TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010104 Nhóm: 2_4010104 Tổ thi: 001_2_4010104 Tên HP: Xác xuất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010469	Cao Thị	An	13/01/1999	**8955**				
2	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	03/09/1999	**8956**				
3	1724010433	Dương Thị Lan	Anh	15/11/1998	**8957**				
4	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	12/09/1999	**8958**				
5	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	12/11/1998	**8959**				
6	1724010529	Ngô Thị Nguyệt	Anh	10/10/1999	**8960**				
7	1724010048	Nguyễn Kiều	Anh	22/12/1999	**8961**				
8	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	**8962**				
9	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	**8963**				
10	1724010472	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1999	**8964**				
11	1724010445	Phạm Quang	Anh	05/09/1999	**8965**				
12	1724010111	Thái Triệu	Anh	11/02/1999	**8966**				
13	1724010838	Trần Nhật	Anh	07/11/1999	**8967**				
14	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	08/10/1999	**8968**				
15	1524010147	Trần Thị Vân	Anh	25/04/1996	**8969**				
16	1724010112	Vũ Phương	Anh	10/10/1999	**8970**				
17	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	09/12/1999	**8971**				
18	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	**8972**				
19	1724010510	Nguyễn Thị	Ánh	15/12/1999	**8973**				
20	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	**8974**				
21	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	01/02/1998	**8975**				
22	1724010285	Phạm Thị	Bắc	11/12/1999	**8976**				
23	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	**8977**				
24	1624010778	Phạm Thị	Bích	23/01/1998	**8978**				
25	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	**8979**				
26	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	**8980**				
27	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	**8981**				
28	1724010372	Nguyễn Thị Thúy	Chiều	24/10/1999	**8982**				
29	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	**8983**				
30	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	**8984**				
31	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	**8985**				
32	1724010219	Nguyễn Xuân	Cương	05/06/1999	**8986**				
33	1724010220	Nguyễn Tiến	Cường	19/05/1999	**8987**				
34	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	**8988**				
35	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	06/11/1999	**8989**				
36	1724010298	Phạm Thị	Dung	28/11/1999	**8990**				
37	1724010145	Trần Thị	Dung	27/11/1999	**8991**				
38	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	**8992**				
39	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	**8993**				
40	1724010114	Nguyễn Tùng	Dương	18/08/1999	**8994**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010104 Nhóm: 2_4010104 Tổ thi: 002_2_4010104 Tên HP: Xác xuất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010115	Đào Tiến	Đạt	22/02/1999	**8995**				
2	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	12/03/1997	**8996**				
3	1624010296	Hà Minh	Đức	07/12/1998	**8997**				C1
4	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	**8998**				
5	1724010620	Trịnh Thùy	Dương	07/10/1999	**8999**				C1
6	1724010249	Phạm Quỳnh	Giang	10/11/1999	**9000**				
7	1724010570	Trần Thị Hương	Giang	03/04/1999	**9001**				
8	1724010392	Hoàng Thị Thu	Hà	10/07/1999	**9002**				
9	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	**9003**				
10	1724010468	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/02/1999	**9004**				
11	1221050038	Nguyễn Việt	Hà	13/11/1994	**9005**				C1
12	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	**9006**				
13	1724010658	Trần Thu	Hà	10/08/1999	**9007**				
14	1724010208	Trịnh Thị	Hà	28/09/1999	**9008**				
15	1724010094	Phạm Minh	Hải	09/07/1999	**9009**				
16	1724010090	Phạm Ngọc	Hải	19/04/1999	**9010**				
17	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	**9011**				
18	1724010274	Đinh Thị Thu	Hằng	19/11/1999	**9012**				
19	1724010192	Nguyễn Thị	Hằng	31/10/1999	**9013**				
20	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	**9014**				
21	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/02/1999	**9015**				
22	1724010340	Nguyễn Thị Thu	Hằng	13/08/1998	**9016**				
23	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	**9017**				
24	1624010487	Trần Thị Thanh	Hằng	07/09/1998	**9018**				
25	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	**9019**				
26	1724010051	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	28/05/1999	**9020**				
27	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	**9021**				
28	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	11/10/1999	**9022**				
29	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	07/02/1999	**9023**				
30	1724010860	Nguyễn Thúy	Hạnh	24/04/1999	**9024**				
31	1624010162	Bá Thị Thanh	Hảo	28/06/1998	**9025**				
32	1724010673	Nguyễn Thị	Hảo	18/02/1999	**9026**				
33	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	11/05/1999	**9027**				
34	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	01/09/1999	**9028**				
35	1724010901	Ngô Thu	Hiền	27/06/1999	**9029**				
36	1724010327	Tô Thị Thu	Hiền	09/01/1999	**9030**				
37	1724010546	Trần Thu	Hiền	03/05/1999	**9031**				C1
38	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	**9032**				
39	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	**9033**				
40	1624010386	Đinh Thị	Hoa	20/11/1998	**9034**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010104 Nhóm: 2_4010104 Tổ thi: 003_2_4010104 Tên HP: Xác xuất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010432	Hạ Thị	Hoa	02/09/1999	**9035**				C1
2	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	**9036**				
3	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	06/08/1999	**9037**				
4	1724010369	Tạ Thị Thanh	Hoa	25/12/1999	**9038**				
5	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	**9039**				
6	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	12/07/1999	**9040**				
7	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	**9041**				
8	1724010096	Chu Huy	Hoàng	28/04/1999	**9042**				
9	1724010106	Đặng Việt	Hoàng	06/01/1999	**9043**				
10	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	**9044**				
11	1724010172	Vũ Huy	Hoàng	12/11/1999	**9045**				
12	1624010132	Chu Thị Phương	Hồng	26/03/1998	**9046**				
13	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	**9047**				
14	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	**9048**				
15	1724010193	Nguyễn Thanh	Huế	16/08/1999	**9049**				
16	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	28/10/1999	**9050**				
17	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	**9051**				
18	1724010142	Lê Dương	Hưng	20/04/1999	**9052**				
19	1724010150	Phan Mạnh	Hưng	29/08/1999	**9053**				
20	1724010573	Dương Thị	Hương	06/05/1999	**9054**				
21	1624010523	Hoàng Thị	Hương	06/05/1998	**9055**				
22	1724010209	Ngô Thị	Hương	17/08/1999	**9056**				
23	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	03/09/1999	**9057**				
24	1724010454	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/01/1999	**9058**				
25	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	**9059**				
26	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	02/04/1999	**9060**				
27	1724010006	Nguyễn Quang	Huy	16/05/1999	**9061**				
28	1724010222	Đinh Thị	Huyền	04/09/1999	**9062**				
29	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	**9063**				
30	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	**9064**				
31	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	**9065**				
32	1724010033	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/01/1999	**9066**				
33	1724010230	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	23/03/1999	**9067**				
34	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	**9068**				
35	1724010427	Phạm Thị	Huyền	20/11/1999	**9069**				
36	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	11/10/1999	**9070**				
37	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	**9071**				
38	1724010554	Trần Quang	Khải	09/04/1999	**9072**				
39	1724010355	Nguyễn Quốc	Khánh	02/09/1999	**9073**				
40	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	09/02/1999	**9074**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010104 Nhóm: 2_4010104 Tổ thi: 004_2_4010104 Tên HP: Xác xuất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	**9075**				
2	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	**9076**				
3	1724010576	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	13/12/1999	**9077**				
4	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	10/07/1999	**9078**				
5	1724010175	Vương Thị	Lan	08/02/1999	**9079**				
6	1724010396	Đoàn Thị	Làn	22/04/1999	**9080**				
7	1724010195	Lê Thị	Lệ	05/10/1999	**9081**				
8	1724010204	Trần Thị Nhật	Lệ	15/10/1999	**9082**				C1
9	1724010177	Vương Thị	Lệ	04/12/1999	**9083**				
10	1624010946	Nguyễn Hồng	Liên	11/06/1998	**9084**				
11	1724010381	Nguyễn Thị	Liên	05/07/1999	**9085**				
12	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	**9086**				
13	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	**9087**				
14	1724010162	Đỗ Thị Riệu	Linh	25/08/1999	**9088**				
15	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	**9089**				
16	1724010211	Lý Thị	Linh	15/10/1999	**9090**				
17	1724010129	Mai Diệu	Linh	11/08/1999	**9091**				
18	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/03/1999	**9092**				
19	1524010612	Nguyễn Phương	Linh	16/03/1997	**9093**				
20	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	**9094**				
21	1724010306	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/03/1999	**9095**				
22	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	**9096**				
23	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	10/08/1998	**9097**				
24	1724010448	Nguyễn Thùy	Linh	21/03/1999	**9098**				
25	1624010896	Nguyễn Thùy	Linh	09/10/1997	**9099**				
26	1624010241	Phạm Thị	Linh	08/02/1998	**9100**				
27	1424010106	Trần Thị Tài	Linh	08/07/1996	**9101**				
28	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	**9102**				
29	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	05/07/1999	**9103**				
30	1724010836	Trịnh Kiều	Linh	23/07/1999	**9104**				
31	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	**9105**				
32	1624010448	Nguyễn Thị	Loan	21/11/1998	**9106**				
33	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	**9107**				
34	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	**9108**				
35	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	**9109**				C1
36	1724010319	Phạm Quang	Long	14/08/1999	**9110**				
37	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	**9111**				
38	1724010240	Đoàn Văn	Luân	28/04/1998	**9112**				
39	1621050702	Nguyễn Thế	Lương	17/02/1998	**9113**				
40	1724010511	Đỗ Phương	Ly	04/12/1999	**9114**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010104 Nhóm: 2_4010104 Tổ thi: 005_2_4010104 Tên HP: Xác xuất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	**9115**				
2	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	**9116**				
3	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	**9117**				
4	1724010400	Nguyễn Thị Tố	Mỹ	29/04/1999	**9118**				
5	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	**9119**				
6	1424010446	Nguyễn Thanh	Nam	01/01/1996	**9120**				
7	1724010397	Phạm Văn	Nam	28/10/1999	**9121**				
8	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	**9122**				
9	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	14/07/1998	**9123**				
10	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/07/1999	**9124**				
11	1624011039	Trần Thị Hằng	Nga	03/01/1998	**9125**				
12	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	**9126**				
13	1724010557	Nguyễn Thị	Ngân	10/01/1999	**9127**				
14	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	**9128**				
15	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	**9129**				
16	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	**9130**				
17	1724010360	Nguyễn Thị Thúy	Ngần	11/08/1999	**9131**				
18	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	10/03/1998	**9132**				
19	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	**9133**				C1
20	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	11/04/1999	**9134**				
21	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	**9135**				
22	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	**9136**				
23	1724010382	Nguyễn Bá	Ngọc	04/09/1999	**9137**				C1
24	1624010713	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngọc	24/02/1998	**9138**				
25	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	10/03/1999	**9139**				
26	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	06/04/1999	**9140**				
27	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	08/07/1999	**9141**				
28	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	**9142**				
29	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/01/1999	**9143**				
30	1724010560	Hoàng Thị Cẩm	Nhi	25/09/1999	**9144**				
31	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	**9145**				
32	1724010312	Bùi Thị	Nhung	12/07/1999	**9146**				
33	1624010696	Cao Thị	Nhung	09/03/1998	**9147**				
34	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	08/11/1999	**9148**				
35	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	12/09/1999	**9149**				
36	1724010265	Nguyễn Hồng	Nhung	19/02/1999	**9150**				
37	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	**9151**				
38	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	**9152**				
39	1724010108	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	07/05/1999	**9153**				
40	1624010287	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	01/02/1998	**9154**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010104 Nhóm: 2_4010104 Tổ thi: 006_2_4010104 Tên HP: Xác xuất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	**9155**				
2	1624010269	Phạm Thị	Nhung	20/10/1998	**9156**				
3	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	**9157**				
4	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	**9158**				
5	1724010528	Trần Thị	Oanh	10/01/1999	**9159**				
6	1724010393	Bùi Thị Hoài	Phương	30/10/1999	**9160**				
7	1724010545	Đào Thị Nam	Phương	18/12/1999	**9161**				
8	1724010899	Đỗ Thị	Phương	17/06/1999	**9162**				
9	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	**9163**				
10	1724010633	Lê Thị	Phương	02/10/1998	**9164**				
11	1724010471	Lê Thị Thu	Phương	23/08/1999	**9165**				
12	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	**9166**				
13	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	**9167**				
14	1724010156	Nguyễn Thị	Phương	17/07/1999	**9168**				
15	1424010155	Trịnh Hà	Phương	06/08/1996	**9169**				
16	1724010059	Bùi Thị Như	Phượng	30/12/1999	**9170**				
17	1724010318	Lê Thị	Phượng	08/07/1999	**9171**				
18	1724010526	Lê Thị Bích	Phượng	16/01/1999	**9172**				
19	1724010151	Phan Thị Minh	Phượng	07/11/1999	**9173**				
20	1724010046	Hà Minh	Quang	21/08/1999	**9174**				
21	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	**9175**				
22	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	27/08/1999	**9176**				
23	1724010018	Cao Mỹ	Quỳnh	07/06/1999	**9177**				
24	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	04/11/1998	**9178**				
25	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	08/04/1999	**9179**				
26	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	07/01/1999	**9180**				
27	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	**9181**				
28	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	**9182**				
29	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	**9183**				
30	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	**9184**				
31	1724010623	Nguyễn Thị	Sang	23/02/1999	**9185**				
32	1624010247	Tạ Thị Hoa	Sinh	04/09/1998	**9186**				C1
33	1724010812	Hoàng Văn	Sơn	18/04/1998	**9187**				
34	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	**9188**				
35	1424010170	Nguyễn Thị	Tâm	24/11/1996	**9189**				
36	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	**9190**				
37	1724010406	Vũ Thị	Thắm	29/03/1999	**9191**				
38	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	**9192**				
39	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	08/07/1999	**9193**				
40	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	**9194**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010104 Nhóm: 2_4010104 Tổ thi: 006_2_4010104 Tên HP: Xác xuất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	**9195**				
42	1724010216	Chu Thị	Thảo	09/02/1999	**9196**				
43	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	09/11/1999	**9197**				
44	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	**9198**				
45	1724010288	Lê Thu	ThảO	13/03/1999	**9199**				
46	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	**9200**				
47	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	**9201**				
48	1724010939	Nguyễn Thị	The	12/09/1999	**9202**				
49	1524010513	Nguyễn Đăng	Thế	24/09/1996	**9203**				C1
50	1724010488	Lê Văn	Thịnh	10/05/1998	**9204**				
51	1724010820	Bùi Thị	Thoa	13/06/1999	**9205**				
52	1724010845	Lê Thị	Thoa	04/05/1998	**9206**				
53	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	**9207**				
54	1724010168	Đỗ Thị Huệ	Thu	20/08/1999	**9208**				
55	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	**9209**				
56	1724010091	Nguyễn Ngọc	Thu	18/05/1999	**9210**				
57	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	01/10/1999	**9211**				
58	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	**9212**				
59	1624010629	Nguyễn Thị	Thư	12/03/1998	**9213**				
60	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	**9214**				
61	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	**9215**				
62	1624010206	Trần Thu	Thương	19/09/1998	**9216**				
63	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	**9217**				
64	1724010267	Chu Thị	Thuý	07/04/1999	**9218**				
65	1724010487	Nguyễn Thị Thanh	Thuý	27/03/1999	**9219**				
66	1724010447	Đặng Thị	Thúy	04/08/1999	**9220**				
67	1624010868	Lê Hồng	Thúy	04/08/1998	**9221**				
68	1724010075	Lê Minh	Thúy	28/03/1999	**9222**				
69	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/1999	**9223**				
70	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	05/09/1998	**9224**				
71	1624010910	Trần Thị Mộng	Thúy	15/10/1998	**9225**				
72	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	11/04/1999	**9226**				
73	1524010283	Hoàng Thu	Thủy	16/10/1996	**9227**				C1
74	1724010648	Lê Thị	Thủy	29/01/1999	**9228**				
75	1624010727	Lê Thị Hồng	Thủy	06/06/1997	**9229**				
76	1724010133	Nguyễn Thị	Thủy	31/05/1999	**9230**				
77	1724010304	Nguyễn Thị	Thủy	06/05/1999	**9231**				
78	1724010157	Ngô Thị	Tình	19/05/1999	**9232**				
79	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	**9233**				
80	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	**9234**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010104 Nhóm: 2_4010104 Tổ thi: 006_2_4010104 Tên HP: Xác xuất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	**9235**				
82	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	**9236**				
83	1724010189	Ngô Thị Thuỳ	Trang	30/06/1999	**9237**				
84	1724010061	Nguyễn Thị	Trang	29/09/1999	**9238**				
85	1724010217	Nguyễn Thị	Trang	19/12/1999	**9239**				
86	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/06/1999	**9240**				
87	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	**9241**				
88	1724010190	Nguyễn Thị Mai	Trang	18/11/1999	**9242**				
89	1724010294	Nguyễn Thị Thiên	Trang	27/09/1999	**9243**				
90	1724010207	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/12/1999	**9244**				
91	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	**9245**				
92	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	**9246**				
93	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	**9247**				C1
94	1624010847	Trần Thu	Trang	14/02/1998	**9248**				
95	1724010889	Trương Thị Thu	Trang	17/06/1999	**9249**				
96	1624010520	Uông Huyền	Trang	26/02/1998	**9250**				
97	1724010343	Đào Thị	Trinh	14/08/1999	**9251**				
98	1724010351	Lê Hữu	Trung	20/02/1999	**9252**				
99	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	**9253**				
100	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	09/11/1998	**9254**				
101	1724010677	Đỗ Hoàng	Tuấn	30/06/1999	**9255**				
102	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	**9256**				
103	1724010418	Vũ Mạnh	Tưởng	22/04/1999	**9257**				
104	1724010012	Trương Thị	Tuyến	14/05/1999	**9258**				
105	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	**9259**				
106	1724010378	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	30/06/1999	**9260**				
107	1724010588	Hoàng Thị Thu	Uyên	08/02/1999	**9261**				
108	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	**9262**				
109	1724010452	Nguyễn Thị	Vân	12/02/1999	**9263**				
110	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	**9264**				
111	1624010760	Ngô Thế	Vinh	23/03/1998	**9265**				
112	1724010999	Li Jing	Wen	12/08/1996	**9266**				
113	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yến	18/08/1999	**9267**				
114	1724010598	Lê Thị	Yến	10/05/1999	**9268**				
115	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	31/03/1999	**9269**				
116	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	06/06/1999	**9270**				
117	1624010518	Trần Thị Hoàng	Yến	26/12/1997	**9271**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030114 Nhóm: 2_4030114 Tổ thi: 001_2_4030114 Tên HP: Cơ sở khai thác lộ thiên

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521070108	Hà Thế	Anh	10/09/1996	**9272**				
2	1321070003	Nguyễn Quang	Anh	23/10/1995	**9273**				
3	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**9274**				
4	1421030260	Nguyễn Vũ Việt	Anh	01/06/1995	**9275**				
5	1524010366	Trần Thị Phương	Anh	01/11/1997	**9276**				
6	1421060020	Phạm Văn	Bắc	31/07/1996	**9277**				
7	1421020226	Trần Xuân	Bách	23/09/1994	**9278**				
8	1421010025	Vũ Văn	Bảo	08/09/1994	**9279**				
9	1421040373	Nguyễn Đức	Cảnh	05/05/1995	**9280**				
10	1421060028	Phan Đình	Chế	22/02/1995	**9281**				
11	1221010036	Trần Văn	Chiến	13/08/1994	**9282**				
12	1421020248	Hoàng Văn	Chính	07/10/1996	**9283**				
13	1721060454	Vũ Duy	Cường	24/10/1999	**9284**				
14	1321040459	Trần Ngọc	Đại	14/09/1995	**9285**				
15	1421060375	Vũ Ngọc	Đam	04/05/1996	**9286**				
16	1421010081	Nguyễn Bùi	Đăng	16/02/1996	**9287**				
17	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	**9288**				
18	1421020283	Lê Quốc	Đạt	15/06/1996	**9289**				
19	1521050058	Ngô Văn	Đạt	16/07/1997	**9290**				
20	1521030031	Nguyễn Tiến	Đạt	01/11/1997	**9291**				
21	1421030311	Trần Tiến	Đạt	21/02/1996	**9292**				
22	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	**9293**				
23	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	**9294**				
24	1624011047	Vũ Thị Kim	Dung	09/03/1998	**9295**				
25	1421040045	Lý Văn	Dũng	01/02/1995	**9296**				
26	1521010210	Nguyễn Văn	Dũng	28/11/1995	**9297**				
27	1421060053	Trần Xuân	Dũng	17/07/1995	**9298**				
28	1421010069	Hoàng Đại	Dương	01/11/1995	**9299**				
29	1421080183	Lê Thùy	Dương	14/11/1996	**9300**				
30	1421070223	Phạm Xuân	Dương	15/09/1996	**9301**				
31	1421010064	Phạm Công	Duy	20/04/1996	**9302**				
32	1421020044	Đoàn Thanh	Giang	19/12/1996	**9303**				
33	1521020179	Lương Thành	Giang	01/11/1997	**9304**				
34	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	**9305**				
35	1421020049	Nguyễn Thu	Hà	28/02/1996	**9306**				
36	1421040408	Phạm Thị Thu	Hà	02/09/1996	**9307**				
37	1424010036	Phạm Thu	Hà	30/11/1996	**9308**				
38	1421060406	Nguyễn Đức	Hải	05/12/1995	**9309**				
39	1631020069	Trần Đình	Hải	06/11/1994	**9310**				
40	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	27/08/1994	**9311**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030114 Nhóm: 2_4030114 Tổ thi: 002_2_4030114 Tên HP: Cơ sở khai thác lộ thiên

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010106	Phạm Ngọc	Hậu	24/03/1996	**9312**				
2	1421040106	Lê Văn	Hiệp	20/02/1994	**9313**				
3	1421040108	Dương Minh	Hiếu	01/03/1996	**9314**				
4	1421030069	Lê Văn	Hiếu	18/08/1996	**9315**				
5	1521010149	Trần Minh	Hiếu	11/10/1997	**9316**				
6	1421030072	Vũ Quang	Hiếu	27/06/1995	**9317**				
7	1421040115	Bùi Văn	Hoàn	15/02/1996	**9318**				
8	1421030363	Nguyễn Hữu	Hoàng	24/03/1996	**9319**				
9	1421070302	Quang	Hoàng	29/10/1996	**9320**				
10	1524010428	Lê Thị	Hồng	05/04/1996	**9321**				
11	1421010136	Hoàng Văn	Huân	03/06/1996	**9322**				
12	1421040122	Nguyễn Thị	Huế	09/11/1996	**9323**				
13	1421020383	Nguyễn Kim	Hùng	09/01/1996	**9324**				
14	1321060138	Nguyễn Văn	Hùng	22/04/1995	**9325**				
15	1524010172	Lê Thị	Hương	16/06/1997	**9326**				
16	1521070004	Lý Văn	Hương	19/08/1997	**9327**				
17	1421060129	Đào Xuân	Huy	13/12/1996	**9328**				
18	1421070054	Đỗ Quang	Huy	22/11/1996	**9329**				
19	1421010144	Lê Văn	Huy	02/10/1996	**9330**				
20	1421020076	Phạm Đình	Huy	28/11/1996	**9331**				
21	1421060146	Nguyễn Ngọc	Khang	01/12/1996	**9332**				
22	1631040003	Vũ Chí	Khánh	30/06/1991	**9333**				
23	1321070547	Phạm Minh	Khôi	01/10/1995	**9334**				
24	1421070342	Lại Duy	Kiên	29/08/1996	**9335**				
25	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	**9336**				
26	1421010172	Nguyễn Sơn	Lâm	07/01/1996	**9337**				
27	1421010173	Nguyễn Văn	Lâm	07/07/1996	**9338**				
28	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	**9339**				
29	1421040162	Phạm Thị	Liên	07/07/1996	**9340**				
30	1421040442	Đoàn Ngọc	Linh	06/11/1996	**9341**				
31	1421080061	Trần Thủy Đàm	Linh	18/12/1996	**9342**				
32	1421010183	Vũ Văn	Linh	12/01/1996	**9343**				
33	1421020443	Vũ Thị	Loan	28/11/1996	**9344**				
34	1321060175	Nguyễn Tiến	Luân	19/11/1995	**9345**				
35	1421070377	Dương Đức	Lượng	05/12/1996	**9346**				
36	1421020103	Đặng Xuân	Mạnh	19/08/1996	**9347**				
37	1421070082	Nguyễn Tiến	Mạnh	24/09/1996	**9348**				
38	1421010196	Nguyễn Văn	Mạnh	23/03/1996	**9349**				
39	1421040457	Trần Văn	Mạnh	10/01/1993	**9350**				
40	1521020256	Lê Xuân	Minh	01/07/1997	**9351**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030114 Nhóm: 2_4030114 Tổ thi: 002_2_4030114 Tên HP: Cơ sở khai thác lộ thiên

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421040189	Nguyễn Ngọc	Minh	26/11/1995	**9352**				
42	1421020472	Nguyễn Văn	Minh	20/09/1995	**9353**				
43	1421060187	Lê Hoàng	Nam	04/10/1996	**9354**				
44	1421030135	Lê Văn	Nam	25/07/1996	**9355**				
45	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	**9356**				
46	1421010221	Lê Minh	Ngọc	14/05/1996	**9357**				
47	1524010260	Lê Thị	Nguyên	20/10/1997	**9358**				
48	1521060155	Bùi Đức	Nguyện	06/08/1997	**9359**				
49	1421060199	Đỗ Đại	Nhất	08/12/1996	**9360**				
50	1321050650	Bùi Thị Cẩm	Nhung	14/11/1995	**9361**				
51	1421060518	Nguyễn Đăng	Ninh	11/03/1996	**9362**				
52	1421020122	Nguyễn Trọng	Phong	20/11/1996	**9363**				
53	1521080317	Vũ Thị Kim	Phương	05/08/1996	**9364**				
54	1421010266	Lê Hồng	Quân	13/01/1996	**9365**				
55	1521070003	Phạm Đăng	Quân	21/03/1997	**9366**				
56	1421070431	Phạm Văn	Quân	24/04/1996	**9367**				
57	1421060217	Trần Đoàn Anh	Quân	16/07/1996	**9368**				
58	1421020520	Trần Hữu	Quân	05/06/1996	**9369**				
59	1421030503	Bùi An	Quang	09/09/1995	**9370**				
60	1421060532	Đỗ Thanh	Quang	12/06/1996	**9371**				
61	1421040220	Trịnh Minh	Quang	08/08/1996	**9372**				
62	1421040231	Bùi Ngọc	Sơn	13/06/1996	**9373**				
63	1421010287	Phạm Văn	Sơn	09/01/1996	**9374**				
64	1521060279	Nguyễn Hữu	Tài	21/11/1997	**9375**				
65	1421070109	Đào Nguyên	Tấn	10/01/1996	**9376**				
66	1321040246	Bùi Hồng	Thái	24/11/1995	**9377**				
67	1421020575	Hoàng Thăng	Thắng	10/02/1996	**9378**				
68	1321060265	Trịnh Thế	Thanh	12/08/1995	**9379**				C1
69	1421060249	Dương Văn	Thành	13/01/1996	**9380**				
70	1631070057	Lê Văn	Thành	02/10/1991	**9381**				
71	1421060250	Nguyễn Đình	Thành	16/04/1996	**9382**				
72	1521040031	Nguyễn Quang	Thành	25/10/1997	**9383**				
73	1421070463	Nguyễn Văn	Thành	15/02/1996	**9384**				
74	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	**9385**				
75	1521040050	Đỗ Mạnh	Thao	23/11/1996	**9386**				
76	1524010270	Nguyễn Thị	Thảo	15/01/1997	**9387**				
77	1421040274	Nguyễn Minh	Thiện	23/11/1996	**9388**				
78	1421060263	Hòa Đức	Thịnh	16/01/1995	**9389**				
79	1521020314	Đỗ Tất	Thưởng	15/02/1997	**9390**				
80	1421010330	Nguyễn Hữu	Thưởng	05/10/1996	**9391**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030114 Nhóm: 2_4030114 Tổ thi: 002_2_4030114 Tên HP: Cơ sở khai thác lộ thiên

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1524010628	Dương Thị Thanh	Thúy	14/10/1996	**9392**				
82	1421040280	Lê Thu	Thủy	27/02/1996	**9393**				
83	1421060592	Nguyễn Văn	Thụy	18/05/1996	**9394**				
84	1321070191	Vũ Nam	Tiến	13/10/1994	**9395**				
85	1421060274	Trần Minh	Tiệp	28/11/1996	**9396**				
86	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/11/1998	**9397**				
87	1424010598	Trần Thị	Trang	16/03/1996	**9398**				
88	1421020174	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	**9399**				
89	1421080405	Nguyễn Xuân	Trung	16/01/1996	**9400**				
90	1521060217	Phạm Đình	Trung	21/05/1996	**9401**				
91	1521020076	Phạm Văn	Tú	09/05/1997	**9402**				
92	1421030602	Phùng Anh	Tú	29/07/1994	**9403**				
93	1421060289	Nguyễn Minh	Tuân	16/09/1996	**9404**				
94	1521020011	Bùi Văn	Tuấn	13/01/1997	**9405**				
95	1421060619	Khúc Anh	Tuấn	12/04/1995	**9406**				
96	1521040033	Nguyễn Minh	Tuấn	08/09/1997	**9407**				
97	1421030612	Nguyễn Viết	Tuấn	17/06/1996	**9408**				
98	1421040328	Phạm Minh	Tuấn	22/04/1996	**9409**				
99	1421060297	Trần Anh	Tuấn	09/12/1996	**9410**				
100	1421080419	Hoàng	Tùng	24/11/1996	**9411**				
101	1421030227	Nguyễn Thanh	Tùng	08/02/1995	**9412**				C1
102	1421070533	Phạm Thanh	Tùng	28/05/1996	**9413**				
103	1421070141	Vũ Đình	Tuy	10/04/1996	**9414**				
104	1421040342	Lương Văn	Ước	24/10/1995	**9415**				
105	1321020805	Bùi Quốc	Văn	12/04/1993	**9416**				
106	1421040343	Hồ Xuân	Văn	18/01/1996	**9417**				
107	1521010026	Đoàn Văn	Viện	07/10/1997	**9418**				
108	1421060643	Đặng Tuấn	Việt	10/09/1996	**9419**				
109	1421020197	Lê Quang	Vũ	19/08/1995	**9420**				
110	1421010389	Ngô Thị	Xuân	07/01/1995	**9421**				
111	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	**9422**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040107 Nhóm: 2_4040107 Tổ thi: 001_2_4040107 Tên HP: Địa mạo và trầm tích đệ tứ

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621010381	Bùi Phương	Anh	20/10/1997	**9423**				
2	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	**9424**				
3	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	18/03/1998	**9425**				
4	1521010321	Đỗ Văn	Bách	30/01/1997	**9426**				
5	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	**9427**				
6	1421040028	Vũ Công	Chính	22/08/1996	**9428**				
7	1421080158	Nguyễn Thị	Cúc	16/08/1996	**9429**				
8	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	04/09/1995	**9430**				C1
9	1521010148	Đỗ Văn	Cường	17/10/1997	**9431**				
10	1621010709	Hoàng Liên	Đa	23/09/1998	**9432**				C1
11	1621010211	Nguyên Công	Doanh	25/04/1998	**9433**				
12	1621010719	Đinh Văn	Đức	08/11/1998	**9434**				
13	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	**9435**				
14	1621010224	Trương Ngọc	Hải	17/08/1998	**9436**				
15	1421080036	Đoàn Văn	Hiếu	21/07/1996	**9437**				
16	1621010001	Đặng Văn	Hợi	21/05/1998	**9438**				
17	1421080233	Lê Xuân	Hùng	18/08/1996	**9439**				
18	1521010117	Vũ Mạnh	Hưng	01/03/1994	**9440**				
19	1421011154	Nguyễn Đức	Huy	21/05/1996	**9441**				
20	1421080238	Nguyễn Quang	Huy	06/12/1996	**9442**				
21	1621010707	Trần Tùng	Lâm	31/07/1997	**9443**				
22	1421080060	Trần Thị Thùy	Linh	17/05/1996	**9444**				
23	1421080278	Nguyễn Thị Xuân	Lộc	21/02/1996	**9445**				
24	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	**9446**				
25	1621010710	Lương Xuân	Lưu	24/08/1998	**9447**				C1
26	1421080281	Nguyễn Hương	Ly	12/10/1996	**9448**				
27	1421080286	Đào Văn	Minh	30/04/1996	**9449**				
28	1621010127	Hà Văn	Minh	30/05/1998	**9450**				
29	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	**9451**				C1
30	1421020110	Phạm Văn	Minh	09/12/1995	**9452**				
31	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**9453**				
32	1621010231	La Văn	Nhật	06/11/1998	**9454**				
33	1621010900	Lornn	Odm	04/05/1995	**9455**				
34	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	**9456**				
35	1521010047	Dương Hữu	Phước	24/10/1997	**9457**				
36	1621011049	Dương Thị	Phương	20/03/1998	**9458**				
37	1621010186	Nguyễn Hữu	Quân	24/10/1998	**9459**				
38	1421020128	Nguyễn Đức	Quản	07/11/1996	**9460**				
39	1421010259	Phạm Đình	Quang	21/10/1996	**9461**				
40	1621010137	Phạm Tiến	Quang	04/06/1998	**9462**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040107 Nhóm: 2_4040107 Tổ thi: 001_2_4040107 Tên HP: Địa mạo và trầm tích đệ tứ

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621010175	Trần Thanh	Quang	05/11/1997	**9463**				
42	1421080336	Phạm Văn	Quyết	31/08/1995	**9464**				
43	1421080101	Hoàng Thái	Sơn	29/10/1996	**9465**				
44	1621010722	Nguyễn Hải	Sơn	25/12/1998	**9466**				
45	1421080344	Nguyễn Tràng	Sơn	08/10/1994	**9467**				
46	1621010171	Phạm Ngọc	Tài	05/11/1998	**9468**				
47	1621010178	Nguyễn Tiến	Thành	10/02/1998	**9469**				C1
48	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	**9470**				
49	1621010043	Vũ Đình	Thoàn	26/11/1998	**9471**				
50	1621010718	Khuất Thủy	Tiên	29/01/1998	**9472**				
51	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	**9473**				
52	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	**9474**				C1
53	1521010225	Mai Huy	Tú	22/04/1997	**9475**				
54	1621010209	Nguyễn Công	Tú	03/02/1998	**9476**				
55	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	08/09/1998	**9477**				
56	1521010222	Lương Xuân	Tuấn	02/04/1997	**9478**				
57	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	**9479**				
58	1621010199	Đồng Mạnh	Tùng	20/10/1998	**9480**				
59	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	**9481**				C1
60	1421080426	Nguyễn Thị Thanh	Vân	25/04/1995	**9482**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040207 Nhóm: 2_4040207 Tổ thi: 001_2_4040207 Tên HP: Địa chất mỏ

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020001	Phạm Xuân	An	08/08/1996	**9483**				
2	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	**9484**				
3	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	04/01/1998	**9485**				
4	1421020011	Phạm Thị Vân	Anh	22/06/1996	**9486**				
5	1621040710	Bùi Quang	Cường	23/08/1998	**9487**				
6	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	**9488**				
7	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	**9489**				
8	1621040068	Nguyễn Hải	Đằng	23/02/1998	**9490**				
9	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	**9491**				
10	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	02/12/1998	**9492**				
11	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	**9493**				
12	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	**9494**				
13	1621040128	Phan Văn	Dũng	01/04/1998	**9495**				C1
14	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	**9496**				
15	1621040005	Nguyễn Huy	Giang	17/11/1998	**9497**				
16	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	06/05/1998	**9498**				
17	1621040111	Trương Thanh	Hải	05/09/1998	**9499**				
18	1421040095	Nông Văn	Hàn	06/01/1996	**9500**				
19	1421045004	Đặng Thị	Hiền	04/01/1996	**9501**				
20	1421020059	Lê Thị	Hiệp	26/06/1996	**9502**				
21	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	08/05/1998	**9503**				C1
22	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	**9504**				
23	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	**9505**				
24	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	**9506**				
25	1621040115	Vũ Xuân	Hinh	26/11/1998	**9507**				
26	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	15/10/1998	**9508**				
27	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	**9509**				
28	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	07/05/1998	**9510**				
29	1621040019	Nguyễn Văn	Hưng	04/06/1998	**9511**				
30	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	**9512**				
31	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	**9513**				
32	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	**9514**				
33	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	**9515**				
34	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	**9516**				
35	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	30/05/1998	**9517**				
36	1621040801	Somsak	LIDTHIDEI	26/01/1996	**9518**				
37	1621040714	Giang Bảo	Linh	27/10/1998	**9519**				C1
38	1421020003L	Kanlaya	LUANGLAI	05/09/1994	**9520**				
39	1421020001L	Phountha	MAINVONG	17/09/1993	**9521**				
40	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	02/09/1998	**9522**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040207 Nhóm: 2_4040207 Tổ thi: 001_2_4040207 Tên HP: Địa chất mỏ

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421020112	Bùi Thanh	Nam	25/11/1993	**9523**				
42	1621040018	Vũ Thanh	Nam	15/01/1998	**9524**				
43	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	**9525**				
44	1421020118	Phạm Công	Nguyên	10/05/1996	**9526**				
45	1621040706	Vũ Hữu	Phú	03/06/1998	**9527**				C1
46	1621040123	Nguyễn Văn	Quyền	26/06/1998	**9528**				C1
47	1421020530	Lại Thị Ngọc	Quỳnh	12/08/1996	**9529**				
48	1621040134	Trần Xuân	Sang	14/08/1998	**9530**				
49	1621040800	Thanakone	SENGMAN	20/04/1997	**9531**				
50	1421020541	Hoàng Hồng	Sơn	27/06/1995	**9532**				
51	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	26/06/1998	**9533**				
52	1421020002L	Khamthay	SYVILAY	08/09/1994	**9534**				
53	1421020141	Ngô Sỹ	Tâm	01/07/1996	**9535**				
54	1621040026	Bùi Yến	Thanh	12/07/1998	**9536**				
55	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	**9537**				
56	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	03/09/1998	**9538**				
57	1421020004L	Boun Am	THEPVONG	06/04/1989	**9539**				
58	1621040130	Vũ Văn	Thịnh	22/08/1998	**9540**				C1
59	1421020156	Nguyễn Thị	Thoa	20/08/1996	**9541**				
60	1521040077	Bùi Đức	Trọng	13/04/1997	**9542**				C1
61	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	**9543**				
62	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	**9544**				
63	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	05/08/1998	**9545**				
64	1621040103	Nguyễn Bá	Trung	25/10/1998	**9546**				C1
65	1421045010	Nguyễn Doãn	Trường	10/01/1996	**9547**				
66	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	**9548**				
67	1621040082	Ngô Việt	Tú	20/10/1998	**9549**				
68	1421020178	Nguyễn Mạnh	Tú	16/06/1994	**9550**				
69	1421020005L	Vongyang	VANSAO	05/05/1993	**9551**				
70	1421020196	Đỗ Văn	Vọng	22/05/1995	**9552**				
71	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	**9553**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050404 Nhóm: 2_4050404 Tổ thi: 001_2_4050404 Tên HP: Lý thuyết sai số + BTL

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521030114	Phạm Xuân	An	17/06/1997	**9554**				
2	1621030033	Đinh Tuấn	Anh	01/04/1997	**9555**				
3	1421030006	Nguyễn Việt	Anh	12/09/1996	**9556**				
4	1621030800	Tô Tuấn	Anh	20/07/1996	**9557**				
5	1521050109	Trần Tuấn	Anh	07/06/1997	**9558**				
6	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	**9559**				
7	1521030082	Nguyễn Trung	Bắc	30/10/1997	**9560**				
8	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	**9561**				
9	1521050328	Lê Danh	Biên	15/09/1996	**9562**				
10	1521030054	Đồng Xuân	Bình	26/06/1997	**9563**				
11	1521050036	Nguyễn Huy	Bình	18/05/1996	**9564**				
12	1511030002	Nghiêm Đỗ	Chung	26/01/1997	**9565**				
13	1521050119	Phạm Văn	Chung	01/12/1996	**9566**				C1
14	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	**9567**				
15	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	**9568**				
16	1521050014	Đỗ Văn	Đà	10/11/1997	**9569**				
17	1421030295	Đỗ Đức	Doanh	07/10/1996	**9570**				
18	1321030518	Cồ Như	Đức	30/06/1992	**9571**				
19	1511030012	Nguyễn Anh	Đức	30/09/1997	**9572**				
20	1621030023	Trần Tiến	Dũng	06/12/1998	**9573**				
21	1421050060	Vũ Thanh	Hải	08/06/1996	**9574**				
22	1421030345	Nguyễn Thanh	Hậu	28/03/1995	**9575**				C1
23	1521050153	Phạm Thị	Hiền	10/04/1997	**9576**				
24	1321050073	Nguyễn Đức	Hiển	10/12/1995	**9577**				
25	1621030016	Lê Văn	Hiếu	10/04/1998	**9578**				
26	1321030079	Phạm Văn	Hiếu	11/11/1995	**9579**				
27	1621030113	Trần Anh	Hiếu	26/08/1998	**9580**				
28	1521050115	Trần Trung	Hiếu	15/02/1997	**9581**				
29	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	**9582**				C1
30	1321030592	Phạm Hữu	Hoàn	20/01/1991	**9583**				C1
31	1321030593	Bùi Khánh	Hoàng	16/07/1994	**9584**				
32	1321030085	Ngô Huy	Hoàng	07/08/1995	**9585**				
33	1521050156	Bùi Thế	Hùng	12/02/1997	**9586**				C1
34	1421050076	Lại Văn	Hùng	18/04/1996	**9587**				
35	1421050087	Nguyễn Duy	Hưng	29/09/1996	**9588**				
36	1521050123	Nguyễn Tuấn	Hưng	24/06/1997	**9589**				
37	1621030700	Đặng Duy	Huynh	13/06/1998	**9590**				
38	1511030004	Nguyễn Văn	Huỳnh	03/02/1997	**9591**				
39	1421030105	Đào Đình	Khang	15/03/1995	**9592**				
40	1421030108	Hoàng Duy	Khánh	06/10/1995	**9593**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050404 Nhóm: 2_4050404 Tổ thi: 001_2_4050404 Tên HP: Lý thuyết sai số + BTL

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421030413	Doãn Văn	Khương	18/02/1996	**9594**				C1
42	1621030002	Đào Tuấn	Linh	18/11/1998	**9595**				
43	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	07/04/1997	**9596**				
44	1621030703	Đoàn Phú	Lộc	04/04/1998	**9597**				
45	1621030015	Hoàng Đức	Lộc	24/11/1998	**9598**				
46	1421030441	Ngô Xuân	Lộc	21/12/1995	**9599**				
47	1421050492	Nguyễn Văn	Lợi	05/09/1996	**9600**				
48	1521030035	Nguyễn Gia	Long	21/04/1997	**9601**				
49	1621030081	Chu Tuấn	Minh	18/06/1998	**9602**				
50	1321030152	Nguyễn Xuân	Minh	11/09/1995	**9603**				
51	1121030345	Phạm Bình	Minh	12/06/1993	**9604**				
52	1421050134	Nguyễn Thành	Nam	11/12/1996	**9605**				
53	1421030139	Nguyễn Văn	Nam	15/11/1996	**9606**				
54	1621030706	Từ Văn	Nam	05/12/1998	**9607**				
55	1521030096	Đặng Thị Hồng	Ngát	16/11/1997	**9608**				
56	1321050643	Đinh Trung	Nghĩa	17/02/1995	**9609**				
57	1521050217	Nguyễn Trọng	Nghĩa	17/04/1997	**9610**				
58	1421030475	Nguyễn Hữu	Ngọc	09/09/1996	**9611**				
59	1421030476	Dương Văn	Nhất	23/11/1996	**9612**				
60	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	**9613**				C1
61	1421030489	Phạm Hồng	Phong	16/10/1995	**9614**				
62	1521050203	Tô Văn	Phú	17/07/1997	**9615**				
63	1321050158	Mai Đức	Phúc	01/06/1995	**9616**				
64	1521030097	Lý Thị	Phương	16/10/1997	**9617**				
65	1421030157	Phạm Hồng	Quân	24/11/1995	**9618**				C1
66	1321030191	Vũ Quang	Quyền	06/08/1995	**9619**				
67	1421030161	Vũ Thị	Quỳnh	05/12/1996	**9620**				C1
68	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	**9621**				C1
69	1421030165	Lưu Hoàng	Sơn	29/11/1996	**9622**				
70	1621030072	Trần Minh	Tài	01/11/1998	**9623**				
71	1121030151	Lăng Văn	Tâm	10/12/1993	**9624**				C1
72	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	**9625**				
73	1421030541	Phương	Thái	04/02/1996	**9626**				
74	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	**9627**				
75	1421030175	Nguyễn Ngọc	Thanh	26/02/1995	**9628**				
76	1621030093	Cấn Thị Phương	Thảo	27/07/1998	**9629**				
77	1521050161	Nguyễn Đức	Thịnh	11/06/1997	**9630**				C1
78	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	**9631**				
79	1521050013	Nguyễn Thành	Tôn	26/08/1997	**9632**				
80	1421030586	Nguyễn Văn	Trọng	05/09/1995	**9633**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050404 Nhóm: 2_4050404 Tổ thi: 001_2_4050404 Tên HP: Lý thuyết sai số + BTL

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621030044	Lê Công	Trực	05/08/1998	**9634**				
82	1421030237	Nguyễn Văn	Tú	30/12/1996	**9635**				
83	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	**9636**				
84	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	05/06/1995	**9637**				
85	1121040305	Nguyễn Thanh	Tùng	18/10/1993	**9638**				C1
86	1521050137	Lương Văn	Vĩ	20/06/1995	**9639**				
87	1421030640	Nguyễn Duy	Vịnh	10/08/1996	**9640**				
88	1521050020	Tạ Đức	Vượng	25/06/1997	**9641**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060310 Nhóm: 2_4060310 Tổ thi: 001_2_4060310 Tên HP: Kỹ thuật đo và điều khiển quá trình

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521010430	Cao Thế	Anh	06/08/1997	**9642**				
2	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	**9643**				C1
3	1521010435	Lê Thị	Anh	25/06/1997	**9644**				
4	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	**9645**				
5	1521010386	Mã Văn	Chiến	28/07/1997	**9646**				
6	1321010047	Đoàn Văn	Cương	10/06/1995	**9647**				C1
7	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	**9648**				
8	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	**9649**				
9	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	**9650**				
10	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	**9651**				
11	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	**9652**				
12	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	**9653**				
13	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**9654**				
14	1521010363	Nguyễn Thị Trà	Giang	27/07/1997	**9655**				
15	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	**9656**				
16	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	**9657**				
17	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	**9658**				
18	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	08/02/1997	**9659**				
19	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	**9660**				
20	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	**9661**				
21	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	**9662**				
22	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	**9663**				
23	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	**9664**				
24	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	**9665**				
25	1521010340	Hoàng Sơn	Lâm	23/05/1997	**9666**				
26	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	**9667**				
27	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	**9668**				
28	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	**9669**				
29	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	**9670**				
30	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	**9671**				
31	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	**9672**				
32	1521010419	Đỗ Thị	Mến	06/10/1997	**9673**				
33	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**9674**				C1
34	1521010366	Đinh Thị	My	10/03/1996	**9675**				
35	1521010345	Phạm Thị	Ngân	22/02/1997	**9676**				
36	1521010353	Đào Thị	Oanh	02/10/1997	**9677**				
37	1521010330	Đinh Thị Tú	Oanh	06/12/1997	**9678**				
38	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	**9679**				
39	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	**9680**				
40	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	**9681**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060310 Nhóm: 2_4060310 Tổ thi: 001_2_4060310 Tên HP: Kỹ thuật đo và điều khiển quá trình

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010418	Phạm Văn	Sự	06/08/1997	**9682**				
42	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	**9683**				
43	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	**9684**				
44	1521010352	Vũ Thị	Thu	01/01/1997	**9685**				
45	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	20/02/1997	**9686**				
46	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	**9687**				
47	1521010342	Vũ Thị	Trang	12/09/1997	**9688**				
48	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	**9689**				
49	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	**9690**				
50	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**9691**				
51	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	**9692**				
52	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	**9693**				
53	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	**9694**				
54	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	**9695**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080713 Nhóm: 2_4080713 Tổ thi: 001_2_4080713 Tên HP: Lý thuyết mật mã + BTL

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421050253	Đàm Việt	Anh	06/01/1996	**9696**				
2	1421050016	Thái Quốc	Bảo	16/12/1996	**9697**				
3	1421050286	Nguyễn Đức	Bình	01/06/1996	**9698**				
4	1421050025	Phạm Anh	Chiến	27/07/1996	**9699**				
5	1421050303	Nguyễn Duy	Cường	25/07/1996	**9700**				
6	1421050308	Nguyễn Mạnh	Cường	02/08/1995	**9701**				
7	1421050344	Trần Tiến	Đạt	31/07/1996	**9702**				
8	1421050357	Lê Minh	Đức	29/07/1995	**9703**				
9	1421050049	Lê Tiến	Đức	10/02/1996	**9704**				
10	1421050050	Ngô Quang	Đức	22/07/1996	**9705**				
11	1321050457	Phạm Thị	Dung	21/02/1994	**9706**				
12	1421050035	Hoàng Văn	Dũng	15/08/1996	**9707**				C1
13	1421050331	Tôn Lương Hoàng	Duy	25/07/1996	**9708**				C1
14	1321050063	Đỗ Hoàng	Hải	04/07/1995	**9709**				
15	1421050384	Tăng Xuân	Hải	02/09/1996	**9710**				
16	1421050064	Ngô Văn	Hiệp	01/07/1996	**9711**				
17	1421050067	Lý Thanh	Hòa	10/11/1996	**9712**				
18	1421050068	Nguyễn Đăng	Hòa	04/11/1996	**9713**				
19	1421050073	Đinh Văn	Hoàng	08/04/1995	**9714**				
20	1421050077	Nguyễn Huy	Hùng	15/09/1996	**9715**				
21	1421050430	Tạ Văn	Hùng	03/08/1995	**9716**				
22	1421050089	Vũ Quang	Hưng	26/04/1995	**9717**				
23	1421050091	Đỗ Thị	Hương	20/03/1996	**9718**				
24	1421050445	Phạm Thị	Hương	13/06/1996	**9719**				
25	1421050448	Vũ Văn	Hữu	23/06/1996	**9720**				
26	1421050081	Nguyễn Văn	Huy	03/05/1996	**9721**				
27	1421050085	Vũ Thị Thúy	Huyền	29/06/1996	**9722**				
28	1421050096	Nguyễn Ngọc	Khánh	20/08/1996	**9723**				
29	1421050099	Đinh Văn	Khoa	10/08/1996	**9724**				
30	1421050461	Nguyễn Đình	Kiên	26/11/1996	**9725**				
31	1421050466	Trần Trung	Kiên	14/07/1996	**9726**				C1
32	1421050468	Nguyễn Bá	Kiện	23/02/1996	**9727**				
33	1421050101	Nguyễn Thị	Lam	06/05/1996	**9728**				
34	1421050477	Lê Doãn	Linh	04/11/1996	**9729**				
35	1421050479	Nguyễn Nhật	Linh	16/11/1996	**9730**				
36	1421050110	Nguyễn Tuấn	Linh	30/01/1996	**9731**				
37	1421050119	Lê Thị	Ly	20/09/1996	**9732**				
38	1421050129	Nguyễn Hải	Minh	04/10/1996	**9733**				
39	1421050135	Nguyễn Thế	Nam	22/07/1996	**9734**				
40	1421050136	Trịnh Văn	Nam	25/08/1996	**9735**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080713 Nhóm: 2_4080713 Tổ thi: 002_2_4080713 Tên HP: Lý thuyết mật mã + BTL

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421050535	Nguyễn Đại	Nhân	29/12/1994	**9736**				
2	1421050148	Nguyễn Thị	Nhung	21/08/1996	**9737**				
3	1421050539	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11/03/1996	**9738**				
4	1421050152	Mạc Văn	Phong	06/02/1996	**9739**				
5	1421050548	Đặng Thị	Phượng	06/04/1996	**9740**				
6	1421050156	Đỗ Thị Bích	Phượng	05/07/1996	**9741**				
7	1421050159	Nguyễn Viết	Quang	07/07/1996	**9742**				
8	1421050162	Trần Công	Quyết	19/03/1996	**9743**				
9	1421050163	Dương Thị Thúy	Quỳnh	17/06/1996	**9744**				
10	1421050166	Phạm Tấn	Sang	09/06/1996	**9745**				
11	1421050570	Phạm Ngọc	Sáng	17/02/1995	**9746**				
12	1421050169	Nguyễn Ngọc	Sơn	07/10/1996	**9747**				
13	1421050175	Nguyễn Đức	Suốt	11/02/1996	**9748**				
14	1421050187	Nguyễn Quốc	Thắng	11/03/1996	**9749**				
15	1421050189	Phạm Thế	Thắng	05/06/1995	**9750**				
16	1421050191	Vũ Quyết	Thắng	14/12/1996	**9751**				
17	1421050615	Nguyễn Văn	Thiện	13/01/1996	**9752**				
18	1421050638	Trần Thị Thu	Thương	07/09/1996	**9753**				
19	1421050200	Hoàng Thị	Thúy	16/07/1996	**9754**				
20	1421050199	Nguyễn Thanh	Thủy	17/02/1996	**9755**				
21	1421050206	Nguyễn Thế	Tiến	02/03/1996	**9756**				
22	1421050662	Nguyễn Thị Thu	Trang	12/12/1995	**9757**				
23	1421050674	Trần Văn	Trường	20/06/1994	**9758**				
24	1421050222	Nguyễn Anh	Tú	23/06/1996	**9759**				
25	1421050240	Cảnh Chi	Vũ	17/09/1996	**9760**				
26	1421050243	Nguyễn Lâm	Vũ	28/02/1996	**9761**				
27	1421050246	Bùi Thị Hoàng	Yến	02/05/1996	**9762**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090212 Nhóm: 2_4090212 Tổ thi: 001_2_4090212 Tên HP: Mô hình hoá và mô phỏng quá trình sản xuất

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010005	Bùi Tuấn	Anh	22/06/1995	**9763**				
2	1421010007	Đỗ Thị Ngọc	Anh	13/09/1996	**9764**				
3	1421010392D	Dùng Thế	Anh	04/08/1995	**9765**				
4	1421050005	Hà Tiến	Anh	24/10/1996	**9766**				
5	1421010012	Lê Tuấn	Anh	20/01/1996	**9767**				
6	1421010015	Trịnh Tuấn	Anh	10/11/1996	**9768**				
7	1421010018	Nguyễn Thị	ánh	01/11/1996	**9769**				
8	1421010022	Lê Quốc	Bảo	12/03/1996	**9770**				
9	1421010024	Võ Quốc	Bảo	14/09/1996	**9771**				
10	1421010038	Dương Tiến	Công	23/08/1996	**9772**				
11	1421010042	Nguyễn Đình	Cường	25/09/1996	**9773**				
12	1321010058	Phạm Minh	Cường	27/09/1995	**9774**				
13	1521010382	Phạm Viết	Cường	06/11/1991	**9775**				
14	1421060069	Phạm Quốc	Đạt	15/02/1996	**9776**				
15	1421010054	Nguyễn Đắc	Dũng	22/06/1996	**9777**				C1
16	1421010065	Trần Thị	Duyên	22/11/1996	**9778**				
17	1421010108	Cao Thị Thu	Hiền	23/04/1996	**9779**				
18	1421010120	Đinh Mỹ	Hoa	16/02/1996	**9780**				
19	1421010127	Vũ Thị	Hoài	10/12/1996	**9781**				
20	1421010137	Đào Thị	Huệ	20/08/1996	**9782**				
21	1421030086	Lê Xuân	Hùng	11/10/1993	**9783**				
22	1421010150	Nguyễn Thành	Hưng	31/10/1996	**9784**				
23	1421010143	Đinh Quang	Huy	15/11/1996	**9785**				
24	1421060147	Nhữ Văn	Khang	01/05/1986	**9786**				C1
25	1421010163	Đào Văn	Khánh	27/03/1996	**9787**				
26	1421010166	Trần Bá	Khánh	28/02/1996	**9788**				
27	1421011189	Dương Ngọc	Lam	09/06/1994	**9789**				
28	1421010174	Hồ Thị	Lê	06/01/1996	**9790**				
29	1421010194	Phạm Thị	Mai	01/11/1996	**9791**				
30	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	**9792**				
31	1421010209	Đỗ Quang	Nam	06/10/1996	**9793**				
32	1421010210	Hà Duy	Nam	03/04/1996	**9794**				
33	1421010215	Nguyễn Văn	Nam	04/09/1996	**9795**				
34	1421010222	Nguyễn Văn	Ngọc	10/08/1996	**9796**				
35	1421010224	Phạm Thị Bích	Ngọc	06/09/1996	**9797**				
36	1421010229	Bùi Thị	Nhài	14/03/1996	**9798**				
37	1421010232	Đặng Hoàng	Nhật	21/04/1996	**9799**				
38	1321060213	Nguyễn Anh	Phong	22/10/1995	**9800**				
39	1321010265	Hồ Trọng	Phú	28/12/1995	**9801**				
40	1421010246	Dương Hà	Phương	19/08/1996	**9802**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090212 Nhóm: 2_4090212 Tổ thi: 001_2_4090212 Tên HP: Mô hình hoá và mô phỏng quá trình sản xuất

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421020125	Mai Lan	Phương	13/04/1996	**9803**				
42	1421010257	Nguyễn Văn	Quang	16/09/1996	**9804**				
43	1421010278	Đặng Thị Xuân	Quỳnh	03/12/1996	**9805**				
44	1421010279	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	26/06/1996	**9806**				
45	1421010292	Đỗ Phương	Thanh	30/11/1996	**9807**				
46	1421020146	Khiếu Trung	Thành	17/04/1996	**9808**				
47	1421010294	Lê Hữu	Thành	20/07/1996	**9809**				
48	1421080354	Nguyễn Tiến	Thành	19/07/1996	**9810**				
49	1421010303	Ngô Thị Thơm	Thảo	22/04/1996	**9811**				
50	1421010306	Phạm Đình	Thảo	07/08/1996	**9812**				
51	1421010318	Vũ Đỗ Long	Thịnh	02/07/1996	**9813**				
52	1421010319	Lê Đức	Thọ	07/09/1996	**9814**				
53	1421010327	Nguyễn Thị	Thúy	31/07/1996	**9815**				
54	1421010338	Nguyễn Ngọc	Tính	18/10/1996	**9816**				
55	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	**9817**				C1
56	1421010361	Nguyễn Ngọc	Tú	01/12/1996	**9818**				
57	1421010365	Ngô Anh	Tuấn	16/04/1996	**9819**				
58	1421010367	Nguyễn Anh	Tuấn	07/06/1996	**9820**				
59	1421060303	Phạm Đức	Tùng	14/08/1996	**9821**				
60	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	**9822**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100101 Nhóm: 2_4100101 Tổ thi: 001_2_4100101 Tên HP: Các phương pháp số

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521070087	Đoàn Tuấn	Anh	07/10/1997	**9823**				
2	1421070014	Nguyễn Đức	Chinh	05/02/1996	**9824**				
3	1421070017	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1996	**9825**				
4	1731070005	Dương Hải	Đăng	16/10/1995	**9826**				
5	1421070030	Nguyễn Thành	Đạt	02/04/1996	**9827**				
6	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	**9828**				
7	1421070034	Nguyễn Văn	Đoàn	06/09/1996	**9829**				
8	1421070241	Ninh Duy	Đồng	13/10/1995	**9830**				
9	1421070220	Nguyễn Ngọc	Dự	26/12/1996	**9831**				
10	1421070246	Hoàng Trung	Đức	15/07/1996	**9832**				
11	1421070036	Nguyễn Anh	Đức	01/02/1996	**9833**				C1
12	1421070025	Nguyễn Thị Thùy	Dung	28/02/1996	**9834**				
13	1521070141	Vũ Thái Ngọc	Giầu	22/10/1997	**9835**				
14	1421070043	Trịnh Văn	Hải	26/02/1995	**9836**				
15	1421070145	Lý Thuật Trung	Hiếu	22/08/1996	**9837**				
16	1421070047	Nguyễn Minh	Hiếu	03/12/1996	**9838**				
17	1421070292	Hoàng Công	Hoan	18/12/1996	**9839**				
18	1321070522	Đinh Văn	Hùng	26/09/1995	**9840**				
19	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	**9841**				
20	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	**9842**				
21	1521070272	Trịnh Minh	Hưng	18/08/1997	**9843**				
22	1421070315	Đào Minh	Huy	19/10/1996	**9844**				
23	1731070001	Dương Văn	Kha	22/10/1989	**9845**				
24	1421070343	Mai Phạm	Kiên	26/03/1996	**9846**				
25	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	**9847**				
26	1421070344	Nguyễn Khắc	Kim	15/10/1995	**9848**				
27	1421060152	Đặng Xuân	Lai	16/12/1996	**9849**				
28	1421070353	Phạm Văn	Lâm	05/07/1996	**9850**				
29	1421070346	Văn Huy	Lãm	28/04/1996	**9851**				
30	1521070075	Phạm Bảo	Lộc	07/03/1997	**9852**				
31	1421070365	Lê Văn	Long	10/06/1996	**9853**				
32	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	**9854**				
33	1421070077	Vũ Thanh	Lương	09/06/1996	**9855**				
34	1421070080	Nguyễn Học	Mạnh	02/02/1996	**9856**				
35	1421070083	Nguyễn Tiến	Mạnh	21/02/1996	**9857**				
36	1421070383	Nguyễn Tuấn	Mạnh	15/04/1996	**9858**				
37	1421070085	Phùng Văn	Miên	07/01/1996	**9859**				
38	1731070002	Nguyễn Công	Nam	20/10/1991	**9860**				
39	1421070395	Tạ Đình	Nam	13/11/1996	**9861**				
40	1521090055	Nguyễn Bá	Ngọc	24/02/1997	**9862**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100101 Nhóm: 2_4100101 Tổ thi: 002_2_4100101 Tên HP: Các phương pháp số

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	**9863**				
2	1321070612	Trần Văn	Nhật	14/03/1995	**9864**				
3	1321070615	Lương Tuấn	Phi	29/05/1995	**9865**				
4	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	**9866**				
5	1521070124	Trần Vinh	Quang	08/04/1997	**9867**				
6	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	**9868**				
7	1421070104	Trần Đình	Sông	10/04/1996	**9869**				
8	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	**9870**				
9	1421070452	Nguyễn Minh	Tân	15/01/1996	**9871**				
10	1421070110	Đặng Quốc	Thạch	27/01/1996	**9872**				
11	1421070464	Phạm Xuân	Thành	18/09/1996	**9873**				
12	1421070115	Tô Minh	Thành	08/11/1996	**9874**				C1
13	1521070088	Hoàng Chí	Thảo	14/11/1997	**9875**				
14	1421070124	Đỗ Minh	Thuận	14/12/1996	**9876**				
15	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	**9877**				
16	1421070485	Trương Đình	Tiệp	10/09/1996	**9878**				
17	1421070502	Nguyễn Văn	Trung	16/03/1996	**9879**				
18	1521070028	Nguyễn Duy	Việt	05/12/1997	**9880**				
19	1521070469	Nguyễn Quang	Vĩnh	11/03/1997	**9881**				
20	1521040078	Đặng Long	Vũ	04/11/1997	**9882**				
21	1321070212	Dương Trường	Xuân	09/09/1995	**9883**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110208 Nhóm: 2_4110208 Tổ thi: 001_2_4110208 Tên HP: Kiểm soát chất thải nguy hại

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421080001	Nguyễn Thị Thúy	An	25/10/1996	**9884**				
2	1521080086	Vũ Đoàn Thanh	An	07/10/1997	**9885**				C1
3	1421080002	Đỗ Lan	Anh	03/08/1995	**9886**				
4	1421080140	Lê Thị Vân	Anh	17/12/1996	**9887**				
5	1521080090	Nguyễn Thị Minh	Anh	23/08/1997	**9888**				
6	1521080038	Trần Nguyễn Mai	Anh	06/02/1997	**9889**				
7	1421080006	Trần Thị Vân	Anh	08/03/1996	**9890**				
8	1521080019	Mai Văn	Chung	21/01/1997	**9891**				
9	1521080050	Nguyễn Thế	Dũng	22/03/1997	**9892**				
10	1421080020	Trần Thị Thùy	Dương	23/10/1996	**9893**				
11	1421020272	Lê Nhật	Duy	15/09/1996	**9894**				
12	1521080084	Nguyễn Thị	Duyên	22/01/1997	**9895**				
13	1521030038	Trần Thị	Duyên	08/11/1997	**9896**				
14	1421080028	Nguyễn Thị Trà	Giang	29/01/1996	**9897**				
15	1521080125	Nguyễn Đăng	Hà	07/10/1997	**9898**				
16	1421080199	Nguyễn Thị	Hà	25/03/1996	**9899**				
17	1421080204	Mai Thanh	Hải	20/06/1995	**9900**				
18	1521080018	Vũ Duy	Hải	16/06/1997	**9901**				
19	1521080013	Trịnh Thị Thu	Hằng	02/05/1997	**9902**				
20	1521080005	Chu Minh	Hiếu	05/07/1997	**9903**				
21	1521080146	Đặng Hoàng	Hiếu	23/10/1997	**9904**				
22	1421020062	Nguyễn Đình	Hiếu	26/05/1996	**9905**				
23	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	**9906**				
24	1521080008	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/1997	**9907**				
25	1521080153	Mai Xuân	Hòa	19/05/1997	**9908**				
26	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	**9909**				
27	1521080064	Nguyễn Thị Thu	Hương	07/01/1996	**9910**				
28	1521080184	Trần Thị Hương	Lan	03/01/1997	**9911**				
29	1421080262	Nguyễn Diệu	Linh	06/01/1996	**9912**				
30	1421080062	Nguyễn Thị Thanh	Loan	03/02/1996	**9913**				
31	1521080352	Trịnh Thị	Loan	08/08/1997	**9914**				
32	1421080068	Nguyễn Thị Khánh	Ly	07/12/1996	**9915**				
33	1421080071	Nguyễn Tuấn	Minh	19/03/1996	**9916**				
34	1421080290	Trần Đức	Minh	14/07/1994	**9917**				
35	1521080209	Nguyễn Hoài	Nam	24/11/1997	**9918**				
36	1421080076	Đặng Thị	Nga	20/02/1996	**9919**				
37	1421080078	Vũ Thị	Nga	15/11/1996	**9920**				
38	1421080313	Hoàng Thị Quỳnh	Như	22/04/1996	**9921**				
39	1421080084	Chu Thị Hồng	Nhung	02/09/1996	**9922**				
40	1521080085	Lê Thị	Nhung	01/03/1997	**9923**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110208 Nhóm: 2_4110208 Tổ thi: 001_2_4110208 Tên HP: Kiểm soát chất thải nguy hại

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010310	Tô Hồng	Nhung	28/04/1996	**9924**				
42	1421080315	Nguyễn Thị Kim	Oanh	16/11/1996	**9925**				
43	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	**9926**				
44	1421080090	Trần Hoàng	Phúc	16/10/1995	**9927**				
45	1421080098	Bùi Sỹ	Quang	07/03/1996	**9928**				
46	1521080054	Bùi Xuân	Quỳnh	10/06/1994	**9929**				
47	1521080236	Phạm Văn	Sơn	14/08/1996	**9930**				
48	1521080042	Vũ Văn	Sơn	09/09/1997	**9931**				
49	1521080245	Cao Văn	Thành	24/12/1997	**9932**				
50	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	**9933**				
51	1521080253	Nguyễn Thu	Thảo	05/06/1997	**9934**				
52	1421080380	Phạm Thị	Thuận	03/05/1996	**9935**				
53	1521080265	Bùi Công	Tiến	26/10/1997	**9936**				
54	1521080014	Nguyễn Mạnh	Tiến	27/08/1995	**9937**				
55	1521080028	Phạm Thị Ngọc	Trang	11/03/1997	**9938**				
56	1521080078	Nguyễn Thị	Trinh	01/08/1997	**9939**				
57	1521039001	Đàm Quang	Trung	21/10/1996	**9940**				
58	1521080278	Nguyễn Anh	Tuấn	02/11/1997	**9941**				
59	1521080033	Nguyễn Thanh	Tùng	25/03/1997	**9942**				
60	1421080430	Phạm Thị	Xoan	13/10/1996	**9943**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010102 Nhóm: 2_4010102 Tổ thi: 001_2_4010102 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1511030005	Nguyễn Văn	Bình	03/06/1997	**9944**				
2	1421070013	Mai Ngọc	Chiến	04/05/1995	**9945**				
3	1421060032	Đoàn Minh	Chính	18/08/1996	**9946**				
4	1421030027	Phạm Mạnh	Cường	25/01/1996	**9947**				
5	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	**9948**				
6	1521020052	Dương Công	Đảng	29/04/1997	**9949**				C1
7	1421020284	Lê Tiến	Đạt	31/08/1996	**9950**				C1
8	1421060567	Nguyễn Quý	Đạt	02/07/1994	**9951**				
9	1321070052	Võ Trọng	Đồng	16/11/1994	**9952**				
10	1421080013	Doãn Văn	Dũng	01/08/1996	**9953**				
11	1321030487	Hoàng Đại	Dương	29/11/1995	**9954**				
12	1521070020	Cao Đức	Duy	12/05/1996	**9955**				
13	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	**9956**				
14	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	**9957**				
15	1421030306	Phạm Công	Duy	28/09/1996	**9958**				
16	1521030213	Nguyễn Văn	Hải	27/06/1997	**9959**				
17	1321060107	Nguyễn Kim	Hậu	02/10/1993	**9960**				
18	1621070041	Hoàng Mạnh	Hiếu	04/09/1998	**9961**				C1
19	1421030069	Lê Văn	Hiếu	18/08/1996	**9962**				
20	1524010093	Đàm Văn	Hoàng	28/09/1997	**9963**				
21	1421060116	Trần Xuân	Hoàng	28/12/1995	**9964**				
22	1421050429	Nguyễn Việt	Hùng	27/01/1996	**9965**				
23	1311030052	Võ Thanh	Hùng	24/09/1995	**9966**				
24	1621050221	Trần Khải	Hưng	14/12/1998	**9967**				
25	1321030622	Nguyễn Quang	Huy	30/07/1995	**9968**				
26	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	05/05/1997	**9969**				
27	1721050521	Trịnh Quốc	Huy	17/03/1999	**9970**				C1
28	1511030004	Nguyễn Văn	Huỳnh	03/02/1997	**9971**				
29	1421030113	Vũ Văn	Kiên	05/03/1996	**9972**				
30	1321040517	Đỗ Trọng	Long	02/02/1995	**9973**				
31	1421070081	Nguyễn Thế	Mạnh	09/01/1996	**9974**				
32	1421060172	Phạm Đức	Mạnh	29/07/1995	**9975**				
33	1424010444	Vũ Thị Xuân	Mỹ	26/11/1996	**9976**				C1
34	1421060189	Nguyễn Hoài	Nam	28/03/1995	**9977**				
35	1621030260	Lê Hồng	Nghị	22/01/1996	**9978**				C1
36	1621070155	Nguyễn Trung	Nghĩa	27/05/1998	**9979**				
37	1421050526	Cung Hùng	Ngọc	08/08/1996	**9980**				
38	1421050535	Nguyễn Đại	Nhân	29/12/1994	**9981**				
39	1321030774	Bùi Nam	Phong	28/05/1995	**9982**				
40	1521070017	Phạm Hữu	Phong	27/09/1997	**9983**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010102 Nhóm: 2_4010102 Tổ thi: 002_2_4010102 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621070184	Chu Minh	Quân	26/06/1998	**9984**				
2	1421020519	Trần Hồng	Quân	01/01/1996	**9985**				
3	1321080080	Vũ Anh	Quân	09/08/1995	**9986**				
4	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	06/02/1999	**9987**				C1
5	1521040291	Đỗ Minh	Sáng	04/04/1996	**9988**				
6	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	**9989**				C1
7	1421040507	Hoàng Gia	Thái	19/08/1995	**9990**				C1
8	1421070458	Đậu Viết	Thám	06/07/1995	**9991**				
9	1521050226	Nguyễn Đăng	Thăng	27/09/1997	**9992**				
10	1421060256	Nguyễn Mạnh	Thắng	26/08/1995	**9993**				
11	1411060161	Nguyễn Tuấn	Thành	29/08/1996	**9994**				
12	1521040050	Đỗ Mạnh	Thao	23/11/1996	**9995**				
13	1521040026	Trịnh Thế	Thao	09/02/1995	**9996**				
14	1321030218	Nguyễn Đức	Thịnh	12/04/1995	**9997**				
15	1321040288	Trịnh Văn	Thư	25/11/1995	**9998**				
16	1321060358	Lường Bảo	Tín	16/01/1994	**9999**				
17	1321030902	Nguyễn Kiều	Trang	23/06/1995	**10000**				
18	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	**10001**				C1
19	1321020235	Vũ Tiến	Trung	17/06/1995	**10002**				
20	1421070511	Lê Công	Tú	06/10/1996	**10003**				
21	1421030216	Nguyễn Tuấn	Tú	26/05/1996	**10004**				
22	1521020390	Đặng Văn	Tuấn	01/08/1993	**10005**				
23	1631070024	Phạm Minh	Tuấn	01/10/1995	**10006**				
24	1521030456	Vũ Tiến	Tuế	02/05/1996	**10007**				
25	1521020340	Đào Nguyên	Tùng	25/06/1997	**10008**				
26	1321070208	Hoàng Văn	Tuyển	05/03/1994	**10009**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010305 Nhóm: 2_4010305 Tổ thi: 001_2_4010305 Tên HP: Hóa phân tích phần 1+ TN

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	**10010**				
2	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	**10011**				
3	1631020066	Nguyễn Thị Vân	Anh	12/10/1995	**10012**				
4	1621010341	Nguyễn Vân	Anh	05/07/1998	**10013**				
5	1631020067	Lương Văn	Bằng	14/05/1995	**10014**				
6	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**10015**				
7	1521080102	Vũ Minh	Châu	01/04/1997	**10016**				
8	1521080103	Hoàng Thị	Chinh	06/06/1997	**10017**				
9	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**10018**				
10	1521020154	Đinh Văn	Đạt	09/11/1997	**10019**				
11	1421020040	Thân Văn	Đoàn	24/05/1996	**10020**				
12	1421080019	Hoàng Tuấn	Dương	04/06/1996	**10021**				
13	1521080084	Nguyễn Thị	Duyên	22/01/1997	**10022**				
14	1421020313	Đỗ Đức	Giang	27/10/1996	**10023**				
15	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	07/01/1998	**10024**				
16	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	**10025**				
17	1521080030	Trịnh Thị Hương	Giang	08/10/1997	**10026**				
18	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	**10027**				
19	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	**10028**				
20	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	**10029**				
21	1421020050	Phạm Văn	Hai	09/07/1996	**10030**				
22	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	**10031**				
23	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	07/10/1998	**10032**				
24	1321020093	Phạm Duy	Hiền	04/03/1995	**10033**				
25	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	**10034**				
26	1521080144	Nguyễn Thế	Hiệp	20/08/1997	**10035**				
27	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	**10036**				
28	1421080037	Lại Trung	Hiếu	22/01/1996	**10037**				
29	1521080008	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/1997	**10038**				
30	1521080150	Nguyễn Xuân	Hiếu	04/03/1997	**10039**				
31	1521080152	Nguyễn Thị	Hoa	08/02/1997	**10040**				
32	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	**10041**				
33	1631020070	Phạm Công	Huân	21/12/1994	**10042**				
34	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	**10043**				
35	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	**10044**				
36	1521080020	Vũ Thanh	Hùng	03/07/1995	**10045**				C1
37	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	**10046**				
38	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	**10047**				
39	1621070704	Đặng Thị Thanh	Huyền	10/11/1998	**10048**				
40	1521080348	Phạm Thị	Huyền	28/11/1997	**10049**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010305 Nhóm: 2_4010305 Tổ thi: 001_2_4010305 Tên HP: Hóa phân tích phần 1+ TN

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	**10050**				
42	1521080186	Đặng Vũ Nhật	Lệ	04/05/1997	**10051**				
43	1621080721	Nguyễn Thuỳ	Linh	19/03/1998	**10052**				
44	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	**10053**				
45	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	**10054**				
46	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	**10055**				
47	1521020256	Lê Xuân	Minh	01/07/1997	**10056**				
48	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	**10057**				
49	1521080204	Phạm Thị	Na	27/11/1997	**10058**				
50	1621040087	Trịnh Mạnh	Nghĩa	25/03/1998	**10059**				
51	1621080717	Đặng Thị Bích	Ngọc	13/03/1998	**10060**				
52	1521080217	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	28/07/1997	**10061**				
53	1621080091	Quản Thị	Ngọc	28/06/1998	**10062**				
54	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	**10063**				
55	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	**10064**				
56	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	**10065**				
57	1721040112	Anousone	PHETVIXA	16/07/1998	**10066**				
58	1621020024	Phạm Văn	Phi	05/11/1998	**10067**				C1
59	1621010135	Đào Văn	Phúc	13/10/1998	**10068**				
60	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	**10069**				
61	1631020072	Phạm Thanh	Quang	20/09/1995	**10070**				
62	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**10071**				
63	1631020073	Phạm Ngọc	Quyên	29/06/1995	**10072**				
64	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	**10073**				
65	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	**10074**				
66	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	**10075**				
67	1621010251	Lê Cao	Sơn	05/12/1998	**10076**				
68	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	**10077**				
69	1521020028	Vũ Đình	Sơn	27/11/1997	**10078**				
70	1521080238	Nguyễn Mạnh	Tân	17/07/1997	**10079**				
71	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	**10080**				
72	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	**10081**				
73	1631020075	Nguyễn Văn	Thành	04/01/1995	**10082**				
74	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	**10083**				
75	1521080260	Tạ Thanh	Thủy	01/12/1997	**10084**				
76	1631020076	Hoàng Ngọc	Tiến	28/04/1995	**10085**				
77	1521080032	Phạm Ngọc	Tiến	13/12/1997	**10086**				
78	1621010314	Phạm Khắc	Tiệp	05/04/1998	**10087**				
79	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	**10088**				
80	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	**10089**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010305 Nhóm: 2_4010305 Tổ thi: 001_2_4010305 Tên HP: Hóa phân tích phần 1+ TN

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521020339	Trịnh Hữu	Tuấn	24/03/1994	**10090**				
82	1521080281	Lưu Thanh	Tùng	16/05/1997	**10091**				
83	1421020673	Nguyễn Thanh	Tùng	04/05/1994	**10092**				
84	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	**10093**				
85	1521020072	Hà Đức	Việt	02/07/1997	**10094**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050103 Nhóm: 2_4050103 Tổ thi: 001_2_4050103 Tên HP: Trắc địa công trình thành phố công nghiệp + ĐA

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521030001L	Chomkhuan Khunthilatl	.	23/07/1995	**10095**				
2	1421030255	Nguyễn Thị Phương	Anh	28/11/1996	**10096**				
3	1421030005	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/08/1994	**10097**				
4	1731030001	Phạm Tuấn	Anh	02/03/1994	**10098**				
5	1611030007	Nguyễn Văn	Bảo	10/12/1997	**10099**				
6	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	**10100**				C1
7	1421030018	Tống Văn	Chung	10/11/1996	**10101**				
8	1421030289	Nguyễn Hữu	Chương	14/09/1996	**10102**				
9	1421030023	Vũ Kim	Cương	06/02/1995	**10103**				
10	1421050030	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1996	**10104**				
11	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	**10105**				
12	1321030042	Nguyễn Quang	Đạt	21/05/1995	**10106**				C1
13	1321030043	Nguyễn Văn	Đạt	10/04/1995	**10107**				
14	1421030043	Phạm Quang	Đạt	21/11/1995	**10108**				
15	1421030044	Phạm Tiến	Đạt	14/01/1996	**10109**				
16	1421030311	Trần Tiến	Đạt	21/02/1996	**10110**				
17	1421030047	Mai Văn	Đông	03/12/1996	**10111**				
18	1421030317	Bùi Anh	Đức	12/09/1995	**10112**				
19	1421030318	Hoàng Trọng	Đức	26/02/1996	**10113**				
20	1421030320	Nguyễn Anh	Đức	12/02/1996	**10114**				
21	1321030522	Nguyễn Tử	Đức	14/12/1995	**10115**				C1
22	1321030032	Trần Tất	Dũng	12/06/1995	**10116**				C1
23	1421030035	Nguyễn Trọng	Dương	13/11/1993	**10117**				C1
24	1421030303	Đỗ Thế	Duy	17/01/1996	**10118**				
25	1421030056	Đào Hồng	Hà	05/08/1996	**10119**				
26	1421030345	Nguyễn Thanh	Hậu	28/03/1995	**10120**				C1
27	1421030346	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/09/1996	**10121**				
28	1421030067	Trần Thị	Hiệp	16/04/1996	**10122**				
29	1421030351	Đàm Minh	Hiếu	25/12/1996	**10123**				
30	1421030073	Vũ Quang	Hiếu	16/08/1996	**10124**				
31	1421030361	Phạm Đức	Hòa	20/06/1996	**10125**				
32	1421030363	Nguyễn Hữu	Hoàng	24/03/1996	**10126**				
33	1421030087	Lưu Doãn	Hùng	18/08/1996	**10127**				
34	1421030375	Nguyễn Phi	Hùng	23/09/1996	**10128**				
35	1421030378	Trần Ngọc	Hùng	15/09/1996	**10129**				
36	1421030098	Đặng Ngọc	Hưng	15/08/1995	**10130**				
37	1521030041	Trần Văn	Hưng	18/06/1997	**10131**				
38	1421030101	Đỗ Thị	Hương	20/12/1996	**10132**				
39	1421030102	Hoàng Mỹ	Hương	03/06/1995	**10133**				
40	1421030097	Nguyễn Văn	Huỳnh	02/11/1996	**10134**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050103 Nhóm: 2_4050103 Tổ thi: 001_2_4050103 Tên HP: Trắc địa công trình thành phố công nghiệp + ĐA

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421030108	Hoàng Duy	Khánh	06/10/1995	**10135**				
42	1421030409	Hứa Tiến	Khiêm	13/11/1996	**10136**				
43	1521030077	Ngô Đình	Kông	30/10/1997	**10137**				
44	1421030118	Đoàn Văn	Linh	28/10/1996	**10138**				
45	1421030125	Lâm Đình	Lộc	28/10/1996	**10139**				
46	1421030450	Lê Văn	Mạnh	07/11/1996	**10140**				
47	1321030151	Ngô Thế	Minh	20/10/1995	**10141**				
48	1421030132	Nguyễn Tuấn	Minh	01/12/1996	**10142**				
49	1421030136	Nguyễn Hoài	Nam	02/09/1996	**10143**				
50	1421030140	Nguyễn Văn	Nghĩa	12/01/1996	**10144**				
51	1421030145	Đoàn Đắc	Nhất	30/12/1996	**10145**				
52	1421030486	Kiều Đức	Phong	19/11/1996	**10146**				
53	1421030153	Ngô Xuân	Phúc	20/04/1996	**10147**				
54	1421030157	Phạm Hồng	Quân	24/11/1995	**10148**				C1
55	1421030158	Phạm Minh	Quân	09/03/1996	**10149**				
56	1421030503	Bùi An	Quang	09/09/1995	**10150**				
57	1021030149	Cao Xuân	Sáng	21/10/1992	**10151**				C1
58	1421030162	Lê Thị	Sinh	13/08/1996	**10152**				
59	1421030800	Ngô Trung	Sơn	14/05/1996	**10153**				
60	1611030700	Phạm Thanh	Sơn	28/08/1998	**10154**				
61	1421030170	Đoàn Anh	Tài	10/10/1995	**10155**				
62	1421030171	Thái Văn	Tài	18/11/1996	**10156**				
63	1421030183	Lưu Thị Thu	Thảo	28/07/1996	**10157**				
64	1421030553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/11/1996	**10158**				
65	1121030402	Nguyễn Ngọc	Thịnh	07/06/1993	**10159**				
66	1421030197	Nguyễn Đức	Thuận	02/04/1996	**10160**				
67	1421030201	Đặng Văn	Thực	26/11/1995	**10161**				
68	1421030203	Phạm Hữu	Thưởng	11/08/1995	**10162**				
69	1421030204	Phạm Văn	Tiến	21/09/1996	**10163**				
70	1421030208	Nguyễn Thanh	Trang	12/11/1995	**10164**				
71	1421030583	Phạm Thị	Trang	15/04/1996	**10165**				
72	1421030602	Phùng Anh	Tú	29/07/1994	**10166**				
73	1421030605	Phạm Văn	Tuân	14/05/1995	**10167**				
74	1421030223	Nguyễn Mạnh	Tuấn	01/11/1996	**10168**				
75	1421030611	Nguyễn Văn	Tuấn	09/08/1996	**10169**				C1
76	1421030627	Lê Thiện	Tươi	19/05/1995	**10170**				
77	1421030624	Tô Bá	Tuyển	23/10/1996	**10171**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060405 Nhóm: 2_4060405 Tổ thi: 001_2_4060405 Tên HP: Công nghệ khoan dầu khí 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020006	Lê Tuấn	Anh	18/03/1996	**10172**				
2	1421010014	Nguyễn Tuấn	Anh	01/01/1996	**10173**				
3	1421010030	Nguyễn Thanh	Bình	12/12/1996	**10174**				
4	1421011042	Đỗ Mạnh	Cường	29/05/1996	**10175**				
5	1421010044	Nguyễn Văn	Cường	16/10/1996	**10176**				
6	1421010048	Trần Quốc	Cường	21/05/1996	**10177**				
7	1421010081	Nguyễn Bùi	Đăng	16/02/1996	**10178**				
8	1421010079	Nguyễn Tuấn	Đạt	05/01/1996	**10179**				
9	1421010052	Hoàng Anh	Dũng	01/11/1996	**10180**				
10	1421010056	Nguyễn Trọng	Dũng	21/04/1996	**10181**				
11	1421010073	Nguyễn Tùng	Dương	15/12/1996	**10182**				
12	1421010093	Bùi Sỹ	Hải	12/10/1996	**10183**				
13	1421030059	Phương Quang	Hải	09/12/1996	**10184**				
14	1421010136	Hoàng Văn	Huân	03/06/1996	**10185**				
15	1421010139	Lâm Viết	Hùng	13/08/1996	**10186**				
16	1421010142	Nguyễn Việt	Hùng	02/10/1996	**10187**				
17	1421010152	Trần Trọng	Hưng	11/03/1996	**10188**				
18	1421030381	Lê Thành	Huy	14/02/1996	**10189**				
19	1421010144	Lê Văn	Huy	02/10/1996	**10190**				
20	1421020081	Lê Huyền	Khánh	19/09/1996	**10191**				
21	1421010164	Lưu Quốc	Khánh	14/01/1996	**10192**				
22	1421010172	Nguyễn Sơn	Lâm	07/01/1996	**10193**				
23	1421010182	Trương Xuân	Linh	15/03/1996	**10194**				
24	1421010196	Nguyễn Văn	Mạnh	23/03/1996	**10195**				
25	1421010199	Vũ Tiến	Mạnh	15/03/1995	**10196**				
26	1421011229	Đỗ Ngọc	Minh	07/11/1996	**10197**				
27	1421010203	Nguyễn Đức	Minh	16/07/1996	**10198**				
28	1421010204	Nguyễn Văn	Minh	22/08/1996	**10199**				
29	1421010208	Bùi Văn	Nam	23/03/1996	**10200**				
30	1421010239	Đỗ Văn	Phong	11/04/1996	**10201**				
31	1421010241	Trần Xuân	Phong	30/12/1995	**10202**				
32	1421010263	Đào Tiến	Quân	14/09/1996	**10203**				
33	1421010261	Voòng Duy	Quang	11/11/1996	**10204**				
34	1421010271	Mai Kim	Quý	19/12/1996	**10205**				
35	1421011287	Ngô Quang	Quý	08/02/1996	**10206**				
36	1421010284	Đoàn Hồng	Sơn	10/11/1996	**10207**				
37	1421050176	Phạm Thái	Tài	27/04/1996	**10208**				
38	1421010308	Nguyễn Đình	Thăng	10/01/1996	**10209**				
39	1421010296	Nguyễn Tài	Thành	26/02/1995	**10210**				
40	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	**10211**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060405 Nhóm: 2_4060405 Tổ thi: 001_2_4060405 Tên HP: Công nghệ khoan dầu khí 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421010316	Nguyễn Huy	Thiết	04/04/1996	**10212**				
42	1421010330	Nguyễn Hữu	Thưởng	05/10/1996	**10213**				
43	1424010571	Nguyễn Văn	Tiên	20/03/1996	**10214**				
44	1421010331	Đỗ Quyết	Tiến	08/10/1996	**10215**				
45	1421011350	Lê Quang	Tiến	04/02/1995	**10216**				
46	1421020164	Lê Đức	Tín	14/01/1995	**10217**				
47	1421010335	Trần Đức	Tín	05/05/1996	**10218**				
48	1421010336	Lê Thiên	Tình	22/01/1996	**10219**				
49	1421010340	Đinh Đức	Toản	02/05/1996	**10220**				
50	1421010348	Phạm Đức	Trọng	01/02/1996	**10221**				
51	1421010351	Nguyễn Văn	Trúc	04/06/1996	**10222**				
52	1421010354	Nguyễn Khánh	Trung	21/08/1996	**10223**				
53	1421010359	Đinh Tuấn	Tú	17/09/1996	**10224**				
54	1421030217	Phương Anh	Tú	27/11/1996	**10225**				
55	1421010374	Mạc Trần	Tùng	11/09/1995	**10226**				
56	1421010376	Nguyễn Thanh	Tùng	18/05/1995	**10227**				
57	1421010382	Phạm Quốc	Việt	26/07/1996	**10228**				
58	1421010383	Phạm Viết	Việt	07/10/1996	**10229**				
59	1421010384	Trần Đình	Việt	09/05/1996	**10230**				
60	1421010387	Nguyễn Cảnh	Vinh	07/01/1996	**10231**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060505 Nhóm: 2_4060505 Tổ thi: 001_2_4060505 Tên HP: Thiết bị xử lý sản phẩm khai thác

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010001	Nguyễn Duy	An	11/03/1996	**10232**				
2	1421010003	Trần Văn	An	02/09/1996	**10233**				
3	1421010041	Cù Quốc	Cường	07/11/1996	**10234**				
4	1421010046	Thiều Viết	Cường	17/02/1996	**10235**				
5	1421010075	Nguyễn Minh	Đại	02/12/1996	**10236**				
6	1421010049	Trần Văn	Diễn	11/03/1996	**10237**				
7	1421010050	Nguyễn Xuân	Diệu	16/01/1996	**10238**				
8	1421010066	Phạm Văn	Dự	03/02/1996	**10239**				
9	1421010087	Phạm Minh	Đức	27/07/1996	**10240**				
10	1421010088	Phạm Văn	Đức	29/07/1996	**10241**				
11	1421010067	Đặng Thị Thùy	Dương	22/12/1996	**10242**				
12	1421010068	Đỗ Đức	Dương	09/05/1996	**10243**				
13	1421010071	Nguyễn Quang	Dương	24/06/1996	**10244**				
14	1521010221	Trần Văn	Duy	16/07/1994	**10245**				
15	1421010095	Lê Văn	Hải	17/05/1995	**10246**				
16	1421010098	Trần Thanh	Hải	26/11/1996	**10247**				
17	1421010106	Phạm Ngọc	Hậu	24/03/1996	**10248**				
18	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	04/02/1997	**10249**				
19	1421010171	Phạm Văn	Lăng	02/11/1996	**10250**				
20	1421010180	Nguyễn Mạnh	Linh	14/01/1990	**10251**				
21	1521010298	Nguyễn Hữu	Lộc	10/05/1995	**10252**				
22	1421010185	Hà Minh	Long	12/11/1996	**10253**				
23	1421010190	Lê Văn	Lực	09/05/1996	**10254**				
24	1421010189	Vũ Đức	Luyện	10/05/1996	**10255**				
25	1421010197	Nguyễn Xuân	Mạnh	27/02/1996	**10256**				
26	1421010213	Nguyễn Thành	Nam	02/01/1996	**10257**				
27	1421010226	Cấn Văn	Nguyên	21/03/1996	**10258**				
28	1421010231	Đinh Văn	Nhân	27/09/1996	**10259**				
29	1421010242	Nguyễn Hoành	Phú	12/08/1995	**10260**				
30	1421010264	Đỗ Văn	Quân	22/09/1996	**10261**				
31	1421010267	Lê Văn Hải	Quân	06/02/1996	**10262**				
32	1421010273	Hoàng Văn	Quyền	06/08/1996	**10263**				
33	1421010291	Bùi Thị	Tâm	28/12/1995	**10264**				
34	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	**10265**				
35	1421010302	Lê Thu	Thảo	16/05/1996	**10266**				
36	1421010312	Đỗ Văn	Thiêm	20/04/1995	**10267**				
37	1421010315	Vũ Văn	Thiệp	22/06/1996	**10268**				
38	1421030194	Vũ Đình	Thơm	29/10/1995	**10269**				
39	1421010329	Đoàn Thị ánh	Thương	26/08/1996	**10270**				
40	1421010344	Nguyễn Thị	Trang	21/01/1996	**10271**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060505 Nhóm: 2_4060505 Tổ thi: 001_2_4060505 Tên HP: Thiết bị xử lý sản phẩm khai thác

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421010402D	Hứa Văn	Trung	25/10/1995	**10272**				
42	1421020641	Lê Đình	Trường	20/06/1996	**10273**				
43	1521010294	Mạnh Trọng	Tuấn	19/02/1997	**10274**				
44	1421010388	Đào Việt	Vương	15/04/1996	**10275**				
45	1421010390	Trần Hương	Xuân	20/09/1996	**10276**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070110 Nhóm: 2_4070110 Tổ thi: 001_2_4070110 Tên HP: Thống kê kinh tế doanh nghiệp

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1424010014	Ngô Hoàng	Ân	14/08/1996	**10277**				C1
2	1624011040	Đoàn Phương	Anh	08/09/1998	**10278**				
3	1624010765	Hoàng Duy	Anh	02/08/1998	**10279**				C1
4	1754010130	Phạm Tú	Anh	05/02/1993	**10280**				
5	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	**10281**				
6	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	16/09/1998	**10282**				
7	1624010235	Đinh Thị Ngọc	Bích	05/03/1998	**10283**				
8	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	**10284**				
9	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	23/06/1998	**10285**				
10	1624010259	Phạm Duy	Đạt	06/12/1998	**10286**				
11	1624010025	Nguyễn Ngọc	Dương	09/09/1998	**10287**				
12	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	**10288**				C1
13	1624011034	Lê Văn	Duyệt	10/03/1998	**10289**				
14	1624010099	Trần Thị Huyền	Giang	08/03/1998	**10290**				
15	1624010796	Đặng Thị Thu	Hà	03/11/1998	**10291**				
16	1624010283	Trần Minh	Hằng	04/08/1998	**10292**				
17	1624010079	Vũ Thị Thúy	Hằng	26/08/1998	**10293**				
18	1624010037	Nguyễn Thị	Hạnh	15/02/1998	**10294**				C1
19	1624010253	Trần Thị	Hạnh	04/01/1997	**10295**				C1
20	1624010274	Nguyễn Thị	Hảo	17/07/1998	**10296**				
21	1624010299	Trần Thanh	Hảo	27/10/1998	**10297**				
22	1624010172	Nguyễn Thị	Hoa	19/11/1998	**10298**				
23	1624010768	Đặng Thị Thu	Hòa	04/04/1998	**10299**				
24	1624010090	Lê Thị	Hoài	01/01/1998	**10300**				
25	1424010350	Hoàng Hữu	Hoan	03/11/1996	**10301**				
26	1624010156	Đinh Văn	Hoàng	10/01/1998	**10302**				
27	1624010132	Chu Thị Phương	Hồng	26/03/1998	**10303**				
28	1624010031	Nguyễn Thị ánh	Hồng	24/05/1998	**10304**				
29	1624010086	Mai Thị	Huế	15/07/1998	**10305**				
30	1624010791	Hoàng Phi	Hùng	18/02/1998	**10306**				
31	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	25/12/1998	**10307**				
32	1624011041	Trần Thị	Hương	01/01/1998	**10308**				
33	1624010280	Đặng Thị	Huyền	25/11/1998	**10309**				
34	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	**10310**				
35	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	**10311**				
36	1624010177	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/03/1998	**10312**				
37	1624010999	Saiychai	KHAMPHA	05/05/1992	**10313**				
38	1624010282	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1998	**10314**				
39	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	**10315**				
40	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	**10316**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070110 Nhóm: 2_4070110 Tổ thi: 001_2_4070110 Tên HP: Thống kê kinh tế doanh nghiệp

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1624010238	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/06/1998	**10317**				
42	1624010298	Phạm Thị	Lan	06/06/1998	**10318**				
43	1421030423	Nguyễn Tùng	Lân	24/07/1996	**10319**				
44	1624010220	Chúc Gia	Linh	06/09/1998	**10320**				
45	1624010142	Lục Lan	Linh	01/03/1998	**10321**				
46	1624010239	Nguyễn Thị Diệu	Linh	09/11/1998	**10322**				
47	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	06/02/1998	**10323**				
48	1624010241	Phạm Thị	Linh	08/02/1998	**10324**				
49	1624010312	Trần Khánh	Linh	15/02/1998	**10325**				
50	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	**10326**				
51	1624010209	Tạ Văn	Long	30/11/1998	**10327**				
52	1624010234	Trần Thị Hương	Ly	29/05/1998	**10328**				
53	1624010043	Lưu Thị	Nga	20/07/1998	**10329**				
54	1624010118	Đặng Ngọc	Nghĩa	07/11/1998	**10330**				C1
55	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	19/03/1998	**10331**				
56	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	**10332**				
57	1624010754	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	07/10/1998	**10333**				
58	1624010306	Dương Thị Kiều	Oanh	19/08/1998	**10334**				
59	1624010774	Hà Thị	Phương	12/10/1998	**10335**				
60	1624010227	Ngô Thị Minh	Phương	07/03/1998	**10336**				
61	1624010784	Vũ Thị	Phương	18/07/1998	**10337**				
62	1624010189	Nguyễn Nam	Quân	09/06/1998	**10338**				C1
63	1624010315	Nguyễn Cao	Quí	22/12/1998	**10339**				
64	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	**10340**				
65	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	12/11/1998	**10341**				
66	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	01/05/1998	**10342**				
67	1624010103	Nguyễn Hoa	Quỳnh	03/09/1998	**10343**				
68	1624010318	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	06/07/1998	**10344**				
69	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	**10345**				
70	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	**10346**				
71	1624010295	Nguyễn Thị	Thanh	16/06/1998	**10347**				
72	1624010741	Nguyễn Thị Phương	Thanh	03/11/1998	**10348**				
73	1521030310	Bế Tiến	Thành	24/01/1997	**10349**				
74	1624010158	Bùi Phương	Thảo	05/04/1998	**10350**				
75	1624010069	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/1998	**10351**				
76	1624010095	Nguyễn Thu	Thảo	20/05/1998	**10352**				
77	1624010112	Phạm Thị Tích	Thiện	31/05/1998	**10353**				
78	1624010018	Trần Thị	Thịnh	13/11/1996	**10354**				
79	1624010144	Nguyễn Thị	Thơm	17/07/1998	**10355**				
80	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	**10356**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070110 Nhóm: 2_4070110 Tổ thi: 001_2_4070110 Tên HP: Thống kê kinh tế doanh nghiệp

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1624010757	Lê Thị	Thu	20/05/1998	**10357**				
82	1624010016	Phạm Thị Hoài	Thư	08/11/1998	**10358**				
83	1624011021	Trần Thị Thanh	Thư	01/03/1998	**10359**				
84	1421070125	Giáp Lương	Thuận	29/07/1996	**10360**				
85	1624010910	Trần Thị Mộng	Thúy	15/10/1998	**10361**				
86	1624010137	Lê Thị	Thủy	26/02/1998	**10362**				
87	1624010071	Lê Thị Thu	Thủy	27/04/1997	**10363**				
88	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	04/08/1998	**10364**				
89	1624010064	Đỗ Văn	Trung	02/06/1998	**10365**				
90	1624010244	Hán Thị Vân	Trường	08/08/1998	**10366**				
91	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	**10367**				
92	1524010554	Nguyễn Đăng	Tùng	23/03/1997	**10368**				
93	1624010121	Dương Thị ánh	Tuyết	06/11/1998	**10369**				
94	1624010023	Phạm Thị Tố	Uyên	05/09/1998	**10370**				
95	1624010133	Nguyễn Công	Vương	01/11/1998	**10371**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 2_4070216 Tổ thi: 001_2_4070216 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010681	Bùi Quang	Anh	16/12/1998	**10372**				
2	1624010426	Cao Hồng	Anh	13/07/1998	**10373**				
3	1624010408	Lê Hà	Anh	02/06/1998	**10374**				
4	1624010943	Lê Thị Vân	Anh	08/08/1998	**10375**				
5	1624010648	Lê Tuấn	Anh	28/11/1998	**10376**				
6	1624010333	Nguyễn Phương	Anh	27/09/1998	**10377**				
7	1624010670	Nguyễn Thị Mai	Anh	19/01/1998	**10378**				
8	1624010944	Nguyễn Thị Mai	Anh	14/06/1997	**10379**				
9	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	**10380**				
10	1624010926	Kiều Thị Ngọc	Ánh	15/11/1998	**10381**				
11	1624010967	Phạm Thị Ngọc	Ánh	17/06/1998	**10382**				
12	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	10/12/1998	**10383**				
13	1624010505	Lưu Thị	Bưởi	21/05/1998	**10384**				
14	1624010469	Lê Khánh	Chi	22/08/1998	**10385**				
15	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	**10386**				
16	1624010522	Nguyễn Thị	Chinh	03/05/1998	**10387**				
17	1624011004	Trần Duy	Đạt	20/09/1998	**10388**				
18	1624010556	Đặng Thùy	Dung	06/09/1998	**10389**				
19	1624010362	Nguyễn Thị	Dung	01/05/1998	**10390**				
20	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	**10391**				
21	1624010657	Đặng Thùy	Dương	18/10/1998	**10392**				
22	1624010524	Nguyễn Ngọc	Duyên	02/12/1998	**10393**				
23	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	**10394**				
24	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	**10395**				
25	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	**10396**				
26	1624010573	Lương Thị	Giang	02/09/1998	**10397**				
27	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	20/08/1998	**10398**				
28	1624010923	Nguyễn Thu	Giang	04/11/1998	**10399**				
29	1624010633	Bùi Thị	Hà	06/08/1998	**10400**				
30	1624010961	Bùi Thị	Hà	14/11/1998	**10401**				
31	1624010980	Đỗ Thị	Hà	16/06/1998	**10402**				
32	1621050876	Dương Thị Ngân	Hà	11/02/1998	**10403**				
33	1624010384	Bùi Tuấn	Hải	05/10/1998	**10404**				
34	1624010844	Nguyễn Thị	Hải	28/01/1998	**10405**				
35	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	**10406**				
36	1624010861	Nguyễn Thị	Hằng	04/09/1998	**10407**				
37	1624010560	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	20/04/1998	**10408**				
38	1621080705	Đoàn Thị	Hạnh	13/12/1998	**10409**				
39	1624010508	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	11/05/1998	**10410**				
40	1614010035	Hà Thị Thúy	Hảo	28/10/1998	**10411**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 2_4070216 Tổ thi: 002_2_4070216 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010602	Trần Thị	Hằng	01/12/1998	**10412**				
2	1624010352	Bùi Thị	Hậu	20/02/1998	**10413**				
3	1624010590	Bùi Thị	Hiền	28/07/1998	**10414**				
4	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiền	14/12/1998	**10415**				
5	1624010730	Đinh Thị	Hiền	30/10/1998	**10416**				
6	1624010916	Đinh Thị	Hiền	07/10/1998	**10417**				
7	1624010436	Đỗ Thị	Hiền	01/12/1998	**10418**				
8	1624010504	Dương Thị Mai	Hiền	01/07/1998	**10419**				C1
9	1424010046	Lê Thị Thu	Hiền	18/10/1996	**10420**				
10	1624010917	Trần Thị	Hoa	01/12/1998	**10421**				
11	1624010988	Nguyễn Minh	Hoà	08/08/1998	**10422**				
12	1624010616	Nghiêm Thị	Hoài	18/06/1998	**10423**				
13	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	05/10/1998	**10424**				
14	1624010948	Đinh Thị	Huệ	29/01/1998	**10425**				
15	1421020378	Lâm Thị	Huệ	07/07/1996	**10426**				
16	1624010368	Nguyễn Thị	Huệ	03/03/1998	**10427**				
17	1624010392	Nguyễn Thế	Hùng	12/10/1997	**10428**				
18	1624010606	Lê Thị Thanh	Hương	03/08/1998	**10429**				
19	1624010498	Nguyễn Thị	Hương	10/11/1998	**10430**				
20	1624010711	Nguyễn Thị Thu	Hương	05/02/1998	**10431**				
21	1624010867	Phí Thị Lan	Hương	23/10/1998	**10432**				
22	1624010511	Trần Thị Thu	Hương	10/03/1998	**10433**				
23	1624010485	Mai Thị Thu	Hường	21/11/1998	**10434**				
24	1624010640	Ngô Thị Thu	Hường	10/09/1998	**10435**				
25	1624010539	Vương Thị Thu	Hường	18/05/1998	**10436**				
26	1524010446	Phạm Doãn	Huy	10/11/1996	**10437**				C1
27	1624010442	Bùi Thị	Huyền	07/12/1998	**10438**				
28	1624010618	Bùi Thu	Huyền	23/02/1998	**10439**				
29	1624010950	Đỗ Thị Thu	Huyền	01/12/1998	**10440**				
30	1624010530	Lưu Thị Thanh	Huyền	21/09/1998	**10441**				
31	1624010899	Phạm Thị Thanh	Huyền	03/06/1998	**10442**				
32	1624010654	Trịnh Thị Khánh	Huyền	07/01/1998	**10443**				C1
33	1521050414	Đinh Thị	Lan	25/12/1996	**10444**				
34	1624010499	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	05/12/1998	**10445**				
35	1624010586	Trần Thị	Lan	02/04/1998	**10446**				
36	1624010680	Dương Thị	Lệ	16/10/1998	**10447**				
37	1624010620	Nguyễn Tú	Lệ	09/01/1998	**10448**				
38	1624010644	Trần Sỹ	Liêm	12/03/1998	**10449**				
39	1624010474	Hoàng Thị	Linh	05/01/1998	**10450**				C1
40	1624010883	Lâm Thị Mỹ	Linh	15/08/1998	**10451**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 2_4070216 Tổ thi: 002_2_4070216 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1624010543	Lê Quang	Linh	05/01/1998	**10452**				
42	1624010506	Nguyễn Thị Phượng	Linh	16/04/1998	**10453**				
43	1624010651	Nguyễn Thùy	Linh	17/11/1998	**10454**				
44	1624010388	Phạm Thị	Linh	28/07/1998	**10455**				
45	1624010376	Phạm Thị Mỹ	Linh	27/09/1998	**10456**				
46	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	**10457**				
47	1624010357	Nguyễn Thị	Loan	09/02/1998	**10458**				
48	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	**10459**				
49	1624010494	Nguyễn Tùng	Long	11/03/1998	**10460**				
50	1624010492	Nguyễn Thị	Luyến	17/02/1998	**10461**				
51	1624010461	Đinh Thảo	Ly	02/10/1998	**10462**				
52	1624010901	Đỗ Thị	Ly	02/10/1998	**10463**				
53	1624010678	Nguyễn Thị	Mai	08/10/1998	**10464**				
54	1624010913	Nguyễn Thị	Mai	01/05/1998	**10465**				
55	1624010650	Trương Thị	Mai	25/02/1998	**10466**				
56	1624010621	Vũ Tuyết	Mai	21/05/1998	**10467**				
57	1624010417	Phạm Thị	Mên	19/08/1998	**10468**				
58	1624010992	Lê Thị Trà	My	10/03/1998	**10469**				
59	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	**10470**				
60	1421080297	Cao Thị Phương	Nga	26/12/1995	**10471**				
61	1624010406	Lương Thị Quỳnh	Nga	13/06/1997	**10472**				
62	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	14/07/1998	**10473**				
63	1624010563	Nguyễn Thị	Nga	06/04/1998	**10474**				
64	1624010977	Nguyễn Vũ Ngọc	Nga	20/01/1998	**10475**				
65	1624010541	Bùi Thị	Ngân	01/12/1998	**10476**				
66	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	05/12/1998	**10477**				
67	1624010587	Nguyễn Thị	Ngọc	01/05/1998	**10478**				
68	1624010713	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngọc	24/02/1998	**10479**				
69	1624010630	Lộ Thị	Nhàn	06/08/1998	**10480**				
70	1624010412	Nguyễn Thị	Nhạn	07/01/1998	**10481**				
71	1624010939	Đoàn Thị Lan	Nhi	16/04/1998	**10482**				
72	1624010525	Đỗ Thị	Nhung	09/11/1998	**10483**				
73	1624010737	Lê Hồng	Nhung	02/11/1998	**10484**				
74	1624010663	Trần Thị Hồng	Nhung	22/08/1998	**10485**				
75	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	**10486**				
76	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	11/12/1998	**10487**				
77	1624010723	Hoàng Kim	Oanh	07/10/1998	**10488**				
78	1624010731	Nguyễn Thị	Phương	28/08/1998	**10489**				
79	1624010622	Nguyễn Thu	Phương	23/05/1998	**10490**				
80	1624010453	Lê Thị	Quỳnh	01/07/1998	**10491**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 2_4070216 Tổ thi: 002_2_4070216 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	07/07/1998	**10492**				
82	1624010403	Nguyễn Hoàng	Sơn	11/05/1998	**10493**				
83	1624010722	Nguyễn Đức	Thắng	21/09/1998	**10494**				
84	1624010623	Nguyễn Trí	Thành	06/11/1998	**10495**				
85	1321050704	Trương Hải	Thành	30/10/1995	**10496**				
86	1624010938	Bùi Thị	Thảo	11/10/1998	**10497**				
87	1624010195	Nguyễn Phương	Thảo	22/07/1998	**10498**				C1
88	1624010462	Trần Thị	Thơm	07/02/1998	**10499**				
89	1624010570	Hoàng Thị Diệu	Thu	18/08/1998	**10500**				C1
90	1624010387	Nguyễn Thị Hoài	Thu	03/05/1998	**10501**				
91	1624010631	Phạm Thị	Thu	26/09/1998	**10502**				
92	1624010629	Nguyễn Thị	Thư	12/03/1998	**10503**				
93	1624010438	Nguyễn Thị Yến	Thư	26/12/1998	**10504**				
94	1624010433	Đào Thị	Thương	01/01/1998	**10505**				
95	1624010965	Nguyễn Thị	Thương	05/04/1998	**10506**				
96	1624010353	Trần Thị	Thương	17/12/1998	**10507**				
97	1624010459	Nguyễn Thị	Thúy	15/07/1998	**10508**				
98	1624010906	Vũ Thị	Thủy	22/12/1998	**10509**				
99	1624010441	Đinh Thủy	Tiên	30/10/1998	**10510**				
100	1624010514	Đặng Thùy	Trang	19/07/1998	**10511**				
101	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	**10512**				
102	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	08/11/1998	**10513**				C1
103	1624010452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/06/1998	**10514**				
104	1624010557	Phạm Thị Huyền	Trang	25/10/1998	**10515**				
105	1624010847	Trần Thu	Trang	14/02/1998	**10516**				
106	1624010520	Uông Huyền	Trang	26/02/1998	**10517**				
107	1421040301	Vũ Thị	Trang	13/09/1996	**10518**				
108	1624010694	Dư Thị	Trinh	26/01/1998	**10519**				
109	1624010667	Trần Công	Trung	01/04/1997	**10520**				
110	1614010022	Phan Thị	Tuyết	06/11/1998	**10521**				C1
111	1624010837	Nguyễn Văn	Vượng	23/05/1998	**10522**				
112	1624010959	Cao Thị	Xuyến	05/06/1996	**10523**				
113	1624010484	Đinh Thị Như	Yến	26/08/1998	**10524**				
114	1624010987	Đinh Thị Thanh	Yến	20/05/1998	**10525**				
115	1624010756	Nguyễn Thị	Yến	06/01/1998	**10526**				
116	1624010577	Phạm Thị	Yến	09/12/1998	**10527**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080309 Nhóm: 2_4080309 Tổ thi: 001_2_4080309 Tên HP: Hệ quản trị nội dung mã nguồn mở

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421050248	Trần Xuân	ái	16/11/1996	**10528**				
2	1421050253	Đàm Việt	Anh	06/01/1996	**10529**				
3	1421050020	Trần Thị	Cảnh	02/10/1996	**10530**				
4	1421050290	Nguyễn Đình	Châu	30/01/1996	**10531**				
5	1621050301	Dương Văn	Cường	03/01/1998	**10532**				
6	1421050344	Trần Tiến	Đạt	31/07/1996	**10533**				
7	1421050345	Trịnh Công	Đạt	11/10/1996	**10534**				
8	1421050042	Trịnh Văn	Đạt	17/04/1996	**10535**				
9	1421050357	Lê Minh	Đức	29/07/1995	**10536**				
10	1421050035	Hoàng Văn	Dũng	15/08/1996	**10537**				C1
11	1421050036	Mỵ Duy	Dũng	10/02/1996	**10538**				
12	1421050381	Ngô Quang	Hải	04/04/1995	**10539**				
13	1421050058	Nguyễn Hữu	Hải	16/12/1995	**10540**				
14	1321050511	Nguyễn Thanh	Hải	18/10/1995	**10541**				
15	1421050397	Đoàn Hoàng	Hiệp	04/09/1996	**10542**				
16	1421050068	Nguyễn Đăng	Hòa	04/11/1996	**10543**				
17	1521050071	Nghiêm Ngọc	Hoài	10/11/1997	**10544**				
18	1421050071	Trần Khải	Hoàn	29/11/1996	**10545**				
19	1421050073	Đinh Văn	Hoàng	08/04/1995	**10546**				
20	1421050430	Tạ Văn	Hùng	03/08/1995	**10547**				
21	1421050089	Vũ Quang	Hưng	26/04/1995	**10548**				
22	1421050447	Phạm Thị Thu	Hường	02/12/1996	**10549**				
23	1421050452	Nguyễn Duy	Khánh	28/03/1995	**10550**				C1
24	1421050099	Đinh Văn	Khoa	10/08/1996	**10551**				
25	1421050110	Nguyễn Tuấn	Linh	30/01/1996	**10552**				
26	1421050489	Lê Văn	Long	10/05/1994	**10553**				
27	1421050494	Đoàn Mạnh	Lực	20/07/1996	**10554**				
28	1421050118	Trịnh Hữu	Lương	04/04/1996	**10555**				
29	1421050123	Nguyễn Thị	Mai	08/02/1996	**10556**				
30	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	**10557**				
31	1521050172	Nguyễn Đức	Nam	26/07/1997	**10558**				
32	1421050149	Đỗ Đình	Nhượng	12/09/1996	**10559**				
33	1421050151	Phạm Hoàng	Ninh	16/02/1996	**10560**				
34	1421060207	Phạm Văn	Phú	25/01/1996	**10561**				
35	1421050546	Đoàn Đình	Phùng	12/01/1996	**10562**				
36	1421040481	Nguyễn Mạnh	Phương	22/07/1996	**10563**				
37	1421050548	Đặng Thị	Phượng	06/04/1996	**10564**				
38	1621050362	Nguyễn Thị	Phượng	15/10/1998	**10565**				
39	1421050157	Nguyễn Thế	Quang	06/12/1996	**10566**				C1
40	1421050567	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	25/12/1996	**10567**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080309 Nhóm: 2_4080309 Tổ thi: 001_2_4080309 Tên HP: Hệ quản trị nội dung mã nguồn mở

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421050576	Lê Văn	Sơn	11/09/1996	**10568**				
42	1421050591	Nguyễn Ngọc	Thái	01/12/1996	**10569**				
43	1421050189	Phạm Thế	Thắng	05/06/1995	**10570**				
44	1421050192	Dương Quỳnh	Thiện	02/01/1996	**10571**				
45	1521050252	Tạ Quang	Thịnh	12/01/1996	**10572**				
46	1421050197	Nguyễn Thị	Thu	11/01/1996	**10573**				
47	1421050637	Lê Đức	Thương	20/11/1995	**10574**				
48	1421050202	Vũ Trọng	Thưởng	18/08/1996	**10575**				
49	1421050667	Cao Văn	Trung	12/06/1995	**10576**				C1
50	1321050231	Phạm Quang	Trung	24/01/1995	**10577**				
51	1421050221	Trần Trọng	Trường	22/01/1996	**10578**				
52	1421050691	Phạm Lê	Tuấn	01/12/1995	**10579**				
53	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	**10580**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 2_4090126 Tổ thi: 001_2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1511060027	Nguyễn Duy	Anh	12/12/1997	**10581**				
2	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**10582**				
3	1421060009	Phạm Đăng Hải	Anh	07/06/1996	**10583**				
4	1521040197	Ngô Đình	Ban	06/12/1993	**10584**				
5	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	**10585**				C1
6	1521040071	Trịnh Quốc	Chiến	03/10/1997	**10586**				
7	1621060314	Ngô Quang	Chung	07/06/1998	**10587**				
8	1521040203	Đào Văn	Công	11/10/1997	**10588**				C1
9	1511060018	Trần Đức	Cường	25/01/1997	**10589**				
10	1521060436	Lê Hồng	Đăng	01/01/1996	**10590**				
11	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	**10591**				
12	1421040066	Nguyễn Trung	Đạt	11/06/1995	**10592**				C1
13	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	**10593**				
14	1421060079	Bùi Văn	Đức	05/04/1996	**10594**				
15	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	**10595**				
16	1511060004	Nguyễn Viết	Đức	08/01/1997	**10596**				
17	1521060276	Nguyễn Xuân	Dũng	05/07/1997	**10597**				
18	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	**10598**				
19	1511060008	Nguyễn Văn	Dương	01/11/1997	**10599**				
20	1221060254	Trần Đình	Duy	11/02/1994	**10600**				C1
21	1421060084	Lê Thanh	Giang	11/07/1996	**10601**				
22	1511060019	Cao Hoàng	Hà	12/05/1997	**10602**				
23	1421060090	Lê Hoàng	Hải	15/10/1996	**10603**				
24	1421060093	Vũ Hồng	Hải	15/11/1996	**10604**				
25	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	**10605**				
26	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	**10606**				C1
27	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	**10607**				
28	1421060105	Nguyễn Văn	Hiếu	21/04/1996	**10608**				
29	1421060110	Trần Văn	Hòa	26/11/1996	**10609**				
30	1521040039	Phạm Đình	Hoàng	21/11/1996	**10610**				
31	1521040149	Lê Đình	Hoạt	15/02/1997	**10611**				
32	1421060432	Nguyễn Văn	Hoạt	09/07/1996	**10612**				
33	1421060439	Lê Đình	Hùng	03/11/1995	**10613**				
34	1521060311	Đồng Quang	Huynh	10/07/1997	**10614**				
35	1621040802	Kingkeo	KEOSOUVA	09/08/1993	**10615**				
36	1421060460	Nguyễn Tiến	Khánh	23/03/1996	**10616**				
37	1421040153	Nguyễn Trung	Kiên	20/06/1996	**10617**				
38	1511060011	Nguyễn Tùng	Lâm	18/02/1997	**10618**				
39	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	06/05/1998	**10619**				
40	1621060162	Hoàng Phúc	Long	06/11/1995	**10620**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 2_4090126 Tổ thi: 002_2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060255	Chảo Láo	Lở	28/09/1995	**10621**				
2	1511060015	Lê Văn	Lợi	10/04/1997	**10622**				
3	1521040009	Nguyễn Văn	Lợi	08/11/1997	**10623**				
4	1511060013	Phạm Văn	Luân	15/10/1997	**10624**				
5	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	**10625**				
6	1621060074	Vũ Tú	Nam	09/01/1998	**10626**				
7	1521040276	Phạm Thị Hồng	Nhung	06/06/1997	**10627**				
8	1511060001	Lê Công	Sinh	07/06/1997	**10628**				
9	1621040708	Hoàng Đoàn	Sơn	30/01/1998	**10629**				
10	1521060018	Nguyễn Hữu	Sỹ	07/04/1996	**10630**				C1
11	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	**10631**				
12	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	**10632**				
13	1421060265	Nguyễn Văn	Thông	01/07/1996	**10633**				
14	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	**10634**				
15	1421040532	Lê Hữu	Tình	30/08/1996	**10635**				
16	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	**10636**				
17	1421020173	Hoàng Quốc	Trọng	06/02/1996	**10637**				
18	1621060699	Văn Đình	Trung	08/07/1997	**10638**				
19	1521040103	Nguyễn Văn	Trường	28/10/1997	**10639**				
20	1421030599	Nguyễn Thành	Tú	25/08/1996	**10640**				
21	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	02/06/1998	**10641**				
22	1421060311	Nguyễn Duy	Tư	15/01/1995	**10642**				
23	1421060619	Khúc Anh	Tuấn	12/04/1995	**10643**				
24	1421040335	Nguyễn Thanh	Tùng	22/02/1996	**10644**				
25	1521040100	Trần Minh	Tùng	05/01/1997	**10645**				
26	1521060270	Nguyễn Văn	Tường	07/07/1997	**10646**				
27	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	**10647**				
28	1421080428	Trần Hoàng	Việt	25/01/1996	**10648**				
29	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	**10649**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100231 Nhóm: 2_4100231 Tổ thi: 001_2_4100231 Tên HP: Kết cấu bê tông cốt thép 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521070144	Đào Hoàng	Anh	25/11/1997	**10650**				
2	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	**10651**				
3	1521070423	Trần Hoàng	Anh	03/04/1997	**10652**				
4	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	**10653**				
5	1521070190	Nguyễn Cảnh	Chung	05/08/1996	**10654**				
6	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	**10655**				
7	1521070197	Khuất Duy	Cương	10/03/1997	**10656**				
8	1521070201	Nguyễn Kiên	Cường	16/10/1997	**10657**				
9	1521070203	Trịnh Đức	Cường	08/05/1997	**10658**				
10	1521070204	Vũ Kim	Cường	26/11/1997	**10659**				
11	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	**10660**				
12	1321070457	Giáp Duy	Đạt	01/04/1995	**10661**				
13	1631070051	Phạm Minh	Đạt	22/10/1992	**10662**				
14	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	**10663**				
15	1521070093	Đào Văn	Dũng	26/04/1996	**10664**				
16	1521070435	Phí Mạnh	Dũng	15/09/1997	**10665**				
17	1521070230	Vũ Văn	Dũng	01/10/1997	**10666**				
18	1531070402	Nguyễn Đại	Dương	19//1/192/	**10667**				
19	1521070244	Nguyễn Văn	Hiển	09/02/1995	**10668**				C1
20	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	**10669**				
21	1521070099	Bùi Công	Hòa	08/01/1996	**10670**				
22	1521070259	Nguyễn Hữu	Hoàng	15/10/1997	**10671**				
23	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	04/05/1997	**10672**				
24	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	**10673**				
25	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	06/10/1997	**10674**				
26	1631070053	Đoàn Văn	Khánh	07/09/1994	**10675**				
27	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	**10676**				
28	1521070287	Nguyễn Văn	Khoa	10/11/1997	**10677**				
29	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	**10678**				
30	1521070293	Nguyễn Văn	Kiên	31/10/1997	**10679**				
31	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	04/12/1997	**10680**				
32	1521070157	Cung Đức	Lâm	02/06/1997	**10681**				
33	1521070297	Vũ Thị	Loan	12/11/1997	**10682**				
34	1521070001	Nguyễn Hữu	Long	23/09/1997	**10683**				
35	1531070403	Nguyễn Khắc	Long	19//1/191/	**10684**				
36	1521070077	Phạm Văn	Minh	10/01/1996	**10685**				
37	1521070309	Đặng Phương	Nam	02/02/1997	**10686**				
38	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	03/08/1997	**10687**				
39	1521070317	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	07/08/1997	**10688**				
40	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	**10689**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100231 Nhóm: 2_4100231 Tổ thi: 002_2_4100231 Tên HP: Kết cấu bê tông cốt thép 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	**10690**				
2	1521070114	Nguyễn Văn	Quyết	23/04/1996	**10691**				
3	1521070337	Bùi Xuân	Sơn	05/06/1997	**10692**				
4	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	**10693**				
5	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	**10694**				
6	1631070057	Lê Văn	Thành	02/10/1991	**10695**				
7	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	**10696**				
8	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	**10697**				
9	1521070070	Bùi Đức	Thiện	15/11/1997	**10698**				
10	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	**10699**				
11	1521070371	Phan Quang	Thuận	16/12/1996	**10700**				
12	1521070122	Nguyễn Hữu	Toản	30/08/1997	**10701**				
13	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	**10702**				
14	1521070379	Phạm Bá	Trong	01/09/1995	**10703**				
15	1521070380	Đỗ Bảo	Trung	22/11/1997	**10704**				
16	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	**10705**				
17	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	**10706**				
18	1521070466	Trần Ngọc	Tú	15/02/1997	**10707**				
19	1521070391	Đặng Danh	Tuấn	10/08/1997	**10708**				
20	1521070394	Lê Đăng	Tuấn	27/10/1996	**10709**				
21	1521070403	Phạm Văn	Tuấn	22/10/1996	**10710**				
22	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	11/09/1997	**10711**				
23	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	**10712**				
24	1631070058	Nguyễn Hữu	Túy	29/07/1994	**10713**				
25	1521070421	Bùi Công	Vượng	26/10/1997	**10714**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 001_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	**10715**				
2	1421040355	Nguyễn Trường	An	04/03/1996	**10716**				
3	1721020028	Bùi Ngọc Dương	Anh	05/06/1999	**10717**				
4	1721020013	Công Phương Tùng	Anh	03/04/1999	**10718**				C1
5	1721030152	Đào Việt	Anh		**10719**				
6	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	**10720**				
7	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	**10721**				
8	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	**10722**				
9	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	02/07/1999	**10723**				
10	1421010392D	Dùng Thế	Anh	04/08/1995	**10724**				
11	1421010009	Hồ Việt	Anh	15/08/1996	**10725**				
12	1721050061	Lại Tuấn	Anh	19/06/1999	**10726**				
13	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	**10727**				
14	1721070500	Lê Đức	Anh	01/08/1999	**10728**				
15	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	**10729**				
16	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	**10730**				
17	1721050456	Lê Việt	Anh	10/01/1999	**10731**				
18	1721040001	Mai Thị Lan	Anh	31/07/1999	**10732**				
19	1721050264	Nguyễn Điệp	Anh	19/03/1999	**10733**				
20	1721050255	Nguyễn Doãn Nam	Anh	05/03/1999	**10734**				
21	1721030001	Nguyễn Hà Nam	Anh	10/07/1999	**10735**				
22	1721050440	Nguyễn Hải	Anh	23/03/1999	**10736**				
23	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	09/08/1999	**10737**				
24	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	**10738**				
25	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	24/09/1999	**10739**				
26	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/06/1999	**10740**				
27	1721050223	Nguyễn Thị Lan	Anh	07/11/1999	**10741**				
28	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	**10742**				
29	1721010045	Nguyễn Vũ Hải	Anh	26/12/1999	**10743**				C1
30	1721050210	Phạm Tú	Anh	24/01/1999	**10744**				
31	1321060013	Phạm Tuấn	Anh	22/07/1994	**10745**				
32	1721010034	Phạm Tuấn	Anh	28/07/1999	**10746**				C1
33	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	**10747**				
34	1321030418	Trần Đức	Anh	24/08/1995	**10748**				
35	1721020009	Trần Đức	Anh	26/01/1999	**10749**				
36	1721030036	Trần Mai	Anh	14/09/1999	**10750**				C1
37	1721030151	Trần Nguyễn Thảo	Anh		**10751**				C1
38	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	**10752**				
39	1721050154	Trần Thị Hà	Anh	11/12/1999	**10753**				
40	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	**10754**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 001_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	**10755**				
42	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	**10756**				
43	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	**10757**				
44	1721060197	Nguyễn Thị	Ánh	01/11/1999	**10758**				
45	1631040001	Bùi Tân	Bình	26/08/1993	**10759**				
46	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	**10760**				
47	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	10/01/1999	**10761**				
48	1721050025	Phạm Thái	Bình	21/05/1999	**10762**				
49	1721080025	Phạm Trần	Bình	12/02/1999	**10763**				
50	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	**10764**				
51	1721050310	Nguyễn Ngọc	Cảnh	14/08/1999	**10765**				
52	1721050520	Quách Văn	Cảnh	01/06/1999	**10766**				
53	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	**10767**				
54	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	08/02/1999	**10768**				
55	1321070423	Lê Văn	Chiến	03/10/1993	**10769**				
56	1721050258	Ngô Văn	Chiến	03/07/1999	**10770**				
57	1721050487	Trần Minh	Chiến	10/08/1999	**10771**				
58	1721050819	Hoàng Thị Vân	Chinh	18/08/1999	**10772**				
59	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	**10773**				
60	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	**10774**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 002_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1321030448	Lưu Tuấn	Chính	28/04/1995	**10775**				
2	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	**10776**				
3	1721050360	Nguyễn Thị	Chúc	17/04/1999	**10777**				
4	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	**10778**				
5	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	**10779**				
6	1721020048	Phạm Thiên	Cừ	27/08/1998	**10780**				
7	1721060107	Trần Ngọc	Cương	01/08/1999	**10781**				
8	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	**10782**				
9	1721050367	Nguyễn Quang	Cường	04/10/1999	**10783**				
10	1721050501	Nguyễn Viết	Cường	22/09/1999	**10784**				
11	1721020005	Nguyễn Việt	Cường	09/08/1999	**10785**				
12	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	**10786**				
13	1321050037	Nhữ Việt	Cường	09/06/1995	**10787**				
14	1721050481	Phạm Văn	Cường	14/06/1999	**10788**				
15	1421010048	Trần Quốc	Cường	21/05/1996	**10789**				
16	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	**10790**				
17	1411070003	Văn Thư	Cường	27/09/1996	**10791**				
18	1721050438	Vũ Việt	Cường	03/05/1999	**10792**				
19	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	**10793**				
20	1721020003	Phan Tiến	Đại	17/12/1999	**10794**				
21	1721050674	Trần Văn	Đạo	13/03/1999	**10795**				C1
22	1721030146	Bùi Tiến	Đạt	25/02/1998	**10796**				C1
23	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	**10797**				
24	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	**10798**				
25	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	**10799**				
26	1721050155	Đào Đức	Dũng	12/03/1999	**10800**				
27	1721040077	Lê Mạnh	Dũng	06/12/1999	**10801**				
28	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	**10802**				
29	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	**10803**				
30	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	01/04/1999	**10804**				
31	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	**10805**				
32	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	**10806**				
33	1721010157	Nguyễn Văn	Dũng	28/10/1999	**10807**				C1
34	1721060143	Phạm Anh	Dũng	01/10/1999	**10808**				
35	1721050098	Phạm Anh	Dũng	12/12/1999	**10809**				
36	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	**10810**				
37	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	01/09/1998	**10811**				
38	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	**10812**				
39	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	**10813**				
40	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	**10814**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 002_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	**10815**				
42	1721050126	Hoàng	Dương	29/10/1999	**10816**				C1
43	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	**10817**				
44	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	**10818**				
45	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	**10819**				
46	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	**10820**				
47	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	11/09/1999	**10821**				
48	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	09/08/1999	**10822**				
49	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	04/09/1999	**10823**				
50	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	**10824**				
51	1721040050	Trần Thái	Dương	27/08/1999	**10825**				
52	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**10826**				
53	1721030062	Bùi Quang	Duy	19/05/1999	**10827**				
54	1721050387	Bùi Quang	Duy	20/11/1999	**10828**				
55	1721060583	Lê Trọng	Duy	25/02/1999	**10829**				
56	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	**10830**				
57	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	**10831**				
58	1721080016	Nguyễn Quang	Duy	06/01/1999	**10832**				
59	1721050693	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1999	**10833**				
60	1721050471	Nguyễn Thị	Duyên	28/11/1999	**10834**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 003_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	**10835**				
2	1721060802	Lê Đức	Đạt	12/11/1999	**10836**				
3	1721050135	Lê Thành	Đạt	11/10/1999	**10837**				C1
4	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	03/08/1999	**10838**				
5	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	**10839**				
6	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	**10840**				
7	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**10841**				C1
8	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	**10842**				
9	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	**10843**				
10	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	**10844**				
11	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	**10845**				
12	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	03/05/1999	**10846**				
13	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	**10847**				C1
14	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	**10848**				
15	1721030053	Lưu Văn	Đức	03/04/1999	**10849**				
16	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	**10850**				
17	1421020306	Nguyễn Minh	Đức	25/11/1994	**10851**				
18	1721050309	Nguyễn Trung	Đức	07/01/1998	**10852**				C1
19	1321030522	Nguyễn Tử	Đức	14/12/1995	**10853**				C1
20	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	**10854**				
21	1721050314	Phùng Minh	Đức	26/02/1999	**10855**				
22	1721050120	Trần Minh	Đức	26/11/1999	**10856**				
23	1721080001	Võ Văn	Đức	28/06/1999	**10857**				C1
24	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	**10858**				
25	1721080804	Dương Trường	Giang	05/07/1999	**10859**				
26	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	**10860**				
27	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	03/02/1999	**10861**				
28	1721020033	Nguyễn Tiến	Giang	22/08/1999	**10862**				
29	1421060085	Nguyễn Trường	Giang	01/04/1996	**10863**				C1
30	1721050414	Nguyễn Trường	Giang	15/05/1999	**10864**				
31	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	**10865**				
32	1721060231	Vũ Hiền	Giang	04/05/1999	**10866**				
33	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	**10867**				C1
34	1721060382	Hoàng	Hà	19/09/1999	**10868**				
35	1721050416	Lê Sỹ	Hà	17/11/1999	**10869**				
36	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	**10870**				
37	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	**10871**				
38	1721050340	Quách Mạnh	Hà	20/01/1999	**10872**				
39	1721050318	Nông Thị Nhật	Hạ	22/03/1998	**10873**				C1
40	1721050160	Bùi Doãn	Hải	06/08/1999	**10874**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 003_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060829	Đỗ Thanh	Hải	02/04/1999	**10875**				
42	1721050021	Đoàn Hồng	Hải	24/05/1999	**10876**				
43	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	**10877**				
44	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	**10878**				
45	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	**10879**				
46	1721050711	Phan Văn	Hải	05/07/1999	**10880**				
47	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	**10881**				
48	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	**10882**				
49	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	03/08/1999	**10883**				
50	1421080207	Trần Lâm	Hạnh	21/02/1996	**10884**				C1
51	1721030019	Chu Danh	Hào	30/07/1999	**10885**				
52	1611070004	Nguyễn Văn	Hào	30/07/1998	**10886**				
53	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	19/10/1999	**10887**				
54	1721050648	Hoàng Thị Thanh	Hiền	03/08/1999	**10888**				
55	1721050395	Lê Thị	Hiền	04/04/1999	**10889**				
56	1421010110	Nguyễn Quang	Hiển	06/10/1996	**10890**				
57	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	**10891**				
58	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	**10892**				
59	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	**10893**				
60	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	**10894**				
61	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	**10895**				
62	1721030003	Lê Trung	Hiếu	30/05/1999	**10896**				C1
63	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	**10897**				
64	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	11/06/1999	**10898**				
65	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/1997	**10899**				
66	1721050434	Nguyễn Minh	Hiếu	31/03/1999	**10900**				
67	1721060367	Nguyễn Minh	Hiếu	30/11/1999	**10901**				
68	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	**10902**				
69	1721050240	Nguyễn Thế	Hiếu	10/08/1999	**10903**				
70	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	10/11/1999	**10904**				
71	1721050177	Nguyễn Trung	Hiếu	03/07/1999	**10905**				
72	1721050130	Phạm Minh	Hiếu	16/12/1999	**10906**				
73	1721050657	Phí Minh	Hiếu	09/01/1999	**10907**				
74	1721040044	Tào Minh	Hiếu	24/04/1999	**10908**				
75	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	**10909**				
76	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	08/07/1999	**10910**				
77	1721050659	Lê Đình	Hiệu	25/10/1999	**10911**				
78	1721060239	Đặng Văn	Hinh	16/05/1999	**10912**				
79	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	**10913**				
80	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	**10914**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 003_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	**10915**				
82	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	**10916**				
83	1721060244	Mai Văn	Hoài	06/03/1999	**10917**				
84	1521060368	Bùi Lê	Hoàng	14/04/1997	**10918**				
85	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	**10919**				
86	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	**10920**				
87	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	02/12/1999	**10921**				
88	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	**10922**				
89	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	06/03/1999	**10923**				
90	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	**10924**				C1
91	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	**10925**				
92	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	**10926**				
93	1721050558	Nguyễn Sinh	Hoàng	07/04/1998	**10927**				C1
94	1721060263	Nguyễn Văn	Hoàng	26/05/1999	**10928**				
95	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	**10929**				
96	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	**10930**				
97	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	**10931**				
98	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	**10932**				
99	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	**10933**				
100	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	**10934**				
101	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	05/08/1999	**10935**				
102	1721050228	Vương Việt	Hoàng	29/10/1999	**10936**				
103	1721050428	Lê Thế	Hoành	15/03/1999	**10937**				
104	1721060517	Đoàn Văn	Học	11/01/1999	**10938**				
105	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	**10939**				
106	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	**10940**				
107	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	**10941**				
108	1721050681	Nguyễn Khả	Hợp	03/01/1997	**10942**				
109	1721050304	Trần Thị	Huệ	20/08/1999	**10943**				
110	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	08/07/1999	**10944**				
111	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	**10945**				
112	1721020050	Doãn Văn	Hùng	15/07/1999	**10946**				
113	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	**10947**				
114	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	**10948**				
115	1721050704	Nguyễn Văn	Hùng	04/08/1999	**10949**				
116	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	**10950**				
117	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	**10951**				
118	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	**10952**				
119	1721050009	Nguyễn Thành	Hưng	25/12/1999	**10953**				C1
120	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	**10954**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 003_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1721050247	Nguyễn Thế	Hưng	09/10/1999	**10955**				
122	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	**10956**				
123	1511030008	Tạ Tuấn	Hưng	11/12/1997	**10957**				
124	1721060043	Trần Duy	Hưng	08/06/1999	**10958**				
125	1721060567	Vũ Quốc	Hưng	29/08/1999	**10959**				C1
126	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	28/02/1999	**10960**				
127	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	**10961**				
128	1721050123	Đăng Quang	Huy	26/09/1999	**10962**				
129	1721050244	Đỗ Đăng	Huy	21/03/1999	**10963**				
130	1721020001	Đỗ Văn	Huy	02/08/1997	**10964**				C1
131	1721050633	Lê Quang	Huy	05/03/1999	**10965**				
132	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	**10966**				
133	1721060095	Lưu Mạnh	Huy	22/06/1999	**10967**				
134	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	**10968**				
135	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	**10969**				
136	1721010135	Nguyễn Phạm Đức	Huy	19/06/1999	**10970**				
137	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	06/10/1997	**10971**				
138	1621060653	Nguyễn Tiến	Huy	28/11/1998	**10972**				
139	1721050038	Nguyễn Văn	Huy	10/07/1999	**10973**				
140	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	**10974**				
141	1721060394	Nguyễn Văn Quang	Huy	14/11/1999	**10975**				
142	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	**10976**				
143	1721050132	Phạm Quang	Huy	24/06/1999	**10977**				
144	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	**10978**				
145	1721030069	Phạm Quốc	Huy	12/02/1999	**10979**				
146	1721050127	Trần Hoàng	Huy	26/10/1999	**10980**				
147	1721050246	Trần Quang	Huy	21/05/1999	**10981**				
148	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**10982**				
149	1721060435	Nguyễn Hữu	Huyên	14/07/1999	**10983**				C1
150	1421060137	Lê Thạc	Huỳnh	20/04/1996	**10984**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 004_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050531	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/05/1999	**10985**				
2	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	**10986**				
3	1721050564	Phan Văn	Kha	19/01/1999	**10987**				C1
4	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	**10988**				
5	1321080047	Hoàng Cao	Khải	18/11/1995	**10989**				
6	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	**10990**				
7	1721060200	Đào Văn	Khang	10/02/1999	**10991**				
8	1721030015	Nguyễn Chí	Khang	14/12/1999	**10992**				
9	1721050544	Nguyễn Tú	Khang	15/08/1999	**10993**				
10	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	**10994**				C1
11	1721050022	Đỗ Quốc	Khánh	03/09/1999	**10995**				
12	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	**10996**				
13	1721060159	Ngô Quốc	Khánh	18/01/1999	**10997**				
14	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	**10998**				
15	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	**10999**				
16	1721050485	Phạm Quang	Khánh	02/09/1999	**11000**				
17	1721050642	Tạ Duy	Khiển	05/10/1999	**11001**				C1
18	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	**11002**				
19	1721050688	Trần Văn	Khoa	23/09/1999	**11003**				
20	1721010022	Nguyễn Đăng	Khôi	29/09/1999	**11004**				
21	1721060276	Phạm Việt	Khôi	26/09/1999	**11005**				
22	1721060189	Dương Thị	Khuyên	29/11/1999	**11006**				
23	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	**11007**				
24	1721050363	Lê Văn	Kiệm	15/05/1999	**11008**				
25	1721050289	Dương Trung	Kiên	19/09/1999	**11009**				
26	1721030017	Hoàng Trung	Kiên	31/12/1999	**11010**				
27	1721060087	Nguyễn Trung	Kiên	15/10/1999	**11011**				
28	1721050424	Phạm Ngọc	Kiên	21/08/1999	**11012**				
29	1721060288	Trần Văn	Kiên	06/09/1999	**11013**				
30	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	**11014**				
31	1721050219	Vũ Tuấn	Kiệt	01/10/1999	**11015**				
32	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	**11016**				
33	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	**11017**				
34	1721030009	Ngô Văn	Lâm	10/07/1999	**11018**				
35	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	08/08/1998	**11019**				
36	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	**11020**				
37	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	**11021**				
38	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	**11022**				
39	1721060180	Đinh Mạnh	Linh	05/09/1999	**11023**				
40	1721050186	Hà Quang	Linh	22/08/1999	**11024**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 004_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721050117	Lê Ngọc	Linh	28/11/1999	**11025**				
42	1721050462	Ngô Thị Diệu	Linh	18/06/1999	**11026**				
43	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	01/05/1999	**11027**				
44	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	**11028**				
45	1721050308	Nguyễn Thùy	Linh	14/11/1999	**11029**				
46	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	**11030**				
47	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	**11031**				
48	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	**11032**				
49	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	**11033**				
50	1721050911	Vũ Thị Mai	Linh	26/01/1999	**11034**				
51	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	**11035**				
52	1721040114	Nout	LOBANPHI	23/11/1997	**11036**				
53	1721050349	Hoàng Đình	Lộc	26/05/1999	**11037**				
54	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	**11038**				
55	1721050216	Phan Huy	Lộc	12/01/1999	**11039**				
56	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	**11040**				
57	1721050124	Hoàng Phi	Long	29/08/1999	**11041**				
58	1721010048	Hoàng Văn	Long	29/01/1999	**11042**				
59	1721050399	Lý Thành	Long	01/05/1998	**11043**				
60	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	**11044**				
61	1721050368	Nguyễn Ngọc	Long	02/09/1999	**11045**				
62	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	**11046**				
63	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	**11047**				
64	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	**11048**				
65	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	**11049**				
66	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	**11050**				
67	1721050279	Nguyễn Thị	Lụa	24/03/1999	**11051**				
68	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	**11052**				
69	1321030136	Bùi Quang	Luật	27/08/1995	**11053**				
70	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	**11054**				
71	1721050553	Nguyễn Đức	Lương	09/10/1999	**11055**				
72	1721030064	Nguyễn Đức	Lương	06/11/1999	**11056**				
73	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	**11057**				
74	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	**11058**				
75	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	**11059**				
76	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	**11060**				
77	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	07/08/1996	**11061**				
78	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	**11062**				
79	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	**11063**				
80	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	**11064**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 004_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1721080019	Di Quang	Minh	01/07/1999	**11065**				
82	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	**11066**				
83	1721060145	Nghiêm Lê Anh	Minh	01/01/1999	**11067**				
84	1721040079	Ngô Trung	Minh	09/07/1999	**11068**				C1
85	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	**11069**				
86	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	**11070**				
87	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	**11071**				
88	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	**11072**				
89	1721050312	Phạm Văn	Minh	28/12/1999	**11073**				
90	1721050168	Phan Công	Minh	13/02/1999	**11074**				
91	1721010056	Trần Chiêu	Minh	22/01/1999	**11075**				C1
92	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	**11076**				
93	1721050222	Vương Văn	Minh	21/10/1999	**11077**				
94	1721050372	Phạm Thị Trà	My	12/10/1999	**11078**				
95	1721030063	Trần Thị	My	21/02/1999	**11079**				C1
96	1721010075	Đoàn Thành	Nam	04/01/1999	**11080**				
97	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	**11081**				
98	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	**11082**				
99	1721080010	Lê Hoài	Nam	13/05/1999	**11083**				
100	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	**11084**				
101	1721050517	Lê Văn	Nam	15/03/1999	**11085**				
102	1721050561	Nguyễn Hải	Nam	31/10/1999	**11086**				
103	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	**11087**				
104	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	**11088**				
105	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	**11089**				
106	1721060225	Nguyễn Văn	Nam	30/05/1999	**11090**				
107	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	**11091**				
108	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	**11092**				
109	1521050241	Phạm Hoài	Nam	19/11/1997	**11093**				C1
110	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	**11094**				
111	1721050189	Thân Nguyễn Hoàng	Nam	02/12/1999	**11095**				
112	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	**11096**				
113	1521040076	Nguyễn Anh	Nghĩa	08/07/1997	**11097**				
114	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	**11098**				
115	1721080033	Lã Thị	Ngọc	21/10/1999	**11099**				
116	1721060577	Lê Đức	Ngọc	27/11/1998	**11100**				
117	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	**11101**				
118	1721050326	Nguyễn Anh	Ngọc	05/12/1999	**11102**				
119	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	**11103**				
120	1721050338	Trần Bá	Ngọc	08/07/1998	**11104**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 004_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1321030752	Trần Quang	Ngọc	13/09/1994	**11105**				
122	1521060155	Bùi Đức	Nguyện	06/08/1997	**11106**				
123	1721050441	Phạm Văn	Nhân	03/10/1998	**11107**				
124	1721040064	Nguyễn Văn	Nhất	10/06/1998	**11108**				C1
125	1521050274	Nguyễn Đức	Nhật	12/10/1997	**11109**				
126	1721050645	Trần Minh	Nhật	27/10/1999	**11110**				
127	1721060241	Trần Tân	Nhật	08/12/1999	**11111**				
128	1721010139	Phan Thị Tâm	Nhi	09/05/1999	**11112**				
129	1421040206	Đỗ Xuân	Như	15/01/1996	**11113**				
130	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	**11114**				
131	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	**11115**				
132	1721070042	Nguyễn Văn	Phát	03/06/1999	**11116**				
133	1721040112	Anousone	PHETVIXA	16/07/1998	**11117**				
134	1721020006	Nguyễn Công	Phi	25/08/1999	**11118**				
135	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	**11119**				
136	1721050390	Phạm Văn	Phong	03/06/1999	**11120**				
137	1721060131	Phạm Văn	Phong	01/03/1998	**11121**				
138	1321040206	Phạm Văn	Phong	22/05/1995	**11122**				
139	1621060594	Trần Đặng	Phong	09/03/1998	**11123**				
140	1721040013	Bùi Đại	Phúc	07/11/1999	**11124**				
141	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	**11125**				
142	1721080023	Lại Thị Diễm	Phúc	25/03/1999	**11126**				
143	1721050150	Nguyễn Duy	Phước	01/10/1999	**11127**				
144	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	**11128**				
145	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	**11129**				
146	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	**11130**				
147	1421070096	Nguyễn Anh	Phương	20/10/1995	**11131**				
148	1721050313	Nguyễn Minh	Phương	09/11/1999	**11132**				
149	1721080028	Phạm Thị Thu	Phương	02/09/1999	**11133**				
150	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	**11134**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 005_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	**11135**				
2	1521050213	Nguyễn Văn	Quân	07/05/1997	**11136**				
3	1721050612	Phạm Anh	Quân	06/03/1999	**11137**				
4	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	**11138**				
5	1721060092	An Minh	Quang	07/10/1999	**11139**				
6	1721060055	Đặng Thái	Quang	08/10/1999	**11140**				
7	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	**11141**				
8	1721050723	Nguyễn Ngọc	Quang	27/12/1999	**11142**				
9	1721050862	Nguyễn Văn	Quang	11/11/1999	**11143**				
10	1721020011	Phạm Văn	Quang	12/10/1999	**11144**				
11	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	**11145**				
12	1321030189	Hoàng Tứ	Quí	10/11/1995	**11146**				
13	1721040046	Nguyễn Văn	Quí	13/03/1999	**11147**				
14	1721050823	Phạm Văn	Quí	27/07/1999	**11148**				
15	1721050687	Hoàng Duy	Quốc	20/06/1998	**11149**				
16	1721040040	Lý Anh	Quốc	03/07/1999	**11150**				
17	1721050540	Lê Thế	Quý	28/08/1999	**11151**				
18	1421011287	Ngô Quang	Quý	08/02/1996	**11152**				
19	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	**11153**				
20	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	**11154**				
21	1721020503	Vương Văn	Quý	19/01/1999	**11155**				
22	1721060196	Dương Ngọc	Quyền	15/09/1999	**11156**				C1
23	1721050147	Lê Văn	Quyền	25/08/1999	**11157**				
24	1421040226	Nguyễn Ngọc	Quyền	11/12/1996	**11158**				
25	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	**11159**				
26	1721020031	Trần Đình	Quyền	11/08/1999	**11160**				C1
27	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	**11161**				
28	1721050033	Trần Thị Như	Quỳnh	29/10/1999	**11162**				
29	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	**11163**				
30	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	**11164**				
31	1721060205	Phùng Văn	Sang	14/09/1999	**11165**				C1
32	1721060272	Trịnh Quang	Sang	06/06/1999	**11166**				
33	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	**11167**				
34	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	**11168**				
35	1721040113	Thavadee	SAPHUKDI	10/02/1998	**11169**				
36	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	**11170**				
37	1721040115	VANN	SAVUON	28/01/1996	**11171**				
38	1721050180	Đặng Văn	Sĩ	14/05/1999	**11172**				C1
39	1721050725	Nguyễn Thị	Sinh	07/05/1999	**11173**				
40	1721050396	Đặng Văn	Sơn	28/04/1999	**11174**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 005_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	**11175**				C1
42	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	**11176**				
43	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	02/06/1999	**11177**				
44	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	06/04/1998	**11178**				
45	1721040056	Phạm Ngọc	Sơn	15/06/1999	**11179**				
46	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	**11180**				
47	1721050429	Nguyễn Đức	Tá	03/07/1999	**11181**				
48	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	**11182**				
49	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**11183**				
50	1721050297	Phạm Thanh	Tâm	13/09/1997	**11184**				C1
51	1721060520	Lê Ngọc	Tân	26/08/1998	**11185**				
52	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	06/08/1999	**11186**				
53	1721050171	Nguyễn Trọng	Tấn	15/11/1999	**11187**				
54	1721020002	Phan Anh	Tấn	08/07/1999	**11188**				
55	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	**11189**				
56	1721060134	Đinh Ngọc	Thái	11/03/1999	**11190**				
57	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	**11191**				
58	1721050298	Nguyễn Quang	Thái	25/04/1998	**11192**				
59	1621050598	Nguyễn Văn	Thái	24/05/1996	**11193**				
60	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	06/04/1998	**11194**				
61	1321080092	Lê Duy	Thắng	15/06/1995	**11195**				
62	1721010084	Ngô Chiến	Thắng	30/04/1998	**11196**				
63	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	**11197**				
64	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/04/1998	**11198**				C1
65	1721060190	Nguyễn Văn	Thắng	05/10/1996	**11199**				
66	1721050469	Nguyễn Văn	Thắng	09/01/1999	**11200**				
67	1721060137	Nguyễn Văn	Thắng	04/10/1999	**11201**				
68	1521060317	Trần Chiến	Thắng	29/04/1997	**11202**				
69	1721050486	Đoàn Duy	Thanh	14/06/1998	**11203**				C1
70	1721060090	Nguyễn Thăng	Thanh	15/03/1999	**11204**				
71	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	**11205**				
72	1721060823	Trần Thị Thu	Thanh	18/09/1999	**11206**				
73	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	05/12/1999	**11207**				
74	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	**11208**				
75	1721050480	Đoàn Duy	Thành	13/07/1999	**11209**				
76	1721040041	Lê Phúc	Thành	05/11/1999	**11210**				
77	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	**11211**				
78	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	**11212**				
79	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	**11213**				
80	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	**11214**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 005_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1721080005	Phan Xuân	Thành	12/10/1999	**11215**				
82	1721040109	Syphone	THANOUX	12/06/1996	**11216**				
83	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	06/11/1999	**11217**				
84	1721060111	Nguyễn Phương	Thảo	01/10/1999	**11218**				
85	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	12/10/1999	**11219**				
86	1721050306	Vũ Thương	Thế	04/02/1999	**11220**				
87	1721050138	Cao Văn	Thiêm	19/05/1999	**11221**				
88	1721080029	Tống Minh	Thiên	28/11/1997	**11222**				
89	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	**11223**				
90	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	**11224**				
91	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	**11225**				
92	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**11226**				
93	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	**11227**				
94	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	**11228**				
95	1721050288	Nguyễn Trần	Thịnh	10/02/1999	**11229**				
96	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	**11230**				
97	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	06/04/1999	**11231**				
98	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	**11232**				
99	1721060039	Trần Danh	Thông	02/12/1999	**11233**				
100	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	**11234**				
101	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	27/06/1999	**11235**				
102	1721050267	Nguyễn Thị	Thư	26/06/1999	**11236**				
103	1521070033	Nghiêm Đình	Thuấn	20/12/1996	**11237**				
104	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	**11238**				
105	1721050507	Phạm Đức	Thuận	08/01/1999	**11239**				
106	1721040089	Lê Đức	Thục	26/03/1998	**11240**				
107	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	**11241**				
108	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	**11242**				
109	1721050321	Nguyễn Thị Hoài	Thương	06/07/1999	**11243**				C1
110	1721050224	Phan Thị	Thuý	24/03/1999	**11244**				
111	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	**11245**				
112	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	03/06/1999	**11246**				
113	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	**11247**				
114	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	**11248**				
115	1721060425	Nguyễn Ngọc	Tiến	08/10/1999	**11249**				C1
116	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	**11250**				
117	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	**11251**				
118	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	**11252**				
119	1721060040	Tống Nguyên	Tiến	23/09/1999	**11253**				
120	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	**11254**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 005_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	01/02/1999	**11255**				
122	1721060247	Cao Văn	Tiệp	18/01/1999	**11256**				
123	1421050209	Nguyễn Đức	Tiệp	16/10/1996	**11257**				
124	1721060240	Nguyễn Đức	Tiệp	30/10/1999	**11258**				
125	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiệp	23/11/1999	**11259**				
126	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	**11260**				
127	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	**11261**				
128	1721050291	Nguyễn Khắc	Toàn	17/11/1999	**11262**				C1
129	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	**11263**				
130	1721030148	Nguyễn Việt	Toàn	18/02/1999	**11264**				
131	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	**11265**				
132	1721010041	Thiều Sĩ	Toàn	09/08/1999	**11266**				
133	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	**11267**				
134	1521050013	Nguyễn Thành	Tôn	26/08/1997	**11268**				
135	1721060295	Lê Vinh	Tòng	08/07/1999	**11269**				
136	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	**11270**				
137	1721050432	Tống Minh	Trà	18/09/1999	**11271**				C1
138	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	**11272**				
139	1721010141	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/06/1999	**11273**				
140	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	05/07/1999	**11274**				
141	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	**11275**				
142	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	06/12/1999	**11276**				
143	1721050477	Bùi Quang	Trung	01/01/1999	**11277**				
144	1721060482	Đặng Văn	Trung	14/06/1999	**11278**				
145	1721050096	Ngô Văn	Trung	18/12/1999	**11279**				
146	1521040112	Nguyễn Đức	Trung	29/08/1997	**11280**				
147	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	**11281**				C1
148	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	**11282**				
149	1721050664	Cao Thanh	Trương	09/10/1999	**11283**				
150	1721050381	Dương Nam	Trường	22/05/1999	**11284**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 006_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	**11285**				
2	1721020065	Đặng Xuân	Trường	06/10/1999	**11286**				
3	1721060052	Hoàng Đức	Trường	01/06/1999	**11287**				
4	1721050024	Nguyễn Công	Trường	04/01/1999	**11288**				
5	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	**11289**				
6	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	**11290**				
7	1421020642	Nguyễn Nhật	Trường	01/01/1996	**11291**				
8	1721010149	Nguyễn Tuấn	Trường	17/08/1999	**11292**				
9	1721060192	Nguyễn Xuân	Trường	07/06/1998	**11293**				
10	1721050084	Phạm Xuân	Trường	01/05/1999	**11294**				C1
11	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	**11295**				
12	1721030150	Khiếu Đăng	Trường	25/06/1999	**11296**				C1
13	1721060576	Đoàn Văn	Tú	30/10/1997	**11297**				C1
14	1721060203	Dương Đình	Tú	27/01/1999	**11298**				C1
15	1721060086	Lê Anh	Tú	15/02/1999	**11299**				
16	1721050200	Nguyễn Anh	Tú	20/05/1999	**11300**				C1
17	1721050495	Nguyễn Anh	Tú	22/04/1999	**11301**				
18	1721050632	Nguyễn Văn	Tú	01/11/1999	**11302**				C1
19	1721080012	Nguyễn Văn	Tú	20/08/1999	**11303**				
20	1721080015	Nguyễn Văn	Tú	13/02/1999	**11304**				
21	1721050426	Trần Minh	Tú	04/08/1999	**11305**				
22	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	**11306**				
23	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	**11307**				
24	1721040804	Nguyễn Đình	Tứ	05/02/1999	**11308**				C1
25	1721050554	Hồ Ngọc	Tuân	17/07/1999	**11309**				
26	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	**11310**				
27	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	**11311**				
28	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	**11312**				
29	1721050174	Đỗ Trung	Tuấn	30/06/1999	**11313**				
30	1721060528	Lê Minh	Tuấn	26/03/1999	**11314**				C1
31	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	**11315**				C1
32	1721050039	Lê Viết	Tuấn	20/12/1995	**11316**				
33	1721010801	Ngô Thanh	Tuấn	01/01/1997	**11317**				
34	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	**11318**				
35	1721060031	Nguyễn Hoàng	Tuấn	06/11/1999	**11319**				
36	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	**11320**				
37	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	**11321**				
38	1721020066	Nguyễn Minh	Tuấn	14/11/1998	**11322**				
39	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	**11323**				
40	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	**11324**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 006_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	10/11/1998	**11325**				
42	1721070024	Nguyễn Viết	Tuấn	28/08/1999	**11326**				
43	1321050215	Trần Anh	Tuấn	12/10/1995	**11327**				
44	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	**11328**				
45	1321040320	Trịnh Văn	Tuấn	15/07/1995	**11329**				
46	1721050453	Vũ Anh	Tuấn	31/10/1999	**11330**				
47	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	**11331**				
48	1721030025	Vũ Đình	Tuấn	02/03/1999	**11332**				
49	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1997	**11333**				
50	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	**11334**				
51	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	**11335**				
52	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	**11336**				
53	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	**11337**				
54	1721020025	Nguyễn Văn	Tùng	17/03/1999	**11338**				
55	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	30/06/1999	**11339**				
56	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	**11340**				
57	1321040324	Trần Xuân	Tùng	05/03/1995	**11341**				
58	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	**11342**				
59	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	06/12/1999	**11343**				
60	1721060851	Vũ Văn	Tường	08/12/1997	**11344**				
61	1521050133	Đỗ Thành	Tuyên	17/05/1997	**11345**				
62	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	**11346**				
63	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	04/06/1998	**11347**				
64	1721060149	Phạm Đức	Uy	13/09/1998	**11348**				
65	1721050092	Đặng Thị	Uyên	05/12/1999	**11349**				
66	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	**11350**				
67	1721020012	Bùi Đức	Văn	29/07/1999	**11351**				
68	1611060003	Lê Trung	Văn	06/09/1998	**11352**				
69	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	**11353**				
70	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	**11354**				
71	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	02/08/1999	**11355**				
72	1721080031	Phạm Xuân	Vĩ	05/11/1999	**11356**				
73	1721060195	Lê Hùng	Việt	08/09/1999	**11357**				
74	1721050252	Nguyễn Hữu	Việt	25/01/1999	**11358**				
75	1721050602	Nguyễn Hữu	Việt	20/08/1999	**11359**				
76	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	**11360**				
77	1721050060	Phan Văn	Việt	02/06/1999	**11361**				
78	1721040108	Kai	VILAIYAN(	15/06/1998	**11362**				
79	1721040104	Aounthala	VILAYPHO	07/11/1997	**11363**				
80	1721080022	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/04/1999	**11364**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_1 Tổ thi: 006_2_4010103_1 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	24/08/1998	**11365**				
82	1721040085	Trịnh Đức	Vũ	30/07/1999	**11366**				
83	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	**11367**				
84	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	**11368**				
85	1721040102	Phatthaya	XAYSOMK	12/08/1992	**11369**				
86	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	01/09/1999	**11370**				
87	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	06/07/1999	**11371**				
88	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	**11372**				
89	1721040107	Van	YOUYVON	18/08/1996	**11373**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040636 Nhóm: 2_4040636 Tổ thi: 001_2_4040636 Tên HP: Thoát nước công trình ngầm và mỏ

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020017	Đặng Văn	Bằng	05/12/1996	**11374**				
2	1421020308	Nguyễn Tuấn	Đức	28/09/1996	**11375**				
3	1621020009	Đặng Văn	Dũng	04/09/1998	**11376**				
4	1321020456	Đỗ Mạnh	Dũng	17/10/1995	**11377**				
5	1421020277	Lê Thọ	Dương	08/04/1994	**11378**				
6	1421020313	Đỗ Đức	Giang	27/10/1996	**11379**				
7	1421020046	Nguyễn Thị Hương	Giang	17/05/1996	**11380**				
8	1421020048	Nguyễn Văn	Giáp	22/01/1995	**11381**				
9	1421020323	Nguyễn Ngọc	Hà	25/03/1996	**11382**				
10	1421020343	Trần Thị Thu	Hằng	14/03/1996	**11383**				
11	1421020349	Nguyễn Thị Thu	Hiền	14/11/1996	**11384**				
12	1421020453	Trương Tam	Long	25/04/1996	**11385**				
13	1421020472	Nguyễn Văn	Minh	20/09/1995	**11386**				
14	1421020113	Lê Kỳ	Nam	19/02/1996	**11387**				
15	1421020497	Lê Thị Hồng	Nhung	06/10/1995	**11388**				
16	1421020595	Nguyễn Quốc	Thuấn	14/11/1994	**11389**				
17	1421020160	Nguyễn Thị	Thủy	03/09/1995	**11390**				
18	1621020016	Đỗ Thu	Trang	19/08/1998	**11391**				
19	1421020623	Trần Thị Huyền	Trang	14/01/1996	**11392**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060313 Nhóm: 2_4060313 Tổ thi: 001_2_4060313 Tên HP: Các phương pháp phân tích dụng cụ

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	**11393**				
2	1521010435	Lê Thị	Anh	25/06/1997	**11394**				
3	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**11395**				
4	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/08/1997	**11396**				
5	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	**11397**				
6	1521010425	Nguyễn Cảnh	Công	07/04/1997	**11398**				
7	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	**11399**				
8	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**11400**				
9	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	**11401**				
10	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	**11402**				
11	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**11403**				
12	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**11404**				
13	1521010440	Trần Tuấn	Hiển	13/10/1997	**11405**				
14	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	**11406**				
15	1521010378	Trần Minh	Hiếu	11/08/1996	**11407**				
16	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	**11408**				
17	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	**11409**				
18	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	**11410**				
19	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	**11411**				
20	1321010184	Nguyễn Ngọc	Hưng	23/10/1995	**11412**				
21	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**11413**				
22	1321010182	Hà Văn	Huỳnh	27/07/1994	**11414**				
23	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**11415**				
24	1521010335	Đỗ Văn	Lâm	29/08/1997	**11416**				
25	1521010416	Đinh Thị	Linh	09/11/1997	**11417**				
26	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	**11418**				
27	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**11419**				
28	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**11420**				
29	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**11421**				
30	1521010377	Lê Hồng	Phong	10/09/1995	**11422**				
31	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	**11423**				
32	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	**11424**				
33	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	**11425**				
34	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	**11426**				
35	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	**11427**				
36	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	**11428**				
37	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	**11429**				
38	1221010800	Đỗ Vũ	Thư	07/03/1991	**11430**				
39	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	**11431**				
40	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**11432**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060313 Nhóm: 2_4060313 Tổ thi: 001_2_4060313 Tên HP: Các phương pháp phân tích dụng cụ

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	**11433**				
42	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	**11434**				
43	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	**11435**				
44	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**11436**				
45	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	**11437**				
46	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	**11438**				
47	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	**11439**				
48	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	**11440**				
49	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	09/04/1997	**11441**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060521 Nhóm: 2_4060521 Tổ thi: 001_2_4060521 Tên HP: Thiết bị khai thác dầu khí 1

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010010	Lê Minh	Anh	13/09/1996	**11442**				
2	1421010017	Nguyễn Ngọc	ánh	15/04/1996	**11443**				
3	1421010026	Ngô Xuân	Bằng	23/06/1996	**11444**				
4	1421010021	Bàn Văn	Bảo	21/11/1996	**11445**				
5	1421010023	Nguyễn Kim	Bảo	29/08/1995	**11446**				
6	1421010025	Vũ Văn	Bảo	08/09/1994	**11447**				
7	1421010031	Lương Xuân	Cảnh	26/11/1996	**11448**				
8	1421010033	Nguyễn Ngọc	Chiến	01/02/1996	**11449**				
9	1421010034	Lê Thành	Chinh	08/06/1996	**11450**				
10	1421010039	Đặng Chiến	Công	15/07/1996	**11451**				
11	1421010078	Đỗ Thành	Đạt	21/01/1994	**11452**				
12	1421010082	Cù Văn	Điệp	01/04/1996	**11453**				
13	1421040080	Hoàng Anh	Đức	13/09/1996	**11454**				
14	1421010085	Lê Xuân	Đức	03/10/1996	**11455**				
15	1421010089	Phạm Văn	Đức	30/03/1996	**11456**				
16	1421010053	Nguyễn Anh	Dũng	19/05/1996	**11457**				
17	1421010069	Hoàng Đại	Dương	01/11/1995	**11458**				
18	1421010060	Đặng	Duy	02/02/1996	**11459**				
19	1421010064	Phạm Công	Duy	20/04/1996	**11460**				
20	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	27/08/1994	**11461**				
21	1421010100	Đặng Văn	Hảo	05/10/1996	**11462**				
22	1421010105	Nguyễn Văn	Hậu	28/11/1996	**11463**				
23	1424010046	Lê Thị Thu	Hiền	18/10/1996	**11464**				
24	1421040108	Dương Minh	Hiếu	01/03/1996	**11465**				
25	1421040416	Nguyễn Quang	Hòa	01/11/1996	**11466**				
26	1421010123	Nguyễn Xuân	Hòa	28/02/1996	**11467**				
27	1421011138	Nguyễn Huy	Hoàng	21/12/1996	**11468**				
28	1421010140	Nguyễn Trương Việt	Hùng	22/12/1996	**11469**				
29	1421010148	Cảnh Chi	Hưng	18/04/1996	**11470**				
30	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	**11471**				C1
31	1421011154	Nguyễn Đức	Huy	21/05/1996	**11472**				
32	1421050097	Phan Anh	Khánh	02/08/1996	**11473**				
33	1421010173	Nguyễn Văn	Lâm	07/07/1996	**11474**				
34	1421020433	Lê Quang	Linh	15/12/1996	**11475**				
35	1421010183	Vũ Văn	Linh	12/01/1996	**11476**				
36	1421010186	Nguyễn Hữu	Long	30/09/1996	**11477**				
37	1421010191	Phạm Văn	Lực	02/11/1996	**11478**				
38	1421010198	Trịnh Văn	Mạnh	15/02/1994	**11479**				
39	1421010404	Vũ Thị	Mừng	04/10/1996	**11480**				
40	1421010221	Lê Minh	Ngọc	14/05/1996	**11481**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060521 Nhóm: 2_4060521 Tổ thi: 001_2_4060521 Tên HP: Thiết bị khai thác dầu khí 1

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421010234	Đỗ Thị Hồng	Nhung	07/04/1996	**11482**				
42	1421040207	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	20/12/1996	**11483**				
43	1421010244	Trần Minh	Phúc	19/11/1996	**11484**				
44	1421010262	Dương Đình	Quân	06/09/1996	**11485**				
45	1421030155	Hoàng Tài	Quang	15/08/1996	**11486**				
46	1421010260	Phạm Văn	Quang	03/11/1996	**11487**				
47	1421010283	Trần Quang	Sang	29/06/1996	**11488**				
48	1421010287	Phạm Văn	Sơn	09/01/1996	**11489**				
49	1421020578	Nguyễn Quyết	Thắng	19/04/1996	**11490**				
50	1421010337	Đặng Văn	Tĩnh	18/03/1996	**11491**				
51	1421010349	Trần Đình	Trọng	13/09/1996	**11492**				
52	1421010352	Dương Văn	Trung	21/09/1996	**11493**				
53	1421030226	Phạm Văn	Tuấn	01/04/1996	**11494**				
54	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	**11495**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 2_4080106 Tổ thi: 001_2_4080106 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521050520	Đỗ Duy	Anh	13/10/1997	**11496**				
2	1521050059	Hoàng Tùng	Anh	25/12/1997	**11497**				C1
3	1521050321	Nguyễn Thị Lan	Anh	17/06/1997	**11498**				
4	1421050264	Nguyễn Tuấn	Anh	28/11/1996	**11499**				
5	1521050304	Vũ Đắc Kỳ	Anh	07/11/1997	**11500**				
6	1421050274	Đặng Xuân	Bách	14/11/1996	**11501**				C1
7	1521050103	Đào Văn	Báu	17/09/1997	**11502**				
8	1521050327	Đỗ Thị Hồng	Bích	07/05/1996	**11503**				
9	1421050017	Trần Thị	Bích	27/07/1996	**11504**				
10	1421050018	Trịnh Đình	Bình	06/08/1995	**11505**				
11	1421050288	Nguyễn Tuấn	Cảnh	07/07/1996	**11506**				
12	1521050003	Vũ Trần	Châu	08/03/1997	**11507**				
13	1421050023	Đỗ Văn	Chiến	02/07/1994	**11508**				
14	1421050024	Hoàng Văn	Chiến	02/09/1996	**11509**				
15	1521050335	Phan Văn	Chung	19/08/1997	**11510**				
16	1521050096	Đỗ Văn	Chương	11/08/1996	**11511**				
17	1521050336	Nguyễn Kiều Thành	Công	10/03/1996	**11512**				
18	1421050027	Lương Xuân	Cương	15/08/1996	**11513**				
19	1521050070	Lù Mạnh	Cường	17/08/1996	**11514**				
20	1521050018	Ngô Thế	Cường	16/03/1997	**11515**				
21	1521050178	Nguyễn Xuân	Cường	10/12/1997	**11516**				
22	1521050340	Trần Đăng	Cường	20/09/1994	**11517**				
23	1521050170	Đồng Văn	Đạt	04/04/1997	**11518**				
24	1521050008	Nguyễn Minh	Đức	20/05/1997	**11519**				
25	1421050037	Nguyễn Tiến	Dũng	27/07/1994	**11520**				
26	1421050366	Lê Thị Thu	Giang	11/09/1996	**11521**				
27	1421050376	Nguyễn Thu	Hà	11/07/1996	**11522**				
28	1421050060	Vũ Thanh	Hải	08/06/1996	**11523**				
29	1521050259	Đinh Quang	Hào	21/06/1997	**11524**				
30	1521050370	Phùng Thị	Hảo	04/10/1997	**11525**				
31	1421050395	Phan Thế	Hiển	15/01/1996	**11526**				
32	1521050057	Đoàn Văn	Hiếu	22/05/1997	**11527**				
33	1521050375	Nguyễn Việt	Hiếu	03/08/1997	**11528**				
34	1521020202	Trần Minh	Hiếu	05/08/1997	**11529**				
35	1521050377	Đặng Thanh	Hoa	28/08/1997	**11530**				
36	1521050245	Bùi Sĩ	Hùng	20/11/1997	**11531**				
37	1421050076	Lại Văn	Hùng	18/04/1996	**11532**				
38	1521050224	Lê Mạnh	Hùng	20/09/1996	**11533**				
39	1521050092	Nguyễn Văn	Hùng	03/09/1997	**11534**				
40	1421050087	Nguyễn Duy	Hưng	29/09/1996	**11535**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 2_4080106 Tổ thi: 001_2_4080106 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521050179	Nguyễn Văn	Hưng	20/11/1997	**11536**				
42	1421050443	Nguyễn Duy	Hương	15/03/1995	**11537**				
43	1521050216	Nguyễn Quang	Huy	21/10/1997	**11538**				
44	1521050243	Nguyễn Văn	Khanh	29/12/1997	**11539**				
45	1521050040	Đặng Văn	Khánh	20/12/1991	**11540**				
46	1421050095	Hoàng Minh	Khánh	22/05/1996	**11541**				
47	1521050042	Nguyễn Nam	Khánh	01/05/1997	**11542**				
48	1521050034	Nguyễn Văn	Khánh	22/08/1997	**11543**				
49	1421050453	Nguyễn Văn	Khiêm	10/09/1995	**11544**				
50	1521050222	Nguyễn Văn	Khương	23/11/1997	**11545**				
51	1521050405	Hạ Đức	Kiên	12/05/1997	**11546**				
52	1421050464	Nguyễn Trung	Kiên	01/04/1996	**11547**				
53	1521050408	Trần Văn	Kiên	23/10/1997	**11548**				
54	1521050418	Lê Thị Thùy	Linh	15/07/1997	**11549**				
55	1421050485	Nguyễn Thị	Loan	17/05/1994	**11550**				
56	1521050214	Tạ Tấn	Lộc	21/02/1997	**11551**				
57	1421050492	Nguyễn Văn	Lợi	05/09/1996	**11552**				
58	1421050489	Lê Văn	Long	10/05/1994	**11553**				
59	1521050420	Nguyễn Đắc	Long	22/02/1997	**11554**				
60	1421050497	Nguyễn Phương	Ly	06/11/1996	**11555**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 2_4080106 Tổ thi: 002_2_4080106 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421050120	Hoàng Thị	Lý	21/09/1996	**11556**				
2	1521050044	Phạm Tiến	Mạnh	11/12/1997	**11557**				
3	1521050427	Nguyễn Văn	Minh	06/08/1997	**11558**				
4	1421050132	Lương Thị	Mừng	28/10/1996	**11559**				
5	1521050428	Phạm Vũ Thảo	My	15/01/1997	**11560**				
6	1521050043	Bùi Văn	Nam	10/12/1997	**11561**				
7	1521050431	Hoàng Quốc	Nam	09/07/1997	**11562**				
8	1421050134	Nguyễn Thành	Nam	11/12/1996	**11563**				
9	1421050143	Nguyễn Kim	Ngọc	10/12/1996	**11564**				
10	1421050149	Đỗ Đình	Nhượng	12/09/1996	**11565**				
11	1521050121	Phí Thành	Phúc	02/05/1997	**11566**				
12	1521050455	Lê Đức	Quân	21/03/1996	**11567**				
13	1421050157	Nguyễn Thế	Quang	06/12/1996	**11568**				C1
14	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	**11569**				
15	1421050559	Nguyễn Thị	Quyên	05/02/1994	**11570**				
16	1521050544	Nguyễn Hương	Quỳnh	18/04/1997	**11571**				
17	1521050461	Phạm Thị	Quỳnh	21/05/1997	**11572**				
18	1521050292	Lưu Văn	Sáng	21/02/1997	**11573**				
19	1521050075	Nguyễn Đăng Ngọc	Sơn	05/12/1996	**11574**				
20	1421050174	Phan Anh	Sơn	24/10/1995	**11575**				
21	1521050010	Quách Ngọc	Sơn	28/08/1997	**11576**				
22	1521050219	Vũ Hoàng	Sơn	30/04/1997	**11577**				
23	1421050177	Mai Thanh	Tâm	28/02/1996	**11578**				
24	1521050470	Nguyễn Thành	Tâm	15/11/1996	**11579**				
25	1421050178	Phạm Minh	Tâm	20/11/1996	**11580**				
26	1421050179	Ngô Bá	Tân	07/02/1996	**11581**				
27	1521050067	Bùi Văn	Thanh	04/06/1997	**11582**				
28	1521050093	Hoàng Tuấn	Thành	19/06/1997	**11583**				
29	1421050595	Nguyễn Năng	Thành	02/02/1996	**11584**				
30	1521050164	Phí Đình	Thành	19/05/1997	**11585**				
31	1421050600	Lê Thị Thanh	Thảo	23/10/1994	**11586**				
32	1521050310	Vũ Thanh	Thảo	07/10/1996	**11587**				
33	1421050603	Vũ Thị Thu	Thảo	16/10/1996	**11588**				
34	1521050225	Nguyễn Quang	Thạo	19/08/1997	**11589**				
35	1321050723	Nguyễn Thị	Thiện	15/03/1995	**11590**				
36	1521050484	Vũ Đức	Thiện	30/08/1996	**11591**				
37	1521050019	Phạm Văn	Thịnh	27/10/1997	**11592**				
38	1421050194	Bùi Thị	Thoa	30/10/1996	**11593**				
39	1521050211	Đỗ Trí	Thức	08/11/1997	**11594**				
40	1521050145	Nguyễn Quốc	Thưởng	29/09/1997	**11595**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 2_4080106 Tổ thi: 002_2_4080106 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421050208	Trần Minh	Tiến	19/02/1996	**11596**				
42	1521050491	Nguyễn Công	Toán	14/05/1997	**11597**				
43	1521050081	Đào Minh	Toản	26/12/1997	**11598**				
44	1421050216	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	10/06/1996	**11599**				
45	1521050016	Nguyễn Thị Thu	Trang	08/02/1997	**11600**				
46	1521050148	Phùng Quang	Trí	27/08/1997	**11601**				
47	1421050667	Cao Văn	Trung	12/06/1995	**11602**				C1
48	1521050038	Lê Ngọc	Trung	30/08/1991	**11603**				
49	1521050002	Nguyễn Đăng	Trường	30/03/1997	**11604**				
50	1421050219	Nguyễn Lam	Trường	16/11/1996	**11605**				
51	1421050221	Trần Trọng	Trường	22/01/1996	**11606**				
52	1421050677	Lai Thanh	Tú	21/05/1996	**11607**				
53	1411050083	Trần Anh	Tuấn	28/11/1996	**11608**				C1
54	1421050228	Trịnh Đình	Tuấn	18/10/1996	**11609**				
55	1521050558	Phạm Đức	Tùng	09/02/1997	**11610**				
56	1521050063	Nguyễn Công	Tuyền	27/02/1997	**11611**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110226 Nhóm: 2_4110226 Tổ thi: 001_2_4110226 Tên HP: Quản lý tổng hợp lưu vực sông và đới bờ

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521080038	Trần Nguyễn Mai	Anh	06/02/1997	**11612**				
2	1421080155	Nguyễn Thảo	Chinh	24/09/1996	**11613**				
3	1421080156	Bùi Đức	Chính	31/10/1996	**11614**				
4	1421020284	Lê Tiến	Đạt	31/08/1996	**11615**				C1
5	1421080173	Phan Tiến	Dũng	14/11/1996	**11616**				
6	1421080018	Lê Tuấn	Duy	09/08/1996	**11617**				
7	1521030038	Trần Thị	Duyên	08/11/1997	**11618**				
8	1421080027	Hoàng Thị	Giang	01/11/1996	**11619**				
9	1421080199	Nguyễn Thị	Hà	25/03/1996	**11620**				
10	1521080018	Vũ Duy	Hải	16/06/1997	**11621**				
11	1421080211	Đinh Mỹ	Hằng	30/04/1996	**11622**				
12	1521080013	Trịnh Thị Thu	Hằng	02/05/1997	**11623**				
13	1521080047	Nguyễn Hồng	Hạnh	07/07/1997	**11624**				
14	1521080141	Phan Thị	Hiên	15/01/1997	**11625**				
15	1521080343	Bùi Thị Thu	Hiền	13/03/1997	**11626**				
16	1521080005	Chu Minh	Hiếu	05/07/1997	**11627**				
17	1421020062	Nguyễn Đình	Hiếu	26/05/1996	**11628**				
18	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	**11629**				
19	1521080068	Trương Thị Phương	Hoa	19/12/1997	**11630**				
20	1421080222	Vũ Văn	Hòa	01/07/1996	**11631**				
21	1421030076	Bùi Minh	Hoàn	22/04/1996	**11632**				
22	1421080044	Nguyễn Xuân	Huy	11/01/1996	**11633**				
23	1421080261	Ngô Mỹ	Linh	02/07/1996	**11634**				
24	1421080270	Trần Tú	Linh	03/06/1996	**11635**				
25	1321050119	Vũ Bá Trường	Linh	20/07/1995	**11636**				
26	1421080067	Bùi Thị	Luyến	20/04/1996	**11637**				
27	1421080072	Trần Bình	Minh	07/11/1996	**11638**				
28	1521080206	Đỗ Phương	Nam	09/11/1997	**11639**				
29	1421080082	Hoàng Minh	Ngọc	31/12/1996	**11640**				
30	1521080080	Nguyễn Hồng	Ngọc	22/10/1997	**11641**				
31	1521010310	Tô Hồng	Nhung	28/04/1996	**11642**				
32	1521080053	Lê Thị Lan	Oanh	24/06/1997	**11643**				C1
33	1421080089	Bùi Nhật	Phong	05/01/1996	**11644**				
34	1421080316	Kiều Văn	Phong	10/03/1996	**11645**				
35	1521080010	Hoàng Thị Thu	Phương	28/06/1996	**11646**				
36	1521080223	Nguyễn Thị	Phương	10/09/1997	**11647**				
37	1421030497	Nguyễn Thị Mai	Phương	23/10/1996	**11648**				
38	1421080094	Nguyễn Thị Thu	Phương	13/06/1996	**11649**				
39	1521080082	Vũ Thị Như	Phương	30/10/1997	**11650**				
40	1321080080	Vũ Anh	Quân	09/08/1995	**11651**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110226 Nhóm: 2_4110226 Tổ thi: 001_2_4110226 Tên HP: Quản lý tổng hợp lưu vực sông và đới bờ

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421080100	Nghiêm Minh	Sang	28/11/1996	**11652**				
42	1521080042	Vũ Văn	Sơn	09/09/1997	**11653**				
43	1521080245	Cao Văn	Thành	24/12/1997	**11654**				
44	1421080351	Nguyễn Đại	Thành	07/02/1996	**11655**				
45	1421080361	Lương Thiên	Thảo	17/10/1996	**11656**				
46	1521080253	Nguyễn Thu	Thảo	05/06/1997	**11657**				
47	1421030565	Nguyễn Trường	Thịnh	24/06/1996	**11658**				
48	1421080377	Phan Lệ	Thu	30/09/1996	**11659**				
49	1521080261	Đặng Thị	Thúy	12/03/1997	**11660**				
50	1521080012	Nguyễn Văn	Toàn	14/07/1996	**11661**				
51	1521080028	Phạm Thị Ngọc	Trang	11/03/1997	**11662**				
52	1521080039	Trần Cao Hà	Trang	16/07/1997	**11663**				
53	1521080272	Nguyễn Tiến	Triển	15/06/1996	**11664**				
54	1521080078	Nguyễn Thị	Trinh	01/08/1997	**11665**				
55	1521080011	Phạm Thị Việt	Trinh	14/11/1997	**11666**				
56	1421080402	Phạm Huy	Trịnh	16/02/1995	**11667**				
57	1521080278	Nguyễn Anh	Tuấn	02/11/1997	**11668**				
58	1421080420	Khuất Việt	Tùng	03/09/1995	**11669**				
59	1521080033	Nguyễn Thanh	Tùng	25/03/1997	**11670**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_2 Tổ thi: 001_2_4010103_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	**11671**				
2	1721050437	Khương Ngọc	An	25/03/1999	**11672**				C1
3	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	**11673**				C1
4	1721060356	Nguyễn Trường	An	30/07/1999	**11674**				C1
5	1721050379	Bùi Quang	Anh	01/11/1996	**11675**				
6	1721070028	Cảnh Chi	Anh	07/08/1999	**11676**				
7	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	**11677**				
8	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	**11678**				
9	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	**11679**				
10	1721050277	Lê Đức	Anh	02/05/1999	**11680**				
11	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	**11681**				
12	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	02/05/1999	**11682**				
13	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	11/10/1999	**11683**				
14	1721050709	Nguyễn Quang	Anh	10/03/1999	**11684**				C1
15	1721060178	Nguyễn Thế	Anh	11/06/1999	**11685**				
16	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	**11686**				
17	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	07/01/1999	**11687**				
18	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	07/06/1999	**11688**				
19	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	**11689**				
20	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	**11690**				
21	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	**11691**				
22	1721050410	Quyền Ngọc	Ánh	15/07/1999	**11692**				
23	1721060416	Đàm Quốc	Bảo	26/12/1999	**11693**				
24	1721050463	Hà Văn	Bảo	16/11/1999	**11694**				
25	1721050317	Mã Văn	Bảo	18/09/1999	**11695**				
26	1721050329	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	04/07/1999	**11696**				
27	1721050106	Nguyễn Duy	Biên	13/10/1999	**11697**				
28	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	**11698**				
29	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	**11699**				
30	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	**11700**				
31	1721060020	Lê Thanh	Bình	11/01/1999	**11701**				
32	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	**11702**				
33	1721040058	Vũ Đức	Bình	03/12/1999	**11703**				
34	1321050019	Vũ Đức	Bình	14/04/1995	**11704**				
35	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	06/10/1999	**11705**				
36	1511030002	Nghiêm Đỗ	Chung	26/01/1997	**11706**				
37	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	**11707**				
38	1721050433	Phạm Văn	Chương	13/02/1999	**11708**				
39	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	**11709**				
40	1721050357	Nguyễn Thành	Công	30/07/1998	**11710**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_2 Tổ thi: 001_2_4010103_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060529	Phạm Văn	Cương	21/07/1999	**11711**				
42	1721050100	Lê Xuân	Cường	26/11/1998	**11712**				
43	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	**11713**				
44	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	11/07/1998	**11714**				
45	1721030027	Nguyễn Hải	Diệp	08/12/1999	**11715**				
46	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	**11716**				
47	1721050662	Nguyễn Thị Phương	Dung	09/07/1999	**11717**				
48	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	**11718**				
49	1721050365	Nguyễn Quang	Dũng	09/09/1999	**11719**				C1
50	1721060345	Phạm Văn	Dũng	13/05/1998	**11720**				
51	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	**11721**				
52	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	**11722**				
53	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	**11723**				
54	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	**11724**				
55	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	**11725**				
56	1521050277	Nguyễn Thùy	Dương	08/05/1997	**11726**				
57	1721050422	Nguyễn Thùy	Dương	09/10/1999	**11727**				
58	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	**11728**				
59	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	**11729**				C1
60	1721050001	Trần Thị Mỹ	Duyên	15/04/1999	**11730**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_2 Tổ thi: 002_2_4010103_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	**11731**				
2	1721050214	Lê Hải	Đăng	25/08/1999	**11732**				
3	1721050028	Đặng Văn	Đạt	29/10/1999	**11733**				
4	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	**11734**				
5	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	**11735**				
6	1721050116	Lý Chính	Đạt	05/01/1999	**11736**				
7	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	02/05/1999	**11737**				
8	1731070031	Nguyễn Thành	Đạt	17/05/1993	**11738**				
9	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	**11739**				
10	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	**11740**				
11	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	**11741**				
12	1421070033	Đinh Văn	Định	10/01/1996	**11742**				
13	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	**11743**				
14	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	**11744**				
15	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	**11745**				
16	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	**11746**				
17	1721050145	Lê Anh	Đức	09/10/1999	**11747**				
18	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	04/06/1999	**11748**				
19	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	**11749**				
20	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	**11750**				
21	1521050269	Nguyễn Văn	Dương	11/05/1997	**11751**				C1
22	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	**11752**				
23	1721060483	Phạm Bá	Dương	03/09/1999	**11753**				
24	1721050346	Phạm Ngọc	Dương	16/07/1999	**11754**				
25	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	**11755**				
26	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	**11756**				
27	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	**11757**				
28	1721050218	Ma Văn	Hà	05/01/1999	**11758**				
29	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	02/03/1999	**11759**				
30	1721060471	Nguyễn Đức	Hà	19/05/1999	**11760**				C1
31	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	**11761**				
32	1721050238	Nguyễn Thu	Hà	12/12/1999	**11762**				
33	1721050128	Phan Việt	Hà	06/11/1999	**11763**				
34	1721040053	Trần Đức	Hà	02/12/1999	**11764**				
35	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	**11765**				
36	1721050187	Đinh Thị Hoàng	Hải	31/12/1999	**11766**				
37	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	**11767**				
38	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	**11768**				
39	1721011024	Đào Diệu	Hằng	15/11/1999	**11769**				
40	1721050239	Ngô Thị	Hằng	20/12/1999	**11770**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_2 Tổ thi: 002_2_4010103_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	16/12/1999	**11771**				
42	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	**11772**				
43	1721050283	Lưu Văn	Hạnh	16/05/1999	**11773**				
44	1721050161	Trần Thanh Hồng	Hạnh	08/07/1999	**11774**				
45	1721050448	Nguyễn Đình	Hậu	23/06/1999	**11775**				
46	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	**11776**				
47	1721070499	Hoàng Trung	Hiền	19/08/1998	**11777**				
48	1721050494	Phạm Thế	Hiển	23/03/1999	**11778**				
49	1721050400	Triệu Thế	Hiển	21/02/1998	**11779**				
50	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	07/11/1999	**11780**				
51	1721050413	Bùi Lê Hoàng	Hiếu	07/04/1999	**11781**				
52	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	**11782**				
53	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	**11783**				
54	1721050163	Lê Minh	Hiếu	15/09/1999	**11784**				
55	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	**11785**				
56	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	**11786**				
57	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	**11787**				
58	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	**11788**				
59	1721050016	Nguyễn Xuân	Hiếu	20/09/1996	**11789**				
60	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	**11790**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_2 Tổ thi: 003_2_4010103_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	**11791**				
2	1721050320	Vũ Minh	Hiếu	10/07/1999	**11792**				
3	1721050430	Đoàn Văn	Hiệu	12/07/1999	**11793**				
4	1721050636	Chu Thị	Hoa	07/12/1999	**11794**				
5	1721060120	Nguyễn Thanh	Hoa	28/08/1999	**11795**				
6	1721050374	Bùi Nguyên	Hoàng	03/01/1999	**11796**				
7	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	**11797**				
8	1721050118	Mai Huy	Hoàng	16/03/1999	**11798**				
9	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	04/05/1997	**11799**				
10	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	**11800**				
11	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	**11801**				
12	1721060830	Nguyễn Xuân	Huân	01/01/1999	**11802**				C1
13	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	**11803**				
14	1721060452	Hoàng Hữu	Hùng	17/08/1998	**11804**				
15	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	**11805**				
16	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	**11806**				
17	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	01/03/1999	**11807**				
18	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	**11808**				
19	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	**11809**				
20	1631070052	Nguyễn Văn	Hưng	05/11/1992	**11810**				C1
21	1721050458	Quách Ngọc	Hưng	07/01/1999	**11811**				
22	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	10/04/1999	**11812**				
23	1721050280	Nguyễn Thị	Hường	08/08/1999	**11813**				
24	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	**11814**				
25	1721050196	Lê Quang	Huy	17/03/1999	**11815**				
26	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	**11816**				
27	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	**11817**				
28	1721050029	Nguyễn Bá	Huy	16/09/1999	**11818**				
29	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	**11819**				
30	1721050131	Nguyễn Phan	Huy	06/12/1999	**11820**				C1
31	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	**11821**				
32	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	**11822**				
33	1721050521	Trịnh Quốc	Huy	17/03/1999	**11823**				C1
34	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	**11824**				
35	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	16/05/1999	**11825**				
36	1721050493	Lê Thị	Huyền	23/02/1999	**11826**				
37	1721050383	Nguyễn Thị	Huyền	26/07/1999	**11827**				
38	1721050695	Nguyễn Thị	Huyền	01/09/1999	**11828**				
39	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	**11829**				
40	1721060204	Nguyễn Quang	Khải	24/10/1999	**11830**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_2 Tổ thi: 003_2_4010103_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	**11831**				C1
42	1721050476	Vũ Tiến	Khanh	23/09/1999	**11832**				
43	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	**11833**				
44	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	02/09/1999	**11834**				
45	1721050083	Phan Quốc	Khánh	25/07/1999	**11835**				
46	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	**11836**				C1
47	1721050654	Nguyễn Minh	Khiêm	30/11/1997	**11837**				
48	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	**11838**				
49	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	02/10/1999	**11839**				
50	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	**11840**				
51	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	09/02/1999	**11841**				
52	1721050425	Vũ Xuân	Kiên	12/03/1999	**11842**				
53	1721070100	Konsy	LAICHITH	12/10/1996	**11843**				
54	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	**11844**				
55	1721060023	Mai Xuân	Lâm	04/12/1999	**11845**				
56	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	**11846**				
57	1721050689	Nguyễn Xuân	Lâm	19/12/1999	**11847**				C1
58	1721050545	Trần Đình Tùng	Lâm	18/01/1999	**11848**				C1
59	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	01/02/1999	**11849**				
60	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	03/05/1999	**11850**				
61	1721050166	Nguyễn Trần	Linh	23/12/1999	**11851**				
62	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	**11852**				C1
63	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	**11853**				
64	1721050371	Phạm Thị	Loan	07/11/1999	**11854**				
65	1721050278	Nguyễn Đức	Lộc	19/02/1999	**11855**				
66	1721060337	Nguyễn Đình	Long	28/02/1999	**11856**				
67	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	**11857**				
68	1721050378	Nguyễn Hữu	Long	11/12/1999	**11858**				
69	1721050332	Nguyễn Hữu Hoàng	Long	11/08/1999	**11859**				
70	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	**11860**				
71	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	**11861**				
72	1721060542	Nguyễn Tuấn	Lực	16/10/1999	**11862**				
73	1721060442	Trần Tiến	Lực	01/03/1999	**11863**				
74	1721060413	Nguyễn Đức	Lương	21/10/1999	**11864**				
75	1721050443	Lê Văn	Lưỡng	05/12/1999	**11865**				
76	1721060449	Nguyễn Thanh	Lượng	24/11/1998	**11866**				C1
77	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	**11867**				
78	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	**11868**				
79	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	21/08/1994	**11869**				
80	1721050682	Hoàng Thị Ngọc	Mai	21/12/1999	**11870**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_2 Tổ thi: 003_2_4010103_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	**11871**				
82	1721060167	Bùi Đức	Mạnh	21/02/1999	**11872**				
83	1721060078	Ngô Tiến	Mạnh	16/04/1999	**11873**				C1
84	1721050052	Nguyễn Đình	Mạnh	31/10/1999	**11874**				
85	1721050301	Nguyễn Ngọc	Mạnh	08/06/1999	**11875**				
86	1721050125	Phạm Tiến	Mạnh	21/11/1999	**11876**				
87	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	**11877**				
88	1521040264	Vũ Đặng Đức	Mạnh	10/06/1997	**11878**				
89	1721060522	Lê Văn	Minh	20/02/1999	**11879**				
90	1721050205	Nguyễn Trường	Minh	13/12/1999	**11880**				
91	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	**11881**				
92	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	**11882**				
93	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	**11883**				
94	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	**11884**				
95	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	**11885**				
96	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	**11886**				
97	1721050547	Hồ Văn	Nam	22/10/1999	**11887**				
98	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	**11888**				
99	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	12/09/1999	**11889**				
100	1721050499	Nguyễn Xuân	Nam	05/07/1999	**11890**				C1
101	1721060142	Phùng Minh	Nam	01/06/1999	**11891**				
102	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	**11892**				
103	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	**11893**				
104	1721050293	Phạm Thanh	Nga	06/03/1998	**11894**				
105	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	11/02/1999	**11895**				
106	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	**11896**				
107	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	**11897**				
108	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	**11898**				
109	1721050133	Nguyễn Hữu	Ngọc	31/01/1999	**11899**				
110	1721050229	Phùng Như	Ngọc	27/01/1999	**11900**				
111	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	**11901**				
112	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	**11902**				
113	1721050088	Nguyễn Đức	Nguyện	29/04/1999	**11903**				
114	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	**11904**				
115	1721050274	Lê Hồng	Nhật	23/05/1999	**11905**				
116	1721060037	Lê Minh	Nhật	06/10/1999	**11906**				C1
117	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	**11907**				C1
118	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	**11908**				
119	1721050650	Trương Thị	Nụ	09/01/1999	**11909**				
120	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	12/10/1999	**11910**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_2 Tổ thi: 003_2_4010103_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	**11911**				
122	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		**11912**				
123	1721050146	Trịnh Đức	Phú	28/12/1999	**11913**				C1
124	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	02/05/1999	**11914**				
125	1721050509	Ngô Hoàng	Quân	11/10/1999	**11915**				C1
126	1721070059	Nguyễn Văn	Quân	02/11/1998	**11916**				C1
127	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	07/11/1999	**11917**				
128	1721050151	Phạm Duy Hoàng	Quân	20/04/1999	**11918**				
129	1721050700	Phạm Tiến	Quân	10/02/1999	**11919**				
130	1721050251	Hoàng Minh	Quang	26/06/1999	**11920**				
131	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	**11921**				
132	1721050701	Tạ Minh	Quang	23/03/1999	**11922**				C1
133	1721050053	Vũ Huy	Quang	04/05/1999	**11923**				C1
134	1631020073	Phạm Ngọc	Quyên	29/06/1995	**11924**				
135	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	**11925**				
136	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Sơn	09/12/1997	**11926**				
137	1721050637	Khổng Quốc	Sơn	12/09/1999	**11927**				C1
138	1721050115	Nguyễn Hoàng	Sơn	21/01/1999	**11928**				
139	1721050328	Nguyễn Ngọc	Sơn	08/10/1999	**11929**				
140	1721050537	Nguyễn Xuân	Sơn	28/09/1999	**11930**				
141	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	11/08/1999	**11931**				
142	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	**11932**				
143	1721060110	Trần Ngọc	Sơn	17/08/1999	**11933**				
144	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	**11934**				
145	1721050446	Bùi Thế	Tài	01/01/1999	**11935**				C1
146	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	**11936**				
147	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	**11937**				
148	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	**11938**				
149	1721050287	Nguyễn Khánh	Tân	30/07/1999	**11939**				C1
150	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	**11940**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_2 Tổ thi: 004_2_4010103_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	**11941**				
2	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	**11942**				
3	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	**11943**				C1
4	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	05/02/1999	**11944**				
5	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	**11945**				
6	1721060330	Trần Mạnh	Thắng	08/03/1999	**11946**				
7	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	**11947**				
8	1721060813	Đặng Văn	Thành	02/08/1998	**11948**				C1
9	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	**11949**				
10	1721050206	Nguyễn Gia	Thành	24/07/1999	**11950**				
11	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	12/05/1999	**11951**				
12	1721060113	Nguyễn Thế	Thành	13/05/1999	**11952**				
13	1721050141	Nguyễn Tuấn	Thành	06/01/1999	**11953**				
14	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	**11954**				
15	1721050881	Đoàn Thị Phương	Thảo	08/03/1999	**11955**				
16	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	**11956**				
17	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	**11957**				
18	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	**11958**				
19	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	**11959**				
20	1721060443	Lưu Đức	Thọ	16/07/1999	**11960**				C1
21	1721050527	Vũ Văn	Thống	19/06/1999	**11961**				
22	1721060100	Dương Minh	Thu	12/08/1999	**11962**				
23	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	**11963**				
24	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	**11964**				
25	1721050070	Vũ Minh	Thức	21/08/1999	**11965**				
26	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	**11966**				
27	1721050530	Đỗ Xuân	Thuỳ	01/11/1999	**11967**				
28	1721050302	Nguyễn Thu	Thúy	13/09/1999	**11968**				
29	1721050032	Phạm Thị	Thùy	10/10/1999	**11969**				
30	1721060386	Dương Mạnh	Tiến	26/12/1999	**11970**				
31	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	02/12/1999	**11971**				
32	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	**11972**				
33	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	**11973**				
34	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	**11974**				
35	1721050341	Trần Văn	Tiến	03/03/1999	**11975**				
36	1721050058	Nguyễn Công	Tín	17/10/1998	**11976**				
37	1721060472	Cao Tiến	Tình	01/09/1999	**11977**				
38	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	**11978**				
39	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	**11979**				
40	1721050199	Nguyễn Thu	Trang	14/11/1999	**11980**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103_2 Tổ thi: 004_2_4010103_2 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	**11981**				
42	1721050190	Nguyễn Trọng	Triển	11/11/1999	**11982**				
43	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	**11983**				
44	1721050172	Nguyễn Hồng	Trung	21/03/1999	**11984**				
45	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	**11985**				
46	1721050484	Vũ Thành	Trung	07/11/1999	**11986**				
47	1721050503	Vũ Văn	Trung	29/04/1999	**11987**				C1
48	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	**11988**				
49	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	**11989**				
50	1721050073	Dương Ngọc	Tú	10/04/1999	**11990**				
51	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	**11991**				
52	1721060058	Nguyễn Ngọc	Tú	14/08/1999	**11992**				
53	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	07/02/1999	**11993**				
54	1721010152	Bùi Anh	Tuấn		**11994**				
55	1721060341	Lại Văn	Tuấn	03/08/1999	**11995**				
56	1731070030	Lê Anh	Tuấn	19/05/1996	**11996**				
57	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	**11997**				
58	1721060428	Nguyễn Hoàng	Tuấn	16/10/1999	**11998**				C1
59	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	**11999**				C1
60	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	**12000**				
61	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	**12001**				
62	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	**12002**				
63	1721050685	Lãnh Thị	Uyên	19/09/1998	**12003**				
64	1721050525	Đồng Thị	Vân	25/07/1998	**12004**				
65	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	**12005**				
66	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	08/08/1999	**12006**				
67	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	**12007**				
68	1721050013	Gosain Ravi Girih (Hoà	Việt)	23/08/1999	**12008**				
69	1721040005	Đinh Thế	Vinh	19/05/1999	**12009**				
70	1721060445	Lê Hồng	Vinh	06/02/1999	**12010**				
71	1721050563	Phạm Chí	Vinh	14/07/1999	**12011**				
72	1721050567	Vương Sỹ	Vượng	25/12/1999	**12012**				
73	1721050250	Nguyễn Đức	Xuân	13/02/1999	**12013**				
74	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	**12014**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010307 Nhóm: 2_4010307 Tổ thi: 001_2_4010307 Tên HP: Cân bằng pha và hóa keo + TN

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020003	Bùi Thị Hồng	Anh	12/03/1996	**12015**				
2	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	**12016**				
3	1421080005	Nguyễn Ngọc	Anh	13/06/1996	**12017**				
4	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**12018**				
5	1521020132	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	23/07/1995	**12019**				
6	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	**12020**				
7	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	**12021**				
8	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	**12022**				
9	1521020030	Vũ Hoài	Anh	23/10/1997	**12023**				C1
10	1631020067	Lương Văn	Bằng	14/05/1995	**12024**				
11	1521080097	Nguyễn Ngọc	Bảo	05/05/1997	**12025**				
12	1321020025	Hà Thiện	Căn	26/05/1995	**12026**				
13	1521080102	Vũ Minh	Châu	01/04/1997	**12027**				
14	1521010256	Mai Anh	Công	11/07/1997	**12028**				
15	1621010011	Hoàng Văn	Cư	01/07/1998	**12029**				
16	1421020253	Lại Xuân	Cường	19/09/1996	**12030**				
17	1621010066	Bùi Đăng	Đại	19/06/1998	**12031**				
18	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	**12032**				
19	1321030499	Khuất Tiến	Đạt	16/10/1995	**12033**				
20	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	**12034**				
21	1521080009	Vũ Quốc	Đạt	20/03/1997	**12035**				
22	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	**12036**				
23	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	**12037**				C1
24	1421040080	Hoàng Anh	Đức	13/09/1996	**12038**				
25	1521010164	Trần Mạnh	Đức	19/02/1997	**12039**				
26	1321030524	Trần Nhật	Đức	24/11/1995	**12040**				
27	1621010105	Bùi Đức	Dũng	18/06/1998	**12041**				
28	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	**12042**				
29	1421040047	Nghiêm Xuân	Dũng	10/05/1996	**12043**				
30	1421080019	Hoàng Tuấn	Dương	04/06/1996	**12044**				
31	1521080121	Nguyễn Bình	Dương	21/08/1997	**12045**				
32	1521020009	Trần Đức	Dương	12/04/1997	**12046**				
33	1421010060	Đặng	Duy	02/02/1996	**12047**				
34	1621020043	Lưu Văn	Duy	09/06/1998	**12048**				
35	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	**12049**				
36	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	**12050**				
37	1621080095	Trịnh Thị Mỹ	Duyên	14/08/1998	**12051**				
38	1621020002	Đặng Hương	Giang	02/01/1998	**12052**				
39	1621010162	Hà Kim	Giang	03/01/1997	**12053**				
40	1521080030	Trịnh Thị Hương	Giang	08/10/1997	**12054**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010307 Nhóm: 2_4010307 Tổ thi: 001_2_4010307 Tên HP: Cân bằng pha và hóa keo + TN

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1321020083	Trần Mạnh	Hà	15/01/1995	**12055**				C1
42	1621020004	Đỗ Trọng	Hải	28/08/1998	**12056**				
43	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	11/03/1997	**12057**				
44	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	**12058**				
45	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	21/09/1997	**12059**				
46	1421080221	Trần Thị Quỳnh	Hoa	24/01/1995	**12060**				
47	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	**12061**				
48	1321010161	Nguyễn Văn	Hoàng	12/09/1995	**12062**				
49	1421080230	Cao Thị	Huệ	08/03/1995	**12063**				
50	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	**12064**				
51	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	**12065**				
52	1621020041	Nguyễn Thế	Hùng	19/11/1998	**12066**				
53	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	**12067**				
54	1421080046	Nguyễn Hữu	Hưng	13/08/1996	**12068**				C1
55	1321030640	Trần Quang	Hưng	08/06/1995	**12069**				
56	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	**12070**				
57	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	**12071**				
58	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	**12072**				
59	1521080182	Hoàng Tùng	Lâm	25/11/1997	**12073**				
60	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	**12074**				
61	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	**12075**				
62	1421080069	Đồng Duy	Mạnh	10/12/1996	**12076**				
63	1521080031	Nguyễn Văn	Minh	22/07/1996	**12077**				
64	1421080074	Lê Hữu	Nam	20/07/1995	**12078**				
65	1521080209	Nguyễn Hoài	Nam	24/11/1997	**12079**				
66	1521080356	Nguyễn Thị Thanh	Nga	12/06/1997	**12080**				
67	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	**12081**				
68	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	**12082**				
69	1421080310	Bùi Thị Hồng	Nhung	26/10/1996	**12083**				
70	1421080316	Kiều Văn	Phong	10/03/1996	**12084**				
71	1621010064	Lê Tuấn	Phong	13/11/1998	**12085**				
72	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**12086**				
73	1421020128	Nguyễn Đức	Quản	07/11/1996	**12087**				
74	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	**12088**				
75	1631020072	Phạm Thanh	Quang	20/09/1995	**12089**				
76	1421010260	Phạm Văn	Quang	03/11/1996	**12090**				
77	1621010708	Trịnh Xuân	Quyền	27/11/1998	**12091**				C1
78	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	**12092**				
79	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	**12093**				
80	1621010047	Nguyễn Văn	Sơn	18/02/1998	**12094**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010307 Nhóm: 2_4010307 Tổ thi: 001_2_4010307 Tên HP: Cân bằng pha và hóa keo + TN

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1421080345	Trần Ngọc	Sơn	26/12/1996	**12095**				
82	1421080102	Đoàn Minh	Tài	02/08/1995	**12096**				
83	1421050176	Phạm Thái	Tài	27/04/1996	**12097**				
84	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	04/05/1998	**12098**				
85	1621050095	Phạm Bá	Tảo	29/11/1998	**12099**				
86	1621010101	Hoàng Văn	Thăng	27/03/1998	**12100**				
87	1421020153	Dương Quang	Thắng	21/09/1996	**12101**				
88	1521080242	Trần Quyết	Thắng	09/11/1997	**12102**				
89	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	**12103**				
90	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	**12104**				
91	1421080351	Nguyễn Đại	Thành	07/02/1996	**12105**				
92	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	**12106**				
93	1521010185	Vũ Đức	Thành	02/08/1997	**12107**				
94	1421040260	Lưu Phương	Thảo	10/01/1996	**12108**				
95	1621040100	Vũ Trọng	Thể	01/02/1998	**12109**				
96	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	**12110**				
97	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	**12111**				
98	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	**12112**				
99	1421080392	Nguyễn Vũ Yến	Thy	24/07/1996	**12113**				
100	1321040291	Đỗ Văn	Tiến	08/05/1995	**12114**				
101	1631020076	Hoàng Ngọc	Tiến	28/04/1995	**12115**				
102	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	**12116**				
103	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**12117**				
104	1621010048	Vũ Đức	Toàn	11/08/1997	**12118**				
105	1421080400	Nguyễn Thị Thùy	Trang	15/10/1996	**12119**				
106	1521040077	Bùi Đức	Trọng	13/04/1997	**12120**				C1
107	1421045009	Trần Bảo	Trung	20/12/1996	**12121**				C1
108	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	**12122**				
109	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	**12123**				
110	1621010081	ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	**12124**				
111	1421020181	Bùi Minh	Tuấn	23/09/1996	**12125**				
112	1621010065	Khương Văn	Tuấn	09/07/1998	**12126**				
113	1421040328	Phạm Minh	Tuấn	22/04/1996	**12127**				
114	1621010199	Đồng Mạnh	Tùng	20/10/1998	**12128**				
115	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	**12129**				
116	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	05/09/1998	**12130**				
117	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	**12131**				
118	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	**12132**				C1
119	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	**12133**				
120	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	**12134**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010307 Nhóm: 2_4010307 Tổ thi: 001_2_4010307 Tên HP: Cân bằng pha và hóa keo + TN

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1621020048	Trần Văn	Vũ	04/02/1998	**12135**				
122	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	**12136**				
123	1621010031	Đỗ Văn	Yến	20/10/1998	**12137**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_4 Tổ thi: 001_2_4010403_4 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421050005	Hà Tiến	Anh	24/10/1996	**12138**				
2	1421010010	Lê Minh	Anh	13/09/1996	**12139**				
3	1521060136	Mai Đắc	Anh	10/12/1997	**12140**				
4	1621030037	Nguyễn Thị Vân	Anh	19/10/1997	**12141**				
5	1421010021	Bàn Văn	Bảo	21/11/1996	**12142**				
6	1621060523	Đinh Văn	Bình	21/01/1998	**12143**				
7	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	**12144**				
8	1421045002	Trần Hoàng	Cương	26/04/1995	**12145**				
9	1521060237	Lê Quý	Đại	14/04/1997	**12146**				
10	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	**12147**				
11	1421040075	Đoàn Trung	Đông	25/07/1996	**12148**				
12	1421070244	Đoàn Quang	Đức	05/11/1996	**12149**				
13	1421040052	Trần Văn	Dũng	09/07/1996	**12150**				
14	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	**12151**				
15	1421050055	Phạm Sơn	Giang	18/07/1995	**12152**				
16	1421060411	Vũ Văn	Hiện	19/10/1995	**12153**				
17	1521070259	Nguyễn Hữu	Hoàng	15/10/1997	**12154**				
18	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	06/05/1997	**12155**				
19	1421040139	Nguyễn Chí	Hưng	02/04/1996	**12156**				
20	1421070055	Nguyễn Quang	Huy	30/11/1996	**12157**				
21	1421010165	Nguyễn Văn	Khánh	21/06/1996	**12158**				
22	1421070355	Đỗ Thành	Liêm	03/05/1996	**12159**				
23	1524010090	Vũ Thùy	Linh	05/06/1997	**12160**				
24	1421020093	Thái Hoàng	Long	06/05/1996	**12161**				
25	1421010192	Đỗ Thị	Ly	23/08/1996	**12162**				
26	1321070128	Nguyễn Đình	Minh	07/12/1994	**12163**				
27	1421080082	Hoàng Minh	Ngọc	31/12/1996	**12164**				
28	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	**12165**				
29	1521060045	Nguyễn Đức	Nhật	15/08/1997	**12166**				
30	1421070416	Ngô Văn	Phóng	24/07/1995	**12167**				
31	1521030053	Nguyễn Tiến	Sĩ	10/10/1997	**12168**				
32	1421040234	Nguyễn Văn	Sỹ	21/01/1995	**12169**				
33	1521060032	Đỗ Chiến	Thắng	27/10/1997	**12170**				
34	1521060039	Phạm Duy	Thanh	08/01/1997	**12171**				
35	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	**12172**				
36	1421040287	Trịnh Mạnh	Tiến	06/03/1996	**12173**				
37	1321060641	Trương Quốc	Toản	04/08/1994	**12174**				
38	1421010405	Đào Thu	Trang	26/03/1996	**12175**				
39	1421080114	Nguyễn Thị Hiền	Trang	11/11/1996	**12176**				
40	1521050016	Nguyễn Thị Thu	Trang	08/02/1997	**12177**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_4 Tổ thi: 001_2_4010403_4 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421040309	Lê Đức	Trường	28/12/1996	**12178**				
42	1421070516	Trần Anh	Tú	12/09/1996	**12179**				
43	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	**12180**				
44	1421011400	Nguyễn Anh	Tuấn	11/10/1994	**12181**				
45	1421060301	Lưu Đức	Tùng	31/07/1995	**12182**				
46	1421060633	Trần Quang	Tùng	01/08/1996	**12183**				
47	1621060263	Phạm Văn	Tường	03/08/1998	**12184**				
48	1421080121	Phạm ánh	Tuyết	30/01/1996	**12185**				
49	1421010388	Đào Việt	Vương	15/04/1996	**12186**				
50	1521010037	Lê Hoàng	Vượng	02/09/1997	**12187**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2_4010502 Tổ thi: 001_2_4010502 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	**12188**				
2	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	**12189**				
3	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**12190**				
4	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	**12191**				
5	1321070405	Lê Tuấn	Anh	11/04/1995	**12192**				
6	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	**12193**				
7	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	**12194**				
8	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	**12195**				
9	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	11/05/1997	**12196**				
10	1521070085	Nguyễn Xuân	Anh	01/02/1997	**12197**				
11	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	**12198**				
12	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	**12199**				C1
13	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	**12200**				C1
14	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	**12201**				
15	1621060912	Nguyễn Quốc	Bảo	11/08/1998	**12202**				C1
16	1531070400	Nguyễn Đức	Cảnh	16//0/193/	**12203**				
17	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	**12204**				
18	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	**12205**				C1
19	1621060645	Vũ Quang	Chiến	26/03/1998	**12206**				
20	1621070085	Ngô Văn	Chinh	19/05/1998	**12207**				
21	1621060795	Nguyễn Thành	Công	22/09/1998	**12208**				
22	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	**12209**				
23	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	**12210**				
24	1621070143	Trần Công	Dân	06/02/1998	**12211**				C1
25	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	**12212**				
26	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	**12213**				
27	1621070112	Đinh Duy	Đạt	06/01/1997	**12214**				
28	1421070144	Lê Tiến	Đạt	16/05/1996	**12215**				
29	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	**12216**				
30	1621060897	Nguyễn Thọ	Đạt	18/08/1998	**12217**				
31	1621070095	Nguyễn Tiến	Đạt	10/03/1998	**12218**				
32	1631070051	Phạm Minh	Đạt	22/10/1992	**12219**				
33	1621060771	Phạm Văn	Đạt	09/01/1998	**12220**				
34	1321070029	Nguyễn Ngọc	Diện	31/10/1995	**12221**				
35	1621070120	Phí Minh	Điển	13/09/1998	**12222**				
36	1621070217	Nguyễn Bá	Điệp	07/10/1998	**12223**				C1
37	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	**12224**				
38	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	**12225**				
39	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/05/1998	**12226**				
40	1321070051	Phạm Văn	Đông	22/09/1995	**12227**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2_4010502 Tổ thi: 001_2_4010502 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621060844	Trịnh Văn	Duẩn	01/10/1998	**12228**				
42	1521060462	Đinh Khắc	Đức	14/09/1996	**12229**				
43	1621060798	Hà Văn	Đức	28/07/1998	**12230**				
44	1421070038	Trần Anh	Đức	04/11/1996	**12231**				
45	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	**12232**				
46	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	**12233**				
47	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	**12234**				
48	1621070024	Lê Việt	Dũng	01/07/1998	**12235**				
49	1621060761	Nguyễn Bá	Dũng	12/05/1998	**12236**				
50	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	**12237**				
51	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	**12238**				
52	1521070153	Trần Văn	Dương	07/07/1997	**12239**				
53	1521070020	Cao Đức	Duy	12/05/1996	**12240**				
54	1421030032	Trần Đức	Duy	15/12/1996	**12241**				
55	1621060840	Bá Trường	Giang	11/12/1998	**12242**				C1
56	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	**12243**				
57	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	**12244**				
58	1621060833	Nguyễn Việt	Hà	19/01/1998	**12245**				
59	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	**12246**				
60	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	**12247**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2_4010502 Tổ thi: 002_2_4010502 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621070014	Nguyễn Viết	Hải	09/12/1998	**12248**				
2	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	**12249**				
3	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	**12250**				C1
4	1321060106	Nguyễn Bá	Hậu	02/08/1995	**12251**				
5	1621060756	Nguyễn Quốc	Hiền	07/10/1998	**12252**				C1
6	1521070244	Nguyễn Văn	Hiển	09/02/1995	**12253**				C1
7	1621060884	Trần Văn	Hiển	21/07/1998	**12254**				
8	1621060590	Dương Tuấn	Hiệp	26/10/1998	**12255**				
9	1621060830	Nguyễn Hữu	Hiếu	28/06/1998	**12256**				
10	1621060789	Nguyễn Khắc	Hiếu	27/06/1998	**12257**				C1
11	1621070094	Nguyễn Xuân	Hoan	21/05/1997	**12258**				C1
12	1421060111	Phạm Công	Hoàn	21/02/1996	**12259**				
13	1621060610	Vũ Văn	Hoàng	27/01/1998	**12260**				
14	1621070142	Đặng Việt	Hoằng	04/10/1998	**12261**				C1
15	1621060585	Lại Văn	Hồng	01/06/1998	**12262**				C1
16	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	**12263**				
17	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	**12264**				
18	1321070095	Trần Văn	Hương	02/08/1995	**12265**				
19	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	**12266**				
20	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	**12267**				
21	1621060809	Chu Quang	Huy	27/08/1998	**12268**				
22	1421070054	Đỗ Quang	Huy	22/11/1996	**12269**				
23	1621060669	Lưu Quang	Huy	24/12/1998	**12270**				
24	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	**12271**				
25	1621060653	Nguyễn Tiến	Huy	28/11/1998	**12272**				
26	1621060911	Trần Minh	Huy	01/09/1998	**12273**				
27	1621060799	Vi Tiến	Huy	11/09/1998	**12274**				
28	1621060876	Hoàng Trung	Khá	14/03/1998	**12275**				
29	1621070115	Hoàng Đình	Khải	04/10/1998	**12276**				
30	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	**12277**				
31	1621060838	Phạm Duy	Khánh	10/02/1998	**12278**				C1
32	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	**12279**				
33	1521070066	Trần Văn	Khoa	10/08/1996	**12280**				
34	1621060674	Vũ Đăng	Khoa	07/06/1998	**12281**				
35	1321070104	Vũ Hoàng	Khoa	28/07/1994	**12282**				
36	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoải	07/02/1998	**12283**				C1
37	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	23/09/1998	**12284**				
38	1321070106	Nguyễn Văn	Khương	17/01/1995	**12285**				
39	1621070062	Trần Trung	Kiên	10/10/1998	**12286**				
40	1321070560	Phan Tùng	Lâm	12/04/1995	**12287**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2_4010502 Tổ thi: 002_2_4010502 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1321070108	Bùi Văn	Lịch	27/02/1995	**12288**				
42	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	**12289**				
43	1621060801	Mai Chí	Linh	22/08/1998	**12290**				
44	1621070037	Trần Hữu	Linh	23/10/1998	**12291**				
45	1621070124	Hồ Văn	Lộc	02/05/1997	**12292**				
46	1621060853	Nguyễn Văn	Lợi	07/02/1998	**12293**				
47	1421070075	Trần Duy	Lợi	06/05/1995	**12294**				
48	1621060622	Hồ Hoàng	Long	16/11/1998	**12295**				C1
49	1521070083	Lê Vân	Long	03/02/1997	**12296**				
50	1621061092	Nguyễn Văn	Long	17/10/1996	**12297**				
51	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	**12298**				
52	1621060636	Lê Đức	Lương	05/10/1998	**12299**				C1
53	1621070059	Lê Quang	Lượng	03/07/1998	**12300**				
54	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	**12301**				
55	1421070078	Ngô Văn	Lý	12/09/1996	**12302**				
56	1621070049	Bùi Đức	Mạnh	14/06/1998	**12303**				
57	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	10/02/1998	**12304**				
58	1421070080	Nguyễn Học	Mạnh	02/02/1996	**12305**				
59	1621060775	Cung Văn	Mậu	24/03/1998	**12306**				
60	1421070085	Phùng Văn	Miên	07/01/1996	**12307**				
61	1521070304	Đỗ Văn	Minh	22/07/1997	**12308**				
62	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	**12309**				
63	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	**12310**				
64	1621060913	Nguyễn Văn	Minh	10/07/1998	**12311**				
65	1421070088	Nguyễn Văn	Minh	16/10/1996	**12312**				
66	1621060686	Nguyễn Văn	Minh	24/03/1998	**12313**				
67	1621060816	Trần Ngô Vũ	Minh	02/07/1998	**12314**				
68	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	**12315**				
69	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	06/01/1997	**12316**				C1
70	1621061101	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1998	**12317**				
71	1421070394	Nguyễn Văn	Nam	05/07/1996	**12318**				
72	1421070090	Vũ Văn	Nam	10/10/1996	**12319**				
73	1621070155	Nguyễn Trung	Nghĩa	27/05/1998	**12320**				
74	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	**12321**				
75	1621060692	Hoàng Văn	Nguyên	10/12/1998	**12322**				
76	1321020656	Đinh Trọng	Nhân	15/12/1995	**12323**				
77	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	**12324**				
78	1621070057	Trần Văn	Nhật	03/09/1998	**12325**				
79	1621070803	Olontumen	Olonbayar	13/02/1998	**12326**				
80	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	**12327**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2_4010502 Tổ thi: 002_2_4010502 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521070017	Phạm Hữu	Phong	27/09/1997	**12328**				
82	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	**12329**				
83	1621060899	Vũ Hồng	Quân	09/04/1998	**12330**				
84	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	01/12/1998	**12331**				
85	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	**12332**				
86	1321060230	Lê Chấn	Quốc	20/05/1995	**12333**				
87	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	**12334**				
88	1621070103	Nguyễn Trọng	Quyền	22/10/1998	**12335**				C1
89	1621070133	Trần Đức	Quyền	12/12/1998	**12336**				
90	1621060659	Nguyễn Thành	Quyết	30/05/1998	**12337**				
91	1321070628	Nguyễn Văn	Quyết	08/05/1995	**12338**				
92	1621060752	Phạm Anh	Quyết	20/10/1998	**12339**				
93	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	**12340**				
94	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	**12341**				
95	1621070055	Đào Văn	Sơn	03/02/1998	**12342**				
96	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	04/05/1998	**12343**				
97	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	**12344**				
98	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	**12345**				
99	1621060729	Trịnh Công	Sơn	21/01/1998	**12346**				
100	1621060615	Trương Văn	Sơn	01/11/1998	**12347**				
101	1621070800	Anousone	SORMIXAY	12/11/1995	**12348**				
102	1421070446	Bùi Văn	Sự	20/08/1995	**12349**				
103	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	08/02/1998	**12350**				
104	1621060710	Hà Văn	Tân	25/08/1997	**12351**				C1
105	1321070166	Phạm Văn	Thạch	29/06/1995	**12352**				
106	1421070458	Đậu Viết	Thám	06/07/1995	**12353**				
107	1321070656	Lê Sỹ	Thắng	10/08/1995	**12354**				
108	1621060856	Nguyễn Đức	Thắng	08/10/1998	**12355**				
109	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	**12356**				
110	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	**12357**				
111	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	**12358**				
112	1621070088	Nguyễn Ngọc	Thanh	24/11/1998	**12359**				
113	1321070172	Bùi Tiến	Thành	07/09/1995	**12360**				
114	1621060676	Bùi Xuân	Thành	04/07/1998	**12361**				
115	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	**12362**				
116	1421070115	Tô Minh	Thành	08/11/1996	**12363**				C1
117	1621060767	Trần Đức	Thành	07/05/1998	**12364**				
118	1621070029	Phạm Văn	Thế	08/01/1998	**12365**				
119	1621070008	Trương Công	Thế	01/03/1998	**12366**				
120	1621060776	Nguyễn Văn	Thiêm	12/09/1998	**12367**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2_4010502 Tổ thi: 002_2_4010502 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1621070736	Đinh Hoàng Khánh	Thịnh	18/01/1998	**12368**				
122	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	**12369**				
123	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	**12370**				
124	1621070079	Lê Thị	Thơm	12/04/1998	**12371**				
125	1421060267	Dương Hồng	Thứ	10/02/1996	**12372**				
126	1621060848	Nguyễn Hải	Thuận	18/10/1998	**12373**				
127	1621060719	Đỗ Văn	Thủy	10/07/1998	**12374**				
128	1621060708	Nguyễn Minh	Tiến	04/10/1998	**12375**				
129	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	**12376**				
130	1621060863	Hoàng Bảo	Toàn	17/12/1997	**12377**				
131	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	**12378**				
132	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	**12379**				
133	1621060731	Đinh Quốc	Triệu	31/10/1998	**12380**				
134	1621060820	Đào Văn	Trọng	20/05/1998	**12381**				
135	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	**12382**				
136	1621060770	Nguyễn Thanh	Trường	24/02/1998	**12383**				
137	1621070121	Nguyễn Văn	Trưởng	13/11/1998	**12384**				
138	1621060802	Lê Anh	Tuấn	02/08/1998	**12385**				
139	1621070209	Nguyễn Duy Anh	Tuấn	25/06/1998	**12386**				
140	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	**12387**				
141	1621060677	Trần Anh	Tuấn	10/03/1998	**12388**				
142	1621060638	Trương Văn	Tuấn	13/01/1998	**12389**				
143	1521070068	Lê Trung	Tùng	02/06/1997	**12390**				
144	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	**12391**				
145	1521070095	Triệu Văn	Tuyên	16/11/1994	**12392**				
146	1621060733	Bùi Tuấn	Việt	05/02/1998	**12393**				
147	1521070414	Dương Danh	Vinh	17/01/1997	**12394**				
148	1621060655	Phạm Văn	Vịnh	08/04/1998	**12395**				
149	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	**12396**				
150	1621060842	Tạ Văn	Vũ	22/10/1998	**12397**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050602 Nhóm: 2_4050602 Tổ thi: 001_2_4050602 Tên HP: Kỹ thuật lập trình trong trắc địa

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521030001L	Chomkhuan Khunthilatl	.	23/07/1995	**12398**				
2	1521030114	Phạm Xuân	An	17/06/1997	**12399**				
3	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	**12400**				
4	1421030005	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/08/1994	**12401**				
5	1521030016	Đào Thị	ánh	27/01/1997	**12402**				
6	1421030009	Nguyễn Ngọc	ánh	27/09/1996	**12403**				
7	1521030170	Phạm Ngọc	ánh	19/09/1997	**12404**				
8	1321030016	Lê Việt	Bách	22/10/1994	**12405**				
9	1521030033	Bùi Tiến	Cảnh	26/02/1997	**12406**				C1
10	1321030448	Lưu Tuấn	Chính	28/04/1995	**12407**				
11	1521030010	Đặng Hữu	Chủ	06/11/1997	**12408**				
12	1521030112	Nguyễn Thành	Công	16/07/1997	**12409**				
13	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	**12410**				
14	1321030462	Lê Đăng	Cường	11/12/1994	**12411**				
15	1521030121	Phạm Văn	Đại	29/06/1997	**12412**				
16	1421030041	Kiều Văn	Đạt	22/04/1996	**12413**				
17	1521030191	Lê Tiến	Đạt	04/03/1997	**12414**				
18	1521030031	Nguyễn Tiến	Đạt	01/11/1997	**12415**				
19	1521030192	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/1997	**12416**				
20	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	01/08/1997	**12417**				
21	1421030047	Mai Văn	Đông	03/12/1996	**12418**				
22	1521030059	Đoàn Văn	Đồng	20/09/1996	**12419**				C1
23	1521030043	Hoàng Mạnh	Đức	20/11/1996	**12420**				
24	1521030108	Nguyễn Trung	Đức	23/04/1995	**12421**				
25	1521030009	Phạm Minh	Đức	13/08/1997	**12422**				
26	1521030355	Ngô Khánh	Dương	02/09/1997	**12423**				
27	1521030206	Phạm Thị Thùy	Dương	20/10/1997	**12424**				
28	1521030356	Tạ Thùy	Dương	30/09/1997	**12425**				
29	1521030090	Đặng Thị	Duyên	10/08/1996	**12426**				
30	1521030067	Nguyễn Thanh	Hải	04/11/1997	**12427**				
31	1321030553	Hoàng Thị	Hạnh	21/03/1995	**12428**				
32	1521030105	Lương Thị Hồng	Hạnh	13/02/1997	**12429**				
33	1521030024	Trần Công	Hậu	10/04/1997	**12430**				
34	1521030050	Bùi Thị	Hiên	21/03/1996	**12431**				
35	1521030219	Mai Công	Hiệp	22/05/1997	**12432**				
36	1521030048	Nguyễn Minh	Hiếu	21/06/1997	**12433**				
37	1321030576	Nguyễn Trung	Hiếu	26/05/1995	**12434**				
38	1321030592	Phạm Hữu	Hoàn	20/01/1991	**12435**				C1
39	1421030367	Vũ Việt	Hoàng	14/09/1996	**12436**				
40	1521030052	Phạm Quốc	Hoạt	23/05/1996	**12437**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050602 Nhóm: 2_4050602 Tổ thi: 001_2_4050602 Tên HP: Kỹ thuật lập trình trong trắc địa

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1321030600	Bùi Mạnh	Hồng	23/03/1995	**12438**				
42	1521030092	Nguyễn Văn	Hùng	20/02/1997	**12439**				
43	1521030005	Dương Quốc	Huy	06/11/1997	**12440**				
44	1521030017	Lê Văn	Huy	25/04/1997	**12441**				
45	1521030085	Nguyễn Văn	Huy	09/10/1997	**12442**				
46	1521030075	Nguyễn Văn	Huy	16/08/1997	**12443**				
47	1521030240	Nguyễn Thị	Huyền	18/01/1997	**12444**				
48	1521030243	Nguyễn Văn	Huyền	06/01/1997	**12445**				
49	1221030323	Đặng Văn	Huỳnh	08/02/1993	**12446**				
50	1521030244	Nguyễn Quang	Khải	21/09/1997	**12447**				
51	1321030647	Nguyễn Thế	Khang	22/02/1995	**12448**				
52	1321020132	Nguyễn Ngọc	Kiên	26/04/1994	**12449**				
53	1521030077	Ngô Đình	Kông	30/10/1997	**12450**				
54	1521030249	Lý Văn	Lâm	08/03/1997	**12451**				
55	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	**12452**				
56	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	**12453**				
57	1521030255	Dương Thị Thùy	Linh	03/07/1997	**12454**				
58	1521030045	Nguyễn Hoàng	Linh	09/10/1997	**12455**				C1
59	1521030387	Phạm Hoàng	Linh	06/02/1997	**12456**				
60	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	**12457**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050602 Nhóm: 2_4050602 Tổ thi: 002_2_4050602 Tên HP: Kỹ thuật lập trình trong trắc địa

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020101	Nguyễn Võ	Mai	04/11/1996	**12458**				C1
2	1521030093	Đinh Tiến	Mạnh	16/09/1996	**12459**				
3	1521030091	Tiêu Hoàng	Mạnh	17/11/1996	**12460**				
4	1121030345	Phạm Bình	Minh	12/06/1993	**12461**				
5	1521030272	Phùng Đức	Nam	03/01/1997	**12462**				
6	1521030095	Nguyễn Thị Hằng	Nga	19/10/1997	**12463**				
7	1521030096	Đặng Thị Hồng	Ngát	16/11/1997	**12464**				
8	1521030471	Phạm Cao	Nghiên	12/01/1995	**12465**				
9	1421030475	Nguyễn Hữu	Ngọc	09/09/1996	**12466**				
10	1521030280	Trần Thị Thúy	Nhi	28/06/1997	**12467**				
11	1521030028	Lê Quang	Oai	22/04/1997	**12468**				
12	1521030283	Lê Hồng	Phong	23/11/1997	**12469**				
13	1321030778	Phạm Gia	Phú	04/11/1995	**12470**				
14	1421030491	Cao Xuân	Phúc	14/09/1996	**12471**				
15	1321030780	Nguyễn Hồng	Phúc	03/03/1995	**12472**				
16	1521030072	Trần Đình	Phúc	03/02/1997	**12473**				
17	1521030007	Bùi Minh	Phương	05/01/1997	**12474**				
18	1521030097	Lý Thị	Phương	16/10/1997	**12475**				
19	1521030286	Nguyễn Thị Nhã	Phương	24/10/1997	**12476**				
20	1521030068	Đỗ Hữu	Quân	27/12/1997	**12477**				
21	1421030507	Lê Văn	Quân	17/04/1996	**12478**				
22	1521030116	Nguyễn Văn	Quân	03/10/1997	**12479**				
23	1421030186	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	15/11/1996	**12480**				
24	1521030040	Đỗ Chiến	Thắng	19/02/1997	**12481**				
25	1521030308	Nguyễn Hữu	Thắng	11/09/1997	**12482**				
26	1421030544	Đinh Tiến	Thành	19/08/1996	**12483**				
27	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	**12484**				
28	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	**12485**				
29	1521030070	Phùng Bá	Thành	27/10/1997	**12486**				
30	1521030313	Phan Thị Phương	Thảo	06/06/1996	**12487**				
31	1421030192	Nguyễn Thị ái	Thi	29/11/1996	**12488**				C1
32	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	**12489**				C1
33	1421030193	Bùi Đức	Thịnh	05/06/1996	**12490**				
34	1521030019	Nguyễn Tiến	Thịnh	12/08/1997	**12491**				
35	1521030317	Lê Đình	Thông	10/11/1997	**12492**				
36	1421030567	Bùi Thị	Thu	21/09/1996	**12493**				
37	1521030319	Phạm Hồng	Thu	26/08/1997	**12494**				
38	1521030086	Nguyễn Văn	Thứ	01/10/1997	**12495**				
39	1421030571	Nguyễn Văn	Thủy	02/10/1996	**12496**				
40	1521030122	Nguyễn Hoàng	Tiến	21/12/1997	**12497**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050602 Nhóm: 2_4050602 Tổ thi: 002_2_4050602 Tên HP: Kỹ thuật lập trình trong trắc địa

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421030206	Nguyễn Xuân	Tình	25/01/1996	**12498**				
42	1521030325	Trần Văn	Toàn	09/03/1996	**12499**				C1
43	1521030328	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	12/03/1997	**12500**				
44	1521030332	Nguyễn Bảo	Trung	09/05/1997	**12501**				
45	1521030023	Phạm Ngọc	Trung	21/02/1997	**12502**				
46	1521030336	Lại Đức	Trường	24/05/1997	**12503**				
47	1321030931	Đỗ Đức	Tú	17/02/1995	**12504**				
48	1421030600	Nguyễn Văn	Tú	16/09/1995	**12505**				
49	1521030342	Phùng Ngọc	Tuân	30/05/1997	**12506**				
50	1321030938	Đoàn Mạnh	Tuấn	17/02/1995	**12507**				
51	1521030020	Nguyễn Văn	Tuấn	26/10/1997	**12508**				
52	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	**12509**				
53	1421030230	Trần Thị Cẩm	Vân	14/01/1996	**12510**				
54	1521030078	Đinh Hoàng	Việt	26/08/1997	**12511**				C1
55	1521030044	Nguyễn Kim	Vinh	30/05/1997	**12512**				C1
56	1521030347	Nguyễn Quang	Vinh	19/07/1997	**12513**				
57	1521030109	Lê Quang	Vũ	01/02/1996	**12514**				
58	1321030992	Nguyễn Văn	Vương	08/08/1994	**12515**				
59	1521030021	Nguyễn Quốc	Vượng	09/11/1997	**12516**				
60	1521030098	Phạm Văn	Vỹ	02/02/1996	**12517**				
61	1521030004	Nguyễn Thị Hải	Yến	12/01/1997	**12518**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 001_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621050322	Phạm Trường	An	04/10/1998	**12519**				
2	1621040076	Vũ Duy	An	05/01/1998	**12520**				
3	1621010381	Bùi Phương	Anh	20/10/1997	**12521**				
4	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	**12522**				
5	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	02/07/1999	**12523**				
6	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	**12524**				
7	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	**12525**				
8	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	**12526**				
9	1621070063	Lê Việt	Anh	03/02/1998	**12527**				
10	1521040156	Lê Việt	Anh	04/09/1997	**12528**				
11	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	**12529**				
12	1521050017	Nguyễn Duy	Anh	13/12/1997	**12530**				
13	1621060276	Nguyễn Phạm Việt	Anh	12/08/1998	**12531**				
14	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	**12532**				
15	1521060114	Nguyễn Quang	Anh	17/05/1997	**12533**				
16	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**12534**				
17	1731050001	Nguyễn Tuấn	Anh	18/11/1996	**12535**				
18	1621010222	Nguyễn Tùng Quang	Anh	11/03/1998	**12536**				
19	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	**12537**				
20	1521020132	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	23/07/1995	**12538**				
21	1621010085	Phạm Hải	Anh	21/05/1998	**12539**				
22	1621050484	Phạm Tuấn	Anh	27/10/1998	**12540**				
23	1521050273	Phạm Việt	Anh	16/08/1997	**12541**				
24	1521060323	Phan Ngọc	Anh	10/12/1997	**12542**				
25	1621060657	Trần Hải	Anh	01/01/1998	**12543**				
26	1621010155	Trần Thị Vân	Anh	01/06/1998	**12544**				
27	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	**12545**				C1
28	1521060206	Trần Tuấn	Anh	15/06/1997	**12546**				
29	1521050304	Vũ Đắc Kỳ	Anh	07/11/1997	**12547**				
30	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	**12548**				
31	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	18/03/1998	**12549**				
32	1621050827	Đỗ Xuân	Bách	13/07/1998	**12550**				
33	1521040113	Kiều Đình	Bách	11/12/1997	**12551**				
34	1321030016	Lê Việt	Bách	22/10/1994	**12552**				
35	1521010311	Nguyễn Văn	Bách	07/11/1996	**12553**				
36	1421060332	Đinh Văn	Ban	12/08/1996	**12554**				
37	1721060416	Đàm Quốc	Bảo	26/12/1999	**12555**				
38	1521010196	Đào Văn	Bảo	16/07/1997	**12556**				
39	1721050463	Hà Văn	Bảo	16/11/1999	**12557**				
40	1621050467	Hà Vĩnh Nhật	Bảo	23/02/1998	**12558**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 001_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521050103	Đào Văn	Báu	17/09/1997	**12559**				
42	1621070168	Trần Ngọc	Bích	09/12/1998	**12560**				
43	1421010028	Vi Thị	Bích	02/06/1996	**12561**				
44	1631040001	Bùi Tân	Bình	26/08/1993	**12562**				
45	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	**12563**				
46	1421070008	Lê Khắc	Bình	20/03/1996	**12564**				
47	1421070173	Nguyễn Hiếu	Bình	21/04/1996	**12565**				
48	1521050036	Nguyễn Huy	Bình	18/05/1996	**12566**				
49	1321030439	Phan Huy	Bình	07/04/1994	**12567**				
50	1621050083	Trịnh Như	Bình	06/04/1998	**12568**				
51	1721040058	Vũ Đức	Bình	03/12/1999	**12569**				
52	1521040110	Trần Đức	Cảnh	08/01/1997	**12570**				
53	1521050003	Vũ Trần	Châu	08/03/1997	**12571**				
54	1621050305	Nguyễn Thị	Chi	23/08/1998	**12572**				
55	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	**12573**				
56	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	06/04/1998	**12574**				
57	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	**12575**				C1
58	1521050012	Hoàng Quyết	Chiến	20/08/1997	**12576**				
59	1621030089	Nguyễn Công	Chiến	21/12/1997	**12577**				
60	1521010272	Nguyễn Hữu	Chiến	14/06/1997	**12578**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 002_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060274	Nguyễn Minh	Chiến	17/06/1998	**12579**				
2	1521030089	Nguyễn Văn	Chiến	25/08/1997	**12580**				C1
3	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	**12581**				
4	1521030175	Trịnh Minh	Chiến	09/04/1997	**12582**				
5	1621050753	Vũ Trung	Chiến	22/01/1998	**12583**				
6	1621060890	Vũ Văn	Chiến	22/05/1997	**12584**				
7	1521070115	Đào Văn	Chiều	15/06/1997	**12585**				
8	1621080006	Bế Thị	Chinh	07/10/1998	**12586**				C1
9	1521070190	Nguyễn Cảnh	Chung	05/08/1996	**12587**				
10	1621050579	Nguyễn Trí	Chung	20/11/1998	**12588**				
11	1521050096	Đỗ Văn	Chương	11/08/1996	**12589**				
12	1521040203	Đào Văn	Công	11/10/1997	**12590**				C1
13	1321070021	Nguyễn Đức	Công	07/08/1995	**12591**				
14	1521030112	Nguyễn Thành	Công	16/07/1997	**12592**				
15	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	**12593**				
16	1621050283	Tạ Xuân	Công	21/08/1997	**12594**				
17	1621050049	Trần Tiến	Công	02/09/1998	**12595**				
18	1621010011	Hoàng Văn	Cư	01/07/1998	**12596**				
19	1521070197	Khuất Duy	Cương	10/03/1997	**12597**				
20	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	**12598**				
21	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**12599**				
22	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	**12600**				
23	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	11/07/1998	**12601**				
24	1421020255	Nguyễn Mạnh	Cường	09/08/1996	**12602**				
25	1521050041	Nguyễn Mạnh	Cường	17/01/1997	**12603**				
26	1521050338	Nguyễn Văn	Cường	07/09/1997	**12604**				
27	1521041002	Nguyễn Văn	Cường	07/02/1997	**12605**				
28	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	**12606**				
29	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	**12607**				
30	1621060438	Thân Nhân	Cường	08/12/1998	**12608**				
31	1521070204	Vũ Kim	Cường	26/11/1997	**12609**				
32	1621050203	Nguyễn Ngọc	Diện	05/08/1998	**12610**				
33	1621060785	Tô Xuân	Diện	28/03/1998	**12611**				
34	1621050844	Bùi Thị	Dinh	08/01/1998	**12612**				
35	1621060851	Đỗ Văn	Dinh	13/05/1998	**12613**				
36	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	**12614**				
37	1321070030	Vũ Thị	Dịu	26/06/1994	**12615**				
38	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	**12616**				
39	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	**12617**				
40	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	**12618**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 002_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	**12619**				
42	1621050561	Trần Thị	Dung	22/05/1998	**12620**				
43	1621010105	Bùi Đức	Dũng	18/06/1998	**12621**				
44	1321020455	Bùi Thế	Dũng	28/07/1995	**12622**				
45	1521050192	Đào Mạnh	Dũng	13/10/1997	**12623**				
46	1621070024	Lê Việt	Dũng	01/07/1998	**12624**				
47	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	**12625**				
48	1621050090	Nguyễn Mạnh	Dũng	11/04/1998	**12626**				
49	1421060050	Nguyễn Tiến	Dũng	01/04/1996	**12627**				
50	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	**12628**				
51	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	**12629**				
52	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	**12630**				
53	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	**12631**				
54	1621060627	Vũ Trọng	Dũng	02/07/1998	**12632**				
55	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	**12633**				
56	1721050387	Bùi Quang	Duy	20/11/1999	**12634**				
57	1521070045	Bùi Viết	Duy	05/08/1997	**12635**				
58	1621060872	Chu Đức	Duy	21/01/1998	**12636**				
59	1521040133	Đinh Công	Duy	25/05/1997	**12637**				
60	1321040051	Lê Ba	Duy	05/05/1995	**12638**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 003_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	**12639**				
2	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	**12640**				
3	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	**12641**				
4	1521060436	Lê Hồng	Đăng	01/01/1996	**12642**				
5	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	**12643**				
6	1521030190	Bùi Thế	Đạt	10/01/1997	**12644**				
7	1621060643	Cao Văn	Đạt	23/03/1998	**12645**				
8	1521060354	Đỗ Quốc	Đạt	07/10/1997	**12646**				C1
9	1621060412	Đỗ Thành	Đạt	29/01/1998	**12647**				
10	1621050729	Đoàn Thành	Đạt	24/12/1998	**12648**				
11	1521050170	Đồng Văn	Đạt	04/04/1997	**12649**				
12	1621050798	Hoàng Văn	Đạt	09/10/1998	**12650**				
13	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	**12651**				
14	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	**12652**				
15	1421060378	Mai Tiến	Đạt	11/09/1996	**12653**				
16	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	**12654**				
17	1321030042	Nguyễn Quang	Đạt	21/05/1995	**12655**				C1
18	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	**12656**				
19	1621060497	Nguyễn Tiến	Đạt	10/05/1998	**12657**				
20	1521030192	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/1997	**12658**				
21	1621060192	Nguyễn Văn	Đạt	24/07/1998	**12659**				
22	1621010013	Nguyễn Viết	Đạt	15/06/1998	**12660**				
23	1621050721	Phan Tuấn	Đạt	27/08/1998	**12661**				
24	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	**12662**				
25	1321050057	Phạm Văn	Điệp	20/07/1995	**12663**				C1
26	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	**12664**				
27	1521040215	Đặng Văn	Đô	20/10/1997	**12665**				
28	1321050058	Vũ Ngọc	Đô	22/05/1994	**12666**				
29	1621060422	Vũ Đình	Độ	20/10/1998	**12667**				
30	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	**12668**				
31	1621050204	Tiết Hải	Đoàn	20/06/1998	**12669**				
32	1521060103	Trần Văn	Đoàn	04/03/1997	**12670**				
33	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	**12671**				
34	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	**12672**				C1
35	1521050064	Đặng Minh	Đức	21/01/1997	**12673**				
36	1421050047	Đinh Văn	Đức	12/12/1995	**12674**				
37	1621070730	Đinh Xuân	Đức	05/08/1998	**12675**				
38	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	**12676**				
39	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	**12677**				
40	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	**12678**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 003_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	**12679**				
42	1521060267	Phạm Minh	Đức	26/10/1997	**12680**				
43	1621040129	Phạm Văn	Đức	08/11/1998	**12681**				
44	1721050314	Phùng Minh	Đức	26/02/1999	**12682**				
45	1421040084	Tạ Nguyên	Đức	07/11/1996	**12683**				
46	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	**12684**				
47	1521050296	Vũ Trọng	Đức	06/06/1997	**12685**				
48	1521020083	Tạ Văn	Được	20/08/1996	**12686**				
49	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	**12687**				
50	1321050050	Nguyễn Tuấn	Dương	27/12/1995	**12688**				
51	1521020171	Nguyễn Tùng	Dương	21/11/1997	**12689**				C1
52	1521040146	Phan Thị Thùy	Dương	14/08/1997	**12690**				
53	1521060123	Trịnh Xuân	Dương	26/02/1997	**12691**				
54	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	06/11/1997	**12692**				
55	1421040391	Mai Văn	Duy	02/05/1996	**12693**				
56	1721050292	Nguyễn Hữu	Duy	10/01/1996	**12694**				
57	1521050240	Nguyễn Minh	Duy	01/01/1997	**12695**				
58	1621050873	Nguyễn Văn	Duy	14/08/1998	**12696**				
59	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	**12697**				
60	1521040227	Trần Thị Hồng	Duyên	16/08/1997	**12698**				
61	1521040228	Phạm Tiến	Duyệt	21/10/1997	**12699**				
62	1621060458	Hoàng Minh	Giám	27/02/1998	**12700**				
63	1621060313	Bùi Văn	Giang	22/07/1998	**12701**				
64	1521070236	Đặng Quang	Giang	03/01/1997	**12702**				
65	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**12703**				
66	1421050055	Phạm Sơn	Giang	18/07/1995	**12704**				
67	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	**12705**				
68	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	10/12/1998	**12706**				
69	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	**12707**				
70	1621060601	Đỗ Văn	Hà	08/09/1998	**12708**				
71	1621050876	Dương Thị Ngân	Hà	11/02/1998	**12709**				
72	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	**12710**				
73	1621060014	Bùi Quang	Hải	10/06/1998	**12711**				
74	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	**12712**				
75	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	**12713**				
76	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**12714**				
77	1621060298	Nguyễn Đức	Hải	14/07/1998	**12715**				
78	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	07/08/1998	**12716**				
79	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**12717**				C1
80	1621060392	Nguyễn Xuân	Hải	15/01/1998	**12718**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 003_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	**12719**				
82	1621020011	Phạm Văn	Hải	12/01/1998	**12720**				C1
83	1621060259	Trần Hoàng	Hải	16/02/1998	**12721**				
84	1621010224	Trương Ngọc	Hải	17/08/1998	**12722**				
85	1621040111	Trương Thanh	Hải	05/09/1998	**12723**				
86	1621050813	Vũ Ngọc	Hải	26/01/1998	**12724**				
87	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	**12725**				
88	1621050549	Nguyễn Thị	Hằng	27/10/1998	**12726**				
89	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	16/12/1998	**12727**				
90	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	03/08/1999	**12728**				
91	1721060387	Chu Anh	Hào	22/04/1999	**12729**				
92	1521050370	Phùng Thị	Hảo	04/10/1997	**12730**				
93	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	**12731**				
94	1721050448	Nguyễn Đình	Hậu	23/06/1999	**12732**				
95	1321040485	Nguyễn Đức	Hậu	03/02/1994	**12733**				
96	1521030050	Bùi Thị	Hiên	21/03/1996	**12734**				
97	1621070017	Hà Quang	Hiển	24/02/1998	**12735**				
98	1621060884	Trần Văn	Hiển	21/07/1998	**12736**				
99	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	**12737**				
100	1421010112	Hoàng Văn	Hiệp	01/04/1996	**12738**				
101	1521030219	Mai Công	Hiệp	22/05/1997	**12739**				
102	1521040040	Nguyễn Hoàng	Hiệp	09/08/1997	**12740**				
103	1621060481	Nguyễn Hoàng	Hiệp	26/09/1998	**12741**				
104	1621050381	Nguyễn Ngọc	Hiệp	18/05/1998	**12742**				
105	1321040095	Nguyễn Ngọc	Hiệp	14/04/1995	**12743**				
106	1631070012	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/08/1994	**12744**				
107	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	20/02/1997	**12745**				
108	1421030066	Phạm Duy	Hiệp	19/06/1996	**12746**				
109	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	**12747**				
110	1621050270	Trần Quang	Hiệp	22/02/1997	**12748**				
111	1621050159	Trương Hoàng	Hiệp	19/09/1998	**12749**				
112	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	**12750**				
113	1721010146	Đỗ Ngọc	Hiếu	25/03/1999	**12751**				
114	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	**12752**				
115	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	**12753**				
116	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	**12754**				
117	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	**12755**				
118	1621060742	Nguyễn Trung	Hiếu	18/07/1998	**12756**				
119	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	**12757**				
120	1721030074	Phan Ngọc	Hiếu	28/03/1999	**12758**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 003_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1521020202	Trần Minh	Hiếu	05/08/1997	**12759**				
122	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	**12760**				
123	1521050115	Trần Trung	Hiếu	15/02/1997	**12761**				
124	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	05/02/1998	**12762**				
125	1421050402	Vũ Văn	Hiếu	09/08/1996	**12763**				
126	1521050377	Đặng Thanh	Hoa	28/08/1997	**12764**				
127	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	**12765**				
128	1521070099	Bùi Công	Hòa	08/01/1996	**12766**				
129	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	15/10/1998	**12767**				
130	1521050379	Đỗ Ngọc	Hoàn	06/11/1997	**12768**				
131	1621050080	Lê Bật	Hoàn	01/06/1998	**12769**				
132	1521019001	Bùi Đức	Hoàng	/ /19 3	**12770**				C1
133	1521040181	Trần Huy	Hoàng	29/10/1997	**12771**				
134	1521050027	Trần Huy	Hoàng	02/03/1997	**12772**				
135	1521060220	Trần Minh	Hoàng	02/02/1997	**12773**				
136	1621050523	Vũ Ngọc Chí	Hoàng	19/09/1998	**12774**				
137	1621050840	Vũ Nguyên	Hoàng	16/03/1998	**12775**				
138	1621050887	Vũ Việt	Hoàng	01/11/1998	**12776**				
139	1521060392	Dương Công	Hoành	24/02/1997	**12777**				C1
140	1421020376	Trịnh Đình	Học	23/08/1996	**12778**				
141	1521060299	Bùi Văn	Hội	20/03/1997	**12779**				
142	1621060565	Phạm Văn	Huân	12/08/1998	**12780**				
143	1621060030	Nguyễn Thị	Huế	06/05/1998	**12781**				
144	1621060400	Cấn Huy	Hùng	05/12/1998	**12782**				
145	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	**12783**				
146	1621060567	Đỗ Xuân	Hùng	20/04/1998	**12784**				
147	1321050086	Lê Bá	Hùng	01/08/1994	**12785**				
148	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	**12786**				
149	1421060439	Lê Đình	Hùng	03/11/1995	**12787**				
150	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	**12788**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 004_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621050042	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/05/1998	**12789**				
2	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	**12790**				
3	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	**12791**				
4	1621060303	Trần Xuân	Hùng	05/11/1998	**12792**				
5	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	**12793**				
6	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	**12794**				
7	1521060112	Hà Quốc	Hưng	13/10/1996	**12795**				C1
8	1321040132	Ngô Quang	Hưng	24/07/1994	**12796**				
9	1621050779	Nguyễn Thị	Hương	30/04/1998	**12797**				
10	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	**12798**				
11	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	**12799**				
12	1621070082	Chử Mạnh	Hưởng	20/09/1997	**12800**				
13	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	**12801**				
14	1521080171	Đặng Quang	Huy	16/05/1997	**12802**				
15	1421060129	Đào Xuân	Huy	13/12/1996	**12803**				
16	1521060083	Đỗ Quang	Huy	08/07/1997	**12804**				
17	1521030047	Hồ Trọng	Huy	21/05/1997	**12805**				
18	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	**12806**				
19	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	**12807**				
20	1521010034	Lê Quang	Huy	11/10/1997	**12808**				
21	1721060095	Lưu Mạnh	Huy	22/06/1999	**12809**				
22	1621061077	Ngô Gia	Huy	04/10/1997	**12810**				
23	1721010135	Nguyễn Phạm Đức	Huy	19/06/1999	**12811**				
24	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	02/10/1998	**12812**				
25	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	**12813**				
26	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	**12814**				
27	1521030123	Phạm Quang	Huy	04/07/1997	**12815**				
28	1521040166	Vũ Nguyễn Gia	Huy	19/08/1997	**12816**				
29	1521070080	Vương Tất	Huy	11/03/1997	**12817**				
30	1621010297	Nguyễn Văn	Huyến	24/01/1998	**12818**				
31	1421010147	Đặng Thị	Huyền	20/08/1996	**12819**				
32	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	16/05/1999	**12820**				
33	1521040038	Nguyễn Thị	Huyền	25/11/1997	**12821**				
34	1521030243	Nguyễn Văn	Huyền	06/01/1997	**12822**				
35	1421050083	Phạm Thị	Huyền	06/12/1995	**12823**				
36	1621050066	Phùng Thị Thanh	Huyền	19/07/1998	**12824**				
37	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	**12825**				
38	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	**12826**				
39	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	**12827**				
40	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	**12828**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 004_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421030107	Vũ Văn	Khang	10/06/1996	**12829**				
42	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	**12830**				
43	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	**12831**				C1
44	1621050231	Đinh Duy	Khánh	16/09/1998	**12832**				
45	1521010250	Hoàng Văn	Khánh	12/11/1996	**12833**				
46	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	**12834**				
47	1221050055	Nguyễn Ngọc	Khánh	21/09/1993	**12835**				
48	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	**12836**				
49	1621010714	Đặng Văn	Khiêm	28/08/1998	**12837**				
50	1721010118	NguyễN Văn	Khiêm	15/01/1999	**12838**				
51	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	**12839**				
52	1321010196	Bùi Văn	Khôi	26/12/1995	**12840**				
53	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	**12841**				
54	1621050206	Bùi Minh	Khuê	10/11/1998	**12842**				
55	1621050407	Nguyễn Trọng	Khuê	01/08/1998	**12843**				
56	1521050222	Nguyễn Văn	Khương	23/11/1997	**12844**				
57	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	**12845**				
58	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	**12846**				
59	1621060077	Mai Ngọc	Kiên	08/01/1998	**12847**				
60	1621060381	Nguyễn Trần	Kiên	18/01/1998	**12848**				
61	1621070162	Nguyễn Văn	Kiên	20/01/1998	**12849**				C1
62	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	**12850**				
63	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	**12851**				
64	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	**12852**				
65	1621070062	Trần Trung	Kiên	10/10/1998	**12853**				
66	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**12854**				
67	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	**12855**				
68	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	**12856**				
69	1421030115	Ngô Văn	Lân	16/11/1996	**12857**				C1
70	1621061029	Phạm Quốc	Lập	18/09/1998	**12858**				
71	1721060180	Đinh Mạnh	Linh	05/09/1999	**12859**				
72	1621050264	Đỗ Thị	Linh	14/11/1998	**12860**				
73	1521030255	Dương Thị Thùy	Linh	03/07/1997	**12861**				
74	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	**12862**				
75	1521050418	Lê Thị Thùy	Linh	15/07/1997	**12863**				
76	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	07/04/1997	**12864**				
77	1521050299	Nguyễn Gia	Linh	27/04/1997	**12865**				
78	1621030025	Nguyễn Ngọc	Linh	14/08/1998	**12866**				
79	1721050308	Nguyễn Thùy	Linh	14/11/1999	**12867**				
80	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	**12868**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 004_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521010320	Phạm Thị Diệu	Linh	24/12/1996	**12869**				
82	1621050585	Nguyễn Quế Thị	Loan	03/12/1998	**12870**				C1
83	1621030703	Đoàn Phú	Lộc	04/04/1998	**12871**				
84	1621070124	Hồ Văn	Lộc	02/05/1997	**12872**				
85	1621030015	Hoàng Đức	Lộc	24/11/1998	**12873**				
86	1621050334	Lê	Lộc	25/08/1998	**12874**				
87	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	**12875**				
88	1421050116	Nguyễn Tiến	Lộc	15/02/1996	**12876**				
89	1621060216	Vũ Văn	Lộc	05/03/1998	**12877**				
90	1421040448	Trần Đức	Lợi	09/05/1996	**12878**				
91	1321010216	Đỗ Thành	Long	03/04/1995	**12879**				
92	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	**12880**				
93	1521050420	Nguyễn Đắc	Long	22/02/1997	**12881**				
94	1621061001	Nguyễn Thành	Long	05/09/1998	**12882**				
95	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	**12883**				
96	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	**12884**				
97	1521070091	Trần Thăng	Long	17/02/1997	**12885**				
98	1621050047	Trần Văn	Long	23/01/1998	**12886**				
99	1721050279	Nguyễn Thị	Lụa	24/03/1999	**12887**				
100	1621060499	Nguyễn Thành	Luân	27/02/1998	**12888**				
101	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**12889**				C1
102	1421060487	Đào Tiến	Lực	17/02/1996	**12890**				
103	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**12891**				
104	1521060248	Nguyễn Tiến	Lực	12/09/1997	**12892**				
105	1521040261	Trần Hữu	Lực	12/08/1997	**12893**				
106	1621060102	Trịnh Đình	Lực	07/07/1998	**12894**				C1
107	1621040059	Trịnh Đình	Lương	06/05/1996	**12895**				
108	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	**12896**				
109	1614010021	Đặng Thị	Mai	28/12/1998	**12897**				
110	1621050835	Nguyễn Văn	Mẫn	26/10/1998	**12898**				
111	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	**12899**				
112	1621050741	Kiều Thế	Mạnh	29/01/1998	**12900**				
113	1621050580	Lưu Thế	Mạnh	04/10/1998	**12901**				
114	1421070083	Nguyễn Tiến	Mạnh	21/02/1996	**12902**				
115	1521040096	Nguyễn Tiến	Mạnh	09/09/1997	**12903**				
116	1521050425	Nguyễn Văn	Mạnh	05/08/1997	**12904**				
117	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	07/08/1996	**12905**				
118	1421020466	Phùng Đức	Mạnh	28/01/1995	**12906**				
119	1521010194	Trần Văn	Mạnh	16/11/1996	**12907**				
120	1621050599	Bùi Đức	Minh	13/07/1998	**12908**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 004_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1421070385	Bùi Huy	Minh	07/07/1996	**12909**				
122	1421030457	Đới Công	Minh	10/08/1996	**12910**				
123	1621010127	Hà Văn	Minh	30/05/1998	**12911**				
124	1621060193	Lưu Công	Minh	25/02/1998	**12912**				
125	1621050237	Ngô Công	Minh	10/03/1998	**12913**				
126	1521040106	Nguyễn Văn	Minh	03/10/1997	**12914**				
127	1321030152	Nguyễn Xuân	Minh	11/09/1995	**12915**				
128	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	**12916**				C1
129	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	**12917**				
130	1621050215	Bùi Diễm	My	25/04/1998	**12918**				
131	1521050428	Phạm Vũ Thảo	My	15/01/1997	**12919**				
132	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	**12920**				
133	1521070309	Đặng Phương	Nam	02/02/1997	**12921**				
134	1621050590	Đinh Xuân	Nam	14/07/1998	**12922**				
135	1621050378	Hoàng Phương	Nam	22/06/1998	**12923**				
136	1621060603	Lê Ngọc	Nam	04/08/1998	**12924**				
137	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	**12925**				
138	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	**12926**				
139	1721060225	Nguyễn Văn	Nam	30/05/1999	**12927**				
140	1421010215	Nguyễn Văn	Nam	04/09/1996	**12928**				
141	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	**12929**				
142	1521060134	Nguyễn Xuân	Nam	01/04/1997	**12930**				
143	1521050039	Phạm Văn	Nam	21/05/1996	**12931**				
144	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	**12932**				
145	1621060462	Lưu Trọng	Nghĩa	19/10/1998	**12933**				
146	1521050217	Nguyễn Trọng	Nghĩa	17/04/1997	**12934**				
147	1521030471	Phạm Cao	Nghiên	12/01/1995	**12935**				
148	1621030192	Hoàng Minh	Ngọc	05/07/1998	**12936**				
149	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	**12937**				
150	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	**12938**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 005_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	**12939**				
2	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	**12940**				
3	1321070611	Đặng Tiến	Nhất	23/03/1994	**12941**				
4	1721050274	Lê Hồng	Nhật	23/05/1999	**12942**				
5	1521060045	Nguyễn Đức	Nhật	15/08/1997	**12943**				
6	1521050444	Phạm Quang	Nhật	03/02/1997	**12944**				
7	1721060241	Trần Tân	Nhật	08/12/1999	**12945**				
8	1521030280	Trần Thị Thúy	Nhi	28/06/1997	**12946**				
9	1421040206	Đỗ Xuân	Như	15/01/1996	**12947**				
10	1421060518	Nguyễn Đăng	Ninh	11/03/1996	**12948**				
11	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	**12949**				
12	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	**12950**				
13	1731050002	Phạm Quốc	Oai	01/10/1994	**12951**				
14	1421080315	Nguyễn Thị Kim	Oanh	16/11/1996	**12952**				
15	1421060205	Lê Ngọc Đình	Phan	13/10/1996	**12953**				
16	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	**12954**				
17	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	**12955**				
18	1521070149	Nghiêm Hồng	Phong	14/02/1997	**12956**				
19	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	**12957**				
20	1621050172	Bùi Văn	Phúc	21/05/1998	**12958**				
21	1621060933	Đặng Văn	Phúc	07/10/1998	**12959**				
22	1621050110	Đoàn Đại	Phúc	23/11/1998	**12960**				
23	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	**12961**				
24	1621050178	Nguyễn Bá Lưu	Phước	05/10/1998	**12962**				
25	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	**12963**				
26	1621011049	Dương Thị	Phương	20/03/1998	**12964**				
27	1521030286	Nguyễn Thị Nhã	Phương	24/10/1997	**12965**				
28	1521060300	Trần Minh	Phương	24/10/1997	**12966**				
29	1521010443	Trương Hoàng	Phương	12/12/1997	**12967**				
30	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	**12968**				
31	1521030436	Phạm Thị	Phượng	24/07/1997	**12969**				
32	1321030788	Trần Thị	Phượng	28/12/1995	**12970**				
33	1521050207	Đặng Anh	Quân	06/07/1997	**12971**				
34	1521030068	Đỗ Hữu	Quân	27/12/1997	**12972**				
35	1621010159	Nguyễn Khắc	Quân	08/04/1997	**12973**				
36	1621050202	Nguyễn Văn	Quân	05/01/1998	**12974**				
37	1621050395	Hy Vinh	Quang	12/07/1998	**12975**				
38	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	**12976**				
39	1521070124	Trần Vinh	Quang	08/04/1997	**12977**				
40	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	**12978**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 005_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621060664	Phan Duy	Quí	04/05/1998	**12979**				
42	1621030012	Nguyễn Hữu Chí	Quốc	01/12/1997	**12980**				
43	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	**12981**				
44	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	**12982**				
45	1521060168	Vũ Văn	Quyển	09/06/1997	**12983**				
46	1621050519	Đỗ Văn	Quyết	04/10/1998	**12984**				
47	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	**12985**				
48	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	04/06/1998	**12986**				
49	1621050862	Đăng Thị Xuân	Quỳnh	05/06/1998	**12987**				
50	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	**12988**				
51	1521050544	Nguyễn Hương	Quỳnh	18/04/1997	**12989**				
52	1621050068	Nguyễn Thị	Quỳnh	20/11/1998	**12990**				
53	1521040051	Đỗ Đình	Sáng	13/01/1996	**12991**				
54	1621050021	Tô Quang	Sáng	24/09/1998	**12992**				
55	1721050725	Nguyễn Thị	Sinh	07/05/1999	**12993**				
56	1621060025	Khuất Hồng	Sơn	01/07/1998	**12994**				
57	1621060365	Mai Huy	Sơn	20/10/1998	**12995**				
58	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	**12996**				
59	1621050600	Nguyễn Hồng	Sơn	26/04/1998	**12997**				
60	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	**12998**				
61	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	02/06/1999	**12999**				
62	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	**13000**				
63	1521040075	Nguyễn Văn	Sơn	08/03/1997	**13001**				
64	1321070159	Phan Ngọc	Sơn	10/11/1995	**13002**				
65	1621060729	Trịnh Công	Sơn	21/01/1998	**13003**				
66	1721050429	Nguyễn Đức	Tá	03/07/1999	**13004**				
67	1521060279	Nguyễn Hữu	Tài	21/11/1997	**13005**				
68	1621010171	Phạm Ngọc	Tài	05/11/1998	**13006**				
69	1621060224	Nguyễn Thị	Tâm	19/12/1998	**13007**				
70	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	**13008**				
71	1621060385	Nguyễn Văn	Tâm	05/10/1998	**13009**				
72	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	**13010**				
73	1521020295	Hoàng Đình	Tăng	31/01/1997	**13011**				
74	1321070164	Cao Hoàng	Thạch	11/05/1989	**13012**				
75	1421045008	Dương Thị	Thạch	09/02/1995	**13013**				
76	1321040246	Bùi Hồng	Thái	24/11/1995	**13014**				
77	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	**13015**				C1
78	1621050015	Vũ Đức	Thái	24/11/1998	**13016**				
79	1621050078	Hoàng Minh	Thắng	30/10/1998	**13017**				
80	1621060166	Hoàng Văn	Thắng	17/03/1998	**13018**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 005_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	**13019**				
82	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	**13020**				
83	1521050050	Ngô Thế	Thắng	30/10/1997	**13021**				
84	1721050557	Nguyễn Đức	Thắng	30/08/1999	**13022**				
85	1621060856	Nguyễn Đức	Thắng	08/10/1998	**13023**				
86	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	06/08/1998	**13024**				
87	1621050479	Nguyễn Văn	Thắng	11/12/1998	**13025**				
88	1621050733	Nguyễn Văn	Thắng	06/09/1998	**13026**				
89	1621050492	Phạm Khắc	Thắng	18/05/1998	**13027**				
90	1621050057	Phạm Văn	Thắng	12/11/1998	**13028**				
91	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	**13029**				
92	1521060424	Trần Quang	Thắng	25/10/1997	**13030**				
93	1621050781	Trần Xuân	Thắng	31/10/1998	**13031**				
94	1521040303	Đỗ Văn	Thanh	24/12/1997	**13032**				
95	1621050235	Hoàng Trọng	Thanh	03/01/1998	**13033**				
96	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	**13034**				
97	1621030034	Lê Phương	Thanh	11/12/1998	**13035**				
98	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	**13036**				
99	1621060989	Nguyễn Văn	Thanh	10/12/1998	**13037**				
100	1521070360	Phan Thị	Thanh	26/01/1997	**13038**				
101	1621060676	Bùi Xuân	Thành	04/07/1998	**13039**				
102	1521050001	Đào Trung	Thành	16/08/1997	**13040**				
103	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	**13041**				
104	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	**13042**				
105	1521050093	Hoàng Tuấn	Thành	19/06/1997	**13043**				
106	1621060321	Lê Đạt Xuân	Thành	20/04/1998	**13044**				
107	1521040150	Nguyễn Minh	Thành	27/09/1997	**13045**				
108	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	**13046**				
109	1421070464	Phạm Xuân	Thành	18/09/1996	**13047**				
110	1521050549	Phùng Chí	Thành	02/07/1997	**13048**				
111	1621060767	Trần Đức	Thành	07/05/1998	**13049**				
112	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	03/09/1998	**13050**				
113	1621060730	Hoàng Văn	Thảo	08/08/1997	**13051**				
114	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	**13052**				
115	1621010115	Nguyễn Thị Liên	Thảo	04/03/1998	**13053**				
116	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	**13054**				
117	1614010019	Phạm Thu	Thảo	16/07/1998	**13055**				
118	1621061017	Trần Văn	Thảo	31/10/1998	**13056**				
119	1521050225	Nguyễn Quang	Thạo	19/08/1997	**13057**				
120	1621050069	Nguyễn Đỗ	Thật	08/02/1998	**13058**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 005_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1621061006	Nguyễn Văn	Thế	29/09/1998	**13059**				
122	1621050505	Vũ Ngọc	Thiên	02/09/1998	**13060**				
123	1521040132	Hoàng Văn	Thiện	02/04/1997	**13061**				
124	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	**13062**				
125	1521030104	Trương Quốc	Thiện	20/01/1997	**13063**				
126	1421010316	Nguyễn Huy	Thiết	04/04/1996	**13064**				
127	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**13065**				
128	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	**13066**				
129	1621050785	Nguyễn Văn	Thịnh	18/10/1998	**13067**				
130	1521050252	Tạ Quang	Thịnh	12/01/1996	**13068**				
131	1521030316	Bùi Thị	Thơm	23/01/1997	**13069**				
132	1621010049	Nguyễn Thị	Thu	02/09/1996	**13070**				
133	1521030319	Phạm Hồng	Thu	26/08/1997	**13071**				
134	1521010352	Vũ Thị	Thu	01/01/1997	**13072**				
135	1621060595	Đoàn Như	Thuần	30/09/1998	**13073**				
136	1621061082	Nguyễn Ngọc	Thuần	21/09/1998	**13074**				
137	1521050211	Đỗ Trí	Thức	08/11/1997	**13075**				
138	1521020061	Hoàng Văn	Thực	14/04/1996	**13076**				
139	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	04/11/1998	**13077**				
140	1621050219	Vũ Phương	Thúy	06/10/1998	**13078**				
141	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	**13079**				
142	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	**13080**				
143	1521070464	Bùi Đức	Tiến	06/05/1997	**13081**				
144	1621060399	Đinh Mạnh	Tiến	06/10/1998	**13082**				
145	1621050013	Đỗ Hồng	Tiến	09/02/1998	**13083**				
146	1321040291	Đỗ Văn	Tiến	08/05/1995	**13084**				
147	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	**13085**				
148	1621050155	Nguyễn Ngọc	Tiến	26/03/1998	**13086**				
149	1321060309	Nguyễn Quyết	Tiến	22/08/1995	**13087**				
150	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	**13088**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 006_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	**13089**				
2	1521060225	Nguyễn Văn	Tiến	28/02/1997	**13090**				
3	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	**13091**				
4	1621010725	Nguyễn Văn	Tiến	13/10/1998	**13092**				
5	1621060880	Phạm Minh	Tiến	25/03/1998	**13093**				
6	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	**13094**				
7	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiệp	23/11/1999	**13095**				
8	1621060335	Tạ Quang	Tiệp	24/09/1998	**13096**				
9	1421020164	Lê Đức	Tín	14/01/1995	**13097**				
10	1521010079	Trần Mạnh	Tính	30/09/1997	**13098**				
11	1721060472	Cao Tiến	Tình	01/09/1999	**13099**				
12	1621061012	Ngô Xuân	Tịnh	06/09/1997	**13100**				
13	1621050455	Đặng Đình	Toàn	20/10/1998	**13101**				
14	1621010090	Nguyễn Đăng	Toàn	14/07/1998	**13102**				
15	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	**13103**				
16	1521030325	Trần Văn	Toàn	09/03/1996	**13104**				C1
17	1721060295	Lê Vinh	Tòng	08/07/1999	**13105**				
18	1521060362	Bùi Xuân	Trà	19/05/1997	**13106**				C1
19	1621030063	Lê Hà	Trang	01/08/1998	**13107**				
20	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/11/1998	**13108**				
21	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	**13109**				
22	1621010235	Trịnh Đức	Triệu	18/08/1998	**13110**				C1
23	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	**13111**				
24	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	**13112**				
25	1521050163	Đỗ Đức	Trọng	17/02/1995	**13113**				
26	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	**13114**				
27	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	05/08/1998	**13115**				
28	1621060375	Nguyễn Anh	Trung	21/01/1998	**13116**				
29	1521030332	Nguyễn Bảo	Trung	09/05/1997	**13117**				
30	1621060824	Nguyễn Quang	Trung	19/09/1998	**13118**				
31	1421050669	Nguyễn Thành	Trung	18/12/1994	**13119**				
32	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	**13120**				
33	1621060616	Phan Văn	Trường	28/02/1998	**13121**				
34	1621060034	Hoàng Văn	Truyền	13/12/1998	**13122**				
35	1621050398	Nguyễn Phi	Truyền	24/04/1998	**13123**				
36	1621060362	Bùi Hữu	Tú	19/12/1998	**13124**				
37	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	**13125**				C1
38	1521010225	Mai Huy	Tú	22/04/1997	**13126**				
39	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	**13127**				
40	1521020331	Đinh Văn	Tuấn	19/09/1997	**13128**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 006_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010197	Dương Anh	Tuấn	08/09/1997	**13129**				
42	1621010065	Khương Văn	Tuấn	09/07/1998	**13130**				
43	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	**13131**				
44	1621050547	Lê Minh	Tuấn	21/10/1998	**13132**				
45	1721050039	Lê Viết	Tuấn	20/12/1995	**13133**				
46	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	**13134**				
47	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	02/06/1995	**13135**				
48	1321070203	Nguyễn Anh	Tuấn	20/08/1995	**13136**				
49	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	05/06/1995	**13137**				
50	1521020382	Nguyễn Đăng	Tuấn	16/08/1997	**13138**				
51	1721060031	Nguyễn Hoàng	Tuấn	06/11/1999	**13139**				
52	1621050571	Nguyễn Văn	Tuấn	25/02/1998	**13140**				
53	1521050187	Trần Mạnh	Tuấn	29/09/1997	**13141**				
54	1621050489	Trịnh Quốc	Tuấn	27/11/1998	**13142**				
55	1621060544	Bùi Thanh	Tùng	14/09/1998	**13143**				
56	1521070068	Lê Trung	Tùng	02/06/1997	**13144**				
57	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	**13145**				
58	1721060128	Nguyễn Thanh	Tùng	17/12/1999	**13146**				C1
59	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	**13147**				C1
60	1521040100	Trần Minh	Tùng	05/01/1997	**13148**				
61	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	**13149**				
62	1521040083	Vũ Xuân	Tùng	28/09/1997	**13150**				
63	1421040340	Vũ Thị	Tươi	14/10/1993	**13151**				
64	1621050212	Phạm Mạnh	Tường	11/10/1998	**13152**				
65	1621060263	Phạm Văn	Tường	03/08/1998	**13153**				
66	1621070147	Bùi Công	Tuyên	07/01/1998	**13154**				
67	1521040093	Lê Văn	Tuyên	20/06/1996	**13155**				C1
68	1521020086	Lê Thanh	Tuyến	13/07/1997	**13156**				
69	1621060425	Đỗ Văn	Uy	27/02/1998	**13157**				
70	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	09/07/1998	**13158**				
71	1521030134	Phạm Xuân	Văn	24/01/1997	**13159**				
72	1621060578	Lò Sềnh	Vảng	08/06/1997	**13160**				
73	1521010212	Kiều Văn	Vệ	12/09/1997	**13161**				
74	1721060195	Lê Hùng	Việt	08/09/1999	**13162**				
75	1621050140	Lê Quốc	Việt	10/04/1998	**13163**				
76	1521040032	Lê Quốc	Việt	10/09/1997	**13164**				
77	1621060558	Nguyễn Đức	Việt	16/03/1998	**13165**				C1
78	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	07/09/1998	**13166**				
79	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	**13167**				
80	1621060378	Bùi Hữu	Vinh	08/03/1998	**13168**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 006_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **31/03/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	**13169**				
82	1621050382	Nguyễn Xuân	Vinh	25/12/1998	**13170**				
83	1521010209	Trần Vũ Hải	Vinh	07/04/1997	**13171**				
84	1621060551	Vũ Văn	Vinh	14/06/1997	**13172**				
85	1621060589	Đào Đình	Võ	27/11/1998	**13173**				
86	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	**13174**				
87	1421020199	Trần Tuấn	Vũ	26/08/1996	**13175**				
88	1521050020	Tạ Đức	Vượng	25/06/1997	**13176**				
89	1421020705	Nguyễn Hồng	Xuân	29/04/1996	**13177**				
90	1321050800	Lê Thị	Xuyến	29/10/1995	**13178**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040408 Nhóm: 2_4040408 Tổ thi: 001_2_4040408 Tên HP: Khoáng tướng + TH

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020001	Phạm Xuân	An	08/08/1996	**13179**				
2	1421020002	Bùi Quang	Anh	31/03/1996	**13180**				
3	1421020011	Phạm Thị Vân	Anh	22/06/1996	**13181**				
4	1421020017	Đặng Văn	Bằng	05/12/1996	**13182**				
5	1421020229	Nguyễn Đình	Báu	23/08/1995	**13183**				
6	1421020020	Nguyễn Văn	Bính	07/04/1996	**13184**				
7	1421020240	Lê Thị	Bùi	11/11/1996	**13185**				
8	1621020800	Aekaxay	CHALERN	28/08/1993	**13186**				
9	1421020025	Phạm Ngọc	Chung	20/08/1996	**13187**				
10	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	04/09/1995	**13188**				C1
11	1421020256	Nguyễn Mạnh	Cường	16/06/1995	**13189**				
12	1421020028	Tạ Mạnh	Cường	20/07/1996	**13190**				
13	1731020001	Phạm Xuân	Đăng	07/12/1995	**13191**				
14	1421020282	Dương Thành	Đạt	11/09/1992	**13192**				C1
15	1421020029	Hoàng Quang	Diệu	31/08/1996	**13193**				
16	1421020038	Phạm Văn	Đỉnh	06/05/1996	**13194**				
17	1421020006L	Chanthaphone	DUANGSA	11/04/1995	**13195**				
18	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	**13196**				
19	1631020001	Triệu Hồng	Duy	10/03/1994	**13197**				
20	1421020341	Nguyễn Chung	Hào	30/10/1996	**13198**				
21	1421020059	Lê Thị	Hiệp	26/06/1996	**13199**				
22	1421020353	Mai Đình	Hiếu	05/01/1996	**13200**				
23	1421020063	Nguyễn ích	Hiếu	13/07/1995	**13201**				
24	1421020357	Nguyễn Minh	Hiếu	26/07/1996	**13202**				
25	1421020066	Lê Thị	Hòa	10/06/1996	**13203**				
26	1421020377	Lê Vũ	Hội	09/05/1996	**13204**				
27	1421020387	Trần Đăng	Hùng	31/12/1996	**13205**				
28	1421020394	Nguyễn Tuấn	Huy	09/09/1994	**13206**				
29	1421020417	Nguyễn Đức	Khoa	15/01/1996	**13207**				
30	1421020422	Mai Trung	Kiên	23/06/1996	**13208**				
31	1421020432	Hoàng Thủy	Linh	20/12/1996	**13209**				
32	1421020086	Nguyễn Thị Thùy	Linh	11/02/1996	**13210**				
33	1421020003L	Kanlaya	LUANGLA	05/09/1994	**13211**				
34	1421020102	Phan Thị	Mai	02/01/1995	**13212**				
35	1421020001L	Phountha	MAINVON	17/09/1993	**13213**				
36	1421020462	Lâm Văn	Mạnh	16/09/1995	**13214**				
37	1421020112	Bùi Thanh	Nam	25/11/1993	**13215**				
38	1421020118	Phạm Công	Nguyên	10/05/1996	**13216**				
39	1421020497	Lê Thị Hồng	Nhung	06/10/1995	**13217**				
40	1421020121	Nguyễn Đức	Phong	28/01/1996	**13218**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040408 Nhóm: 2_4040408 Tổ thi: 001_2_4040408 Tên HP: Khoáng tướng + TH

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1631020073	Phạm Ngọc	Quyên	29/06/1995	**13219**				
42	1421020530	Lại Thị Ngọc	Quỳnh	12/08/1996	**13220**				
43	1421030521	Lê Văn	Sao	30/10/1995	**13221**				
44	1421020134	Phạm Cao	Siêu	26/05/1996	**13222**				
45	1421020541	Hoàng Hồng	Sơn	27/06/1995	**13223**				
46	1421020138	Phạm Thành	Sơn	04/11/1996	**13224**				
47	1421020002L	Khamthay	SYVILAY	08/09/1994	**13225**				
48	1421020141	Ngô Sỹ	Tâm	01/07/1996	**13226**				
49	1421020142	Phạm Thị	Tâm	01/11/1996	**13227**				
50	1421020143	Nguyễn Chí Tùng	Tây	22/06/1996	**13228**				
51	1421020149	Đồng Thị Phương	Thảo	31/10/1996	**13229**				
52	1421020572	Phạm Thị Thanh	Thảo	14/11/1996	**13230**				
53	1421020004L	Boun Am	THEPVONG	06/04/1989	**13231**				
54	1421020155	Nguyễn Thị	Thêu	14/11/1996	**13232**				
55	1421020156	Nguyễn Thị	Thoa	20/08/1996	**13233**				
56	1421020158	Bùi Thị	Thơm	25/04/1996	**13234**				
57	1631020005	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	28/11/1994	**13235**				
58	1421020602	Phạm Thanh	Thủy	18/04/1995	**13236**				
59	1421020162	Nguyễn Bá	Thụy	15/12/1996	**13237**				
60	1631020008	Thịnh Hồng	Trung	18/08/1995	**13238**				
61	1421020643	Phạm Ngọc	Trường	23/06/1996	**13239**				
62	1421020176	Phạm Văn	Trường	03/06/1996	**13240**				
63	1421020178	Nguyễn Mạnh	Tú	16/06/1994	**13241**				
64	1421020656	Lê Anh	Tuấn	27/10/1996	**13242**				
65	1421020184	Nguyễn Anh	Tuấn	16/03/1996	**13243**				
66	1421020677	Trần Khắc	Tùng	13/08/1996	**13244**				
67	1421020678	Trần Minh	Tùng	11/02/1996	**13245**				
68	1421020190	Trần Văn	Tùng	02/04/1995	**13246**				
69	1421020191	Nguyễn Thị	Uyên	11/10/1996	**13247**				
70	1421020192	Lê Thanh	Vân	12/08/1996	**13248**				
71	1421020005L	Vongyang	VANSAO	05/05/1993	**13249**				
72	1421020196	Đỗ Văn	Vọng	22/05/1995	**13250**				
73	1421020201	Đinh Thị Hải	Yến	22/05/1996	**13251**				
74	1421020202	Hoàng Hải	Yến	12/07/1996	**13252**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050206 Nhóm: 2_4050206 Tổ thi: 001_2_4050206 Tên HP: Trắc địa mặt cầu + BTL

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521030175	Trịnh Minh	Chiến	09/04/1997	**13253**				
2	1421030289	Nguyễn Hữu	Chương	14/09/1996	**13254**				
3	1421030052	Vũ Quang	Đức	10/06/1996	**13255**				
4	1321030062	Lưu Văn	Hải	30/06/1994	**13256**				
5	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**13257**				
6	1421030065	Trịnh Thanh	Hiện	25/09/1996	**13258**				
7	1321030592	Phạm Hữu	Hoàn	20/01/1991	**13259**				C1
8	1521030092	Nguyễn Văn	Hùng	20/02/1997	**13260**				
9	1421030099	Lê Văn	Hưng	09/04/1993	**13261**				
10	1321030098	Nguyễn Quốc	Huy	09/06/1995	**13262**				C1
11	1521030085	Nguyễn Văn	Huy	09/10/1997	**13263**				
12	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	**13264**				
13	1321030123	Nguyễn Thị Thùy	Linh	04/01/1994	**13265**				
14	1421030433	Vũ	Linh	18/07/1995	**13266**				
15	1521030091	Tiêu Hoàng	Mạnh	17/11/1996	**13267**				
16	1321030152	Nguyễn Xuân	Minh	11/09/1995	**13268**				
17	1521030147	Cù Minh	Nam	06/08/1997	**13269**				
18	1321030166	Phạm Văn	Ngọc	12/06/1995	**13270**				
19	1421030153	Ngô Xuân	Phúc	20/04/1996	**13271**				
20	1521040303	Đỗ Văn	Thanh	24/12/1997	**13272**				
21	1521030317	Lê Đình	Thông	10/11/1997	**13273**				
22	1421030570	Lê Thị	Thủy	02/04/1995	**13274**				
23	1421030571	Nguyễn Văn	Thủy	02/10/1996	**13275**				
24	1521030342	Phùng Ngọc	Tuân	30/05/1997	**13276**				
25	1521030020	Nguyễn Văn	Tuấn	26/10/1997	**13277**				
26	1521030347	Nguyễn Quang	Vinh	19/07/1997	**13278**				
27	1521030098	Phạm Văn	Vỹ	02/02/1996	**13279**				
28	1321031004	Vũ Thị	Yến	10/02/1995	**13280**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060205 Nhóm: 2_4060205 Tổ thi: 001_2_4060205 Tên HP: Địa hoá dầu khí

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521010235	Đỗ Thị Ngọc	ánh	23/07/1996	**13281**				
2	1521010141	Nguyễn Thế	Công	06/10/1996	**13282**				
3	1521010124	Lê Văn	Cương	01/08/1997	**13283**				
4	1321010058	Phạm Minh	Cường	27/09/1995	**13284**				
5	1521010142	Nguyễn Duy	Đại	09/05/1997	**13285**				
6	1521010033	Bùi Mạnh	Đạt	04/05/1997	**13286**				
7	1521010155	Phí Quốc	Đạt	14/01/1997	**13287**				
8	1521010161	Lê Văn	Duẩn	18/01/1996	**13288**				
9	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	23/06/1997	**13289**				
10	1521010246	Trần Mạnh	Dũng	11/10/1997	**13290**				
11	1521010319	Nguyễn Trường	Giang	29/06/1997	**13291**				
12	1521010069	Đinh Văn	Hải	27/06/1997	**13292**				
13	1521010004	Bùi Thị Thu	Hiền	10/04/1997	**13293**				
14	1521010099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/05/1996	**13294**				
15	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	11/09/1997	**13295**				
16	1521010109	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/1996	**13296**				
17	1521010208	Nguyễn Trung	Hiếu	21/10/1996	**13297**				C1
18	1521010234	Nguyễn Thị	Hoa	11/08/1997	**13298**				
19	1521010274	Vũ Văn	Hòa	31/05/1997	**13299**				
20	1521010029	Đặng Thị Thu	Hoài	04/11/1997	**13300**				
21	1521010219	Trần Văn	Hoàn	06/11/1997	**13301**				
22	1521010232	Nguyễn Viết	Hoàng	26/01/1997	**13302**				
23	1521010086	Dương Thị	Huệ	19/05/1997	**13303**				
24	1521010201	Phạm Thanh	Hưng	21/02/1997	**13304**				
25	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	**13305**				C1
26	1521010018	Nguyễn Thị	Liên	25/05/1997	**13306**				
27	1521010325	Lê Thị Vũ	Linh	30/03/1997	**13307**				
28	1521010276	Lê Văn	Linh	30/11/1996	**13308**				
29	1521010286	Bùi Xuân	Lộc	29/01/1997	**13309**				
30	1521010218	Nguyễn Đức	Long	14/05/1997	**13310**				
31	1521010318	Lê Thanh	Nhàn	02/05/1996	**13311**				
32	1521010175	Cao Thị Minh	Phương	22/03/1997	**13312**				
33	1521010304	Phan Minh	Quân	04/10/1997	**13313**				
34	1521010254	Phạm Bảo	Quý	21/08/1997	**13314**				
35	1521010064	Phạm Thị Như	Quỳnh	30/05/1997	**13315**				
36	1521010158	Nguyễn Thị Hương	Trang	09/09/1997	**13316**				
37	1521010017	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1997	**13317**				
38	1521010132	Phạm Văn	Tuấn	20/11/1997	**13318**				
39	1521010115	Nguyễn Thị Hồng	Vân	17/11/1997	**13319**				
40	1521010209	Trần Vũ Hải	Vinh	07/04/1997	**13320**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060205 Nhóm: 2_4060205 Tổ thi: 001_2_4060205 Tên HP: Địa hoá dầu khí

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	**13321**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060346 Nhóm: 2_4060346 Tổ thi: 001_2_4060346 Tên HP: Nhiên liệu sạch

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010005	Bùi Tuấn	Anh	22/06/1995	**13322**				
2	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	**13323**				
3	1421010007	Đỗ Thị Ngọc	Anh	13/09/1996	**13324**				
4	1421010012	Lê Tuấn	Anh	20/01/1996	**13325**				
5	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/08/1997	**13326**				
6	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**13327**				
7	1421010021	Bàn Văn	Bảo	21/11/1996	**13328**				
8	1421010022	Lê Quốc	Bảo	12/03/1996	**13329**				
9	1521010213	Trịnh Quốc	Bảo	05/01/1998	**13330**				
10	1421010034	Lê Thành	Chinh	08/06/1996	**13331**				
11	1321010042	Nguyễn Thành	Chung	27/09/1995	**13332**				
12	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	**13333**				
13	1521010120	Vũ Văn	Cường	26/09/1997	**13334**				
14	1421010081	Nguyễn Bùi	Đăng	16/02/1996	**13335**				
15	1321010107	Lê Thành	Đô	08/02/1995	**13336**				
16	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	**13337**				
17	1421010071	Nguyễn Quang	Dương	24/06/1996	**13338**				
18	1621010162	Hà Kim	Giang	03/01/1997	**13339**				
19	1521010030	Trần Thành	Giang	12/11/1996	**13340**				
20	1521010420	Lê Khắc	Hải	13/09/1996	**13341**				
21	1421010100	Đặng Văn	Hảo	05/10/1996	**13342**				
22	1521010440	Trần Tuấn	Hiển	13/10/1997	**13343**				
23	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	**13344**				
24	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	08/02/1997	**13345**				
25	1521010098	Dương Văn	Hòa	23/03/1997	**13346**				
26	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	**13347**				
27	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	**13348**				
28	1421011138	Nguyễn Huy	Hoàng	21/12/1996	**13349**				
29	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	**13350**				
30	1421010150	Nguyễn Thành	Hưng	31/10/1996	**13351**				
31	1421010395D	Quách Thị	Hương	15/06/1994	**13352**				
32	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	**13353**				
33	1421011154	Nguyễn Đức	Huy	21/05/1996	**13354**				
34	1421010166	Trần Bá	Khánh	28/02/1996	**13355**				
35	1521010206	Lê Văn	Khởi	29/03/1997	**13356**				
36	1621010707	Trần Tùng	Lâm	31/07/1997	**13357**				
37	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	**13358**				
38	1421010184	Nguyễn Phượng	Loan	11/07/1996	**13359**				
39	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	**13360**				
40	1421010197	Nguyễn Xuân	Mạnh	27/02/1996	**13361**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060346 Nhóm: 2_4060346 Tổ thi: 001_2_4060346 Tên HP: Nhiên liệu sạch

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010366	Đinh Thị	My	10/03/1996	**13362**				
42	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**13363**				
43	1521010345	Phạm Thị	Ngân	22/02/1997	**13364**				
44	1421010397D	Ngân Văn	Nhã	27/08/1994	**13365**				
45	1521010353	Đào Thị	Oanh	02/10/1997	**13366**				
46	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	**13367**				
47	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	**13368**				
48	1421010283	Trần Quang	Sang	29/06/1996	**13369**				
49	1521010418	Phạm Văn	Sự	06/08/1997	**13370**				
50	1321070169	Nguyễn Ngọc	Thái	20/01/1995	**13371**				
51	1521010184	Phan Đức	Thuận	31/01/1997	**13372**				
52	1421010328	Trần Văn	Thực	19/12/1995	**13373**				
53	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	22/05/1997	**13374**				
54	1421010337	Đặng Văn	Tĩnh	18/03/1996	**13375**				
55	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	**13376**				
56	1421010349	Trần Đình	Trọng	13/09/1996	**13377**				
57	1421010351	Nguyễn Văn	Trúc	04/06/1996	**13378**				
58	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**13379**				
59	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	**13380**				
60	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	**13381**				
61	1421010388	Đào Việt	Vương	15/04/1996	**13382**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2_4070414 Tổ thi: 001_2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1524010054	Bùi Sơn Tùng	Anh	05/05/1997	**13383**				C1
2	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	**13384**				
3	1424010226	Ngô Tuấn	Anh	08/11/1995	**13385**				
4	1524010236	Nguyễn Hữu	Đạt	16/12/1997	**13386**				
5	1524010385	Trần Thị Quỳnh	Dung	30/11/1997	**13387**				
6	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	**13388**				
7	1624010657	Đặng Thùy	Dương	18/10/1998	**13389**				
8	1734010087	Đoàn Thùy	Dương	10/02/1995	**13390**				
9	1624010060	Phạm Quý	Dương	08/04/1998	**13391**				
10	1624010658	Lại Thị	Duyên	04/08/1998	**13392**				
11	1524010002	Nguyễn Thị	Duyên	30/11/1997	**13393**				
12	1524010112	Đinh Thị Hương	Giang	15/11/1997	**13394**				C1
13	1524010323	Bùi Phương	Hà	10/10/1997	**13395**				
14	1524010401	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/06/1997	**13396**				
15	1624010225	Phạm Thị	Hà	14/10/1998	**13397**				
16	1624010861	Nguyễn Thị	Hằng	04/09/1998	**13398**				
17	1624010862	Nguyễn Thu	Hằng	29/03/1998	**13399**				
18	1734010079	Phạm Thị	Hảo	28/03/1992	**13400**				
19	1624010916	Đinh Thị	Hiền	07/10/1998	**13401**				
20	1624010386	Đinh Thị	Hoa	20/11/1998	**13402**				
21	1624010685	Nguyễn Thị	Hòa	11/03/1998	**13403**				
22	1624010948	Đinh Thị	Huệ	29/01/1998	**13404**				
23	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	**13405**				
24	1524010575	Lê Thị Mai	Hương	16/04/1997	**13406**				
25	1524010608	Vũ Thị Thanh	Hương	07/09/1997	**13407**				
26	1324010136	Lưu Thu	Hường	05/09/1995	**13408**				
27	1524010446	Phạm Doãn	Huy	10/11/1996	**13409**				C1
28	1524010167	Cấn Thị	Huyền	25/10/1997	**13410**				
29	1524010450	Nguyễn Thị	Huyền	13/08/1997	**13411**				
30	1624010931	Nguyễn Thị	Huyền	21/09/1998	**13412**				
31	1624010449	Phạm Thị	Huyền	09/12/1998	**13413**				
32	1524010076	Ngô Ngọc	Lan	16/12/1997	**13414**				
33	1624010313	Hồ Thuỳ	Linh	17/11/1998	**13415**				
34	1524010461	Hoàng Khánh	Linh	10/06/1997	**13416**				
35	1624010896	Nguyễn Thùy	Linh	09/10/1997	**13417**				
36	1624010155	Nguyễn Thị	Loan	02/08/1998	**13418**				C1
37	1624010427	Trần Thị Kiều	Loan	27/10/1997	**13419**				
38	1624010901	Đỗ Thị	Ly	02/10/1998	**13420**				
39	1524010102	Nguyễn Thị	Mai	03/10/1997	**13421**				
40	1734010082	Lê Thị Quỳnh	Ngọc	10/05/1996	**13422**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2_4070414 Tổ thi: 001_2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1424010461	Nguyễn Bích	Ngọc	31/08/1996	**13423**				
42	1624010412	Nguyễn Thị	Nhạn	07/01/1998	**13424**				
43	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	**13425**				
44	1524010619	Phí Thị Kiều	Oanh	20/01/1997	**13426**				
45	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	**13427**				
46	1624010136	Cao Thị	Phương	05/05/1997	**13428**				
47	1734010085	Đỗ Thị Thu	Phương	16/10/1996	**13429**				
48	1734010084	Hoàng Thị	Phương	10/11/1996	**13430**				
49	1524010495	Trần Thị	Phượng	19/04/1996	**13431**				
50	1524010584	Hoàng Thúy	Quỳnh	24/12/1997	**13432**				
51	1624010103	Nguyễn Hoa	Quỳnh	03/09/1998	**13433**				
52	1524010499	Phạm Thị	Quỳnh	12/08/1997	**13434**				
53	1524010155	Trần Thị	Quỳnh	08/07/1997	**13435**				
54	1524010187	Đỗ Thị Thu	Thảo	29/01/1997	**13436**				
55	1624010679	Dương Thị	Thảo	10/03/1998	**13437**				
56	1524010252	Vũ Trung	Thông	06/03/1997	**13438**				
57	1624010629	Nguyễn Thị	Thư	12/03/1998	**13439**				
58	1524010519	Vũ Thị Hiền	Thương	11/04/1997	**13440**				
59	1524010520	Nguyễn Thị	Thúy	26/08/1997	**13441**				
60	1524010035	Nguyễn Thị Phương	Thùy	23/11/1997	**13442**				
61	1524010525	Nguyễn Thị	Thụy	21/09/1997	**13443**				
62	1524010087	Lê Thị	Trang	02/10/1997	**13444**				
63	1524010536	Nguyễn Quỳnh	Trang	18/05/1997	**13445**				
64	1624010413	Nguyễn Thị	Trang	07/03/1998	**13446**				
65	1524010543	Nguyễn Sỹ	Triển	29/04/1997	**13447**				
66	1421040557	Nguyễn Anh	Tuấn	03/11/1994	**13448**				
67	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	**13449**				
68	1624010081	Nguyễn Thị	Tuyến	21/02/1998	**13450**				
69	1734010086	Vũ Thu	Uyên	22/08/1996	**13451**				
70	1524010025	Lương Xuân	Vĩnh	10/01/1997	**13452**				
71	1524010053	Lê Huy	Vũ	17/09/1997	**13453**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090222 Nhóm: 2_4090222 Tổ thi: 001_2_4090222 Tên HP: Điều khiển tự động hệ thống truyền động thuỷ k

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421060009	Phạm Đăng Hải	Anh	07/06/1996	**13454**				
2	1421060016	Bùi Văn	Bảo	27/09/1995	**13455**				
3	1421060071	Nguyễn Văn	Đăng	06/04/1996	**13456**				
4	1421060072	Nguyễn Văn	Đăng	30/06/1996	**13457**				
5	1421060066	Lê Văn	Đạt	05/02/1995	**13458**				
6	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	**13459**				
7	1421060079	Bùi Văn	Đức	05/04/1996	**13460**				
8	1421060394	Phạm Viết	Đức	28/10/1995	**13461**				
9	1321060059	Nguyễn Thái	Dương	30/04/1995	**13462**				
10	1421030307	Phạm Hải	Dương	15/03/1996	**13463**				
11	1421060084	Lê Thanh	Giang	11/07/1996	**13464**				
12	1421060093	Vũ Hồng	Hải	15/11/1996	**13465**				
13	1521060080	Phạm Nam	Hiền	06/04/1995	**13466**				
14	1421060100	Dương Trung	Hiếu	27/05/1995	**13467**				
15	1421060423	Nguyễn Đặng	Hoàn	17/11/1996	**13468**				
16	1421060432	Nguyễn Văn	Hoạt	09/07/1996	**13469**				
17	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	**13470**				
18	1421060439	Lê Đình	Hùng	03/11/1995	**13471**				
19	1421060142	Nguyễn Thạc	Hưng	15/08/1996	**13472**				
20	1421060459	Nguyễn Văn	Hưởng	26/08/1996	**13473**				
21	1421060450	Tô Quang	Huy	19/03/1995	**13474**				
22	1621060967	Nguyễn Đình	Huynh	29/10/1998	**13475**				
23	1421020414	Nguyễn Sỹ	Khánh	05/03/1996	**13476**				
24	1731060001	Ngô Văn	Lăng	19/09/1994	**13477**				
25	1421060158	Hoàng Văn	Linh	09/03/1996	**13478**				
26	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	01/03/1996	**13479**				
27	1421060487	Đào Tiến	Lực	17/02/1996	**13480**				
28	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	**13481**				
29	1221060352	Phạm Xuân	Minh	19/05/1994	**13482**				C1
30	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	**13483**				
31	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	**13484**				
32	1421060509	Đinh Hữu	Nguyên	18/05/1995	**13485**				
33	1421060514	Phan Văn	Nhất	24/02/1994	**13486**				
34	1421060202	Nguyễn Văn	Ninh	26/06/1996	**13487**				
35	1421060224	Nguyễn Thanh	Sang	25/07/1995	**13488**				
36	1421060225	Trần Danh	Sang	16/10/1995	**13489**				
37	1421060229	Ngô Văn	Sơn	12/10/1995	**13490**				
38	1421060235	Lê Trọng	Tài	15/02/1996	**13491**				
39	1421060257	Nguyễn Văn	Thắng	26/07/1996	**13492**				
40	1421020581	Tô Xuân	Thắng	19/10/1996	**13493**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090222 Nhóm: 2_4090222 Tổ thi: 001_2_4090222 Tên HP: Điều khiển tự động hệ thống truyền động thuỷ k

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421060251	Nguyễn Tiến	Thành	04/10/1996	**13494**				
42	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	**13495**				
43	1221060410	Trần Đình	Thành	01/09/1993	**13496**				
44	1421060270	Nguyễn Minh	Tiến	19/05/1995	**13497**				
45	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	**13498**				
46	1421020173	Hoàng Quốc	Trọng	06/02/1996	**13499**				
47	1321050759	Nguyễn Nam	Trung	23/04/1995	**13500**				
48	1321060652	Dương Trọng	Trường	08/04/1995	**13501**				
49	1421030599	Nguyễn Thành	Tú	25/08/1996	**13502**				
50	1421060311	Nguyễn Duy	Tư	15/01/1995	**13503**				
51	1531060032	Đoàn Anh	Tuấn	10/03/1994	**13504**				
52	1631060007	Trần Minh	Tuấn	24/01/1992	**13505**				
53	1421060643	Đặng Tuấn	Việt	10/09/1996	**13506**				
54	1421080428	Trần Hoàng	Việt	25/01/1996	**13507**				
55	1421060317	Đinh Quang	Vinh	10/01/1995	**13508**				
56	1321060349	Nguyễn Hoài	Vũ	02/04/1995	**13509**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100318 Nhóm: 2_4100318 Tổ thi: 001_2_4100318 Tên HP: Cấp thoát nước trong công trình xây dựng

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAB303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421070002	Hồ Công	Anh	16/07/1996	**13510**				
2	1421070006	Dương Việt	Bách	17/03/1996	**13511**				
3	1421070007	Bùi Văn	Bình	08/06/1996	**13512**				
4	1421070173	Nguyễn Hiếu	Bình	21/04/1996	**13513**				
5	1421070187	Lê Sỹ	Công	30/10/1995	**13514**				
6	1421070020	Đào Quốc	Cường	12/05/1996	**13515**				
7	1421070191	Đỗ Mạnh	Cường	01/01/1996	**13516**				
8	1421070194	Lưu Xuân	Cường	05/03/1992	**13517**				
9	1421070235	Phạm Thành	Đạt	26/09/1996	**13518**				
10	1421070248	Lê Trung	Đức	05/07/1995	**13519**				
11	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	**13520**				
12	1421070254	Trịnh Quang	Đức	28/10/1996	**13521**				
13	1421070204	Đỗ Văn	Dũng	03/12/1996	**13522**				
14	1421070223	Phạm Xuân	Dương	15/09/1996	**13523**				
15	1421070279	Nguyễn Quang	Hiệp	23/03/1996	**13524**				
16	1421070050	Đinh Văn	Hoàng	08/01/1996	**13525**				
17	1421070300	Phạm Huy	Hoàng	20/01/1996	**13526**				
18	1421070302	Quang	Hoàng	29/10/1996	**13527**				
19	1421020073	Nguyễn Mạnh	Hùng	17/03/1996	**13528**				
20	1421070312	Phan Văn	Hùng	17/09/1996	**13529**				
21	1421070325	Lê Văn	Hưng	15/01/1995	**13530**				
22	1631070052	Nguyễn Văn	Hưng	05/11/1992	**13531**				C1
23	1421070054	Đỗ Quang	Huy	22/11/1996	**13532**				
24	1421070342	Lại Duy	Kiên	29/08/1996	**13533**				
25	1421070069	Trần Tùng	Lâm	09/09/1996	**13534**				
26	1421070345	Trần Văn	Lãm	30/07/1996	**13535**				C1
27	1421070361	Nguyễn Tùng	Linh	18/11/1996	**13536**				
28	1421070073	Hà Đức	Long	23/11/1996	**13537**				C1
29	1421070377	Dương Đức	Lượng	05/12/1996	**13538**				
30	1421070081	Nguyễn Thế	Mạnh	09/01/1996	**13539**				
31	1421070382	Nguyễn Tiến	Mạnh	23/03/1996	**13540**				
32	1421020106	Vũ Đức	Mạnh	05/02/1996	**13541**				
33	1421070087	Nguyễn Văn	Minh	04/11/1996	**13542**				
34	1421070095	Nguyễn Chương	Nguyên	07/12/1994	**13543**				
35	1421070431	Phạm Văn	Quân	24/04/1996	**13544**				
36	1421070100	Phí Hồng	Quân	23/11/1996	**13545**				
37	1421070098	Phạm Văn	Quang	26/12/1996	**13546**				
38	1421070446	Bùi Văn	Sự	20/08/1995	**13547**				
39	1421070447	Đàm Khắc	Sự	23/08/1995	**13548**				
40	1421070455	Hoàng Quang	Thái	18/04/1996	**13549**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100318 Nhóm: 2_4100318 Tổ thi: 001_2_4100318 Tên HP: Cấp thoát nước trong công trình xây dựng

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAB303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421070457	Vũ Đình	Thái	27/05/1996	**13550**				
42	1421070468	Lê Hữu	Thắng	09/08/1995	**13551**				
43	1421070459	Lê Văn	Thanh	02/10/1995	**13552**				
44	1421070463	Nguyễn Văn	Thành	15/02/1996	**13553**				
45	1421070123	Hoàng Văn	Thống	17/05/1994	**13554**				
46	1421070125	Giáp Lương	Thuận	29/07/1996	**13555**				
47	1421070478	Vương Quang	Thương	15/03/1996	**13556**				
48	1421070126	Nguyễn Hữu	Thủy	15/08/1995	**13557**				
49	1421070127	Nguyễn Thị	Toàn	13/07/1996	**13558**				
50	1421070493	Ngô Minh	Trí	23/09/1996	**13559**				C1
51	1421070496	Lê Đức	Trọng	21/09/1996	**13560**				
52	1421070511	Lê Công	Tú	06/10/1996	**13561**				
53	1421070512	Nguyễn Hữu	Tú	10/01/1996	**13562**				
54	1421070132	Hoa Anh	Tuấn	02/01/1996	**13563**				
55	1421070133	Hoàng Mạnh	Tuấn	19/06/1995	**13564**				
56	1421070134	Lê Anh	Tuấn	07/09/1996	**13565**				
57	1421070140	Nguyễn Mạnh	Tùng	30/09/1996	**13566**				
58	1421070533	Phạm Thanh	Tùng	28/05/1996	**13567**				
59	1421070143	Nguyễn Văn	Vượng	27/03/1996	**13568**				
60	1421070550	Hoàng Đức	Xanh	10/03/1996	**13569**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010304 Nhóm: 2_4010304 Tổ thi: 001_2_4010304 Tên HP: Hoá vô cơ phần 2

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010009	Hồ Việt	Anh	15/08/1996	**13570**				
2	1521010435	Lê Thị	Anh	25/06/1997	**13571**				
3	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/08/1997	**13572**				
4	1421010024	Võ Quốc	Bảo	14/09/1996	**13573**				
5	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	**13574**				
6	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	**13575**				
7	1521040068	Nguyễn Thành	Đạt	31/10/1997	**13576**				
8	1521040057	Nguyễn Trọng	Đạt	11/09/1997	**13577**				
9	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	**13578**				
10	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	**13579**				
11	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	**13580**				
12	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	**13581**				
13	1421020032	Nguyễn Đức	Duyệt	29/10/1996	**13582**				
14	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**13583**				
15	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	**13584**				
16	1521040139	Trần Huy	Giang	19/03/1997	**13585**				
17	1421010096	Nguyễn Thanh	Hải	03/11/1996	**13586**				
18	1421010110	Nguyễn Quang	Hiển	06/10/1996	**13587**				
19	1421010122	Nguyễn Dụng	Hòa	21/07/1996	**13588**				
20	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	**13589**				
21	1421040136	Lù Mạnh	Hưng	20/09/1996	**13590**				
22	1421010143	Đinh Quang	Huy	15/11/1996	**13591**				
23	1421010162	Lê Văn	Khanh	22/11/1996	**13592**				
24	1221010188	Vũ Trung	Kiên	20/03/1994	**13593**				
25	1521010335	Đỗ Văn	Lâm	29/08/1997	**13594**				
26	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	**13595**				
27	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**13596**				
28	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	**13597**				
29	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	**13598**				
30	1421010200	Đặng Công	Minh	15/10/1996	**13599**				
31	1421010215	Nguyễn Văn	Nam	04/09/1996	**13600**				
32	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	**13601**				
33	1421010397D	Ngân Văn	Nhã	27/08/1994	**13602**				
34	1521010377	Lê Hồng	Phong	10/09/1995	**13603**				
35	1421010247	Lê Công	Phương	11/04/1996	**13604**				
36	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	**13605**				
37	1421010270	Thiều Minh	Quân	17/09/1996	**13606**				
38	1421010257	Nguyễn Văn	Quang	16/09/1996	**13607**				
39	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	04/06/1998	**13608**				
40	1421010278	Đặng Thị Xuân	Quỳnh	03/12/1996	**13609**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010304 Nhóm: 2_4010304 Tổ thi: 001_2_4010304 Tên HP: Hoá vô cơ phần 2

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421010281	Trần Thị	Quỳnh	12/03/1996	**13610**				
42	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	**13611**				
43	1521010418	Phạm Văn	Sự	06/08/1997	**13612**				
44	1521040013	Nguyễn Quyết	Thắng	02/02/1997	**13613**				
45	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	**13614**				
46	1421040282	Vũ Đình	Thuyết	07/10/1996	**13615**				
47	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**13616**				
48	1421010338	Nguyễn Ngọc	Tính	18/10/1996	**13617**				
49	1521040086	Nguyễn Thành	Trung	22/02/1997	**13618**				
50	1421010364	Đồng Văn	Tuấn	01/09/1996	**13619**				
51	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	**13620**				
52	1421010391	Lê Thị	Yến	26/07/1996	**13621**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2_4010501 Tổ thi: 001_2_4010501 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1321060010	Nguyễn Tiến	Anh	10/08/1995	**13622**				
2	1631020067	Lương Văn	Bằng	14/05/1995	**13623**				
3	1421070012	Vũ Đức	Cảnh	16/02/1996	**13624**				
4	1521070138	Nguyễn Xuân	Chiến	19/04/1996	**13625**				
5	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	**13626**				
6	1521010382	Phạm Viết	Cường	06/11/1991	**13627**				
7	1421060381	Phùng Tiến	Đạt	03/11/1996	**13628**				
8	1321020489	Nguyễn Văn	Đô	25/09/1993	**13629**				
9	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	**13630**				C1
10	1521040047	Nguyễn Trung	Đức	16/12/1997	**13631**				
11	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	**13632**				
12	1321060052	Nguyễn Thọ	Dũng	13/10/1995	**13633**				
13	1521070230	Vũ Văn	Dũng	01/10/1997	**13634**				
14	1421010060	Đặng	Duy	02/02/1996	**13635**				
15	1321030486	Vũ Đình	Duy	28/11/1995	**13636**				C1
16	1421020345	Nguyễn Công	Hậu	01/05/1996	**13637**				
17	1521060142	Nguyễn Hữu	Hiếu	29/08/1997	**13638**				
18	1421060105	Nguyễn Văn	Hiếu	21/04/1996	**13639**				
19	1521019001	Bùi Đức	Hoàng	/ /19 3	**13640**				C1
20	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	**13641**				C1
21	1321070077	Phạm Đức	Hoàng	05/03/1995	**13642**				
22	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	**13643**				
23	1521020235	Trần Linh	Khánh	20/09/1997	**13644**				
24	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	04/12/1997	**13645**				
25	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	**13646**				
26	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	01/03/1996	**13647**				
27	1421060487	Đào Tiến	Lực	17/02/1996	**13648**				
28	1421070078	Ngô Văn	Lý	12/09/1996	**13649**				
29	1421070083	Nguyễn Tiến	Mạnh	21/02/1996	**13650**				
30	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**13651**				C1
31	1521020066	Ngô Thiên	Minh	14/06/1997	**13652**				
32	1421040189	Nguyễn Ngọc	Minh	26/11/1995	**13653**				
33	1631020071	Lê Thanh	Nghiệp	18/03/1995	**13654**				
34	1421040206	Đỗ Xuân	Như	15/01/1996	**13655**				
35	1731020004	Nguyễn Thị	Phương	15/07/1995	**13656**				
36	1731020005	Lê Đình	Quân	08/06/1996	**13657**				
37	1521070006	Lê Mạnh	Quang	06/11/1997	**13658**				
38	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	**13659**				
39	1321060234	Đặng Đình	Quyết	25/05/1994	**13660**				
40	1421080336	Phạm Văn	Quyết	31/08/1995	**13661**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2_4010501 Tổ thi: 002_2_4010501 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1121010276	Lương Ngọc	Sơn	08/08/1993	**13662**				C1
2	1611040009	Nguyễn Trường	Sơn	29/09/1998	**13663**				
3	1321060284	Lê Xuân	Thắng	20/06/1995	**13664**				
4	1411040055	Phùng Kim	Thắng	14/12/1996	**13665**				
5	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	**13666**				
6	1631020075	Nguyễn Văn	Thành	04/01/1995	**13667**				
7	1521020308	Nguyễn Thị	Tho	28/05/1996	**13668**				
8	1631020076	Hoàng Ngọc	Tiến	28/04/1995	**13669**				
9	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	**13670**				
10	1611060701	Vũ Đức	Toản	15/11/1998	**13671**				
11	1731020007	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/01/1996	**13672**				
12	1521020321	Nguyễn Văn	Trình	21/04/1997	**13673**				
13	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	**13674**				
14	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**13675**				
15	1421060602	Dương Thành	Trung	07/08/1995	**13676**				
16	1321060320	Phùng Hữu	Trung	14/09/1995	**13677**				
17	1521020327	Phạm Văn	Trường	06/04/1997	**13678**				
18	1521010104	Lê Danh	Tuấn	25/02/1997	**13679**				
19	1321070203	Nguyễn Anh	Tuấn	20/08/1995	**13680**				C1
20	1411060196	Phan Đình	Tuấn	16/02/1996	**13681**				
21	1421040339	Hoàng Văn	Tuyên	24/03/1996	**13682**				
22	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**13683**				
23	1521040032	Lê Quốc	Việt	10/09/1997	**13684**				
24	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	**13685**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 2_4030222 Tổ thi: 001_2_4030222 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521020004L	Boualaphanh Chanthavi	.	15/12/1996	**13686**				
2	1421020003	Bùi Thị Hồng	Anh	12/03/1996	**13687**				
3	1521041005	Đỗ Tuấn	Anh	25/09/1997	**13688**				C1
4	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	**13689**				
5	1521030155	Hoàng Tuấn	Anh	09/11/1997	**13690**				
6	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	11/03/1997	**13691**				
7	1621080701	Phùng Tiến	Anh	16/01/1998	**13692**				
8	1421040011	Vũ Hoàng	Anh	28/02/1996	**13693**				
9	1521040182	Vũ Thị Ngọc	Anh	07/05/1997	**13694**				
10	1524010243	Hà Thị	ánh	12/09/1997	**13695**				
11	1524010135	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/04/1997	**13696**				
12	1521010321	Đỗ Văn	Bách	30/01/1997	**13697**				
13	1421010025	Vũ Văn	Bảo	08/09/1994	**13698**				
14	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	**13699**				C1
15	1421010033	Nguyễn Ngọc	Chiến	01/02/1996	**13700**				
16	1421040381	Phạm Văn	Chiến	04/10/1995	**13701**				
17	1421010034	Lê Thành	Chinh	08/06/1996	**13702**				
18	1421010039	Đặng Chiến	Công	15/07/1996	**13703**				
19	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	**13704**				
20	1421010041	Cù Quốc	Cường	07/11/1996	**13705**				
21	1421020027	Lưu Văn	Cường	07/07/1996	**13706**				C1
22	1321060068	Nguyễn Thành	Đạt	23/08/1995	**13707**				
23	1521060036	Nguyễn Tiến	Đạt	08/12/1997	**13708**				
24	1421050041	Nguyễn Văn	Đạt	28/08/1995	**13709**				
25	1321020039	Phạm Quý	Dậu	22/09/1993	**13710**				
26	1321030045	Hà Thanh	Điệp	08/10/1994	**13711**				
27	1421060043	Cư Seo	Diu	22/06/1996	**13712**				
28	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	**13713**				
29	1421020295	Nguyễn Ngọc	Đoàn	10/09/1996	**13714**				
30	1421040080	Hoàng Anh	Đức	13/09/1996	**13715**				
31	1421020308	Nguyễn Tuấn	Đức	28/09/1996	**13716**				
32	1421070038	Trần Anh	Đức	04/11/1996	**13717**				
33	1421040044	Lê Chí	Dũng	25/07/1996	**13718**				
34	1521010210	Nguyễn Văn	Dũng	28/11/1995	**13719**				
35	1421060053	Trần Xuân	Dũng	17/07/1995	**13720**				
36	1524010163	Hoàng Thị	Dương	20/07/1997	**13721**				
37	1521020023	Phạm Công	Dương	30/11/1997	**13722**				
38	1421070027	Phạm Văn	Dương	16/10/1996	**13723**				
39	1521060244	Bùi Văn	Duy	12/04/1997	**13724**				
40	1421060055	Đỗ Mạnh	Duy	29/08/1996	**13725**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 2_4030222 Tổ thi: 001_2_4030222 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521060327	Nguyễn Đức	Duy	23/03/1997	**13726**				
42	1421010064	Phạm Công	Duy	20/04/1996	**13727**				
43	1421060056	Đặng Thị	Duyên	12/09/1996	**13728**				
44	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	**13729**				
45	1624010044	Phạm Văn	Giang	27/11/1998	**13730**				
46	1624010796	Đặng Thị Thu	Hà	03/11/1998	**13731**				
47	1421020322	Nguyễn Duy	Hà	15/07/1995	**13732**				
48	1421020330	Hoàng Việt	Hải	20/08/1995	**13733**				
49	1421010106	Phạm Ngọc	Hậu	24/03/1996	**13734**				
50	1621061074	Vũ Thị	Hiền	20/01/1998	**13735**				
51	1321060113	Ngô Minh	Hiệp	09/03/1994	**13736**				
52	1421020352	Đỗ Văn	Hiếu	29/05/1996	**13737**				
53	1421060104	Nguyễn Trọng	Hiếu	15/01/1996	**13738**				
54	1421030073	Vũ Quang	Hiếu	16/08/1996	**13739**				
55	1421010123	Nguyễn Xuân	Hòa	28/02/1996	**13740**				
56	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	**13741**				
57	1624010168	Ngô Việt	Hoàng	02/12/1998	**13742**				
58	1421040118	Phạm Huy	Hoàng	08/02/1996	**13743**				
59	1321060129	Nguyễn Đức	Hoạt	26/12/1995	**13744**				C1
60	1521060299	Bùi Văn	Hội	20/03/1997	**13745**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 2_4030222 Tổ thi: 002_2_4030222 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421060121	Nguyễn Văn	Hợp	05/06/1996	**13746**				
2	1421040122	Nguyễn Thị	Huế	09/11/1996	**13747**				
3	1421020383	Nguyễn Kim	Hùng	09/01/1996	**13748**				
4	1421030378	Trần Ngọc	Hùng	15/09/1996	**13749**				
5	1521030041	Trần Văn	Hưng	18/06/1997	**13750**				
6	1524010240	Nguyễn Thị Thúy	Hường	03/09/1997	**13751**				
7	1521030102	Đỗ Khắc	Huy	26/11/1997	**13752**				
8	1521030101	Hoàng Văn	Huy	15/12/1997	**13753**				
9	1521030123	Phạm Quang	Huy	04/07/1997	**13754**				
10	1421030097	Nguyễn Văn	Huỳnh	02/11/1996	**13755**				
11	1321030647	Nguyễn Thế	Khang	22/02/1995	**13756**				
12	1321010197	Nguyễn Văn	Khôi	12/09/1993	**13757**				
13	1524010226	Đặng Thị	Kiều	11/08/1997	**13758**				
14	1624010499	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	05/12/1998	**13759**				
15	1524010248	Trần Thị	Lan	21/05/1997	**13760**				
16	1421040163	Đinh Thị Bảo	Linh	24/04/1996	**13761**				
17	1421040442	Đoàn Ngọc	Linh	06/11/1996	**13762**				
18	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	**13763**				
19	1524010314	Nguyễn Thùy	Linh	13/07/1997	**13764**				
20	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	06/02/1998	**13765**				
21	1624010241	Phạm Thị	Linh	08/02/1998	**13766**				
22	1524010268	Vũ Thị Mỹ	Linh	19/11/1997	**13767**				
23	1321030686	Vũ Văn	Linh	14/04/1995	**13768**				
24	1421020093	Thái Hoàng	Long	06/05/1996	**13769**				
25	1524010335	Hoàng Thanh	Mai	27/06/1997	**13770**				
26	1421040454	Bùi Duy	Mạnh	09/07/1996	**13771**				
27	1421070385	Bùi Huy	Minh	07/07/1996	**13772**				
28	1421070089	Đỗ Văn	Nam	01/09/1996	**13773**				
29	1321060193	Lưu Hoàng	Nam	12/09/1995	**13774**				
30	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	**13775**				
31	1524010195	Tạ Thị	Ngọc	04/06/1997	**13776**				
32	1524010125	Trần Thị ánh	Nguyệt	23/01/1997	**13777**				
33	1421020123	Trần Viết	Phong	14/01/1996	**13778**				
34	1421010244	Trần Minh	Phúc	19/11/1996	**13779**				
35	1524010127	Đào Thị Bích	Phương	27/03/1997	**13780**				
36	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	**13781**				C1
37	1421030154	Bùi Duy	Quang	16/01/1996	**13782**				
38	1421030155	Hoàng Tài	Quang	15/08/1996	**13783**				
39	1421010260	Phạm Văn	Quang	03/11/1996	**13784**				
40	1421020523	Bùi Ngọc	Quý	27/01/1994	**13785**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 2_4030222 Tổ thi: 002_2_4030222 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1321030798	Lê Văn	Quý	25/10/1995	**13786**				
42	1521030298	Bùi Ngọc	Quyền	20/07/1997	**13787**				
43	1524010144	Dương Ngọc	Quyết	17/08/1997	**13788**				
44	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	**13789**				
45	1421020136	Nguyễn Hoàng	Sơn	30/07/1996	**13790**				
46	1321060261	Nguyễn Hữu	Thái	21/09/1994	**13791**				
47	1521040301	Trần Văn	Thái	21/02/1997	**13792**				
48	1321060265	Trịnh Thế	Thanh	12/08/1995	**13793**				C1
49	1624010516	Vũ Thị Huyền	Thanh	11/05/1998	**13794**				
50	1421060249	Dương Văn	Thành	13/01/1996	**13795**				
51	1321060273	Trần Văn	Thành	25/04/1995	**13796**				
52	1524010175	Bùi Thị Phương	Thảo	25/10/1997	**13797**				
53	1624010470	Đỗ Phương	Thảo	24/04/1998	**13798**				
54	1421070471	Phạm Văn	Thiền	17/09/1996	**13799**				
55	1521060278	Đậu Xuân	Thịnh	16/04/1997	**13800**				
56	1421060263	Hòa Đức	Thịnh	16/01/1995	**13801**				
57	1421020585	Nguyễn Văn	Thịnh	07/06/1996	**13802**				
58	1524010275	Phạm Thị	Thơm	17/01/1997	**13803**				
59	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	**13804**				
60	1624010016	Phạm Thị Hoài	Thư	08/11/1998	**13805**				
61	1421030201	Đặng Văn	Thực	26/11/1995	**13806**				
62	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	**13807**				
63	1521020314	Đỗ Tất	Thưởng	15/02/1997	**13808**				
64	1624010503	Trần Thị Thu	Thủy	14/12/1998	**13809**				
65	1421060592	Nguyễn Văn	Thụy	18/05/1996	**13810**				
66	1421020611	Lê Minh	Tiến	09/11/1996	**13811**				
67	1421020618	Nguyễn Văn	Toàn	01/05/1995	**13812**				
68	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	**13813**				C1
69	1524010297	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/01/1997	**13814**				
70	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/11/1998	**13815**				
71	1424010598	Trần Thị	Trang	16/03/1996	**13816**				
72	1424010601	Đào Mạnh	Trí	29/09/1996	**13817**				
73	1421010349	Trần Đình	Trọng	13/09/1996	**13818**				
74	1421020628	Vũ Văn	Trọng	15/12/1996	**13819**				
75	1521080002	Nguyễn Khắc	Trung	04/02/1997	**13820**				
76	1421020634	Nguyễn Quang	Trung	25/04/1996	**13821**				
77	1421080405	Nguyễn Xuân	Trung	16/01/1996	**13822**				
78	1624010244	Hán Thị Vân	Trường	08/08/1998	**13823**				
79	1521030337	Nguyễn Văn	Trường	05/07/1996	**13824**				
80	1421060289	Nguyễn Minh	Tuân	16/09/1996	**13825**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 2_4030222 Tổ thi: 002_2_4030222 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1421070137	Nguyễn Quốc	Tuấn	08/04/1996	**13826**				
82	1421020664	Trần Anh	Tuấn	24/02/1996	**13827**				
83	1421060299	Vũ Minh	Tuấn	02/11/1995	**13828**				
84	1421040330	Đào Duy	Tùng	25/04/1996	**13829**				
85	1421080419	Hoàng	Tùng	24/11/1996	**13830**				
86	1421070534	Phạm Văn	Tùng	06/10/1994	**13831**				
87	1421020684	Phan Thị Tố	Uyên	08/04/1996	**13832**				
88	1421040346	Hoàng Bảo	Việt	04/11/1996	**13833**				
89	1624010133	Nguyễn Công	Vương	01/11/1998	**13834**				
90	1421020200	Phạm Lễ	Xuân	04/09/1996	**13835**				
91	1521020001L	Souliphone	Yanxana	13/10/1996	**13836**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050411 Nhóm: 2_4050411 Tổ thi: 001_2_4050411 Tên HP: Thực tập Trắc địa cơ sở 1

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	**13837**				
2	1521030065	Phạm Phương	Anh	14/12/1997	**13838**				
3	1521050109	Trần Tuấn	Anh	07/06/1997	**13839**				
4	1521050328	Lê Danh	Biên	15/09/1996	**13840**				
5	1421030011	Nguyễn Văn	Bính	04/06/1996	**13841**				
6	1521050036	Nguyễn Huy	Bình	18/05/1996	**13842**				
7	1521030106	Lê Gia	Chí	14/08/1997	**13843**				
8	1521050119	Phạm Văn	Chung	01/12/1996	**13844**				C1
9	1521050014	Đỗ Văn	Đà	10/11/1997	**13845**				
10	1621030019	Hoàng Văn	Hải	19/07/1998	**13846**				
11	1521050153	Phạm Thị	Hiền	10/04/1997	**13847**				
12	1521050115	Trần Trung	Hiếu	15/02/1997	**13848**				
13	1521050156	Bùi Thế	Hùng	12/02/1997	**13849**				C1
14	1521050123	Nguyễn Tuấn	Hưng	24/06/1997	**13850**				
15	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	07/04/1997	**13851**				
16	1521030035	Nguyễn Gia	Long	21/04/1997	**13852**				
17	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	**13853**				
18	1521050217	Nguyễn Trọng	Nghĩa	17/04/1997	**13854**				
19	1521050203	Tô Văn	Phú	17/07/1997	**13855**				
20	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	**13856**				
21	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	**13857**				
22	1521050161	Nguyễn Đức	Thịnh	11/06/1997	**13858**				C1
23	1521030122	Nguyễn Hoàng	Tiến	21/12/1997	**13859**				
24	1521050013	Nguyễn Thành	Tôn	26/08/1997	**13860**				
25	1421030586	Nguyễn Văn	Trọng	05/09/1995	**13861**				
26	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	05/06/1995	**13862**				
27	1521050137	Lương Văn	Vĩ	20/06/1995	**13863**				
28	1521050046	Tống Xuân	Vinh	19/05/1997	**13864**				
29	1521050020	Tạ Đức	Vượng	25/06/1997	**13865**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080206 Nhóm: 2_4080206 Tổ thi: 001_2_4080206 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621050193	Đặng Đình	An	15/02/1998	**13866**				C1
2	1621050322	Phạm Trường	An	04/10/1998	**13867**				
3	1621050041	Đào Tuấn	Anh	22/10/1998	**13868**				
4	1621070195	Mai Việt	Anh	01/09/1998	**13869**				C1
5	1621050512	Nguyễn Quang Duy	Anh	08/10/1998	**13870**				C1
6	1621050211	Nguyễn Thế	Anh	26/08/1998	**13871**				
7	1621050484	Phạm Tuấn	Anh	27/10/1998	**13872**				
8	1621050340	Trần Ngọc	Anh	28/01/1998	**13873**				
9	1621050383	Vũ Quang Tuấn	Anh	07/10/1998	**13874**				
10	1621050714	Bùi Văn	Ánh	13/07/1998	**13875**				
11	1621050152	Đặng Thị	Biên	24/04/1998	**13876**				
12	1521050600	Nguyễn Vũ	Bình		**13877**				C1
13	1621050372	Trần Thanh	Bình	05/05/1998	**13878**				
14	1621050283	Tạ Xuân	Công	21/08/1997	**13879**				
15	1621050049	Trần Tiến	Công	02/09/1998	**13880**				
16	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	11/07/1998	**13881**				
17	1621050463	Đặng Văn	Đại	29/04/1998	**13882**				
18	1621050240	Phùng Thế	Đại	15/10/1998	**13883**				
19	1621050563	Nguyễn Doãn	Dần	24/07/1998	**13884**				
20	1621050729	Đoàn Thành	Đạt	24/12/1998	**13885**				
21	1621050798	Hoàng Văn	Đạt	09/10/1998	**13886**				
22	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	**13887**				
23	1621050059	Ngô Xuân	Đạt	28/03/1998	**13888**				
24	1621050721	Phan Tuấn	Đạt	27/08/1998	**13889**				
25	1621050203	Nguyễn Ngọc	Diện	05/08/1998	**13890**				
26	1621050004	Nguyễn Duy	Điệp	08/04/1998	**13891**				
27	1621050869	Đào Quang	Đoàn	05/03/1998	**13892**				
28	1621050204	Tiết Hải	Đoàn	20/06/1998	**13893**				
29	1621050561	Trần Thị	Dung	22/05/1998	**13894**				
30	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	**13895**				
31	1621050802	Đặng Ngọc	Dương	26/09/1998	**13896**				
32	1621050873	Nguyễn Văn	Duy	14/08/1998	**13897**				
33	1621050187	Nguyễn Trường	Giang	18/12/1998	**13898**				
34	1621050156	Vũ Anh	Hà	12/10/1998	**13899**				
35	1621050758	Ngô Văn	Hải	22/05/1998	**13900**				
36	1621050192	Phạm Minh	Hải	01/06/1998	**13901**				
37	1621050813	Vũ Ngọc	Hải	26/01/1998	**13902**				
38	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	16/12/1998	**13903**				
39	1521050105	Đỗ Văn	Hiệp	11/11/1997	**13904**				C1
40	1621050724	Lê Hồng	Hiệp	28/03/1998	**13905**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080206 Nhóm: 2_4080206 Tổ thi: 001_2_4080206 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621050734	Nguyễn Tấn	Hiệp	05/04/1998	**13906**				
42	1621050270	Trần Quang	Hiệp	22/02/1997	**13907**				
43	1621050218	Lê Trung	Hiếu	21/07/1998	**13908**				
44	1621050567	Nguyễn Minh	Hiếu	06/09/1998	**13909**				
45	1621050092	Nguyễn Minh	Hiếu	03/11/1998	**13910**				C1
46	1621050054	Vũ Minh	Hiếu	08/11/1998	**13911**				
47	1621050855	Lương Xuân	Hòa	03/08/1998	**13912**				
48	1621050807	Lê Văn	Hoàng	18/07/1998	**13913**				
49	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	02/09/1998	**13914**				
50	1621050028	Trần Văn	Học	21/11/1998	**13915**				
51	1621050400	Nguyễn Huy	Hồng	29/12/1998	**13916**				C1
52	1621050516	Đỗ Mạnh	Hùng	25/05/1998	**13917**				
53	1621050284	Nguyễn Việt	Hùng	23/04/1998	**13918**				C1
54	1621050475	Nguyễn Công	Hưng	20/05/1997	**13919**				
55	1621050249	Quách Duy	Hưng	03/11/1998	**13920**				
56	1621050779	Nguyễn Thị	Hương	30/04/1998	**13921**				
57	1621050070	Đặng Quang	Huy	20/05/1998	**13922**				
58	1621050804	Lê Quang	Huy	02/11/1998	**13923**				
59	1621050777	Nguyễn Đắc	Huy	16/01/1998	**13924**				
60	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	02/10/1998	**13925**				
61	1621050795	Mai Thị	Huyền	29/12/1998	**13926**				
62	1621050407	Nguyễn Trọng	Khuê	01/08/1998	**13927**				
63	1621050030	Hoàng Trung	Kiên	04/11/1997	**13928**				
64	1621050295	Phạm Văn	Kiên	20/04/1998	**13929**				
65	1621050088	Nguyễn Văn	Lâm	18/04/1998	**13930**				
66	1621050094	Hồ Thị Bích	Lệ	18/06/1998	**13931**				
67	1621050735	Phạm Quang	Linh	06/10/1998	**13932**				
68	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	**13933**				
69	1621050009	Nguyễn Đắc	Long	12/05/1998	**13934**				
70	1621050077	Nguyễn Duy	Long	01/04/1998	**13935**				
71	1621050821	Phạm Văn	Long	31/10/1998	**13936**				
72	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	**13937**				
73	1621050047	Trần Văn	Long	23/01/1998	**13938**				
74	1621050100	Nguyễn Văn	Luật	30/07/1998	**13939**				
75	1621050702	Nguyễn Thế	Lương	17/02/1998	**13940**				
76	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	**13941**				
77	1621050741	Kiều Thế	Mạnh	29/01/1998	**13942**				
78	1621050816	Phạm Đức	Mạnh	20/05/1998	**13943**				
79	1621050237	Ngô Công	Minh	10/03/1998	**13944**				
80	1621050632	Nguyễn Công	Minh	14/04/1997	**13945**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080206 Nhóm: 2_4080206 Tổ thi: 001_2_4080206 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621050313	Phạm Văn	Minh	03/05/1998	**13946**				
82	1421050131	Phùng Quang	Minh	24/03/1996	**13947**				
83	1621050808	Bùi Hoàng	Nam	10/10/1998	**13948**				
84	1621050126	Khương Xuân	Nam	02/07/1998	**13949**				
85	1621050364	Lương Ngọc	Nam	15/09/1998	**13950**				
86	1521050241	Phạm Hoài	Nam	19/11/1997	**13951**				C1
87	1621050584	Trần Đức	Nam	06/12/1998	**13952**				
88	1621050223	Hoàng Thanh	Nga	30/12/1998	**13953**				
89	1621050006	Nguyễn Thị	Ngân	04/11/1998	**13954**				
90	1621050825	Nguyễn Tuấn	Ngọc	10/07/1998	**13955**				
91	1621050311	Đào Văn	Nhạ	06/03/1998	**13956**				C1
92	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	**13957**				C1
93	1621050172	Bùi Văn	Phúc	21/05/1998	**13958**				
94	1621050617	Nguyễn Ngọc	Phúc	18/06/1998	**13959**				
95	1621050320	Nguyễn Trung	Quân	26/09/1998	**13960**				
96	1621050395	Hy Vinh	Quang	12/07/1998	**13961**				
97	1621050862	Đăng Thị Xuân	Quỳnh	05/06/1998	**13962**				
98	1621050461	Đỗ Đình	Quỳnh	24/09/1998	**13963**				
99	1621050274	Phạm Tài	Sang	04/05/1997	**13964**				
100	1621050259	Nguyễn Trường	Sơn	30/10/1998	**13965**				
101	1621050250	Phạm Ngọc	Sơn	04/11/1998	**13966**				
102	1721050502	Thái Ngọc	Sơn	24/11/1999	**13967**				C1
103	1621050497	Trần Ngọc	Sơn	06/08/1998	**13968**				
104	1621050460	Hoàng Văn	Tá	06/03/1998	**13969**				
105	1621050880	Nguyễn Đình	Tân	27/08/1998	**13970**				
106	1621050538	Phạm Đức	Tân	29/09/1998	**13971**				
107	1621050310	Nguyễn Tất	Tạo	16/07/1998	**13972**				
108	1621050380	Đỗ Ngọc	Thắng	26/02/1998	**13973**				
109	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	06/04/1998	**13974**				
110	1621050078	Hoàng Minh	Thắng	30/10/1998	**13975**				
111	1621050733	Nguyễn Văn	Thắng	06/09/1998	**13976**				
112	1621050781	Trần Xuân	Thắng	31/10/1998	**13977**				
113	1621050109	Phạm Phương	Thảo	30/10/1998	**13978**				
114	1621050069	Nguyễn Đỗ	Thật	08/02/1998	**13979**				
115	1621050505	Vũ Ngọc	Thiên	02/09/1998	**13980**				
116	1621050337	Nguyễn Đức	Thu	27/11/1994	**13981**				
117	1621050053	Phạm Gia	Thức	09/07/1998	**13982**				
118	1521050049	Phạm Xuân	Thụy	31/03/1997	**13983**				
119	1621050061	Hoàng Ngọc	Tiến	10/04/1998	**13984**				
120	1621050423	Nguyễn Đức	Tịnh	08/09/1998	**13985**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080206 Nhóm: 2_4080206 Tổ thi: 001_2_4080206 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1621050455	Đặng Đình	Toàn	20/10/1998	**13986**				
122	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	**13987**				C1
123	1621050489	Trịnh Quốc	Tuấn	27/11/1998	**13988**				
124	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	**13989**				
125	1621050596	Doãn	Tường	28/10/1998	**13990**				
126	1621050225	Nguyễn Quang	Việt	23/10/1998	**13991**				
127	1621050382	Nguyễn Xuân	Vinh	25/12/1998	**13992**				
128	1621050506	Lê Quang	Vượng	05/11/1998	**13993**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080707 Nhóm: 2_4080707 Tổ thi: 001_2_4080707 Tên HP: Lập trình mạng

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521050021	Nguyễn Đức	Anh	09/04/1997	**13994**				C1
2	1521050017	Nguyễn Duy	Anh	13/12/1997	**13995**				
3	1521050183	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/04/1997	**13996**				
4	1731050001	Nguyễn Tuấn	Anh	18/11/1996	**13997**				
5	1421050265	Nguyễn Tuấn	Anh	25/08/1995	**13998**				
6	1421050267	Phạm Tuấn	Anh	20/02/1996	**13999**				
7	1521050273	Phạm Việt	Anh	16/08/1997	**14000**				
8	1521050052	Văn Minh	Anh	08/03/1997	**14001**				
9	1521050280	Vũ Lê Ngọc	Anh	26/02/1997	**14002**				
10	1521050524	Lê Thị Ngọc	ánh	25/08/1997	**14003**				
11	1421050279	Phạm Hà	Bắc	12/02/1996	**14004**				
12	1421050274	Đặng Xuân	Bách	14/11/1996	**14005**				C1
13	1421050288	Nguyễn Tuấn	Cảnh	07/07/1996	**14006**				
14	1521050267	Hồ Sỹ	Cường	29/04/1995	**14007**				
15	1521050182	Hoàng Danh	Cường	05/09/1997	**14008**				
16	1521050232	Đinh Văn	Đạo	30/04/1997	**14009**				
17	1421050346	Vũ Trọng	Đạt	07/11/1996	**14010**				
18	1521050205	Lê Đình	Đồng	05/06/1997	**14011**				
19	1421050355	Trần Văn	Đồng	14/12/1994	**14012**				C1
20	1521050255	Đoàn Văn	Duẩn	04/12/1994	**14013**				
21	1521050144	Từ Minh	Đức	04/02/1997	**14014**				
22	1521050277	Nguyễn Thùy	Dương	08/05/1997	**14015**				
23	1521050269	Nguyễn Văn	Dương	11/05/1997	**14016**				C1
24	1621050275	Hoàng Thị Hồng	Gấm	25/11/1998	**14017**				
25	1321050493	Hoàng Thị	Giang	29/03/1995	**14018**				
26	1421050376	Nguyễn Thu	Hà	11/07/1996	**14019**				
27	1421050381	Ngô Quang	Hải	04/04/1995	**14020**				
28	1421050385	Trần Thu	Hải	29/07/1996	**14021**				
29	1521050009	Nguyễn Công	Hậu	09/03/1996	**14022**				
30	1421050395	Phan Thế	Hiển	15/01/1996	**14023**				
31	1521050197	Đinh Đức	Hiện	08/07/1997	**14024**				
32	1521050373	Nguyễn Văn	Hiện	18/11/1997	**14025**				
33	1421050397	Đoàn Hoàng	Hiệp	04/09/1996	**14026**				
34	1521050227	Nguyễn Văn	Hiếu	05/12/1997	**14027**				
35	1421050403	Dương Tiến	Hiệu	12/01/1996	**14028**				
36	1521050071	Nghiêm Ngọc	Hoài	10/11/1997	**14029**				
37	1521050112	Nguyễn Doãn	Hoan	20/01/1997	**14030**				
38	1521050098	Nguyễn Trần Đan	Hoàn	21/12/1997	**14031**				
39	1421050074	Nguyễn Huy	Hoàng	31/12/1996	**14032**				
40	1521050027	Trần Huy	Hoàng	02/03/1997	**14033**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080707 Nhóm: 2_4080707 Tổ thi: 001_2_4080707 Tên HP: Lập trình mạng

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521050533	Đinh Mạnh	Hùng	15/04/1997	**14034**				
42	1521050238	Mai Sỹ	Hùng	10/06/1997	**14035**				
43	1521050130	Phạm Tiến	Hùng	13/10/1996	**14036**				
44	1521050389	Trần Đức	Hùng	15/10/1995	**14037**				
45	1521050237	Bùi Duy	Hưng	27/06/1997	**14038**				
46	1521050263	Trịnh Quang	Hưng	23/07/1997	**14039**				
47	1521050297	Đồng Tuấn	Huy	18/01/1997	**14040**				
48	1521050399	Bùi Thị Thanh	Huyền	01/10/1997	**14041**				
49	1421050449	Bùi Văn	Kết	04/05/1995	**14042**				
50	1521050129	Lê Duy	Kiên	19/11/1996	**14043**				
51	1421050100	Lê Kế	Kiên	27/11/1996	**14044**				
52	1421050460	Lê Trung	Kiên	15/05/1996	**14045**				
53	1521050094	Nguyễn Trung	Kiên	27/11/1997	**14046**				
54	1521050229	Phạm Quý	Lâm	18/11/1997	**14047**				C1
55	1421030421	Phạm Tùng	Lâm	09/10/1995	**14048**				
56	1421050107	Ngô Thị	Linh	15/04/1996	**14049**				
57	1521050299	Nguyễn Gia	Linh	27/04/1997	**14050**				
58	1421050480	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/11/1996	**14051**				
59	1521050111	Nguyễn Việt	Linh	13/12/1997	**14052**				
60	1421050497	Nguyễn Phương	Ly	06/11/1996	**14053**				
61	1521050149	Nguyễn Đức	Mạnh	04/09/1997	**14054**				
62	1421050503	Bùi Văn	Minh	29/03/1996	**14055**				
63	1521050540	Ngô Quang	Minh	26/08/1997	**14056**				
64	1521050199	Nguyễn Hữu	Nam	06/12/1997	**14057**				
65	1421050522	Trần Văn	Nam	19/05/1996	**14058**				
66	1421050526	Cung Hùng	Ngọc	08/08/1996	**14059**				
67	1421050530	Phạm Thị	Ngọc	27/01/1996	**14060**				
68	1731050002	Phạm Quốc	Oai	01/10/1994	**14061**				
69	1521050215	Nguyễn Thị	Phương	29/10/1997	**14062**				
70	1421050554	Lại Đức	Quân	19/05/1996	**14063**				
71	1521050213	Nguyễn Văn	Quân	07/05/1997	**14064**				
72	1421050160	Nguyễn Xuân	Quân	25/10/1995	**14065**				
73	1521050079	Vũ Đăng	Quang	30/11/1997	**14066**				
74	1421050162	Trần Công	Quyết	19/03/1996	**14067**				
75	1421050572	Hồ Thân	Sinh	16/06/1996	**14068**				
76	1421050573	Bùi Nam	Sơn	07/11/1995	**14069**				
77	1421050580	Nguyễn Minh	Sơn	21/03/1996	**14070**				
78	1421050591	Nguyễn Ngọc	Thái	01/12/1996	**14071**				
79	1521050226	Nguyễn Đăng	Thăng	27/09/1997	**14072**				
80	1731050003	Bùi Văn	Thành	02/11/1994	**14073**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080707 Nhóm: 2_4080707 Tổ thi: 001_2_4080707 Tên HP: Lập trình mạng

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521050001	Đào Trung	Thành	16/08/1997	**14074**				
82	1421050594	Nguyễn Đình	Thành	08/06/1991	**14075**				
83	1421050595	Nguyễn Năng	Thành	02/02/1996	**14076**				
84	1521050549	Phùng Chí	Thành	02/07/1997	**14077**				
85	1521050218	Nguyễn Ngọc	Thiện	09/08/1997	**14078**				
86	1521050252	Tạ Quang	Thịnh	12/01/1996	**14079**				
87	1421050625	Nguyễn Quang	Thủ	25/11/1996	**14080**				
88	1521050305	Nguyễn Thị	Thủy	15/03/1997	**14081**				
89	1521050136	Đào Quyết	Tiến	10/09/1997	**14082**				
90	1421050205	Nguyễn Ngọc	Tiến	12/01/1995	**14083**				
91	1421050207	Phùng Danh	Tiến	21/07/1996	**14084**				
92	1521050032	Cao Khánh	Toàn	16/09/1997	**14085**				
93	1521050553	Trần Văn	Tôn	03/04/1997	**14086**				
94	1521050249	Lại Hữu	Triều	21/01/1997	**14087**				
95	1521050127	Đỗ Hữu	Trường	16/11/1997	**14088**				
96	1521050054	Phạm Văn	Trường	25/08/1994	**14089**				
97	1421050679	Nguyễn Khắc	Tú	21/04/1996	**14090**				C1
98	1421050225	Nguyễn Thanh	Tuấn	07/07/1996	**14091**				
99	1421050689	Nguyễn Văn	Tuấn	11/10/1996	**14092**				
100	1421050235	Tống Quang	Tuyền	09/01/1996	**14093**				
101	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	**14094**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 001_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	04/10/1996	**14095**				
2	1421030245	Lê Đức	Anh	29/04/1996	**14096**				
3	1621060571	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	03/10/1998	**14097**				
4	1621060293	Trần Tuấn	Anh	02/03/1998	**14098**				C1
5	1421060331	Vũ Tuấn	Anh	18/12/1996	**14099**				C1
6	1621060346	Đào Ngọc	ánh	06/04/1998	**14100**				
7	1221060009	Ninh Văn	Bắc	01/07/1994	**14101**				C1
8	1321060416	Nguyễn Trọng	Bình	05/05/1994	**14102**				
9	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	**14103**				
10	1621060274	Nguyễn Minh	Chiến	17/06/1998	**14104**				
11	1621060890	Vũ Văn	Chiến	22/05/1997	**14105**				
12	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	**14106**				
13	1421020255	Nguyễn Mạnh	Cường	09/08/1996	**14107**				
14	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	**14108**				
15	1421040039	Vũ Mạnh	Cường	05/11/1996	**14109**				
16	1421060070	Nguyễn Hải	Đăng	05/03/1995	**14110**				
17	1421060567	Nguyễn Quý	Đạt	02/07/1994	**14111**				
18	1621060409	Nguyễn Tiến	Đạt	06/05/1998	**14112**				
19	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	**14113**				
20	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	**14114**				
21	1621060273	Vũ Thành	Đạt	26/01/1998	**14115**				
22	1621060422	Vũ Đình	Độ	20/10/1998	**14116**				
23	1521060103	Trần Văn	Đoàn	04/03/1997	**14117**				
24	1421030045	Trương Công	Đoàn	14/01/1996	**14118**				
25	1421030046	Vũ Đình	Đoàn	12/02/1996	**14119**				
26	1421060357	Phạm Văn	Du	20/06/1996	**14120**				
27	1621060934	Lê Bá	Đức	19/04/1998	**14121**				C1
28	1621060555	Lê Minh	Đức	28/01/1998	**14122**				
29	1221060209	Vũ Xuân	Đức	02/09/1994	**14123**				
30	1621061059	Đinh Tiến	Dũng	18/02/1998	**14124**				
31	1421060045	Đinh Trung	Dũng	16/04/1996	**14125**				
32	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	**14126**				
33	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	**14127**				
34	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	**14128**				
35	1321060059	Nguyễn Thái	Dương	30/04/1995	**14129**				
36	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	**14130**				
37	1621060302	Lê Văn	Duy	21/06/1998	**14131**				
38	1421030329	Nguyễn Hoàng	Giang	13/02/1994	**14132**				
39	1621060035	Nguyễn Phú	Giang	20/05/1998	**14133**				
40	1621060256	Trương Tấn	Giôn	30/06/1997	**14134**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 001_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621061064	Vũ Ngọc	Hà	30/08/1998	**14135**				
42	1621061052	Lại Hoàng	Hải	11/07/1998	**14136**				
43	1621060298	Nguyễn Đức	Hải	14/07/1998	**14137**				
44	1621061062	Nguyễn Văn	Hải	27/05/1996	**14138**				
45	1621060392	Nguyễn Xuân	Hải	15/01/1998	**14139**				
46	1621060401	Phan Minh	Hải	11/06/1998	**14140**				
47	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	**14141**				
48	1521060080	Phạm Nam	Hiền	06/04/1995	**14142**				
49	1621061036	Nguyễn Ngọc	Hiển	23/06/1998	**14143**				
50	1621060397	Dương Văn	Hiệp	16/08/1998	**14144**				
51	1421020060	Bùi Trung	Hiếu	25/03/1996	**14145**				
52	1621060434	Đoàn Văn	Hiếu	25/01/1998	**14146**				C1
53	1421040109	Lê Khánh	Hiếu	07/06/1996	**14147**				
54	1621060295	Nguyễn Văn	Hiếu	05/04/1998	**14148**				
55	1421060110	Trần Văn	Hòa	26/11/1996	**14149**				
56	1621060270	Đặng Huy	Hoàng	26/09/1998	**14150**				
57	1621060003	Nguyễn Huy	Hoàng	14/10/1995	**14151**				
58	1421060426	Phạm Văn	Hoàng	11/05/1995	**14152**				
59	1621060278	Nguyễn Quang	Hồng	09/04/1998	**14153**				C1
60	1621061066	Hoàng Trung	Huân	11/08/1998	**14154**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 002_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060400	Cấn Huy	Hùng	05/12/1998	**14155**				
2	1421060127	Lưu Quang	Hùng	07/06/1996	**14156**				
3	1421040126	Nguyễn Văn	Hùng	03/10/1996	**14157**				
4	1621060283	Chu Văn	Hưng	10/03/1998	**14158**				
5	1421060141	Nguyễn Ngọc	Hưng	24/01/1993	**14159**				
6	1621060310	Vũ Hữu	Hưng	28/05/1998	**14160**				
7	1621060150	Vũ Trí	Hưng	05/11/1998	**14161**				
8	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	**14162**				
9	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	**14163**				
10	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	**14164**				
11	1421060134	Trần Quốc	Huy	08/09/1996	**14165**				
12	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	**14166**				
13	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	**14167**				
14	1421060139	Phạm Văn	Huỳnh	15/02/1996	**14168**				
15	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	05/04/1997	**14169**				
16	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	**14170**				
17	1421020414	Nguyễn Sỹ	Khánh	05/03/1996	**14171**				
18	1621060838	Phạm Duy	Khánh	10/02/1998	**14172**				C1
19	1621060175	Phạm Trung	Khánh	27/12/1998	**14173**				
20	1421050097	Phan Anh	Khánh	02/08/1996	**14174**				
21	1421030112	Phí Ngọc	Kiêm	22/03/1995	**14175**				
22	1621060381	Nguyễn Trần	Kiên	18/01/1998	**14176**				
23	1621060355	Trử Sơn	Lâm	23/05/1998	**14177**				
24	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	**14178**				
25	1421030114	Nguyễn Đăng	Lãm	17/07/1996	**14179**				
26	1421060475	Nguyễn Hữu	Linh	06/05/1995	**14180**				
27	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	**14181**				C1
28	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	**14182**				
29	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	**14183**				
30	1621060783	Trần Tiến	Lộc	29/05/1998	**14184**				
31	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	08/01/1998	**14185**				
32	1621060972	Trần Đức	Lợi	23/10/1998	**14186**				C1
33	1621060162	Hoàng Phúc	Long	06/11/1995	**14187**				C1
34	1621060265	Trịnh Tiến	Long	02/02/1998	**14188**				
35	1621060343	Nguyễn Văn	Luận	26/07/1998	**14189**				
36	1621060483	Trần Tiến	Lực	07/08/1996	**14190**				
37	1621060193	Lưu Công	Minh	25/02/1998	**14191**				
38	1621060280	Nguyễn Văn	Minh	20/08/1998	**14192**				
39	1621061083	Phạm Văn	Minh	19/06/1998	**14193**				C1
40	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	**14194**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 002_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621060296	Nguyễn Thế	Nam	12/09/1998	**14195**				
42	1621060017	Nguyễn Xuân	Nam	08/10/1998	**14196**				
43	1521060134	Nguyễn Xuân	Nam	01/04/1997	**14197**				C1
44	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	04/07/1997	**14198**				
45	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	08/02/1998	**14199**				
46	1621060322	Nguyễn Bình Minh	Nghĩa	26/03/1998	**14200**				
47	1621060139	Vũ Trọng	Nguyên	10/03/1997	**14201**				
48	1421060512	Nguyễn Đức	Nhân	31/05/1996	**14202**				
49	1621060957	Phạm Trọng	Nhất	26/08/1998	**14203**				
50	1421060205	Lê Ngọc Đình	Phan	13/10/1996	**14204**				
51	1421060524	Phạm Thanh	Phong	21/05/1996	**14205**				
52	1621060537	Hoàng Đức	Phú	24/12/1998	**14206**				
53	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	**14207**				
54	1621060198	Vũ Thành	Phương	10/02/1998	**14208**				
55	1621060064	Nguyễn Hữu	Quân	07/07/1998	**14209**				
56	1621060338	Vũ Hồng	Quân	01/04/1998	**14210**				
57	1621060553	Đỗ Trọng	Quang	22/02/1998	**14211**				
58	1421060215	Đỗ Văn	Quang	19/09/1996	**14212**				
59	1621060453	Nguyễn Văn	Quang	03/05/1998	**14213**				
60	1621060282	Nguyễn Vinh	Quang	12/02/1998	**14214**				
61	1521060198	Nguyễn Trọng	Quý	23/03/1997	**14215**				
62	1521060168	Vũ Văn	Quyển	09/06/1997	**14216**				
63	1621060339	Đỗ Văn	Quyết	25/03/1998	**14217**				
64	1621060570	Đặng Văn	Sơn	03/09/1998	**14218**				
65	1621060292	Nguyễn Anh	Sơn	17/08/1998	**14219**				
66	1221011062	Nguyễn Văn	Sơn	27/01/1994	**14220**				C1
67	1621061014	Trần Thanh	Sơn	20/11/1998	**14221**				
68	1421060233	Vũ Xuân	Sơn	31/03/1996	**14222**				
69	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	**14223**				
70	1421060234	Lê Thế	Sự	23/08/1996	**14224**				
71	1621060213	Nguyễn Văn	Tân	24/10/1998	**14225**				
72	1421060238	Phạm Văn	Tàu	04/06/1996	**14226**				
73	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	**14227**				
74	1621060364	Phạm Hồng	Thái	03/11/1998	**14228**				
75	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	**14229**				
76	1421050190	Phan Lê Duy	Thắng	15/11/1996	**14230**				
77	1521060376	Vũ Xuân	Thắng	02/08/1997	**14231**				
78	1621060226	Phạm Ngọc	Thành	23/01/1998	**14232**				
79	1621061056	Phan Văn	Thành	07/02/1998	**14233**				
80	1621060240	Nguyễn Văn	Thao	11/05/1998	**14234**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 002_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621061017	Trần Văn	Thảo	31/10/1998	**14235**				
82	1621061006	Nguyễn Văn	Thế	29/09/1998	**14236**				
83	1421060588	Phạm Văn	Thiện	17/04/1996	**14237**				
84	1421060261	Nguyễn Văn	Thiệu	25/05/1995	**14238**				C1
85	1421060264	Lê Đức	Thịnh	09/05/1996	**14239**				
86	1621060460	Trần Ngọc	Thuận	18/09/1998	**14240**				
87	1621060388	Đặng Quang	Tiến	06/07/1998	**14241**				
88	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	**14242**				
89	1621060335	Tạ Quang	Tiệp	24/09/1998	**14243**				
90	1621060176	Trương Quốc	Toản	24/08/1998	**14244**				
91	1621060824	Nguyễn Quang	Trung	19/09/1998	**14245**				
92	1621060545	Nguyễn Thế	Trung	05/09/1998	**14246**				
93	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	**14247**				
94	1621060616	Phan Văn	Trường	28/02/1998	**14248**				
95	1621060526	Lê Văn	Trưởng	04/02/1998	**14249**				
96	1621060362	Bùi Hữu	Tú	19/12/1998	**14250**				
97	1421060618	Hoàng Đình	Tuấn	23/01/1996	**14251**				
98	1621060053	Lê Quang	Tuấn	09/05/1998	**14252**				
99	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	**14253**				
100	1621060476	Nguyễn Văn	Tuấn	11/01/1998	**14254**				
101	1621060511	Phạm Châu	Tuấn	24/10/1998	**14255**				C1
102	1421060296	Phạm Công	Tuấn	23/01/1996	**14256**				
103	1621060952	Lê Huy	Tùng	20/01/1998	**14257**				
104	1521060145	Tôn Thế	Tùng	07/03/1997	**14258**				C1
105	1621060991	Trần Thanh	Tùng	02/09/1998	**14259**				
106	1621060263	Phạm Văn	Tường	03/08/1998	**14260**				
107	1621061050	Bùi Đặng	Tuyên	16/05/1998	**14261**				
108	1421060637	Nguyễn Mạnh	Tuyên	03/01/1996	**14262**				
109	1521060359	Trần Văn	Tuyên	11/06/1997	**14263**				
110	1621010356	Nguyễn Quốc	Việt	18/05/1998	**14264**				
111	1621060378	Bùi Hữu	Vinh	08/03/1998	**14265**				
112	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	**14266**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030504 Nhóm: 2_4030504 Tổ thi: 001_2_4030504 Tên HP: Sức bền vật liệu B

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	**14267**				
2	1621010375	Lê Xuân	Anh	19/11/1998	**14268**				
3	1521020132	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	23/07/1995	**14269**				
4	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**14270**				
5	1621010727	Đậu Đình	Chất	09/04/1997	**14271**				C1
6	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**14272**				
7	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**14273**				
8	1621020042	Trần Mạnh	Dũng	08/01/1998	**14274**				
9	1621030900	Đào Minh	Giang	05/07/1998	**14275**				
10	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	07/01/1998	**14276**				
11	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	**14277**				
12	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	**14278**				
13	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	**14279**				
14	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	07/10/1998	**14280**				
15	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	**14281**				
16	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	**14282**				
17	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	**14283**				
18	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	**14284**				
19	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	**14285**				
20	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	**14286**				
21	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	**14287**				
22	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	**14288**				
23	1421040448	Trần Đức	Lợi	09/05/1996	**14289**				
24	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	**14290**				
25	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	**14291**				
26	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	**14292**				
27	1421020108	Nguyễn Văn	Minh	30/03/1996	**14293**				C1
28	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	**14294**				C1
29	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	**14295**				
30	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	**14296**				
31	1621010135	Đào Văn	Phúc	13/10/1998	**14297**				
32	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	**14298**				
33	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**14299**				
34	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	**14300**				
35	1621010251	Lê Cao	Sơn	05/12/1998	**14301**				
36	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	**14302**				
37	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	**14303**				
38	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	**14304**				
39	1421011350	Lê Quang	Tiến	04/02/1995	**14305**				
40	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	**14306**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030504 Nhóm: 2_4030504 Tổ thi: 001_2_4030504 Tên HP: Sức bền vật liệu B

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	**14307**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040206 Nhóm: 2_4040206 Tổ thi: 001_2_4040206 Tên HP: Hệ thống thông tin địa lý ứng dụng trong địa chá

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521020004L	Boualaphanh Chanthavi	.	15/12/1996	**14308**				
2	1421020007	Lưu Thế	Anh	22/11/1995	**14309**				
3	1631020067	Lương Văn	Bằng	14/05/1995	**14310**				
4	1421020016	Đào Quốc	Bảo	13/06/1996	**14311**				
5	1421020021	Tường Duy	Bôn	02/12/1996	**14312**				
6	1621020800	Aekaxay	CHALERN	28/08/1993	**14313**				
7	1421020028	Tạ Mạnh	Cường	20/07/1996	**14314**				
8	1421020033	Vũ Minh	Dự	25/02/1996	**14315**				
9	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	**14316**				
10	1521020175	Đỗ Mạnh	Duy	03/10/1995	**14317**				C1
11	1731020002	Đinh Đức	Hải	05/03/1993	**14318**				
12	1631020069	Trần Đình	Hải	06/11/1994	**14319**				
13	1421020056	Trần Thị Thu	Hiền	24/02/1994	**14320**				
14	1421020063	Nguyễn ích	Hiếu	13/07/1995	**14321**				
15	1221020062	Vũ Đức	Hiếu	13/07/1994	**14322**				
16	1421020363	Nguyễn Văn	Hoán	01/10/1996	**14323**				
17	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	**14324**				
18	1421020378	Lâm Thị	Huệ	07/07/1996	**14325**				
19	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	10/01/1993	**14326**				
20	1521020242	Nguyễn Thị	Lan	17/06/1997	**14327**				
21	1521020103	Lý Đình	Long	05/05/1995	**14328**				
22	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	**14329**				
23	1421020001L	Phountha	MAINVON	17/09/1993	**14330**				
24	1421020466	Phùng Đức	Mạnh	28/01/1995	**14331**				
25	1421020114	Nguyễn Tiến	Nam	14/12/1996	**14332**				
26	1421020487	Đinh Thị	Ngà	28/07/1996	**14333**				
27	1421020118	Phạm Công	Nguyên	10/05/1996	**14334**				
28	1521020027	Bùi Quang	Nhất	01/10/1997	**14335**				
29	1421020127	Lưu Thị	Phượng	20/06/1995	**14336**				
30	1421020130	Trương Khắc	Quân	30/07/1995	**14337**				
31	1631020072	Phạm Thanh	Quang	20/09/1995	**14338**				
32	1631020073	Phạm Ngọc	Quyên	29/06/1995	**14339**				
33	1421030521	Lê Văn	Sao	30/10/1995	**14340**				
34	1421020548	Trần Thanh	Sơn	17/10/1996	**14341**				
35	1421020002L	Khamthay	SYVILAY	08/09/1994	**14342**				
36	1421020141	Ngô Sỹ	Tâm	01/07/1996	**14343**				
37	1421020153	Dương Quang	Thắng	21/09/1996	**14344**				
38	1631020075	Nguyễn Văn	Thành	04/01/1995	**14345**				
39	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	28/12/1997	**14346**				
40	1421020582	Hoàng Minh	Thép	12/12/1996	**14347**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040206 Nhóm: 2_4040206 Tổ thi: 001_2_4040206 Tên HP: Hệ thống thông tin địa lý ứng dụng trong địa chá

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421020155	Nguyễn Thị	Thêu	14/11/1996	**14348**				
42	1631020076	Hoàng Ngọc	Tiến	28/04/1995	**14349**				
43	1521020053	Nguyễn Ngọc	Trâm	01/01/1997	**14350**				
44	1421020628	Vũ Văn	Trọng	15/12/1996	**14351**				
45	1421020643	Phạm Ngọc	Trường	23/06/1996	**14352**				
46	1521020382	Nguyễn Đăng	Tuấn	16/08/1997	**14353**				
47	1421020690	Đặng Thúy	Vân	16/04/1996	**14354**				
48	1421020005L	Vongyang	VANSAO	05/05/1993	**14355**				
49	1521020347	Dương Quốc	Việt	15/08/1997	**14356**				
50	1421020194	Lê Mạnh	Việt	17/06/1995	**14357**				
51	1521020352	Nguyễn Anh	Vũ	27/10/1997	**14358**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060401 Nhóm: 2_4060401 Tổ thi: 001_2_4060401 Tên HP: Nguyên lý phá hủy

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	**14359**				
2	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	11/03/1997	**14360**				
3	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**14361**				
4	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	**14362**				
5	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1997	**14363**				
6	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	**14364**				
7	1521010321	Đỗ Văn	Bách	30/01/1997	**14365**				
8	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	**14366**				
9	1521010213	Trịnh Quốc	Bảo	05/01/1998	**14367**				
10	1521010277	Nguyễn Đăng	Chiến	01/09/1994	**14368**				C1
11	1521010272	Nguyễn Hữu	Chiến	14/06/1997	**14369**				
12	1521010187	Nguyễn Viết	Chiến	23/10/1997	**14370**				
13	1521010256	Mai Anh	Công	11/07/1997	**14371**				
14	1521010193	Đỗ Đức	Cường	04/03/1997	**14372**				
15	1521010271	Đỗ Văn	Cường	09/05/1997	**14373**				
16	1521010289	Nguyễn Công	Cường	09/01/1997	**14374**				
17	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	**14375**				
18	1521010120	Vũ Văn	Cường	26/09/1997	**14376**				
19	1521010257	Đỗ Đức	Đáo	09/03/1997	**14377**				
20	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	**14378**				
21	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	06/05/1997	**14379**				
22	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	**14380**				C1
23	1521010003	Lê Trung	Đức	25/05/1997	**14381**				
24	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	**14382**				C1
25	1521010048	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/1997	**14383**				
26	1521010164	Trần Mạnh	Đức	19/02/1997	**14384**				
27	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	**14385**				
28	1521010251	Nguyễn Như	Dũng	25/02/1997	**14386**				
29	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	06/11/1997	**14387**				
30	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	**14388**				
31	1521010030	Trần Thành	Giang	12/11/1996	**14389**				
32	1521010060	Nguyễn Ngọc	Hải	15/07/1997	**14390**				
33	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	11/03/1997	**14391**				
34	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	21/09/1997	**14392**				
35	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	**14393**				
36	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	**14394**				
37	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	**14395**				
38	1521010228	Quách Minh	Hiếu	29/02/1996	**14396**				C1
39	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	**14397**				
40	1521010149	Trần Minh	Hiếu	11/10/1997	**14398**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060401 Nhóm: 2_4060401 Tổ thi: 001_2_4060401 Tên HP: Nguyên lý phá hủy

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010098	Dương Văn	Hòa	23/03/1997	**14399**				
42	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	**14400**				
43	1521019001	Bùi Đức	Hoàng	/ /19 3	**14401**				C1
44	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	**14402**				
45	1521010119	Nguyễn Lương	Hoàng	19/09/1997	**14403**				C1
46	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	**14404**				
47	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	06/05/1997	**14405**				
48	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	**14406**				
49	1521010140	Trần Văn	Hùng	26/01/1997	**14407**				
50	1521010005	Vũ Xuân	Hùng	01/08/1994	**14408**				
51	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	**14409**				
52	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	**14410**				
53	1521010034	Lê Quang	Huy	11/10/1997	**14411**				
54	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	**14412**				
55	1521020057	Vũ Đức	Huy	07/11/1997	**14413**				
56	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	01/04/1997	**14414**				
57	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	**14415**				
58	1521010324	Hà Duy	Khánh	03/11/1997	**14416**				
59	1521010250	Hoàng Văn	Khánh	12/11/1996	**14417**				
60	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	**14418**				C1
61	1321010197	Nguyễn Văn	Khôi	12/09/1993	**14419**				
62	1521010206	Lê Văn	Khởi	29/03/1997	**14420**				
63	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	**14421**				
64	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	**14422**				
65	1321010200	Phạm Văn	Lãm	17/05/1995	**14423**				
66	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	**14424**				
67	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	**14425**				
68	1521010035	Tô Hạ	Long	02/09/1997	**14426**				
69	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**14427**				C1
70	1521010024	Đỗ Gia	Lượng	07/07/1997	**14428**				
71	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	**14429**				
72	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	**14430**				
73	1521010160	Đào Văn	Nam	10/11/1997	**14431**				
74	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	**14432**				
75	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	04/07/1997	**14433**				
76	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	**14434**				
77	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	**14435**				
78	1521010007	Bùi Văn	Nhanh	10/04/1997	**14436**				
79	1521010240	Lê Văn	Nhật	25/06/1996	**14437**				C1
80	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	**14438**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060401 Nhóm: 2_4060401 Tổ thi: 001_2_4060401 Tên HP: Nguyên lý phá hủy

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	**14439**				
82	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	09/04/1997	**14440**				
83	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	**14441**				
84	1521010043	Nguyễn Văn	Sáng	01/12/1997	**14442**				
85	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	**14443**				
86	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	**14444**				
87	1521010073	Vũ Công	Tài	05/03/1997	**14445**				
88	1521010054	Trần Văn	Tam	08/08/1996	**14446**				
89	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	**14447**				
90	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	**14448**				
91	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	**14449**				
92	1521010185	Vũ Đức	Thành	02/08/1997	**14450**				
93	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	**14451**				
94	1521010022	Lê Đức	Thiện	13/09/1997	**14452**				
95	1521010184	Phan Đức	Thuận	31/01/1997	**14453**				
96	1521019008	Nông Văn	Thuyết	28/11/1995	**14454**				
97	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	22/05/1997	**14455**				
98	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	**14456**				
99	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	**14457**				
100	1521010079	Trần Mạnh	Tính	30/09/1997	**14458**				
101	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	12/09/1997	**14459**				
102	1521010143	Phan Thế	Trung	18/03/1997	**14460**				
103	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**14461**				
104	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	**14462**				
105	1521010197	Dương Anh	Tuấn	08/09/1997	**14463**				
106	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1997	**14464**				
107	1521010090	Nguyễn Thanh	Tùng	08/10/1997	**14465**				
108	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	26/08/1997	**14466**				
109	1521010026	Đoàn Văn	Viện	07/10/1997	**14467**				
110	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	**14468**				
111	1521010037	Lê Hoàng	Vượng	02/09/1997	**14469**				
112	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	07/02/1997	**14470**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107 Tổ thi: 001_2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060408	Nguyễn Việt	An	02/04/1997	**14471**				
2	1521060369	Lê Đức	Anh	22/11/1997	**14472**				
3	1621060474	Lê Việt	Anh	02/01/1998	**14473**				
4	1521060136	Mai Đắc	Anh	10/12/1997	**14474**				
5	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	02/01/1999	**14475**				
6	1521060448	Ngô Tuấn	Anh	22/11/1996	**14476**				
7	1621060571	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	03/10/1998	**14477**				
8	1521060114	Nguyễn Quang	Anh	17/05/1997	**14478**				
9	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	**14479**				
10	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	**14480**				
11	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	**14481**				
12	1621060582	Nguyễn Việt	Anh	20/09/1998	**14482**				
13	1621061085	Hoàng Ngọc	Ánh	04/12/1998	**14483**				
14	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	**14484**				
15	1521060048	Phạm Văn	Bình	03/10/1996	**14485**				
16	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	06/03/1997	**14486**				
17	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	**14487**				
18	1521060386	Nguyễn Văn	Chiểu	02/03/1997	**14488**				
19	1521060049	Đỗ Lường	Chung	02/09/1996	**14489**				
20	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	**14490**				
21	1521060390	Nguyễn Tiến	Công	14/01/1996	**14491**				
22	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	**14492**				
23	1521060412	Nguyễn Văn	Cường	31/07/1997	**14493**				
24	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	**14494**				
25	1621060287	Phạm Văn	Cường	03/12/1998	**14495**				
26	1621060438	Thân Nhân	Cường	08/12/1998	**14496**				
27	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	**14497**				
28	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	**14498**				
29	1521060436	Lê Hồng	Đăng	01/01/1996	**14499**				
30	1521060418	Phạm Văn	Đằng	02/01/1997	**14500**				
31	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	**14501**				
32	1621060497	Nguyễn Tiến	Đạt	10/05/1998	**14502**				
33	1421040066	Nguyễn Trung	Đạt	11/06/1995	**14503**				C1
34	1621060273	Vũ Thành	Đạt	26/01/1998	**14504**				
35	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	**14505**				
36	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	**14506**				
37	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	**14507**				
38	1521060313	Nguyễn Đình	Duẩn	06/10/1997	**14508**				
39	1521060130	Nguyễn Đình	Đức	20/01/1996	**14509**				
40	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	**14510**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107 Tổ thi: 001_2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	**14511**				
42	1221060209	Vũ Xuân	Đức	02/09/1994	**14512**				
43	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	**14513**				
44	1421060083	Phạm Văn	Đường	12/11/1996	**14514**				
45	1621060489	Đinh Đức	Hải	09/10/1998	**14515**				
46	1621061106	Đinh Trần	Hải	02/10/1998	**14516**				
47	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	**14517**				
48	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**14518**				
49	1621060298	Nguyễn Đức	Hải	14/07/1998	**14519**				
50	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	**14520**				
51	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	**14521**				
52	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	**14522**				
53	1621060675	Trương Việt	Hảo	30/10/1998	**14523**				
54	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	**14524**				
55	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	**14525**				C1
56	1621060481	Nguyễn Hoàng	Hiệp	26/09/1998	**14526**				
57	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	01/07/1998	**14527**				
58	1621060540	Phạm Văn	Hiệp	23/03/1998	**14528**				
59	1521060403	Bùi Trung	Hiếu	08/05/1997	**14529**				
60	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	**14530**				
61	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	**14531**				
62	1521060122	Lê Minh	Hiếu	23/11/1997	**14532**				
63	1621060130	Trương Minh	Hiếu	22/04/1998	**14533**				
64	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	08/07/1999	**14534**				
65	1621060620	Nguyễn Văn	Hòa	27/03/1998	**14535**				
66	1521060375	Phạm Thị Kim	Hòa	17/03/1997	**14536**				
67	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	**14537**				C1
68	1521060322	Phạm Đỗ Việt	Hoàng	29/08/1997	**14538**				
69	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	06/07/1998	**14539**				
70	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	**14540**				
71	1521060341	Nguyễn Việt	Hùng	24/11/1996	**14541**				
72	1621060303	Trần Xuân	Hùng	05/11/1998	**14542**				
73	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	**14543**				
74	1521060429	Lê Văn	Hưng	29/10/1997	**14544**				
75	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	**14545**				
76	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	**14546**				
77	1621061077	Ngô Gia	Huy	04/10/1997	**14547**				
78	1521060431	Võ Văn	Huy	17/08/1997	**14548**				
79	1521060370	Lê Văn	Huỳnh	12/05/1997	**14549**				
80	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	**14550**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107 Tổ thi: 001_2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521060200	Trần Văn	Khang	12/04/1997	**14551**				
82	1421060460	Nguyễn Tiến	Khánh	23/03/1996	**14552**				
83	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	**14553**				
84	1621060381	Nguyễn Trần	Kiên	18/01/1998	**14554**				
85	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	**14555**				
86	1621060355	Trử Sơn	Lâm	23/05/1998	**14556**				
87	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	**14557**				
88	1521060255	Chảo Láo	Lở	28/09/1995	**14558**				
89	1521060355	Nguyễn Tất	Lợi	05/03/1997	**14559**				
90	1521060421	Nguyễn Duy	Long	20/10/1997	**14560**				
91	1521060402	Nguyễn Phú	Long	26/02/1997	**14561**				
92	1521060384	Nguyễn Thành	Long	31/03/1997	**14562**				
93	1621060483	Trần Tiến	Lực	07/08/1996	**14563**				
94	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	**14564**				
95	1621060697	Vũ Đức	Mạnh	20/08/1998	**14565**				
96	1621060775	Cung Văn	Mậu	24/03/1998	**14566**				
97	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	**14567**				
98	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	**14568**				
99	1521060380	Đặng Văn	Mười	14/11/1996	**14569**				
100	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	**14570**				
101	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	**14571**				
102	1621060074	Vũ Tú	Nam	09/01/1998	**14572**				
103	1621060692	Hoàng Văn	Nguyên	10/12/1998	**14573**				
104	1521060045	Nguyễn Đức	Nhật	15/08/1997	**14574**				
105	1621060387	Nguyễn Tuấn	Phong	09/09/1998	**14575**				
106	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	**14576**				
107	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	07/02/1998	**14577**				
108	1521060432	Cao Đại	Quang	26/03/1996	**14578**				
109	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	**14579**				
110	1521060095	Bùi Xuân	Quảng	16/11/1997	**14580**				
111	1521060459	Vũ Tiến	Sinh	04/07/1997	**14581**				
112	1621060292	Nguyễn Anh	Sơn	17/08/1998	**14582**				
113	1621060918	Nguyễn Hồng	Sơn	21/06/1998	**14583**				
114	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	**14584**				C1
115	1621060490	Dương Trịnh	Thăng	06/12/1998	**14585**				
116	1421060246	Nguyễn Chí	Thanh	05/10/1996	**14586**				
117	1521060352	Nguyễn Tiến	Thành	06/09/1997	**14587**				
118	1621060450	Phạm Văn	Thành	24/06/1998	**14588**				
119	1521060388	Trần Quang	Thành	03/08/1997	**14589**				
120	1621060240	Nguyễn Văn	Thao	11/05/1998	**14590**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107 Tổ thi: 001_2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1421060253	Hà Thị	Thảo	17/08/1995	**14591**				
122	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	**14592**				
123	1621050253	Nguyễn Văn	Thi	26/01/1998	**14593**				
124	1621060888	Hà Trung	Thiên	28/01/1998	**14594**				C1
125	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	**14595**				
126	1621060032	Nguyễn Thanh	Thùy	19/03/1998	**14596**				
127	1621060399	Đinh Mạnh	Tiến	06/10/1998	**14597**				
128	1621060898	Nguyễn Năng	Toán	16/10/1998	**14598**				
129	1621060999	Nguyễn Đức	Toản	15/09/1996	**14599**				
130	1521060397	Vũ Ngọc	Triệu	05/09/1997	**14600**				
131	1521060387	Phạm Minh	Trọng	13/08/1997	**14601**				
132	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**14602**				
133	1621060101	Lại Văn	Trường	12/10/1998	**14603**				
134	1621060390	Nguyễn Công	Trường	11/04/1997	**14604**				
135	1421060612	Phạm Quang	Trường	28/11/1996	**14605**				
136	1721060058	Nguyễn Ngọc	Tú	14/08/1999	**14606**				
137	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	**14607**				
138	1521060399	Nguyễn Văn	Tuấn	16/01/1997	**14608**				
139	1521060444	Nguyễn Văn	Tuấn	01/07/1997	**14609**				
140	1521060430	Phạm Anh	Tuấn	13/12/1997	**14610**				
141	1621060677	Trần Anh	Tuấn	10/03/1998	**14611**				
142	1421060312	Trần Mạnh	Tường	14/06/1996	**14612**				
143	1621061050	Bùi Đặng	Tuyên	16/05/1998	**14613**				
144	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	05/06/1997	**14614**				
145	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	**14615**				
146	1521060177	Nguyễn Văn	Vĩ	04/04/1997	**14616**				
147	1521060382	Nguyễn Văn	Việt	02/04/1997	**14617**				
148	1521060385	Phùng Duy	Việt	17/09/1996	**14618**				
149	1621060551	Vũ Văn	Vinh	14/06/1997	**14619**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100201 Nhóm: 2_4100201 Tổ thi: 001_2_4100201 Tên HP: Vật liệu xây dựng

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	**14620**				
2	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	**14621**				
3	1321070405	Lê Tuấn	Anh	11/04/1995	**14622**				
4	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	**14623**				
5	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	**14624**				C1
6	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	**14625**				C1
7	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	**14626**				
8	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	**14627**				
9	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	**14628**				C1
10	1621070085	Ngô Văn	Chinh	19/05/1998	**14629**				
11	1421070189	Nguyễn Hữu	Công	14/11/1996	**14630**				
12	1421070195	Mai Văn	Cường	11/05/1996	**14631**				C1
13	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	**14632**				
14	1411070003	Văn Thư	Cường	27/09/1996	**14633**				
15	1621070143	Trần Công	Dân	06/02/1998	**14634**				C1
16	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	**14635**				
17	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	**14636**				
18	1621070112	Đinh Duy	Đạt	06/01/1997	**14637**				
19	1621070095	Nguyễn Tiến	Đạt	10/03/1998	**14638**				
20	1621070120	Phí Minh	Điển	13/09/1998	**14639**				
21	1621070217	Nguyễn Bá	Điệp	07/10/1998	**14640**				C1
22	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	**14641**				C1
23	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	**14642**				
24	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	**14643**				
25	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	**14644**				
26	1421070255	Vũ Ngọc	Đức	21/08/1996	**14645**				
27	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	**14646**				
28	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	**14647**				
29	1621070024	Lê Việt	Dũng	01/07/1998	**14648**				
30	1611070008	Nguyễn Hoàng	Giang	25/09/1998	**14649**				
31	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	**14650**				
32	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	**14651**				
33	1621070014	Nguyễn Viết	Hải	09/12/1998	**14652**				
34	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	**14653**				
35	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	**14654**				C1
36	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	**14655**				
37	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	**14656**				
38	1621070094	Nguyễn Xuân	Hoan	21/05/1997	**14657**				C1
39	1321070079	Trần Văn	Hoàng	25/01/1994	**14658**				
40	1621070142	Đặng Việt	Hoằng	04/10/1998	**14659**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100201 Nhóm: 2_4100201 Tổ thi: 001_2_4100201 Tên HP: Vật liệu xây dựng

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	**14660**				
42	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/01/1997	**14661**				
43	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	**14662**				
44	1521070445	Trịnh Quang	Huy	22/07/1995	**14663**				
45	1621070115	Hoàng Đình	Khải	04/10/1998	**14664**				
46	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	**14665**				
47	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	**14666**				
48	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoải	07/02/1998	**14667**				C1
49	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	23/09/1998	**14668**				
50	1621070062	Trần Trung	Kiên	10/10/1998	**14669**				
51	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	**14670**				
52	1621070037	Trần Hữu	Linh	23/10/1998	**14671**				
53	1621070124	Hồ Văn	Lộc	02/05/1997	**14672**				
54	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	**14673**				
55	1621070059	Lê Quang	Lượng	03/07/1998	**14674**				
56	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	**14675**				
57	1621070049	Bùi Đức	Mạnh	14/06/1998	**14676**				
58	1421070382	Nguyễn Tiến	Mạnh	23/03/1996	**14677**				
59	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	**14678**				
60	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	**14679**				
61	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	**14680**				
62	1621070155	Nguyễn Trung	Nghĩa	27/05/1998	**14681**				
63	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	**14682**				
64	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	**14683**				
65	1621070057	Trần Văn	Nhật	03/09/1998	**14684**				
66	1621070803	Olontumen	Olonbayar	13/02/1998	**14685**				
67	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	**14686**				
68	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	**14687**				
69	1521070006	Lê Mạnh	Quang	06/11/1997	**14688**				
70	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	01/12/1998	**14689**				
71	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	**14690**				
72	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	**14691**				
73	1621070103	Nguyễn Trọng	Quyền	22/10/1998	**14692**				C1
74	1621070133	Trần Đức	Quyền	12/12/1998	**14693**				
75	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	**14694**				
76	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	**14695**				
77	1621070055	Đào Văn	Sơn	03/02/1998	**14696**				
78	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	04/05/1998	**14697**				
79	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	**14698**				
80	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	**14699**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100201 Nhóm: 2_4100201 Tổ thi: 001_2_4100201 Tên HP: Vật liệu xây dựng

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621070800	Anousone	SORMIXAY	12/11/1995	**14700**				
82	1321070164	Cao Hoàng	Thạch	11/05/1989	**14701**				
83	1521070145	Cao Mạnh	Thắng	11/08/1997	**14702**				
84	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	**14703**				
85	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	**14704**				
86	1621070088	Nguyễn Ngọc	Thanh	24/11/1998	**14705**				
87	1621070029	Phạm Văn	Thế	08/01/1998	**14706**				
88	1621070008	Trương Công	Thế	01/03/1998	**14707**				
89	1621070736	Đinh Hoàng Khánh	Thịnh	18/01/1998	**14708**				
90	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	**14709**				
91	1621070079	Lê Thị	Thơm	12/04/1998	**14710**				
92	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	**14711**				
93	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	**14712**				
94	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	**14713**				
95	1621070121	Nguyễn Văn	Trưởng	13/11/1998	**14714**				
96	1621070209	Nguyễn Duy Anh	Tuấn	25/06/1998	**14715**				
97	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	**14716**				
98	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	**14717**				
99	1621070147	Bùi Công	Tuyên	07/01/1998	**14718**				
100	1521070468	Phạm Quốc	Việt	25/03/1997	**14719**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100226 Nhóm: 2_4100226 Tổ thi: 001_2_4100226 Tên HP: Giám sát thi công

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421070151	Chu Xuân	Anh	10/06/1994	**14720**				
2	1421070002	Hồ Công	Anh	16/07/1996	**14721**				
3	1421060019	Nguyễn Quốc	Bảo	11/11/1996	**14722**				
4	1421070010	Trần Thanh	Bình	02/05/1996	**14723**				
5	1521070183	Nguyễn Văn	Cảnh	08/11/1997	**14724**				
6	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	**14725**				
7	1321070457	Giáp Duy	Đạt	01/04/1995	**14726**				
8	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	**14727**				
9	1421070030	Nguyễn Thành	Đạt	02/04/1996	**14728**				
10	1521070113	Nguyễn Xuân	Đạt	19/10/1997	**14729**				
11	1421070236	Triệu Tiến	Đạt	06/04/1996	**14730**				
12	1421070024	Phạm Văn	Diện	17/06/1996	**14731**				
13	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	**14732**				
14	1421070241	Ninh Duy	Đồng	13/10/1995	**14733**				
15	1421070220	Nguyễn Ngọc	Dự	26/12/1996	**14734**				
16	1421070025	Nguyễn Thị Thùy	Dung	28/02/1996	**14735**				
17	1521070435	Phí Mạnh	Dũng	15/09/1997	**14736**				
18	1421070043	Trịnh Văn	Hải	26/02/1995	**14737**				
19	1421070145	Lý Thuật Trung	Hiếu	22/08/1996	**14738**				
20	1521070254	Hoàng Văn	Hiệu	14/12/1997	**14739**				
21	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	**14740**				
22	1421070053	Phan Thanh	Hùng	14/06/1996	**14741**				
23	1421070315	Đào Minh	Huy	19/10/1996	**14742**				
24	1421070066	Trần Đăng	Khoa	01/11/1996	**14743**				
25	1421070344	Nguyễn Khắc	Kim	15/10/1995	**14744**				
26	1421060152	Đặng Xuân	Lai	16/12/1996	**14745**				
27	1421070353	Phạm Văn	Lâm	05/07/1996	**14746**				
28	1421070346	Văn Huy	Lãm	28/04/1996	**14747**				
29	1421070070	Dương Lê	Linh	30/04/1996	**14748**				
30	1521070001	Nguyễn Hữu	Long	23/09/1997	**14749**				
31	1421070080	Nguyễn Học	Mạnh	02/02/1996	**14750**				
32	1421070383	Nguyễn Tuấn	Mạnh	15/04/1996	**14751**				
33	1421070085	Phùng Văn	Miên	07/01/1996	**14752**				
34	1421070088	Nguyễn Văn	Minh	16/10/1996	**14753**				
35	1421070389	Dương Phương	Nam	29/09/1996	**14754**				
36	1421070395	Tạ Đình	Nam	13/11/1996	**14755**				
37	1321070611	Đặng Tiến	Nhất	23/03/1994	**14756**				
38	1321070613	Phạm Thị	Nhung	20/08/1995	**14757**				
39	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	**14758**				
40	1521070036	Trần Văn	Phú	31/03/1997	**14759**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100226 Nhóm: 2_4100226 Tổ thi: 001_2_4100226 Tên HP: Giám sát thi công

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521070050	Phan Thị	Phương	02/09/1997	**14760**				
42	1421070445	Trần Văn	Sơn	02/09/1995	**14761**				
43	1421070104	Trần Đình	Sông	10/04/1996	**14762**				
44	1421070452	Nguyễn Minh	Tân	15/01/1996	**14763**				
45	1421070110	Đặng Quốc	Thạch	27/01/1996	**14764**				
46	1421070116	Nguyễn Toàn	Thăng	04/06/1996	**14765**				
47	1421070118	Phùng Quang	Thắng	01/12/1996	**14766**				
48	1421070459	Lê Văn	Thanh	02/10/1995	**14767**				
49	1631070057	Lê Văn	Thành	02/10/1991	**14768**				
50	1521070070	Bùi Đức	Thiện	15/11/1997	**14769**				
51	1421070476	Nguyễn Đức	Thuận	11/12/1995	**14770**				
52	1421070126	Nguyễn Hữu	Thủy	15/08/1995	**14771**				
53	1321070191	Vũ Nam	Tiến	13/10/1994	**14772**				
54	1421070485	Trương Đình	Tiệp	10/09/1996	**14773**				
55	1421070499	Hoàng Văn	Trung	23/09/1996	**14774**				
56	1321070689	Nguyễn Văn	Trung	01/08/1995	**14775**				
57	1421070502	Nguyễn Văn	Trung	16/03/1996	**14776**				
58	1421070516	Trần Anh	Tú	12/09/1996	**14777**				
59	1421070133	Hoàng Mạnh	Tuấn	19/06/1995	**14778**				
60	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	**14779**				
61	1421070141	Vũ Đình	Tuy	10/04/1996	**14780**				
62	1521070421	Bùi Công	Vượng	26/10/1997	**14781**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090401 Nhóm: 2_4090401 Tổ thi: 001_2_4090401 Tên HP: Nguyên lý máy + BTL

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**14782**				
2	1621060654	Nguyễn Sỹ Tuấn	Anh	28/04/1998	**14783**				
3	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	**14784**				
4	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	10/08/1998	**14785**				
5	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	**14786**				
6	1621060724	Phan Thanh	Bang	03/05/1998	**14787**				
7	1621060790	Hà Ngọc	Biên	06/06/1997	**14788**				
8	1621060645	Vũ Quang	Chiến	26/03/1998	**14789**				
9	1621060637	Nguyễn Đức	Chính	02/12/1998	**14790**				
10	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	**14791**				
11	1621060643	Cao Văn	Đạt	23/03/1998	**14792**				
12	1621060581	Lê Văn	Đạt	09/12/1998	**14793**				
13	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	**14794**				
14	1621060897	Nguyễn Thọ	Đạt	18/08/1998	**14795**				
15	1621060771	Phạm Văn	Đạt	09/01/1998	**14796**				
16	1621060591	Trần Mạnh	Đạt	30/10/1998	**14797**				
17	1621060893	Nguyễn Sỹ	Đoàn	20/04/1998	**14798**				
18	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	**14799**				
19	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	**14800**				
20	1621060750	Khương Văn	Dũng	27/02/1998	**14801**				
21	1621060761	Nguyễn Bá	Dũng	12/05/1998	**14802**				
22	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	**14803**				
23	1621060797	Nguyễn Tuấn	Dũng	28/09/1998	**14804**				
24	1621060627	Vũ Trọng	Dũng	02/07/1998	**14805**				
25	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	**14806**				
26	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	**14807**				
27	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	**14808**				
28	1621061106	Đinh Trần	Hải	02/10/1998	**14809**				
29	1621060634	Trịnh Ngọc	Hải	05/03/1998	**14810**				
30	1621060675	Trương Việt	Hảo	30/10/1998	**14811**				
31	1621060756	Nguyễn Quốc	Hiền	07/10/1998	**14812**				C1
32	1621060884	Trần Văn	Hiển	21/07/1998	**14813**				
33	1621060590	Dương Tuấn	Hiệp	26/10/1998	**14814**				
34	1621060742	Nguyễn Trung	Hiếu	18/07/1998	**14815**				
35	1621060760	Trần Như	Hiếu	04/06/1998	**14816**				
36	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	05/02/1998	**14817**				
37	1621060828	Vũ Đình	Hoàng	16/01/1998	**14818**				
38	1621060713	Nguyễn Xuân	Học	21/09/1998	**14819**				
39	1621060585	Lại Văn	Hồng	01/06/1998	**14820**				C1
40	1621060700	Đặng Quốc	Hùng	19/08/1998	**14821**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090401 Nhóm: 2_4090401 Tổ thi: 001_2_4090401 Tên HP: Nguyên lý máy + BTL

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	**14822**				
42	1621060669	Lưu Quang	Huy	24/12/1998	**14823**				
43	1621060694	Trần Văn	Huy	31/07/1997	**14824**				
44	1621060674	Vũ Đăng	Khoa	07/06/1998	**14825**				
45	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	**14826**				
46	1621060702	Nguyễn Văn	Lăng	11/01/1998	**14827**				
47	1621060658	Kiều Quang	Linh	20/05/1998	**14828**				
48	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	05/10/1998	**14829**				
49	1621060623	Trần Văn Dương	Linh	03/01/1998	**14830**				
50	1621060783	Trần Tiến	Lộc	29/05/1998	**14831**				
51	1621060622	Hồ Hoàng	Long	16/11/1998	**14832**				C1
52	1621061092	Nguyễn Văn	Long	17/10/1996	**14833**				
53	1621060636	Lê Đức	Lương	05/10/1998	**14834**				C1
54	1421070077	Vũ Thanh	Lương	09/06/1996	**14835**				
55	1621060629	Trần Đức	Lưu	15/11/1998	**14836**				
56	1621060697	Vũ Đức	Mạnh	20/08/1998	**14837**				
57	1621060686	Nguyễn Văn	Minh	24/03/1998	**14838**				
58	1621060768	Phạm Công	Minh	04/01/1998	**14839**				
59	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	06/01/1997	**14840**				C1
60	1621060603	Lê Ngọc	Nam	04/08/1998	**14841**				
61	1621061101	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1998	**14842**				
62	1521010136	Nguyễn Văn	Nam	15/08/1997	**14843**				
63	1621060762	Phạm Văn	Nam	24/11/1998	**14844**				
64	1621060625	Vũ Tiến	Nam	05/03/1998	**14845**				
65	1621060692	Hoàng Văn	Nguyên	10/12/1998	**14846**				
66	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	**14847**				
67	1621060923	Nguyễn Văn	Phong	07/10/1998	**14848**				
68	1621061095	Trịnh Duy	Quân	22/03/1998	**14849**				
69	1621060899	Vũ Hồng	Quân	09/04/1998	**14850**				
70	1621060881	Ngụy Hữu	Quang	15/02/1998	**14851**				
71	1621060664	Phan Duy	Quí	04/05/1998	**14852**				
72	1621061100	Trần Xuân	Quý	13/09/1998	**14853**				
73	1621060587	Vũ Huy	Quý	12/01/1998	**14854**				
74	1621060752	Phạm Anh	Quyết	20/10/1998	**14855**				
75	1621060635	Hồ Đăng	Quỳnh	05/12/1998	**14856**				C1
76	1621060918	Nguyễn Hồng	Sơn	21/06/1998	**14857**				
77	1621060729	Trịnh Công	Sơn	21/01/1998	**14858**				
78	1621060615	Trương Văn	Sơn	01/11/1998	**14859**				
79	1621060791	Nguyễn Văn	Tấn	01/08/1998	**14860**				
80	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	**14861**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090401 Nhóm: 2_4090401 Tổ thi: 001_2_4090401 Tên HP: Nguyên lý máy + BTL

Ngày thi: **02/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621060676	Bùi Xuân	Thành	04/07/1998	**14862**				
82	1621060767	Trần Đức	Thành	07/05/1998	**14863**				
83	1621060730	Hoàng Văn	Thảo	08/08/1997	**14864**				
84	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	**14865**				
85	1621060900	Đỗ Thế	Thủy	20/04/1998	**14866**				
86	1621060708	Nguyễn Minh	Tiến	04/10/1998	**14867**				
87	1621060880	Phạm Minh	Tiến	25/03/1998	**14868**				
88	1621060718	Nguyễn Văn	Tin	05/07/1998	**14869**				
89	1321060358	Lường Bảo	Tín	16/01/1994	**14870**				
90	1621060898	Nguyễn Năng	Toán	16/10/1998	**14871**				
91	1621060731	Đinh Quốc	Triệu	31/10/1998	**14872**				
92	1621060642	Nguyễn Văn	Trọng	07/09/1998	**14873**				
93	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	**14874**				
94	1621060608	Phạm Thành	Trung	02/09/1998	**14875**				
95	1621060699	Văn Đình	Trung	08/07/1997	**14876**				
96	1621060638	Trương Văn	Tuấn	13/01/1998	**14877**				
97	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	**14878**				
98	1621060733	Bùi Tuấn	Việt	05/02/1998	**14879**				
99	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	**14880**				
100	1621060709	Nguyễn Văn	Vinh	18/11/1998	**14881**				
101	1621060655	Phạm Văn	Vịnh	08/04/1998	**14882**				
102	1621060589	Đào Đình	Võ	27/11/1998	**14883**				
103	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	**14884**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 001_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	**14885**				
2	1521080087	Hà Tú	Anh	09/02/1996	**14886**				
3	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	**14887**				
4	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**14888**				
5	1424010226	Ngô Tuấn	Anh	08/11/1995	**14889**				
6	1521010263	Nguyễn Quyền	Anh	09/07/1996	**14890**				
7	1521020077	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1997	**14891**				
8	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	**14892**				
9	1421020011	Phạm Thị Vân	Anh	22/06/1996	**14893**				
10	1621080701	Phùng Tiến	Anh	16/01/1998	**14894**				
11	1421020219	Tạ Hoàng	Anh	28/07/1996	**14895**				
12	1621010155	Trần Thị Vân	Anh	01/06/1998	**14896**				
13	1521050280	Vũ Lê Ngọc	Anh	26/02/1997	**14897**				
14	1421030267	Nguyễn Ngọc	ánh	08/06/1996	**14898**				
15	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	**14899**				
16	1621080080	Nguyễn Đức	Bình	10/11/1998	**14900**				
17	1421010031	Lương Xuân	Cảnh	26/11/1996	**14901**				
18	1421070012	Vũ Đức	Cảnh	16/02/1996	**14902**				
19	1421040021	Nguyễn Thanh	Cao	06/01/1996	**14903**				
20	1621080057	Nguyễn Thị Ngọc	Châm	11/11/1998	**14904**				
21	1521070071	Nguyễn Thị Hồng	Châu	12/12/1997	**14905**				
22	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	06/10/1999	**14906**				
23	1421050024	Hoàng Văn	Chiến	02/09/1996	**14907**				
24	1421020245	Nguyễn Tiến	Chinh	27/12/1995	**14908**				
25	1421060036	Nguyễn Quốc	Công	10/10/1996	**14909**				
26	1421070020	Đào Quốc	Cường	12/05/1996	**14910**				
27	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	**14911**				
28	1621060530	Ngô Mạnh	Cường	27/03/1998	**14912**				
29	1521050018	Ngô Thế	Cường	16/03/1997	**14913**				
30	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	04/03/1997	**14914**				
31	1521010203	Phan Thế	Cường	25/03/1997	**14915**				
32	1321070029	Nguyễn Ngọc	Diện	31/10/1995	**14916**				
33	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	01/08/1997	**14917**				
34	1421020033	Vũ Minh	Dự	25/02/1996	**14918**				
35	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	**14919**				
36	1421080172	Phạm Tiến	Dũng	16/01/1996	**14920**				
37	1521070435	Phí Mạnh	Dũng	15/09/1997	**14921**				
38	1621030023	Trần Tiến	Dũng	06/12/1998	**14922**				
39	1521020175	Đỗ Mạnh	Duy	03/10/1995	**14923**				C1
40	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	**14924**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 002_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020282	Dương Thành	Đạt	11/09/1992	**14925**				C1
2	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	**14926**				
3	1521050058	Ngô Văn	Đạt	16/07/1997	**14927**				
4	1731070031	Nguyễn Thành	Đạt	17/05/1993	**14928**				
5	1321060068	Nguyễn Thành	Đạt	23/08/1995	**14929**				
6	1521040057	Nguyễn Trọng	Đạt	11/09/1997	**14930**				
7	1421040067	Phạm Tiến	Đạt	08/09/1996	**14931**				
8	1521070210	Trần Tiến	Đạt	21/09/1997	**14932**				
9	1621050004	Nguyễn Duy	Điệp	08/04/1998	**14933**				
10	1421040073	Nguyễn Văn	Đô	30/09/1996	**14934**				
11	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	09/04/1999	**14935**				
12	1621060347	Phạm Ngọc	Đông	27/03/1998	**14936**				
13	1221020215	Doãn Văn	Đức	18/10/1994	**14937**				
14	1521060066	Ngô Xuân	Đức	03/04/1997	**14938**				
15	1521060419	Nguyễn Văn	Đức	25/01/1997	**14939**				
16	1521030009	Phạm Minh	Đức	13/08/1997	**14940**				
17	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	12/02/1996	**14941**				
18	1521030355	Ngô Khánh	Dương	02/09/1997	**14942**				
19	1521020023	Phạm Công	Dương	30/11/1997	**14943**				
20	1521030356	Tạ Thùy	Dương	30/09/1997	**14944**				
21	1521070153	Trần Văn	Dương	07/07/1997	**14945**				
22	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	08/04/1997	**14946**				
23	1624010454	Nguyễn Kim	Giang	22/01/1998	**14947**				
24	1521010319	Nguyễn Trường	Giang	29/06/1997	**14948**				
25	1421030056	Đào Hồng	Hà	05/08/1996	**14949**				
26	1521060132	Hoàng Thị Thu	Hà	07/09/1997	**14950**				
27	1521060102	Dương Văn	Hải	12/11/1997	**14951**				
28	1421060406	Nguyễn Đức	Hải	05/12/1995	**14952**				
29	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	**14953**				
30	1521080342	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	22/08/1997	**14954**				
31	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	16/12/1999	**14955**				
32	1621080092	Cao Thúy	Hạnh	29/05/1998	**14956**				C1
33	1621010210	Nguyễn Thị	Hạnh	09/10/1998	**14957**				
34	1421040098	Lê Hải	Hảo	10/12/1994	**14958**				
35	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	**14959**				
36	1724010275	Tạ Thị	Hậu	07/09/1999	**14960**				
37	1721030046	Trần Thị Mai	Hiên	20/03/1999	**14961**				
38	1624010590	Bùi Thị	Hiền	28/07/1998	**14962**				
39	1521050197	Đinh Đức	Hiện	08/07/1997	**14963**				
40	1421020059	Lê Thị	Hiệp	26/06/1996	**14964**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 003_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521080144	Nguyễn Thế	Hiệp	20/08/1997	**14965**				
2	1521050057	Đoàn Văn	Hiếu	22/05/1997	**14966**				
3	1421060104	Nguyễn Trọng	Hiếu	15/01/1996	**14967**				
4	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	**14968**				
5	1521010146	Trần Minh	Hiếu	22/09/1997	**14969**				
6	1521030081	Trần Minh	Hiếu	25/06/1997	**14970**				
7	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	**14971**				
8	1421020066	Lê Thị	Hòa	10/06/1996	**14972**				
9	1421060110	Trần Văn	Hòa	26/11/1996	**14973**				
10	1524010093	Đàm Văn	Hoàng	28/09/1997	**14974**				
11	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	**14975**				
12	1421020070	Nguyễn Duy	Hoàng	22/01/1996	**14976**				
13	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	**14977**				
14	1521050027	Trần Huy	Hoàng	02/03/1997	**14978**				
15	1521060220	Trần Minh	Hoàng	02/02/1997	**14979**				
16	1521030052	Phạm Quốc	Hoạt	23/05/1996	**14980**				
17	1521020042	Nguyễn Thị Kim	Huệ	13/07/1997	**14981**				
18	1621060955	Cao Việt	Hùng	26/12/1998	**14982**				C1
19	1524010092	Đặng Thái	Hùng	09/07/1997	**14983**				
20	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	**14984**				
21	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	**14985**				
22	1521050238	Mai Sỹ	Hùng	10/06/1997	**14986**				
23	1421070307	Nguyễn Mạnh	Hùng	05/09/1996	**14987**				
24	1421040126	Nguyễn Văn	Hùng	03/10/1996	**14988**				
25	1521050092	Nguyễn Văn	Hùng	03/09/1997	**14989**				
26	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	**14990**				
27	1521070019	Phạm Văn	Hùng	09/09/1997	**14991**				
28	1521010140	Trần Văn	Hùng	26/01/1997	**14992**				
29	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	**14993**				
30	1524010280	Đặng Văn	Hưng	02/10/1997	**14994**				
31	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	05/11/1997	**14995**				
32	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	**14996**				
33	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	**14997**				
34	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	**14998**				
35	1521040166	Vũ Nguyễn Gia	Huy	19/08/1997	**14999**				
36	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	**15000**				
37	1621080728	Lê Vũ Ngọc	Huyền	14/06/1998	**15001**				
38	1621080107	Nguyễn Thị	Huyền	07/02/1998	**15002**				
39	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/09/1997	**15003**				
40	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	**15004**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 004_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010711	Nguyễn Thị Thu	Hương	05/02/1998	**15005**				
2	1421030401	Phạm Thị Thu	Hương	14/09/1996	**15006**				
3	1621080141	Phan Lan	Hương	16/02/1998	**15007**				
4	1521080346	Trần Thị	Hương	25/06/1997	**15008**				
5	1521040249	Phạm Thị	Hường	06/08/1996	**15009**				
6	1521060280	Nguyễn Bá	Hưởng	02/06/1996	**15010**				
7	1521060282	Phạm Xuân	Hưởng	10/10/1997	**15011**				
8	1521040254	Nguyễn Xuân	Khải	06/12/1997	**15012**				
9	1421060146	Nguyễn Ngọc	Khang	01/12/1996	**15013**				
10	1521060271	Nguyễn Trọng	Khang	09/05/1997	**15014**				
11	1221050055	Nguyễn Ngọc	Khánh	21/09/1993	**15015**				
12	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	**15016**				
13	1521080180	Lê Trung	Kiên	18/11/1997	**15017**				
14	1521050408	Trần Văn	Kiên	23/10/1997	**15018**				
15	1421080254	Nguyễn Văn	Kỳ	20/09/1995	**15019**				
16	1521050229	Phạm Quý	Lâm	18/11/1997	**15020**				C1
17	1624010531	Nguyễn Thị	Lan	19/11/1998	**15021**				
18	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	**15022**				
19	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	**15023**				
20	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	**15024**				
21	1521050418	Lê Thị Thùy	Linh	15/07/1997	**15025**				
22	1624010567	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/06/1998	**15026**				
23	1621080710	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12/05/1998	**15027**				
24	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	**15028**				
25	1724010836	Trịnh Kiều	Linh	23/07/1999	**15029**				
26	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	**15030**				
27	1524010090	Vũ Thùy	Linh	05/06/1997	**15031**				
28	1524010292	Lê Thị	Loan	23/06/1997	**15032**				
29	1521070075	Phạm Bảo	Lộc	07/03/1997	**15033**				
30	1521010150	Đặng Văn	Lợi	17/08/1997	**15034**				
31	1421070075	Trần Duy	Lợi	06/05/1995	**15035**				
32	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	**15036**				C1
33	1521070083	Lê Vân	Long	03/02/1997	**15037**				
34	1521060110	Mạc Văn	Long	16/06/1995	**15038**				
35	1521050420	Nguyễn Đắc	Long	22/02/1997	**15039**				
36	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**15040**				
37	1521060402	Nguyễn Phú	Long	26/02/1997	**15041**				
38	1321040161	Nguyễn Thành	Long	06/02/1995	**15042**				C1
39	1521060137	Phạm Phi	Long	03/01/1997	**15043**				
40	1621080725	Vũ Đức	Long	17/02/1998	**15044**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 005_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060175	Bùi Văn	Luân	11/04/1997	**15045**				
2	1724010240	Đoàn Văn	Luân	28/04/1998	**15046**				
3	1421030446	Nguyễn Như	Lượng	22/07/1996	**15047**				
4	1624010461	Đinh Thảo	Ly	02/10/1998	**15048**				
5	1521020254	Nguyễn Thị	Ly	06/01/1997	**15049**				
6	1421080069	Đồng Duy	Mạnh	10/12/1996	**15050**				
7	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	**15051**				
8	1621080136	Đỗ Thị Như	Mây	01/08/1998	**15052**				
9	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	**15053**				C1
10	1421011229	Đỗ Ngọc	Minh	07/11/1996	**15054**				
11	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	**15055**				
12	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	**15056**				
13	1521040268	Đặng Thành	Nam	29/11/1997	**15057**				
14	1421080293	Lê Thế	Nam	08/01/1996	**15058**				C1
15	1521050039	Phạm Văn	Nam	21/05/1996	**15059**				
16	1721050293	Phạm Thanh	Nga	06/03/1998	**15060**				
17	1614010026	Phạm Thị	Nga	20/10/1998	**15061**				
18	1624010653	Phạm Thị	Nga	11/12/1998	**15062**				
19	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	**15063**				
20	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	**15064**				
21	1521040122	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	31/03/1997	**15065**				
22	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	10/03/1998	**15066**				
23	1421050142	Nguyễn Thị Kim	Ngoan	02/08/1996	**15067**				
24	1521090055	Nguyễn Bá	Ngọc	24/02/1997	**15068**				
25	1421030475	Nguyễn Hữu	Ngọc	09/09/1996	**15069**				
26	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/03/1998	**15070**				
27	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	**15071**				
28	1721050229	Phùng Như	Ngọc	27/01/1999	**15072**				
29	1621080003	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	06/10/1998	**15073**				
30	1521010007	Bùi Văn	Nhanh	10/04/1997	**15074**				
31	1614010706	Lê Tâm	Như	03/11/1998	**15075**				
32	1421080084	Chu Thị Hồng	Nhung	02/09/1996	**15076**				
33	1721050452	Phạm Hồng	Nhung	28/10/1999	**15077**				
34	1721050650	Trương Thị	Nụ	09/01/1999	**15078**				
35	1521030028	Lê Quang	Oai	22/04/1997	**15079**				
36	1521020267	Phạm Tấn	Phát	03/07/1996	**15080**				
37	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	**15081**				
38	1621080001	Nguyễn Chí Bảo	Phong	04/02/1998	**15082**				
39	1421020122	Nguyễn Trọng	Phong	20/11/1996	**15083**				
40	1521070005	Vũ Thành	Phong	08/04/1997	**15084**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 005_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	**15085**				
42	1321010265	Hồ Trọng	Phú	28/12/1995	**15086**				
43	1521070036	Trần Văn	Phú	31/03/1997	**15087**				
44	1521030072	Trần Đình	Phúc	03/02/1997	**15088**				
45	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	**15089**				
46	1521030007	Bùi Minh	Phương	05/01/1997	**15090**				
47	1624010774	Hà Thị	Phương	12/10/1998	**15091**				
48	1624010850	Nguyễn Thị	Phương	16/05/1998	**15092**				
49	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phương	05/07/1999	**15093**				
50	1421070427	Đỗ Trọng	Quân	29/10/1996	**15094**				
51	1521080021	Nguyễn Minh	Quân	02/03/1997	**15095**				
52	1621060899	Vũ Hồng	Quân	09/04/1998	**15096**				
53	1421060216	Nguyễn Huy	Quang	31/08/1996	**15097**				
54	1721050497	Nguyễn Văn	Quang	19/06/1999	**15098**				C1
55	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	**15099**				
56	1521020091	Trần Phước	Quí	22/10/1997	**15100**				
57	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	**15101**				
58	1621060587	Vũ Huy	Quý	12/01/1998	**15102**				
59	1621060464	Nguyễn Bá	Quyền	12/10/1998	**15103**				
60	1421030515	Hoàng Thị	Quyết	14/02/1996	**15104**				
61	1621050789	Vũ Văn	Quyết	18/03/1998	**15105**				
62	1421080100	Nghiêm Minh	Sang	28/11/1996	**15106**				
63	1521070337	Bùi Xuân	Sơn	05/06/1997	**15107**				
64	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	**15108**				
65	1621060365	Mai Huy	Sơn	20/10/1998	**15109**				
66	1521050010	Quách Ngọc	Sơn	28/08/1997	**15110**				
67	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	**15111**				
68	1421040505	Mai Xuân	Tài	22/05/1996	**15112**				
69	1721050234	Tạ Văn	Tài	26/10/1999	**15113**				
70	1521050189	Đồng Thị Linh	Tâm	01/11/1997	**15114**				
71	1521010135	Nguyễn Viết	Tân	11/12/1997	**15115**				
72	1421060243	Nguyễn Viết	Tập	17/04/1996	**15116**				
73	1521010252	Lại Đức	Thái	10/04/1997	**15117**				
74	1521030040	Đỗ Chiến	Thắng	19/02/1997	**15118**				
75	1621061071	Đỗ Danh	Thắng	22/12/1997	**15119**				C1
76	1421070117	Lù Đức	Thắng	22/02/1996	**15120**				
77	1521080076	Nguyễn Đức	Thắng	16/08/1997	**15121**				
78	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	**15122**				
79	1521050067	Bùi Văn	Thanh	04/06/1997	**15123**				
80	1521060039	Phạm Duy	Thanh	08/01/1997	**15124**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 005_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	**15125**				
82	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**15126**				
83	1521050093	Hoàng Tuấn	Thành	19/06/1997	**15127**				
84	1621050253	Nguyễn Văn	Thi	26/01/1998	**15128**				
85	1521010315	Nguyễn Văn	Thi	16/06/1997	**15129**				
86	1521010121	Lại Văn	Thiềm	17/01/1997	**15130**				C1
87	1521040311	Vũ Đình	Thiện	06/01/1997	**15131**				
88	1521060278	Đậu Xuân	Thịnh	16/04/1997	**15132**				
89	1521010102	Phạm Quang	Thuận	08/08/1997	**15133**				
90	1524010257	Ngô Thị	Thương	14/08/1997	**15134**				
91	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	**15135**				
92	1521040314	Phạm Thanh	Thúy	19/05/1996	**15136**				
93	1621060032	Nguyễn Thanh	Thùy	19/03/1998	**15137**				
94	1421050630	Hồ Huy	Thủy	24/04/1995	**15138**				
95	1624010365	Lê Thị	Thủy	18/10/1998	**15139**				
96	1621080062	Phí Thu	Thủy	10/07/1998	**15140**				
97	1521060225	Nguyễn Văn	Tiến	28/02/1997	**15141**				
98	1421060272	Phạm Hữu	Tiến	12/04/1996	**15142**				
99	1521010051	Phạm Văn	Tiến	08/01/1997	**15143**				
100	1521080266	Trần Viết	Tiến	15/09/1997	**15144**				
101	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	**15145**				
102	1421050649	Kiều Văn	Toàn	29/03/1996	**15146**				
103	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	**15147**				
104	1621080029	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/06/1998	**15148**				
105	1621080122	Nguyễn Thị Thu	Trang	11/12/1998	**15149**				
106	1521040112	Nguyễn Đức	Trung	29/08/1997	**15150**				
107	1521080002	Nguyễn Khắc	Trung	04/02/1997	**15151**				
108	1621060699	Văn Đình	Trung	08/07/1997	**15152**				
109	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	**15153**				
110	1421060613	Thái Văn	Trưởng	24/02/1995	**15154**				
111	1521010300	Hoàng Văn	Tú	26/11/1997	**15155**				
112	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	**15156**				
113	1521060121	Nguyễn Văn	Tú	16/06/1997	**15157**				
114	1421060311	Nguyễn Duy	Tư	15/01/1995	**15158**				
115	1521020011	Bùi Văn	Tuấn	13/01/1997	**15159**				
116	1521010241	Đặng Anh	Tuấn	19/08/1994	**15160**				
117	1731070030	Lê Anh	Tuấn	19/05/1996	**15161**				
118	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	**15162**				
119	1421080119	Nguyễn Như	Tuấn	07/05/1996	**15163**				
120	1421080120	Trần Trung	Tuấn	02/05/1996	**15164**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 005_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1621060297	Triệu Văn	Tuấn	06/10/1998	**15165**				
122	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	01/12/1998	**15166**				
123	1521050254	Hoàng Thanh	Tùng	25/09/1995	**15167**				
124	1421030227	Nguyễn Thanh	Tùng	08/02/1995	**15168**				C1
125	1521020080	Nguyễn Văn	Tùng	10/01/1997	**15169**				
126	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	**15170**				
127	1521060145	Tôn Thế	Tùng	07/03/1997	**15171**				C1
128	1421020677	Trần Khắc	Tùng	13/08/1996	**15172**				
129	1521020034	Trần Thanh	Tùng	13/03/1997	**15173**				
130	1621060263	Phạm Văn	Tường	03/08/1998	**15174**				
131	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyển	05/07/1997	**15175**				
132	1721050092	Đặng Thị	Uyên	05/12/1999	**15176**				
133	1521080286	Vũ Hồng	Vân	30/01/1997	**15177**				
134	1521010026	Đoàn Văn	Viện	07/10/1997	**15178**				
135	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	**15179**				
136	1521070415	Nguyễn Cảnh	Vinh	28/03/1997	**15180**				
137	1421040348	Lê	Vũ	07/09/1996	**15181**				
138	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	**15182**				
139	1524010564	Trần Thị	Vui	04/07/1996	**15183**				
140	1421010389	Ngô Thị	Xuân	07/01/1995	**15184**				
141	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	01/12/1998	**15185**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_9 Tổ thi: 001_2_4010403_9 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020006	Lê Tuấn	Anh	18/03/1996	**15186**				
2	1421020007	Lưu Thế	Anh	22/11/1995	**15187**				
3	1421040365	Nguyễn Ngọc	ánh	06/01/1996	**15188**				
4	1421060022	Vũ Văn	Biên	10/01/1996	**15189**				
5	1321060024	Nguyễn Thái	Bình	04/08/1995	**15190**				
6	1521050335	Phan Văn	Chung	19/08/1997	**15191**				
7	1321050028	Nguyễn Văn	Chương	21/12/1995	**15192**				
8	1521050336	Nguyễn Kiều Thành	Công	10/03/1996	**15193**				
9	1421070195	Mai Văn	Cường	11/05/1996	**15194**				
10	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	**15195**				
11	1321040065	Trần Tiến	Đạt	14/03/1995	**15196**				
12	1521070103	Nguyễn Trọng	Dũng	02/04/1996	**15197**				
13	1421060060	Lê Thị Thùy	Dương	25/07/1996	**15198**				
14	1421040391	Mai Văn	Duy	02/05/1996	**15199**				
15	1621020011	Phạm Văn	Hải	12/01/1998	**15200**				C1
16	1721050283	Lưu Văn	Hạnh	16/05/1999	**15201**				
17	1421070046	Hoàng Trọng	Hiệp	23/07/1996	**15202**				
18	1321060125	Doãn	Hoàng	21/07/1995	**15203**				C1
19	1321040491	Lê Hữu	Hoàng	15/11/1995	**15204**				
20	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	04/02/1997	**15205**				
21	1621050475	Nguyễn Công	Hưng	20/05/1997	**15206**				
22	1621050221	Trần Khải	Hưng	14/12/1998	**15207**				
23	1321040137	Đinh Văn	Hưởng	26/11/1994	**15208**				C1
24	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	**15209**				
25	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	**15210**				
26	1321070561	Thẩm Quang	Lâm	19/03/1995	**15211**				
27	1321040153	Nguyễn Thị Diệu	Linh	15/09/1994	**15212**				C1
28	1421060163	Nguyễn Xuân	Lộc	02/09/1996	**15213**				
29	1521070018	Lê Duy	Long	05/08/1997	**15214**				
30	1321060550	Phạm Văn	Long	01/04/1995	**15215**				
31	1421010191	Phạm Văn	Lực	02/11/1996	**15216**				
32	1321020629	Phạm Tiến	Mạnh	26/04/1995	**15217**				
33	1421050140	Hoàng Thị Thúy	Ngân	17/12/1996	**15218**				
34	1421040203	Trần Viết	Nhất	26/02/1996	**15219**				
35	1521041001	Nguyễn Văn	Phong	03/02/1997	**15220**				
36	1421060212	Phùng Thế	Phương	13/10/1996	**15221**				
37	1421060235	Lê Trọng	Tài	15/02/1996	**15222**				
38	1421050178	Phạm Minh	Tâm	20/11/1996	**15223**				
39	1521050102	Nguyễn Văn	Thắng	14/09/1997	**15224**				
40	1421030560	Phạm Văn	Thắng	06/07/1996	**15225**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_9 Tổ thi: 001_2_4010403_9 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621030093	Cấn Thị Phương	Thảo	27/07/1998	**15226**				
42	1421020582	Hoàng Minh	Thép	12/12/1996	**15227**				
43	1421070512	Nguyễn Hữu	Tú	10/01/1996	**15228**				
44	1621050332	Phạm Văn	Tú	18/05/1998	**15229**				
45	1521060259	Nguyễn Minh	Tuấn	10/02/1997	**15230**				
46	1621010199	Đồng Mạnh	Tùng	20/10/1998	**15231**				
47	1421020673	Nguyễn Thanh	Tùng	04/05/1994	**15232**				
48	1521040015	Nguyễn Hồng	Vinh	13/07/1997	**15233**				
49	1421060319	Lê Tuấn	Vũ	11/09/1995	**15234**				
50	1421050245	Lê Thị Lệ	Xuân	06/02/1996	**15235**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030413 Nhóm: 2_4030413 Tổ thi: 001_2_4030413 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành tuyển khoáng

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521040120	Lương Thị Lan	Anh	01/01/1997	**15236**				
2	1521040182	Vũ Thị Ngọc	Anh	07/05/1997	**15237**				
3	1521040179	Nguyễn Hải	Bằng	12/10/1997	**15238**				
4	1521040110	Trần Đức	Cảnh	08/01/1997	**15239**				
5	1521040072	Nguyễn Hữu	Chiến	16/05/1997	**15240**				
6	1521040126	Tống Văn	Cường	12/02/1997	**15241**				
7	1521040214	Phạm Tiến	Đạt	10/05/1995	**15242**				C1
8	1521040055	Nguyễn Văn	Điệp	11/06/1995	**15243**				
9	1521040146	Phan Thị Thùy	Dương	14/08/1997	**15244**				
10	1521040228	Phạm Tiến	Duyệt	21/10/1997	**15245**				
11	1521040001	Bùi Thị Thu	Hà	28/08/1997	**15246**				
12	1521040233	Đào Thanh	Hải	28/07/1997	**15247**				
13	1521040184	Nguyễn Ngọc	Hải	05/01/1997	**15248**				
14	1521040240	Lý Như	Hoa	13/11/1996	**15249**				
15	1421040115	Bùi Văn	Hoàn	15/02/1996	**15250**				
16	1521040249	Phạm Thị	Hường	06/08/1996	**15251**				
17	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	**15252**				
18	1521040166	Vũ Nguyễn Gia	Huy	19/08/1997	**15253**				
19	1521040253	Hoàng Thu	Huyền	16/11/1997	**15254**				
20	1521040038	Nguyễn Thị	Huyền	25/11/1997	**15255**				
21	1521040254	Nguyễn Xuân	Khải	06/12/1997	**15256**				
22	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	**15257**				
23	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	**15258**				
24	1521040020	Nguyễn Thị	Liễu	24/07/1997	**15259**				
25	1524010090	Vũ Thùy	Linh	05/06/1997	**15260**				
26	1521040004	Nguyễn Duy	Long	22/02/1997	**15261**				
27	1521040070	Trần Khánh	Ly	11/09/1997	**15262**				
28	1521040177	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	25/07/1997	**15263**				
29	1421040189	Nguyễn Ngọc	Minh	26/11/1995	**15264**				
30	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	**15265**				
31	1521040345	Triệu Thị	Minh	01/01/1997	**15266**				
32	1521040122	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	31/03/1997	**15267**				
33	1521040025	Từ Bá	Phúc	08/02/1997	**15268**				
34	1521040286	Hoàng Thị Bích	Phượng	18/09/1997	**15269**				
35	1521040046	Nhữ Ngọc	Quý	30/05/1994	**15270**				
36	1521040003	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/12/1997	**15271**				
37	1521040291	Đỗ Minh	Sáng	04/04/1996	**15272**				
38	1521040292	Bùi Hoàng	Sơn	05/04/1997	**15273**				
39	1521040102	Lê Hoài	Sơn	07/01/1997	**15274**				
40	1521040010	Vương Văn	Sơn	06/10/1997	**15275**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030413 Nhóm: 2_4030413 Tổ thi: 001_2_4030413 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành tuyển khoáng

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521040031	Nguyễn Quang	Thành	25/10/1997	**15276**				
42	1521040312	Vũ Đình	Thọ	04/03/1997	**15277**				
43	1521040124	Lê Hoài	Thu	07/03/1997	**15278**				
44	1521040117	Nguyễn Tri	Thức	05/08/1997	**15279**				
45	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	**15280**				
46	1521040142	Đỗ Thị Huyền	Trang	02/03/1997	**15281**				
47	1521040081	Nguyễn Thị Thùy	Trang	09/09/1997	**15282**				
48	1521040024	Nguyễn Thùy	Trang	22/04/1997	**15283**				
49	1521040318	Nguyễn Thùy	Trang	16/03/1997	**15284**				
50	1521040077	Bùi Đức	Trọng	13/04/1997	**15285**				C1
51	1521040319	Đặng Quang	Trung	01/09/1997	**15286**				
52	1521040033	Nguyễn Minh	Tuấn	08/09/1997	**15287**				
53	1521040172	Nguyễn Thị Hải	Yến	28/04/1997	**15288**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050407 Nhóm: 2_4050407 Tổ thi: 001_2_4050407 Tên HP: Lập trình bài toán trắc địa cơ sở + BTL

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521030001L	Chomkhuan Khunthilatl	.	23/07/1995	**15289**				
2	1421030242	Đặng Tuấn	Anh	23/07/1995	**15290**				
3	1421030252	Nguyễn Thị Lan	Anh	19/10/1996	**15291**				
4	1421030255	Nguyễn Thị Phương	Anh	28/11/1996	**15292**				
5	1421030260	Nguyễn Vũ Việt	Anh	01/06/1995	**15293**				
6	1321030418	Trần Đức	Anh	24/08/1995	**15294**				
7	1421030014	Trần Văn	Chiến	21/05/1992	**15295**				
8	1421050030	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1996	**15296**				
9	1521030191	Lê Tiến	Đạt	04/03/1997	**15297**				
10	1421030295	Đỗ Đức	Doanh	07/10/1996	**15298**				
11	1421030030	Nguyễn Thùy	Dung	21/05/1996	**15299**				
12	1421030299	Nguyễn Ngọc	Dũng	05/02/1996	**15300**				
13	1321030031	Nguyễn Việt	Dũng	15/08/1995	**15301**				
14	1421030236	Vũ Thùy	Dương	06/09/1996	**15302**				
15	1421030057	Đặng Quý	Hải	09/10/1996	**15303**				
16	1421030064	Nguyễn Đức	Hân	05/11/1996	**15304**				
17	1421030346	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/09/1996	**15305**				
18	1421030348	Bùi Quang	Hiệp	11/09/1996	**15306**				
19	1421030068	Đặng Xuân	Hiếu	03/02/1996	**15307**				
20	1421030071	Nguyễn Trung	Hiếu	05/10/1996	**15308**				
21	1321030079	Phạm Văn	Hiếu	11/11/1995	**15309**				
22	1421030072	Vũ Quang	Hiếu	27/06/1995	**15310**				
23	1421030363	Nguyễn Hữu	Hoàng	24/03/1996	**15311**				
24	1521030052	Phạm Quốc	Hoạt	23/05/1996	**15312**				
25	1421030081	Đỗ Xuân	Hợp	17/11/1996	**15313**				
26	1421030082	Nguyễn Hữu	Huân	05/04/1993	**15314**				
27	1421030083	Lê Hữu	Huệ	13/09/1996	**15315**				
28	1521030041	Trần Văn	Hưng	18/06/1997	**15316**				
29	1521030017	Lê Văn	Huy	25/04/1997	**15317**				
30	1421030094	Trần Quang	Huy	05/09/1996	**15318**				
31	1421030106	Nguyễn Hữu	Khang	15/01/1996	**15319**				
32	1421030108	Hoàng Duy	Khánh	06/10/1995	**15320**				
33	1521030077	Ngô Đình	Kông	30/10/1997	**15321**				
34	1421030429	Lương Thị Hương	Linh	19/11/1996	**15322**				
35	1421030433	Vũ	Linh	18/07/1995	**15323**				
36	1421030128	Chu Văn	Mạnh	08/09/1996	**15324**				
37	1421030457	Đới Công	Minh	10/08/1996	**15325**				
38	1421030460	Vũ Công	Minh	30/09/1996	**15326**				
39	1421030136	Nguyễn Hoài	Nam	02/09/1996	**15327**				
40	1421030137	Nguyễn Phương	Nam	05/12/1996	**15328**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050407 Nhóm: 2_4050407 Tổ thi: 001_2_4050407 Tên HP: Lập trình bài toán trắc địa cơ sở + BTL

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421030140	Nguyễn Văn	Nghĩa	12/01/1996	**15329**				
42	1421030475	Nguyễn Hữu	Ngọc	09/09/1996	**15330**				
43	1421030498	Nguyễn Thị Mai	Phương	10/11/1996	**15331**				
44	1521030116	Nguyễn Văn	Quân	03/10/1997	**15332**				
45	1421030531	Nguyễn Văn	Sơn	08/10/1996	**15333**				
46	1421030168	Phạm Xuân	Sơn	07/04/1996	**15334**				
47	1421030170	Đoàn Anh	Tài	10/10/1995	**15335**				
48	1421030171	Thái Văn	Tài	18/11/1996	**15336**				
49	1421030541	Phương	Thái	04/02/1996	**15337**				
50	1521030070	Phùng Bá	Thành	27/10/1997	**15338**				
51	1421030553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/11/1996	**15339**				
52	1421030192	Nguyễn Thị ái	Thi	29/11/1996	**15340**				C1
53	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	**15341**				C1
54	1421030202	Ngô Văn	Thước	01/12/1995	**15342**				
55	1421030571	Nguyễn Văn	Thủy	02/10/1996	**15343**				
56	1421030577	Trần Văn	Tiệp	04/11/1995	**15344**				
57	1421030600	Nguyễn Văn	Tú	16/09/1995	**15345**				
58	1421030220	Hồ Anh	Tuấn	14/08/1995	**15346**				
59	1321030979	Phạm Hoàng	Việt	31/10/1995	**15347**				
60	1321031004	Vũ Thị	Yến	10/02/1995	**15348**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050527 Nhóm: 2_4050527 Tổ thi: 001_2_4050527 Tên HP: Thực tập trắc địa đại cương

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	**15349**				
2	1621020014	Kim Việt	Anh	12/12/1998	**15350**				
3	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	**15351**				
4	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	**15352**				
5	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1997	**15353**				
6	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	**15354**				
7	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	**15355**				
8	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	**15356**				
9	1621020032	Trần Thái	Bảo	01/11/1998	**15357**				
10	1621010011	Hoàng Văn	Cư	01/07/1998	**15358**				
11	1521020151	Phan Thế	Của	09/10/1997	**15359**				
12	1521010271	Đỗ Văn	Cường	09/05/1997	**15360**				
13	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	**15361**				
14	1621020026	Trần Mạnh	Cường	18/12/1998	**15362**				
15	1621010066	Bùi Đăng	Đại	19/06/1998	**15363**				
16	1421070230	Phạm Đức	Đại	23/01/1996	**15364**				
17	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	**15365**				
18	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**15366**				
19	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	**15367**				
20	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	**15368**				
21	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	**15369**				
22	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	06/05/1997	**15370**				
23	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	**15371**				C1
24	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	**15372**				C1
25	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	**15373**				
26	1521010003	Lê Trung	Đức	25/05/1997	**15374**				
27	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	23/06/1997	**15375**				
28	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	**15376**				
29	1521010164	Trần Mạnh	Đức	19/02/1997	**15377**				
30	1621010105	Bùi Đức	Dũng	18/06/1998	**15378**				
31	1621020009	Đặng Văn	Dũng	04/09/1998	**15379**				
32	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	**15380**				
33	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	**15381**				
34	1621020042	Trần Mạnh	Dũng	08/01/1998	**15382**				
35	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	08/04/1997	**15383**				
36	1621020013	Hoàng Hữu	Đường	15/07/1998	**15384**				C1
37	1621020043	Lưu Văn	Duy	09/06/1998	**15385**				
38	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	**15386**				
39	1631020001	Triệu Hồng	Duy	10/03/1994	**15387**				
40	1621020002	Đặng Hương	Giang	02/01/1998	**15388**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050527 Nhóm: 2_4050527 Tổ thi: 001_2_4050527 Tên HP: Thực tập trắc địa đại cương

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621010162	Hà Kim	Giang	03/01/1997	**15389**				
42	1611020002	Nguyễn Trường	Giang	06/08/1997	**15390**				
43	1621020709	Trần Mạnh	Hà	28/10/1998	**15391**				
44	1611020006	Trần Thị Thanh	Hà	31/08/1996	**15392**				C1
45	1621020004	Đỗ Trọng	Hải	28/08/1998	**15393**				
46	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/1996	**15394**				
47	1621020011	Phạm Văn	Hải	12/01/1998	**15395**				C1
48	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	**15396**				
49	1321020093	Phạm Duy	Hiền	04/03/1995	**15397**				
50	1621020010	Đào Mạnh	Hiệp	03/05/1998	**15398**				
51	1421040108	Dương Minh	Hiếu	01/03/1996	**15399**				
52	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	**15400**				
53	1521010098	Dương Văn	Hòa	23/03/1997	**15401**				
54	1524010093	Đàm Văn	Hoàng	28/09/1997	**15402**				
55	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	**15403**				
56	1511020008	Trần Đức	Hợp	25/11/1996	**15404**				C1
57	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	**15405**				
58	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	**15406**				
59	1621020041	Nguyễn Thế	Hùng	19/11/1998	**15407**				
60	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	**15408**				
61	1521010140	Trần Văn	Hùng	26/01/1997	**15409**				
62	1421010148	Cảnh Chi	Hưng	18/04/1996	**15410**				
63	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	**15411**				
64	1521010034	Lê Quang	Huy	11/10/1997	**15412**				
65	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	**15413**				
66	1521020057	Vũ Đức	Huy	07/11/1997	**15414**				
67	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	**15415**				
68	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	**15416**				
69	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	**15417**				
70	1521010250	Hoàng Văn	Khánh	12/11/1996	**15418**				
71	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	**15419**				C1
72	1621010707	Trần Tùng	Lâm	31/07/1997	**15420**				
73	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	**15421**				
74	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	**15422**				
75	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	**15423**				
76	1621020039	Lường Quang	Mạnh	11/11/1998	**15424**				C1
77	1421070083	Nguyễn Tiến	Mạnh	21/02/1996	**15425**				
78	1421010204	Nguyễn Văn	Minh	22/08/1996	**15426**				
79	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	**15427**				
80	1621020040	Vũ Tiến	Minh	08/03/1998	**15428**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050527 Nhóm: 2_4050527 Tổ thi: 001_2_4050527 Tên HP: Thực tập trắc địa đại cương

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621020706	Hoàng Duy	Nam	03/06/1998	**15429**				
82	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	**15430**				
83	1621020703	Nguyễn Ngọc	Nam	25/10/1998	**15431**				
84	1621020058	Phạm Bá	Nam	25/05/1998	**15432**				
85	1421020487	Đinh Thị	Ngà	28/07/1996	**15433**				
86	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	**15434**				
87	1321020157	Tạ Minh	Ngọc	04/08/1995	**15435**				C1
88	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	**15436**				
89	1621020024	Phạm Văn	Phi	05/11/1998	**15437**				C1
90	1621010064	Lê Tuấn	Phong	13/11/1998	**15438**				
91	1421020121	Nguyễn Đức	Phong	28/01/1996	**15439**				
92	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**15440**				
93	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	**15441**				
94	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	11/08/1996	**15442**				
95	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	**15443**				
96	1321070623	Nguyễn Anh	Quang	23/09/1994	**15444**				C1
97	1421010261	Voòng Duy	Quang	11/11/1996	**15445**				
98	1621020022	Võ Tú	Quyên	30/03/1998	**15446**				
99	1621010708	Trịnh Xuân	Quyền	27/11/1998	**15447**				C1
100	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	**15448**				
101	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	**15449**				
102	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	**15450**				
103	1621010047	Nguyễn Văn	Sơn	18/02/1998	**15451**				
104	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	04/05/1998	**15452**				
105	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	**15453**				
106	1621010101	Hoàng Văn	Thăng	27/03/1998	**15454**				
107	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	**15455**				
108	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	**15456**				
109	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	**15457**				C1
110	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	**15458**				
111	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	**15459**				
112	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	**15460**				
113	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	**15461**				
114	1621020045	Bùi Thị	Thúy	25/06/1997	**15462**				
115	1631020005	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	28/11/1994	**15463**				
116	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	**15464**				
117	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	**15465**				
118	1621020046	Đỗ Việt	Tiệp	22/02/1998	**15466**				
119	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**15467**				
120	1621010048	Vũ Đức	Toàn	11/08/1997	**15468**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050527 Nhóm: 2_4050527 Tổ thi: 001_2_4050527 Tên HP: Thực tập trắc địa đại cương

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1521010182	Vũ Văn	Toàn	01/11/1997	**15469**				
122	1421020167	Lê Đức	Tôn	03/02/1996	**15470**				
123	1621020016	Đỗ Thu	Trang	19/08/1998	**15471**				
124	1621020044	Trần Huỳnh Minh	Triết	11/10/1998	**15472**				C1
125	1421010351	Nguyễn Văn	Trúc	04/06/1996	**15473**				
126	1621020025	Hoàng Quang	Trung	19/05/1998	**15474**				
127	1631020008	Thịnh Hồng	Trung	18/08/1995	**15475**				
128	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**15476**				
129	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	**15477**				
130	1621020017	Trần Anh	Tú	06/07/1998	**15478**				
131	1621010081	ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	**15479**				
132	1521020331	Đinh Văn	Tuấn	19/09/1997	**15480**				
133	1621010065	Khương Văn	Tuấn	09/07/1998	**15481**				
134	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	02/06/1995	**15482**				
135	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	**15483**				
136	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	05/09/1998	**15484**				
137	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	**15485**				
138	1421020673	Nguyễn Thanh	Tùng	04/05/1994	**15486**				
139	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	**15487**				C1
140	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	**15488**				
141	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	**15489**				
142	1521020110	Trần Tuấn	Việt	01/04/1997	**15490**				
143	1521010209	Trần Vũ Hải	Vinh	07/04/1997	**15491**				
144	1621020048	Trần Văn	Vũ	04/02/1998	**15492**				
145	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	**15493**				
146	1621010031	Đỗ Văn	Yến	20/10/1998	**15494**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050701 Nhóm: 2_4050701 Tổ thi: 001_2_4050701 Tên HP: Cơ sở bản đồ và vẽ bản đồ + ĐA

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621030033	Đinh Tuấn	Anh	01/04/1997	**15495**				
2	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	**15496**				
3	1511030002	Nghiêm Đỗ	Chung	26/01/1997	**15497**				
4	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	**15498**				
5	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	**15499**				
6	1621030023	Trần Tiến	Dũng	06/12/1998	**15500**				
7	1421030303	Đỗ Thế	Duy	17/01/1996	**15501**				
8	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	**15502**				
9	1621030016	Lê Văn	Hiếu	10/04/1998	**15503**				
10	1621030113	Trần Anh	Hiếu	26/08/1998	**15504**				
11	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	**15505**				C1
12	1621030700	Đặng Duy	Huynh	13/06/1998	**15506**				
13	1621030703	Đoàn Phú	Lộc	04/04/1998	**15507**				
14	1621030015	Hoàng Đức	Lộc	24/11/1998	**15508**				
15	1621030081	Chu Tuấn	Minh	18/06/1998	**15509**				
16	1521030268	Nguyễn Đức	Minh	27/08/1997	**15510**				
17	1621030706	Từ Văn	Nam	05/12/1998	**15511**				
18	1421030161	Vũ Thị	Quỳnh	05/12/1996	**15512**				C1
19	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	**15513**				C1
20	1621030072	Trần Minh	Tài	01/11/1998	**15514**				
21	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	**15515**				
22	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	**15516**				
23	1621030093	Cấn Thị Phương	Thảo	27/07/1998	**15517**				
24	1421030562	Lê Thanh	Thiêm	08/07/1996	**15518**				
25	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	**15519**				
26	1621030044	Lê Công	Trực	05/08/1998	**15520**				
27	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	**15521**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060316 Nhóm: 2_4060316 Tổ thi: 001_2_4060316 Tên HP: Hoá học các hợp chất polyme

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	**15522**				
2	1421010009	Hồ Việt	Anh	15/08/1996	**15523**				
3	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**15524**				
4	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	**15525**				
5	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/08/1997	**15526**				
6	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	**15527**				
7	1521010425	Nguyễn Cảnh	Công	07/04/1997	**15528**				
8	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	**15529**				
9	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**15530**				
10	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	**15531**				
11	1521010396	Tống Hoàng	Dương	24/11/1997	**15532**				
12	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**15533**				
13	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**15534**				
14	1521010440	Trần Tuấn	Hiển	13/10/1997	**15535**				
15	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	**15536**				
16	1521010378	Trần Minh	Hiếu	11/08/1996	**15537**				
17	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	**15538**				
18	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	**15539**				
19	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	**15540**				
20	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**15541**				
21	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**15542**				
22	1521010335	Đỗ Văn	Lâm	29/08/1997	**15543**				
23	1521010416	Đinh Thị	Linh	09/11/1997	**15544**				
24	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	**15545**				
25	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**15546**				
26	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**15547**				
27	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**15548**				
28	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	**15549**				
29	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	**15550**				
30	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	**15551**				
31	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	**15552**				
32	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	**15553**				
33	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	**15554**				
34	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	**15555**				
35	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**15556**				
36	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	**15557**				
37	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	**15558**				
38	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	**15559**				
39	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**15560**				
40	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	**15561**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060316 Nhóm: 2_4060316 Tổ thi: 001_2_4060316 Tên HP: Hoá học các hợp chất polyme

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	**15562**				
42	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	**15563**				
43	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	09/04/1997	**15564**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090209 Nhóm: 2_4090209 Tổ thi: 001_2_4090209 Tên HP: Điều khiển số

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421060324	Bùi Văn	An	16/01/1995	**15565**				
2	1421060326	Trần Văn	An	10/03/1996	**15566**				
3	1421060332	Đinh Văn	Ban	12/08/1996	**15567**				
4	1421060349	Nguyễn Đăng	Cường	17/08/1996	**15568**				
5	1421060063	Nguyễn Văn	Đàm	01/01/1996	**15569**				
6	1421060073	Đinh Quang	Điệu	01/01/1996	**15570**				
7	1421060391	Đỗ Mạnh	Đức	09/11/1996	**15571**				
8	1421060081	Nguyễn Anh	Đức	18/09/1996	**15572**				
9	1421060082	Phạm Việt	Đức	26/11/1996	**15573**				
10	1421060358	Bùi Quang	Dũng	19/09/1994	**15574**				
11	1421060050	Nguyễn Tiến	Dũng	01/04/1996	**15575**				
12	1421060051	Quản Ngọc	Dũng	08/03/1996	**15576**				
13	1421060088	Lê Mạnh	Hà	07/06/1995	**15577**				
14	1421060104	Nguyễn Trọng	Hiếu	15/01/1996	**15578**				
15	1421060112	Đỗ Lê	Hoàng	26/01/1996	**15579**				
16	1421060115	Phạm Việt	Hoàng	18/12/1996	**15580**				
17	1421060129	Đào Xuân	Huy	13/12/1996	**15581**				
18	1421060133	Nguyễn Văn	Huy	10/03/1996	**15582**				
19	1421060146	Nguyễn Ngọc	Khang	01/12/1996	**15583**				
20	1421060156	Vũ Ngọc	Lâm	11/09/1996	**15584**				
21	1421060484	Bùi Văn	Luân	19/11/1995	**15585**				
22	1421060168	Đỗ Xuân	Mạnh	09/02/1996	**15586**				
23	1421060172	Phạm Đức	Mạnh	29/07/1995	**15587**				
24	1421060176	Lại Văn	Minh	18/12/1996	**15588**				
25	1421060511	Lương Đình	Nguyên	20/01/1996	**15589**				
26	1421060518	Nguyễn Đăng	Ninh	11/03/1996	**15590**				
27	1421060206	Trần Văn	Phiên	28/03/1996	**15591**				
28	1421040471	Nguyễn Thế	Phong	13/09/1996	**15592**				
29	1421060218	Trần Minh	Quý	20/11/1996	**15593**				
30	1421060219	Hà Minh	Quyết	18/12/1996	**15594**				
31	1421060223	Đỗ Ngọc	Sang	16/05/1996	**15595**				
32	1421060243	Nguyễn Viết	Tập	17/04/1996	**15596**				
33	1421060248	Vũ Hồng	Thanh	13/12/1996	**15597**				
34	1421060588	Phạm Văn	Thiện	17/04/1996	**15598**				
35	1421060263	Hòa Đức	Thịnh	16/01/1995	**15599**				
36	1421060592	Nguyễn Văn	Thụy	18/05/1996	**15600**				
37	1421060276	Khúc Văn	Toàn	10/07/1995	**15601**				
38	1421060282	Nguyễn Văn	Trường	27/05/1996	**15602**				
39	1421060613	Thái Văn	Trưởng	24/02/1995	**15603**				
40	1421060304	Trần Kế Thanh	Tùng	30/06/1995	**15604**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090209 Nhóm: 2_4090209 Tổ thi: 001_2_4090209 Tên HP: Điều khiển số

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421060305	Trần Sơn	Tùng	08/09/1996	**15605**				
42	1421060319	Lê Tuấn	Vũ	11/09/1995	**15606**				
43	1421011428	Trần Minh	Vương	10/06/1996	**15607**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 2_4090213 Tổ thi: 001_2_4090213 Tên HP: Điện tử công suất

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060114	Nguyễn Quang	Anh	17/05/1997	**15608**				
2	1521060228	Phương Tuấn	Anh	21/10/1995	**15609**				
3	1521060004	Vũ Chí	Công	06/01/1997	**15610**				
4	1521060237	Lê Quý	Đại	14/04/1997	**15611**				
5	1311060043	Phạm Văn	Đáng	10/12/1995	**15612**				C1
6	1521060149	Hoàng Văn	Đạt	16/08/1996	**15613**				
7	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	01/10/1997	**15614**				
8	1621061058	Trần Quốc	Đạt	22/11/1997	**15615**				
9	1521060216	Lê Minh	Đức	19/03/1997	**15616**				
10	1521060066	Ngô Xuân	Đức	03/04/1997	**15617**				
11	1521060305	Nguyễn Kim	Dũng	20/08/1997	**15618**				
12	1521060326	Trần Quốc	Dược	13/08/1997	**15619**				
13	1521060131	Nguyễn Văn	Duy	06/03/1997	**15620**				
14	1521060309	Bùi Việt	Hải	11/11/1997	**15621**				
15	1521060310	Nguyễn Đức	Hiệp	08/10/1997	**15622**				
16	1521060185	Vi Mạnh	Hiếu	11/10/1997	**15623**				
17	1521060261	Trần Ngọc	Hòa	23/02/1997	**15624**				
18	1521060286	Hồ Trọng	Hoàng	10/01/1996	**15625**				
19	1521060115	Nguyễn Tiến	Huân	20/11/1996	**15626**				
20	1521060112	Hà Quốc	Hưng	13/10/1996	**15627**				C1
21	1521060288	Nguyễnvăn	Huỳnh	09/03/1997	**15628**				
22	1411060089	Vũ	Khang	05/09/1996	**15629**				
23	1411060109	Phạm Duy	Mạnh	04/01/1996	**15630**				
24	1521060238	Kiều Thái	Nguyên	11/08/1996	**15631**				
25	1521060155	Bùi Đức	Nguyện	06/08/1997	**15632**				
26	1521060008	Nguyễn Thanh Hải	Ninh	27/04/1997	**15633**				
27	1521060273	Lê Minh	Phương	27/09/1997	**15634**				
28	1221060104	Lê Hồng	Quân	24/01/1993	**15635**				
29	1521060166	Nguyễn Ngọc	Quang	05/12/1997	**15636**				
30	1521060281	Phạm Thế	Quí	29/09/1997	**15637**				
31	1521060235	Nguyễn Xuân	Sâm	04/10/1996	**15638**				
32	1521060279	Nguyễn Hữu	Tài	21/11/1997	**15639**				
33	1521060331	Nguyễn Minh	Tân	02/10/1997	**15640**				
34	1731060003	Tô Minh	Thái	26/11/1996	**15641**				
35	1321060285	Nguyễn Đức	Thắng	13/11/1995	**15642**				
36	1521060317	Trần Chiến	Thắng	29/04/1997	**15643**				
37	1521060148	Nguyễn Trọng	Thức	29/11/1997	**15644**				
38	1521060296	Đỗ Minh	Tiến	19/11/1997	**15645**				
39	1521060151	Trần Văn	Tố	15/02/1997	**15646**				
40	1521060362	Bùi Xuân	Trà	19/05/1997	**15647**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 2_4090213 Tổ thi: 001_2_4090213 Tên HP: Điện tử công suất

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521060108	Trần Thị	Trang	21/11/1997	**15648**				
42	1411060184	Phạm Đức	Trọng	30/05/1994	**15649**				
43	1521060315	Bùi Doãn	Trường	03/12/1997	**15650**				
44	1521060232	Nguyễn Minh	Tuấn	03/03/1997	**15651**				
45	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	**15652**				
46	1521060250	Hoàng Tuấn	Việt	07/12/1997	**15653**				
47	1521060138	Đinh Quang	Vũ	22/10/1997	**15654**				
48	1521060171	Phạm Quốc	Vương	27/09/1997	**15655**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100206 Nhóm: 2_4100206 Tổ thi: 001_2_4100206 Tên HP: Kết cấu thép

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521070143	Đỗ Hoàng	Anh	20/07/1997	**15656**				
2	1521070087	Đoàn Tuấn	Anh	07/10/1997	**15657**				
3	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	07/06/1997	**15658**				
4	1521070054	Nguyễn Ngọc	Bách	15/01/1996	**15659**				
5	1521070121	Lê Duy	Bình	06/05/1997	**15660**				
6	1421070008	Lê Khắc	Bình	20/03/1996	**15661**				
7	1521070097	Lê Minh	Công	22/11/1997	**15662**				
8	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	**15663**				
9	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	**15664**				
10	1521070014	Hà Ngọc	Đạt	24/08/1995	**15665**				
11	1421070144	Lê Tiến	Đạt	16/05/1996	**15666**				
12	1521070109	Nguyễn Văn	Đạt	15/07/1997	**15667**				
13	1521070221	Nguyễn Văn	Đức	08/07/1997	**15668**				
14	1521070101	Lê Thanh	Dũng	26/09/1997	**15669**				
15	1521070103	Nguyễn Trọng	Dũng	02/04/1996	**15670**				
16	1521070045	Bùi Viết	Duy	05/08/1997	**15671**				
17	1521070020	Cao Đức	Duy	12/05/1996	**15672**				
18	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	**15673**				
19	1521070141	Vũ Thái Ngọc	Giầu	22/10/1997	**15674**				
20	1521070135	Bùi Việt	Hà	06/03/1997	**15675**				
21	1521070035	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/03/1997	**15676**				
22	1521070012	Hoàng Minh	Hiếu	26/07/1997	**15677**				
23	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	**15678**				
24	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	**15679**				
25	1321070079	Trần Văn	Hoàng	25/01/1994	**15680**				
26	1521070262	Nguyễn Duy	Huấn	10/01/1997	**15681**				
27	1521070019	Phạm Văn	Hùng	09/09/1997	**15682**				
28	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	**15683**				
29	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	**15684**				
30	1521070154	Lại Đức	Huy	24/06/1997	**15685**				
31	1521070445	Trịnh Quang	Huy	22/07/1995	**15686**				
32	1521070119	Phạm Trung	Kiên	02/02/1996	**15687**				
33	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	**15688**				
34	1521070055	Nguyễn Văn	Kiện	03/07/1997	**15689**				
35	1521070075	Phạm Bảo	Lộc	07/03/1997	**15690**				
36	1521070018	Lê Duy	Long	05/08/1997	**15691**				
37	1521070106	Vũ Thanh	Long	08/07/1997	**15692**				
38	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	**15693**				
39	1421070077	Vũ Thanh	Lương	09/06/1996	**15694**				
40	1521070152	Vũ Hoàng	Mạnh	25/12/1997	**15695**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100206 Nhóm: 2_4100206 Tổ thi: 001_2_4100206 Tên HP: Kết cấu thép

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521070305	Nguyễn Quang	Minh	11/08/1997	**15696**				C1
42	1421070090	Vũ Văn	Nam	10/10/1996	**15697**				
43	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	10/01/1997	**15698**				
44	1521090055	Nguyễn Bá	Ngọc	24/02/1997	**15699**				
45	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	**15700**				
46	1521070149	Nghiêm Hồng	Phong	14/02/1997	**15701**				
47	1521070005	Vũ Thành	Phong	08/04/1997	**15702**				
48	1521070324	Nguyễn Thì	Phú	20/05/1997	**15703**				
49	1321070147	Bùi Ngọc	Phương	04/09/1995	**15704**				
50	1521070130	Bùi Văn	Phương	30/07/1997	**15705**				
51	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	**15706**				
52	1521070332	Trần Văn	Quang	19/06/1997	**15707**				
53	1521070124	Trần Vinh	Quang	08/04/1997	**15708**				
54	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	**15709**				
55	1521070024	Nguyễn Đức	Sơn	12/08/1997	**15710**				
56	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	**15711**				
57	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	03/10/1996	**15712**				
58	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	**15713**				
59	1521070086	Vương Đình	Thắng	11/01/1997	**15714**				
60	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	**15715**				
61	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	**15716**				
62	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	**15717**				
63	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	**15718**				
64	1521070107	Nguyễn Việt	Trung	11/01/1997	**15719**				C1
65	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	**15720**				C1
66	1521070123	Vũ Văn	Trung	30/07/1997	**15721**				
67	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	**15722**				
68	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	**15723**				
69	1521070387	Mạc Văn	Tú	27/11/1997	**15724**				
70	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	**15725**				
71	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	**15726**				
72	1521070068	Lê Trung	Tùng	02/06/1997	**15727**				
73	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	**15728**				
74	1521070414	Dương Danh	Vinh	17/01/1997	**15729**				
75	1521070469	Nguyễn Quang	Vĩnh	11/03/1997	**15730**				
76	1521040078	Đặng Long	Vũ	04/11/1997	**15731**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110303 Nhóm: 2_4110303 Tổ thi: 001_2_4110303 Tên HP: Quan trắc và xử lý số liệu môi trường

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521080294	Lê Tú	Anh	12/06/1997	**15732**				
2	1521080027	Nguyễn Đình	Bắc	25/12/1997	**15733**				
3	1521080102	Vũ Minh	Châu	01/04/1997	**15734**				
4	1521080103	Hoàng Thị	Chinh	06/06/1997	**15735**				
5	1521080045	Nguyễn Duy	Cường	12/05/1997	**15736**				
6	1521080071	Nguyễn Minh	Đức	21/11/1997	**15737**				
7	1521080123	Phạm Văn	Dương	18/10/1996	**15738**				
8	1521080124	Đỗ Hồng	Duyên	23/08/1997	**15739**				
9	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	**15740**				
10	1521020108	Lê Quang	Hải	08/06/1997	**15741**				
11	1511080004	Nguyễn Trịnh Bá	Hải	04/10/1996	**15742**				
12	1521080134	Nguyễn Thị	Hằng	23/03/1997	**15743**				
13	1521080342	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	22/08/1997	**15744**				
14	1521080141	Phan Thị	Hiên	15/01/1997	**15745**				
15	1521080343	Bùi Thị Thu	Hiền	13/03/1997	**15746**				
16	1521080144	Nguyễn Thế	Hiệp	20/08/1997	**15747**				
17	1521080147	Hoàng Văn	Hiếu	19/02/1997	**15748**				
18	1521080150	Nguyễn Xuân	Hiếu	04/03/1997	**15749**				
19	1521080015	Trần Đức	Hiếu	15/06/1997	**15750**				
20	1521080052	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	17/11/1997	**15751**				
21	1521080153	Mai Xuân	Hòa	19/05/1997	**15752**				
22	1521080308	Bùi Văn	Hoàng	07/04/1997	**15753**				
23	1521080001	Phạm Quốc	Hưng	18/10/1997	**15754**				
24	1521080043	Đỗ Thị	Hương	08/03/1997	**15755**				C1
25	1521080346	Trần Thị	Hương	25/06/1997	**15756**				
26	1521080171	Đặng Quang	Huy	16/05/1997	**15757**				
27	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	**15758**				
28	1521030238	Trần Đức	Huy	17/08/1997	**15759**				
29	1521080174	Đoàn Thị	Huyền	30/10/1997	**15760**				
30	1521080348	Phạm Thị	Huyền	28/11/1997	**15761**				
31	1421080248	Cấn Quang	Khánh	18/12/1996	**15762**				
32	1521080067	Đỗ Bảo	Khánh	02/09/1997	**15763**				
33	1521080180	Lê Trung	Kiên	18/11/1997	**15764**				
34	1521080311	Hoàng Ngọc	Lan	15/11/1997	**15765**				
35	1521080187	Nguyễn Thị	Liên	10/02/1997	**15766**				C1
36	1421080260	Ma Thị	Linh	30/08/1996	**15767**				C1
37	1521080352	Trịnh Thị	Loan	08/08/1997	**15768**				
38	1521080353	Hồ Công	Lộc	01/10/1997	**15769**				
39	1521080196	Lâm Sỹ	Long	12/03/1997	**15770**				
40	1421020092	Nguyễn Nhật	Long	08/08/1996	**15771**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110303 Nhóm: 2_4110303 Tổ thi: 001_2_4110303 Tên HP: Quan trắc và xử lý số liệu môi trường

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521080354	Nguyễn Thị	Mận	16/06/1997	**15772**				
42	1521080031	Nguyễn Văn	Minh	22/07/1996	**15773**				
43	1521080203	Phùng Quang	Minh	27/06/1997	**15774**				
44	1521080207	Đỗ Văn	Nam	08/10/1997	**15775**				
45	1521080023	Nguyễn Thành	Nam	15/12/1997	**15776**				C1
46	1521080036	Nguyễn Văn	Nam	16/08/1997	**15777**				
47	1521080315	Trịnh Bảo Giang	Nam	20/02/1997	**15778**				
48	1521080356	Nguyễn Thị Thanh	Nga	12/06/1997	**15779**				
49	1521080080	Nguyễn Hồng	Ngọc	22/10/1997	**15780**				
50	1521080053	Lê Thị Lan	Oanh	24/06/1997	**15781**				C1
51	1421080319	Vũ	Phong	20/04/1996	**15782**				
52	1521080022	Chu Nhật	Phương	28/07/1997	**15783**				
53	1521080010	Hoàng Thị Thu	Phương	28/06/1996	**15784**				
54	1521080037	Lê Anh	Phương	19/01/1997	**15785**				
55	1521080223	Nguyễn Thị	Phương	10/09/1997	**15786**				
56	1521080317	Vũ Thị Kim	Phương	05/08/1996	**15787**				
57	1521080082	Vũ Thị Như	Phương	30/10/1997	**15788**				
58	1521080021	Nguyễn Minh	Quân	02/03/1997	**15789**				
59	1521080229	Nguyễn Văn Hồng	Quang	08/02/1997	**15790**				
60	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	**15791**				
61	1521080235	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	**15792**				
62	1521080239	Nguyễn Hưng	Thái	01/06/1997	**15793**				
63	1521080076	Nguyễn Đức	Thắng	16/08/1997	**15794**				
64	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	**15795**				
65	1521080249	Chu Thị	Thảo	16/09/1997	**15796**				
66	1521080259	Trần Thị	Thương	24/10/1997	**15797**				
67	1521080261	Đặng Thị	Thúy	12/03/1997	**15798**				
68	1521080363	Nguyễn Thị	Thúy	26/07/1997	**15799**				C1
69	1521080260	Tạ Thanh	Thủy	01/12/1997	**15800**				
70	1521080266	Trần Viết	Tiến	15/09/1997	**15801**				
71	1521080267	Vi Thành	Tiến	29/01/1997	**15802**				
72	1521080012	Nguyễn Văn	Toàn	14/07/1996	**15803**				
73	1521080075	Bùi Minh	Trang	29/07/1997	**15804**				
74	1521080011	Phạm Thị Việt	Trinh	14/11/1997	**15805**				
75	1521080034	Nguyễn Đăng	Trung	12/11/1997	**15806**				
76	1521080004	Cao Sơn	Tùng	11/04/1997	**15807**				
77	1521080286	Vũ Hồng	Vân	30/01/1997	**15808**				
78	1521080287	Phùng Đình	Văn	02/12/1997	**15809**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 001_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	**15810**				
2	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	**15811**				
3	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	**15812**				
4	1724010257	Đỗ Châu	Anh	26/06/1999	**15813**				
5	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	03/09/1999	**15814**				
6	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	**15815**				
7	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	**15816**				
8	1724010433	Dương Thị Lan	Anh	15/11/1998	**15817**				
9	1724010026	Kim Đình	Anh	12/11/1999	**15818**				
10	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	12/11/1998	**15819**				
11	1721050456	Lê Việt	Anh	10/01/1999	**15820**				
12	1724010529	Ngô Thị Nguyệt	Anh	10/10/1999	**15821**				
13	1724010350	Nguyễn Công	Anh	24/05/1999	**15822**				
14	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	02/05/1999	**15823**				
15	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	11/10/1999	**15824**				
16	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	09/08/1999	**15825**				
17	1721050715	Nguyễn Lê	Anh	31/10/1999	**15826**				
18	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	24/09/1999	**15827**				
19	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	**15828**				
20	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	08/04/1999	**15829**				
21	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	**15830**				
22	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	**15831**				
23	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	07/01/1999	**15832**				
24	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	**15833**				
25	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	07/06/1999	**15834**				
26	1724010110	Phạm Phương	Anh	15/07/1999	**15835**				C1
27	1721010034	Phạm Tuấn	Anh	28/07/1999	**15836**				C1
28	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	**15837**				
29	1721060332	Phan Việt	Anh	30/08/1999	**15838**				C1
30	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	**15839**				
31	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	08/10/1999	**15840**				
32	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	**15841**				
33	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	**15842**				
34	1724010140	Văn Hà	Anh	07/08/1999	**15843**				
35	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	**15844**				
36	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	**15845**				
37	1421050011	Bùi Thị	ánh	14/07/1996	**15846**				
38	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	**15847**				
39	1721050410	Quyền Ngọc	Ánh	15/07/1999	**15848**				
40	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	**15849**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 001_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1724010285	Phạm Thị	Bắc	11/12/1999	**15850**				
42	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	**15851**				
43	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	**15852**				
44	1721060416	Đàm Quốc	Bảo	26/12/1999	**15853**				
45	1721050463	Hà Văn	Bảo	16/11/1999	**15854**				
46	1421030272	Tạ Văn	Bảo	07/10/1994	**15855**				
47	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	**15856**				
48	1721050329	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	04/07/1999	**15857**				
49	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	**15858**				
50	1521050173	Hoàng Trọng	Bình	12/02/1997	**15859**				
51	1721060020	Lê Thanh	Bình	11/01/1999	**15860**				
52	1721050282	Nguyễn Văn	Bình	12/01/1999	**15861**				
53	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	**15862**				
54	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	**15863**				
55	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	06/10/1999	**15864**				
56	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	**15865**				
57	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	**15866**				
58	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	**15867**				
59	1721050433	Phạm Văn	Chương	13/02/1999	**15868**				
60	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	**15869**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 002_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	**15870**				
2	1724010314	Tạ Thị Thu	Cúc	23/01/1999	**15871**				
3	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	**15872**				
4	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	**15873**				
5	1721050100	Lê Xuân	Cường	26/11/1998	**15874**				
6	1724010220	Nguyễn Tiến	Cường	19/05/1999	**15875**				
7	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	**15876**				
8	1621050297	Trần Đình	Cường	25/01/1998	**15877**				
9	1421060353	Trần Mạnh	Cường	04/12/1995	**15878**				
10	1721060454	Vũ Duy	Cường	24/10/1999	**15879**				
11	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	**15880**				
12	1721050214	Lê Hải	Đăng	25/08/1999	**15881**				
13	1721050028	Đặng Văn	Đạt	29/10/1999	**15882**				
14	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	**15883**				
15	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	**15884**				
16	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	**15885**				
17	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	**15886**				
18	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	**15887**				
19	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	**15888**				
20	1421080012	Nguyễn Ngọc	Diệp	04/03/1996	**15889**				
21	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	**15890**				
22	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	**15891**				
23	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	**15892**				
24	1721050466	Nguyễn Thị	Doan	05/09/1999	**15893**				
25	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	**15894**				
26	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	**15895**				
27	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	06/11/1999	**15896**				
28	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	**15897**				
29	1521019021	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	**15898**				
30	1721050155	Đào Đức	Dũng	12/03/1999	**15899**				
31	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	**15900**				
32	1721010066	Nguyễn Mạnh	Dũng	15/04/1999	**15901**				
33	1721050194	Nguyễn Tiến	Dũng	19/09/1999	**15902**				
34	1721050098	Phạm Anh	Dũng	12/12/1999	**15903**				
35	1721060345	Phạm Văn	Dũng	13/05/1998	**15904**				
36	1721010144	Phạm Văn	Dũng	19/03/1998	**15905**				C1
37	1721050912	Trần Đức	Dũng	20/07/1996	**15906**				
38	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	**15907**				
39	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	**15908**				
40	1724010113	Vũ Quang	Dũng	24/10/1999	**15909**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 002_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	**15910**				
42	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	**15911**				
43	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	**15912**				
44	1421060061	Ngô Minh	Dương	08/11/1996	**15913**				
45	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	**15914**				
46	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	**15915**				
47	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	**15916**				
48	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	09/08/1999	**15917**				
49	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	**15918**				
50	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	**15919**				
51	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	04/09/1999	**15920**				
52	1721050346	Phạm Ngọc	Dương	16/07/1999	**15921**				
53	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	**15922**				
54	1724010620	Trịnh Thùy	Dương	07/10/1999	**15923**				C1
55	1721030062	Bùi Quang	Duy	19/05/1999	**15924**				
56	1721050727	Lưu Trần	Duy	21/02/1999	**15925**				C1
57	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	**15926**				
58	1721050292	Nguyễn Hữu	Duy	10/01/1996	**15927**				
59	1721050370	Nguyễn Sỹ	Duy	24/08/1999	**15928**				
60	1721050001	Trần Thị Mỹ	Duyên	15/04/1999	**15929**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 003_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	**15930**				
2	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	09/04/1999	**15931**				
3	1321070051	Phạm Văn	Đông	22/09/1995	**15932**				
4	1721060346	Phùng Đại	Đồng	25/02/1999	**15933**				C1
5	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	**15934**				
6	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	**15935**				
7	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	**15936**				
8	1721030053	Lưu Văn	Đức	03/04/1999	**15937**				
9	1421020041	Nguyễn Anh	Đức	20/06/1996	**15938**				
10	1721050347	Nguyễn Ngọc	Đức	27/03/1999	**15939**				
11	1721060223	Nguyễn Trung	Đức	04/05/1999	**15940**				
12	1421050359	Nguyễn Văn	Đức	17/02/1996	**15941**				
13	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	**15942**				
14	1721060064	Vũ Thọ	Đức	18/07/1999	**15943**				
15	1721050415	Đào Thị	Gấm	21/11/1999	**15944**				
16	1721050158	Chu Hữu	Giang	20/05/1999	**15945**				C1
17	1524010397	Đặng Thị Bích	Giang	08/10/1997	**15946**				
18	1721080804	Dương Trường	Giang	05/07/1999	**15947**				
19	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	**15948**				
20	1721050259	Nguyễn Thị	Giang	14/02/1999	**15949**				
21	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	**15950**				
22	1724010570	Trần Thị Hương	Giang	03/04/1999	**15951**				
23	1724010003	Trương Hoàng	Giang	05/07/1999	**15952**				
24	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	**15953**				
25	1721050489	Bùi Thị	Hà	20/07/1999	**15954**				
26	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	**15955**				
27	1721060382	Hoàng	Hà	19/09/1999	**15956**				
28	1721050416	Lê Sỹ	Hà	17/11/1999	**15957**				
29	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	**15958**				
30	1721050218	Ma Văn	Hà	05/01/1999	**15959**				
31	1721060471	Nguyễn Đức	Hà	19/05/1999	**15960**				C1
32	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	**15961**				
33	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	10/09/1999	**15962**				
34	1724010468	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/02/1999	**15963**				
35	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	**15964**				
36	1721050318	Nông Thị Nhật	Hạ	22/03/1998	**15965**				C1
37	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	**15966**				
38	1721060470	Lê Minh	Hải	20/01/1998	**15967**				
39	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	**15968**				
40	1724010094	Phạm Minh	Hải	09/07/1999	**15969**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 003_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1724010090	Phạm Ngọc	Hải	19/04/1999	**15970**				
42	1721050711	Phan Văn	Hải	05/07/1999	**15971**				
43	1721030136	Phan Viết	Hải	28/11/1999	**15972**				
44	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	**15973**				
45	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	**15974**				
46	1721011024	Đào Diệu	Hằng	15/11/1999	**15975**				
47	1724010185	Nguyễn Thị	Hằng	29/07/1999	**15976**				
48	1724010192	Nguyễn Thị	Hằng	31/10/1999	**15977**				
49	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	03/10/1999	**15978**				
50	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	16/12/1999	**15979**				
51	1524010085	Nguyễn Thị Thu	Hằng	12/08/1997	**15980**				
52	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	**15981**				
53	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	**15982**				
54	1721050275	Nguyễn Huy	Hanh	02/04/1999	**15983**				
55	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	**15984**				
56	1721060387	Chu Anh	Hào	22/04/1999	**15985**				
57	1724010146	Lại Thị	Hảo	16/11/1999	**15986**				
58	1721050215	Trần Thuý	Hảo	17/10/1999	**15987**				
59	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	**15988**				
60	1724010275	Tạ Thị	Hậu	07/09/1999	**15989**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 004_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	11/05/1999	**15990**				
2	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	**15991**				
3	1724010546	Trần Thu	Hiền	03/05/1999	**15992**				C1
4	1421060411	Vũ Văn	Hiện	19/10/1995	**15993**				
5	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	**15994**				
6	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	**15995**				
7	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	**15996**				
8	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	**15997**				
9	1721010146	Đỗ Ngọc	Hiếu	25/03/1999	**15998**				
10	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	**15999**				
11	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	**16000**				
12	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	**16001**				C1
13	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	**16002**				
14	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	**16003**				
15	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	**16004**				
16	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	10/11/1999	**16005**				
17	1721050231	Nguyễn Văn	Hiếu	17/03/1999	**16006**				
18	1721050130	Phạm Minh	Hiếu	16/12/1999	**16007**				
19	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	**16008**				
20	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	**16009**				
21	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	**16010**				
22	1421060107	Trịnh Trung	Hiếu	24/11/1996	**16011**				
23	1721050670	Trương Trung	Hiếu	08/12/1999	**16012**				
24	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	**16013**				
25	1721050430	Đoàn Văn	Hiệu	12/07/1999	**16014**				
26	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	**16015**				
27	1724010395	Nguyễn Văn	Hinh	25/05/1999	**16016**				C1
28	1721050636	Chu Thị	Hoa	07/12/1999	**16017**				
29	1721060120	Nguyễn Thanh	Hoa	28/08/1999	**16018**				
30	1724010161	Trần Thị	Hoa	11/07/1999	**16019**				
31	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	**16020**				
32	1724010547	Nguyễn Văn	Hòa	12/05/1999	**16021**				
33	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	**16022**				
34	1724010935	Triệu Văn	Hòa	07/06/1999	**16023**				
35	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	**16024**				
36	1721060244	Mai Văn	Hoài	06/03/1999	**16025**				
37	1424010057	Hà Ngọc	Hoàn	09/12/1996	**16026**				
38	1721060501	Trần Đình	Hoàn	11/12/1999	**16027**				C1
39	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	**16028**				
40	1721060263	Nguyễn Văn	Hoàng	26/05/1999	**16029**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 004_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060334	Nguyễn Việt	Hoàng	22/01/1999	**16030**				
42	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	**16031**				
43	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	**16032**				
44	1724010172	Vũ Huy	Hoàng	12/11/1999	**16033**				
45	1721050228	Vương Việt	Hoàng	29/10/1999	**16034**				
46	1721050428	Lê Thế	Hoành	15/03/1999	**16035**				
47	1721060517	Đoàn Văn	Học	11/01/1999	**16036**				
48	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	**16037**				C1
49	1721050209	Đào Thị	Huế	31/03/1999	**16038**				
50	1724010193	Nguyễn Thanh	Huế	16/08/1999	**16039**				
51	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	**16040**				
52	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	**16041**				
53	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	28/10/1999	**16042**				
54	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	**16043**				
55	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	08/07/1999	**16044**				
56	1621060955	Cao Việt	Hùng	26/12/1998	**16045**				C1
57	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	**16046**				
58	1721060452	Hoàng Hữu	Hùng	17/08/1998	**16047**				
59	1721060277	Hoàng Huy	Hùng	10/04/1998	**16048**				C1
60	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	**16049**				
61	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	**16050**				
62	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	**16051**				
63	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	01/03/1999	**16052**				
64	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	**16053**				
65	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	**16054**				
66	1724010142	Lê Dương	Hưng	20/04/1999	**16055**				
67	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	**16056**				
68	1721050307	Nguyễn Văn	Hưng	07/07/1999	**16057**				
69	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	**16058**				
70	1721050005	Trần Duy	Hưng	21/01/1999	**16059**				
71	1721060567	Vũ Quốc	Hưng	29/08/1999	**16060**				C1
72	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	10/04/1999	**16061**				
73	1721030094	Ngô Kim	Hương	01/09/1999	**16062**				
74	1724010209	Ngô Thị	Hương	17/08/1999	**16063**				
75	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	03/09/1999	**16064**				
76	1724010454	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/01/1999	**16065**				
77	1724010203	Trần Thu	Hương	16/06/1999	**16066**				
78	1721050522	Trịnh Thu	Hương	08/06/1999	**16067**				
79	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hường	03/08/1999	**16068**				
80	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	**16069**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 004_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1721030189	Đinh Quốc	Huy	19/05/1999	**16070**				
82	1521010313	Hồ Việt	Huy	11/11/1997	**16071**				
83	1721050196	Lê Quang	Huy	17/03/1999	**16072**				
84	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	**16073**				
85	1721050006	Lê Văn	Huy	07/01/1999	**16074**				
86	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	**16075**				
87	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	**16076**				
88	1721050029	Nguyễn Bá	Huy	16/09/1999	**16077**				
89	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	**16078**				
90	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	**16079**				
91	1721010135	Nguyễn Phạm Đức	Huy	19/06/1999	**16080**				
92	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	**16081**				
93	1421080238	Nguyễn Quang	Huy	06/12/1996	**16082**				
94	1724010006	Nguyễn Quang	Huy	16/05/1999	**16083**				
95	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	**16084**				
96	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	**16085**				
97	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	**16086**				
98	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	**16087**				
99	1421060450	Tô Quang	Huy	19/03/1995	**16088**				
100	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**16089**				
101	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	**16090**				
102	1724010019	Đặng Thu	Huyền	25/02/1999	**16091**				
103	1724010385	Đinh Khánh	Huyền	03/05/1999	**16092**				
104	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	16/05/1999	**16093**				
105	1721050493	Lê Thị	Huyền	23/02/1999	**16094**				
106	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	**16095**				
107	1724010033	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/01/1999	**16096**				
108	1724010427	Phạm Thị	Huyền	20/11/1999	**16097**				
109	1721060204	Nguyễn Quang	Khải	24/10/1999	**16098**				C1
110	1721050544	Nguyễn Tú	Khang	15/08/1999	**16099**				
111	1721050336	Phạm Dương	Khanh	29/12/1999	**16100**				
112	1721050022	Đỗ Quốc	Khánh	03/09/1999	**16101**				
113	1521020097	Lê Gia	Khánh	13/08/1997	**16102**				
114	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	**16103**				
115	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	02/09/1999	**16104**				
116	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	**16105**				
117	1721050490	Trần Thị	Khánh	10/10/1999	**16106**				
118	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	**16107**				
119	1721010118	NguyễN Văn	Khiêm	15/01/1999	**16108**				
120	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	**16109**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 005_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	**16110**				
2	1721010022	Nguyễn Đăng	Khôi	29/09/1999	**16111**				
3	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	**16112**				
4	1721060276	Phạm Việt	Khôi	26/09/1999	**16113**				
5	1721060189	Dương Thị	Khuyên	29/11/1999	**16114**				
6	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	**16115**				
7	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	**16116**				
8	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	**16117**				
9	1721050289	Dương Trung	Kiên	19/09/1999	**16118**				
10	1721050424	Phạm Ngọc	Kiên	21/08/1999	**16119**				
11	1721060288	Trần Văn	Kiên	06/09/1999	**16120**				
12	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	**16121**				
13	1721030009	Ngô Văn	Lâm	10/07/1999	**16122**				
14	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	**16123**				
15	1521050030	Phùng Thị Ngọc	Lan	11/02/1997	**16124**				
16	1724010195	Lê Thị	Lệ	05/10/1999	**16125**				
17	1724010381	Nguyễn Thị	Liên	05/07/1999	**16126**				
18	1721050233	Cấn Hải	Linh	27/03/1999	**16127**				
19	1724010386	Đàm Khánh	Linh	17/05/1999	**16128**				
20	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	**16129**				
21	1724010296	Đào Mai	Linh	23/05/1999	**16130**				
22	1721050186	Hà Quang	Linh	22/08/1999	**16131**				
23	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	22/02/1999	**16132**				
24	1521010151	Lê Văn	Linh	19/08/1997	**16133**				
25	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	**16134**				
26	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	01/05/1999	**16135**				
27	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	03/05/1999	**16136**				
28	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/03/1999	**16137**				
29	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	**16138**				
30	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	**16139**				C1
31	1724010306	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/03/1999	**16140**				
32	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	**16141**				
33	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	**16142**				
34	1721050166	Nguyễn Trần	Linh	23/12/1999	**16143**				
35	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	**16144**				
36	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	**16145**				
37	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	**16146**				
38	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/06/1999	**16147**				
39	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	**16148**				
40	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	**16149**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 005_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1321010216	Đỗ Thành	Long	03/04/1995	**16150**				
42	1721060337	Nguyễn Đình	Long	28/02/1999	**16151**				
43	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	**16152**				
44	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	**16153**				
45	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	**16154**				C1
46	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	**16155**				
47	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	**16156**				
48	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	**16157**				
49	1721050167	Phan Ngọc	Long	10/01/1999	**16158**				
50	1721050279	Nguyễn Thị	Lụa	24/03/1999	**16159**				
51	1724010240	Đoàn Văn	Luân	28/04/1998	**16160**				
52	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	**16161**				
53	1421010187	Trần Vĩnh	Luận	27/07/1996	**16162**				
54	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	**16163**				
55	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	21/08/1994	**16164**				
56	1721050682	Hoàng Thị Ngọc	Mai	21/12/1999	**16165**				
57	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	06/10/1999	**16166**				
58	1721030192	Nguyễn Tuyết	Mai	23/03/1999	**16167**				
59	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	**16168**				
60	1721050301	Nguyễn Ngọc	Mạnh	08/06/1999	**16169**				
61	1421070382	Nguyễn Tiến	Mạnh	23/03/1996	**16170**				
62	1721050125	Phạm Tiến	Mạnh	21/11/1999	**16171**				
63	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	**16172**				
64	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	**16173**				
65	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	**16174**				
66	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	**16175**				C1
67	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	**16176**				
68	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	**16177**				
69	1321030151	Ngô Thế	Minh	20/10/1995	**16178**				
70	1721040079	Ngô Trung	Minh	09/07/1999	**16179**				C1
71	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	**16180**				
72	1721050205	Nguyễn Trường	Minh	13/12/1999	**16181**				
73	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	**16182**				
74	1521070077	Phạm Văn	Minh	10/01/1996	**16183**				
75	1721010056	Trần Chiêu	Minh	22/01/1999	**16184**				C1
76	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	**16185**				
77	1721050222	Vương Văn	Minh	21/10/1999	**16186**				
78	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	**16187**				
79	1721050808	Lương Thế	Mỹ	10/04/1996	**16188**				
80	1724010400	Nguyễn Thị Tố	Mỹ	29/04/1999	**16189**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 005_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1721050461	Đào Trọng	Nam	25/04/1999	**16190**				
82	1721050547	Hồ Văn	Nam	22/10/1999	**16191**				
83	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	**16192**				
84	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	**16193**				
85	1321060567	Nguyễn Hoài	Nam	28/04/1995	**16194**				
86	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	**16195**				
87	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	**16196**				
88	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	**16197**				
89	1721060380	Nguyễn Văn	Nam	19/11/1999	**16198**				
90	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	**16199**				
91	1721050499	Nguyễn Xuân	Nam	05/07/1999	**16200**				C1
92	1724010397	Phạm Văn	Nam	28/10/1999	**16201**				
93	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	**16202**				
94	1724010625	Phí Công	Nam	12/07/1999	**16203**				
95	1721060142	Phùng Minh	Nam	01/06/1999	**16204**				
96	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	**16205**				
97	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	**16206**				
98	1721050293	Phạm Thanh	Nga	06/03/1998	**16207**				
99	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	**16208**				
100	1721060316	Nguyễn Hữu	Nghĩa	09/11/1999	**16209**				C1
101	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	10/03/1998	**16210**				
102	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	**16211**				
103	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	**16212**				
104	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	**16213**				
105	1721050133	Nguyễn Hữu	Ngọc	31/01/1999	**16214**				
106	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	04/03/1999	**16215**				
107	1721050229	Phùng Như	Ngọc	27/01/1999	**16216**				
108	1724010282	Trần Thị Minh	Ngọc	07/07/1999	**16217**				
109	1721050212	Trần Thị	Nguyên	28/12/1999	**16218**				
110	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	**16219**				
111	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	08/07/1999	**16220**				
112	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	14/10/1999	**16221**				
113	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/01/1999	**16222**				
114	1721050274	Lê Hồng	Nhật	23/05/1999	**16223**				
115	1721060574	Nguyễn Lưu Văn	Nhật	27/10/1999	**16224**				
116	1721010139	Phan Thị Tâm	Nhi	09/05/1999	**16225**				
117	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	**16226**				
118	1724010410	Phạm Thị	Nhuần	12/03/1999	**16227**				
119	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	**16228**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 006_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	**16229**				
2	1724010108	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	07/05/1999	**16230**				
3	1321050652	Phạm Hải	Ninh	03/08/1995	**16231**				
4	1421060203	Trịnh Văn	Ninh	13/07/1996	**16232**				
5	1721050650	Trương Thị	Nụ	09/01/1999	**16233**				
6	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	**16234**				
7	1521050104	Phạm Thế	Phan	15/10/1996	**16235**				
8	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	**16236**				
9	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	**16237**				
10	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	**16238**				
11	1724010879	Vũ Hồng	Phi	30/01/1999	**16239**				
12	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	**16240**				
13	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	**16241**				
14	1721060439	Trần Xuân	Phong	20/11/1999	**16242**				C1
15	1721050146	Trịnh Đức	Phú	28/12/1999	**16243**				C1
16	1724010089	Nguyễn Hoàng	Phúc	25/07/1999	**16244**				
17	1721060481	Lê Văn	Phước	20/08/1999	**16245**				C1
18	1524010132	Đặng Bích	Phương	04/06/1997	**16246**				
19	1721050539	Đỗ Văn	Phương	01/04/1999	**16247**				
20	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	**16248**				
21	1521040346	Dương Minh	Phương	24/03/1997	**16249**				
22	1724010633	Lê Thị	Phương	02/10/1998	**16250**				
23	1724010471	Lê Thị Thu	Phương	23/08/1999	**16251**				
24	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	**16252**				
25	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	**16253**				
26	1721050313	Nguyễn Minh	Phương	09/11/1999	**16254**				
27	1724010156	Nguyễn Thị	Phương	17/07/1999	**16255**				
28	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phương	05/07/1999	**16256**				
29	1724010420	Nguyễn Thùy	Phương	01/07/1999	**16257**				
30	1421040216	Nguyễn Văn	Phương	30/03/1995	**16258**				
31	1724010526	Lê Thị Bích	Phượng	16/01/1999	**16259**				
32	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	**16260**				
33	1721060419	Hoa Văn	Quân	08/06/1999	**16261**				
34	1421030507	Lê Văn	Quân	17/04/1996	**16262**				
35	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	**16263**				
36	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	**16264**				
37	1721050612	Phạm Anh	Quân	06/03/1999	**16265**				
38	1721050504	Phạm Ngọc	Quân	27/05/1999	**16266**				
39	1721050700	Phạm Tiến	Quân	10/02/1999	**16267**				
40	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	**16268**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 006_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060092	An Minh	Quang	07/10/1999	**16269**				
42	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	**16270**				
43	1721050497	Nguyễn Văn	Quang	19/06/1999	**16271**				C1
44	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	**16272**				
45	1421060537	Nguyễn Xuân	Quảng	19/07/1996	**16273**				
46	1721050540	Lê Thế	Quý	28/08/1999	**16274**				
47	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	**16275**				
48	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	**16276**				
49	1724010425	Đinh Thị	Quỳnh	04/04/1999	**16277**				C1
50	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	08/04/1999	**16278**				
51	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	07/01/1999	**16279**				
52	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	10/03/1999	**16280**				
53	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	**16281**				
54	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	**16282**				
55	1521060328	Vũ Xuân	Sắc	07/08/1997	**16283**				
56	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	**16284**				
57	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	**16285**				
58	1721060205	Phùng Văn	Sang	14/09/1999	**16286**				C1
59	1721050725	Nguyễn Thị	Sinh	07/05/1999	**16287**				
60	1721050396	Đặng Văn	Sơn	28/04/1999	**16288**				
61	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	**16289**				
62	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	**16290**				
63	1721050637	Khổng Quốc	Sơn	12/09/1999	**16291**				C1
64	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	**16292**				C1
65	1721050115	Nguyễn Hoàng	Sơn	21/01/1999	**16293**				
66	1721050328	Nguyễn Ngọc	Sơn	08/10/1999	**16294**				
67	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	**16295**				
68	1721050502	Thái Ngọc	Sơn	24/11/1999	**16296**				C1
69	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	**16297**				
70	1524010504	Vũ Trường	Sơn	23/07/1997	**16298**				C1
71	1721050429	Nguyễn Đức	Tá	03/07/1999	**16299**				
72	1721050234	Tạ Văn	Tài	26/10/1999	**16300**				
73	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	**16301**				
74	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**16302**				
75	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	**16303**				
76	1421030538	Nguyễn Thị	Tâm	12/10/1996	**16304**				
77	1421080104	Trần Minh	Tâm	23/11/1996	**16305**				
78	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	**16306**				
79	1421070109	Đào Nguyên	Tấn	10/01/1996	**16307**				
80	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	**16308**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 006_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1721040080	Nguyễn Duy	Thái	18/02/1999	**16309**				
82	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	**16310**				
83	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	**16311**				
84	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	**16312**				
85	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	**16313**				
86	1721060384	Đăng Xuân	Thắng	31/07/1999	**16314**				
87	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	**16315**				
88	1721050557	Nguyễn Đức	Thắng	30/08/1999	**16316**				
89	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	**16317**				
90	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/04/1998	**16318**				C1
91	1721060190	Nguyễn Văn	Thắng	05/10/1996	**16319**				
92	1721050469	Nguyễn Văn	Thắng	09/01/1999	**16320**				
93	1721060330	Trần Mạnh	Thắng	08/03/1999	**16321**				
94	1721060823	Trần Thị Thu	Thanh	18/09/1999	**16322**				
95	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	05/12/1999	**16323**				
96	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	**16324**				
97	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	**16325**				
98	1421020146	Khiếu Trung	Thành	17/04/1996	**16326**				
99	1521030312	Nguyễn Đức	Thành	19/11/1997	**16327**				
100	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	12/05/1999	**16328**				
101	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	**16329**				
102	1421040254	Nguyễn Minh	Thành	03/07/1996	**16330**				
103	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	**16331**				
104	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	**16332**				
105	1521040026	Trịnh Thế	Thao	09/02/1995	**16333**				
106	1721050881	Đoàn Thị Phương	Thảo	08/03/1999	**16334**				
107	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	**16335**				
108	1724010288	Lê Thu	ThảO	13/03/1999	**16336**				
109	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	06/11/1999	**16337**				
110	1721060111	Nguyễn Phương	Thảo	01/10/1999	**16338**				
111	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	**16339**				
112	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	**16340**				
113	1321010323	Nguyễn Thu	Thảo	01/11/1995	**16341**				
114	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	**16342**				
115	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	**16343**				
116	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	**16344**				
117	1421010314	Trần Văn	Thiệp	16/06/1995	**16345**				
118	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**16346**				
119	1724010488	Lê Văn	Thịnh	10/05/1998	**16347**				
120	1721010155	Nguyễn Hưng	Thịnh	31/01/1997	**16348**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 007_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	**16349**				
2	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	06/04/1999	**16350**				
3	1524010341	Vũ Như	Thọ	17/01/1997	**16351**				
4	1724010622	Nguyễn Thị	Thơm	12/12/1999	**16352**				
5	1721060100	Dương Minh	Thu	12/08/1999	**16353**				
6	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	**16354**				
7	1724010091	Nguyễn Ngọc	Thu	18/05/1999	**16355**				
8	1721050850	Nguyễn Thị	Thu	03/10/1998	**16356**				
9	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	**16357**				
10	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	**16358**				
11	1721050267	Nguyễn Thị	Thư	26/06/1999	**16359**				
12	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	**16360**				
13	1721050507	Phạm Đức	Thuận	08/01/1999	**16361**				
14	1721050070	Vũ Minh	Thức	21/08/1999	**16362**				
15	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	**16363**				
16	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	**16364**				
17	1721060056	Nguyễn Văn	Thưởng	16/02/1999	**16365**				
18	1724010267	Chu Thị	Thuý	07/04/1999	**16366**				
19	1724010447	Đặng Thị	Thúy	04/08/1999	**16367**				
20	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	**16368**				
21	1724010075	Lê Minh	Thúy	28/03/1999	**16369**				
22	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	**16370**				
23	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	11/04/1999	**16371**				
24	1721050361	Đỗ Thị Thu	Thủy	20/04/1999	**16372**				
25	1724010133	Nguyễn Thị	Thủy	31/05/1999	**16373**				
26	1724010317	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	06/11/1999	**16374**				
27	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	**16375**				
28	1521050087	Lê Quí	Tiến	12/12/1997	**16376**				
29	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	02/12/1999	**16377**				
30	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	**16378**				
31	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	**16379**				
32	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	**16380**				
33	1721060040	Tống Nguyên	Tiến	23/09/1999	**16381**				
34	1721050341	Trần Văn	Tiến	03/03/1999	**16382**				
35	1321070191	Vũ Nam	Tiến	13/10/1994	**16383**				
36	1721060240	Nguyễn Đức	Tiệp	30/10/1999	**16384**				
37	1721050058	Nguyễn Công	Tín	17/10/1998	**16385**				
38	1721060472	Cao Tiến	Tình	01/09/1999	**16386**				
39	1721050615	Nguyễn Đức	Toan	02/07/1999	**16387**				
40	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	**16388**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 007_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	**16389**				
42	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	**16390**				
43	1724010558	Bùi Thị Huyền	Trang	12/04/1999	**16391**				
44	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	**16392**				
45	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	**16393**				
46	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	**16394**				
47	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	23/07/1999	**16395**				
48	1724010347	Hoàng Thị Huyền	Trang	04/07/1999	**16396**				
49	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	**16397**				
50	1721010141	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/06/1999	**16398**				
51	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/06/1999	**16399**				
52	1724010190	Nguyễn Thị Mai	Trang	18/11/1999	**16400**				
53	1724010294	Nguyễn Thị Thiên	Trang	27/09/1999	**16401**				
54	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	**16402**				
55	1721050199	Nguyễn Thu	Trang	14/11/1999	**16403**				
56	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	**16404**				
57	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	05/07/1999	**16405**				
58	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	**16406**				C1
59	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	**16407**				
60	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	**16408**				
61	1721050190	Nguyễn Trọng	Triển	11/11/1999	**16409**				
62	1724010551	Hoàng Thị Diệu	Trinh	26/08/1999	**16410**				
63	1721060400	Lê Văn	Trung	23/06/1999	**16411**				
64	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	**16412**				
65	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	**16413**				
66	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	09/08/1999	**16414**				
67	1721050182	Vũ Tuấn	Trung	18/09/1999	**16415**				C1
68	1721060072	Đỗ Văn	Trường	07/01/1999	**16416**				
69	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	**16417**				
70	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	**16418**				
71	1721060576	Đoàn Văn	Tú	30/10/1997	**16419**				C1
72	1721050508	Hàn Anh	Tú	01/06/1999	**16420**				
73	1721050495	Nguyễn Anh	Tú	22/04/1999	**16421**				
74	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	11/01/1999	**16422**				
75	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	07/02/1999	**16423**				
76	1721050426	Trần Minh	Tú	04/08/1999	**16424**				
77	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	**16425**				
78	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	**16426**				
79	1721060528	Lê Minh	Tuấn	26/03/1999	**16427**				C1
80	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	**16428**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_1 Tổ thi: 007_2_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	**16429**				
82	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	**16430**				
83	1721060428	Nguyễn Hoàng	Tuấn	16/10/1999	**16431**				C1
84	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	**16432**				C1
85	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	**16433**				
86	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	10/11/1998	**16434**				
87	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	**16435**				
88	1521010050	Phạm Văn	Tuấn	23/08/1997	**16436**				
89	1721010126	Phan Viết	Tuấn	15/02/1998	**16437**				
90	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	**16438**				
91	1721050453	Vũ Anh	Tuấn	31/10/1999	**16439**				
92	1721030025	Vũ Đình	Tuấn	02/03/1999	**16440**				
93	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	**16441**				
94	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	**16442**				
95	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	**16443**				
96	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	02/12/1999	**16444**				
97	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	**16445**				
98	1721060338	Trần Mạnh	Tường	12/01/1999	**16446**				
99	1724010418	Vũ Mạnh	Tưởng	22/04/1999	**16447**				
100	1521040062	Nguyễn Đình	Tuyên	18/04/1997	**16448**				
101	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyên	15/05/1999	**16449**				
102	1721050464	Đào Ngọc	Tuyến	28/03/1999	**16450**				
103	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	**16451**				
104	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	04/06/1998	**16452**				
105	1721050685	Lãnh Thị	Uyên	19/09/1998	**16453**				
106	1724010516	Trần Thị Thu	Uyên	28/11/1999	**16454**				
107	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	02/08/1999	**16455**				
108	1721050602	Nguyễn Hữu	Việt	20/08/1999	**16456**				
109	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	**16457**				
110	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	**16458**				
111	1721060042	Hà Nguyên	Vũ	31/07/1999	**16459**				
112	1421040349	Phạm Khắc	Vững	07/05/1996	**16460**				
113	1721050567	Vương Sỹ	Vượng	25/12/1999	**16461**				
114	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	08/04/1999	**16462**				
115	1521050011	Nguyễn Thị	Xuân	03/01/1997	**16463**				
116	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yến	18/08/1999	**16464**				
117	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	31/03/1999	**16465**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020101 Nhóm: 2_4020101_1 Tổ thi: 001_2_4020101_1 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lêni

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	**16466**				
2	1621050827	Đỗ Xuân	Bách	13/07/1998	**16467**				
3	1421030015	Nguyễn Thị	Chinh	29/07/1995	**16468**				
4	1411070003	Văn Thư	Cường	27/09/1996	**16469**				
5	1521070204	Vũ Kim	Cường	26/11/1997	**16470**				
6	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	**16471**				
7	1521020154	Đinh Văn	Đạt	09/11/1997	**16472**				
8	1421060079	Bùi Văn	Đức	05/04/1996	**16473**				
9	1521011007	Trần Đăng	Đức	20/08/1997	**16474**				
10	1421060047	Hoàng Văn Tiến	Dũng	20/09/1996	**16475**				
11	1421050038	Nguyễn Trung	Dũng	11/12/1996	**16476**				
12	1521060276	Nguyễn Xuân	Dũng	05/07/1997	**16477**				
13	1321030032	Trần Tất	Dũng	12/06/1995	**16478**				C1
14	1321050066	Nguyễn Sông	Hào	10/11/1995	**16479**				
15	1611040006	Nguyễn Xuân	Hòa	16/10/1998	**16480**				
16	1421050074	Nguyễn Huy	Hoàng	31/12/1996	**16481**				
17	1321060129	Nguyễn Đức	Hoạt	26/12/1995	**16482**				C1
18	1421050439	Nguyễn Văn	Hưng	03/01/1996	**16483**				
19	1421050081	Nguyễn Văn	Huy	03/05/1996	**16484**				
20	1421060137	Lê Thạc	Huỳnh	20/04/1996	**16485**				
21	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	**16486**				C1
22	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	**16487**				
23	1621070016	Phan Thanh	Lam	27/12/1998	**16488**				C1
24	1624010238	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/06/1998	**16489**				
25	1421050105	Nguyễn Đức	Liêm	20/08/1996	**16490**				C1
26	1624010388	Phạm Thị	Linh	28/07/1998	**16491**				
27	1521030261	Nguyễn Bá	Long	16/05/1997	**16492**				
28	1421030450	Lê Văn	Mạnh	07/11/1996	**16493**				
29	1521050444	Phạm Quang	Nhật	03/02/1997	**16494**				
30	1621030142	Nguyễn Hoài	Ninh	27/10/1998	**16495**				
31	1421040214	Đặng Việt	Phương	06/03/1995	**16496**				
32	1521050207	Đặng Anh	Quân	06/07/1997	**16497**				
33	1521070006	Lê Mạnh	Quang	06/11/1997	**16498**				
34	1624010256	Đinh Thị	Quỳnh	11/12/1997	**16499**				
35	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	**16500**				
36	1321060261	Nguyễn Hữu	Thái	21/09/1994	**16501**				
37	1321050194	Hoàng Sỹ	Thông	03/02/1994	**16502**				
38	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	**16503**				
39	1521070122	Nguyễn Hữu	Toản	30/08/1997	**16504**				
40	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	**16505**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070331 Nhóm: 2_4070331 Tổ thi: 001_2_4070331 Tên HP: Quản trị dự án đầu tư

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521020077	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1997	**16506**				
2	1421050279	Phạm Hà	Bắc	12/02/1996	**16507**				
3	1321030428	Vương Quốc	Bảo	15/07/1995	**16508**				
4	1421030021	Văn	Công	10/12/1996	**16509**				
5	1521020152	Lê Quang	Đại	08/01/1997	**16510**				
6	1521050350	Phạm Ngọc	Diệp	21/11/1997	**16511**				
7	1524010393	Nguyễn Thùy	Dương	09/01/1997	**16512**				
8	1521060123	Trịnh Xuân	Dương	26/02/1997	**16513**				
9	1521050316	Phạm Đức	Duy	22/08/1997	**16514**				
10	1521050028	Nguyễn Thị	Hằng	08/10/1996	**16515**				
11	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	**16516**				
12	1521060185	Vi Mạnh	Hiếu	11/10/1997	**16517**				
13	1521020048	Nguyễn Văn	Hiểu	03/08/1997	**16518**				
14	1421010120	Đinh Mỹ	Hoa	16/02/1996	**16519**				
15	1524010120	Trần Thị	Hoa	28/03/1996	**16520**				
16	1521050385	Nguyễn Thị	Huế	07/11/1995	**16521**				
17	1521020106	Nguyễn Minh	Hưởng	02/07/1996	**16522**				
18	1421050449	Bùi Văn	Kết	04/05/1995	**16523**				
19	1521050414	Đinh Thị	Lan	25/12/1996	**16524**				
20	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	**16525**				
21	1624010357	Nguyễn Thị	Loan	09/02/1998	**16526**				
22	1421060162	Ngô Đức	Lộc	01/07/1996	**16527**				
23	1421060484	Bùi Văn	Luân	19/11/1995	**16528**				
24	1521020046	Nguyễn Khắc	Mạnh	08/04/1997	**16529**				
25	1624010369	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	19/07/1998	**16530**				
26	1524010209	Đinh Thị Bích	Ngọc	12/05/1997	**16531**				
27	1421060198	Lê Đức	Nhân	06/04/1996	**16532**				
28	1321050662	Nguyễn Văn	Phượng	21/11/1994	**16533**				C1
29	1321050172	Phạm Anh	Sơn	04/05/1995	**16534**				
30	1521050167	Trương Hoài	Sơn	16/08/1997	**16535**				
31	1624010077	Nguyễn Văn	Thắng	19/06/1997	**16536**				
32	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	**16537**				
33	1624010069	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/1998	**16538**				
34	1524010116	Phùng Thị	Thu	19/01/1997	**16539**				
35	1524010283	Hoàng Thu	Thủy	16/10/1996	**16540**				C1
36	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	**16541**				
37	1421050207	Phùng Danh	Tiến	21/07/1996	**16542**				
38	1624010337	Phạm Thị Kiều	Trang	26/09/1998	**16543**				
39	1421030212	Nguyễn Ngô	Trung	22/09/1996	**16544**				
40	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**16545**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070331 Nhóm: 2_4070331 Tổ thi: 001_2_4070331 Tên HP: Quản trị dự án đầu tư

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521020045	Trần Quang	Trường	17/02/1997	**16546**				
42	1521020076	Phạm Văn	Tú	09/05/1997	**16547**				
43	1421070137	Nguyễn Quốc	Tuấn	08/04/1996	**16548**				
44	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	**16549**				
45	1521060118	Nguyễn Xuân Anh	Việt	19/04/1997	**16550**				
46	1521070468	Phạm Quốc	Việt	25/03/1997	**16551**				C1
47	1621050263	Nguyễn Thị	Xuân	15/06/1998	**16552**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 001_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1524010356	Hoàng Tuệ	An	20/11/1997	**16553**				
2	1521020122	Lê Đồng	An	15/10/1997	**16554**				
3	1421060001	Lê Hữu	An	15/01/1996	**16555**				
4	1521040145	Lê Xuân	An	26/06/1997	**16556**				
5	1621030069	Nguyễn Minh	An	27/09/1998	**16557**				
6	1521010157	Vũ Văn	An	04/02/1997	**16558**				
7	1521010430	Cao Thế	Anh	06/08/1997	**16559**				
8	1421050253	Đàm Việt	Anh	06/01/1996	**16560**				
9	1521010129	Đinh Hải	Anh	20/08/1996	**16561**				
10	1421080131	Dương Thúy	Anh	19/10/1996	**16562**				
11	1521010435	Lê Thị	Anh	25/06/1997	**16563**				
12	1421060005	Lê Tuấn	Anh	06/10/1996	**16564**				
13	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	**16565**				
14	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	**16566**				
15	1521040158	Nguyễn Đức	Anh	01/09/1997	**16567**				
16	1521040088	Nguyễn Đức	Anh	09/06/1997	**16568**				
17	1721050223	Nguyễn Thị Lan	Anh	07/11/1999	**16569**				
18	1721050551	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/12/1999	**16570**				
19	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	**16571**				
20	1721050512	Nguyễn Tuấn	Anh	20/10/1999	**16572**				
21	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	**16573**				
22	1421060329	Nguyễn Tuấn	Anh	26/02/1996	**16574**				
23	1421010014	Nguyễn Tuấn	Anh	01/01/1996	**16575**				
24	1521030065	Phạm Phương	Anh	14/12/1997	**16576**				
25	1421050268	Phạm Tuấn	Anh	12/06/1996	**16577**				
26	1421030263	Tạ Thị Hà	Anh	09/12/1995	**16578**				
27	1521070423	Trần Hoàng	Anh	03/04/1997	**16579**				
28	1721050154	Trần Thị Hà	Anh	11/12/1999	**16580**				
29	1524010147	Trần Thị Vân	Anh	25/04/1996	**16581**				
30	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	**16582**				
31	1521010235	Đỗ Thị Ngọc	ánh	23/07/1996	**16583**				
32	1521060143	Nguyễn Văn	Bắc	04/12/1997	**16584**				
33	1521020012	Nguyễn Văn	Bắc	23/09/1997	**16585**				
34	1521010321	Đỗ Văn	Bách	30/01/1997	**16586**				
35	1421060021	Phùng Văn	Bằng	13/08/1996	**16587**				
36	1521080097	Nguyễn Ngọc	Bảo	05/05/1997	**16588**				
37	1421050016	Thái Quốc	Bảo	16/12/1996	**16589**				
38	1421010027	Phạm Xuân	Bền	06/12/1996	**16590**				
39	1721050106	Nguyễn Duy	Biên	13/10/1999	**16591**				
40	1421030011	Nguyễn Văn	Bính	04/06/1996	**16592**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 001_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	**16593**				
42	1621080080	Nguyễn Đức	Bình	10/11/1998	**16594**				
43	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	10/01/1999	**16595**				
44	1721030004	Nguyễn Văn	Bình	23/05/1999	**16596**				
45	1321020024	Nguyễn Danh	Cảnh	11/11/1995	**16597**				
46	1721050520	Quách Văn	Cảnh	01/06/1999	**16598**				
47	1521040110	Trần Đức	Cảnh	08/01/1997	**16599**				
48	1421070012	Vũ Đức	Cảnh	16/02/1996	**16600**				
49	1521080102	Vũ Minh	Châu	01/04/1997	**16601**				
50	1521050003	Vũ Trần	Châu	08/03/1997	**16602**				
51	1421060029	Lê Bá	Chiến	17/03/1993	**16603**				
52	1521010386	Mã Văn	Chiến	28/07/1997	**16604**				
53	1421030013	Nguyễn	Chiến	02/05/1995	**16605**				
54	1721050487	Trần Minh	Chiến	10/08/1999	**16606**				
55	1521040019	Trần Minh	Chiến	21/06/1997	**16607**				
56	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	**16608**				
57	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	**16609**				
58	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	**16610**				
59	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	**16611**				
60	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	**16612**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 002_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060116	Nguyễn Thành	Công	27/11/1997	**16613**				
2	1521010271	Đỗ Văn	Cường	09/05/1997	**16614**				
3	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	**16615**				
4	1421040036	Lê Tuấn	Cường	08/12/1994	**16616**				
5	1521010289	Nguyễn Công	Cường	09/01/1997	**16617**				
6	1521080045	Nguyễn Duy	Cường	12/05/1997	**16618**				
7	1521050041	Nguyễn Mạnh	Cường	17/01/1997	**16619**				
8	1421010044	Nguyễn Văn	Cường	16/10/1996	**16620**				
9	1621060287	Phạm Văn	Cường	03/12/1998	**16621**				
10	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	**16622**				
11	1521060010	Phùng Văn	Cường	29/09/1997	**16623**				
12	1521060237	Lê Quý	Đại	14/04/1997	**16624**				
13	1521040127	Phạm Hữu	Đang	30/08/1997	**16625**				
14	1421020035	Vũ Văn	Đáng	14/06/1996	**16626**				
15	1721030146	Bùi Tiến	Đạt	25/02/1998	**16627**				C1
16	1421060065	Đỗ Tất	Đạt	21/10/1996	**16628**				
17	1421010078	Đỗ Thành	Đạt	21/01/1994	**16629**				
18	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	**16630**				
19	1521060097	Lê Hữu	Đạt	15/06/1997	**16631**				
20	1421040063	Lê Tiến	Đạt	04/10/1995	**16632**				
21	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	**16633**				
22	1721050110	Nguyễn Viết	Đạt	19/01/1999	**16634**				
23	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	**16635**				
24	1421030044	Phạm Tiến	Đạt	14/01/1996	**16636**				
25	1624011004	Trần Duy	Đạt	20/09/1998	**16637**				
26	1521080009	Vũ Quốc	Đạt	20/03/1997	**16638**				
27	1421010049	Trần Văn	Diễn	11/03/1996	**16639**				
28	1621050004	Nguyễn Duy	Điệp	08/04/1998	**16640**				
29	1521070031	Lương Huy	Du	31/07/1997	**16641**				
30	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	**16642**				
31	1624010982	Lê Thị	Dung	10/02/1998	**16643**				
32	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	**16644**				
33	1521050253	Trần Thị	Dung	03/02/1995	**16645**				
34	1321050461	Vũ Thị Kim	Dung	06/10/1995	**16646**				
35	1521070093	Đào Văn	Dũng	26/04/1996	**16647**				
36	1421080014	Đỗ Thành	Dũng	23/07/1996	**16648**				
37	1521050055	Lê Thế	Dũng	20/04/1997	**16649**				
38	1421050036	My Duy	Dũng	10/02/1996	**16650**				
39	1421030299	Nguyễn Ngọc	Dũng	05/02/1996	**16651**				
40	1521080050	Nguyễn Thế	Dũng	22/03/1997	**16652**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 002_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	**16653**				
42	1521060276	Nguyễn Xuân	Dũng	05/07/1997	**16654**				
43	1521070435	Phí Mạnh	Dũng	15/09/1997	**16655**				
44	1421060051	Quản Ngọc	Dũng	08/03/1996	**16656**				
45	1521010246	Trần Mạnh	Dũng	11/10/1997	**16657**				
46	1421020276	Đinh Xuân	Dương	25/08/1996	**16658**				
47	1521080121	Nguyễn Bình	Dương	21/08/1997	**16659**				
48	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	21/01/1998	**16660**				
49	1521050077	Phạm Thanh	Dương	06/02/1997	**16661**				
50	1521010396	Tống Hoàng	Dương	24/11/1997	**16662**				
51	1521020009	Trần Đức	Dương	12/04/1997	**16663**				
52	1721040050	Trần Thái	Dương	27/08/1999	**16664**				
53	1521010326	Trần Thái	Dương	05/01/1997	**16665**				
54	1521070153	Trần Văn	Dương	07/07/1997	**16666**				
55	1721050387	Bùi Quang	Duy	20/11/1999	**16667**				
56	1521040133	Đinh Công	Duy	25/05/1997	**16668**				
57	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	**16669**				
58	1521060131	Nguyễn Văn	Duy	06/03/1997	**16670**				
59	1524010002	Nguyễn Thị	Duyên	30/11/1997	**16671**				
60	1521040227	Trần Thị Hồng	Duyên	16/08/1997	**16672**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 003_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020295	Nguyễn Ngọc	Đoàn	10/09/1996	**16673**				
2	1521060103	Trần Văn	Đoàn	04/03/1997	**16674**				
3	1521010076	Ngô Văn	Đôn	15/08/1997	**16675**				
4	1521020158	Bế Ngọc	Đông	20/11/1996	**16676**				
5	1521080007	Đặng Phương	Đông	13/10/1997	**16677**				
6	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	**16678**				
7	1521040119	Nguyễn Hữu	Đồng	26/12/1997	**16679**				
8	1421070035	Đinh Công	Đức	19/04/1994	**16680**				
9	1421040078	Đoàn Lộc	Đức	27/01/1996	**16681**				
10	1521070432	Lê Anh	Đức	03/04/1997	**16682**				
11	1621060555	Lê Minh	Đức	28/01/1998	**16683**				
12	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**16684**				
13	1521050008	Nguyễn Minh	Đức	20/05/1997	**16685**				
14	1421030051	Nguyễn Viết	Đức	05/12/1996	**16686**				
15	1511060004	Nguyễn Viết	Đức	08/01/1997	**16687**				
16	1421080024	Phạm Minh	Đức	11/07/1996	**16688**				
17	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	**16689**				
18	1421030052	Vũ Quang	Đức	10/06/1996	**16690**				
19	1421020314	Ngô Thị	Giang	26/02/1996	**16691**				
20	1521010363	Nguyễn Thị Trà	Giang	27/07/1997	**16692**				
21	1421050055	Phạm Sơn	Giang	18/07/1995	**16693**				
22	1421040086	Vũ Thế	Giang	17/10/1996	**16694**				
23	1521060094	Nguyễn Hoàng	Hà	20/12/1997	**16695**				
24	1721050238	Nguyễn Thu	Hà	12/12/1999	**16696**				
25	1611020006	Trần Thị Thanh	Hà	31/08/1996	**16697**				C1
26	1421020330	Hoàng Việt	Hải	20/08/1995	**16698**				
27	1421040090	Lê Đăng	Hải	26/10/1996	**16699**				
28	1421020331	Phạm Đình	Hải	15/11/1995	**16700**				
29	1421050384	Tăng Xuân	Hải	02/09/1996	**16701**				
30	1421060093	Vũ Hồng	Hải	15/11/1996	**16702**				
31	1521040079	Trần Minh	Hân	13/02/1997	**16703**				
32	1421050062	Chu Thị Thanh	Hằng	01/06/1996	**16704**				
33	1524010273	Đinh Thúy	Hằng	10/09/1997	**16705**				
34	1524010165	Phạm Thị Minh	Hằng	05/02/1997	**16706**				
35	1524010348	Trần Thúy	Hằng	05/09/1997	**16707**				
36	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	14/09/1998	**16708**				C1
37	1421040098	Lê Hải	Hảo	10/12/1994	**16709**				
38	1421080033	Cao Thị	Hậu	16/10/1996	**16710**				
39	1421060096	Nguyễn Văn	Hậu	16/12/1996	**16711**				
40	1521060080	Phạm Nam	Hiền	06/04/1995	**16712**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 003_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521050373	Nguyễn Văn	Hiện	18/11/1997	**16713**				
42	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	**16714**				
43	1421050064	Ngô Văn	Hiệp	01/07/1996	**16715**				
44	1421030066	Phạm Duy	Hiệp	19/06/1996	**16716**				
45	1421030353	Đoàn Văn	Hiếu	25/01/1996	**16717**				
46	1421040108	Dương Minh	Hiếu	01/03/1996	**16718**				
47	1521010247	Lê Minh	Hiếu	03/09/1997	**16719**				
48	1421030069	Lê Văn	Hiếu	18/08/1996	**16720**				
49	1421020063	Nguyễn ích	Hiếu	13/07/1995	**16721**				
50	1521030058	Nguyễn Minh	Hiếu	17/10/1997	**16722**				
51	1521080008	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/1997	**16723**				
52	1621030050	Nguyễn Minh	Hiếu	30/04/1998	**16724**				
53	1421070048	Vũ Thanh	Hiếu	11/10/1996	**16725**				
54	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	**16726**				
55	1521010234	Nguyễn Thị	Hoa	11/08/1997	**16727**				
56	1521080068	Trương Thị Phương	Hoa	19/12/1997	**16728**				
57	1521080153	Mai Xuân	Hòa	19/05/1997	**16729**				
58	1521049001	Nguyễn Văn	Hòa	29/03/1996	**16730**				
59	1521040241	Đào Văn	Hoan	25/05/1997	**16731**				
60	1721030068	Nguyễn Ngọc	Hoan	19/09/1999	**16732**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 004_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020363	Nguyễn Văn	Hoán	01/10/1996	**16733**				
2	1521050379	Đỗ Ngọc	Hoàn	06/11/1997	**16734**				
3	1421060423	Nguyễn Đặng	Hoàn	17/11/1996	**16735**				
4	1421050071	Trần Khải	Hoàn	29/11/1996	**16736**				
5	1621061089	Bùi Huy	Hoàng	19/12/1998	**16737**				
6	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	**16738**				
7	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	**16739**				
8	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	06/03/1999	**16740**				
9	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	**16741**				
10	1424010058	Lý Tuyên	Hoàng	01/07/1996	**16742**				
11	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	09/11/1997	**16743**				
12	1521060269	Nguyễn Đình	Hoàng	06/12/1997	**16744**				
13	1421030363	Nguyễn Hữu	Hoàng	24/03/1996	**16745**				
14	1421030364	Nguyễn Phi	Hoàng	13/09/1996	**16746**				
15	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	**16747**				
16	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	06/05/1997	**16748**				
17	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	**16749**				
18	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	**16750**				
19	1421060118	Vũ Văn	Hội	18/04/1996	**16751**				
20	1524010428	Lê Thị	Hồng	05/04/1996	**16752**				
21	1524010204	Phạm Thị	Hồng	27/05/1997	**16753**				
22	1521060035	Lường Tú	Huê	14/01/1997	**16754**				
23	1524010432	Đỗ Thị	Huệ	27/04/1997	**16755**				
24	1321030607	Đồng Văn	Hùng	29/10/1995	**16756**				
25	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	04/02/1997	**16757**				
26	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	**16758**				
27	1421060439	Lê Đình	Hùng	03/11/1995	**16759**				
28	1521010036	Lê Mạnh	Hùng	28/02/1997	**16760**				
29	1421060126	Lương Văn	Hùng	07/10/1996	**16761**				
30	1521050238	Mai Sỹ	Hùng	10/06/1997	**16762**				
31	1421030374	Nguyễn Hữu	Hùng	08/02/1995	**16763**				
32	1421070052	Nguyễn Huy	Hùng	20/11/1996	**16764**				
33	1521030092	Nguyễn Văn	Hùng	20/02/1997	**16765**				
34	1421030090	Nguyễn Văn	Hùng	06/12/1996	**16766**				
35	1421070312	Phan Văn	Hùng	17/09/1996	**16767**				
36	1421010148	Cảnh Chi	Hưng	18/04/1996	**16768**				
37	1521020220	Hà Quang	Hưng	16/01/1997	**16769**				
38	1511060020	Hoàng Văn	Hưng	28/09/1997	**16770**				
39	1421040139	Nguyễn Chí	Hưng	02/04/1996	**16771**				
40	1521060176	Nguyễn Duy	Hưng	09/09/1997	**16772**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 004_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421070060	Nguyễn Khắc	Hưng	31/05/1996	**16773**				
42	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	05/11/1997	**16774**				
43	1421010150	Nguyễn Thành	Hưng	31/10/1996	**16775**				
44	1421020405	Phạm Việt	Hưng	17/06/1996	**16776**				
45	1421010151	Trần Đại	Hưng	07/04/1996	**16777**				
46	1421080047	Đào Thị	Hương	10/10/1996	**16778**				
47	1524010207	Dương Thu	Hương	06/08/1997	**16779**				
48	1521020035	Nguyễn Mai	Hương	29/09/1997	**16780**				
49	1521080064	Nguyễn Thị Thu	Hương	07/01/1996	**16781**				
50	1624010640	Ngô Thị Thu	Hường	10/09/1998	**16782**				
51	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	**16783**				
52	1521060280	Nguyễn Bá	Hưởng	02/06/1996	**16784**				
53	1521060282	Phạm Xuân	Hưởng	10/10/1997	**16785**				
54	1521040176	Bùi Thế	Huy	28/09/1997	**16786**				
55	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	**16787**				
56	1521010062	Đỗ Quốc	Huy	13/04/1997	**16788**				
57	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	**16789**				
58	1521070154	Lại Đức	Huy	24/06/1997	**16790**				
59	1421080235	Lê Quốc	Huy	26/04/1996	**16791**				
60	1421030381	Lê Thành	Huy	14/02/1996	**16792**				
61	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	**16793**				
62	1521030017	Lê Văn	Huy	25/04/1997	**16794**				
63	1421020390	Ngô Văn	Huy	26/07/1995	**16795**				
64	1521010178	Nguyễn Đình	Huy	09/11/1997	**16796**				
65	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	**16797**				
66	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	06/10/1997	**16798**				
67	1421040130	Nguyễn Quang	Huy	19/08/1996	**16799**				
68	1524010445	Nguyễn Tiến Quang	Huy	25/08/1997	**16800**				
69	1421060132	Nguyễn Văn	Huy	01/04/1996	**16801**				
70	1521010063	Nguyễn Văn	Huy	06/11/1997	**16802**				
71	1524010446	Phạm Doãn	Huy	10/11/1996	**16803**				C1
72	1521080174	Đoàn Thị	Huyền	30/10/1997	**16804**				
73	1524010124	Nguyễn Thị	Huyền	03/10/1997	**16805**				
74	1624010355	Trần Thị	Huyền	08/07/1998	**16806**				
75	1521060311	Đồng Quang	Huynh	10/07/1997	**16807**				
76	1421060139	Phạm Văn	Huỳnh	15/02/1996	**16808**				
77	1524010258	Mai Quang	Khải	29/10/1997	**16809**				
78	1721030015	Nguyễn Chí	Khang	14/12/1999	**16810**				
79	1521060271	Nguyễn Trọng	Khang	09/05/1997	**16811**				
80	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	**16812**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 004_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521050042	Nguyễn Nam	Khánh	01/05/1997	**16813**				
82	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	**16814**				
83	1421020417	Nguyễn Đức	Khoa	15/01/1996	**16815**				
84	1421070066	Trần Đăng	Khoa	01/11/1996	**16816**				
85	1421070067	Nguyễn Duy	Khương	06/12/1996	**16817**				
86	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	02/10/1999	**16818**				
87	1421050461	Nguyễn Đình	Kiên	26/11/1996	**16819**				
88	1521070293	Nguyễn Văn	Kiên	31/10/1997	**16820**				
89	1521070119	Phạm Trung	Kiên	02/02/1996	**16821**				
90	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	**16822**				
91	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	**16823**				
92	1721030042	Phùng Xuân	Kỳ	14/04/1999	**16824**				
93	1621010707	Trần Tùng	Lâm	31/07/1997	**16825**				
94	1421060156	Vũ Ngọc	Lâm	11/09/1996	**16826**				
95	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	**16827**				
96	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	**16828**				
97	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	**16829**				
98	1421080257	Phạm Thu	Liên	27/07/1995	**16830**				
99	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	**16831**				
100	1421030118	Đoàn Văn	Linh	28/10/1996	**16832**				
101	1421020432	Hoàng Thủy	Linh	20/12/1996	**16833**				
102	1421020433	Lê Quang	Linh	15/12/1996	**16834**				
103	1521060034	Nguyễn Bá	Linh	09/02/1997	**16835**				
104	1621030108	Nguyễn Khánh	Linh	07/05/1998	**16836**				
105	1521010259	Nguyễn Thùy	Linh	19/01/1997	**16837**				
106	1524010268	Vũ Thị Mỹ	Linh	19/11/1997	**16838**				
107	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	**16839**				
108	1524010055	Nguyễn Thị Phương	Loan	05/01/1997	**16840**				C1
109	1521070297	Vũ Thị	Loan	12/11/1997	**16841**				
110	1721040114	Nout	LOBANPHI	23/11/1997	**16842**				
111	1521030261	Nguyễn Bá	Long	16/05/1997	**16843**				
112	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	**16844**				
113	1521070001	Nguyễn Hữu	Long	23/09/1997	**16845**				
114	1421030123	Nguyễn Thành	Long	15/01/1996	**16846**				
115	1521060384	Nguyễn Thành	Long	31/03/1997	**16847**				
116	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	**16848**				
117	1421030124	Phạm Văn	Long	22/11/1995	**16849**				
118	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	**16850**				
119	1521020085	Trần Duy	Long	03/06/1997	**16851**				
120	1421020451	Trần Hiếu	Long	10/10/1996	**16852**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 005_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421050115	Hoàng Gia	Lộc	18/01/1996	**16853**				
2	1521010298	Nguyễn Hữu	Lộc	10/05/1995	**16854**				
3	1624010466	Phạm Đình	Lộc	22/05/1998	**16855**				
4	1524010246	Trịnh Thị	Lộc	12/09/1997	**16856**				
5	1521060355	Nguyễn Tất	Lợi	05/03/1997	**16857**				
6	1521040261	Trần Hữu	Lực	12/08/1997	**16858**				
7	1421040176	Trịnh Văn	Lực	10/01/1996	**16859**				
8	1721050553	Nguyễn Đức	Lương	09/10/1999	**16860**				
9	1621070059	Lê Quang	Lượng	03/07/1998	**16861**				
10	1521020114	Nguyễn Danh	Lưu	08/10/1997	**16862**				
11	1421010192	Đỗ Thị	Ly	23/08/1996	**16863**				
12	1521040070	Trần Khánh	Ly	11/09/1997	**16864**				
13	1521010267	Trịnh Thị Thảo	Ly	20/04/1997	**16865**				
14	1521030025	Hoàng Đức	Lý	03/09/1997	**16866**				
15	1521050239	Phạm Thị	Lý	17/04/1996	**16867**				
16	1421040454	Bùi Duy	Mạnh	09/07/1996	**16868**				
17	1521030093	Đinh Tiến	Mạnh	16/09/1996	**16869**				
18	1421020462	Lâm Văn	Mạnh	16/09/1995	**16870**				
19	1721050052	Nguyễn Đình	Mạnh	31/10/1999	**16871**				
20	1421070081	Nguyễn Thế	Mạnh	09/01/1996	**16872**				
21	1521080041	Phạm Đình	Mạnh	31/12/1997	**16873**				
22	1421040457	Trần Văn	Mạnh	10/01/1993	**16874**				
23	1421010198	Trịnh Văn	Mạnh	15/02/1994	**16875**				
24	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	**16876**				
25	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	**16877**				
26	1521040343	Đinh Dũng	Minh	01/12/1997	**16878**				
27	1421011229	Đỗ Ngọc	Minh	07/11/1996	**16879**				
28	1521010293	Lê Ngọc	Minh	14/02/1997	**16880**				
29	1521050540	Ngô Quang	Minh	26/08/1997	**16881**				
30	1421030131	Nguyễn Thị	Minh	04/08/1996	**16882**				
31	1421070088	Nguyễn Văn	Minh	16/10/1996	**16883**				
32	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	**16884**				
33	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	**16885**				
34	1421030464	Nguyễn Quốc	Mười	07/02/1995	**16886**				
35	1521070307	Nguyễn Lê Trà	My	26/02/1997	**16887**				
36	1521040268	Đặng Thành	Nam	29/11/1997	**16888**				
37	1421060497	Đậu Giang	Nam	28/12/1995	**16889**				
38	1721060117	Đỗ Hữu	Nam	18/06/1999	**16890**				
39	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	**16891**				
40	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	**16892**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 005_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421060657	Lê Hoài	Nam	01/02/1996	**16893**				
42	1621050532	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1998	**16894**				
43	1521050074	Nguyễn Văn	Nam	18/08/1997	**16895**				
44	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	**16896**				
45	1521050039	Phạm Văn	Nam	21/05/1996	**16897**				
46	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	**16898**				
47	1421060502	Phạm Văn	Năm	07/01/1995	**16899**				
48	1524010193	Đoàn Thị Thúy	Nga	01/06/1997	**16900**				
49	1421010216	Dương Thị Thúy	Nga	13/10/1996	**16901**				
50	1521080356	Nguyễn Thị Thanh	Nga	12/06/1997	**16902**				
51	1421080078	Vũ Thị	Nga	15/11/1996	**16903**				
52	1721050169	Trần Quang	Nghĩa	09/08/1999	**16904**				C1
53	1421070092	Vũ Quang	Nghĩa	02/08/1994	**16905**				
54	1421050526	Cung Hùng	Ngọc	08/08/1996	**16906**				
55	1524010479	Đinh Bảo	Ngọc	12/06/1997	**16907**				
56	1521050095	Đỗ Thị	Ngọc	25/08/1996	**16908**				
57	1421080082	Hoàng Minh	Ngọc	31/12/1996	**16909**				
58	1321060574	Lê Thanh	Ngọc	02/01/1992	**16910**				
59	1524010615	Phạm Thị Bảo	Ngọc	24/07/1997	**16911**				
60	1721060099	Phương Thế	Ngọc	28/04/1999	**16912**				C1
61	1421060197	Bùi Hữu	Nguyên	19/01/1996	**16913**				
62	1521010085	Đỗ Văn	Nguyên	27/06/1996	**16914**				
63	1524010125	Trần Thị ánh	Nguyệt	23/01/1997	**16915**				
64	1721040064	Nguyễn Văn	Nhất	10/06/1998	**16916**				C1
65	1421060514	Phan Văn	Nhất	24/02/1994	**16917**				
66	1521080085	Lê Thị	Nhung	01/03/1997	**16918**				
67	1524010333	Lê Thị Hồng	Nhung	28/08/1997	**16919**				
68	1421080086	Lường Thị	Nhung	14/09/1996	**16920**				
69	1721050452	Phạm Hồng	Nhung	28/10/1999	**16921**				
70	1521010310	Tô Hồng	Nhung	28/04/1996	**16922**				
71	1421080087	Trần Thị	Nhung	20/02/1996	**16923**				
72	1524010264	Vũ Thị	Nhung	05/03/1997	**16924**				
73	1524010206	Nguyễn Thị Ngọc	Ninh	31/12/1996	**16925**				
74	1521010353	Đào Thị	Oanh	02/10/1997	**16926**				
75	1521010330	Đinh Thị Tú	Oanh	06/12/1997	**16927**				
76	1421080315	Nguyễn Thị Kim	Oanh	16/11/1996	**16928**				
77	1421020505	Nguyễn Hữu	Phát	01/08/1995	**16929**				
78	1421080089	Bùi Nhật	Phong	05/01/1996	**16930**				
79	1521010377	Lê Hồng	Phong	10/09/1995	**16931**				
80	1521060101	Lê Hữu	Phong	02/12/1997	**16932**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 005_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1321040206	Phạm Văn	Phong	22/05/1995	**16933**				
82	1521070036	Trần Văn	Phú	31/03/1997	**16934**				
83	1721040013	Bùi Đại	Phúc	07/11/1999	**16935**				
84	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	**16936**				
85	1621030046	Nguyễn Gia	Phúc	26/11/1997	**16937**				
86	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	**16938**				
87	1421010247	Lê Công	Phương	11/04/1996	**16939**				
88	1524010065	Nguyễn Thị Lan	Phương	27/08/1996	**16940**				
89	1424010156	Vũ Minh	Phương	09/12/1996	**16941**				
90	1421050155	Đàm Thị	Phượng	03/02/1996	**16942**				
91	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	**16943**				
92	1421030508	Lương Văn	Quân	22/04/1996	**16944**				
93	1621010186	Nguyễn Hữu	Quân	24/10/1998	**16945**				
94	1621010159	Nguyễn Khắc	Quân	08/04/1997	**16946**				
95	1721070059	Nguyễn Văn	Quân	02/11/1998	**16947**				C1
96	1521070003	Phạm Đăng	Quân	21/03/1997	**16948**				
97	1521010304	Phan Minh	Quân	04/10/1997	**16949**				
98	1421070100	Phí Hồng	Quân	23/11/1996	**16950**				
99	1621080045	Trần Ngọc Anh	Quân	02/01/1998	**16951**				
100	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	**16952**				
101	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	**16953**				C1
102	1421010273	Hoàng Văn	Quyền	06/08/1996	**16954**				
103	1421030515	Hoàng Thị	Quyết	14/02/1996	**16955**				
104	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	09/04/1997	**16956**				
105	1421060222	Vũ Yên	Quyết	03/02/1996	**16957**				
106	1521080054	Bùi Xuân	Quỳnh	10/06/1994	**16958**				
107	1521070460	Lê Nguyệt	Quỳnh	31/01/1997	**16959**				
108	1521040003	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/12/1997	**16960**				
109	1421060322D	Lý Láo	San	03/07/1995	**16961**				
110	1521010087	Lê Văn	Sang	16/10/1997	**16962**				
111	1521020283	Nguyễn Kim	Sang	15/04/1996	**16963**				
112	1421050166	Phạm Tấn	Sang	09/06/1996	**16964**				
113	1421010283	Trần Quang	Sang	29/06/1996	**16965**				
114	1721040115	VANN	SAVUON	28/01/1996	**16966**				
115	1421010285	Kiều Văn	Sơn	18/09/1996	**16967**				
116	1421050576	Lê Văn	Sơn	11/09/1996	**16968**				
117	1421060229	Ngô Văn	Sơn	12/10/1995	**16969**				
118	1521050075	Nguyễn Đăng Ngọc	Sơn	05/12/1996	**16970**				
119	1521040075	Nguyễn Văn	Sơn	08/03/1997	**16971**				
120	1721040056	Phạm Ngọc	Sơn	15/06/1999	**16972**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 006_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020138	Phạm Thành	Sơn	04/11/1996	**16973**				
2	1521010216	Trịnh Hồng	Sơn	04/01/1997	**16974**				
3	1421060234	Lê Thế	Sự	23/08/1996	**16975**				
4	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	**16976**				
5	1521060153	Đỗ Đức	Tài	25/08/1997	**16977**				
6	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	**16978**				
7	1421050176	Phạm Thái	Tài	27/04/1996	**16979**				
8	1521080237	Đặng Thị	Tâm	30/05/1997	**16980**				
9	1521010123	Lê Quang	Tâm	14/10/1997	**16981**				
10	1421060558	Nguyễn Ngọc	Tâm	06/11/1996	**16982**				
11	1521050470	Nguyễn Thành	Tâm	15/11/1996	**16983**				
12	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	**16984**				
13	1421060561	Nguyễn Trọng	Tân	03/04/1996	**16985**				
14	1524010210	Tào Thị	Tân	20/11/1997	**16986**				
15	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	**16987**				
16	1521010252	Lại Đức	Thái	10/04/1997	**16988**				
17	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	**16989**				
18	1521060005	Nguyễn Văn	Thăng	15/11/1997	**16990**				
19	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	**16991**				
20	1521060125	Hoàng Hữu	Thắng	23/10/1997	**16992**				
21	1521060001	Nguyễn Quang	Thắng	19/08/1997	**16993**				
22	1421020578	Nguyễn Quyết	Thắng	19/04/1996	**16994**				
23	1521060140	Phạm Hữu	Thắng	03/02/1997	**16995**				
24	1421070118	Phùng Quang	Thắng	01/12/1996	**16996**				
25	1421020581	Tô Xuân	Thắng	19/10/1996	**16997**				
26	1721050017	Trần Anh	Thắng	30/08/1999	**16998**				C1
27	1421030561	Vũ Ngọc	Thắng	16/07/1996	**16999**				
28	1721050486	Đoàn Duy	Thanh	14/06/1998	**17000**				C1
29	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	**17001**				
30	1421050183	Trần Danh	Thanh	14/02/1996	**17002**				
31	1524010128	Bùi Công	Thành	04/08/1997	**17003**				C1
32	1521040041	Đào Văn	Thành	12/08/1996	**17004**				
33	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**17005**				
34	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	**17006**				
35	1721050480	Đoàn Duy	Thành	13/07/1999	**17007**				
36	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	**17008**				
37	1721040041	Lê Phúc	Thành	05/11/1999	**17009**				
38	1721050206	Nguyễn Gia	Thành	24/07/1999	**17010**				
39	1421050185	Nguyễn Hữu	Thành	13/07/1996	**17011**				
40	1521040066	Nguyễn Vũ	Thành	18/09/1997	**17012**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 006_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421010298	Phạm Văn	Thành	18/02/1996	**17013**				
42	1521080069	Đặng Phương	Thảo	21/08/1996	**17014**				
43	1421030182	Đoàn Thị	Thảo	15/04/1996	**17015**				
44	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	**17016**				
45	1521080070	Hoàng Phương	Thảo	08/09/1997	**17017**				
46	1614010031	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/1998	**17018**				
47	1421080363	Nguyễn Thị	Thảo	02/02/1996	**17019**				
48	1521020047	Nguyễn Thị Thu	Thảo	30/03/1997	**17020**				
49	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	**17021**				
50	1421020582	Hoàng Minh	Thép	12/12/1996	**17022**				
51	1421040272	Chu Văn	Thì	18/04/1996	**17023**				
52	1721080029	Tống Minh	Thiên	28/11/1997	**17024**				
53	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	**17025**				
54	1421030565	Nguyễn Trường	Thịnh	24/06/1996	**17026**				
55	1724010845	Lê Thị	Thoa	04/05/1998	**17027**				
56	1511050015	Nguyễn Thị	Thơm	26/02/1997	**17028**				
57	1624010607	Võ Thị	Thu	04/09/1998	**17029**				
58	1521010352	Vũ Thị	Thu	01/01/1997	**17030**				
59	1524010173	Trần Minh	Thư	25/02/1997	**17031**				
60	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	**17032**				
61	1421070478	Vương Quang	Thương	15/03/1996	**17033**				
62	1521040314	Phạm Thanh	Thúy	19/05/1996	**17034**				
63	1524010146	Đào Thị	Thùy	26/04/1997	**17035**				
64	1421020159	Lê Đức	Thùy	29/04/1996	**17036**				
65	1421050630	Hồ Huy	Thủy	24/04/1995	**17037**				
66	1521010292	Chu Trung	Tiến	15/09/1996	**17038**				
67	1521060296	Đỗ Minh	Tiến	19/11/1997	**17039**				
68	1521060023	Hoàng Hữu	Tiến	24/03/1997	**17040**				
69	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	**17041**				
70	1521080014	Nguyễn Mạnh	Tiến	27/08/1995	**17042**				
71	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**17043**				C1
72	1421040286	Nguyễn Tân	Tiến	16/01/1996	**17044**				
73	1421030204	Phạm Văn	Tiến	21/09/1996	**17045**				
74	1721030055	Đỗ Văn	Tĩnh	26/01/1999	**17046**				
75	1421050649	Kiều Văn	Toàn	29/03/1996	**17047**				
76	1421030207	Lê Văn	Toàn	15/11/1996	**17048**				
77	1721030148	Nguyễn Việt	Toàn	18/02/1999	**17049**				
78	1421050214	Trần Thanh	Toàn	18/09/1996	**17050**				
79	1621030053	Nguyễn Văn	Tới	02/10/1998	**17051**				
80	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	12/03/1999	**17052**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 006_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521080324	Lê Thị Thùy	Trang	31/12/1997	**17053**				
82	1524010298	Ngô Thị	Trang	09/11/1997	**17054**				
83	1521050138	Nguyễn Hữu	Trang	04/10/1997	**17055**				
84	1521060203	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/05/1997	**17056**				
85	1421010345	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/04/1996	**17057**				
86	1524010349	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	22/12/1997	**17058**				
87	1421080400	Nguyễn Thị Thùy	Trang	15/10/1996	**17059**				
88	1521080028	Phạm Thị Ngọc	Trang	11/03/1997	**17060**				
89	1524010267	Phạm Thị Thúy	Trang	22/11/1997	**17061**				
90	1521010342	Vũ Thị	Trang	12/09/1997	**17062**				
91	1721030013	Hoàng Thị Thảo	Trinh	21/10/1999	**17063**				C1
92	1511070005	Trần Văn	Trinh	06/09/1997	**17064**				C1
93	1421080116	Trần Bá	Trọng	22/11/1996	**17065**				
94	1721050477	Bùi Quang	Trung	01/01/1999	**17066**				
95	1421011382	Dương Đức	Trung	23/05/1996	**17067**				
96	1521080034	Nguyễn Đăng	Trung	12/11/1997	**17068**				
97	1521040086	Nguyễn Thành	Trung	22/02/1997	**17069**				
98	1521060127	Phạm Kiên	Trung	08/12/1997	**17070**				
99	1521010143	Phan Thế	Trung	18/03/1997	**17071**				
100	1421030590	Trần Ngọc	Trung	01/04/1996	**17072**				
101	1521060068	Vũ Văn	Trung	01/08/1997	**17073**				
102	1721010149	Nguyễn Tuấn	Trường	17/08/1999	**17074**				
103	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	**17075**				
104	1521020328	Trần Xuân	Trường	27/09/1997	**17076**				C1
105	1524010546	Nguyễn Quang	Trưởng	18/09/1995	**17077**				
106	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	**17078**				
107	1721060086	Lê Anh	Tú	15/02/1999	**17079**				
108	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	**17080**				
109	1521060121	Nguyễn Văn	Tú	16/06/1997	**17081**				
110	1421060290	Nguyễn Văn	Tuân	28/02/1996	**17082**				
111	1521060057	Trần Anh	Tuân	17/09/1997	**17083**				
112	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	**17084**				
113	1521020390	Đặng Văn	Tuấn	01/08/1993	**17085**				
114	1421080409	Đinh Xuân	Tuấn	30/09/1996	**17086**				
115	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	12/01/1996	**17087**				
116	1421030219	Hoàng Văn	Tuấn	23/06/1996	**17088**				
117	1521010104	Lê Danh	Tuấn	25/02/1997	**17089**				C1
118	1521060043	Lê Minh	Tuấn	14/09/1997	**17090**				
119	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	**17091**				
120	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	**17092**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 007_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421040322	Nguyễn Ngọc	Tuấn	24/07/1996	**17093**				
2	1321080540	Nguyễn Văn	Tuấn	12/11/1995	**17094**				
3	1521010017	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1997	**17095**				
4	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	**17096**				
5	1521010132	Phạm Văn	Tuấn	20/11/1997	**17097**				
6	1621060706	Phương Anh	Tuấn	27/12/1997	**17098**				
7	1421020187	Vương Văn	Tuấn	29/05/1996	**17099**				
8	1521030456	Vũ Tiến	Tuế	02/05/1996	**17100**				
9	1421080417	Bùi Đỗ	Tùng	16/11/1994	**17101**				
10	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	**17102**				
11	1421040330	Đào Duy	Tùng	25/04/1996	**17103**				
12	1621060952	Lê Huy	Tùng	20/01/1998	**17104**				
13	1524010554	Nguyễn Đăng	Tùng	23/03/1997	**17105**				
14	1421040334	Nguyễn Quang	Tùng	15/05/1996	**17106**				
15	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	30/01/1997	**17107**				
16	1521020100	Nguyễn Việt	Tùng	10/01/1997	**17108**				
17	1521070049	Nguyễn Xuân	Tùng	06/12/1997	**17109**				
18	1321050787	Phạm Thanh	Tùng	14/08/1995	**17110**				
19	1421030228	Vũ Văn	Tùng	19/10/1995	**17111**				
20	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	**17112**				
21	1421060640	Nguyễn Duy	Tường	01/06/1995	**17113**				
22	1421060636	Phạm Đức	Tuy	01/10/1996	**17114**				
23	1621061050	Bùi Đặng	Tuyên	16/05/1998	**17115**				
24	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	**17116**				
25	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	**17117**				C1
26	1421060637	Nguyễn Mạnh	Tuyên	03/01/1996	**17118**				
27	1421060309	Cao Văn	Tuyến	29/08/1996	**17119**				
28	1421040342	Lương Văn	Ước	24/10/1995	**17120**				
29	1421020684	Phan Thị Tố	Uyên	08/04/1996	**17121**				
30	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	**17122**				
31	1421080122	Nguyễn Thị Kiều	Vân	24/06/1996	**17123**				
32	1421030632	Nguyễn Thị Thùy	Vân	18/04/1996	**17124**				
33	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	11/01/1999	**17125**				
34	1421080423	Trần Hữu	Văn	30/09/1996	**17126**				
35	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	**17127**				
36	1521010212	Kiều Văn	Vệ	12/09/1997	**17128**				
37	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**17129**				
38	1521020072	Hà Đức	Việt	02/07/1997	**17130**				
39	1624010302	Hoàng Quốc	Việt	09/01/1998	**17131**				
40	1421070142	Nguyễn Đức	Việt	12/12/1996	**17132**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613_2 Tổ thi: 007_2_4010613_2 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621050225	Nguyễn Quang	Việt	23/10/1998	**17133**				
42	1421010382	Phạm Quốc	Việt	26/07/1996	**17134**				
43	1421060316	Phan Đức	Việt	08/09/1996	**17135**				
44	1721040108	Kai	VILAIYAN	15/06/1998	**17136**				
45	1721040104	Aounthala	VILAYPHO	07/11/1997	**17137**				
46	1521060446	Đặng Quang	Vinh	06/06/1996	**17138**				
47	1521070415	Nguyễn Cảnh	Vinh	28/03/1997	**17139**				
48	1421010387	Nguyễn Cảnh	Vinh	07/01/1996	**17140**				
49	1524010563	Nguyễn Văn	Vinh	18/10/1997	**17141**				
50	1521030109	Lê Quang	Vũ	01/02/1996	**17142**				
51	1721040085	Trịnh Đức	Vũ	30/07/1999	**17143**				
52	1521070421	Bùi Công	Vượng	26/10/1997	**17144**				
53	1524010565	Trần Ngọc Thảo	Vy	27/06/1997	**17145**				
54	1621030071	Nguyễn Văn	Vỹ	01/02/1997	**17146**				
55	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	**17147**				
56	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	**17148**				
57	1524010142	Trần Thị	Yên	12/06/1997	**17149**				
58	1521050082	Hồ Thị	Yến	25/03/1997	**17150**				
59	1421020706	Nguyễn Hải	Yến	13/10/1995	**17151**				
60	1721040107	Van	YOUYVON	18/08/1996	**17152**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 001_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1524010001L	Soudsaychai Homdouan	.	26/01/1997	**17153**				
2	1521050045	Nguyễn Văn	An	06/09/1997	**17154**				
3	1421020001	Phạm Xuân	An	08/08/1996	**17155**				
4	1524010113	Đinh Thị Kim	Anh	27/11/1997	**17156**				
5	1421080002	Đỗ Lan	Anh	03/08/1995	**17157**				
6	1421040004	Đỗ Thị Trung	Anh	22/06/1996	**17158**				
7	1421080131	Dương Thúy	Anh	19/10/1996	**17159**				
8	1421010008	Giang Thị Tú	Anh	05/09/1996	**17160**				
9	1421070002	Hồ Công	Anh	16/07/1996	**17161**				
10	1521050061	Kiều Việt	Anh	08/05/1997	**17162**				
11	1421080003	Lê Tuấn	Anh	08/01/1995	**17163**				
12	1421030004	Nguyễn Duy	Anh	26/03/1996	**17164**				
13	1724010048	Nguyễn Kiều	Anh	22/12/1999	**17165**				
14	1421080004	Nguyễn Mai	Anh	04/09/1996	**17166**				
15	1421010014	Nguyễn Tuấn	Anh	01/01/1996	**17167**				
16	1521030142	Trần Thị Huyền	Anh	30/06/1997	**17168**				
17	1421010020	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	30/04/1996	**17169**				
18	1421060020	Phạm Văn	Bắc	31/07/1996	**17170**				
19	1421070006	Dương Việt	Bách	17/03/1996	**17171**				
20	1421010021	Bàn Văn	Bảo	21/11/1996	**17172**				
21	1421030010	Đoàn Văn	Bảo	23/07/1996	**17173**				
22	1621050467	Hà Vĩnh Nhật	Bảo	23/02/1998	**17174**				
23	1421010022	Lê Quốc	Bảo	12/03/1996	**17175**				
24	1421030272	Tạ Văn	Bảo	07/10/1994	**17176**				
25	1421010025	Vũ Văn	Bảo	08/09/1994	**17177**				
26	1421020019	Trần Văn	Biên	18/08/1994	**17178**				
27	1421020020	Nguyễn Văn	Bính	07/04/1996	**17179**				
28	1521060048	Phạm Văn	Bình	03/10/1996	**17180**				
29	1421060024	Nguyễn Đức	Cảnh	27/07/1996	**17181**				
30	1421030283	Đặng Kim	Chi	10/03/1996	**17182**				
31	1421030013	Nguyễn	Chiến	02/05/1995	**17183**				
32	1521010272	Nguyễn Hữu	Chiến	14/06/1997	**17184**				
33	1421030014	Trần Văn	Chiến	21/05/1992	**17185**				
34	1521040071	Trịnh Quốc	Chiến	03/10/1997	**17186**				
35	1421080155	Nguyễn Thảo	Chinh	24/09/1996	**17187**				
36	1421030017	Nguyễn Văn	Chinh	03/10/1996	**17188**				
37	1421060032	Đoàn Minh	Chính	18/08/1996	**17189**				
38	1521080079	Hoàng Minh	Chính	01/11/1996	**17190**				
39	1421020248	Hoàng Văn	Chính	07/10/1996	**17191**				
40	1421040028	Vũ Công	Chính	22/08/1996	**17192**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 001_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421060034	Vũ Đức	Chính	21/08/1995	**17193**				
42	1521040135	Vi Văn	Chúc	23/06/1997	**17194**				
43	1511030002	Nghiêm Đỗ	Chung	26/01/1997	**17195**				
44	1521040017	Đặng Đình	Chương	08/04/1995	**17196**				C1
45	1421040030	Đinh Tiến	Công	02/02/1996	**17197**				
46	1421010038	Dương Tiến	Công	23/08/1996	**17198**				
47	1421080127	Nguyễn Viết	Công	23/09/1995	**17199**				
48	1421070018	Phan Hữu	Công	02/02/1996	**17200**				
49	1421080159	Nguyễn Mạnh	Cương	20/09/1996	**17201**				
50	1421040034	Vũ Công	Cương	10/04/1996	**17202**				
51	1421030023	Vũ Kim	Cương	06/02/1995	**17203**				
52	1421010041	Cù Quốc	Cường	07/11/1996	**17204**				
53	1421070191	Đỗ Mạnh	Cường	01/01/1996	**17205**				
54	1421040036	Lê Tuấn	Cường	08/12/1994	**17206**				
55	1421070194	Lưu Xuân	Cường	05/03/1992	**17207**				
56	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	11/07/1998	**17208**				
57	1421030027	Phạm Mạnh	Cường	25/01/1996	**17209**				
58	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	**17210**				
59	1421020257	Phạm Đường	Dân	06/03/1996	**17211**				
60	1321010062	Phạm Văn	Dân	23/06/1995	**17212**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 002_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010074	Lê Quang	Đại	10/12/1996	**17213**				
2	1421010075	Nguyễn Minh	Đại	02/12/1996	**17214**				
3	1421060375	Vũ Ngọc	Đam	04/05/1996	**17215**				
4	1421020035	Vũ Văn	Đáng	14/06/1996	**17216**				
5	1421010081	Nguyễn Bùi	Đăng	16/02/1996	**17217**				
6	1524010378	Nguyễn Văn	Đăng	14/01/1997	**17218**				
7	1421030040	Bùi Xuân	Đạt	15/07/1996	**17219**				
8	1421030041	Kiều Văn	Đạt	22/04/1996	**17220**				
9	1521060097	Lê Hữu	Đạt	15/06/1997	**17221**				
10	1421020283	Lê Quốc	Đạt	15/06/1996	**17222**				
11	1421040063	Lê Tiến	Đạt	04/10/1995	**17223**				
12	1421060066	Lê Văn	Đạt	05/02/1995	**17224**				
13	1421070030	Nguyễn Thành	Đạt	02/04/1996	**17225**				
14	1421040065	Nguyễn Tiến	Đạt	10/12/1996	**17226**				
15	1421020037	Trần Tiến	Đạt	18/03/1996	**17227**				
16	1421070024	Phạm Văn	Diện	17/06/1996	**17228**				
17	1421080012	Nguyễn Ngọc	Diệp	04/03/1996	**17229**				
18	1421010082	Cù Văn	Điệp	01/04/1996	**17230**				
19	1421080187	Phùng Văn	Đô	24/11/1996	**17231**				
20	1421020040	Thân Văn	Đoàn	24/05/1996	**17232**				
21	1521060103	Trần Văn	Đoàn	04/03/1997	**17233**				
22	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	**17234**				
23	1621060347	Phạm Ngọc	Đông	27/03/1998	**17235**				
24	1421030048	Lê Văn	Đồng	19/09/1996	**17236**				
25	1421040041	Nguyễn Văn	Duân	31/07/1996	**17237**				
26	1421040077	Bùi Huỳnh	Đức	25/06/1992	**17238**				
27	1421040078	Đoàn Lộc	Đức	27/01/1996	**17239**				
28	1421070246	Hoàng Trung	Đức	15/07/1996	**17240**				
29	1421070248	Lê Trung	Đức	05/07/1995	**17241**				
30	1421010085	Lê Xuân	Đức	03/10/1996	**17242**				
31	1511030012	Nguyễn Anh	Đức	30/09/1997	**17243**				
32	1421020042	Nguyễn Anh	Đức	08/12/1996	**17244**				
33	1421030051	Nguyễn Viết	Đức	05/12/1996	**17245**				
34	1521010164	Trần Mạnh	Đức	19/02/1997	**17246**				
35	1624010891	Đỗ Thị Thuỳ	Dung	20/04/1998	**17247**				
36	1524010235	Nguyễn Thị	Dung	23/09/1997	**17248**				
37	1421070025	Nguyễn Thị Thùy	Dung	28/02/1996	**17249**				
38	1621030208	Phạm Thị Thùy	Dung	04/08/1998	**17250**				C1
39	1524010385	Trần Thị Quỳnh	Dung	30/11/1997	**17251**				
40	1524010178	Vũ Thị	Dung	06/06/1997	**17252**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 002_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	**17253**				
42	1421010053	Nguyễn Anh	Dũng	19/05/1996	**17254**				
43	1521060305	Nguyễn Kim	Dũng	20/08/1997	**17255**				
44	1521010251	Nguyễn Như	Dũng	25/02/1997	**17256**				
45	1421010058	Tạ Văn	Dũng	17/06/1996	**17257**				
46	1421030300	Trần Chí	Dũng	07/10/1996	**17258**				
47	1521030205	Đặng Trùng	Dương	14/02/1997	**17259**				
48	1524010230	Đỗ Việt	Dương	15/05/1997	**17260**				
49	1624010060	Phạm Quý	Dương	08/04/1998	**17261**				
50	1421030308	Phan Thùy	Dương	24/11/1995	**17262**				
51	1421030036	Trần Tùng	Dương	17/10/1996	**17263**				
52	1421060055	Đỗ Mạnh	Duy	29/08/1996	**17264**				
53	1421010061	Nguyễn Phương	Duy	28/07/1996	**17265**				
54	1421030306	Phạm Công	Duy	28/09/1996	**17266**				
55	1521010221	Trần Văn	Duy	16/07/1994	**17267**				
56	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	**17268**				
57	1524010256	Vũ Thùy	Duyên	21/12/1997	**17269**				
58	1524010396	Bùi Huy	Giang	01/06/1997	**17270**				
59	1524010397	Đặng Thị Bích	Giang	08/10/1997	**17271**				
60	1421040406	Dương Thu	Giang	11/08/1996	**17272**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 003_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421030053	Lê Thị	Giang	01/08/1996	**17273**				
2	1421020314	Ngô Thị	Giang	26/02/1996	**17274**				
3	1421020046	Nguyễn Thị Hương	Giang	17/05/1996	**17275**				
4	1421080028	Nguyễn Thị Trà	Giang	29/01/1996	**17276**				
5	1521070141	Vũ Thái Ngọc	Giầu	22/10/1997	**17277**				
6	1624010356	Đào Thị	Hà	23/02/1998	**17278**				
7	1421040087	Đỗ Thị Thu	Hà	17/12/1996	**17279**				
8	1624010879	Nguyễn Thị	Hà	13/06/1998	**17280**				
9	1421040408	Phạm Thị Thu	Hà	02/09/1996	**17281**				
10	1421010091	Trần Thu	Hà	11/09/1996	**17282**				
11	1421060402	Hoàng Văn	Hải	26/07/1995	**17283**				
12	1421010094	Lê Đồng	Hải	20/04/1996	**17284**				
13	1421060406	Nguyễn Đức	Hải	05/12/1995	**17285**				
14	1521020185	Nguyễn Nam	Hải	15/12/1997	**17286**				
15	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	02/09/1993	**17287**				
16	1511080004	Nguyễn Trịnh Bá	Hải	04/10/1996	**17288**				
17	1524010159	Phí Thị	Hải	01/05/1997	**17289**				
18	1421020055	Trần Đức	Hải	10/08/1996	**17290**				
19	1621050549	Nguyễn Thị	Hằng	27/10/1998	**17291**				
20	1524010085	Nguyễn Thị Thu	Hằng	12/08/1997	**17292**				
21	1421020344	Vương Thị	Hằng	09/02/1996	**17293**				
22	1421020338	Đinh Đức	Hạnh	10/07/1995	**17294**				
23	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	16/12/1998	**17295**				
24	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	27/08/1994	**17296**				
25	1624010508	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	11/05/1998	**17297**				
26	1421010099	Phạm Thị Hồng	Hạnh	11/07/1996	**17298**				
27	1421070045	Phạm Văn	Hào	05/02/1994	**17299**				
28	1621060675	Trương Việt	Hảo	30/10/1998	**17300**				
29	1421080033	Cao Thị	Hậu	16/10/1996	**17301**				
30	1421060095	Lương Văn	Hậu	20/12/1996	**17302**				
31	1524010414	Trần Thị	Hậu	10/08/1997	**17303**				
32	1321010147	Hoàng Đình	Hiền	11/09/1994	**17304**				
33	1521030410	Nguyễn Thị	Hiền	20/11/1996	**17305**				
34	1521060080	Phạm Nam	Hiền	06/04/1995	**17306**				
35	1421040102	Vũ Thị	Hiền	20/01/1996	**17307**				
36	1411060051	Bùi Thế	Hiển	15/11/1996	**17308**				
37	1221030054	Đào Phan	Hiển	28/09/1994	**17309**				C1
38	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	**17310**				
39	1421060099	Nguyễn Hoàng	Hiệp	09/12/1996	**17311**				
40	1421020060	Bùi Trung	Hiếu	25/03/1996	**17312**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 003_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421010116	Đoàn Ngọc	Hiếu	25/03/1996	**17313**				
42	1421080036	Đoàn Văn	Hiếu	21/07/1996	**17314**				
43	1421060100	Dương Trung	Hiếu	27/05/1995	**17315**				
44	1421070145	Lý Thuật Trung	Hiếu	22/08/1996	**17316**				
45	1421020359	Nguyễn Văn	Hiếu	16/12/1996	**17317**				
46	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	**17318**				
47	1421020064	Đỗ Văn	Hiệu	25/07/1996	**17319**				
48	1521020031	Nguyễn Văn	Hóa	25/11/1997	**17320**				
49	1521070099	Bùi Công	Hòa	08/01/1996	**17321**				
50	1521020069	Lê Văn	Hòa	15/03/1997	**17322**				
51	1421010125	Bùi Thị	Hoài	05/06/1996	**17323**				
52	1621060081	Nguyễn Văn	Hoan	03/07/1998	**17324**				
53	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	**17325**				
54	1421060112	Đỗ Lê	Hoàng	26/01/1996	**17326**				
55	1424010058	Lý Tuyên	Hoàng	01/07/1996	**17327**				
56	1521040039	Phạm Đình	Hoàng	21/11/1996	**17328**				
57	1421070300	Phạm Huy	Hoàng	20/01/1996	**17329**				
58	1421060432	Nguyễn Văn	Hoạt	09/07/1996	**17330**				
59	1421060118	Vũ Văn	Hội	18/04/1996	**17331**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 004_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421080041	Lê Thị	Hồng	10/05/1996	**17332**				
2	1524010204	Phạm Thị	Hồng	27/05/1997	**17333**				
3	1421060121	Nguyễn Văn	Hợp	05/06/1996	**17334**				
4	1421060122	Bùi Văn	Huân	06/03/1996	**17335**				
5	1421060124	Hoàng Văn	Huấn	26/11/1996	**17336**				
6	1524010432	Đỗ Thị	Huệ	27/04/1997	**17337**				
7	1524010433	Phạm Thị	Huệ	24/07/1997	**17338**				
8	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	**17339**				
9	1524010435	Trịnh Việt	Hùng	05/06/1991	**17340**				
10	1524010280	Đặng Văn	Hưng	02/10/1997	**17341**				
11	1421010149	Lê Văn	Hưng	15/10/1996	**17342**				
12	1421040136	Lù Mạnh	Hưng	20/09/1996	**17343**				
13	1421040139	Nguyễn Chí	Hưng	02/04/1996	**17344**				
14	1421010150	Nguyễn Thành	Hưng	31/10/1996	**17345**				
15	1421040140	Nguyễn Văn	Hưng	18/12/1996	**17346**				
16	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**17347**				
17	1511030008	Tạ Tuấn	Hưng	11/12/1997	**17348**				
18	1421010153	Trần Văn	Hưng	01/10/1996	**17349**				
19	1521050263	Trịnh Quang	Hưng	23/07/1997	**17350**				
20	1624010032	Lê Thị Lan	Hương	23/08/1998	**17351**				
21	1524010151	Nguyễn Thị	Hương	13/04/1996	**17352**				
22	1421030104	Phạm Thị	Hương	22/11/1996	**17353**				
23	1421030401	Phạm Thị Thu	Hương	14/09/1996	**17354**				
24	1524010442	Đào Thị	Hường	15/12/1997	**17355**				
25	1421040148	Nguyễn Bá	Hữu	24/09/1996	**17356**				
26	1421010160	Trần Văn	Hữu	23/01/1996	**17357**				
27	1721050473	Hoàng Quang	Huy	01/01/1999	**17358**				C1
28	1421080235	Lê Quốc	Huy	26/04/1996	**17359**				
29	1421020390	Ngô Văn	Huy	26/07/1995	**17360**				
30	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	**17361**				
31	1521050216	Nguyễn Quang	Huy	21/10/1997	**17362**				
32	1421030095	Phùng Thị Minh	Huyền	26/08/1996	**17363**				
33	1624010109	Trần Thu	Huyền	20/04/1997	**17364**				C1
34	1524010281	Vũ Thị Thanh	Huyền	11/09/1997	**17365**				
35	1524010258	Mai Quang	Khải	29/10/1997	**17366**				
36	1421030105	Đào Đình	Khang	15/03/1995	**17367**				
37	1421070336	Phạm Văn	Khánh	01/01/1993	**17368**				
38	1321030110	Tạ Duy	Khánh	22/04/1994	**17369**				
39	1421070066	Trần Đăng	Khoa	01/11/1996	**17370**				
40	1321040146	Nguyễn Quang	Khoát	10/06/1995	**17371**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 004_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	**17372**				
42	1521050409	Vi Quang	Kiên	20/08/1996	**17373**				
43	1521010340	Hoàng Sơn	Lâm	23/05/1997	**17374**				
44	1511060011	Nguyễn Tùng	Lâm	18/02/1997	**17375**				
45	1421070069	Trần Tùng	Lâm	09/09/1996	**17376**				
46	1421060155	Trần Văn	Lâm	20/10/1995	**17377**				
47	1421010169	Cao Thị Thu	Lan	16/12/1996	**17378**				
48	1421020429	Nguyễn Quỳnh	Liên	20/08/1996	**17379**				
49	1424010097	Trương Thị Hồng	Liên	20/10/1996	**17380**				
50	1421010176	Bùi Thị	Linh	03/05/1996	**17381**				
51	1421080259	Đinh Thị	Linh	01/11/1996	**17382**				
52	1421070070	Dương Lê	Linh	30/04/1996	**17383**				
53	1521010325	Lê Thị Vũ	Linh	30/03/1997	**17384**				
54	1521010151	Lê Văn	Linh	19/08/1997	**17385**				
55	1524010612	Nguyễn Phương	Linh	16/03/1997	**17386**				
56	1421080058	Nguyễn Thị	Linh	02/03/1996	**17387**				
57	1524010039	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	22/08/1997	**17388**				
58	1524010465	Phạm Thị	Linh	03/10/1997	**17389**				
59	1524010052	Trần Thị	Linh	01/06/1997	**17390**				
60	1421080061	Trần Thủy Đàm	Linh	18/12/1996	**17391**				
61	1421010182	Trương Xuân	Linh	15/03/1996	**17392**				
62	1421080432	Vũ Hải	Linh	20/02/1996	**17393**				
63	1421040800	Nguyễn Ngọc	Lĩnh	12/03/1996	**17394**				
64	1524010292	Lê Thị	Loan	23/06/1997	**17395**				
65	1421030122	Nguyễn Thị	Loan	29/07/1996	**17396**				
66	1421050485	Nguyễn Thị	Loan	17/05/1994	**17397**				
67	1524010055	Nguyễn Thị Phương	Loan	05/01/1997	**17398**				C1
68	1421080063	Phạm Thị	Loan	27/11/1996	**17399**				
69	1521010298	Nguyễn Hữu	Lộc	10/05/1995	**17400**				
70	1421080065	Nguyễn Thị	Lộc	23/09/1996	**17401**				
71	1511060015	Lê Văn	Lợi	10/04/1997	**17402**				
72	1421060477	Bùi Ngọc	Long	17/03/1996	**17403**				
73	1421030123	Nguyễn Thành	Long	15/01/1996	**17404**				
74	1421030124	Phạm Văn	Long	22/11/1995	**17405**				
75	1421040175	Lương Cao	Luận	20/08/1996	**17406**				
76	1521060439	Đinh Văn	Lực	17/12/1997	**17407**				
77	1421010191	Phạm Văn	Lực	02/11/1996	**17408**				
78	1621050702	Nguyễn Thế	Lương	17/02/1998	**17409**				
79	1421030446	Nguyễn Như	Lượng	22/07/1996	**17410**				
80	1421080279	Nguyễn Thị	Luyến	10/06/1996	**17411**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 004_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1421010192	Đỗ Thị	Ly	23/08/1996	**17412**				
82	1421040451	Bùi Thị	Lý	12/10/1996	**17413**				
83	1421030447	Hoàng Thị Hải	Lý	19/05/1996	**17414**				
84	1421010194	Phạm Thị	Mai	01/11/1996	**17415**				
85	1421020001L	Phountha	MAINVONG	17/09/1993	**17416**				
86	1421010195	Bùi Văn	Mạnh	04/12/1996	**17417**				
87	1421060168	Đỗ Xuân	Mạnh	09/02/1996	**17418**				
88	1421040181	Nguyễn Đức	Mạnh	20/11/1996	**17419**				
89	1421040184	Võ Hồng	Mạnh	28/10/1996	**17420**				
90	1621060697	Vũ Đức	Mạnh	20/08/1998	**17421**				
91	1521070152	Vũ Hoàng	Mạnh	25/12/1997	**17422**				
92	1421050503	Bùi Văn	Minh	29/03/1996	**17423**				
93	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	**17424**				
94	1524010088	Đỗ Quang	Minh	21/12/1997	**17425**				
95	1421060176	Lại Văn	Minh	18/12/1996	**17426**				
96	1421030132	Nguyễn Tuấn	Minh	01/12/1996	**17427**				
97	1421070087	Nguyễn Văn	Minh	04/11/1996	**17428**				
98	1521020043	Trần Văn	Minh	16/05/1997	**17429**				
99	1321040176	Trần Văn	Minh	15/04/1995	**17430**				
100	1421030133	Nguyễn Văn	Mong	14/03/1995	**17431**				
101	1421010404	Vũ Thị	Mừng	04/10/1996	**17432**				
102	1621050215	Bùi Diễm	My	25/04/1998	**17433**				
103	1521010181	Kiều Hoàng	My	09/08/1996	**17434**				
104	1524010191	Lê Thị Thanh	Mỹ	05/09/1996	**17435**				
105	1421080073	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ	13/06/1996	**17436**				
106	1521050433	Lê Hoàng	Nam	28/03/1996	**17437**				
107	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	**17438**				
108	1421030135	Lê Văn	Nam	25/07/1996	**17439**				
109	1421030466	Nguyễn Đức	Nam	09/05/1996	**17440**				
110	1521050074	Nguyễn Văn	Nam	18/08/1997	**17441**				
111	1521060193	Vũ Đình	Nam	03/10/1997	**17442**				
112	1524010579	Vũ Quang	Nam	02/09/1997	**17443**				
113	1421070397	Vũ Văn	Nam	10/08/1996	**17444**				
114	1421060502	Phạm Văn	Năm	07/01/1995	**17445**				
115	1421080297	Cao Thị Phương	Nga	26/12/1995	**17446**				
116	1421080076	Đặng Thị	Nga	20/02/1996	**17447**				
117	1421040198	Mai Thị	Ngân	23/12/1996	**17448**				
118	1321050643	Đinh Trung	Nghĩa	17/02/1995	**17449**				
119	1521020007	Đỗ Trọng	Nghĩa	09/01/1997	**17450**				
120	1421070093	Nguyễn Thị	Ngoan	19/12/1996	**17451**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 005_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	05/12/1998	**17452**				
2	1421010226	Cấn Văn	Nguyên	21/03/1996	**17453**				
3	1421060509	Đinh Hữu	Nguyên	18/05/1995	**17454**				
4	1421070095	Nguyễn Chương	Nguyên	07/12/1994	**17455**				
5	1421080306	Lê Thị	Nguyệt	10/06/1996	**17456**				
6	1524010027	Phạm Thị	Nguyệt	16/06/1997	**17457**				
7	1524010152	Đậu Thu	Nhàn	03/08/1997	**17458**				
8	1421060198	Lê Đức	Nhân	06/04/1996	**17459**				
9	1421010232	Đặng Hoàng	Nhật	21/04/1996	**17460**				
10	1421030147	Kiều Thị	Nhung	20/01/1995	**17461**				
11	1421060202	Nguyễn Văn	Ninh	26/06/1996	**17462**				
12	1421070411	Ngô Thị	Nụ	18/12/1996	**17463**				
13	1421020505	Nguyễn Hữu	Phát	01/08/1995	**17464**				
14	1421060206	Trần Văn	Phiên	28/03/1996	**17465**				
15	1521070149	Nghiêm Hồng	Phong	14/02/1997	**17466**				
16	1521060211	Kiều Đại	Phú	14/05/1996	**17467**				
17	1621030046	Nguyễn Gia	Phúc	26/11/1997	**17468**				
18	1521070150	Vũ Văn	Phúc	25/02/1997	**17469**				
19	1421010246	Dương Hà	Phương	19/08/1996	**17470**				
20	1521080010	Hoàng Thị Thu	Phương	28/06/1996	**17471**				
21	1421080091	Lưu Hải	Phương	15/10/1996	**17472**				
22	1421080092	Nguyễn Nam	Phương	06/07/1996	**17473**				
23	1524010296	Nguyễn Thị út	Phương	24/09/1997	**17474**				
24	1624010866	Nguyễn Thu	Phương	27/09/1998	**17475**				
25	1421080327	Phạm Minh	Phương	15/03/1995	**17476**				
26	1421010250	Trần Thanh	Phương	29/04/1996	**17477**				
27	1421030500	Vũ Minh	Phương	01/10/1996	**17478**				
28	1421040001L	Tiphathai	POMMALA	01/03/1993	**17479**				
29	1421010262	Dương Đình	Quân	06/09/1996	**17480**				
30	1521020120	Vũ Hồng	Quân	09/06/1997	**17481**				
31	1421030154	Bùi Duy	Quang	16/01/1996	**17482**				
32	1421040219	Hoàng Văn	Quang	04/07/1996	**17483**				
33	1421060216	Nguyễn Huy	Quang	31/08/1996	**17484**				
34	1421010257	Nguyễn Văn	Quang	16/09/1996	**17485**				
35	1421060537	Nguyễn Xuân	Quảng	19/07/1996	**17486**				
36	1521010254	Phạm Bảo	Quý	21/08/1997	**17487**				
37	1524010189	Lưu Thị	Quyên	25/01/1997	**17488**				
38	1421010272	Nguyễn Thị	Quyên	17/11/1995	**17489**				
39	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	01/05/1998	**17490**				
40	1021020542	Nguyễn Xuân	Quỳnh	08/01/1991	**17491**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 005_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521020283	Nguyễn Kim	Sang	15/04/1996	**17492**				
42	1421040229	Nguyễn Quang	Sang	29/03/1996	**17493**				
43	1421050167	Mai Văn	Sáng	02/11/1996	**17494**				
44	1524010063	Nguyễn Thị	Soan	02/04/1997	**17495**				
45	1421070105	Bùi Văn	Sơn	15/05/1996	**17496**				
46	1421010284	Đoàn Hồng	Sơn	10/11/1996	**17497**				
47	1421050168	Dương Xuân	Sơn	25/10/1995	**17498**				
48	1421080101	Hoàng Thái	Sơn	29/10/1996	**17499**				
49	1421030527	Nguyễn Hoàng	Sơn	11/06/1996	**17500**				
50	1421080344	Nguyễn Tràng	Sơn	08/10/1994	**17501**				
51	1321050888	Phạm Hồng	Sơn	10/10/1995	**17502**				
52	1421010287	Phạm Văn	Sơn	09/01/1996	**17503**				
53	1421030168	Phạm Xuân	Sơn	07/04/1996	**17504**				
54	1421060555	Trần Hồng	Sơn	02/10/1996	**17505**				
55	1521010216	Trịnh Hồng	Sơn	04/01/1997	**17506**				
56	1421060233	Vũ Xuân	Sơn	31/03/1996	**17507**				
57	1521040010	Vương Văn	Sơn	06/10/1997	**17508**				
58	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	**17509**				
59	1421020141	Ngô Sỹ	Tâm	01/07/1996	**17510**				
60	1421080104	Trần Minh	Tâm	23/11/1996	**17511**				
61	1321070166	Phạm Văn	Thạch	29/06/1995	**17512**				
62	1421040242	Nguyễn Duy	Thái	12/06/1996	**17513**				
63	1521080240	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	25/03/1997	**17514**				
64	1421010308	Nguyễn Đình	Thăng	10/01/1996	**17515**				
65	1421070117	Lù Đức	Thắng	22/02/1996	**17516**				
66	1421030188	Mai Quý	Thắng	18/08/1996	**17517**				
67	1421060255	Nghiêm Văn	Thắng	16/04/1996	**17518**				
68	1421060256	Nguyễn Mạnh	Thắng	26/08/1995	**17519**				
69	1521070131	Bùi Văn	Thanh	03/01/1996	**17520**				
70	1421070111	Hoàng Văn	Thanh	19/09/1996	**17521**				
71	1421070459	Lê Văn	Thanh	02/10/1995	**17522**				
72	1521060423	Nguyễn Duy	Thanh	17/10/1997	**17523**				
73	1421060248	Vũ Hồng	Thanh	13/12/1996	**17524**				
74	1521030310	Bế Tiến	Thành	24/01/1997	**17525**				
75	1524010128	Bùi Công	Thành	04/08/1997	**17526**				C1
76	1521060352	Nguyễn Tiến	Thành	06/09/1997	**17527**				
77	1421010298	Phạm Văn	Thành	18/02/1996	**17528**				
78	1421030179	Trần Văn	Thành	28/03/1996	**17529**				
79	1421050186	Văn Tiến	Thành	25/01/1996	**17530**				
80	1421040258	Tráng A	Thào	17/03/1995	**17531**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 005_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521080070	Hoàng Phương	Thảo	08/09/1997	**17532**				
82	1421080361	Lương Thiên	Thảo	17/10/1996	**17533**				
83	1421080363	Nguyễn Thị	Thảo	02/02/1996	**17534**				
84	1521050310	Vũ Thanh	Thảo	07/10/1996	**17535**				
85	1421020004L	Boun Am	THEPVONG	06/04/1989	**17536**				
86	1421030562	Lê Thanh	Thiêm	08/07/1996	**17537**				
87	1421010313	Lê Đức	Thiện	20/10/1996	**17538**				
88	1421070121	Nguyễn Đức	Thiện	25/08/1996	**17539**				
89	1521030104	Trương Quốc	Thiện	20/01/1997	**17540**				
90	1421010314	Trần Văn	Thiệp	16/06/1995	**17541**				
91	1421080371	Nguyễn Hữu	Thịnh	09/04/1996	**17542**				
92	1421020586	Vũ Văn	Thịnh	24/05/1995	**17543**				
93	1524010266	Trần Thị	Thơ	28/10/1997	**17544**				
94	1721040081	Vũ Duy	Thông	11/08/1999	**17545**				
95	1421070123	Hoàng Văn	Thống	17/05/1994	**17546**				
96	1521040124	Lê Hoài	Thu	07/03/1997	**17547**				
97	1524010007	Nguyễn Thị	Thu	10/04/1997	**17548**				
98	1624010387	Nguyễn Thị Hoài	Thu	03/05/1998	**17549**				
99	1421080379	Trần Thị	Thu	17/04/1996	**17550**				
100	1421030202	Ngô Văn	Thước	01/12/1995	**17551**				
101	1421080388	Cao Thị	Thương	23/03/1996	**17552**				
102	1524010200	Cao Thương	Thương	17/03/1997	**17553**				
103	1421010329	Đoàn Thị ánh	Thương	26/08/1996	**17554**				
104	1421060593	Mè Quang	Thương	30/10/1994	**17555**				
105	1524010257	Ngô Thị	Thương	14/08/1997	**17556**				
106	1421060268	Đỗ Bá	Thường	21/04/1991	**17557**				
107	1524010628	Dương Thị Thanh	Thúy	14/10/1996	**17558**				
108	1421010327	Nguyễn Thị	Thúy	31/07/1996	**17559**				
109	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	04/11/1998	**17560**				
110	1421020159	Lê Đức	Thùy	29/04/1996	**17561**				
111	1421040280	Lê Thu	Thủy	27/02/1996	**17562**				
112	1421080383	Triệu Thị Thanh	Thủy	20/10/1996	**17563**				
113	1321070190	Phạm Văn	Tiến	15/08/1995	**17564**				
114	1421060273	Trần Văn	Tiến	24/02/1996	**17565**				
115	1521010089	Nguyễn Hoàng	Tín	18/02/1997	**17566**				
116	1421010335	Trần Đức	Tín	05/05/1996	**17567**				
117	1421030206	Nguyễn Xuân	Tình	25/01/1996	**17568**				
118	1421010337	Đặng Văn	Tĩnh	18/03/1996	**17569**				
119	1421020165	Vũ Văn	Tỉnh	25/02/1996	**17570**				
120	1421040290	Trần Văn	Tịnh	01/10/1996	**17571**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 006_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421040291	Hoàng Văn	Toan	25/04/1995	**17572**				
2	1421070127	Nguyễn Thị	Toàn	13/07/1996	**17573**				
3	1421040295	Trần Duy	Toàn	08/12/1996	**17574**				
4	1421010340	Đinh Đức	Toản	02/05/1996	**17575**				
5	1421080393	Phan Thị Hương	Trà	27/04/1996	**17576**				
6	1521030145	Đào Huyền	Trang	04/09/1997	**17577**				
7	1421040538	Đinh Thị	Trang	05/10/1996	**17578**				
8	1421010341	Dương Thị Huyền	Trang	03/11/1996	**17579**				
9	1521030328	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	12/03/1997	**17580**				
10	1624010475	Lê Thị	Trang	16/10/1998	**17581**				
11	1421080398	Nguyễn Huyền	Trang	05/08/1996	**17582**				
12	1521030148	Nguyễn Kiều	Trang	30/10/1997	**17583**				
13	1421080113	Nguyễn Tất	Trang	19/09/1993	**17584**				
14	1624010413	Nguyễn Thị	Trang	07/03/1998	**17585**				
15	1421080401	Trần Thị Linh	Trang	13/06/1996	**17586**				
16	1421040303	Phạm Văn	Tráng	25/03/1996	**17587**				
17	1421010351	Nguyễn Văn	Trúc	04/06/1996	**17588**				
18	1421030211	Lê Thành	Trung	30/05/1996	**17589**				
19	1524010013	Ngô Việt	Trung	03/02/1996	**17590**				
20	1421010354	Nguyễn Khánh	Trung	21/08/1996	**17591**				
21	1621060608	Phạm Thành	Trung	02/09/1998	**17592**				
22	1624010244	Hán Thị Vân	Trường	08/08/1998	**17593**				
23	1421020641	Lê Đình	Trường	20/06/1996	**17594**				
24	1421040309	Lê Đức	Trường	28/12/1996	**17595**				
25	1421020642	Nguyễn Nhật	Trường	01/01/1996	**17596**				
26	1421070131	Nguyễn Văn	Trường	13/07/1996	**17597**				
27	1421060283	Trần Xuân	Trường	24/12/1996	**17598**				
28	1421060287	Mai Văn	Tú	15/12/1996	**17599**				
29	1421030215	Nguyễn Sỹ	Tú	24/05/1996	**17600**				
30	1511080001	Nguyễn Tuấn	Tú	04/06/1997	**17601**				
31	1421030216	Nguyễn Tuấn	Tú	26/05/1996	**17602**				
32	1421030604	Nguyễn Văn	Tuân	02/11/1996	**17603**				
33	1421070518	Trần Ngọc	Tuân	04/10/1996	**17604**				
34	1421070134	Lê Anh	Tuấn	07/09/1996	**17605**				
35	1521060002	Lê Thanh	Tuấn	20/11/1997	**17606**				
36	1421040320	Nguyễn Đình	Tuấn	08/07/1996	**17607**				
37	1421010369	Nguyễn Văn	Tuấn	18/11/1996	**17608**				
38	1421040327	Phạm Minh	Tuấn	03/11/1996	**17609**				
39	1421030225	Phạm Văn	Tuấn	25/06/1996	**17610**				
40	1421020668	Cao Xuân	Tùng	23/05/1996	**17611**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 006_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **03/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1321040322	Đỗ Xuân	Tùng	17/10/1994	**17612**				
42	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	**17613**				
43	1421030619	Nguyễn Mạnh	Tùng	27/04/1996	**17614**				
44	1321060341	Phạm Đức	Tùng	11/05/1995	**17615**				
45	1421060304	Trần Kế Thanh	Tùng	30/06/1995	**17616**				
46	1421060640	Nguyễn Duy	Tường	01/06/1995	**17617**				
47	1421060309	Cao Văn	Tuyến	29/08/1996	**17618**				
48	1421050236	Mai Thị	Tuyết	21/10/1996	**17619**				
49	1421080121	Phạm ánh	Tuyết	30/01/1996	**17620**				
50	1421020191	Nguyễn Thị	Uyên	11/10/1996	**17621**				
51	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	**17622**				
52	1421020688	Nguyễn Đình	Văn	04/03/1995	**17623**				
53	1421070541	Vũ Duy	Vạn	28/02/1995	**17624**				
54	1421040345	Bùi Tiến	Việt	19/02/1996	**17625**				
55	1621060558	Nguyễn Đức	Việt	16/03/1998	**17626**				C1
56	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	**17627**				
57	1521060118	Nguyễn Xuân Anh	Việt	19/04/1997	**17628**				
58	1421010384	Trần Đình	Việt	09/05/1996	**17629**				
59	1421060317	Đinh Quang	Vinh	10/01/1995	**17630**				
60	1524010563	Nguyễn Văn	Vinh	18/10/1997	**17631**				
61	1421030639	Trương Thế	Vinh	19/01/1995	**17632**				
62	1511060021	Trần Văn	Vũ	19/07/1997	**17633**				
63	1421070550	Hoàng Đức	Xanh	10/03/1996	**17634**				
64	1421020705	Nguyễn Hồng	Xuân	29/04/1996	**17635**				
65	1624010959	Cao Thị	Xuyến	05/06/1996	**17636**				
66	1524010142	Trần Thị	Yên	12/06/1997	**17637**				
67	1624010273	Lỗ Thị Minh	Yến	14/06/1998	**17638**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030356 Nhóm: 2_4030356 Tổ thi: 001_2_4030356 Tên HP: Cơ học đá

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	**17639**				
2	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/02/1998	**17640**				
3	1411040004	Phạm Tuấn	Anh	09/02/1996	**17641**				
4	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	01/04/1998	**17642**				
5	1611040008	Nguyễn Duy	Cung	22/02/1998	**17643**				
6	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	**17644**				
7	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	**17645**				
8	1621040129	Phạm Văn	Đức	08/11/1998	**17646**				
9	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	**17647**				
10	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	**17648**				
11	1611040006	Nguyễn Xuân	Hòa	16/10/1998	**17649**				
12	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	**17650**				
13	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	**17651**				
14	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	**17652**				
15	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/05/1998	**17653**				
16	1411040034	Đinh Thế	Kỷ	16/05/1996	**17654**				
17	1621040055	Chu Thành	Long	01/07/1998	**17655**				
18	1621040059	Trịnh Đình	Lương	06/05/1996	**17656**				
19	1621040036	Vũ Đức	Mạnh	15/10/1998	**17657**				C1
20	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	02/04/1998	**17658**				
21	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	**17659**				
22	1621040803	Somneuk	SITTHIENG	09/03/1994	**17660**				
23	1421040232	Cao Văn	Sơn	15/05/1995	**17661**				
24	1621040708	Hoàng Đoàn	Sơn	30/01/1998	**17662**				
25	1611040009	Nguyễn Trường	Sơn	29/09/1998	**17663**				
26	1621040132	Hoàng Mạnh	Thắng	26/08/1998	**17664**				C1
27	1621040100	Vũ Trọng	Thể	01/02/1998	**17665**				
28	1511040002	Đỗ Văn	Thiêm	16/09/1996	**17666**				C1
29	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	**17667**				
30	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	09/08/1996	**17668**				
31	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	**17669**				
32	1621040007	Đặng Thị	Thu	13/10/1998	**17670**				
33	1621040109	Nguyễn Hữu	Tiến	09/09/1997	**17671**				
34	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	**17672**				
35	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/11/1998	**17673**				
36	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	**17674**				
37	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	**17675**				
38	1611040015	Nguyễn Bắc	Vũ	12/09/1998	**17676**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060319 Nhóm: 2_4060319 Tổ thi: 001_2_4060319 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010005	Bùi Tuấn	Anh	22/06/1995	**17677**				
2	1421010007	Đỗ Thị Ngọc	Anh	13/09/1996	**17678**				
3	1421010392D	Dùng Thế	Anh	04/08/1995	**17679**				
4	1421050005	Hà Tiến	Anh	24/10/1996	**17680**				
5	1421010012	Lê Tuấn	Anh	20/01/1996	**17681**				
6	1421010015	Trịnh Tuấn	Anh	10/11/1996	**17682**				
7	1421010018	Nguyễn Thị	ánh	01/11/1996	**17683**				
8	1421010022	Lê Quốc	Bảo	12/03/1996	**17684**				
9	1421010024	Võ Quốc	Bảo	14/09/1996	**17685**				
10	1421010028	Vi Thị	Bích	02/06/1996	**17686**				
11	1421010038	Dương Tiến	Công	23/08/1996	**17687**				
12	1421010042	Nguyễn Đình	Cường	25/09/1996	**17688**				
13	1521010382	Phạm Viết	Cường	06/11/1991	**17689**				
14	1421010065	Trần Thị	Duyên	22/11/1996	**17690**				
15	1421010101	Đinh Thị	Hảo	28/06/1996	**17691**				
16	1421010108	Cao Thị Thu	Hiền	23/04/1996	**17692**				
17	1421010109	Lê Thị	Hiền	26/01/1996	**17693**				
18	1421010120	Đinh Mỹ	Hoa	16/02/1996	**17694**				
19	1421010127	Vũ Thị	Hoài	10/12/1996	**17695**				
20	1421010137	Đào Thị	Huệ	20/08/1996	**17696**				
21	1421030086	Lê Xuân	Hùng	11/10/1993	**17697**				
22	1421010150	Nguyễn Thành	Hưng	31/10/1996	**17698**				
23	1421010143	Đinh Quang	Huy	15/11/1996	**17699**				
24	1421060147	Nhữ Văn	Khang	01/05/1986	**17700**				C1
25	1421010162	Lê Văn	Khanh	22/11/1996	**17701**				
26	1421010163	Đào Văn	Khánh	27/03/1996	**17702**				
27	1421010166	Trần Bá	Khánh	28/02/1996	**17703**				
28	1421011189	Dương Ngọc	Lam	09/06/1994	**17704**				
29	1421010174	Hồ Thị	Lê	06/01/1996	**17705**				
30	1421010194	Phạm Thị	Mai	01/11/1996	**17706**				
31	1421010209	Đỗ Quang	Nam	06/10/1996	**17707**				
32	1421010210	Hà Duy	Nam	03/04/1996	**17708**				
33	1421010215	Nguyễn Văn	Nam	04/09/1996	**17709**				
34	1421010222	Nguyễn Văn	Ngọc	10/08/1996	**17710**				
35	1421010224	Phạm Thị Bích	Ngọc	06/09/1996	**17711**				
36	1421010229	Bùi Thị	Nhài	14/03/1996	**17712**				
37	1421010232	Đặng Hoàng	Nhật	21/04/1996	**17713**				
38	1321010265	Hồ Trọng	Phú	28/12/1995	**17714**				
39	1421010246	Dương Hà	Phương	19/08/1996	**17715**				
40	1421020125	Mai Lan	Phương	13/04/1996	**17716**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060319 Nhóm: 2_4060319 Tổ thi: 001_2_4060319 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421010265	Lê Duy	Quân	25/06/1996	**17717**				
42	1421010257	Nguyễn Văn	Quang	16/09/1996	**17718**				
43	1421010278	Đặng Thị Xuân	Quỳnh	03/12/1996	**17719**				
44	1421010279	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	26/06/1996	**17720**				
45	1421010292	Đỗ Phương	Thanh	30/11/1996	**17721**				
46	1421020146	Khiếu Trung	Thành	17/04/1996	**17722**				
47	1421010294	Lê Hữu	Thành	20/07/1996	**17723**				
48	1421080354	Nguyễn Tiến	Thành	19/07/1996	**17724**				
49	1421010303	Ngô Thị Thơm	Thảo	22/04/1996	**17725**				
50	1421010306	Phạm Đình	Thảo	07/08/1996	**17726**				
51	1421010318	Vũ Đỗ Long	Thịnh	02/07/1996	**17727**				
52	1421010319	Lê Đức	Thọ	07/09/1996	**17728**				
53	1421010327	Nguyễn Thị	Thúy	31/07/1996	**17729**				
54	1421010338	Nguyễn Ngọc	Tính	18/10/1996	**17730**				
55	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	**17731**				C1
56	1421010361	Nguyễn Ngọc	Tú	01/12/1996	**17732**				
57	1421010365	Ngô Anh	Tuấn	16/04/1996	**17733**				
58	1421010367	Nguyễn Anh	Tuấn	07/06/1996	**17734**				
59	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	**17735**				
60	1421010389	Ngô Thị	Xuân	07/01/1995	**17736**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060402 Nhóm: 2_4060402 Tổ thi: 001_2_4060402 Tên HP: Kỹ thuật dầu khí đại cương

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**17737**				
2	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	**17738**				
3	1521010213	Trịnh Quốc	Bảo	05/01/1998	**17739**				
4	1521010187	Nguyễn Viết	Chiến	23/10/1997	**17740**				
5	1421010039	Đặng Chiến	Công	15/07/1996	**17741**				
6	1521010256	Mai Anh	Công	11/07/1997	**17742**				
7	1521010141	Nguyễn Thế	Công	06/10/1996	**17743**				
8	1521010193	Đỗ Đức	Cường	04/03/1997	**17744**				
9	1521010271	Đỗ Văn	Cường	09/05/1997	**17745**				
10	1521010289	Nguyễn Công	Cường	09/01/1997	**17746**				
11	1521010120	Vũ Văn	Cường	26/09/1997	**17747**				
12	1521010033	Bùi Mạnh	Đạt	04/05/1997	**17748**				
13	1521010155	Phí Quốc	Đạt	14/01/1997	**17749**				
14	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	06/05/1997	**17750**				
15	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	**17751**				C1
16	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	**17752**				C1
17	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	**17753**				
18	1421080171	Lê Gia	Dũng	18/10/1996	**17754**				
19	1521010246	Trần Mạnh	Dũng	11/10/1997	**17755**				
20	1521010030	Trần Thành	Giang	12/11/1996	**17756**				
21	1521010004	Bùi Thị Thu	Hiền	10/04/1997	**17757**				
22	1521010099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/05/1996	**17758**				
23	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	**17759**				
24	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	**17760**				
25	1521010228	Quách Minh	Hiếu	29/02/1996	**17761**				C1
26	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	**17762**				
27	1521010098	Dương Văn	Hòa	23/03/1997	**17763**				
28	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	**17764**				
29	1521010119	Nguyễn Lương	Hoàng	19/09/1997	**17765**				C1
30	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	**17766**				
31	1521010086	Dương Thị	Huệ	19/05/1997	**17767**				
32	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	**17768**				
33	1521010034	Lê Quang	Huy	11/10/1997	**17769**				
34	1521010325	Lê Thị Vũ	Linh	30/03/1997	**17770**				
35	1521010276	Lê Văn	Linh	30/11/1996	**17771**				
36	1421010182	Trương Xuân	Linh	15/03/1996	**17772**				
37	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	**17773**				
38	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	**17774**				
39	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	**17775**				C1
40	1421010262	Dương Đình	Quân	06/09/1996	**17776**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060402 Nhóm: 2_4060402 Tổ thi: 001_2_4060402 Tên HP: Kỹ thuật dầu khí đại cương

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010304	Phan Minh	Quân	04/10/1997	**17777**				
42	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	09/04/1997	**17778**				
43	1521010064	Phạm Thị Như	Quỳnh	30/05/1997	**17779**				
44	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	**17780**				
45	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	**17781**				
46	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	**17782**				
47	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	**17783**				
48	1421080372	Nguyễn Quang	Thịnh	04/12/1995	**17784**				
49	1521010184	Phan Đức	Thuận	31/01/1997	**17785**				
50	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	22/05/1997	**17786**				
51	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	**17787**				
52	1521010182	Vũ Văn	Toàn	01/11/1997	**17788**				
53	1421010364	Đồng Văn	Tuấn	01/09/1996	**17789**				
54	1521010197	Dương Anh	Tuấn	08/09/1997	**17790**				
55	1521010017	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1997	**17791**				
56	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1997	**17792**				
57	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	**17793**				
58	1421010387	Nguyễn Cảnh	Vinh	07/01/1996	**17794**				
59	1521010037	Lê Hoàng	Vượng	02/09/1997	**17795**				
60	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	07/02/1997	**17796**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090219 Nhóm: 2_4090219 Tổ thi: 001_2_4090219 Tên HP: Mạng truyền thông công nghiệp

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421060009	Phạm Đăng Hải	Anh	07/06/1996	**17797**				
2	1421060331	Vũ Tuấn	Anh	18/12/1996	**17798**				C1
3	1421060016	Bùi Văn	Bảo	27/09/1995	**17799**				
4	1421060071	Nguyễn Văn	Đăng	06/04/1996	**17800**				
5	1421060072	Nguyễn Văn	Đăng	30/06/1996	**17801**				
6	1421060066	Lê Văn	Đạt	05/02/1995	**17802**				
7	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	**17803**				
8	1421030045	Trương Công	Đoàn	14/01/1996	**17804**				
9	1421060079	Bùi Văn	Đức	05/04/1996	**17805**				
10	1421060394	Phạm Viết	Đức	28/10/1995	**17806**				
11	1221060254	Trần Đình	Duy	11/02/1994	**17807**				C1
12	1421060084	Lê Thanh	Giang	11/07/1996	**17808**				
13	1421060093	Vũ Hồng	Hải	15/11/1996	**17809**				
14	1521060080	Phạm Nam	Hiền	06/04/1995	**17810**				
15	1421060423	Nguyễn Đặng	Hoàn	17/11/1996	**17811**				
16	1421060432	Nguyễn Văn	Hoạt	09/07/1996	**17812**				
17	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	**17813**				
18	1421060439	Lê Đình	Hùng	03/11/1995	**17814**				
19	1421060142	Nguyễn Thạc	Hưng	15/08/1996	**17815**				
20	1421060459	Nguyễn Văn	Hưởng	26/08/1996	**17816**				
21	1421060450	Tô Quang	Huy	19/03/1995	**17817**				
22	1621060967	Nguyễn Đình	Huynh	29/10/1998	**17818**				
23	1421020414	Nguyễn Sỹ	Khánh	05/03/1996	**17819**				
24	1731060001	Ngô Văn	Lăng	19/09/1994	**17820**				
25	1421060158	Hoàng Văn	Linh	09/03/1996	**17821**				
26	1421060475	Nguyễn Hữu	Linh	06/05/1995	**17822**				
27	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	**17823**				
28	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	01/03/1996	**17824**				
29	1421060487	Đào Tiến	Lực	17/02/1996	**17825**				
30	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	**17826**				
31	1421060509	Đinh Hữu	Nguyên	18/05/1995	**17827**				
32	1421060514	Phan Văn	Nhất	24/02/1994	**17828**				
33	1421060202	Nguyễn Văn	Ninh	26/06/1996	**17829**				
34	1421060215	Đỗ Văn	Quang	19/09/1996	**17830**				
35	1421060225	Trần Danh	Sang	16/10/1995	**17831**				
36	1421060229	Ngô Văn	Sơn	12/10/1995	**17832**				
37	1421060257	Nguyễn Văn	Thắng	26/07/1996	**17833**				
38	1421020581	Tô Xuân	Thắng	19/10/1996	**17834**				
39	1421060251	Nguyễn Tiến	Thành	04/10/1996	**17835**				
40	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	**17836**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090219 Nhóm: 2_4090219 Tổ thi: 001_2_4090219 Tên HP: Mạng truyền thông công nghiệp

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421060264	Lê Đức	Thịnh	09/05/1996	**17837**				
42	1421060270	Nguyễn Minh	Tiến	19/05/1995	**17838**				
43	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	**17839**				
44	1421020173	Hoàng Quốc	Trọng	06/02/1996	**17840**				
45	1321050759	Nguyễn Nam	Trung	23/04/1995	**17841**				
46	1421030599	Nguyễn Thành	Tú	25/08/1996	**17842**				
47	1421060311	Nguyễn Duy	Tư	15/01/1995	**17843**				
48	1421060637	Nguyễn Mạnh	Tuyên	03/01/1996	**17844**				
49	1421060643	Đặng Tuấn	Việt	10/09/1996	**17845**				
50	1421080428	Trần Hoàng	Việt	25/01/1996	**17846**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090225 Nhóm: 2_4090225 Tổ thi: 001_2_4090225 Tên HP: Tin học công nghiệp + TH

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	**17847**				
2	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	**17848**				C1
3	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**17849**				
4	1421020255	Nguyễn Mạnh	Cường	09/08/1996	**17850**				
5	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	**17851**				C1
6	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	**17852**				
7	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	**17853**				
8	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	**17854**				
9	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	07/01/1997	**17855**				
10	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	**17856**				
11	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	**17857**				
12	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	**17858**				
13	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	**17859**				
14	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	**17860**				
15	1521060065	Đào Đức	Duy	06/01/1997	**17861**				
16	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	**17862**				
17	1511060019	Cao Hoàng	Hà	12/05/1997	**17863**				
18	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	03/10/1997	**17864**				
19	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	**17865**				
20	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	**17866**				
21	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	**17867**				
22	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**17868**				
23	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	**17869**				
24	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	**17870**				
25	1421040109	Lê Khánh	Hiếu	07/06/1996	**17871**				
26	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	**17872**				C1
27	1521060013	Đặng Văn	Hùng	17/09/1997	**17873**				
28	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	**17874**				
29	1521060104	Trần Việt	Hùng	27/09/1997	**17875**				
30	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	**17876**				
31	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**17877**				
32	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	**17878**				C1
33	1521060019	Cao Thị Hồng	Khuyên	02/11/1997	**17879**				
34	1521060137	Phạm Phi	Long	03/01/1997	**17880**				
35	1521060021	Bùi Tuấn	Minh	10/12/1997	**17881**				
36	1521060055	Phạm Thị	Mơ	04/07/1997	**17882**				
37	1521060009	Đoàn Văn	Nam	07/11/1997	**17883**				C1
38	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	**17884**				
39	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	**17885**				
40	1521060099	Lê Trọng	Nghĩa	14/05/1996	**17886**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090225 Nhóm: 2_4090225 Tổ thi: 001_2_4090225 Tên HP: Tin học công nghiệp + TH

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	**17887**				
42	1521060300	Trần Minh	Phương	24/10/1997	**17888**				
43	1521060170	Nguyễn Bảo	Sơn	11/11/1996	**17889**				
44	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	10/01/1997	**17890**				C1
45	1521060005	Nguyễn Văn	Thăng	15/11/1997	**17891**				
46	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	**17892**				
47	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	**17893**				
48	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	**17894**				
49	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	**17895**				C1
50	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	**17896**				
51	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	**17897**				
52	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	**17898**				
53	1521060183	Vương Cảnh	Trí	19/12/1997	**17899**				
54	1521060068	Vũ Văn	Trung	01/08/1997	**17900**				
55	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	**17901**				
56	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	**17902**				
57	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	**17903**				
58	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**17904**				
59	1521060295	Đinh Quang	Vinh	24/07/1997	**17905**				
60	1221060182	Lê Quang	Vũ	19/07/1994	**17906**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100221 Nhóm: 2_4100221 Tổ thi: 001_2_4100221 Tên HP: Tin học ứng dụng trong xây dựng

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521070144	Đào Hoàng	Anh	25/11/1997	**17907**				
2	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	02/08/1997	**17908**				
3	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	**17909**				
4	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	**17910**				
5	1521070423	Trần Hoàng	Anh	03/04/1997	**17911**				
6	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	**17912**				
7	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	**17913**				
8	1521070197	Khuất Duy	Cương	10/03/1997	**17914**				
9	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	**17915**				
10	1521070201	Nguyễn Kiên	Cường	16/10/1997	**17916**				
11	1521070203	Trịnh Đức	Cường	08/05/1997	**17917**				
12	1521070204	Vũ Kim	Cường	26/11/1997	**17918**				
13	1321070465	Nguyễn Hải	Đăng	12/10/1995	**17919**				
14	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	**17920**				
15	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	**17921**				
16	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	**17922**				
17	1521070230	Vũ Văn	Dũng	01/10/1997	**17923**				
18	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	**17924**				
19	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	**17925**				
20	1321070500	Lê Minh	Hiếu	14/01/1995	**17926**				
21	1521070259	Nguyễn Hữu	Hoàng	15/10/1997	**17927**				
22	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	04/05/1997	**17928**				
23	1321070077	Phạm Đức	Hoàng	05/03/1995	**17929**				
24	1321070515	Phạm Lê	Hoàng	22/09/1994	**17930**				
25	1321070522	Đinh Văn	Hùng	26/09/1995	**17931**				
26	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/01/1997	**17932**				
27	1521070269	Vũ Đức	Hùng	07/06/1997	**17933**				
28	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	06/10/1997	**17934**				
29	1421070319	Phạm Quang	Huy	16/10/1996	**17935**				
30	1521070080	Vương Tất	Huy	11/03/1997	**17936**				
31	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	**17937**				
32	1321070106	Nguyễn Văn	Khương	17/01/1995	**17938**				
33	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	**17939**				
34	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	04/12/1997	**17940**				
35	1521070157	Cung Đức	Lâm	02/06/1997	**17941**				
36	1421070069	Trần Tùng	Lâm	09/09/1996	**17942**				
37	1521070297	Vũ Thị	Loan	12/11/1997	**17943**				
38	1421070075	Trần Duy	Lợi	06/05/1995	**17944**				
39	1421070087	Nguyễn Văn	Minh	04/11/1996	**17945**				
40	1521070317	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	07/08/1997	**17946**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4100221 Nhóm: 2_4100221 Tổ thi: 001_2_4100221 Tên HP: Tin học ứng dụng trong xây dựng

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1321070136	Lê Đình	Ngọc	05/08/1995	**17947**				
42	1421070095	Nguyễn Chương	Nguyên	07/12/1994	**17948**				
43	1321070612	Trần Văn	Nhật	14/03/1995	**17949**				
44	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	**17950**				
45	1521070114	Nguyễn Văn	Quyết	23/04/1996	**17951**				
46	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	**17952**				
47	1521070337	Bùi Xuân	Sơn	05/06/1997	**17953**				
48	1631070056	Vũ Hồng	Sơn	27/08/1994	**17954**				
49	1321070166	Phạm Văn	Thạch	29/06/1995	**17955**				
50	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	**17956**				
51	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	**17957**				
52	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	04/05/1997	**17958**				
53	1321070172	Bùi Tiến	Thành	07/09/1995	**17959**				
54	1421070464	Phạm Xuân	Thành	18/09/1996	**17960**				
55	1421070121	Nguyễn Đức	Thiện	25/08/1996	**17961**				
56	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	**17962**				
57	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	**17963**				C1
58	1521070122	Nguyễn Hữu	Toản	30/08/1997	**17964**				
59	1521070380	Đỗ Bảo	Trung	22/11/1997	**17965**				
60	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	**17966**				
61	1421070134	Lê Anh	Tuấn	07/09/1996	**17967**				
62	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	**17968**				
63	1421070540	Vũ Văn	Ước	02/03/1996	**17969**				
64	1321070212	Dương Trường	Xuân	09/09/1995	**17970**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2_4300111_1 Tổ thi: 001_2_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010431	Bùi Thị Vân	Anh	25/07/1998	**17971**				
2	1621060571	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	03/10/1998	**17972**				
3	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/06/1999	**17973**				
4	1624010825	Vũ Thị Lan	Anh	09/07/1998	**17974**				
5	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	**17975**				
6	1721050025	Phạm Thái	Bình	21/05/1999	**17976**				
7	1624010104	Lương Thị Quỳnh	Châu	13/07/1998	**17977**				
8	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	**17978**				
9	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	**17979**				
10	1321040459	Trần Ngọc	Đại	14/09/1995	**17980**				
11	1321030499	Khuất Tiến	Đạt	16/10/1995	**17981**				
12	1721050211	Nguyễn Duy	Đạt	22/05/1999	**17982**				C1
13	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**17983**				C1
14	1721050110	Nguyễn Viết	Đạt	19/01/1999	**17984**				
15	1621020009	Đặng Văn	Dũng	04/09/1998	**17985**				
16	1321020051	Trần Trung	Dũng	31/01/1994	**17986**				
17	1421080019	Hoàng Tuấn	Dương	04/06/1996	**17987**				
18	1321030483	Nguyễn Đức	Duy	27/05/1995	**17988**				
19	1621070014	Nguyễn Viết	Hải	09/12/1998	**17989**				
20	1624010140	Lê Thị	Hằng	26/06/1998	**17990**				
21	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	19/10/1999	**17991**				
22	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	**17992**				
23	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	**17993**				
24	1421070291	Nguyễn Cao	Hóa	28/01/1996	**17994**				
25	1721060081	Vũ Việt	Hoàng	14/06/1999	**17995**				
26	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	**17996**				
27	1624010089	Kiều Việt	Hùng	10/12/1998	**17997**				
28	1421070306	Nguyễn Mạnh	Hùng	21/09/1996	**17998**				
29	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	**17999**				
30	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	28/02/1999	**18000**				
31	1621060974	Đồng Quang	Huy	01/11/1998	**18001**				
32	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	02/10/1998	**18002**				
33	1721060159	Ngô Quốc	Khánh	18/01/1999	**18003**				
34	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	**18004**				
35	1421040162	Phạm Thị	Liên	07/07/1996	**18005**				
36	1424010106	Trần Thị Tài	Linh	08/07/1996	**18006**				
37	1621010127	Hà Văn	Minh	30/05/1998	**18007**				
38	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	**18008**				
39	1521060238	Kiều Thái	Nguyên	11/08/1996	**18009**				
40	1521020267	Phạm Tấn	Phát	03/07/1996	**18010**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2_4300111_1 Tổ thi: 001_2_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621060393	Hoàng Văn	Phòng	25/02/1998	**18011**				
42	1321030780	Nguyễn Hồng	Phúc	03/03/1995	**18012**				
43	1721050701	Tạ Minh	Quang	23/03/1999	**18013**				C1
44	1624010903	Vũ Thị	Quý	02/03/1998	**18014**				
45	1621070133	Trần Đức	Quyền	12/12/1998	**18015**				
46	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	**18016**				
47	1421080106	Nguyễn Quốc	Thành	16/06/1994	**18017**				
48	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	01/10/1999	**18018**				
49	1521030086	Nguyễn Văn	Thứ	01/10/1997	**18019**				
50	1621050756	Đặng Thị Ngọc	Thùy	25/01/1998	**18020**				
51	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	**18021**				
52	1421060275	Nguyễn Viết	Tỉnh	18/01/1996	**18022**				
53	1721060295	Lê Vinh	Tòng	08/07/1999	**18023**				
54	1221060152	Bùi Quang	Trung	10/03/1994	**18024**				
55	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	**18025**				
56	1621020017	Trần Anh	Tú	06/07/1998	**18026**				
57	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	**18027**				
58	1611050018	Phạm Đình	Tư	11/05/1998	**18028**				
59	1311020094	Nguyễn Văn	Tuấn	09/10/1995	**18029**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040519 Nhóm: 2_4040519 Tổ thi: 001_2_4040519 Tên HP: Địa chất công trình

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421070151	Chu Xuân	Anh	10/06/1994	**18030**				
2	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	08/03/1997	**18031**				
3	1621070063	Lê Việt	Anh	03/02/1998	**18032**				
4	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	**18033**				
5	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	**18034**				
6	1621070168	Trần Ngọc	Bích	09/12/1998	**18035**				
7	1621070022	Trần Đình	Binh	18/03/1998	**18036**				
8	1621070084	Trần Văn	Bình	25/06/1998	**18037**				
9	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	**18038**				
10	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/06/1998	**18039**				
11	1521070097	Lê Minh	Công	22/11/1997	**18040**				
12	1621070090	Nguyễn Văn	Cương	01/09/1998	**18041**				
13	1621070190	Nghiêm Mạnh	Cường	19/12/1998	**18042**				C1
14	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	**18043**				
15	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	**18044**				
16	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	**18045**				
17	1421040062	Lê Tất	Đạt	13/01/1995	**18046**				
18	1521070021	Nguyễn Văn	Đạt	26/10/1996	**18047**				C1
19	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	**18048**				
20	1731040001	Bùi Quý	Đông	10/09/1995	**18049**				
21	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	**18050**				
22	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	**18051**				
23	1621070730	Đinh Xuân	Đức	05/08/1998	**18052**				
24	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	**18053**				
25	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	**18054**				
26	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	**18055**				
27	1621070114	Trần Văn	Đức	16/09/1998	**18056**				
28	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	**18057**				
29	1421040059	Đặng Văn	Dương	28/10/1996	**18058**				
30	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	**18059**				
31	1611070008	Nguyễn Hoàng	Giang	25/09/1998	**18060**				
32	1421070262	Cam Văn	Hà	25/04/1996	**18061**				
33	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**18062**				C1
34	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	**18063**				
35	1621070164	Lê Sỹ	Hào	09/11/1998	**18064**				
36	1611070004	Nguyễn Văn	Hào	30/07/1998	**18065**				
37	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	**18066**				
38	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	**18067**				
39	1431070006	Cao Xuân	Hiếu	06/04/1993	**18068**				C1
40	1621040115	Vũ Xuân	Hinh	26/11/1998	**18069**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040519 Nhóm: 2_4040519 Tổ thi: 001_2_4040519 Tên HP: Địa chất công trình

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1731040002	Pham Quốc	Hưng	18/06/1996	**18070**				
42	1621070082	Chử Mạnh	Hưởng	20/09/1997	**18071**				
43	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	**18072**				
44	1621070196	Lê Văn	Khoa	02/10/1998	**18073**				
45	1621070161	Trần Vũ Minh	Khôi	10/08/1998	**18074**				
46	1411070021	Trịnh Minh	Khôi	01/12/1996	**18075**				C1
47	1621070162	Nguyễn Văn	Kiên	20/01/1998	**18076**				C1
48	1621070016	Phan Thanh	Lam	27/12/1998	**18077**				C1
49	1521070157	Cung Đức	Lâm	02/06/1997	**18078**				
50	1621070132	Nguyễn Thanh	Lịch	05/01/1998	**18079**				C1
51	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	**18080**				
52	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**18081**				
53	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	**18082**				
54	1321040155	Tạ Tùng	Linh	21/09/1995	**18083**				
55	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	**18084**				
56	1411070031	Nguyễn Ngọc	Ly	25/01/1996	**18085**				C1
57	1621070068	Nguyễn Thị Hồng	Mai	14/12/1998	**18086**				
58	1421070083	Nguyễn Tiến	Mạnh	21/02/1996	**18087**				
59	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	**18088**				
60	1621070034	Phạm Công	Minh	29/09/1998	**18089**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040519 Nhóm: 2_4040519 Tổ thi: 002_2_4040519 Tên HP: Địa chất công trình

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	**18090**				
2	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	**18091**				
3	1621070206	Phạm Chí	Nam	29/06/1998	**18092**				C1
4	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	**18093**				
5	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	**18094**				
6	1621070712	Trịnh Bá	Phi	09/02/1998	**18095**				
7	1621070198	Nguyễn Thành	Phố	10/02/1998	**18096**				
8	1731040031	Nguyễn Như	Phúc	25/07/1994	**18097**				
9	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	**18098**				
10	1621070184	Chu Minh	Quân	26/06/1998	**18099**				
11	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	**18100**				
12	1621070007	Nguyễn Tiến	Quang	12/12/1998	**18101**				
13	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	04/07/1998	**18102**				
14	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	02/07/1998	**18103**				
15	1621070011	Phạm Hồng	Sơn	29/06/1998	**18104**				C1
16	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	**18105**				
17	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	**18106**				
18	1731040003	Phạm Thanh	Tân	15/06/1996	**18107**				
19	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	**18108**				
20	1621070091	Nguyễn Minh	Thắng	29/01/1998	**18109**				C1
21	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	**18110**				
22	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	**18111**				C1
23	1731040004	Lương Đức	Thành	08/08/1996	**18112**				
24	1621070129	Mai Viết	Thành	02/05/1998	**18113**				C1
25	1731040005	Trần Công	Thành	10/01/1993	**18114**				
26	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	**18115**				
27	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	05/05/1996	**18116**				C1
28	1731040006	Trần Văn	Thùy	14/02/1995	**18117**				
29	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	**18118**				
30	1521070464	Bùi Đức	Tiến	06/05/1997	**18119**				
31	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	**18120**				
32	1621070025	Trần Văn	Tiến	10/07/1998	**18121**				
33	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	**18122**				
34	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	**18123**				
35	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	**18124**				
36	1621070032	Trịnh Công	Tú	01/02/1997	**18125**				
37	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	**18126**				
38	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	**18127**				
39	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	**18128**				
40	1621070149	Ngô Xuân	Tùng	23/10/1998	**18129**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040519 Nhóm: 2_4040519 Tổ thi: 002_2_4040519 Tên HP: Địa chất công trình

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	**18130**				
42	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	**18131**				
43	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	**18132**				C1
44	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	**18133**				
45	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	**18134**				
46	1621070187	Nguyễn Quí	Vượng	17/03/1998	**18135**				
47	1721040102	Phatthaya	XAYSOMK	12/08/1992	**18136**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050102 Nhóm: 2_4050102 Tổ thi: 001_2_4050102 Tên HP: Máy trắc địa và đo đạc điện tử

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421030243	Đỗ Tuấn	Anh	10/08/1996	**18137**				
2	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	**18138**				
3	1421030260	Nguyễn Vũ Việt	Anh	01/06/1995	**18139**				
4	1621030800	Tô Tuấn	Anh	20/07/1996	**18140**				
5	1521030016	Đào Thị	ánh	27/01/1997	**18141**				
6	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	**18142**				
7	1611030007	Nguyễn Văn	Bảo	10/12/1997	**18143**				
8	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	**18144**				C1
9	1521030089	Nguyễn Văn	Chiến	25/08/1997	**18145**				C1
10	1421030017	Nguyễn Văn	Chinh	03/10/1996	**18146**				
11	1521030010	Đặng Hữu	Chủ	06/11/1997	**18147**				
12	1521030062	Lê Văn	Công	11/08/1997	**18148**				
13	1421030019	Nguyễn Đình	Công	09/01/1996	**18149**				
14	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	**18150**				
15	1521030183	Mạnh Lộc	Cường	02/01/1996	**18151**				
16	1521030121	Phạm Văn	Đại	29/06/1997	**18152**				
17	1521030191	Lê Tiến	Đạt	04/03/1997	**18153**				
18	1321030042	Nguyễn Quang	Đạt	21/05/1995	**18154**				C1
19	1521030031	Nguyễn Tiến	Đạt	01/11/1997	**18155**				
20	1521030192	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/1997	**18156**				
21	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	01/08/1997	**18157**				
22	1421030047	Mai Văn	Đông	03/12/1996	**18158**				
23	1521030059	Đoàn Văn	Đồng	20/09/1996	**18159**				C1
24	1421030317	Bùi Anh	Đức	12/09/1995	**18160**				
25	1521030043	Hoàng Mạnh	Đức	20/11/1996	**18161**				
26	1521030009	Phạm Minh	Đức	13/08/1997	**18162**				
27	1521030355	Ngô Khánh	Dương	02/09/1997	**18163**				
28	1421030308	Phan Thùy	Dương	24/11/1995	**18164**				
29	1521030356	Tạ Thùy	Dương	30/09/1997	**18165**				
30	1521030090	Đặng Thị	Duyên	10/08/1996	**18166**				
31	1421020044	Đoàn Thanh	Giang	19/12/1996	**18167**				
32	1521030067	Nguyễn Thanh	Hải	04/11/1997	**18168**				
33	1521030213	Nguyễn Văn	Hải	27/06/1997	**18169**				
34	1421030060	Lý Thị Thu	Hằng	16/11/1995	**18170**				
35	1421030063	Trần Thanh	Hằng	21/05/1996	**18171**				
36	1421030348	Bùi Quang	Hiệp	11/09/1996	**18172**				
37	1421030349	Nguyễn Hoàng	Hiệp	05/12/1996	**18173**				
38	1521030048	Nguyễn Minh	Hiếu	21/06/1997	**18174**				
39	1421030071	Nguyễn Trung	Hiếu	05/10/1996	**18175**				
40	1521030223	Phạm Minh	Hiếu	23/06/1997	**18176**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050102 Nhóm: 2_4050102 Tổ thi: 001_2_4050102 Tên HP: Máy trắc địa và đo đạc điện tử

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521030081	Trần Minh	Hiếu	25/06/1997	**18177**				
42	1421030072	Vũ Quang	Hiếu	27/06/1995	**18178**				
43	1421030081	Đỗ Xuân	Hợp	17/11/1996	**18179**				
44	1421030082	Nguyễn Hữu	Huân	05/04/1993	**18180**				
45	1521010036	Lê Mạnh	Hùng	28/02/1997	**18181**				
46	1521030041	Trần Văn	Hưng	18/06/1997	**18182**				
47	1521030102	Đỗ Khắc	Huy	26/11/1997	**18183**				
48	1521030005	Dương Quốc	Huy	06/11/1997	**18184**				
49	1521030047	Hồ Trọng	Huy	21/05/1997	**18185**				
50	1521030101	Hoàng Văn	Huy	15/12/1997	**18186**				
51	1521030017	Lê Văn	Huy	25/04/1997	**18187**				
52	1521030075	Nguyễn Văn	Huy	16/08/1997	**18188**				
53	1521030085	Nguyễn Văn	Huy	09/10/1997	**18189**				
54	1521030243	Nguyễn Văn	Huyền	06/01/1997	**18190**				
55	1521030244	Nguyễn Quang	Khải	21/09/1997	**18191**				
56	1521030077	Ngô Đình	Kông	30/10/1997	**18192**				
57	1521030249	Lý Văn	Lâm	08/03/1997	**18193**				
58	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	**18194**				
59	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	**18195**				
60	1621030002	Đào Tuấn	Linh	18/11/1998	**18196**				
61	1521030045	Nguyễn Hoàng	Linh	09/10/1997	**18197**				C1
62	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	**18198**				
63	1521030076	Nguyễn Mạnh	Lực	07/02/1997	**18199**				
64	1421020101	Nguyễn Võ	Mai	04/11/1996	**18200**				C1
65	1421030128	Chu Văn	Mạnh	08/09/1996	**18201**				
66	1521030091	Tiêu Hoàng	Mạnh	17/11/1996	**18202**				
67	1421030460	Vũ Công	Minh	30/09/1996	**18203**				
68	1421030464	Nguyễn Quốc	Mười	07/02/1995	**18204**				
69	1421030467	Nguyễn Sơn	Nam	02/11/1995	**18205**				
70	1521030049	Võ Hoài	Nam	07/01/1997	**18206**				
71	1521030096	Đặng Thị Hồng	Ngát	16/11/1997	**18207**				
72	1421020116	Nguyễn Thị	Ngoan	27/12/1996	**18208**				
73	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	**18209**				C1
74	1521030283	Lê Hồng	Phong	23/11/1997	**18210**				
75	1421030488	Phạm Hải	Phong	21/10/1996	**18211**				
76	1521030072	Trần Đình	Phúc	03/02/1997	**18212**				
77	1521030007	Bùi Minh	Phương	05/01/1997	**18213**				
78	1521030097	Lý Thị	Phương	16/10/1997	**18214**				
79	1521030116	Nguyễn Văn	Quân	03/10/1997	**18215**				
80	1521030295	Lê Duy	Quí	16/05/1997	**18216**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050102 Nhóm: 2_4050102 Tổ thi: 001_2_4050102 Tên HP: Máy trắc địa và đo đạc điện tử

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521030298	Bùi Ngọc	Quyền	20/07/1997	**18217**				
82	1021030149	Cao Xuân	Sáng	21/10/1992	**18218**				C1
83	1521030066	Nguyễn Kim	Tân	09/07/1995	**18219**				
84	1521030040	Đỗ Chiến	Thắng	19/02/1997	**18220**				
85	1521030308	Nguyễn Hữu	Thắng	11/09/1997	**18221**				
86	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	**18222**				
87	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	**18223**				
88	1521030070	Phùng Bá	Thành	27/10/1997	**18224**				
89	1521030317	Lê Đình	Thông	10/11/1997	**18225**				
90	1521030086	Nguyễn Văn	Thứ	01/10/1997	**18226**				
91	1421030571	Nguyễn Văn	Thủy	02/10/1996	**18227**				
92	1521030328	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	12/03/1997	**18228**				
93	1421040299	Nguyễn Thị Linh	Trang	24/12/1996	**18229**				
94	1321030909	Nguyễn Minh	Trình	24/12/1995	**18230**				
95	1421030212	Nguyễn Ngô	Trung	22/09/1996	**18231**				
96	1521030023	Phạm Ngọc	Trung	21/02/1997	**18232**				
97	1521030337	Nguyễn Văn	Trường	05/07/1996	**18233**				
98	1421020180	Vũ Duy	Tú	04/03/1996	**18234**				
99	1421030218	Đào Văn	Tuân	14/02/1995	**18235**				
100	1521030020	Nguyễn Văn	Tuấn	26/10/1997	**18236**				
101	1421030612	Nguyễn Viết	Tuấn	17/06/1996	**18237**				
102	1521030456	Vũ Tiến	Tuế	02/05/1996	**18238**				
103	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	**18239**				
104	1421030230	Trần Thị Cẩm	Vân	14/01/1996	**18240**				
105	1521030044	Nguyễn Kim	Vinh	30/05/1997	**18241**				C1
106	1521030347	Nguyễn Quang	Vinh	19/07/1997	**18242**				
107	1521030109	Lê Quang	Vũ	01/02/1996	**18243**				
108	1321030992	Nguyễn Văn	Vương	08/08/1994	**18244**				
109	1521030021	Nguyễn Quốc	Vượng	09/11/1997	**18245**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070101 Nhóm: 2_4070101 Tổ thi: 001_2_4070101 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	**18246**				
2	1724010350	Nguyễn Công	Anh	24/05/1999	**18247**				
3	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	08/04/1999	**18248**				
4	1724010374	NguyễN Thị Vân	Anh	29/12/1999	**18249**				
5	1724010110	Phạm Phương	Anh	15/07/1999	**18250**				C1
6	1624010101	Trần Minh	Anh	11/01/1997	**18251**				
7	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	**18252**				
8	1724010140	Văn Hà	Anh	07/08/1999	**18253**				
9	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	**18254**				
10	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	**18255**				
11	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	**18256**				
12	1724010314	Tạ Thị Thu	Cúc	23/01/1999	**18257**				
13	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	**18258**				
14	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	04/11/1999	**18259**				
15	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	**18260**				
16	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	**18261**				
17	1624010697	Trần Thị	Dung	01/06/1998	**18262**				
18	1724010148	Lê Ngọc	Dũng	02/08/1999	**18263**				
19	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	**18264**				
20	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	**18265**				
21	1724010502	Nguyễn Thị	Gấm	31/05/1999	**18266**				
22	1624010923	Nguyễn Thu	Giang	04/11/1998	**18267**				
23	1724010116	Trần Đức	Giang	08/09/1999	**18268**				
24	1724010003	Trương Hoàng	Giang	05/07/1999	**18269**				
25	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	**18270**				
26	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	**18271**				
27	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	**18272**				
28	1624010334	Nguyễn Thị	Hạ	24/02/1998	**18273**				
29	1724010185	Nguyễn Thị	Hằng	29/07/1999	**18274**				
30	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	03/10/1999	**18275**				
31	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/02/1999	**18276**				
32	1624010445	Phạm Thị	Hạnh	04/11/1998	**18277**				
33	1724010146	Lại Thị	Hảo	16/11/1999	**18278**				
34	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	**18279**				
35	1724010275	Tạ Thị	Hậu	07/09/1999	**18280**				
36	1724010652	Trần Thị	Hiên	13/06/1999	**18281**				
37	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	**18282**				
38	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	**18283**				
39	1724010395	Nguyễn Văn	Hinh	25/05/1999	**18284**				C1
40	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	30/08/1999	**18285**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070101 Nhóm: 2_4070101 Tổ thi: 001_2_4070101 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	**18286**				
42	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	**18287**				
43	1724010161	Trần Thị	Hoa	11/07/1999	**18288**				
44	1724010547	Nguyễn Văn	Hòa	12/05/1999	**18289**				
45	1724010935	Triệu Văn	Hòa	07/06/1999	**18290**				
46	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	**18291**				
47	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	**18292**				
48	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	**18293**				
49	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	**18294**				
50	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	**18295**				
51	1724010231	Trần Hoàng	Hưng	29/10/1999	**18296**				C1
52	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	**18297**				
53	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	**18298**				
54	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	**18299**				
55	1724010203	Trần Thu	Hương	16/06/1999	**18300**				
56	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hường	03/08/1999	**18301**				
57	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	**18302**				
58	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	**18303**				
59	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	**18304**				
60	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	**18305**				
61	1724010470	Mai Công	Khải	07/06/1998	**18306**				C1
62	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	**18307**				
63	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	10/07/1999	**18308**				
64	1724010296	Đào Mai	Linh	23/05/1999	**18309**				
65	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	01/08/1999	**18310**				
66	1724010162	Đỗ Thị Riệu	Linh	25/08/1999	**18311**				
67	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	**18312**				
68	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	22/02/1999	**18313**				
69	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	**18314**				C1
70	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	**18315**				
71	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/06/1999	**18316**				
72	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	**18317**				
73	1624010357	Nguyễn Thị	Loan	09/02/1998	**18318**				
74	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	**18319**				
75	1724010240	Đoàn Văn	Luân	28/04/1998	**18320**				
76	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	06/07/1999	**18321**				
77	1624010678	Nguyễn Thị	Mai	08/10/1998	**18322**				
78	1724010356	Dương Xuân	Nam	03/05/1999	**18323**				
79	1724010121	Lương Tuấn	Nam	09/11/1999	**18324**				
80	1724010625	Phí Công	Nam	12/07/1999	**18325**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070101 Nhóm: 2_4070101 Tổ thi: 001_2_4070101 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621020056	Lê Thị Thúy	Nga	02/07/1998	**18326**				
82	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	**18327**				
83	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	17/09/1999	**18328**				
84	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	**18329**				
85	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	**18330**				
86	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	04/03/1999	**18331**				
87	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	03/04/1998	**18332**				
88	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	**18333**				
89	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	14/10/1999	**18334**				
90	1724010410	Phạm Thị	Nhuần	12/03/1999	**18335**				
91	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	**18336**				
92	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	**18337**				
93	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	**18338**				
94	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	**18339**				
95	1724010879	Vũ Hồng	Phi	30/01/1999	**18340**				
96	1724010089	Nguyễn Hoàng	Phúc	25/07/1999	**18341**				
97	1724010479	Bùi Bích	Phương	03/02/1999	**18342**				
98	1724010393	Bùi Thị Hoài	Phương	30/10/1999	**18343**				
99	1624010731	Nguyễn Thị	Phương	28/08/1998	**18344**				
100	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phương	05/05/1999	**18345**				
101	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phương	05/07/1999	**18346**				
102	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	**18347**				
103	1724010425	Đinh Thị	Quỳnh	04/04/1999	**18348**				C1
104	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	**18349**				
105	1724010023	Nguyễn Thị	Sim	11/09/1999	**18350**				
106	1724010085	Lê Thanh	Sơn	15/12/1999	**18351**				
107	1724010125	Vũ Bá	Sơn	02/06/1999	**18352**				
108	1524010504	Vũ Trường	Sơn	23/07/1997	**18353**				C1
109	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	**18354**				
110	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	**18355**				
111	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	**18356**				
112	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	**18357**				
113	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	**18358**				
114	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	**18359**				
115	1624010777	Nguyễn Thu	Thảo	08/03/1998	**18360**				
116	1724010289	ĐặNg Hưng	ThịNh	03/05/1999	**18361**				
117	1724010622	Nguyễn Thị	Thơm	12/12/1999	**18362**				
118	1724010168	Đỗ Thị Huệ	Thu	20/08/1999	**18363**				
119	1624010631	Phạm Thị	Thu	26/09/1998	**18364**				
120	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	**18365**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070101 Nhóm: 2_4070101 Tổ thi: 001_2_4070101 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	**18366**				
122	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	**18367**				
123	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	**18368**				
124	1724010317	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	06/11/1999	**18369**				
125	1421020602	Phạm Thanh	Thủy	18/04/1995	**18370**				
126	1724010561	Hà Thế	Toàn	29/08/1999	**18371**				
127	1724010558	Bùi Thị Huyền	Trang	12/04/1999	**18372**				
128	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	**18373**				
129	1724010416	Đặng Thị Thu	Trang	24/09/1999	**18374**				
130	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	**18375**				
131	1724010347	Hoàng Thị Huyền	Trang	04/07/1999	**18376**				
132	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	**18377**				
133	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	**18378**				
134	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	**18379**				
135	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	**18380**				
136	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	**18381**				
137	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	**18382**				
138	1724010343	Đào Thị	Trinh	14/08/1999	**18383**				
139	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	09/08/1999	**18384**				
140	1521050281	Phạm Anh	Tuấn	20/09/1997	**18385**				
141	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	**18386**				
142	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	**18387**				
143	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyên	15/05/1999	**18388**				
144	1724010516	Trần Thị Thu	Uyên	28/11/1999	**18389**				
145	1624010794	Nguyễn Hoàng	Việt	11/12/1998	**18390**				
146	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	**18391**				
147	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	08/04/1999	**18392**				
148	1624010401	Nguyễn Thị	Xuân	01/02/1998	**18393**				
149	1624010430	Nguyễn Thị Bảo	Yến	04/02/1998	**18394**				
150	1624010518	Trần Thị Hoàng	Yến	26/12/1997	**18395**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070205 Nhóm: 2_4070205 Tổ thi: 001_2_4070205 Tên HP: Marketing căn bản

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1524010108	Phạm Việt	An	20/04/1997	**18396**				
2	1524010054	Bùi Sơn Tùng	Anh	05/05/1997	**18397**				C1
3	1524010320	Đinh Thị Kiều	Anh	05/05/1997	**18398**				
4	1524010105	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/1997	**18399**				
5	1624010765	Hoàng Duy	Anh	02/08/1998	**18400**				C1
6	1524010169	Lê Thị Minh	Anh	16/10/1996	**18401**				
7	1754010130	Phạm Tú	Anh	05/02/1993	**18402**				
8	1524010158	Trần Hoàng Ngọc	Anh	07/11/1997	**18403**				
9	1524010044	Trần Thị Lan	Anh	31/12/1997	**18404**				
10	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1998	**18405**				
11	1424010012	Vũ Thị Lan	Anh	10/05/1996	**18406**				
12	1421050011	Bùi Thị	ánh	14/07/1996	**18407**				
13	1524010243	Hà Thị	ánh	12/09/1997	**18408**				
14	1524010135	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/04/1997	**18409**				
15	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	16/09/1998	**18410**				
16	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	**18411**				
17	1624010235	Đinh Thị Ngọc	Bích	05/03/1998	**18412**				
18	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	10/12/1998	**18413**				
19	1421050019	Nguyễn Thị Sơn	Ca	26/08/1996	**18414**				
20	1421050290	Nguyễn Đình	Châu	30/01/1996	**18415**				
21	1624010890	Đặng Thị Kim	Chi	15/06/1998	**18416**				
22	1524010310	Nguyễn Hồng	Chinh	15/02/1997	**18417**				
23	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	**18418**				
24	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	23/06/1998	**18419**				
25	1521040123	Lê Thành	Đạt	11/02/1997	**18420**				
26	1524010028	Nguyễn Xuân	Đạt	03/06/1997	**18421**				
27	1624010259	Phạm Duy	Đạt	06/12/1998	**18422**				
28	1421050046	Bùi Văn	Đức	10/01/1995	**18423**				C1
29	1421050359	Nguyễn Văn	Đức	17/02/1996	**18424**				
30	1524010235	Nguyễn Thị	Dung	23/09/1997	**18425**				
31	1524010231	Nguyễn Thị Thùy	Dung	25/10/1997	**18426**				
32	1524010203	Phùng Thị	Dung	13/01/1997	**18427**				
33	1521020037	Trương Thị	Dung	19/06/1994	**18428**				
34	1624011047	Vũ Thị Kim	Dung	09/03/1998	**18429**				
35	1421050036	Mỵ Duy	Dũng	10/02/1996	**18430**				
36	1624010420	Vũ Tiến	Dũng	24/11/1997	**18431**				
37	1524010163	Hoàng Thị	Dương	20/07/1997	**18432**				
38	1624010025	Nguyễn Ngọc	Dương	09/09/1998	**18433**				
39	1524010393	Nguyễn Thùy	Dương	09/01/1997	**18434**				
40	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	**18435**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070205 Nhóm: 2_4070205 Tổ thi: 001_2_4070205 Tên HP: Marketing căn bản

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1624011034	Lê Văn	Duyệt	10/03/1998	**18436**				
42	1421050366	Lê Thị Thu	Giang	11/09/1996	**18437**				
43	1624010573	Lương Thị	Giang	02/09/1998	**18438**				
44	1624010044	Phạm Văn	Giang	27/11/1998	**18439**				
45	1524010323	Bùi Phương	Hà	10/10/1997	**18440**				
46	1624010796	Đặng Thị Thu	Hà	03/11/1998	**18441**				
47	1524010332	Hồ Cẩm	Hà	13/11/1997	**18442**				
48	1524010247	Hoàng Thu	Hà	05/08/1997	**18443**				
49	1421050058	Nguyễn Hữu	Hải	16/12/1995	**18444**				
50	1624010283	Trần Minh	Hằng	04/08/1998	**18445**				
51	1524010331	Vũ Minh	Hằng	03/07/1997	**18446**				
52	1524010094	Đỗ Đức	Hạnh	09/10/1997	**18447**				C1
53	1624010037	Nguyễn Thị	Hạnh	15/02/1998	**18448**				C1
54	1524010097	Nguyễn Thanh	Hảo	21/12/1997	**18449**				
55	1624010274	Nguyễn Thị	Hảo	17/07/1998	**18450**				
56	1624010299	Trần Thanh	Hảo	27/10/1998	**18451**				
57	1524010352	Nguyễn Thị	Hiền	08/10/1997	**18452**				
58	1421050401	Lý Thị Minh	Hiếu	09/07/1996	**18453**				
59	1524010033	Nguyễn Trung	Hiếu	09/08/1997	**18454**				
60	1524010190	Lê Thị Phương	Hoa	09/05/1997	**18455**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070205 Nhóm: 2_4070205 Tổ thi: 002_2_4070205 Tên HP: Marketing căn bản

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010172	Nguyễn Thị	Hoa	19/11/1998	**18456**				
2	1421050406	Phạm Thị	Hoa	08/07/1996	**18457**				
3	1421050408	Nguyễn Thị	Hòa	18/05/1996	**18458**				
4	1624010090	Lê Thị	Hoài	01/01/1998	**18459**				
5	1524010114	Vũ Quý	Hoàn	09/03/1997	**18460**				
6	1624010156	Đinh Văn	Hoàng	10/01/1998	**18461**				
7	1624010031	Nguyễn Thị ánh	Hồng	24/05/1998	**18462**				
8	1624010086	Mai Thị	Huế	15/07/1998	**18463**				
9	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	**18464**				
10	1624010791	Hoàng Phi	Hùng	18/02/1998	**18465**				
11	1624010523	Hoàng Thị	Hương	06/05/1998	**18466**				
12	1524010172	Lê Thị	Hương	16/06/1997	**18467**				
13	1524010032	Nguyễn Thanh	Hương	01/01/1997	**18468**				
14	1524010316	Nguyễn Thị Thu	Hương	06/11/1997	**18469**				
15	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	25/12/1998	**18470**				
16	1524010229	Thân Mai	Hương	07/04/1997	**18471**				
17	1624011041	Trần Thị	Hương	01/01/1998	**18472**				
18	1421050447	Phạm Thị Thu	Hường	02/12/1996	**18473**				
19	1524010042	Nguyễn Đức	Huy	16/10/1997	**18474**				
20	1524010218	Trần Thị Tố	Huyên	23/12/1997	**18475**				
21	1624010280	Đặng Thị	Huyền	25/11/1998	**18476**				
22	1524010344	Lê Thu	Huyền	05/01/1997	**18477**				
23	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	**18478**				
24	1524010219	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	09/05/1997	**18479**				
25	1421050083	Phạm Thị	Huyền	06/12/1995	**18480**				
26	1624010002	Trần Thị	Huyền	01/06/1998	**18481**				
27	1624010999	Saiychai	KHAMPHA	05/05/1992	**18482**				
28	1624010282	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1998	**18483**				
29	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	**18484**				
30	1524010456	Phạm Văn	Lãm	06/07/1997	**18485**				
31	1624010238	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/06/1998	**18486**				
32	1624010298	Phạm Thị	Lan	06/06/1998	**18487**				
33	1524010319	Trần Thị	Lanh	05/12/1996	**18488**				
34	1421050104	Lê Thị	Lệ	18/04/1995	**18489**				
35	1421050105	Nguyễn Đức	Liêm	20/08/1996	**18490**				C1
36	1624010220	Chúc Gia	Linh	06/09/1998	**18491**				
37	1624010313	Hồ Thuỳ	Linh	17/11/1998	**18492**				
38	1624010142	Lục Lan	Linh	01/03/1998	**18493**				
39	1524010612	Nguyễn Phương	Linh	16/03/1997	**18494**				
40	1624011003	Nguyễn Thị Nguyệt	Linh	14/02/1998	**18495**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070205 Nhóm: 2_4070205 Tổ thi: 002_2_4070205 Tên HP: Marketing căn bản

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1524010314	Nguyễn Thùy	Linh	13/07/1997	**18496**				
42	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	06/02/1998	**18497**				
43	1524010327	Trần Thị	Linh	09/03/1997	**18498**				
44	1624010096	Hoàng Bích	Loan	14/08/1998	**18499**				
45	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	**18500**				
46	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	**18501**				
47	1524010212	Vũ Việt	Long	07/07/1997	**18502**				
48	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	**18503**				
49	1421050121	Nguyễn Thị	Lý	03/03/1996	**18504**				
50	1524010335	Hoàng Thanh	Mai	27/06/1997	**18505**				
51	1421050123	Nguyễn Thị	Mai	08/02/1996	**18506**				
52	1624010255	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	20/10/1998	**18507**				
53	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	**18508**				
54	1524010088	Đỗ Quang	Minh	21/12/1997	**18509**				
55	1524010099	Nguyễn Trà	My	24/12/1997	**18510**				
56	1524010191	Lê Thị Thanh	Mỹ	05/09/1996	**18511**				
57	1624010043	Lưu Thị	Nga	20/07/1998	**18512**				
58	1524010238	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	31/10/1997	**18513**				
59	1421050140	Hoàng Thị Thúy	Ngân	17/12/1996	**18514**				
60	1524010023	Nguyễn Thị	Ngân	24/05/1996	**18515**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070205 Nhóm: 2_4070205 Tổ thi: 003_2_4070205 Tên HP: Marketing căn bản

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010118	Đặng Ngọc	Nghĩa	07/11/1998	**18516**				C1
2	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	19/03/1998	**18517**				
3	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	**18518**				
4	1524010346	Lê Thị ánh	Nguyệt	30/06/1997	**18519**				
5	1524010152	Đậu Thu	Nhàn	03/08/1997	**18520**				
6	1424010141	Đoàn Thị	Nhiễu	17/09/1996	**18521**				
7	1421050150	Bùi Đăng	Ninh	15/07/1996	**18522**				C1
8	1524010206	Nguyễn Thị Ngọc	Ninh	31/12/1996	**18523**				
9	1421050151	Phạm Hoàng	Ninh	16/02/1996	**18524**				
10	1524010294	Đỗ Thị Phương	Oanh	05/04/1997	**18525**				
11	1624010306	Dương Thị Kiều	Oanh	19/08/1998	**18526**				
12	1524010263	Trần Thu	Phong	07/10/1997	**18527**				
13	1524010009	Trương Ngọc	Phú	12/05/1997	**18528**				
14	1421050154	Nguyễn Văn	Phúc	28/11/1996	**18529**				
15	1524010127	Đào Thị Bích	Phương	27/03/1997	**18530**				
16	1624010774	Hà Thị	Phương	12/10/1998	**18531**				
17	1624010361	Hoàng Thị Lam	Phương	08/06/1998	**18532**				
18	1624010227	Ngô Thị Minh	Phương	07/03/1998	**18533**				
19	1524010286	Nguyễn Thị Mai	Phương	07/09/1997	**18534**				
20	1524010296	Nguyễn Thị út	Phương	24/09/1997	**18535**				
21	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	02/03/1998	**18536**				
22	1624010784	Vũ Thị	Phương	18/07/1998	**18537**				
23	1421050155	Đàm Thị	Phượng	03/02/1996	**18538**				
24	1524010326	Nguyễn Thị	Phượng	24/04/1997	**18539**				
25	1624010189	Nguyễn Nam	Quân	09/06/1998	**18540**				C1
26	1624010315	Nguyễn Cao	Quí	22/12/1998	**18541**				
27	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	**18542**				
28	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	12/11/1998	**18543**				
29	1624010256	Đinh Thị	Quỳnh	11/12/1997	**18544**				
30	1421050562	Hà Thị	Quỳnh	05/12/1996	**18545**				
31	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	01/05/1998	**18546**				
32	1521020005	Nguyễn Mai	Quỳnh	02/07/1997	**18547**				
33	1624010318	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	06/07/1998	**18548**				
34	1524010183	Phạm Thị	Quỳnh	20/07/1996	**18549**				
35	1524010155	Trần Thị	Quỳnh	08/07/1997	**18550**				
36	1524010325	Trần Thị	Quỳnh	15/02/1996	**18551**				
37	1524010101	Phan Cao	Sang	26/01/1997	**18552**				
38	1624010247	Tạ Thị Hoa	Sinh	04/09/1998	**18553**				C1
39	1421050576	Lê Văn	Sơn	11/09/1996	**18554**				
40	1421050170	Nguyễn Ngọc	Sơn	05/11/1996	**18555**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070205 Nhóm: 2_4070205 Tổ thi: 003_2_4070205 Tên HP: Marketing căn bản

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421050172	Nguyễn Xuân	Sơn	15/03/1996	**18556**				
42	1421050179	Ngô Bá	Tân	07/02/1996	**18557**				
43	1524010249	Nguyễn Thị	Tân	28/01/1997	**18558**				
44	1624010295	Nguyễn Thị	Thanh	16/06/1998	**18559**				
45	1624010741	Nguyễn Thị Phương	Thanh	03/11/1998	**18560**				
46	1421050185	Nguyễn Hữu	Thành	13/07/1996	**18561**				
47	1524010014	Vương Đức	Thành	17/10/1997	**18562**				
48	1624010158	Bùi Phương	Thảo	05/04/1998	**18563**				
49	1524010303	Lương Thu	Thảo	07/10/1997	**18564**				
50	1524010129	Mai Thị	Thảo	06/01/1997	**18565**				
51	1624010095	Nguyễn Thu	Thảo	20/05/1998	**18566**				
52	1524010513	Nguyễn Đăng	Thế	24/09/1996	**18567**				C1
53	1524010181	Vũ Thị Anh	Thi	05/11/1997	**18568**				
54	1624010112	Phạm Thị Tích	Thiện	31/05/1998	**18569**				
55	1624010018	Trần Thị	Thịnh	13/11/1996	**18570**				
56	1524010341	Vũ Như	Thọ	17/01/1997	**18571**				
57	1624010144	Nguyễn Thị	Thơm	17/07/1998	**18572**				
58	1524010275	Phạm Thị	Thơm	17/01/1997	**18573**				
59	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	**18574**				
60	1524010252	Vũ Trung	Thông	06/03/1997	**18575**				
61	1421050195	Đỗ Thị Hoài	Thu	26/01/1996	**18576**				C1
62	1524010337	Đỗ Xuân	Thu	10/06/1997	**18577**				
63	1624010757	Lê Thị	Thu	20/05/1998	**18578**				
64	1421050196	Nguyễn Thị	Thu	22/01/1995	**18579**				
65	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	**18580**				
66	1524010340	Nguyễn Thị Thanh	Thư	19/11/1997	**18581**				
67	1624011021	Trần Thị Thanh	Thư	01/03/1998	**18582**				
68	1521050247	Võ Thị	Thương	08/08/1997	**18583**				
69	1421050202	Vũ Trọng	Thưởng	18/08/1996	**18584**				
70	1624010458	Nguyễn Minh	Thuỷ	21/02/1998	**18585**				
71	1521040314	Phạm Thanh	Thúy	19/05/1996	**18586**				
72	1624010071	Lê Thị Thu	Thủy	27/04/1997	**18587**				
73	1521080263	Lưu Thị Thu	Thủy	30/10/1997	**18588**				
74	1524010162	Nguyễn Thị	Thủy	20/12/1996	**18589**				
75	1421050633	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	18/11/1996	**18590**				
76	1421050643	Đặng Quốc	Tiến	24/07/1996	**18591**				
77	1421050211	Trần Thị Thanh	Tính	13/12/1996	**18592**				
78	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	04/08/1998	**18593**				
79	1524010298	Ngô Thị	Trang	09/11/1997	**18594**				
80	1524010309	Nguyễn Huyền	Trang	17/02/1997	**18595**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070205 Nhóm: 2_4070205 Tổ thi: 003_2_4070205 Tên HP: Marketing căn bản

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1524010299	Nguyễn Thị Hà	Trang	12/11/1997	**18596**				
82	1524010306	Nguyễn Thị Hồng	Trang	24/11/1997	**18597**				
83	1524010297	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/01/1997	**18598**				
84	1524010349	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	22/12/1997	**18599**				
85	1421040301	Vũ Thị	Trang	13/09/1996	**18600**				
86	1624010064	Đỗ Văn	Trung	02/06/1998	**18601**				
87	1524010244	Nguyễn Hoàng	Trung	17/01/1997	**18602**				
88	1624010244	Hán Thị Vân	Trường	08/08/1998	**18603**				
89	1521030336	Lại Đức	Trường	24/05/1997	**18604**				
90	1524010010	Nguyễn Thanh	Truyền	22/01/1997	**18605**				
91	1421040557	Nguyễn Anh	Tuấn	03/11/1994	**18606**				
92	1421050226	Nguyễn Xuân	Tuấn	10/07/1996	**18607**				
93	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	**18608**				
94	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	**18609**				
95	1524010168	Phùng Thị	Tuyến	07/01/1997	**18610**				
96	1421050235	Tống Quang	Tuyền	09/01/1996	**18611**				
97	1624010121	Dương Thị ánh	Tuyết	06/11/1998	**18612**				
98	1624010023	Phạm Thị Tố	Uyên	05/09/1998	**18613**				
99	1624010381	Phạm Thu	Uyên	13/02/1998	**18614**				
100	1524010305	Hoàng Thảo	Vi	10/10/1997	**18615**				
101	1524010015	Nguyễn Tuấn	Vũ	03/05/1997	**18616**				
102	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	**18617**				
103	1524010142	Trần Thị	Yên	12/06/1997	**18618**				
104	1624010328	Nguyễn Thị Hải	Yến	17/06/1998	**18619**				C1
105	1524010029	Phạm Thị	Yến	21/06/1997	**18620**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090130 Nhóm: 2_4090130 Tổ thi: 001_2_4090130 Tên HP: Lưới điện 1

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060114	Nguyễn Quang	Anh	17/05/1997	**18621**				
2	1321060010	Nguyễn Tiến	Anh	10/08/1995	**18622**				
3	1521060004	Vũ Chí	Công	06/01/1997	**18623**				
4	1521060237	Lê Quý	Đại	14/04/1997	**18624**				
5	1521060149	Hoàng Văn	Đạt	16/08/1996	**18625**				
6	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	01/10/1997	**18626**				
7	1621061058	Trần Quốc	Đạt	22/11/1997	**18627**				
8	1521060216	Lê Minh	Đức	19/03/1997	**18628**				
9	1521060066	Ngô Xuân	Đức	03/04/1997	**18629**				
10	1521060305	Nguyễn Kim	Dũng	20/08/1997	**18630**				
11	1521060131	Nguyễn Văn	Duy	06/03/1997	**18631**				
12	1521060309	Bùi Việt	Hải	11/11/1997	**18632**				
13	1321060100	Nguyễn Thanh	Hải	17/10/1995	**18633**				
14	1521060247	Nguyễn Xuân	Hải	09/08/1997	**18634**				
15	1321060110	Đỗ Ngọc	Hiên	22/03/1995	**18635**				
16	1521060310	Nguyễn Đức	Hiệp	08/10/1997	**18636**				
17	1521060185	Vi Mạnh	Hiếu	11/10/1997	**18637**				
18	1521060261	Trần Ngọc	Hòa	23/02/1997	**18638**				
19	1521060286	Hồ Trọng	Hoàng	10/01/1996	**18639**				
20	1521060115	Nguyễn Tiến	Huân	20/11/1996	**18640**				
21	1521060112	Hà Quốc	Hưng	13/10/1996	**18641**				C1
22	1421060179	Nguyễn Đức	Minh	05/06/1993	**18642**				
23	1521060238	Kiều Thái	Nguyên	11/08/1996	**18643**				
24	1521060155	Bùi Đức	Nguyện	06/08/1997	**18644**				
25	1521060008	Nguyễn Thanh Hải	Ninh	27/04/1997	**18645**				
26	1521060273	Lê Minh	Phương	27/09/1997	**18646**				
27	1521060166	Nguyễn Ngọc	Quang	05/12/1997	**18647**				
28	1521060281	Phạm Thế	Quí	29/09/1997	**18648**				
29	1521060235	Nguyễn Xuân	Sâm	04/10/1996	**18649**				
30	1521060279	Nguyễn Hữu	Tài	21/11/1997	**18650**				
31	1521060331	Nguyễn Minh	Tân	02/10/1997	**18651**				
32	1321060259	Đỗ Văn	Thạch	12/04/1995	**18652**				
33	1521060317	Trần Chiến	Thắng	29/04/1997	**18653**				
34	1521060148	Nguyễn Trọng	Thức	29/11/1997	**18654**				
35	1521060296	Đỗ Minh	Tiến	19/11/1997	**18655**				
36	1521060151	Trần Văn	Tố	15/02/1997	**18656**				
37	1521060362	Bùi Xuân	Trà	19/05/1997	**18657**				C1
38	1521060108	Trần Thị	Trang	21/11/1997	**18658**				
39	1521060315	Bùi Doãn	Trường	03/12/1997	**18659**				
40	1521060180	Phạm Văn	Tuân	24/06/1996	**18660**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090130 Nhóm: 2_4090130 Tổ thi: 001_2_4090130 Tên HP: Lưới điện 1

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521060232	Nguyễn Minh	Tuấn	03/03/1997	**18661**				
42	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	**18662**				
43	1521060250	Hoàng Tuấn	Việt	07/12/1997	**18663**				
44	1521060138	Đinh Quang	Vũ	22/10/1997	**18664**				
45	1521060171	Phạm Quốc	Vương	27/09/1997	**18665**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090204 Nhóm: 2_4090204 Tổ thi: 001_2_4090204 Tên HP: Kỹ thuật lập trình tự động hóa

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	04/10/1996	**18666**				
2	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	**18667**				
3	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	**18668**				
4	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	**18669**				
5	1621060337	Hà Hoàng	Anh	02/07/1998	**18670**				
6	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	**18671**				
7	1621060379	Ngô Đức	Anh	04/09/1998	**18672**				C1
8	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	02/01/1999	**18673**				
9	1621060571	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	03/10/1998	**18674**				
10	1621061063	Nguyễn Tiến	Anh	05/02/1998	**18675**				
11	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	**18676**				
12	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	**18677**				
13	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	**18678**				
14	1621060293	Trần Tuấn	Anh	02/03/1998	**18679**				C1
15	1621060068	Vi Tuấn	Anh	03/08/1998	**18680**				
16	1621061085	Hoàng Ngọc	Ánh	04/12/1998	**18681**				
17	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	**18682**				
18	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	**18683**				
19	1621060274	Nguyễn Minh	Chiến	17/06/1998	**18684**				
20	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	**18685**				
21	1421060349	Nguyễn Đăng	Cường	17/08/1996	**18686**				
22	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	**18687**				
23	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	**18688**				
24	1421060070	Nguyễn Hải	Đăng	05/03/1995	**18689**				
25	1621060534	Đinh Văn	Đặng	10/10/1998	**18690**				
26	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	**18691**				
27	1421060378	Mai Tiến	Đạt	11/09/1996	**18692**				
28	1621060402	Nguyễn Duy	Đạt	10/02/1998	**18693**				
29	1621060409	Nguyễn Tiến	Đạt	06/05/1998	**18694**				
30	1621060422	Vũ Đình	Độ	20/10/1998	**18695**				
31	1421030045	Trương Công	Đoàn	14/01/1996	**18696**				
32	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	**18697**				
33	1621060878	Mai Ngọc	Đông	17/05/1998	**18698**				
34	1511060004	Nguyễn Viết	Đức	08/01/1997	**18699**				
35	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	12/02/1996	**18700**				
36	1621060361	Bùi Tiến	Dũng	26/12/1998	**18701**				C1
37	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	**18702**				
38	1621060457	Nguyễn Mạnh	Dũng	17/03/1998	**18703**				
39	1621060340	Phan Như	Dũng	21/04/1998	**18704**				
40	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	**18705**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090204 Nhóm: 2_4090204 Tổ thi: 001_2_4090204 Tên HP: Kỹ thuật lập trình tự động hóa

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	**18706**				
42	1621061046	Lại Bá	Dương	23/12/1998	**18707**				
43	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	**18708**				
44	1621060302	Lê Văn	Duy	21/06/1998	**18709**				
45	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	**18710**				
46	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	**18711**				
47	1221060254	Trần Đình	Duy	11/02/1994	**18712**				C1
48	1421030329	Nguyễn Hoàng	Giang	13/02/1994	**18713**				
49	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	**18714**				
50	1621060256	Trương Tấn	Giôn	30/06/1997	**18715**				
51	1521060094	Nguyễn Hoàng	Hà	20/12/1997	**18716**				
52	1621061052	Lại Hoàng	Hải	11/07/1998	**18717**				
53	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	**18718**				
54	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**18719**				
55	1611060023	Nguyễn Ngọc	Hải	24/01/1998	**18720**				
56	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	**18721**				
57	1621061062	Nguyễn Văn	Hải	27/05/1996	**18722**				
58	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	**18723**				
59	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	**18724**				
60	1621060392	Nguyễn Xuân	Hải	15/01/1998	**18725**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090204 Nhóm: 2_4090204 Tổ thi: 002_2_4090204 Tên HP: Kỹ thuật lập trình tự động hóa

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060401	Phan Minh	Hải	11/06/1998	**18726**				
2	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	**18727**				
3	1621060001	Lê Đức	Hậu	01/12/1998	**18728**				
4	1621060397	Dương Văn	Hiệp	16/08/1998	**18729**				
5	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	**18730**				C1
6	1621060159	Đỗ Duy	Hiếu	02/03/1998	**18731**				C1
7	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	**18732**				
8	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	**18733**				
9	1521060142	Nguyễn Hữu	Hiếu	29/08/1997	**18734**				
10	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	**18735**				
11	1621060081	Nguyễn Văn	Hoan	03/07/1998	**18736**				
12	1621060270	Đặng Huy	Hoàng	26/09/1998	**18737**				
13	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	**18738**				
14	1611060027	Lường Hữu	Hoàng	21/07/1998	**18739**				
15	1611060060	Nguyễn Đức	Hoàng	02/05/1998	**18740**				
16	1621060118	Thân Huy	Hoàng	08/07/1998	**18741**				
17	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	06/07/1998	**18742**				
18	1421060118	Vũ Văn	Hội	18/04/1996	**18743**				
19	1621060443	Hoàng Văn	Hợp	14/12/1997	**18744**				
20	1621061066	Hoàng Trung	Huân	11/08/1998	**18745**				
21	1621060565	Phạm Văn	Huân	12/08/1998	**18746**				
22	1621060030	Nguyễn Thị	Huế	06/05/1998	**18747**				
23	1621060955	Cao Việt	Hùng	26/12/1998	**18748**				C1
24	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	**18749**				
25	1621060277	Cao Văn	Hưng	09/05/1998	**18750**				
26	1621060283	Chu Văn	Hưng	10/03/1998	**18751**				
27	1621061022	Phạm Mai	Hưng	17/02/1998	**18752**				
28	1621060310	Vũ Hữu	Hưng	28/05/1998	**18753**				
29	1621060150	Vũ Trí	Hưng	05/11/1998	**18754**				
30	1621060974	Đồng Quang	Huy	01/11/1998	**18755**				
31	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	**18756**				
32	1421060133	Nguyễn Văn	Huy	10/03/1996	**18757**				
33	1321060512	Trịnh Quang	Huy	28/09/1994	**18758**				
34	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	**18759**				
35	1621060152	Đoàn Thị	Huyền	22/05/1997	**18760**				
36	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	**18761**				
37	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	**18762**				
38	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	**18763**				
39	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	**18764**				
40	1421030112	Phí Ngọc	Kiêm	22/03/1995	**18765**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090204 Nhóm: 2_4090204 Tổ thi: 002_2_4090204 Tên HP: Kỹ thuật lập trình tự động hóa

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1511060017	Nguyễn Hữu	Kiên	23/12/1996	**18766**				
42	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	**18767**				
43	1421060155	Trần Văn	Lâm	20/10/1995	**18768**				
44	1621061029	Phạm Quốc	Lập	18/09/1998	**18769**				
45	1621060205	Đinh Khắc Quang	Linh	26/04/1998	**18770**				
46	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	**18771**				
47	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	**18772**				C1
48	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	**18773**				
49	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	06/05/1998	**18774**				
50	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	**18775**				
51	1621060972	Trần Đức	Lợi	23/10/1998	**18776**				C1
52	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	**18777**				
53	1621060162	Hoàng Phúc	Long	06/11/1995	**18778**				C1
54	1621060398	Lê Hải	Long	02/07/1998	**18779**				
55	1621061001	Nguyễn Thành	Long	05/09/1998	**18780**				
56	1621060265	Trịnh Tiến	Long	02/02/1998	**18781**				
57	1521060175	Bùi Văn	Luân	11/04/1997	**18782**				
58	1621060343	Nguyễn Văn	Luận	26/07/1998	**18783**				
59	1621060483	Trần Tiến	Lực	07/08/1996	**18784**				
60	1621060514	Nguyễn Sỹ	Mạnh	13/09/1998	**18785**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090204 Nhóm: 2_4090204 Tổ thi: 003_2_4090204 Tên HP: Kỹ thuật lập trình tự động hóa

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060281	Lê Văn	Mậu	01/05/1998	**18786**				
2	1621070732	Vũ Văn	Mậu	11/05/1998	**18787**				C1
3	1621060461	Nguyễn Quang	Minh	12/02/1998	**18788**				
4	1321060187	Nguyễn Văn	Minh	20/02/1995	**18789**				
5	1621060280	Nguyễn Văn	Minh	20/08/1998	**18790**				
6	1621060444	Vũ Văn	Minh	24/10/1998	**18791**				C1
7	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	**18792**				
8	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	**18793**				
9	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	06/07/1998	**18794**				
10	1621060296	Nguyễn Thế	Nam	12/09/1998	**18795**				
11	1621060017	Nguyễn Xuân	Nam	08/10/1998	**18796**				
12	1621060156	Vũ Văn	Nam	18/03/1998	**18797**				
13	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	08/02/1998	**18798**				
14	1621060111	Nguyễn Văn	Ngưu	22/06/1997	**18799**				
15	1421060511	Lương Đình	Nguyên	20/01/1996	**18800**				
16	1621060957	Phạm Trọng	Nhất	26/08/1998	**18801**				
17	1621060976	Nguyễn Đức	Phan	27/08/1998	**18802**				
18	1321060213	Nguyễn Anh	Phong	22/10/1995	**18803**				
19	1621060393	Hoàng Văn	Phòng	25/02/1998	**18804**				
20	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	11/10/1998	**18805**				
21	1621060002	Nguyễn Đức	Phương	26/10/1998	**18806**				
22	1621060228	Trần Đình	Phương	02/07/1998	**18807**				
23	1321060583	Trịnh Xuân	Phương	09/07/1995	**18808**				
24	1621060198	Vũ Thành	Phương	10/02/1998	**18809**				
25	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	**18810**				
26	1621060064	Nguyễn Hữu	Quân	07/07/1998	**18811**				
27	1621060453	Nguyễn Văn	Quang	03/05/1998	**18812**				
28	1621060262	Phạm Thanh	Quý	16/05/1997	**18813**				
29	1621060372	Đỗ Đức	Quyền	06/09/1998	**18814**				
30	1621060339	Đỗ Văn	Quyết	25/03/1998	**18815**				
31	1621060039	Hồ Bá	Quyết	08/03/1998	**18816**				
32	1621060076	Đặng Chí	Sơn	20/02/1998	**18817**				
33	1621060189	Đinh Xuân	Sơn	30/07/1998	**18818**				
34	1621060025	Khuất Hồng	Sơn	01/07/1998	**18819**				
35	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	**18820**				
36	1621060365	Mai Huy	Sơn	20/10/1998	**18821**				
37	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	**18822**				
38	1621061004	Trần Hồng	Sơn	01/08/1998	**18823**				
39	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	**18824**				
40	1611060026	Đỗ Minh	Sỹ	01/02/1998	**18825**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090204 Nhóm: 2_4090204 Tổ thi: 003_2_4090204 Tên HP: Kỹ thuật lập trình tự động hóa

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	15/11/1997	**18826**				
42	1621060389	Lê Hữu	Tấn	27/03/1998	**18827**				
43	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	**18828**				
44	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	**18829**				C1
45	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	**18830**				
46	1621060364	Phạm Hồng	Thái	03/11/1998	**18831**				
47	1621060166	Hoàng Văn	Thắng	17/03/1998	**18832**				
48	1521060001	Nguyễn Quang	Thắng	19/08/1997	**18833**				
49	1621060508	Phạm Văn	Thắng	22/07/1997	**18834**				
50	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	**18835**				
51	1621060236	Nguyễn Văn	Thanh	31/07/1998	**18836**				
52	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	**18837**				
53	1621060226	Phạm Ngọc	Thành	23/01/1998	**18838**				
54	1621061056	Phan Văn	Thành	07/02/1998	**18839**				
55	1611060012	Nguyễn Thị	Thao	12/04/1998	**18840**				
56	1621061017	Trần Văn	Thảo	31/10/1998	**18841**				
57	1321060291	Phạm Văn	Thế	03/02/1995	**18842**				
58	1621050253	Nguyễn Văn	Thi	26/01/1998	**18843**				
59	1421060260	Phạm Phú	Thiệm	06/08/1994	**18844**				
60	1521060278	Đậu Xuân	Thịnh	16/04/1997	**18845**				
61	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	08/09/1998	**18846**				
62	1621060271	Ngô Tiến	Thư	15/11/1998	**18847**				
63	1621060460	Trần Ngọc	Thuận	18/09/1998	**18848**				
64	1621060405	Phạm Văn	Thuật	07/04/1997	**18849**				
65	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	**18850**				
66	1621060032	Nguyễn Thanh	Thùy	19/03/1998	**18851**				
67	1621060388	Đặng Quang	Tiến	06/07/1998	**18852**				
68	1621060546	Hà Quang	Tiến	04/06/1998	**18853**				
69	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	**18854**				
70	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	**18855**				
71	1621060218	Trịnh Quang	Tiến	15/08/1998	**18856**				
72	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	**18857**				
73	1621060335	Tạ Quang	Tiệp	24/09/1998	**18858**				
74	1621060106	Đại Mạnh	Tính	11/10/1998	**18859**				
75	1621061012	Ngô Xuân	Tịnh	06/09/1997	**18860**				
76	1621060927	Vũ Bá	Toàn	08/06/1998	**18861**				
77	1621060176	Trương Quốc	Toản	24/08/1998	**18862**				
78	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	**18863**				
79	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	**18864**				
80	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	**18865**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090204 Nhóm: 2_4090204 Tổ thi: 003_2_4090204 Tên HP: Kỹ thuật lập trình tự động hóa

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621060375	Nguyễn Anh	Trung	21/01/1998	**18866**				
82	1321050759	Nguyễn Nam	Trung	23/04/1995	**18867**				
83	1621060164	Nguyễn Thành	Trung	05/09/1998	**18868**				
84	1621060545	Nguyễn Thế	Trung	05/09/1998	**18869**				
85	1621060201	Trần Xuân	Trường	03/10/1998	**18870**				
86	1621060057	Hoàng Văn	Trưởng	18/05/1996	**18871**				
87	1621060526	Lê Văn	Trưởng	04/02/1998	**18872**				
88	1621060034	Hoàng Văn	Truyền	13/12/1998	**18873**				
89	1621060362	Bùi Hữu	Tú	19/12/1998	**18874**				
90	1621060953	Nguyễn Anh	Tú	20/02/1998	**18875**				
91	1621060300	An Trung	Tuân	11/12/1998	**18876**				
92	1621060053	Lê Quang	Tuấn	09/05/1998	**18877**				
93	1411060196	Phan Đình	Tuấn	16/02/1996	**18878**				
94	1621060297	Triệu Văn	Tuấn	06/10/1998	**18879**				
95	1621060952	Lê Huy	Tùng	20/01/1998	**18880**				
96	1421060302	Nguyễn Thế	Tùng	04/04/1996	**18881**				
97	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	**18882**				
98	1621060991	Trần Thanh	Tùng	02/09/1998	**18883**				
99	1621061050	Bùi Đặng	Tuyên	16/05/1998	**18884**				
100	1621060425	Đỗ Văn	Uy	27/02/1998	**18885**				
101	1621060558	Nguyễn Đức	Việt	16/03/1998	**18886**				C1
102	1621010356	Nguyễn Quốc	Việt	18/05/1998	**18887**				
103	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	**18888**				
104	1611060021	Phan Quốc	Vương	28/01/1998	**18889**				
105	1421011428	Trần Minh	Vương	10/06/1996	**18890**				
106	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	01/04/1997	**18891**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090402 Nhóm: 2_4090402 Tổ thi: 001_2_4090402 Tên HP: Vật liệu kỹ thuật + TN

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	**18892**				
2	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	**18893**				
3	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	**18894**				
4	1621010375	Lê Xuân	Anh	19/11/1998	**18895**				
5	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	**18896**				
6	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	11/03/1997	**18897**				
7	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1997	**18898**				
8	1621010341	Nguyễn Vân	Anh	05/07/1998	**18899**				
9	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	**18900**				
10	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	**18901**				
11	1521010321	Đỗ Văn	Bách	30/01/1997	**18902**				
12	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**18903**				
13	1621010727	Đậu Đình	Chất	09/04/1997	**18904**				C1
14	1521010277	Nguyễn Đăng	Chiến	01/09/1994	**18905**				C1
15	1521010272	Nguyễn Hữu	Chiến	14/06/1997	**18906**				
16	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**18907**				
17	1521010048	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/1997	**18908**				
18	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	**18909**				
19	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	06/11/1997	**18910**				
20	1621010365	Lê Đức	Duy	13/12/1998	**18911**				C1
21	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	**18912**				
22	1621030900	Đào Minh	Giang	05/07/1998	**18913**				
23	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	07/01/1998	**18914**				
24	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	**18915**				
25	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	07/10/1998	**18916**				
26	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	**18917**				
27	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	**18918**				
28	1521010149	Trần Minh	Hiếu	11/10/1997	**18919**				
29	1521019001	Bùi Đức	Hoàng	/ /19 3	**18920**				C1
30	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	**18921**				
31	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	**18922**				
32	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	**18923**				
33	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	**18924**				
34	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	**18925**				
35	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	**18926**				
36	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	**18927**				
37	1521020057	Vũ Đức	Huy	07/11/1997	**18928**				
38	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	01/04/1997	**18929**				
39	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	**18930**				
40	1521010324	Hà Duy	Khánh	03/11/1997	**18931**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090402 Nhóm: 2_4090402 Tổ thi: 002_2_4090402 Tên HP: Vật liệu kỹ thuật + TN

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521010250	Hoàng Văn	Khánh	12/11/1996	**18932**				
2	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	**18933**				C1
3	1521010206	Lê Văn	Khởi	29/03/1997	**18934**				
4	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	**18935**				
5	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	**18936**				
6	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	**18937**				
7	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	**18938**				
8	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	**18939**				
9	1521010035	Tô Hạ	Long	02/09/1997	**18940**				
10	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**18941**				C1
11	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	**18942**				
12	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	**18943**				
13	1621060734	Vũ Văn	Mạnh	29/01/1998	**18944**				
14	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	**18945**				
15	1521010160	Đào Văn	Nam	10/11/1997	**18946**				
16	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	**18947**				
17	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	04/07/1997	**18948**				
18	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	**18949**				
19	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	**18950**				C1
20	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	**18951**				
21	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	**18952**				
22	1521010007	Bùi Văn	Nhanh	10/04/1997	**18953**				
23	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	**18954**				
24	1621010135	Đào Văn	Phúc	13/10/1998	**18955**				
25	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**18956**				
26	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	**18957**				
27	1621010251	Lê Cao	Sơn	05/12/1998	**18958**				
28	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	**18959**				
29	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	**18960**				
30	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	**18961**				
31	1521010073	Vũ Công	Tài	05/03/1997	**18962**				
32	1521010054	Trần Văn	Tam	08/08/1996	**18963**				
33	1521010252	Lại Đức	Thái	10/04/1997	**18964**				
34	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	**18965**				C1
35	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	**18966**				
36	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	**18967**				
37	1521010185	Vũ Đức	Thành	02/08/1997	**18968**				
38	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	08/02/1998	**18969**				
39	1521010022	Lê Đức	Thiện	13/09/1997	**18970**				
40	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	**18971**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090402 Nhóm: 2_4090402 Tổ thi: 002_2_4090402 Tên HP: Vật liệu kỹ thuật + TN

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	**18972**				
42	1621010314	Phạm Khắc	Tiệp	05/04/1998	**18973**				
43	1521010079	Trần Mạnh	Tính	30/09/1997	**18974**				
44	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	**18975**				
45	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	12/09/1997	**18976**				
46	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	**18977**				
47	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	**18978**				
48	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	**18979**				
49	1521010090	Nguyễn Thanh	Tùng	08/10/1997	**18980**				
50	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	**18981**				
51	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	26/08/1997	**18982**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 001_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	**18983**				
2	1721050437	Khương Ngọc	An	25/03/1999	**18984**				C1
3	1421050001	Lê Đức	An	06/05/1996	**18985**				
4	1721050460	Lương Xuân Thảo	An	04/03/1999	**18986**				
5	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	**18987**				
6	1721060356	Nguyễn Trường	An	30/07/1999	**18988**				C1
7	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	**18989**				
8	1721050379	Bùi Quang	Anh	01/11/1996	**18990**				
9	1721070028	Cảnh Chi	Anh	07/08/1999	**18991**				
10	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	**18992**				
11	1721050082	Đinh Thế	Anh	09/08/1998	**18993**				C1
12	1721050496	Đinh Việt	Anh	15/02/1998	**18994**				
13	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	**18995**				
14	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	02/07/1999	**18996**				
15	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	**18997**				
16	1721050384	Hoàng Tuấn	Anh	17/10/1999	**18998**				
17	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	**18999**				
18	1721050277	Lê Đức	Anh	02/05/1999	**19000**				
19	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	**19001**				
20	1524010169	Lê Thị Minh	Anh	16/10/1996	**19002**				
21	1721050456	Lê Việt	Anh	10/01/1999	**19003**				
22	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	**19004**				
23	1721050264	Nguyễn Điệp	Anh	19/03/1999	**19005**				
24	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	02/05/1999	**19006**				
25	1721050440	Nguyễn Hải	Anh	23/03/1999	**19007**				
26	1721050715	Nguyễn Lê	Anh	31/10/1999	**19008**				
27	1521040118	Nguyễn Lê Đức	Anh	12/12/1997	**19009**				
28	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	07/06/1997	**19010**				
29	1721060178	Nguyễn Thế	Anh	11/06/1999	**19011**				
30	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	**19012**				
31	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/06/1999	**19013**				
32	1721050470	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/07/1999	**19014**				
33	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	07/01/1999	**19015**				
34	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	**19016**				
35	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	**19017**				
36	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	07/06/1999	**19018**				
37	1721050210	Phạm Tú	Anh	24/01/1999	**19019**				
38	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	**19020**				
39	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	**19021**				
40	1721020009	Trần Đức	Anh	26/01/1999	**19022**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 001_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	**19023**				
42	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	**19024**				
43	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	**19025**				
44	1721060197	Nguyễn Thị	Ánh	01/11/1999	**19026**				
45	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	**19027**				
46	1721050410	Quyền Ngọc	Ánh	15/07/1999	**19028**				
47	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	**19029**				
48	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	**19030**				
49	1721060416	Đàm Quốc	Bảo	26/12/1999	**19031**				
50	1721050317	Mã Văn	Bảo	18/09/1999	**19032**				
51	1721050329	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	04/07/1999	**19033**				
52	1721050282	Nguyễn Văn	Bình	12/01/1999	**19034**				
53	1321030439	Phan Huy	Bình	07/04/1994	**19035**				
54	1721040058	Vũ Đức	Bình	03/12/1999	**19036**				
55	1721050520	Quách Văn	Cảnh	01/06/1999	**19037**				
56	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	**19038**				
57	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	08/02/1999	**19039**				
58	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	**19040**				
59	1721050487	Trần Minh	Chiến	10/08/1999	**19041**				
60	1721050819	Hoàng Thị Vân	Chinh	18/08/1999	**19042**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 002_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050360	Nguyễn Thị	Chúc	17/04/1999	**19043**				
2	1521050334	Cao Văn	Chung	15/06/1997	**19044**				
3	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	**19045**				C1
4	1321010042	Nguyễn Thành	Chung	27/09/1995	**19046**				
5	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	**19047**				
6	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	**19048**				
7	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	**19049**				
8	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	**19050**				
9	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	**19051**				
10	1421070189	Nguyễn Hữu	Công	14/11/1996	**19052**				
11	1721050357	Nguyễn Thành	Công	30/07/1998	**19053**				
12	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	**19054**				
13	1721020048	Phạm Thiên	Cừ	27/08/1998	**19055**				
14	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	**19056**				
15	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	**19057**				
16	1721050367	Nguyễn Quang	Cường	04/10/1999	**19058**				
17	1721050094	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1999	**19059**				
18	1721050501	Nguyễn Viết	Cường	22/09/1999	**19060**				
19	1721020005	Nguyễn Việt	Cường	09/08/1999	**19061**				
20	1721050438	Vũ Việt	Cường	03/05/1999	**19062**				
21	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	**19063**				
22	1621050853	Đinh Văn	Đại	01/11/1994	**19064**				
23	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	**19065**				
24	1721020003	Phan Tiến	Đại	17/12/1999	**19066**				
25	1721050674	Trần Văn	Đạo	13/03/1999	**19067**				C1
26	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	**19068**				
27	1721050135	Lê Thành	Đạt	11/10/1999	**19069**				C1
28	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	**19070**				
29	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	**19071**				
30	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	**19072**				C1
31	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	**19073**				
32	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	**19074**				
33	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	**19075**				
34	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	**19076**				
35	1721010066	Nguyễn Mạnh	Dũng	15/04/1999	**19077**				
36	1721050365	Nguyễn Quang	Dũng	09/09/1999	**19078**				C1
37	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	**19079**				
38	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	**19080**				
39	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	01/09/1998	**19081**				
40	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	**19082**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 002_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	**19083**				
42	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	**19084**				
43	1721050126	Hoàng	Dương	29/10/1999	**19085**				C1
44	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	**19086**				
45	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	**19087**				
46	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	**19088**				
47	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	**19089**				
48	1721050422	Nguyễn Thùy	Dương	09/10/1999	**19090**				
49	1621060773	Nguyễn Tử Thành	Dương	01/05/1998	**19091**				
50	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	**19092**				
51	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	**19093**				
52	1721060483	Phạm Bá	Dương	03/09/1999	**19094**				
53	1521030206	Phạm Thị Thùy	Dương	20/10/1997	**19095**				
54	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	**19096**				
55	1721030062	Bùi Quang	Duy	19/05/1999	**19097**				
56	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	**19098**				
57	1721050370	Nguyễn Sỹ	Duy	24/08/1999	**19099**				
58	1721050693	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1999	**19100**				
59	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	**19101**				C1
60	1721050471	Nguyễn Thị	Duyên	28/11/1999	**19102**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 003_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	**19103**				
2	1721050116	Lý Chính	Đạt	05/01/1999	**19104**				
3	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	02/05/1999	**19105**				
4	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	**19106**				
5	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	**19107**				
6	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	**19108**				
7	1721010083	Hoàng Duy	Định	03/04/1999	**19109**				
8	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	**19110**				
9	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	**19111**				
10	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	09/04/1999	**19112**				
11	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	03/05/1999	**19113**				
12	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	**19114**				
13	1721060346	Phùng Đại	Đồng	25/02/1999	**19115**				C1
14	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	**19116**				
15	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	**19117**				
16	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	**19118**				
17	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	**19119**				
18	1721050347	Nguyễn Ngọc	Đức	27/03/1999	**19120**				
19	1611050023	Nguyễn Trung	Đức	09/10/1998	**19121**				
20	1721050309	Nguyễn Trung	Đức	07/01/1998	**19122**				C1
21	1721050120	Trần Minh	Đức	26/11/1999	**19123**				
22	1721060398	Trần Văn	Đức	23/04/1999	**19124**				
23	1721060064	Vũ Thọ	Đức	18/07/1999	**19125**				
24	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	**19126**				
25	1721050415	Đào Thị	Gấm	21/11/1999	**19127**				
26	1721050158	Chu Hữu	Giang	20/05/1999	**19128**				C1
27	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	**19129**				
28	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	03/02/1999	**19130**				
29	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	**19131**				
30	1721020033	Nguyễn Tiến	Giang	22/08/1999	**19132**				
31	1721050414	Nguyễn Trường	Giang	15/05/1999	**19133**				
32	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	**19134**				
33	1721050629	Trương Thúy	Giang	25/03/1999	**19135**				
34	1721060231	Vũ Hiền	Giang	04/05/1999	**19136**				
35	1721050489	Bùi Thị	Hà	20/07/1999	**19137**				
36	1721060382	Hoàng	Hà	19/09/1999	**19138**				
37	1721050311	Hoàng Hải	Hà	25/04/1999	**19139**				
38	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	**19140**				
39	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	02/03/1999	**19141**				
40	1721060471	Nguyễn Đức	Hà	19/05/1999	**19142**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 003_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721050128	Phan Việt	Hà	06/11/1999	**19143**				
42	1721040053	Trần Đức	Hà	02/12/1999	**19144**				
43	1721050318	Nông Thị Nhật	Hạ	22/03/1998	**19145**				C1
44	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	**19146**				
45	1721050187	Đinh Thị Hoàng	Hải	31/12/1999	**19147**				
46	1721050021	Đoàn Hồng	Hải	24/05/1999	**19148**				
47	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	07/07/1999	**19149**				
48	1721060470	Lê Minh	Hải	20/01/1998	**19150**				
49	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	**19151**				
50	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	**19152**				
51	1721011024	Đào Diệu	Hằng	15/11/1999	**19153**				
52	1721050239	Ngô Thị	Hằng	20/12/1999	**19154**				
53	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	16/12/1999	**19155**				
54	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	**19156**				
55	1321050070	Phan Thị	Hằng	12/10/1995	**19157**				
56	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	03/08/1999	**19158**				
57	1611050010	Trần Xuân	Hạnh	09/12/1998	**19159**				
58	1721060387	Chu Anh	Hào	22/04/1999	**19160**				
59	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	**19161**				
60	1721050448	Nguyễn Đình	Hậu	23/06/1999	**19162**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 004_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	**19163**				
2	1721050648	Hoàng Thị Thanh	Hiền	03/08/1999	**19164**				
3	1721050395	Lê Thị	Hiền	04/04/1999	**19165**				
4	1321020093	Phạm Duy	Hiền	04/03/1995	**19166**				
5	1721050494	Phạm Thế	Hiển	23/03/1999	**19167**				
6	1421030065	Trịnh Thanh	Hiện	25/09/1996	**19168**				
7	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	07/11/1999	**19169**				
8	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	**19170**				
9	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	**19171**				
10	1621050101	Phạm Doãn	Hiệp	10/10/1998	**19172**				
11	1721050413	Bùi Lê Hoàng	Hiếu	07/04/1999	**19173**				
12	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	**19174**				
13	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	**19175**				
14	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	**19176**				
15	1721050163	Lê Minh	Hiếu	15/09/1999	**19177**				
16	1721030003	Lê Trung	Hiếu	30/05/1999	**19178**				C1
17	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	**19179**				
18	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	**19180**				
19	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	**19181**				C1
20	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	11/06/1999	**19182**				
21	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	**19183**				
22	1721050434	Nguyễn Minh	Hiếu	31/03/1999	**19184**				
23	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	**19185**				
24	1721050240	Nguyễn Thế	Hiếu	10/08/1999	**19186**				
25	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	10/11/1999	**19187**				
26	1721050177	Nguyễn Trung	Hiếu	03/07/1999	**19188**				
27	1321050075	Nguyễn Trung	Hiếu	24/10/1994	**19189**				
28	1721050231	Nguyễn Văn	Hiếu	17/03/1999	**19190**				
29	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	**19191**				
30	1721030074	Phan Ngọc	Hiếu	28/03/1999	**19192**				
31	1721050657	Phí Minh	Hiếu	09/01/1999	**19193**				
32	1721050670	Trương Trung	Hiếu	08/12/1999	**19194**				
33	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	08/07/1999	**19195**				
34	1721050320	Vũ Minh	Hiếu	10/07/1999	**19196**				
35	1721060239	Đặng Văn	Hinh	16/05/1999	**19197**				
36	1524010190	Lê Thị Phương	Hoa	09/05/1997	**19198**				
37	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	**19199**				
38	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	**19200**				
39	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	**19201**				
40	1721060244	Mai Văn	Hoài	06/03/1999	**19202**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 004_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	**19203**				
42	1421060111	Phạm Công	Hoàn	21/02/1996	**19204**				
43	1424010643	Phạm Thị Phương	Hoàn	01/12/1996	**19205**				
44	1721050374	Bùi Nguyên	Hoàng	03/01/1999	**19206**				
45	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	**19207**				
46	1721060303	Hồ Viết	Hoàng	08/11/1999	**19208**				
47	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	**19209**				
48	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	**19210**				C1
49	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	**19211**				
50	1721050260	Nguyễn Phi	Hoàng	14/11/1999	**19212**				
51	1721050558	Nguyễn Sinh	Hoàng	07/04/1998	**19213**				C1
52	1721060263	Nguyễn Văn	Hoàng	26/05/1999	**19214**				
53	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	**19215**				
54	1721060334	Nguyễn Việt	Hoàng	22/01/1999	**19216**				
55	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	**19217**				
56	1321070078	Trần Trọng Huy	Hoàng	29/01/1995	**19218**				
57	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	**19219**				
58	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	05/08/1999	**19220**				
59	1721050228	Vương Việt	Hoàng	29/10/1999	**19221**				
60	1721050428	Lê Thế	Hoành	15/03/1999	**19222**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 005_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060517	Đoàn Văn	Học	11/01/1999	**19223**				
2	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	**19224**				
3	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	**19225**				
4	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	**19226**				
5	1721060452	Hoàng Hữu	Hùng	17/08/1998	**19227**				
6	1721060277	Hoàng Huy	Hùng	10/04/1998	**19228**				C1
7	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	**19229**				
8	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	**19230**				
9	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	**19231**				
10	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	**19232**				
11	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	**19233**				
12	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	**19234**				
13	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	**19235**				
14	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	**19236**				
15	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	**19237**				
16	1721050009	Nguyễn Thành	Hưng	25/12/1999	**19238**				C1
17	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	**19239**				
18	1721050307	Nguyễn Văn	Hưng	07/07/1999	**19240**				
19	1721050458	Quách Ngọc	Hưng	07/01/1999	**19241**				
20	1721050531	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/05/1999	**19242**				
21	1721050280	Nguyễn Thị	Hường	08/08/1999	**19243**				
22	1421040148	Nguyễn Bá	Hữu	24/09/1996	**19244**				
23	1621030148	Bùi Quang	Huy	24/01/1998	**19245**				
24	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	**19246**				
25	1721050006	Lê Văn	Huy	07/01/1999	**19247**				
26	1721050029	Nguyễn Bá	Huy	16/09/1999	**19248**				
27	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	**19249**				
28	1721050131	Nguyễn Phan	Huy	06/12/1999	**19250**				C1
29	1421070055	Nguyễn Quang	Huy	30/11/1996	**19251**				
30	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	**19252**				
31	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	**19253**				
32	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	**19254**				
33	1721050132	Phạm Quang	Huy	24/06/1999	**19255**				
34	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	**19256**				
35	1721030069	Phạm Quốc	Huy	12/02/1999	**19257**				
36	1721050246	Trần Quang	Huy	21/05/1999	**19258**				
37	1721050521	Trịnh Quốc	Huy	17/03/1999	**19259**				
38	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	**19260**				
39	1621030270	Nguyễn Thị	Huyền	23/10/1997	**19261**				
40	1721050383	Nguyễn Thị	Huyền	26/07/1999	**19262**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 005_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721050695	Nguyễn Thị	Huyền	01/09/1999	**19263**				
42	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	**19264**				
43	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	**19265**				
44	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	**19266**				C1
45	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	**19267**				
46	1721060200	Đào Văn	Khang	10/02/1999	**19268**				
47	1721050476	Vũ Tiến	Khanh	23/09/1999	**19269**				
48	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	**19270**				
49	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	**19271**				
50	1721050083	Phan Quốc	Khánh	25/07/1999	**19272**				
51	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	**19273**				
52	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	**19274**				C1
53	1721010118	NguyễN Văn	Khiêm	15/01/1999	**19275**				
54	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	**19276**				
55	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	**19277**				
56	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	**19278**				
57	1721060276	Phạm Việt	Khôi	26/09/1999	**19279**				
58	1721060189	Dương Thị	Khuyên	29/11/1999	**19280**				
59	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	**19281**				
60	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	**19282**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 006_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050289	Dương Trung	Kiên	19/09/1999	**19283**				
2	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	09/02/1999	**19284**				
3	1411060099	Phạm Trung	Kiên	24/03/1996	**19285**				
4	1721060288	Trần Văn	Kiên	06/09/1999	**19286**				
5	1721050219	Vũ Tuấn	Kiệt	01/10/1999	**19287**				
6	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	**19288**				
7	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	**19289**				
8	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	08/08/1998	**19290**				
9	1721050689	Nguyễn Xuân	Lâm	19/12/1999	**19291**				C1
10	1721050319	Phạm Văn	Lâm	05/09/1999	**19292**				
11	1721050545	Trần Đình Tùng	Lâm	18/01/1999	**19293**				C1
12	1321070562	Vũ Thanh	Lâm	28/03/1995	**19294**				
13	1521050030	Phùng Thị Ngọc	Lan	11/02/1997	**19295**				
14	1721050233	Cấn Hải	Linh	27/03/1999	**19296**				
15	1721060180	Đinh Mạnh	Linh	05/09/1999	**19297**				
16	1721050186	Hà Quang	Linh	22/08/1999	**19298**				
17	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	**19299**				
18	1721050117	Lê Ngọc	Linh	28/11/1999	**19300**				
19	1321060167	Lê Thạc	Linh	17/03/1995	**19301**				
20	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	**19302**				
21	1421050107	Ngô Thị	Linh	15/04/1996	**19303**				
22	1721050462	Ngô Thị Diệu	Linh	18/06/1999	**19304**				
23	1721030006	Nguyễn Đức Hoàng	Linh	05/11/1999	**19305**				
24	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	03/05/1999	**19306**				
25	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	**19307**				
26	1721050308	Nguyễn Thùy	Linh	14/11/1999	**19308**				
27	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	**19309**				
28	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	**19310**				
29	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	**19311**				
30	1321070568	Trần Quý	Linh	09/08/1993	**19312**				
31	1721050911	Vũ Thị Mai	Linh	26/01/1999	**19313**				
32	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	**19314**				
33	1721050371	Phạm Thị	Loan	07/11/1999	**19315**				
34	1721050349	Hoàng Đình	Lộc	26/05/1999	**19316**				
35	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	**19317**				
36	1721050278	Nguyễn Đức	Lộc	19/02/1999	**19318**				
37	1721050216	Phan Huy	Lộc	12/01/1999	**19319**				
38	1721060476	Lã Thành	Lợi	30/06/1999	**19320**				
39	1721010048	Hoàng Văn	Long	29/01/1999	**19321**				
40	1721050399	Lý Thành	Long	01/05/1998	**19322**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 006_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060337	Nguyễn Đình	Long	28/02/1999	**19323**				
42	1721050378	Nguyễn Hữu	Long	11/12/1999	**19324**				
43	1721050332	Nguyễn Hữu Hoàng	Long	11/08/1999	**19325**				
44	1721050368	Nguyễn Ngọc	Long	02/09/1999	**19326**				
45	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	**19327**				C1
46	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	**19328**				
47	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	**19329**				
48	1721050167	Phan Ngọc	Long	10/01/1999	**19330**				
49	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	**19331**				
50	1721050279	Nguyễn Thị	Lụa	24/03/1999	**19332**				
51	1321030700	Đỗ Văn	Luân	04/09/1995	**19333**				
52	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	**19334**				
53	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	**19335**				
54	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	**19336**				
55	1721060413	Nguyễn Đức	Lương	21/10/1999	**19337**				
56	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	**19338**				
57	1721050443	Lê Văn	Lưỡng	05/12/1999	**19339**				
58	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	**19340**				
59	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	21/08/1994	**19341**				
60	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	**19342**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 007_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060167	Bùi Đức	Mạnh	21/02/1999	**19343**				
2	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	**19344**				
3	1421010197	Nguyễn Xuân	Mạnh	27/02/1996	**19345**				
4	1721050125	Phạm Tiến	Mạnh	21/11/1999	**19346**				
5	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	**19347**				
6	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	**19348**				
7	1721060455	Hoàng Bá	Minh	11/10/1999	**19349**				
8	1721060522	Lê Văn	Minh	20/02/1999	**19350**				
9	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	**19351**				
10	1521080031	Nguyễn Văn	Minh	22/07/1996	**19352**				
11	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	**19353**				
12	1721050312	Phạm Văn	Minh	28/12/1999	**19354**				
13	1721050168	Phan Công	Minh	13/02/1999	**19355**				
14	1721010056	Trần Chiêu	Minh	22/01/1999	**19356**				C1
15	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	**19357**				
16	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	**19358**				
17	1721050222	Vương Văn	Minh	21/10/1999	**19359**				
18	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	**19360**				
19	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	09/05/1999	**19361**				
20	1721050372	Phạm Thị Trà	My	12/10/1999	**19362**				
21	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	**19363**				
22	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	**19364**				
23	1721050461	Đào Trọng	Nam	25/04/1999	**19365**				
24	1721010075	Đoàn Thành	Nam	04/01/1999	**19366**				
25	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	**19367**				
26	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	**19368**				
27	1721050517	Lê Văn	Nam	15/03/1999	**19369**				
28	1321060193	Lưu Hoàng	Nam	12/09/1995	**19370**				
29	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	**19371**				
30	1721050561	Nguyễn Hải	Nam	31/10/1999	**19372**				
31	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	12/09/1999	**19373**				
32	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	**19374**				
33	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	**19375**				
34	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	**19376**				
35	1721060225	Nguyễn Văn	Nam	30/05/1999	**19377**				
36	1721060380	Nguyễn Văn	Nam	19/11/1999	**19378**				
37	1721050189	Thân Nguyễn Hoàng	Nam	02/12/1999	**19379**				
38	1721050601	Trần Mạnh	Nam	07/02/1999	**19380**				
39	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	**19381**				
40	1721050293	Phạm Thanh	Nga	06/03/1998	**19382**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 007_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721060316	Nguyễn Hữu	Nghĩa	09/11/1999	**19383**				C1
42	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	**19384**				
43	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	**19385**				
44	1524010115	Lại Hồng	Ngọc	25/07/1997	**19386**				
45	1721050316	Lương Thị	Ngọc	20/11/1998	**19387**				
46	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	**19388**				
47	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	**19389**				
48	1621050528	Nguyễn Văn	Ngọc	19/11/1997	**19390**				
49	1721050338	Trần Bá	Ngọc	08/07/1998	**19391**				
50	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyên	20/06/1999	**19392**				
51	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	**19393**				
52	1721050441	Phạm Văn	Nhân	03/10/1998	**19394**				
53	1721050265	Nguyễn Thị Hải	Nhạn	15/05/1999	**19395**				
54	1721060241	Trần Tân	Nhật	08/12/1999	**19396**				
55	1521030280	Trần Thị Thúy	Nhi	28/06/1997	**19397**				
56	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	**19398**				
57	1721050650	Trương Thị	Nụ	09/01/1999	**19399**				
58	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	12/10/1999	**19400**				
59	1721050102	Vũ Đức Kim	Oanh	26/09/1999	**19401**				
60	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	**19402**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 008_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB303** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	**19403**				
2	1721020006	Nguyễn Công	Phi	25/08/1999	**19404**				
3	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	**19405**				
4	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	**19406**				
5	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	**19407**				
6	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	**19408**				
7	1721050390	Phạm Văn	Phong	03/06/1999	**19409**				
8	1321050154	Trần Trung	Phong	13/09/1995	**19410**				
9	1721060439	Trần Xuân	Phong	20/11/1999	**19411**				C1
10	1721050146	Trịnh Đức	Phú	28/12/1999	**19412**				C1
11	1721040013	Bùi Đại	Phúc	07/11/1999	**19413**				
12	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	**19414**				
13	1721080023	Lại Thị Diễm	Phúc	25/03/1999	**19415**				
14	1621030202	Tô Đình	Phúc	07/10/1998	**19416**				C1
15	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	**19417**				
16	1721060481	Lê Văn	Phước	20/08/1999	**19418**				C1
17	1721050150	Nguyễn Duy	Phước	01/10/1999	**19419**				
18	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	**19420**				
19	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	**19421**				
20	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	**19422**				
21	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	02/05/1999	**19423**				
22	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	**19424**				
23	1721060419	Hoa Văn	Quân	08/06/1999	**19425**				
24	1721050509	Ngô Hoàng	Quân	11/10/1999	**19426**				C1
25	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	**19427**				
26	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	07/11/1999	**19428**				
27	1721050612	Phạm Anh	Quân	06/03/1999	**19429**				
28	1721050504	Phạm Ngọc	Quân	27/05/1999	**19430**				
29	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	**19431**				
30	1721050251	Hoàng Minh	Quang	26/06/1999	**19432**				
31	1521070006	Lê Mạnh	Quang	06/11/1997	**19433**				
32	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	**19434**				
33	1721050862	Nguyễn Văn	Quang	11/11/1999	**19435**				
34	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	**19436**				
35	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	**19437**				
36	1721020011	Phạm Văn	Quang	12/10/1999	**19438**				
37	1721050701	Tạ Minh	Quang	23/03/1999	**19439**				C1
38	1721050053	Vũ Huy	Quang	04/05/1999	**19440**				C1
39	1721050823	Phạm Văn	Quí	27/07/1999	**19441**				
40	1721040040	Lý Anh	Quốc	03/07/1999	**19442**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 008_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAB303** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	**19443**				
42	1721020503	Vương Văn	Quý	19/01/1999	**19444**				
43	1721060196	Dương Ngọc	Quyền	15/09/1999	**19445**				C1
44	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	**19446**				
45	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	**19447**				
46	1721050033	Trần Thị Như	Quỳnh	29/10/1999	**19448**				
47	1421070102	Chảo Láo	San	28/10/1995	**19449**				
48	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	**19450**				
49	1721060272	Trịnh Quang	Sang	06/06/1999	**19451**				
50	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	**19452**				
51	1721050180	Đặng Văn	Sĩ	14/05/1999	**19453**				C1
52	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	**19454**				
53	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Sơn	09/12/1997	**19455**				
54	1721050637	Khổng Quốc	Sơn	12/09/1999	**19456**				C1
55	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	**19457**				
56	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	02/06/1999	**19458**				
57	1721050537	Nguyễn Xuân	Sơn	28/09/1999	**19459**				
58	1611030700	Phạm Thanh	Sơn	28/08/1998	**19460**				
59	1421080345	Trần Ngọc	Sơn	26/12/1996	**19461**				
60	1721050429	Nguyễn Đức	Tá	03/07/1999	**19462**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 009_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050446	Bùi Thế	Tài	01/01/1999	**19463**				C1
2	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	**19464**				
3	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	**19465**				
4	1321060599	Hạ Duy	Tài	25/02/1995	**19466**				
5	1721060414	Khổng Chí	Tài	18/05/1999	**19467**				C1
6	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	**19468**				
7	1721050234	Tạ Văn	Tài	26/10/1999	**19469**				
8	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**19470**				
9	1721050297	Phạm Thanh	Tâm	13/09/1997	**19471**				C1
10	1721060520	Lê Ngọc	Tân	26/08/1998	**19472**				
11	1721050287	Nguyễn Khánh	Tân	30/07/1999	**19473**				C1
12	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	06/08/1999	**19474**				
13	1721050171	Nguyễn Trọng	Tấn	15/11/1999	**19475**				
14	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	**19476**				
15	1721020002	Phan Anh	Tấn	08/07/1999	**19477**				
16	1321070167	Dương Văn	Thái	20/02/1995	**19478**				
17	1721050105	Lương Xuân	Thái	01/10/1999	**19479**				
18	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	**19480**				
19	1721040080	Nguyễn Duy	Thái	18/02/1999	**19481**				
20	1721060384	Đăng Xuân	Thắng	31/07/1999	**19482**				
21	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	**19483**				
22	1421070117	Lù Đức	Thắng	22/02/1996	**19484**				
23	1721050557	Nguyễn Đức	Thắng	30/08/1999	**19485**				
24	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/04/1998	**19486**				C1
25	1721050017	Trần Anh	Thắng	30/08/1999	**19487**				C1
26	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	**19488**				
27	1521060376	Vũ Xuân	Thắng	02/08/1997	**19489**				
28	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	**19490**				
29	1721050486	Đoàn Duy	Thanh	14/06/1998	**19491**				C1
30	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	05/12/1999	**19492**				
31	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	**19493**				
32	1721060813	Đặng Văn	Thành	02/08/1998	**19494**				C1
33	1721060444	Lâm Văn	Thành	13/02/1999	**19495**				C1
34	1421050594	Nguyễn Đình	Thành	08/06/1991	**19496**				
35	1721050206	Nguyễn Gia	Thành	24/07/1999	**19497**				
36	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	**19498**				
37	1721050141	Nguyễn Tuấn	Thành	06/01/1999	**19499**				
38	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	**19500**				
39	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	**19501**				
40	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	**19502**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 009_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721050111	Lâm Đức	Thảo	30/06/1999	**19503**				
42	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	12/10/1999	**19504**				
43	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	17/09/1999	**19505**				
44	1721050306	Vũ Thương	Thế	04/02/1999	**19506**				
45	1614010032	Phạm Thị	Thêm	14/03/1998	**19507**				
46	1721050138	Cao Văn	Thiêm	19/05/1999	**19508**				
47	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	**19509**				
48	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	**19510**				
49	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	**19511**				
50	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	**19512**				
51	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	**19513**				
52	1721050288	Nguyễn Trần	Thịnh	10/02/1999	**19514**				
53	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	**19515**				
54	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	**19516**				
55	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	06/04/1999	**19517**				
56	1721060443	Lưu Đức	Thọ	16/07/1999	**19518**				C1
57	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	**19519**				
58	1721050527	Vũ Văn	Thống	19/06/1999	**19520**				
59	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	**19521**				
60	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	27/06/1999	**19522**				
61	1721050267	Nguyễn Thị	Thư	26/06/1999	**19523**				
62	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	**19524**				
63	1721050507	Phạm Đức	Thuận	08/01/1999	**19525**				
64	1721040089	Lê Đức	Thục	26/03/1998	**19526**				
65	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	**19527**				
66	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	**19528**				
67	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	**19529**				
68	1721050321	Nguyễn Thị Hoài	Thương	06/07/1999	**19530**				C1
69	1721050224	Phan Thị	Thuý	24/03/1999	**19531**				
70	1721050530	Đỗ Xuân	Thuỳ	01/11/1999	**19532**				
71	1721050302	Nguyễn Thu	Thúy	13/09/1999	**19533**				
72	1321030879	Nguyễn Văn	Thuyên	26/01/1995	**19534**				
73	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	03/06/1999	**19535**				
74	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	**19536**				
75	1721060386	Dương Mạnh	Tiến	26/12/1999	**19537**				
76	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	**19538**				
77	1721060425	Nguyễn Ngọc	Tiến	08/10/1999	**19539**				C1
78	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	**19540**				
79	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	**19541**				
80	1721060836	Trần Minh	Tiến	09/04/1999	**19542**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 009_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1721050341	Trần Văn	Tiến	03/03/1999	**19543**				
82	1721060247	Cao Văn	Tiệp	18/01/1999	**19544**				
83	1721060240	Nguyễn Đức	Tiệp	30/10/1999	**19545**				
84	1521040175	Bùi Duy	Tình	19/11/1996	**19546**				
85	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	**19547**				
86	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	**19548**				
87	1721050291	Nguyễn Khắc	Toàn	17/11/1999	**19549**				C1
88	1321030895	Nguyễn Ngọc Thanh	Toàn	24/11/1993	**19550**				
89	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	**19551**				
90	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	**19552**				
91	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	**19553**				
92	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	**19554**				
93	1721050432	Tống Minh	Trà	18/09/1999	**19555**				C1
94	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	23/07/1999	**19556**				
95	1721010141	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/06/1999	**19557**				
96	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	05/07/1999	**19558**				
97	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	**19559**				
98	1721050190	Nguyễn Trọng	Triển	11/11/1999	**19560**				
99	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	**19561**				
100	1721050477	Bùi Quang	Trung	01/01/1999	**19562**				
101	1721060400	Lê Văn	Trung	23/06/1999	**19563**				
102	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	**19564**				
103	1721050172	Nguyễn Hồng	Trung	21/03/1999	**19565**				
104	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	**19566**				
105	1721050204	Nguyễn Quốc	Trung	10/06/1999	**19567**				
106	1721030149	Phạm Đức	Trung	20/11/1999	**19568**				
107	1521050301	Phùng Quốc	Trung	04/07/1996	**19569**				
108	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	**19570**				
109	1721050182	Vũ Tuấn	Trung	18/09/1999	**19571**				C1
110	1721050503	Vũ Văn	Trung	29/04/1999	**19572**				C1
111	1721050664	Cao Thanh	Trương	09/10/1999	**19573**				
112	1721020065	Đặng Xuân	Trường	06/10/1999	**19574**				
113	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	**19575**				
114	1721050381	Dương Nam	Trường	22/05/1999	**19576**				
115	1721050024	Nguyễn Công	Trường	04/01/1999	**19577**				
116	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	**19578**				
117	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	**19579**				
118	1721010149	Nguyễn Tuấn	Trường	17/08/1999	**19580**				
119	1721060192	Nguyễn Xuân	Trường	07/06/1998	**19581**				
120	1721060576	Đoàn Văn	Tú	30/10/1997	**19582**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 009_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1721060203	Dương Đình	Tú	27/01/1999	**19583**				C1
122	1721050495	Nguyễn Anh	Tú	22/04/1999	**19584**				
123	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	**19585**				
124	1421050679	Nguyễn Khắc	Tú	21/04/1996	**19586**				C1
125	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	07/02/1999	**19587**				
126	1421030600	Nguyễn Văn	Tú	16/09/1995	**19588**				
127	1721050632	Nguyễn Văn	Tú	01/11/1999	**19589**				C1
128	1721050426	Trần Minh	Tú	04/08/1999	**19590**				
129	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	**19591**				
130	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	**19592**				
131	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	**19593**				
132	1721050174	Đỗ Trung	Tuấn	30/06/1999	**19594**				
133	1721060341	Lại Văn	Tuấn	03/08/1999	**19595**				
134	1721060528	Lê Minh	Tuấn	26/03/1999	**19596**				C1
135	1721060157	Ngô Anh	Tuấn	14/05/1999	**19597**				C1
136	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	**19598**				
137	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	**19599**				
138	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	**19600**				
139	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	**19601**				
140	1721040011	Phan Minh	Tuấn	21/01/1999	**19602**				
141	1721010126	Phan Viết	Tuấn	15/02/1998	**19603**				
142	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	**19604**				
143	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	**19605**				
144	1721050453	Vũ Anh	Tuấn	31/10/1999	**19606**				
145	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	12/04/1999	**19607**				
146	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	**19608**				
147	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	**19609**				
148	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	**19610**				
149	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	**19611**				
150	1721020025	Nguyễn Văn	Tùng	17/03/1999	**19612**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 010_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721040804	Nguyễn Đình	Tứ	05/02/1999	**19613**				C1
2	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	**19614**				
3	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	30/06/1999	**19615**				
4	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	**19616**				
5	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	**19617**				
6	1521050510	Trần Công	Tường	24/10/1997	**19618**				
7	1721060338	Trần Mạnh	Tường	12/01/1999	**19619**				
8	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	**19620**				C1
9	1721050402	Đỗ Thị	Tuyền	24/02/1999	**19621**				
10	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	04/06/1998	**19622**				
11	1521050235	Tạ Thị	Tuyết	17/12/1997	**19623**				
12	1721050092	Đặng Thị	Uyên	05/12/1999	**19624**				
13	1721020012	Bùi Đức	Văn	29/07/1999	**19625**				
14	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	**19626**				
15	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	**19627**				
16	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	11/01/1999	**19628**				
17	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	02/08/1999	**19629**				
18	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	**19630**				
19	1721060195	Lê Hùng	Việt	08/09/1999	**19631**				
20	1721050602	Nguyễn Hữu	Việt	20/08/1999	**19632**				
21	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	08/08/1999	**19633**				
22	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	**19634**				
23	1721050060	Phan Văn	Việt	02/06/1999	**19635**				
24	1721060445	Lê Hồng	Vinh	06/02/1999	**19636**				
25	1721050563	Phạm Chí	Vinh	14/07/1999	**19637**				
26	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	06/11/1999	**19638**				
27	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	**19639**				
28	1721050567	Vương Sỹ	Vượng	25/12/1999	**19640**				
29	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	**19641**				
30	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	**19642**				
31	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	01/09/1999	**19643**				
32	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	**19644**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 2_4060412 Tổ thi: 001_2_4060412 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010006	Đặng Hồ Vân	Anh	07/11/1996	**19645**				
2	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	**19646**				
3	1421010007	Đỗ Thị Ngọc	Anh	13/09/1996	**19647**				
4	1421050005	Hà Tiến	Anh	24/10/1996	**19648**				
5	1421010012	Lê Tuấn	Anh	20/01/1996	**19649**				
6	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	18/03/1998	**19650**				
7	1421020250	Bạch Hải	Cương	01/10/1996	**19651**				
8	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	**19652**				
9	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	**19653**				
10	1521010251	Nguyễn Như	Dũng	25/02/1997	**19654**				
11	1121010132	Trần Duy	Hiệp	15/09/1993	**19655**				
12	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	**19656**				
13	1521010247	Lê Minh	Hiếu	03/09/1997	**19657**				
14	1521010378	Trần Minh	Hiếu	11/08/1996	**19658**				
15	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	**19659**				
16	1521019001	Bùi Đức	Hoàng	/ /19 3	**19660**				C1
17	1421030080	Nguyễn Minh	Hoàng	06/12/1996	**19661**				
18	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	**19662**				
19	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	**19663**				
20	1421010138	Hoàng Hữu	Hùng	21/09/1996	**19664**				
21	1421030086	Lê Xuân	Hùng	11/10/1993	**19665**				
22	1521010005	Vũ Xuân	Hùng	01/08/1994	**19666**				
23	1421010158	Trần Thị	Hưởng	23/07/1996	**19667**				
24	1421010162	Lê Văn	Khanh	22/11/1996	**19668**				
25	1621010714	Đặng Văn	Khiêm	28/08/1998	**19669**				
26	1421010174	Hồ Thị	Lê	06/01/1996	**19670**				
27	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	**19671**				
28	1521010035	Tô Hạ	Long	02/09/1997	**19672**				
29	1421010200	Đặng Công	Minh	15/10/1996	**19673**				
30	1621010092	Hoàng Gia	Nghị	03/02/1998	**19674**				
31	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	**19675**				
32	1421010236	Trần Văn	Ninh	12/11/1996	**19676**				
33	1321010265	Hồ Trọng	Phú	28/12/1995	**19677**				
34	1621011049	Dương Thị	Phương	20/03/1998	**19678**				
35	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	**19679**				
36	1421010270	Thiều Minh	Quân	17/09/1996	**19680**				
37	1321020690	Vũ Tiến	Quyền	01/02/1995	**19681**				
38	1421010285	Kiều Văn	Sơn	18/09/1996	**19682**				
39	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	**19683**				C1
40	1421010310	Lý Văn	Thắng	29/02/1996	**19684**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 2_4060412 Tổ thi: 001_2_4060412 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621010715	Nguyễn Văn	Thành	07/12/1998	**19685**				
42	1421010303	Ngô Thị Thơm	Thảo	22/04/1996	**19686**				
43	1621010043	Vũ Đình	Thoàn	26/11/1998	**19687**				
44	1421010328	Trần Văn	Thực	19/12/1995	**19688**				
45	1621010718	Khuất Thủy	Tiên	29/01/1998	**19689**				
46	1421010339	Vũ Đức	Tính	17/10/1996	**19690**				
47	1521010182	Vũ Văn	Toàn	01/11/1997	**19691**				
48	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	**19692**				
49	1421010342	Nguyễn Huyền	Trang	05/01/1996	**19693**				
50	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	**19694**				
51	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	**19695**				
52	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**19696**				
53	1421010361	Nguyễn Ngọc	Tú	01/12/1996	**19697**				
54	1421010364	Đồng Văn	Tuấn	01/09/1996	**19698**				
55	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	**19699**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070303 Nhóm: 2_4070303 Tổ thi: 001_2_4070303 Tên HP: Kinh tế công nghiệp

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010770	Bùi Thị Vân	Anh	29/05/1998	**19700**				
2	1624010146	Đặng Tuấn	Anh	16/04/1996	**19701**				
3	1624010305	Đinh Thị Lan	Anh	18/03/1998	**19702**				
4	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	**19703**				
5	1624010070	Lê Thị Ngọc	Anh	27/11/1998	**19704**				
6	1624010615	Lưu Thị Phương	Anh	25/10/1998	**19705**				
7	1624010219	Nguyễn Đức	Anh	08/12/1994	**19706**				C1
8	1624010053	Trần Tiến	Anh	25/09/1998	**19707**				
9	1624010801	Trần Văn	Anh	28/06/1998	**19708**				C1
10	1624010115	Nguyễn Ngọc	Bảo	22/02/1998	**19709**				
11	1624010778	Phạm Thị	Bích	23/01/1998	**19710**				
12	1624010296	Hà Minh	Đức	07/12/1998	**19711**				C1
13	1624010074	Vũ Minh	Đức	28/06/1998	**19712**				
14	1624010891	Đỗ Thị Thuỳ	Dung	20/04/1998	**19713**				
15	1624010266	Nguyễn Thị	Dung	04/04/1998	**19714**				C1
16	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	23/11/1998	**19715**				
17	1621030265	Tạ Thùy	Dương	28/03/1998	**19716**				
18	1624010658	Lại Thị	Duyên	04/08/1998	**19717**				
19	1624010775	Phạm Thị Hương	Giang	16/08/1998	**19718**				
20	1624010044	Phạm Văn	Giang	27/11/1998	**19719**				
21	1624010099	Trần Thị Huyền	Giang	08/03/1998	**19720**				
22	1624010225	Phạm Thị	Hà	14/10/1998	**19721**				
23	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	**19722**				
24	1624010008	Phí Thu	Hằng	07/08/1998	**19723**				
25	1624010344	Hạ Thị Hồng	Hạnh	03/03/1998	**19724**				
26	1624010785	Ngô Thị	Hạnh	07/07/1998	**19725**				
27	1624010138	Nguyễn Thị	Hạnh	10/04/1998	**19726**				
28	1624010178	Trần Thị	Hiền	13/05/1998	**19727**				
29	1624010744	Doãn Trung	Hiếu	16/09/1998	**19728**				
30	1624010276	Đoàn Thị	Hoa	13/04/1998	**19729**				
31	1624010738	Nguyễn Duy	Hóa	14/06/1998	**19730**				
32	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	**19731**				
33	1624010232	Vũ Thị	Hồng	16/11/1998	**19732**				
34	1624010278	Lê Văn	Huấn	12/05/1998	**19733**				C1
35	1624010429	Trần Thị Thu	Huệ	19/08/1998	**19734**				
36	1624010226	Đậu Văn	Hùng	30/11/1997	**19735**				
37	1624010089	Kiều Việt	Hùng	10/12/1998	**19736**				
38	1624010591	Đặng Thị Mai	Hương	17/04/1998	**19737**				
39	1624010032	Lê Thị Lan	Hương	23/08/1998	**19738**				
40	1624010049	Nguyễn Thị	Hương	25/05/1998	**19739**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070303 Nhóm: 2_4070303 Tổ thi: 001_2_4070303 Tên HP: Kinh tế công nghiệp

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1624010106	Phạm Thị	Hương	26/01/1998	**19740**				
42	1624010127	Hoàng Thị	Hường	26/05/1998	**19741**				
43	1624010745	Nguyễn Thị	Hường	29/11/1998	**19742**				
44	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	**19743**				
45	1624010280	Đặng Thị	Huyền	25/11/1998	**19744**				
46	1624010536	Nguyễn Thị	Huyền	04/11/1998	**19745**				
47	1624010249	Đàm Hoàng	Khải	20/02/1998	**19746**				C1
48	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	**19747**				
49	1624010792	Trần Thị	Liên	27/06/1996	**19748**				
50	1624010735	Bùi Quang	Linh	03/01/1998	**19749**				
51	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/01/1998	**19750**				
52	1624010013	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	17/12/1998	**19751**				
53	1624010097	Nguyễn Mai	Linh	21/03/1998	**19752**				
54	1624010310	Nguyễn Thuỳ	Linh	01/07/1998	**19753**				
55	1624010100	Trần Thúy	Linh	06/12/1998	**19754**				
56	1624010021	Đỗ Thị Châu	Loan	20/05/1998	**19755**				
57	1624010382	Nguyễn Thị	Loan	22/04/1998	**19756**				
58	1624010155	Nguyễn Thị	Loan	02/08/1998	**19757**				C1
59	1624010161	Vũ Thị Khánh	Ly	02/08/1998	**19758**				
60	1624010255	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	20/10/1998	**19759**				
61	1624010399	Nguyễn Thị Thanh	Mai	19/01/1998	**19760**				
62	1421010199	Vũ Tiến	Mạnh	15/03/1995	**19761**				
63	1624010043	Lưu Thị	Nga	20/07/1998	**19762**				
64	1624010237	Phạm Thị Hải	Nga	29/09/1998	**19763**				
65	1624011039	Trần Thị Hằng	Nga	03/01/1998	**19764**				
66	1624010102	Trần Thị Kim	Ngân	06/04/1998	**19765**				
67	1624010798	Vũ Tuấn	Ngọc	28/04/1998	**19766**				C1
68	1624010291	Hà Thị Bích	Nhàn	12/04/1998	**19767**				C1
69	1624010169	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	10/05/1998	**19768**				
70	1624010269	Phạm Thị	Nhung	20/10/1998	**19769**				
71	1624010257	Vũ Cẩm	Nhung	27/09/1998	**19770**				
72	1624010248	Phí Hồng	Phát	02/12/1998	**19771**				
73	1624010136	Cao Thị	Phương	05/05/1997	**19772**				
74	1624010062	Phạm Thị Minh	Phương	19/11/1998	**19773**				
75	1624010193	Trần Thị	Phượng	04/04/1998	**19774**				
76	1624010260	Nguyễn Thị	Quyên	20/12/1998	**19775**				
77	1624010149	Phạm Thị Như	Quỳnh	24/11/1998	**19776**				
78	1624011046	Nguyễn Quang	Sáng	04/09/1998	**19777**				
79	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	**19778**				
80	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	**19779**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070303 Nhóm: 2_4070303 Tổ thi: 001_2_4070303 Tên HP: Kinh tế công nghiệp

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1624010041	Bùi Sỹ	Thắng	04/04/1998	**19780**				
82	1624010077	Nguyễn Văn	Thắng	19/06/1997	**19781**				
83	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	**19782**				
84	1624010679	Dương Thị	Thảo	10/03/1998	**19783**				
85	1624010069	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/1998	**19784**				
86	1614010019	Phạm Thu	Thảo	16/07/1998	**19785**				
87	1624010772	Phạm Văn	Thích	01/06/1998	**19786**				
88	1624010206	Trần Thu	Thương	19/09/1998	**19787**				
89	1421020602	Phạm Thanh	Thủy	18/04/1995	**19788**				
90	1624010575	Lê Thị Thu	Trà	19/03/1998	**19789**				
91	1624010113	Đỗ Huyền	Trang	20/11/1998	**19790**				
92	1624010200	Hoàng Thị	Trang	28/06/1996	**19791**				
93	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	**19792**				
94	1624010015	Lý Thị Huyền	Trang	04/05/1997	**19793**				
95	1624010323	Ngô Đoan	Trang	04/06/1998	**19794**				
96	1624010413	Nguyễn Thị	Trang	07/03/1998	**19795**				
97	1624010084	Nguyễn Thuỳ	Trang	23/06/1998	**19796**				
98	1624010093	Phạm Thị Thùy	Trang	24/07/1997	**19797**				
99	1624010346	Trương Thị	Trang	28/10/1998	**19798**				
100	1624010116	Lương Văn	Trìu	08/06/1998	**19799**				
101	1624010211	Phạm Văn	Tú	06/11/1998	**19800**				
102	1624010081	Nguyễn Thị	Tuyến	21/02/1998	**19801**				
103	1624010154	Nguyễn Thị Thanh	Vân	21/01/1998	**19802**				
104	1624010175	Cung Minh Tuấn	Việt	02/04/1998	**19803**				
105	1624010302	Hoàng Quốc	Việt	09/01/1998	**19804**				
106	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	**19805**				
107	1624010760	Ngô Thế	Vinh	23/03/1998	**19806**				
108	1624010773	Chử Thị Thanh	Xuân	13/04/1998	**19807**				
109	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	12/01/1998	**19808**				
110	1624010198	Phạm Thị Thanh	Xuân	04/05/1998	**19809**				
111	1624010793	Trịnh Thị Hải	Yến	07/02/1998	**19810**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 2_4070107 Tổ thi: 001_2_4070107 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1524010001L	Soudsaychai Homdouan	.	26/01/1997	**19811**				
2	1524010360	Lê Thị Vân	Anh	20/07/1997	**19812**				
3	1524010179	Nguyễn Thị Vân	Anh	25/05/1997	**19813**				
4	1524010364	Phạm Đức	Anh	24/06/1997	**19814**				
5	1524010126	Đỗ Văn	Bằng	23/06/1996	**19815**				
6	1524010082	Ngô Thị Minh	Châu	28/04/1997	**19816**				C1
7	1524010186	Lê Đức	Chính	06/12/1997	**19817**				
8	1524010199	Lê Công	Cường	10/02/1996	**19818**				
9	1524010236	Nguyễn Hữu	Đạt	16/12/1997	**19819**				
10	1524010123	Nguyễn Anh	Đức	23/09/1997	**19820**				
11	1524010203	Phùng Thị	Dung	13/01/1997	**19821**				
12	1524010230	Đỗ Việt	Dương	15/05/1997	**19822**				
13	1524010043	Trần Thị Mỹ	Duyên	10/10/1996	**19823**				
14	1524010398	Nguyễn Thị	Giang	12/05/1997	**19824**				
15	1524010153	Phan Thị	Giang	29/12/1997	**19825**				
16	1524010022	Nguyễn Thu	Hà	21/02/1997	**19826**				
17	1521050056	Cồ Thị	Hạnh	04/08/1997	**19827**				
18	1624010436	Đỗ Thị	Hiền	01/12/1998	**19828**				
19	1524010421	Ninh Thị	Hoa	12/01/1997	**19829**				
20	1524010185	Bùi Thị	Hồng	20/01/1997	**19830**				
21	1524010059	Đoàn Văn	Hùng	12/04/1996	**19831**				
22	1524010262	Bùi Thị Mai	Hương	12/10/1997	**19832**				
23	1524010216	Lục Thị Thu	Hương	26/05/1997	**19833**				
24	1524010345	Vũ Lan	Hương	05/02/1997	**19834**				
25	1524010240	Nguyễn Thị Thúy	Hường	03/09/1997	**19835**				
26	1424010088	Phạm Thị	Hường	20/06/1996	**19836**				
27	1624010539	Vương Thị Thu	Hường	18/05/1998	**19837**				
28	1524010167	Cấn Thị	Huyền	25/10/1997	**19838**				
29	1524010450	Nguyễn Thị	Huyền	13/08/1997	**19839**				
30	1514010028	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	10/11/1997	**19840**				
31	1524010174	Phạm Thị	Huyền	24/01/1997	**19841**				
32	1524010277	Hoàng Thị	Lan	02/09/1997	**19842**				
33	1524010141	Nguyễn Thị	Lan	26/12/1997	**19843**				
34	1524010248	Trần Thị	Lan	21/05/1997	**19844**				
35	1624010586	Trần Thị	Lan	02/04/1998	**19845**				
36	1624010620	Nguyễn Tú	Lệ	09/01/1998	**19846**				
37	1524010018	Mai Xuân	Linh	20/09/1995	**19847**				
38	1524010091	Nguyễn Thị Diệu	Linh	10/12/1997	**19848**				
39	1524010336	Nguyễn Thị Thùy	Linh	25/10/1997	**19849**				
40	1524010465	Phạm Thị	Linh	03/10/1997	**19850**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 2_4070107 Tổ thi: 001_2_4070107 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1524010246	Trịnh Thị	Lộc	12/09/1997	**19851**				
42	1524010133	Lê Thị	Mai	12/06/1997	**19852**				
43	1624010621	Vũ Tuyết	Mai	21/05/1998	**19853**				
44	1524010086	Nguyễn Đăng	Minh	25/02/1996	**19854**				
45	1524010479	Đinh Bảo	Ngọc	12/06/1997	**19855**				
46	1524010115	Lại Hồng	Ngọc	25/07/1997	**19856**				
47	1524010259	Vũ Thị	Ngọc	24/10/1997	**19857**				
48	1524010260	Lê Thị	Nguyên	20/10/1997	**19858**				
49	1524010287	Nguyễn Thị	Nguyên	13/07/1996	**19859**				
50	1524010485	Bùi Hồng	Nhung	24/04/1997	**19860**				C1
51	1524010264	Vũ Thị	Nhung	05/03/1997	**19861**				
52	1624010248	Phí Hồng	Phát	02/12/1998	**19862**				
53	1524010098	Nguyễn Xuân	Phúc	15/12/1997	**19863**				
54	1524010132	Đặng Bích	Phương	04/06/1997	**19864**				
55	1514010013	Đặng Trần Hà	Phương	06/11/1997	**19865**				
56	1524010491	Lưu Minh	Phương	26/03/1997	**19866**				
57	1524010065	Nguyễn Thị Lan	Phương	27/08/1996	**19867**				
58	1524010296	Nguyễn Thị út	Phương	24/09/1997	**19868**				
59	1524010324	Nguyễn Thị	Phượng	10/09/1997	**19869**				
60	1524010326	Nguyễn Thị	Phượng	24/04/1997	**19870**				
61	1524010497	Phạm Thị Tú	Quyên	10/05/1997	**19871**				
62	1524010119	Trần Thị	Quyên	02/03/1997	**19872**				
63	1524010144	Dương Ngọc	Quyết	17/08/1997	**19873**				
64	1514010016	Nguyễn Như	Quỳnh	21/12/1997	**19874**				
65	1524010325	Trần Thị	Quỳnh	15/02/1996	**19875**				
66	1524010180	Vũ Tuấn	Sơn	20/02/1997	**19876**				
67	1524010072	Nguyễn Đức	Tấn	20/04/1997	**19877**				
68	1524010128	Bùi Công	Thành	04/08/1997	**19878**				C1
69	1524010175	Bùi Thị Phương	Thảo	25/10/1997	**19879**				
70	1524010303	Lương Thu	Thảo	07/10/1997	**19880**				
71	1524010122	Nguyễn Linh	Thảo	17/09/1997	**19881**				
72	1524010270	Nguyễn Thị	Thảo	15/01/1997	**19882**				
73	1524010007	Nguyễn Thị	Thu	10/04/1997	**19883**				
74	1524010282	Vũ Thị Minh	Thu	17/03/1997	**19884**				
75	1524010245	Nguyễn Thị Thanh	Thư	11/07/1997	**19885**				
76	1624010433	Đào Thị	Thương	01/01/1998	**19886**				
77	1524010034	Đặng Thị	Thúy	30/08/1997	**19887**				
78	1521080263	Lưu Thị Thu	Thủy	30/10/1997	**19888**				
79	1524010166	Lê Hà	Trang	07/06/1997	**19889**				
80	1524010050	Lê Thị	Trang	21/11/1995	**19890**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 2_4070107 Tổ thi: 001_2_4070107 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1424010585	Lê Thị Thu	Trang	19/08/1996	**19891**				
82	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	**19892**				C1
83	1524010306	Nguyễn Thị Hồng	Trang	24/11/1997	**19893**				
84	1524010334	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/04/1997	**19894**				
85	1524010222	Nguyễn Thu	Trang	17/11/1997	**19895**				
86	1524010080	Nguyễn Thu	Trang	07/09/1997	**19896**				
87	1524010234	Phan Thu	Trang	01/09/1997	**19897**				
88	1524010541	Nguyễn Văn	Trí	10/07/1997	**19898**				
89	1524010013	Ngô Việt	Trung	03/02/1996	**19899**				
90	1521030336	Lại Đức	Trường	24/05/1997	**19900**				
91	1524010211	Đào Thanh	Tùng	08/12/1997	**19901**				
92	1424010616	Nguyễn Sơn	Tùng	24/06/1996	**19902**				
93	1524010555	Nguyễn Thanh	Tùng	24/05/1997	**19903**				C1
94	1524010228	Bùi Thị	Tươi	01/01/1997	**19904**				
95	1524010556	Nguyễn Minh	Tuyến	07/01/1997	**19905**				
96	1524010557	Nguyễn Văn	Tuyến	13/08/1996	**19906**				
97	1524010134	Hoàng Thị Ngọc	Tuyết	03/08/1997	**19907**				
98	1524010239	Đỗ Thị	Vân	02/04/1997	**19908**				
99	1524010285	Đỗ Thị Thùy	Vân	05/05/1996	**19909**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 001_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1321070400	Lường Kế	An	06/12/1995	**19910**				
2	1421070148	Trịnh Huy	An	15/12/1996	**19911**				
3	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	**19912**				C1
4	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	**19913**				
5	1621060998	Hoàng Hùng	Anh	06/06/1995	**19914**				
6	1521050017	Nguyễn Duy	Anh	13/12/1997	**19915**				
7	1321030418	Trần Đức	Anh	24/08/1995	**19916**				
8	1321030011	Trần Thị Lan	Anh	20/11/1995	**19917**				
9	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	**19918**				
10	1621050714	Bùi Văn	Ánh	13/07/1998	**19919**				
11	1321050018	Lê Nguyễn Thanh	Bình	19/03/1994	**19920**				
12	1521060049	Đỗ Lường	Chung	02/09/1996	**19921**				
13	1321030451	Nguyễn Đình Bảo	Chung	21/08/1995	**19922**				
14	1321020032	Nguyễn Thành	Công	10/10/1995	**19923**				
15	1321060034	Đoàn Ngọc	Cuông	10/03/1995	**19924**				
16	1321060036	Nguyễn Văn	Cương	03/05/1994	**19925**				
17	1321060041	Đỗ Văn	Cường	08/07/1995	**19926**				
18	1521050072	Nguyễn Đức	Cường	09/10/1997	**19927**				
19	1511060018	Trần Đức	Cường	25/01/1997	**19928**				
20	1521060418	Phạm Văn	Đằng	02/01/1997	**19929**				
21	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	**19930**				
22	1621010139	Trần Quốc	Đạt	02/05/1998	**19931**				C1
23	1521060346	Trần Văn	Điệp	28/02/1997	**19932**				
24	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	**19933**				
25	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	**19934**				
26	1321010110	Nguyễn Văn	Đông	10/05/1995	**19935**				
27	1521040080	Phạm Văn	Đồng	16/01/1996	**19936**				C1
28	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	**19937**				C1
29	1621050368	Trần Anh	Đức	12/09/1998	**19938**				
30	1521050144	Từ Minh	Đức	04/02/1997	**19939**				
31	1621050839	Nguyễn Anh	Dũng	25/07/1998	**19940**				
32	1321020503	Hoàng Văn	Được	11/06/1995	**19941**				
33	1321060059	Nguyễn Thái	Dương	30/04/1995	**19942**				
34	1621050358	Vũ Xuân	Dương	25/03/1998	**19943**				
35	1321020084	Bùi Thanh	Hải	23/11/1993	**19944**				
36	1621060489	Đinh Đức	Hải	09/10/1998	**19945**				
37	1421060406	Nguyễn Đức	Hải	05/12/1995	**19946**				
38	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**19947**				C1
39	1621050734	Nguyễn Tấn	Hiệp	05/04/1998	**19948**				
40	1621050101	Phạm Doãn	Hiệp	10/10/1998	**19949**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 001_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621070041	Hoàng Mạnh	Hiếu	04/09/1998	**19950**				C1
42	1321070068	Ngô Trung	Hiếu	07/05/1995	**19951**				
43	1621060130	Trương Minh	Hiếu	22/04/1998	**19952**				
44	1421080221	Trần Thị Quỳnh	Hoa	24/01/1995	**19953**				
45	1621050887	Vũ Việt	Hoàng	01/11/1998	**19954**				
46	1621050564	Nguyễn Thị	Hồng	07/08/1998	**19955**				
47	1321070083	Vũ Quốc	Huấn	29/05/1995	**19956**				C1
48	1521050533	Đinh Mạnh	Hùng	15/04/1997	**19957**				
49	1321070085	Nguyễn Bá	Hùng	26/06/1995	**19958**				
50	1621050369	Đỗ Mạnh	Hưng	29/09/1998	**19959**				
51	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	**19960**				
52	1521080043	Đỗ Thị	Hương	08/03/1997	**19961**				C1
53	1621050762	Lưu Thị	Hương	28/12/1998	**19962**				
54	1321070095	Trần Văn	Hương	02/08/1995	**19963**				
55	1621050248	Mai Quốc	Huy	12/10/1996	**19964**				
56	1321030098	Nguyễn Quốc	Huy	09/06/1995	**19965**				C1
57	1721050521	Trịnh Quốc	Huy	17/03/1999	**19966**				
58	1521060288	Nguyễnvăn	Huỳnh	09/03/1997	**19967**				
59	1511040003	Tạ Trung	Khang	01/02/1997	**19968**				
60	1321060165	Quách Văn	Lâm	22/03/1994	**19969**				
61	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**19970**				
62	1321060167	Lê Thạc	Linh	17/03/1995	**19971**				
63	1321040155	Tạ Tùng	Linh	21/09/1995	**19972**				
64	1321030126	Hoàng Kim	Long	07/12/1994	**19973**				
65	1521060214	Nguyễn Danh	Long	01/05/1997	**19974**				
66	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	**19975**				
67	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	**19976**				
68	1521050251	Vũ Thu	Ly	01/03/1997	**19977**				
69	1621050870	Trần Văn	Mạnh	03/01/1998	**19978**				
70	1521030268	Nguyễn Đức	Minh	27/08/1997	**19979**				
71	1521080031	Nguyễn Văn	Minh	22/07/1996	**19980**				
72	1621050442	Phan Quang	Minh	20/11/1998	**19981**				
73	1421080433	Dương Hoàng	Nam	31/08/1996	**19982**				
74	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	**19983**				
75	1421010221	Lê Minh	Ngọc	14/05/1996	**19984**				
76	1421050530	Phạm Thị	Ngọc	27/01/1996	**19985**				
77	1621050731	Trần Thị	Ngọc	21/06/1998	**19986**				
78	1621030032	Hoàng ánh	Nguyệt	04/12/1998	**19987**				
79	1621050861	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/09/1998	**19988**				
80	1321030773	Nguyễn Trọng	Pháp	17/07/1995	**19989**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 001_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1421030486	Kiều Đức	Phong	19/11/1996	**19990**				
82	1321060213	Nguyễn Anh	Phong	22/10/1995	**19991**				
83	1611050011	Nguyễn Đình	Phong	23/01/1998	**19992**				
84	1421010259	Phạm Đình	Quang	21/10/1996	**19993**				
85	1521040163	Lương Hoàng	Quốc	02/06/1997	**19994**				
86	1521010254	Phạm Bảo	Quý	21/08/1997	**19995**				
87	1611050017	Trương Ngọc Hải	Quý	19/04/1998	**19996**				
88	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	06/02/1999	**19997**				C1
89	1421060322D	Lý Láo	San	03/07/1995	**19998**				
90	1521050177	Đỗ Bá	Sơn	17/07/1997	**19999**				
91	1321040229	Lê Ngọc	Sơn	15/12/1995	**20000**				
92	1321040230	Lô Quang	Sơn	08/10/1995	**20001**				
93	1621050250	Phạm Ngọc	Sơn	04/11/1998	**20002**				
94	1521060253	Nguyễn Viết	Sóng	25/02/1997	**20003**				
95	1321020703	Hoàng Xuân	Sỹ	02/08/1995	**20004**				
96	1421030170	Đoàn Anh	Tài	10/10/1995	**20005**				
97	1321040245	Trịnh Minh	Tấn	29/11/1995	**20006**				C1
98	1621050380	Đỗ Ngọc	Thắng	26/02/1998	**20007**				
99	1421030558	Lường Khắc	Thắng	09/07/1996	**20008**				C1
100	1321060286	Nguyễn Khắc Đại	Thắng	13/01/1995	**20009**				
101	1621050492	Phạm Khắc	Thắng	18/05/1998	**20010**				
102	1621050355	Nguyễn Văn	Thành	17/07/1998	**20011**				
103	1221020138	Nguyễn Văn	Thành	25/12/1994	**20012**				
104	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	**20013**				
105	1321020723	Lê Trọng	Thập	15/06/1995	**20014**				
106	1321060291	Phạm Văn	Thế	03/02/1995	**20015**				
107	1521050218	Nguyễn Ngọc	Thiện	09/08/1997	**20016**				
108	1321050195	Phan Thị	Thu	27/03/1995	**20017**				
109	1521050136	Đào Quyết	Tiến	10/09/1997	**20018**				
110	1321040291	Đỗ Văn	Tiến	08/05/1995	**20019**				
111	1421030204	Phạm Văn	Tiến	21/09/1996	**20020**				
112	1621010314	Phạm Khắc	Tiệp	05/04/1998	**20021**				
113	1521030325	Trần Văn	Toàn	09/03/1996	**20022**				C1
114	1521060277	Hoàng Đức	Tôn	15/01/1997	**20023**				
115	1611050024	Đặng Thị	Trang	21/04/1998	**20024**				C1
116	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	**20025**				
117	1521040077	Bùi Đức	Trọng	13/04/1997	**20026**				C1
118	1521060398	Nguyễn Tôn	Trọng	10/02/1996	**20027**				
119	1321030912	Vũ Bá	Trọng	26/07/1995	**20028**				
120	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	10/07/1998	**20029**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 001_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)

Ngày thi: **04/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1521070391	Đặng Danh	Tuấn	10/08/1997	**20030**				
122	1321070203	Nguyễn Anh	Tuấn	20/08/1995	**20031**				C1
123	1521060440	Nguyễn Anh	Tuấn	24/09/1996	**20032**				C1
124	1621050144	Nguyễn Trọng	Tuấn	20/02/1997	**20033**				
125	1321030948	Nguyễn Trọng	Tuấn	19/02/1995	**20034**				
126	1421030611	Nguyễn Văn	Tuấn	09/08/1996	**20035**				C1
127	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	**20036**				
128	1321060337	Đỗ Tiến	Tùng	02/11/1994	**20037**				
129	1321030960	Lê Giáp	Tùng	29/09/1994	**20038**				
130	1321030965	Nguyễn Trường	Tùng	13/08/1994	**20039**				
131	1421040562	Nguyễn Văn	Tùng	30/07/1996	**20040**				
132	1521050135	Bùi Đức	Việt	25/11/1997	**20041**				
133	1421040348	Lê	Vũ	07/09/1996	**20042**				
134	1321040334	Nguyễn Tất	Vương	25/12/1994	**20043**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 2_4030422 Tổ thi: 001_2_4030422 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	**20044**				
2	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/02/1998	**20045**				
3	1421010030	Nguyễn Thanh	Bình	12/12/1996	**20046**				
4	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	01/04/1998	**20047**				
5	1421040028	Vũ Công	Chính	22/08/1996	**20048**				
6	1421020025	Phạm Ngọc	Chung	20/08/1996	**20049**				
7	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	04/09/1995	**20050**				C1
8	1521041002	Nguyễn Văn	Cường	07/02/1997	**20051**				
9	1631070051	Phạm Minh	Đạt	22/10/1992	**20052**				
10	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	**20053**				
11	1421020006L	Chanthaphone	DUANGSA	11/04/1995	**20054**				
12	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	**20055**				
13	1621040129	Phạm Văn	Đức	08/11/1998	**20056**				
14	1521040146	Phan Thị Thùy	Dương	14/08/1997	**20057**				
15	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	**20058**				
16	1631020069	Trần Đình	Hải	06/11/1994	**20059**				
17	1421020341	Nguyễn Chung	Hào	30/10/1996	**20060**				
18	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	**20061**				
19	1521040161	Đỗ Danh	Hoàng	10/01/1997	**20062**				
20	1521040181	Trần Huy	Hoàng	29/10/1997	**20063**				
21	1421020377	Lê Vũ	Hội	09/05/1996	**20064**				
22	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	**20065**				
23	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	**20066**				
24	1421020387	Trần Đăng	Hùng	31/12/1996	**20067**				
25	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	**20068**				
26	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/05/1998	**20069**				
27	1421020422	Mai Trung	Kiên	23/06/1996	**20070**				
28	1621040055	Chu Thành	Long	01/07/1998	**20071**				
29	1421020003L	Kanlaya	LUANGLA	05/09/1994	**20072**				
30	1621040059	Trịnh Đình	Lương	06/05/1996	**20073**				
31	1421020001L	Phountha	MAINVON	17/09/1993	**20074**				
32	1621040036	Vũ Đức	Mạnh	15/10/1998	**20075**				C1
33	1421020112	Bùi Thanh	Nam	25/11/1993	**20076**				
34	1421020485	Trần Văn	Nam	04/01/1996	**20077**				
35	1421020497	Lê Thị Hồng	Nhung	06/10/1995	**20078**				
36	1421040209	Phạm Ngọc	Phồn	30/07/1996	**20079**				
37	1731040031	Nguyễn Như	Phúc	25/07/1994	**20080**				
38	1421040001L	Tiphathai	POMMALA	01/03/1993	**20081**				
39	1421020128	Nguyễn Đức	Quản	07/11/1996	**20082**				
40	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	**20083**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 2_4030422 Tổ thi: 002_2_4030422 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621040803	Somneuk	SITTHIENG	09/03/1994	**20084**				
2	1421020142	Phạm Thị	Tâm	01/11/1996	**20085**				
3	1421020149	Đồng Thị Phương	Thảo	31/10/1996	**20086**				
4	1621040100	Vũ Trọng	Thể	01/02/1998	**20087**				
5	1421020004L	Boun Am	THEPVONG	06/04/1989	**20088**				
6	1421020155	Nguyễn Thị	Thêu	14/11/1996	**20089**				
7	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	**20090**				
8	1521040312	Vũ Đình	Thọ	04/03/1997	**20091**				
9	1421020158	Bùi Thị	Thơm	25/04/1996	**20092**				
10	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	**20093**				
11	1421020162	Nguyễn Bá	Thụy	15/12/1996	**20094**				
12	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	**20095**				
13	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/11/1998	**20096**				
14	1421020176	Phạm Văn	Trường	03/06/1996	**20097**				
15	1421020184	Nguyễn Anh	Tuấn	16/03/1996	**20098**				
16	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	**20099**				
17	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	**20100**				
18	1421020677	Trần Khắc	Tùng	13/08/1996	**20101**				
19	1421020192	Lê Thanh	Vân	12/08/1996	**20102**				
20	1421020005L	Vongyang	VANSAO	05/05/1993	**20103**				
21	1421020196	Đỗ Văn	Vọng	22/05/1995	**20104**				
22	1421020202	Hoàng Hải	Yến	12/07/1996	**20105**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040717 Nhóm: 2_4040717 Tổ thi: 001_2_4040717 Tên HP: Nguyên liệu khoáng và công nghệ sản xuất đá xa

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421020218	Nguyễn Thị Vân	Anh	01/01/1995	**20106**				
2	1421020015	Phạm Văn	Bách	08/07/1996	**20107**				
3	1421020236	Đặng Thanh	Bình	25/05/1996	**20108**				
4	1421020249	Nguyễn Trọng	Công	12/08/1995	**20109**				
5	1421020043	Nguyễn Đình	Đức	17/08/1996	**20110**				
6	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	**20111**				
7	1421020347	Đỗ Thị	Hiền	13/01/1996	**20112**				
8	1421020352	Đỗ Văn	Hiếu	29/05/1996	**20113**				
9	1421020094	Trần	Long	14/08/1995	**20114**				
10	1421020466	Phùng Đức	Mạnh	28/01/1995	**20115**				
11	1421020115	Nguyễn Thị	Nga	23/11/1996	**20116**				
12	1421020119	Nguyễn Thị	Oanh	23/11/1996	**20117**				
13	1421020135	Bùi Đức	Sơn	04/10/1996	**20118**				
14	1421020604	Trần Thị Minh	Thúy	31/03/1996	**20119**				
15	1421020167	Lê Đức	Tôn	03/02/1996	**20120**				
16	1421020169	Tạ Thị	Trang	02/12/1996	**20121**				
17	1421020628	Vũ Văn	Trọng	15/12/1996	**20122**				
18	1421020705	Nguyễn Hồng	Xuân	29/04/1996	**20123**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060318 Nhóm: 2_4060318 Tổ thi: 001_2_4060318 Tên HP: Công nghệ lọc dầu

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010006	Đặng Hồ Vân	Anh	07/11/1996	**20124**				
2	1421010009	Hồ Việt	Anh	15/08/1996	**20125**				
3	1421010012	Lê Tuấn	Anh	20/01/1996	**20126**				
4	1321010034	Cao Văn	Bảo	07/11/1994	**20127**				C1
5	1421010028	Vi Thị	Bích	02/06/1996	**20128**				
6	1321010047	Đoàn Văn	Cương	10/06/1995	**20129**				C1
7	1321010053	Nguyễn Danh	Cường	06/11/1995	**20130**				C1
8	1421010084	Lê Văn	Đông	12/08/1996	**20131**				
9	1421010070	Lê Đại	Dương	24/05/1996	**20132**				
10	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	**20133**				
11	1421020032	Nguyễn Đức	Duyệt	29/10/1996	**20134**				
12	1421010096	Nguyễn Thanh	Hải	03/11/1996	**20135**				
13	1421020334	Phạm Sơn	Hải	17/12/1996	**20136**				
14	1421010101	Đinh Thị	Hảo	28/06/1996	**20137**				
15	1421010107	Bùi Thị	Hiền	02/10/1996	**20138**				
16	1421010109	Lê Thị	Hiền	26/01/1996	**20139**				
17	1421010110	Nguyễn Quang	Hiển	06/10/1996	**20140**				
18	1421010122	Nguyễn Dụng	Hòa	21/07/1996	**20141**				
19	1421030075	Trần Quang	Hoan	04/11/1995	**20142**				
20	1421010138	Hoàng Hữu	Hùng	21/09/1996	**20143**				
21	1421010149	Lê Văn	Hưng	15/10/1996	**20144**				
22	1421010395D	Quách Thị	Hương	15/06/1994	**20145**				
23	1421010143	Đinh Quang	Huy	15/11/1996	**20146**				
24	1421010162	Lê Văn	Khanh	22/11/1996	**20147**				
25	1221010182	Nguyễn Mạnh	Khương	17/08/1994	**20148**				
26	1421011189	Dương Ngọc	Lam	09/06/1994	**20149**				
27	1321070568	Trần Quý	Linh	09/08/1993	**20150**				
28	1421010181	Trịnh Văn	Linh	03/07/1996	**20151**				
29	1421010184	Nguyễn Phượng	Loan	11/07/1996	**20152**				
30	1421020445	Hồ Trường	Long	10/09/1995	**20153**				
31	1421010200	Đặng Công	Minh	15/10/1996	**20154**				
32	1421010215	Nguyễn Văn	Nam	04/09/1996	**20155**				
33	1421010216	Dương Thị Thúy	Nga	13/10/1996	**20156**				
34	1421010397D	Ngân Văn	Nhã	27/08/1994	**20157**				
35	1421010236	Trần Văn	Ninh	12/11/1996	**20158**				
36	1421020505	Nguyễn Hữu	Phát	01/08/1995	**20159**				
37	1421010247	Lê Công	Phương	11/04/1996	**20160**				
38	1421010251	Trịnh Thị	Phương	05/02/1996	**20161**				
39	1421010265	Lê Duy	Quân	25/06/1996	**20162**				
40	1421010270	Thiều Minh	Quân	17/09/1996	**20163**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060318 Nhóm: 2_4060318 Tổ thi: 002_2_4060318 Tên HP: Công nghệ lọc dầu

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421060217	Trần Đoàn Anh	Quân	16/07/1996	**20164**				
2	1421010281	Trần Thị	Quỳnh	12/03/1996	**20165**				
3	1421060547	Nguyễn Xuân	Sang	18/11/1996	**20166**				
4	1321020711	Phạm Văn	Thái	03/02/1995	**20167**				
5	1321060284	Lê Xuân	Thắng	20/06/1995	**20168**				
6	1221010327	Trần Công	Thắng	17/03/1994	**20169**				
7	1421010301	Lê Thị Phương	Thảo	25/02/1996	**20170**				
8	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	**20171**				
9	1421010332	Lường Hữu	Tiến	05/09/1996	**20172**				
10	1421010400d	Nguyễn Văn	Tiệp	02/01/1994	**20173**				
11	1421010341	Dương Thị Huyền	Trang	03/11/1996	**20174**				
12	1421010342	Nguyễn Huyền	Trang	05/01/1996	**20175**				
13	1421010347	Phạm Đức	Trọng	16/10/1996	**20176**				
14	1421010350	Trần Ngọc	Trọng	09/02/1996	**20177**				
15	1221010378	Trần Văn	Trường	25/06/1994	**20178**				
16	1421010364	Đồng Văn	Tuấn	01/09/1996	**20179**				
17	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	**20180**				
18	1421010371	Trần Văn	Tuấn	20/06/1995	**20181**				
19	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**20182**				
20	1421010373	Trịnh Huy	Tuấn	03/02/1996	**20183**				
21	1421010389	Ngô Thị	Xuân	07/01/1995	**20184**				
22	1421010391	Lê Thị	Yến	26/07/1996	**20185**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2_4070401 Tổ thi: 001_2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010681	Bùi Quang	Anh	16/12/1998	**20186**				
2	1624010770	Bùi Thị Vân	Anh	29/05/1998	**20187**				
3	1624010431	Bùi Thị Vân	Anh	25/07/1998	**20188**				
4	1624010963	Đặng Thu	Anh	24/01/1998	**20189**				
5	1624010146	Đặng Tuấn	Anh	16/04/1996	**20190**				
6	1624010305	Đinh Thị Lan	Anh	18/03/1998	**20191**				
7	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	**20192**				
8	1624010070	Lê Thị Ngọc	Anh	27/11/1998	**20193**				
9	1624010219	Nguyễn Đức	Anh	08/12/1994	**20194**				C1
10	1624010440	Nguyễn Phương	Anh	24/12/1998	**20195**				
11	1624010705	Nguyễn Thị	Anh	10/05/1998	**20196**				
12	1624010670	Nguyễn Thị Mai	Anh	19/01/1998	**20197**				
13	1624010383	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	11/03/1998	**20198**				
14	1624010646	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/05/1998	**20199**				
15	1624010537	Phạm Thị Ngọc	Anh	03/03/1998	**20200**				
16	1624010564	Phạm Thị Vân	Anh	24/10/1998	**20201**				
17	1624010101	Trần Minh	Anh	11/01/1997	**20202**				
18	1624010053	Trần Tiến	Anh	25/09/1998	**20203**				
19	1624010801	Trần Văn	Anh	28/06/1998	**20204**				C1
20	1624010825	Vũ Thị Lan	Anh	09/07/1998	**20205**				
21	1624010497	Hồ Thị Ngọc	ánh	05/11/1998	**20206**				
22	1624010115	Nguyễn Ngọc	Bảo	22/02/1998	**20207**				
23	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	10/12/1998	**20208**				
24	1624010608	Nguyễn Thị Thanh	Bình	02/09/1998	**20209**				
25	1624010104	Lương Thị Quỳnh	Châu	13/07/1998	**20210**				
26	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	**20211**				
27	1621070729	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1998	**20212**				
28	1624010921	Vũ Thị	Đào	19/09/1998	**20213**				
29	1624010296	Hà Minh	Đức	07/12/1998	**20214**				C1
30	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	23/06/1997	**20215**				
31	1624010074	Vũ Minh	Đức	28/06/1998	**20216**				
32	1624010982	Lê Thị	Dung	10/02/1998	**20217**				
33	1624010266	Nguyễn Thị	Dung	04/04/1998	**20218**				C1
34	1624010486	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/08/1998	**20219**				
35	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	23/11/1998	**20220**				
36	1624010420	Vũ Tiến	Dũng	24/11/1997	**20221**				
37	1624010060	Phạm Quý	Dương	08/04/1998	**20222**				
38	1621030265	Tạ Thùy	Dương	28/03/1998	**20223**				
39	1624010524	Nguyễn Ngọc	Duyên	02/12/1998	**20224**				
40	1624010675	Vũ Thu	Duyên	02/05/1998	**20225**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2_4070401 Tổ thi: 001_2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	09/11/1998	**20226**				
42	1624010775	Phạm Thị Hương	Giang	16/08/1998	**20227**				
43	1624010619	Vũ Thị Linh	Giang	01/05/1998	**20228**				
44	1624010879	Nguyễn Thị	Hà	13/06/1998	**20229**				
45	1624010688	Nguyễn Thị Thu	Hà	05/10/1998	**20230**				
46	1624010225	Phạm Thị	Hà	14/10/1998	**20231**				
47	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	**20232**				
48	1624010729	Bùi Thị	Hằng	03/03/1998	**20233**				
49	1624010140	Lê Thị	Hằng	26/06/1998	**20234**				
50	1624010932	Lê Thu	Hằng	16/09/1998	**20235**				
51	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	**20236**				
52	1624010008	Phí Thu	Hằng	07/08/1998	**20237**				
53	1624010602	Trần Thị	Hằng	01/12/1998	**20238**				
54	1621080705	Đoàn Thị	Hạnh	13/12/1998	**20239**				
55	1624010344	Hạ Thị Hồng	Hạnh	03/03/1998	**20240**				
56	1624010785	Ngô Thị	Hạnh	07/07/1998	**20241**				
57	1624010138	Nguyễn Thị	Hạnh	10/04/1998	**20242**				
58	1624010508	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	11/05/1998	**20243**				
59	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiền	14/12/1998	**20244**				
60	1624010610	Bùi Thu	Hiền	11/02/1998	**20245**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2_4070401 Tổ thi: 002_2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010655	Hoàng Thị	Hiền	17/09/1998	**20246**				
2	1624010719	Nguyễn Thị	Hiền	07/08/1998	**20247**				
3	1624010744	Doãn Trung	Hiếu	16/09/1998	**20248**				
4	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	07/10/1998	**20249**				
5	1624010386	Đinh Thị	Hoa	20/11/1998	**20250**				
6	1624010988	Nguyễn Minh	Hoà	08/08/1998	**20251**				
7	1624010685	Nguyễn Thị	Hòa	11/03/1998	**20252**				
8	1624010682	Trình Thị	Hoài	10/10/1998	**20253**				
9	1524010093	Đàm Văn	Hoàng	28/09/1997	**20254**				
10	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	**20255**				
11	1421060426	Phạm Văn	Hoàng	11/05/1995	**20256**				
12	1624010232	Vũ Thị	Hồng	16/11/1998	**20257**				
13	1624010278	Lê Văn	Huấn	12/05/1998	**20258**				C1
14	1624010226	Đậu Văn	Hùng	30/11/1997	**20259**				
15	1624010089	Kiều Việt	Hùng	10/12/1998	**20260**				
16	1624010392	Nguyễn Thế	Hùng	12/10/1997	**20261**				
17	1624010693	Cấn Thị Thu	Hương	03/11/1998	**20262**				
18	1624010523	Hoàng Thị	Hương	06/05/1998	**20263**				
19	1624010049	Nguyễn Thị	Hương	25/05/1998	**20264**				
20	1624010391	Nguyễn Thị	Hương	31/10/1998	**20265**				
21	1624010498	Nguyễn Thị	Hương	10/11/1998	**20266**				
22	1624010415	Phạm Linh	Hương	30/05/1998	**20267**				
23	1624010106	Phạm Thị	Hương	26/01/1998	**20268**				
24	1624010867	Phí Thị Lan	Hương	23/10/1998	**20269**				
25	1624010641	Trịnh Thị Mai	Hương	13/03/1998	**20270**				C1
26	1624010127	Hoàng Thị	Hường	26/05/1998	**20271**				
27	1624010745	Nguyễn Thị	Hường	29/11/1998	**20272**				
28	1624010859	Nguyễn Thị	Hường	15/11/1998	**20273**				
29	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	**20274**				C1
30	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	**20275**				
31	1624010950	Đỗ Thị Thu	Huyền	01/12/1998	**20276**				
32	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	**20277**				
33	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10/07/1998	**20278**				C1
34	1624010449	Phạm Thị	Huyền	09/12/1998	**20279**				
35	1624010899	Phạm Thị Thanh	Huyền	03/06/1998	**20280**				
36	1624010249	Đàm Hoàng	Khải	20/02/1998	**20281**				C1
37	1421050452	Nguyễn Duy	Khánh	28/03/1995	**20282**				C1
38	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	**20283**				
39	1624010635	Đỗ Thị Ngọc	Lan	29/10/1998	**20284**				
40	1624010531	Nguyễn Thị	Lan	19/11/1998	**20285**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2_4070401 Tổ thi: 002_2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1624010558	Tô Thị Mỹ	Lan	13/04/1998	**20286**				
42	1624010550	Tống Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	**20287**				
43	1624010946	Nguyễn Hồng	Liên	11/06/1998	**20288**				
44	1624010792	Trần Thị	Liên	27/06/1996	**20289**				
45	1624010735	Bùi Quang	Linh	03/01/1998	**20290**				
46	1624010517	Đinh Thị	Linh	27/06/1998	**20291**				
47	1624010543	Lê Quang	Linh	05/01/1998	**20292**				
48	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/01/1998	**20293**				
49	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	03/01/1998	**20294**				
50	1624010941	Ngô Thị Khánh	Linh	02/09/1998	**20295**				
51	1624010013	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	17/12/1998	**20296**				C1
52	1624010097	Nguyễn Mai	Linh	21/03/1998	**20297**				
53	1624010567	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/06/1998	**20298**				
54	1624010576	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/05/1997	**20299**				
55	1624010310	Nguyễn Thuỳ	Linh	01/07/1998	**20300**				
56	1624010372	Phan Thị Diệu	Linh	11/09/1998	**20301**				
57	1514010010	Trần Thị	Linh	02/11/1997	**20302**				
58	1624010100	Trần Thúy	Linh	06/12/1998	**20303**				
59	1624010021	Đỗ Thị Châu	Loan	20/05/1998	**20304**				
60	1624010155	Nguyễn Thị	Loan	02/08/1998	**20305**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2_4070401 Tổ thi: 003_2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010382	Nguyễn Thị	Loan	22/04/1998	**20306**				
2	1624010448	Nguyễn Thị	Loan	21/11/1998	**20307**				
3	1624010494	Nguyễn Tùng	Long	11/03/1998	**20308**				
4	1624010978	Phạm Lưu	Ly	22/10/1998	**20309**				
5	1624010628	Trịnh Thị Hương	Ly	08/03/1998	**20310**				
6	1624010490	Nguyễn Hoa	Mai	14/10/1998	**20311**				
7	1624010399	Nguyễn Thị Thanh	Mai	19/01/1998	**20312**				
8	1624010650	Trương Thị	Mai	25/02/1998	**20313**				
9	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	01/12/1997	**20314**				
10	1421010199	Vũ Tiến	Mạnh	15/03/1995	**20315**				
11	1624010889	Đào Thị Kim	Miên	04/06/1998	**20316**				
12	1624010714	Hoàng Yến	Nga	10/10/1998	**20317**				
13	1521050101	Lê Thị	Nga	16/02/1997	**20318**				
14	1621020056	Lê Thị Thúy	Nga	02/07/1998	**20319**				
15	1624010653	Phạm Thị	Nga	11/12/1998	**20320**				
16	1624010237	Phạm Thị Hải	Nga	29/09/1998	**20321**				
17	1624011039	Trần Thị Hằng	Nga	03/01/1998	**20322**				
18	1624010545	Nguyễn Thị	Ngân	05/10/1998	**20323**				
19	1624010102	Trần Thị Kim	Ngân	06/04/1998	**20324**				
20	1421060192	Nguyễn Trung	Nghĩa	26/06/1996	**20325**				C1
21	1624010852	Chu Hồng	Ngọc	09/07/1998	**20326**				
22	1624010409	Lê Thị	Ngọc	11/12/1998	**20327**				
23	1624010599	Nguyễn Anh	Ngọc	30/11/1998	**20328**				
24	1624010418	Trịnh Văn	Ngọc	06/06/1998	**20329**				C1
25	1624010798	Vũ Tuấn	Ngọc	28/04/1998	**20330**				C1
26	1521050198	Phạm Anh	Ngữ	23/10/1997	**20331**				
27	1624010649	Lê Ánh	Nguyệt	21/10/1998	**20332**				
28	1424010137	Nguyễn Thị ánh	Nguyệt	23/05/1995	**20333**				
29	1624010840	Phạm Thị Thu	Nguyệt	15/06/1998	**20334**				
30	1624010291	Hà Thị Bích	Nhàn	12/04/1998	**20335**				C1
31	1624010630	Lộ Thị	Nhàn	06/08/1998	**20336**				
32	1624010370	Nguyễn Thị	Nhật	02/02/1999	**20337**				
33	1624010169	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	10/05/1998	**20338**				
34	1624010696	Cao Thị	Nhung	09/03/1998	**20339**				
35	1624010865	Kiều Thị Hồng	Nhung	11/07/1998	**20340**				
36	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	**20341**				
37	1624010257	Vũ Cẩm	Nhung	27/09/1998	**20342**				
38	1624010022	Đinh Thị	Oanh	20/03/1998	**20343**				
39	1624010248	Phí Hồng	Phát	02/12/1998	**20344**				
40	1624010136	Cao Thị	Phương	05/05/1997	**20345**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2_4070401 Tổ thi: 003_2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	**20346**				
42	1624010850	Nguyễn Thị	Phương	16/05/1998	**20347**				
43	1624010866	Nguyễn Thu	Phương	27/09/1998	**20348**				
44	1624010062	Phạm Thị Minh	Phương	19/11/1998	**20349**				
45	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	02/03/1998	**20350**				
46	1624010636	Nguyễn Thị Bích	Phượng	25/03/1998	**20351**				
47	1321050662	Nguyễn Văn	Phượng	21/11/1994	**20352**				C1
48	1624010193	Trần Thị	Phượng	04/04/1998	**20353**				
49	1624010962	Nguyễn Kim	Quy	18/12/1998	**20354**				
50	1624010903	Vũ Thị	Quý	02/03/1998	**20355**				
51	1624010260	Nguyễn Thị	Quyên	20/12/1998	**20356**				
52	1624010256	Đinh Thị	Quỳnh	11/12/1997	**20357**				
53	1624010149	Phạm Thị Như	Quỳnh	24/11/1998	**20358**				
54	1514010001	Trương Thị	Tâm	23/09/1997	**20359**				
55	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	**20360**				C1
56	1624010041	Bùi Sỹ	Thắng	04/04/1998	**20361**				
57	1624010077	Nguyễn Văn	Thắng	19/06/1997	**20362**				
58	1624010516	Vũ Thị Huyền	Thanh	11/05/1998	**20363**				
59	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	**20364**				
60	1624010470	Đỗ Phương	Thảo	24/04/1998	**20365**				
61	1624010679	Dương Thị	Thảo	10/03/1998	**20366**				
62	1624010555	Trần Phương	Thảo	28/08/1998	**20367**				C1
63	1624010772	Phạm Văn	Thích	01/06/1998	**20368**				
64	1624010526	Nguyễn Thị	Thoa	03/02/1998	**20369**				
65	1624010929	Phạm Thị	Thoa	03/11/1998	**20370**				
66	1624010387	Nguyễn Thị Hoài	Thu	03/05/1998	**20371**				
67	1624010607	Võ Thị	Thu	04/09/1998	**20372**				
68	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	**20373**				
69	1624010703	Nguyễn Thị	Thư	30/07/1998	**20374**				
70	1624010559	Trần Anh	Thư	07/07/1998	**20375**				
71	1321050197	Trần Đức	Thuấn	18/12/1995	**20376**				
72	1624010965	Nguyễn Thị	Thương	05/04/1998	**20377**				
73	1624010868	Lê Hồng	Thúy	04/08/1998	**20378**				
74	1624010727	Lê Thị Hồng	Thủy	06/06/1997	**20379**				
75	1624010647	Lê Thị Thanh	Thủy	13/10/1998	**20380**				
76	1624010503	Trần Thị Thu	Thủy	14/12/1998	**20381**				
77	1521050126	Trương Thị	Thủy	03/11/1997	**20382**				
78	1624010906	Vũ Thị	Thủy	22/12/1998	**20383**				
79	1624010441	Đinh Thủy	Tiên	30/10/1998	**20384**				
80	1321060358	Lường Bảo	Tín	16/01/1994	**20385**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2_4070401 Tổ thi: 003_2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1624010575	Lê Thị Thu	Trà	19/03/1998	**20386**				
82	1624010330	Phạm Thị Thu	Trà	10/08/1998	**20387**				
83	1624010200	Hoàng Thị	Trang	28/06/1996	**20388**				
84	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	**20389**				
85	1624010475	Lê Thị	Trang	16/10/1998	**20390**				
86	1624010015	Lý Thị Huyền	Trang	04/05/1997	**20391**				
87	1624010323	Ngô Đoan	Trang	04/06/1998	**20392**				
88	1624010535	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/07/1998	**20393**				
89	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/08/1998	**20394**				
90	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	**20395**				
91	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	08/11/1998	**20396**				C1
92	1624010452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/06/1998	**20397**				
93	1624010084	Nguyễn Thuỳ	Trang	23/06/1998	**20398**				
94	1624010337	Phạm Thị Kiều	Trang	26/09/1998	**20399**				
95	1624010093	Phạm Thị Thùy	Trang	24/07/1997	**20400**				
96	1624010924	Phan Thị Thu	Trang	10/03/1998	**20401**				
97	1624010733	Phan Việt	Trinh	25/10/1998	**20402**				C1
98	1624010450	Sỹ Thị Kiều	Trinh	15/06/1998	**20403**				
99	1624010116	Lương Văn	Trìu	08/06/1998	**20404**				
100	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	**20405**				
101	1624010715	Trương Văn	Trường	21/08/1997	**20406**				
102	1624010561	Lương Minh	Tú	07/06/1998	**20407**				
103	1624010211	Phạm Văn	Tú	06/11/1998	**20408**				
104	1521030342	Phùng Ngọc	Tuân	30/05/1997	**20409**				
105	1421030611	Nguyễn Văn	Tuấn	09/08/1996	**20410**				C1
106	1624010154	Nguyễn Thị Thanh	Vân	21/01/1998	**20411**				
107	1624010175	Cung Minh Tuấn	Việt	02/04/1998	**20412**				
108	1624010302	Hoàng Quốc	Việt	09/01/1998	**20413**				
109	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	**20414**				
110	1421020199	Trần Tuấn	Vũ	26/08/1996	**20415**				
111	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	**20416**				
112	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	01/12/1998	**20417**				
113	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	12/01/1998	**20418**				
114	1624010551	Vương Thị	Xuân	26/05/1998	**20419**				
115	1624010484	Đinh Thị Như	Yến	26/08/1998	**20420**				
116	1624010273	Lỗ Thị Minh	Yến	14/06/1998	**20421**				
117	1624010569	Phạm Thị	Yến	03/05/1998	**20422**				
118	1624010577	Phạm Thị	Yến	09/12/1998	**20423**				
119	1624010451	Phạm Thị	Yến	21/01/1998	**20424**				
120	1624010915	Trịnh Thị	Yến	02/03/1998	**20425**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2_4070401 Tổ thi: 003_2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1624010793	Trịnh Thị Hải	Yến	07/02/1998	**20426**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 2_4070412 Tổ thi: 001_2_4070412 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1524010169	Lê Thị Minh	Anh	16/10/1996	**20427**				
2	1524010158	Trần Hoàng Ngọc	Anh	07/11/1997	**20428**				
3	1524010243	Hà Thị	ánh	12/09/1997	**20429**				
4	1524010135	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/04/1997	**20430**				
5	1524010310	Nguyễn Hồng	Chinh	15/02/1997	**20431**				
6	1524010350	Phạm Thị Tuyết	Chinh	12/10/1997	**20432**				
7	1521040123	Lê Thành	Đạt	11/02/1997	**20433**				
8	1524010123	Nguyễn Anh	Đức	23/09/1997	**20434**				
9	1524010235	Nguyễn Thị	Dung	23/09/1997	**20435**				
10	1524010231	Nguyễn Thị Thùy	Dung	25/10/1997	**20436**				
11	1524010203	Phùng Thị	Dung	13/01/1997	**20437**				
12	1524010163	Hoàng Thị	Dương	20/07/1997	**20438**				
13	1524010393	Nguyễn Thùy	Dương	09/01/1997	**20439**				
14	1524010256	Vũ Thùy	Duyên	21/12/1997	**20440**				
15	1524010112	Đinh Thị Hương	Giang	15/11/1997	**20441**				
16	1524010233	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/1997	**20442**				
17	1524010322	Trần Thị	Hà	28/04/1997	**20443**				
18	1524010159	Phí Thị	Hải	01/05/1997	**20444**				
19	1524010347	Bùi Thị	Hằng	26/09/1997	**20445**				
20	1524010331	Vũ Minh	Hằng	03/07/1997	**20446**				
21	1524010232	Đặng Thị Phương	Hảo	18/10/1997	**20447**				
22	1524010033	Nguyễn Trung	Hiếu	09/08/1997	**20448**				
23	1524010190	Lê Thị Phương	Hoa	09/05/1997	**20449**				
24	1524010315	Hoàng Thị	Huế	14/06/1997	**20450**				
25	1524010172	Lê Thị	Hương	16/06/1997	**20451**				
26	1524010118	Phạm Thu	Hương	04/11/1997	**20452**				
27	1524010218	Trần Thị Tố	Huyên	23/12/1997	**20453**				
28	1524010167	Cấn Thị	Huyền	25/10/1997	**20454**				
29	1524010164	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	24/12/1997	**20455**				
30	1524010219	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	09/05/1997	**20456**				
31	1524010281	Vũ Thị Thanh	Huyền	11/09/1997	**20457**				
32	1524010319	Trần Thị	Lanh	05/12/1996	**20458**				
33	1524010336	Nguyễn Thị Thùy	Linh	25/10/1997	**20459**				
34	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	**20460**				
35	1524010212	Vũ Việt	Long	07/07/1997	**20461**				
36	1524010335	Hoàng Thanh	Mai	27/06/1997	**20462**				
37	1524010133	Lê Thị	Mai	12/06/1997	**20463**				
38	1424010437	Nguyễn Ngọc	Mai	02/10/1996	**20464**				
39	1524010191	Lê Thị Thanh	Mỹ	05/09/1996	**20465**				
40	1424010129	Nguyễn Thị	Nga	20/01/1996	**20466**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 2_4070412 Tổ thi: 001_2_4070412 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1524010205	Nguyễn Thu	Nga	23/11/1997	**20467**				
42	1524010260	Lê Thị	Nguyên	20/10/1997	**20468**				
43	1524010346	Lê Thị ánh	Nguyệt	30/06/1997	**20469**				
44	1524010152	Đậu Thu	Nhàn	03/08/1997	**20470**				
45	1524010198	Đặng Tuyết	Nhung	29/05/1997	**20471**				
46	1524010333	Lê Thị Hồng	Nhung	28/08/1997	**20472**				
47	1524010294	Đỗ Thị Phương	Oanh	05/04/1997	**20473**				
48	1524010263	Trần Thu	Phong	07/10/1997	**20474**				
49	1524010065	Nguyễn Thị Lan	Phương	27/08/1996	**20475**				
50	1524010286	Nguyễn Thị Mai	Phương	07/09/1997	**20476**				
51	1524010296	Nguyễn Thị út	Phương	24/09/1997	**20477**				
52	1524010324	Nguyễn Thị	Phượng	10/09/1997	**20478**				
53	1521020005	Nguyễn Mai	Quỳnh	02/07/1997	**20479**				
54	1524010183	Phạm Thị	Quỳnh	20/07/1996	**20480**				
55	1524010155	Trần Thị	Quỳnh	08/07/1997	**20481**				
56	1524010325	Trần Thị	Quỳnh	15/02/1996	**20482**				
57	1524010249	Nguyễn Thị	Tân	28/01/1997	**20483**				
58	1524010187	Đỗ Thị Thu	Thảo	29/01/1997	**20484**				
59	1524010307	Lê Thị	Thảo	07/02/1997	**20485**				
60	1524010129	Mai Thị	Thảo	06/01/1997	**20486**				
61	1524010181	Vũ Thị Anh	Thi	05/11/1997	**20487**				
62	1524010341	Vũ Như	Thọ	17/01/1997	**20488**				
63	1524010275	Phạm Thị	Thơm	17/01/1997	**20489**				
64	1524010337	Đỗ Xuân	Thu	10/06/1997	**20490**				
65	1524010340	Nguyễn Thị Thanh	Thư	19/11/1997	**20491**				
66	1521080263	Lưu Thị Thu	Thủy	30/10/1997	**20492**				
67	1524010087	Lê Thị	Trang	02/10/1997	**20493**				
68	1524010298	Ngô Thị	Trang	09/11/1997	**20494**				
69	1524010309	Nguyễn Huyền	Trang	17/02/1997	**20495**				
70	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	**20496**				C1
71	1524010297	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/01/1997	**20497**				
72	1421040301	Vũ Thị	Trang	13/09/1996	**20498**				
73	1524010244	Nguyễn Hoàng	Trung	17/01/1997	**20499**				
74	1524010168	Phùng Thị	Tuyến	07/01/1997	**20500**				
75	1524010305	Hoàng Thảo	Vi	10/10/1997	**20501**				
76	1524010142	Trần Thị	Yên	12/06/1997	**20502**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090206 Nhóm: 2_4090206 Tổ thi: 001_2_4090206 Tên HP: Kỹ thuật đo lường + TH

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	**20503**				
2	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	**20504**				
3	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	02/01/1999	**20505**				
4	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	**20506**				
5	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	**20507**				
6	1621060068	Vi Tuấn	Anh	03/08/1998	**20508**				
7	1621061085	Hoàng Ngọc	Ánh	04/12/1998	**20509**				
8	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	**20510**				
9	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	**20511**				
10	1621060534	Đinh Văn	Đặng	10/10/1998	**20512**				
11	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	**20513**				
12	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	**20514**				
13	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	**20515**				
14	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	**20516**				
15	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	**20517**				
16	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**20518**				
17	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	**20519**				
18	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	**20520**				
19	1621060001	Lê Đức	Hậu	01/12/1998	**20521**				
20	1621060397	Dương Văn	Hiệp	16/08/1998	**20522**				
21	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	**20523**				C1
22	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**20524**				
23	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	**20525**				
24	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	**20526**				
25	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	**20527**				
26	1621060118	Thân Huy	Hoàng	08/07/1998	**20528**				
27	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	06/07/1998	**20529**				
28	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	**20530**				
29	1621061022	Phạm Mai	Hưng	17/02/1998	**20531**				
30	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	**20532**				
31	1621060974	Đồng Quang	Huy	01/11/1998	**20533**				
32	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	**20534**				
33	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	**20535**				
34	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	**20536**				
35	1621060205	Đinh Khắc Quang	Linh	26/04/1998	**20537**				
36	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	06/05/1998	**20538**				
37	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	**20539**				
38	1621061001	Nguyễn Thành	Long	05/09/1998	**20540**				
39	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	**20541**				
40	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	**20542**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090206 Nhóm: 2_4090206 Tổ thi: 001_2_4090206 Tên HP: Kỹ thuật đo lường + TH

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621060111	Nguyễn Văn	Ngưu	22/06/1997	**20543**				
42	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	11/10/1998	**20544**				
43	1621060228	Trần Đình	Phương	02/07/1998	**20545**				
44	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	**20546**				
45	1621060039	Hồ Bá	Quyết	08/03/1998	**20547**				
46	1621060076	Đặng Chí	Sơn	20/02/1998	**20548**				
47	1621060189	Đinh Xuân	Sơn	30/07/1998	**20549**				
48	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	**20550**				
49	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	**20551**				
50	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	**20552**				
51	1621060224	Nguyễn Thị	Tâm	19/12/1998	**20553**				
52	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	**20554**				
53	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	**20555**				
54	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	08/09/1998	**20556**				
55	1621060271	Ngô Tiến	Thư	15/11/1998	**20557**				
56	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	**20558**				
57	1621060032	Nguyễn Thanh	Thùy	19/03/1998	**20559**				
58	1621060218	Trịnh Quang	Tiến	15/08/1998	**20560**				
59	1621060106	Đại Mạnh	Tính	11/10/1998	**20561**				
60	1621061012	Ngô Xuân	Tịnh	06/09/1997	**20562**				
61	1621060927	Vũ Bá	Toàn	08/06/1998	**20563**				
62	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	**20564**				
63	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	**20565**				
64	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	**20566**				
65	1621060164	Nguyễn Thành	Trung	05/09/1998	**20567**				
66	1621060201	Trần Xuân	Trường	03/10/1998	**20568**				
67	1621060953	Nguyễn Anh	Tú	20/02/1998	**20569**				
68	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	**20570**				
69	1621060991	Trần Thanh	Tùng	02/09/1998	**20571**				
70	1221060182	Lê Quang	Vũ	19/07/1994	**20572**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090409 Nhóm: 2_4090409 Tổ thi: 001_2_4090409 Tên HP: Kỹ thuật gia công cơ khí 2

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060408	Nguyễn Việt	An	02/04/1997	**20573**				
2	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	**20574**				
3	1521060433	Nguyễn Đức	Chính	28/06/1997	**20575**				
4	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	**20576**				
5	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	**20577**				
6	1521060436	Lê Hồng	Đăng	01/01/1996	**20578**				
7	1521060354	Đỗ Quốc	Đạt	07/10/1997	**20579**				C1
8	1521060346	Trần Văn	Điệp	28/02/1997	**20580**				
9	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	**20581**				
10	1521060371	Nguyễn Văn	Đông	15/02/1997	**20582**				
11	1521060462	Đinh Khắc	Đức	14/09/1996	**20583**				
12	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	**20584**				
13	1521060348	Nguyễn Tiến	Giáp	28/01/1997	**20585**				C1
14	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	**20586**				
15	1521060416	Nguyễn Thế	Hà	29/07/1997	**20587**				
16	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	**20588**				C1
17	1521060392	Dương Công	Hoành	24/02/1997	**20589**				C1
18	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	**20590**				
19	1521060458	Trần Quang	Huy	07/06/1997	**20591**				
20	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	**20592**				
21	1521060453	Hoàng Nhật	Long	20/09/1997	**20593**				
22	1521060439	Đinh Văn	Lực	17/12/1997	**20594**				
23	1521060422	Nguyễn Anh	Nam	30/04/1996	**20595**				
24	1521060357	Nguyễn Hoàng	Nam	08/11/1997	**20596**				
25	1521060338	Hà Văn	Nghĩa	16/06/1997	**20597**				
26	1521060435	Nguyễn Ngọc	Nguyện	20/08/1997	**20598**				
27	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	**20599**				
28	1521060457	Trịnh Công	Sơn	23/10/1997	**20600**				
29	1521060461	Nguyễn Văn	Thắng	06/07/1995	**20601**				
30	1521060434	Phạm Tiến	Thành	02/03/1997	**20602**				
31	1521060345	Vũ Quang	Trường	11/11/1997	**20603**				
32	1521060440	Nguyễn Anh	Tuấn	24/09/1996	**20604**				C1
33	1521060399	Nguyễn Văn	Tuấn	16/01/1997	**20605**				
34	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	**20606**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2_4010401 Tổ thi: 001_2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	**20607**				C1
2	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**20608**				
3	1421070004	Lê Tiến	Anh	07/01/1996	**20609**				
4	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	**20610**				
5	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**20611**				
6	1521020357	Chu Thị Thùy	Châm	24/04/1997	**20612**				
7	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	02/12/1997	**20613**				
8	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	**20614**				
9	1421070195	Mai Văn	Cường	11/05/1996	**20615**				
10	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	**20616**				
11	1421040385	Phạm Công	Doanh	18/02/1996	**20617**				
12	1521040080	Phạm Văn	Đồng	16/01/1996	**20618**				C1
13	1521040047	Nguyễn Trung	Đức	16/12/1997	**20619**				
14	1421070038	Trần Anh	Đức	04/11/1996	**20620**				
15	1421070255	Vũ Ngọc	Đức	21/08/1996	**20621**				
16	1421060085	Nguyễn Trường	Giang	01/04/1996	**20622**				C1
17	1521040139	Trần Huy	Giang	19/03/1997	**20623**				
18	1621060756	Nguyễn Quốc	Hiền	07/10/1998	**20624**				C1
19	1321070077	Phạm Đức	Hoàng	05/03/1995	**20625**				
20	1621060875	Trần Văn	Hùng	24/06/1998	**20626**				C1
21	1321070532	Đỗ Đức	Huy	23/02/1995	**20627**				
22	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	**20628**				
23	1321070560	Phan Tùng	Lâm	12/04/1995	**20629**				
24	1321070561	Thẩm Quang	Lâm	19/03/1995	**20630**				
25	1621060853	Nguyễn Văn	Lợi	07/02/1998	**20631**				
26	1421040448	Trần Đức	Lợi	09/05/1996	**20632**				
27	1521070083	Lê Vân	Long	03/02/1997	**20633**				
28	1421070078	Ngô Văn	Lý	12/09/1996	**20634**				
29	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	10/02/1998	**20635**				
30	1521040148	Phạm Văn	Mạnh	11/08/1997	**20636**				
31	1621040036	Vũ Đức	Mạnh	15/10/1998	**20637**				C1
32	1621060775	Cung Văn	Mậu	24/03/1998	**20638**				
33	1621061101	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1998	**20639**				
34	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	**20640**				
35	1321070616	Trần Hùng	Phi	07/05/1993	**20641**				
36	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	**20642**				
37	1621061095	Trịnh Duy	Quân	22/03/1998	**20643**				
38	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	**20644**				
39	1321060230	Lê Chấn	Quốc	20/05/1995	**20645**				
40	1621060752	Phạm Anh	Quyết	20/10/1998	**20646**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2_4010401 Tổ thi: 001_2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521040104	Đỗ Mạnh	Quỳnh	12/10/1996	**20647**				
42	1421070117	Lù Đức	Thắng	22/02/1996	**20648**				
43	1521040310	Phan Văn	Thiện	19/11/1997	**20649**				
44	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	**20650**				
45	1621040130	Vũ Văn	Thịnh	22/08/1998	**20651**				C1
46	1521020308	Nguyễn Thị	Tho	28/05/1996	**20652**				
47	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	**20653**				
48	1521060387	Phạm Minh	Trọng	13/08/1997	**20654**				
49	1421045009	Trần Bảo	Trung	20/12/1996	**20655**				C1
50	1421045010	Nguyễn Doãn	Trường	10/01/1996	**20656**				
51	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	21/06/1997	**20657**				
52	1421070139	Đỗ Mạnh	Tùng	20/06/1996	**20658**				
53	1521070068	Lê Trung	Tùng	02/06/1997	**20659**				
54	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	**20660**				
55	1721040102	Phatthaya	XAYSOMK	12/08/1992	**20661**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509_2 Tổ thi: 001_2_4050509_2 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421080002	Đỗ Lan	Anh	03/08/1995	**20662**				
2	1421080005	Nguyễn Ngọc	Anh	13/06/1996	**20663**				
3	1424010227	Nguyễn Thị Kiều	Anh	07/04/1996	**20664**				
4	1321040007	Nguyễn Tuấn	Anh	19/06/1995	**20665**				
5	1421040009	Trương Ngọc Tuấn	Anh	01/05/1996	**20666**				
6	1421030283	Đặng Kim	Chi	10/03/1996	**20667**				
7	1731070031	Nguyễn Thành	Đạt	17/05/1993	**20668**				
8	1421010086	Nguyễn Văn	Đức	05/07/1994	**20669**				
9	1421060062	Trần Văn	Dương	18/09/1996	**20670**				
10	1421070275	Nguyễn Vinh	Hiển	25/10/1996	**20671**				
11	1421030348	Bùi Quang	Hiệp	11/09/1996	**20672**				
12	1421030071	Nguyễn Trung	Hiếu	05/10/1996	**20673**				
13	1521020202	Trần Minh	Hiếu	05/08/1997	**20674**				
14	1421080038	Hoàng Thị Thu	Hòa	26/02/1996	**20675**				
15	1521049001	Nguyễn Văn	Hòa	29/03/1996	**20676**				
16	1421030363	Nguyễn Hữu	Hoàng	24/03/1996	**20677**				
17	1421080224	Nguyễn Minh	Hoàng	03/11/1996	**20678**				
18	1321060138	Nguyễn Văn	Hùng	22/04/1995	**20679**				
19	1421040137	Lý Văn	Hưng	28/02/1996	**20680**				
20	1421040143	Nguyễn Mai	Hương	31/12/1996	**20681**				
21	1524010167	Cấn Thị	Huyền	25/10/1997	**20682**				
22	1421040133	Đào Thị	Huyền	16/11/1996	**20683**				
23	1521040038	Nguyễn Thị	Huyền	25/11/1997	**20684**				
24	1421050083	Phạm Thị	Huyền	06/12/1995	**20685**				
25	1421050096	Nguyễn Ngọc	Khánh	20/08/1996	**20686**				
26	1421070067	Nguyễn Duy	Khương	06/12/1996	**20687**				
27	1421080055	Bùi Hoàng Mỹ	Linh	29/07/1996	**20688**				
28	1421050110	Nguyễn Tuấn	Linh	30/01/1996	**20689**				
29	1421080064	Nguyễn Văn	Long	02/05/1996	**20690**				
30	1421040175	Lương Cao	Luận	20/08/1996	**20691**				
31	1421080069	Đồng Duy	Mạnh	10/12/1996	**20692**				
32	1421040183	Tô Xuân	Mạnh	02/01/1996	**20693**				
33	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**20694**				
34	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	**20695**				
35	1421080307	Phạm Thị	Nguyệt	13/10/1996	**20696**				
36	1421030147	Kiều Thị	Nhung	20/01/1995	**20697**				
37	1521040276	Phạm Thị Hồng	Nhung	06/06/1997	**20698**				
38	1524010206	Nguyễn Thị Ngọc	Ninh	31/12/1996	**20699**				
39	1321070615	Lương Tuấn	Phi	29/05/1995	**20700**				
40	1421030489	Phạm Hồng	Phong	16/10/1995	**20701**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509_2 Tổ thi: 001_2_4050509_2 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421040217	Trần Thu	Phương	03/10/1996	**20702**				
42	1421040226	Nguyễn Ngọc	Quyền	11/12/1996	**20703**				
43	1421020550	Mai Thế	Sỹ	07/01/1996	**20704**				
44	1421020572	Phạm Thị Thanh	Thảo	14/11/1996	**20705**				
45	1521030313	Phan Thị Phương	Thảo	06/06/1996	**20706**				
46	1521070070	Bùi Đức	Thiện	15/11/1997	**20707**				
47	1421080371	Nguyễn Hữu	Thịnh	09/04/1996	**20708**				
48	1421080374	Dương Văn	Thông	02/01/1995	**20709**				
49	1421020165	Vũ Văn	Tinh	25/02/1996	**20710**				
50	1421080113	Nguyễn Tất	Trang	19/09/1993	**20711**				
51	1624010452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/06/1998	**20712**				
52	1421080401	Trần Thị Linh	Trang	13/06/1996	**20713**				
53	1421040544	Nguyễn Thành	Trung	18/10/1996	**20714**				
54	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	**20715**				
55	1421070532	Ngô Thanh	Tùng	19/05/1994	**20716**				
56	1421040342	Lương Văn	Ước	24/10/1995	**20717**				
57	1421020192	Lê Thanh	Vân	12/08/1996	**20718**				
58	1421030233	Lục Quang	Vinh	28/12/1994	**20719**				
59	1421020200	Phạm Lễ	Xuân	04/09/1996	**20720**				
60	1421040352	Trịnh Thị	Yến	08/04/1996	**20721**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 2_4050526 Tổ thi: 001_2_4050526 Tên HP: Trắc địa đại cương

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	**20722**				
2	1621020014	Kim Việt	Anh	12/12/1998	**20723**				
3	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	**20724**				
4	1621020032	Trần Thái	Bảo	01/11/1998	**20725**				
5	1421040379	Bế Ngọc	Chiến	04/09/1996	**20726**				
6	1421060039	Trần Văn	Công	13/01/1996	**20727**				
7	1421030028	Trần Mạnh	Cường	13/12/1996	**20728**				
8	1521020155	Nguyễn Tiến	Đạt	05/06/1997	**20729**				
9	1421030046	Vũ Đình	Đoàn	12/02/1996	**20730**				
10	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	**20731**				
11	1621020013	Hoàng Hữu	Đường	15/07/1998	**20732**				C1
12	1621020043	Lưu Văn	Duy	09/06/1998	**20733**				
13	1611020002	Nguyễn Trường	Giang	06/08/1997	**20734**				
14	1621020709	Trần Mạnh	Hà	28/10/1998	**20735**				
15	1611020006	Trần Thị Thanh	Hà	31/08/1996	**20736**				C1
16	1621020004	Đỗ Trọng	Hải	28/08/1998	**20737**				
17	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/1996	**20738**				
18	1621020011	Phạm Văn	Hải	12/01/1998	**20739**				C1
19	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	**20740**				
20	1521070244	Nguyễn Văn	Hiển	09/02/1995	**20741**				C1
21	1621020010	Đào Mạnh	Hiệp	03/05/1998	**20742**				
22	1321050543	Mai Trung	Hiếu	15/09/1995	**20743**				
23	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	**20744**				
24	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	**20745**				
25	1624010168	Ngô Việt	Hoàng	02/12/1998	**20746**				
26	1521010005	Vũ Xuân	Hùng	01/08/1994	**20747**				
27	1421040141	Đặng Thùy	Hương	04/03/1996	**20748**				
28	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	**20749**				
29	1421010403	Nghiêm Quang	Khánh	13/05/1996	**20750**				
30	1421010170	Vũ Thị	Lan	05/10/1996	**20751**				
31	1321070568	Trần Quý	Linh	09/08/1993	**20752**				
32	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	**20753**				
33	1321070119	Lê Trọng	Mạnh	04/10/1995	**20754**				C1
34	1621020040	Vũ Tiến	Minh	08/03/1998	**20755**				
35	1621020706	Hoàng Duy	Nam	03/06/1998	**20756**				
36	1621020703	Nguyễn Ngọc	Nam	25/10/1998	**20757**				
37	1421010219	Đặng Thị	Ngọc	08/08/1996	**20758**				
38	1524010192	Nguyễn Thủy	Ngọc	27/10/1996	**20759**				
39	1621020024	Phạm Văn	Phi	05/11/1998	**20760**				C1
40	1321050157	Vũ Ngọc	Phú	16/05/1994	**20761**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 2_4050526 Tổ thi: 001_2_4050526 Tên HP: Trắc địa đại cương

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621020022	Võ Tú	Quyên	30/03/1998	**20762**				
42	1421060219	Hà Minh	Quyết	18/12/1996	**20763**				
43	1521080238	Nguyễn Mạnh	Tân	17/07/1997	**20764**				
44	1421010310	Lý Văn	Thắng	29/02/1996	**20765**				
45	1421060247	Nguyễn Đăng	Thanh	07/12/1996	**20766**				
46	1621020045	Bùi Thị	Thúy	25/06/1997	**20767**				
47	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	**20768**				
48	1621020046	Đỗ Việt	Tiệp	22/02/1998	**20769**				
49	1421030209	Nguyễn Văn	Triển	12/07/1993	**20770**				
50	1621020044	Trần Huỳnh Minh	Triết	11/10/1998	**20771**				C1
51	1621020017	Trần Anh	Tú	06/07/1998	**20772**				
52	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**20773**				
53	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	02/06/1995	**20774**				
54	1521030020	Nguyễn Văn	Tuấn	26/10/1997	**20775**				
55	1421060626	Trần Anh	Tuấn	31/08/1996	**20776**				
56	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	**20777**				
57	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	**20778**				
58	1421040564	Trần Minh	Tuyên	15/11/1996	**20779**				
59	1621020048	Trần Văn	Vũ	04/02/1998	**20780**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070411 Nhóm: 2_4070411 Tổ thi: 001_2_4070411 Tên HP: Tài chính tiền tệ

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010426	Cao Hồng	Anh	13/07/1998	**20781**				
2	1624010408	Lê Hà	Anh	02/06/1998	**20782**				
3	1624010648	Lê Tuấn	Anh	28/11/1998	**20783**				
4	1624010615	Lưu Thị Phương	Anh	25/10/1998	**20784**				
5	1624010333	Nguyễn Phương	Anh	27/09/1998	**20785**				
6	1624010645	Nguyễn Thị Lan	Anh	22/11/1998	**20786**				
7	1624010944	Nguyễn Thị Mai	Anh	14/06/1997	**20787**				
8	1624010564	Phạm Thị Vân	Anh	24/10/1998	**20788**				
9	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	**20789**				
10	1624010991	Nguyễn Ngọc	Ánh	03/10/1998	**20790**				
11	1624010967	Phạm Thị Ngọc	Ánh	17/06/1998	**20791**				
12	1624010505	Lưu Thị	Bưởi	21/05/1998	**20792**				
13	1624010890	Đặng Thị Kim	Chi	15/06/1998	**20793**				
14	1624010469	Lê Khánh	Chi	22/08/1998	**20794**				
15	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	**20795**				
16	1624010522	Nguyễn Thị	Chinh	03/05/1998	**20796**				
17	1624010968	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	30/08/1998	**20797**				
18	1624011004	Trần Duy	Đạt	20/09/1998	**20798**				
19	1324010452	Nguyễn Minh	Đức	21/01/1995	**20799**				
20	1624010556	Đặng Thùy	Dung	06/09/1998	**20800**				
21	1624010891	Đỗ Thị Thuỳ	Dung	20/04/1998	**20801**				
22	1624010362	Nguyễn Thị	Dung	01/05/1998	**20802**				
23	1624010697	Trần Thị	Dung	01/06/1998	**20803**				
24	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	**20804**				
25	1624010657	Đặng Thùy	Dương	18/10/1998	**20805**				
26	1624010658	Lại Thị	Duyên	04/08/1998	**20806**				
27	1624010905	Nguyễn Thị	Duyên	13/06/1998	**20807**				
28	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	**20808**				
29	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	**20809**				
30	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	**20810**				
31	1624010573	Lương Thị	Giang	02/09/1998	**20811**				
32	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	20/08/1998	**20812**				
33	1624010633	Bùi Thị	Hà	06/08/1998	**20813**				
34	1624010961	Bùi Thị	Hà	14/11/1998	**20814**				
35	1624010980	Đỗ Thị	Hà	16/06/1998	**20815**				
36	1624010334	Nguyễn Thị	Hạ	24/02/1998	**20816**				
37	1624010384	Bùi Tuấn	Hải	05/10/1998	**20817**				
38	1624010844	Nguyễn Thị	Hải	28/01/1998	**20818**				
39	1624010861	Nguyễn Thị	Hằng	04/09/1998	**20819**				
40	1624010560	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	20/04/1998	**20820**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070411 Nhóm: 2_4070411 Tổ thi: 001_2_4070411 Tên HP: Tài chính tiền tệ

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1624010862	Nguyễn Thu	Hằng	29/03/1998	**20821**				
42	1624010487	Trần Thị Thanh	Hằng	07/09/1998	**20822**				
43	1624010445	Phạm Thị	Hạnh	04/11/1998	**20823**				
44	1624010590	Bùi Thị	Hiền	28/07/1998	**20824**				
45	1624010730	Đinh Thị	Hiền	30/10/1998	**20825**				
46	1624010916	Đinh Thị	Hiền	07/10/1998	**20826**				
47	1624010436	Đỗ Thị	Hiền	01/12/1998	**20827**				
48	1624010504	Dương Thị Mai	Hiền	01/07/1998	**20828**				C1
49	1424010046	Lê Thị Thu	Hiền	18/10/1996	**20829**				
50	1624010917	Trần Thị	Hoa	01/12/1998	**20830**				
51	1624010616	Nghiêm Thị	Hoài	18/06/1998	**20831**				
52	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	05/10/1998	**20832**				
53	1624010948	Đinh Thị	Huệ	29/01/1998	**20833**				
54	1624010368	Nguyễn Thị	Huệ	03/03/1998	**20834**				
55	1624010429	Trần Thị Thu	Huệ	19/08/1998	**20835**				
56	1624010711	Nguyễn Thị Thu	Hương	05/02/1998	**20836**				
57	1624010511	Trần Thị Thu	Hương	10/03/1998	**20837**				
58	1624010485	Mai Thị Thu	Hường	21/11/1998	**20838**				
59	1624010640	Ngô Thị Thu	Hường	10/09/1998	**20839**				
60	1624010539	Vương Thị Thu	Hường	18/05/1998	**20840**				
61	1524010446	Phạm Doãn	Huy	10/11/1996	**20841**				C1
62	1624010442	Bùi Thị	Huyền	07/12/1998	**20842**				
63	1624010950	Đỗ Thị Thu	Huyền	01/12/1998	**20843**				
64	1624010530	Lưu Thị Thanh	Huyền	21/09/1998	**20844**				
65	1624010536	Nguyễn Thị	Huyền	04/11/1998	**20845**				
66	1624010654	Trịnh Thị Khánh	Huyền	07/01/1998	**20846**				C1
67	1621030068	Nguyễn Thị Mai	Lan	12/12/1998	**20847**				
68	1624010499	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	05/12/1998	**20848**				
69	1624010586	Trần Thị	Lan	02/04/1998	**20849**				
70	1624010680	Dương Thị	Lệ	16/10/1998	**20850**				
71	1624010620	Nguyễn Tú	Lệ	09/01/1998	**20851**				
72	1624010644	Trần Sỹ	Liêm	12/03/1998	**20852**				
73	1624010474	Hoàng Thị	Linh	05/01/1998	**20853**				C1
74	1624010883	Lâm Thị Mỹ	Linh	15/08/1998	**20854**				
75	1624010506	Nguyễn Thị Phượng	Linh	16/04/1998	**20855**				
76	1624010651	Nguyễn Thùy	Linh	17/11/1998	**20856**				
77	1624010376	Phạm Thị Mỹ	Linh	27/09/1998	**20857**				
78	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	**20858**				
79	1624010357	Nguyễn Thị	Loan	09/02/1998	**20859**				
80	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	**20860**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070411 Nhóm: 2_4070411 Tổ thi: 001_2_4070411 Tên HP: Tài chính tiền tệ

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	**20861**				
82	1624010492	Nguyễn Thị	Luyến	17/02/1998	**20862**				
83	1624010461	Đinh Thảo	Ly	02/10/1998	**20863**				
84	1624010901	Đỗ Thị	Ly	02/10/1998	**20864**				
85	1624010913	Nguyễn Thị	Mai	01/05/1998	**20865**				
86	1624010650	Trương Thị	Mai	25/02/1998	**20866**				
87	1624010621	Vũ Tuyết	Mai	21/05/1998	**20867**				
88	1624010417	Phạm Thị	Mên	19/08/1998	**20868**				
89	1624010992	Lê Thị Trà	My	10/03/1998	**20869**				
90	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	**20870**				
91	1624010406	Lương Thị Quỳnh	Nga	13/06/1997	**20871**				
92	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	14/07/1998	**20872**				
93	1624010563	Nguyễn Thị	Nga	06/04/1998	**20873**				
94	1624010977	Nguyễn Vũ Ngọc	Nga	20/01/1998	**20874**				
95	1624010541	Bùi Thị	Ngân	01/12/1998	**20875**				
96	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	05/12/1998	**20876**				
97	1624010713	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngọc	24/02/1998	**20877**				
98	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	03/04/1998	**20878**				
99	1624010412	Nguyễn Thị	Nhạn	07/01/1998	**20879**				
100	1624010939	Đoàn Thị Lan	Nhi	16/04/1998	**20880**				
101	1624010525	Đỗ Thị	Nhung	09/11/1998	**20881**				
102	1624010737	Lê Hồng	Nhung	02/11/1998	**20882**				
103	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	**20883**				
104	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	11/12/1998	**20884**				
105	1624010723	Hoàng Kim	Oanh	07/10/1998	**20885**				
106	1624010348	Lê Thị Yến	Oanh	20/06/1998	**20886**				
107	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	**20887**				
108	1624010690	Bùi Thị Thu	Phương	18/04/1998	**20888**				
109	1624010361	Hoàng Thị Lam	Phương	08/06/1998	**20889**				
110	1624010731	Nguyễn Thị	Phương	28/08/1998	**20890**				
111	1624010622	Nguyễn Thu	Phương	23/05/1998	**20891**				
112	1624010453	Lê Thị	Quỳnh	01/07/1998	**20892**				
113	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	07/07/1998	**20893**				
114	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	**20894**				
115	1624010403	Nguyễn Hoàng	Sơn	11/05/1998	**20895**				
116	1624010722	Nguyễn Đức	Thắng	21/09/1998	**20896**				
117	1624010623	Nguyễn Trí	Thành	06/11/1998	**20897**				
118	1624010938	Bùi Thị	Thảo	11/10/1998	**20898**				
119	1624010679	Dương Thị	Thảo	10/03/1998	**20899**				
120	1624010777	Nguyễn Thu	Thảo	08/03/1998	**20900**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4070411 Nhóm: 2_4070411 Tổ thi: 001_2_4070411 Tên HP: Tài chính tiền tệ

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1624010462	Trần Thị	Thơm	07/02/1998	**20901**				
122	1624010570	Hoàng Thị Diệu	Thu	18/08/1998	**20902**				C1
123	1624010629	Nguyễn Thị	Thư	12/03/1998	**20903**				
124	1624010438	Nguyễn Thị Yến	Thư	26/12/1998	**20904**				
125	1624010854	Nguyễn Thị	Thương	16/11/1998	**20905**				C1
126	1624010353	Trần Thị	Thương	17/12/1998	**20906**				
127	1624010955	Dương Thị	Thuỷ	24/09/1998	**20907**				
128	1624010665	Lã Thị	Thúy	09/05/1998	**20908**				
129	1624010446	Lương Thị	Thúy	01/01/1998	**20909**				
130	1624010459	Nguyễn Thị	Thúy	15/07/1998	**20910**				
131	1624010513	Hồ Thị	Thủy	06/05/1997	**20911**				
132	1624010514	Đặng Thùy	Trang	19/07/1998	**20912**				
133	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	**20913**				
134	1624010475	Lê Thị	Trang	16/10/1998	**20914**				
135	1624010413	Nguyễn Thị	Trang	07/03/1998	**20915**				
136	1624010557	Phạm Thị Huyền	Trang	25/10/1998	**20916**				
137	1624010847	Trần Thu	Trang	14/02/1998	**20917**				
138	1624010346	Trương Thị	Trang	28/10/1998	**20918**				
139	1624010694	Dư Thị	Trinh	26/01/1998	**20919**				
140	1624010381	Phạm Thu	Uyên	13/02/1998	**20920**				
141	1624010794	Nguyễn Hoàng	Việt	11/12/1998	**20921**				
142	1624010604	Nguyễn Thị	Vui	02/10/1998	**20922**				
143	1624010837	Nguyễn Văn	Vượng	23/05/1998	**20923**				
144	1624010401	Nguyễn Thị	Xuân	01/02/1998	**20924**				
145	1624010959	Cao Thị	Xuyến	05/06/1996	**20925**				
146	1624010987	Đinh Thị Thanh	Yến	20/05/1998	**20926**				
147	1624010756	Nguyễn Thị	Yến	06/01/1998	**20927**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 001_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010681	Bùi Quang	Anh	16/12/1998	**20928**				
2	1521040088	Nguyễn Đức	Anh	09/06/1997	**20929**				
3	1724010048	Nguyễn Kiều	Anh	22/12/1999	**20930**				
4	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	24/09/1999	**20931**				
5	1621030037	Nguyễn Thị Vân	Anh	19/10/1997	**20932**				
6	1621060582	Nguyễn Việt	Anh	20/09/1998	**20933**				
7	1624010101	Trần Minh	Anh	11/01/1997	**20934**				
8	1624010926	Kiều Thị Ngọc	Ánh	15/11/1998	**20935**				
9	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	**20936**				
10	1421020226	Trần Xuân	Bách	23/09/1994	**20937**				
11	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	**20938**				
12	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	**20939**				
13	1621030066	Ngô Quang	Biên	14/10/1998	**20940**				
14	1421020023	Trần Phương	Chi	29/07/1996	**20941**				
15	1621060645	Vũ Quang	Chiến	26/03/1998	**20942**				
16	1521080079	Hoàng Minh	Chính	01/11/1996	**20943**				
17	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	**20944**				
18	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	**20945**				
19	1421060037	Nguyễn Văn	Công	23/09/1996	**20946**				
20	1421070021	Lương Quốc	Cường	23/09/1996	**20947**				
21	1421030024	Nguyễn Hùng	Cường	05/09/1996	**20948**				
22	1521010273	Thái Mạnh	Cường	16/03/1997	**20949**				
23	1621060438	Thân Nhân	Cường	08/12/1998	**20950**				
24	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	**20951**				
25	1521020055	Nguyễn Quang	Đại	13/02/1997	**20952**				
26	1521050086	Bùi Hồng	Đăng	11/12/1997	**20953**				
27	1521010257	Đỗ Đức	Đáo	09/03/1997	**20954**				
28	1521010033	Bùi Mạnh	Đạt	04/05/1997	**20955**				
29	1521020362	Đàm Xuân	Đạt	17/02/1997	**20956**				
30	1521050170	Đồng Văn	Đạt	04/04/1997	**20957**				
31	1421030041	Kiều Văn	Đạt	22/04/1996	**20958**				
32	1221040054	Nguyễn Tiến	Đạt	07/02/1994	**20959**				
33	1521040136	Nguyễn Tiến	Đạt	08/11/1997	**20960**				
34	1521060036	Nguyễn Tiến	Đạt	08/12/1997	**20961**				
35	1521010155	Phí Quốc	Đạt	14/01/1997	**20962**				
36	1624011004	Trần Duy	Đạt	20/09/1998	**20963**				
37	1421060888	Vũ Thành	Đạt	25/02/1996	**20964**				
38	1521010161	Lê Văn	Duẩn	18/01/1996	**20965**				
39	1521070022	Đinh Văn	Đức	15/09/1997	**20966**				
40	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	**20967**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 001_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521020363	Trần Ngọc	Đức	10/02/1997	**20968**				
42	1624010266	Nguyễn Thị	Dung	04/04/1998	**20969**				C1
43	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	**20970**				
44	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	**20971**				
45	1321050047	Nguyễn Duy	Dương	15/06/1995	**20972**				
46	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	**20973**				
47	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	**20974**				
48	1621060773	Nguyễn Tử Thành	Dương	01/05/1998	**20975**				
49	1421010073	Nguyễn Tùng	Dương	15/12/1996	**20976**				
50	1421070223	Phạm Xuân	Dương	15/09/1996	**20977**				
51	1724010620	Trịnh Thùy	Dương	07/10/1999	**20978**				C1
52	1521070063	Trần Văn	Đương	08/11/1997	**20979**				
53	1321010081	Lê Bảo	Duy	04/06/1995	**20980**				
54	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	**20981**				
55	1624010524	Nguyễn Ngọc	Duyên	02/12/1998	**20982**				
56	1614010033	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	02/04/1998	**20983**				
57	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	**20984**				
58	1521010030	Trần Thành	Giang	12/11/1996	**20985**				
59	1521070135	Bùi Việt	Hà	06/03/1997	**20986**				
60	1321040477	Lã Hải	Hà	16/08/1995	**20987**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 002_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050318	Nông Thị Nhật	Hạ	22/03/1998	**20988**				C1
2	1421010093	Bùi Sỹ	Hải	12/10/1996	**20989**				
3	1421010100	Đặng Văn	Hảo	05/10/1996	**20990**				
4	1614010035	Hà Thị Thúy	Hảo	28/10/1998	**20991**				
5	1421020058	Trịnh Công	Hiến	07/08/1996	**20992**				
6	1521010004	Bùi Thị Thu	Hiền	10/04/1997	**20993**				
7	1521010099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/05/1996	**20994**				
8	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	11/09/1997	**20995**				
9	1421070279	Nguyễn Quang	Hiệp	23/03/1996	**20996**				
10	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	20/02/1997	**20997**				
11	1621060540	Phạm Văn	Hiệp	23/03/1998	**20998**				
12	1521060403	Bùi Trung	Hiếu	08/05/1997	**20999**				
13	1521050007	Đào Trung	Hiếu	26/05/1997	**21000**				
14	1421020353	Mai Đình	Hiếu	05/01/1996	**21001**				
15	1521050307	Nguyễn Đức	Hiếu	19/11/1997	**21002**				
16	1421020357	Nguyễn Minh	Hiếu	26/07/1996	**21003**				
17	1621030050	Nguyễn Minh	Hiếu	30/04/1998	**21004**				
18	1521070025	Nguyễn Vũ	Hiếu	23/12/1997	**21005**				
19	1621010232	Trần Minh	Hiếu	12/06/1998	**21006**				
20	1421050402	Vũ Văn	Hiếu	09/08/1996	**21007**				
21	1621040115	Vũ Xuân	Hinh	26/11/1998	**21008**				
22	1521050532	Nguyễn Phương	Hoa	17/12/1997	**21009**				
23	1521020031	Nguyễn Văn	Hóa	25/11/1997	**21010**				
24	1621060620	Nguyễn Văn	Hòa	27/03/1998	**21011**				
25	1521010274	Vũ Văn	Hòa	31/05/1997	**21012**				
26	1421010127	Vũ Thị	Hoài	10/12/1996	**21013**				
27	1421040115	Bùi Văn	Hoàn	15/02/1996	**21014**				
28	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	**21015**				
29	1521060286	Hồ Trọng	Hoàng	10/01/1996	**21016**				
30	1721050260	Nguyễn Phi	Hoàng	14/11/1999	**21017**				
31	1521010232	Nguyễn Viết	Hoàng	26/01/1997	**21018**				
32	1421070302	Quang	Hoàng	29/10/1996	**21019**				
33	1421060427	Tống Xuân	Hoàng	17/09/1996	**21020**				
34	1421020371	Trần Đình	Hoàng	20/04/1996	**21021**				
35	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	06/05/1997	**21022**				
36	1421030367	Vũ Việt	Hoàng	14/09/1996	**21023**				
37	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	**21024**				
38	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	**21025**				
39	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	**21026**				
40	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/01/1997	**21027**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 002_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1321030616	Triệu Việt	Hùng	05/02/1995	**21028**				
42	1421030098	Đặng Ngọc	Hưng	15/08/1995	**21029**				
43	1421040140	Nguyễn Văn	Hưng	18/12/1996	**21030**				
44	1521010201	Phạm Thanh	Hưng	21/02/1997	**21031**				
45	1421020405	Phạm Việt	Hưng	17/06/1996	**21032**				
46	1624010032	Lê Thị Lan	Hương	23/08/1998	**21033**				
47	1524010216	Lục Thị Thu	Hương	26/05/1997	**21034**				
48	1721050522	Trịnh Thu	Hương	08/06/1999	**21035**				
49	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	**21036**				
50	1624010127	Hoàng Thị	Hường	26/05/1998	**21037**				
51	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	**21038**				
52	1421030091	Hà Trọng	Huy	30/05/1996	**21039**				
53	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	**21040**				
54	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	**21041**				
55	1624010654	Trịnh Thị Khánh	Huyền	07/01/1998	**21042**				C1
56	1421070062	Trần Quang	Khải	10/07/1996	**21043**				
57	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	**21044**				C1
58	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	**21045**				
59	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	**21046**				
60	1421070342	Lại Duy	Kiên	29/08/1996	**21047**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 003_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421030415	Mai Trung	Kiên	28/11/1996	**21048**				
2	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	**21049**				
3	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	**21050**				
4	1621030098	Trần Trung	Kiên	30/04/1998	**21051**				
5	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	30/05/1998	**21052**				
6	1624010298	Phạm Thị	Lan	06/06/1998	**21053**				
7	1624010680	Dương Thị	Lệ	16/10/1998	**21054**				
8	1624010644	Trần Sỹ	Liêm	12/03/1998	**21055**				
9	1421040441	Nguyễn Thị Kim	Liên	20/01/1996	**21056**				
10	1521010416	Đinh Thị	Linh	09/11/1997	**21057**				
11	1624010474	Hoàng Thị	Linh	05/01/1998	**21058**				C1
12	1421020433	Lê Quang	Linh	15/12/1996	**21059**				
13	1624010543	Lê Quang	Linh	05/01/1998	**21060**				
14	1521010276	Lê Văn	Linh	30/11/1996	**21061**				
15	1421050110	Nguyễn Tuấn	Linh	30/01/1996	**21062**				
16	1421070361	Nguyễn Tùng	Linh	18/11/1996	**21063**				
17	1321040155	Tạ Tùng	Linh	21/09/1995	**21064**				
18	1521010286	Bùi Xuân	Lộc	29/01/1997	**21065**				
19	1421030441	Ngô Xuân	Lộc	21/12/1995	**21066**				
20	1521010218	Nguyễn Đức	Long	14/05/1997	**21067**				
21	1421040446	Phan Thanh	Long	13/04/1996	**21068**				
22	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**21069**				C1
23	1521060248	Nguyễn Tiến	Lực	12/09/1997	**21070**				
24	1621060629	Trần Đức	Lưu	15/11/1998	**21071**				
25	1421010188	Tăng Văn	Luyện	18/08/1996	**21072**				
26	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	**21073**				
27	1421030129	Nguyễn Văn	Mạnh	07/08/1996	**21074**				
28	1521050044	Phạm Tiến	Mạnh	11/12/1997	**21075**				
29	1421040184	Võ Hồng	Mạnh	28/10/1996	**21076**				
30	1421011229	Đỗ Ngọc	Minh	07/11/1996	**21077**				
31	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	**21078**				
32	1521020068	Hà Trung	Minh	06/07/1997	**21079**				
33	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	**21080**				
34	1521050084	Phùng Quang	Minh	17/12/1997	**21081**				
35	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	**21082**				
36	1521020043	Trần Văn	Minh	16/05/1997	**21083**				
37	1521050043	Bùi Văn	Nam	10/12/1997	**21084**				
38	1621030005	Hoàng Văn	Nam	04/09/1998	**21085**				
39	1421070392	Lê Hoài	Nam	04/06/1996	**21086**				
40	1621040018	Vũ Thanh	Nam	15/01/1998	**21087**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 003_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1524010238	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	31/10/1997	**21088**				
42	1521020007	Đỗ Trọng	Nghĩa	09/01/1997	**21089**				
43	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	**21090**				
44	1621061088	Đặng Thị Minh	Ngọc	27/08/1998	**21091**				
45	1521050095	Đỗ Thị	Ngọc	25/08/1996	**21092**				
46	1521010318	Lê Thanh	Nhàn	02/05/1996	**21093**				
47	1521050085	Phạm Trọng	Nhân	10/09/1994	**21094**				
48	1421030476	Dương Văn	Nhất	23/11/1996	**21095**				
49	1524010130	Nguyễn Thị	Như	16/11/1997	**21096**				
50	1524010198	Đặng Tuyết	Nhung	29/05/1997	**21097**				
51	1721030122	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	14/10/1999	**21098**				
52	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	**21099**				
53	1521010330	Đinh Thị Tú	Oanh	06/12/1997	**21100**				
54	1421050540	Trần Thị	Oanh	05/05/1996	**21101**				
55	1421030490	Trọng Hồng	Phong	14/07/1996	**21102**				
56	1621030046	Nguyễn Gia	Phúc	26/11/1997	**21103**				
57	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	01/11/1998	**21104**				
58	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	**21105**				
59	1621030035	Phạm Ngọc	Phương	01/08/1998	**21106**				
60	1421060212	Phùng Thế	Phương	13/10/1996	**21107**				
61	1421030157	Phạm Hồng	Quân	24/11/1995	**21108**				C1
62	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	**21109**				
63	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	04/06/1998	**21110**				
64	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	07/01/1999	**21111**				
65	1521050461	Phạm Thị	Quỳnh	21/05/1997	**21112**				
66	1521010064	Phạm Thị Như	Quỳnh	30/05/1997	**21113**				
67	1421060322D	Lý Láo	San	03/07/1995	**21114**				
68	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	**21115**				
69	1521060330	Đặng Đình	Sơn	10/01/1997	**21116**				
70	1321040230	Lô Quang	Sơn	08/10/1995	**21117**				
71	1121060123	Ngô Văn	Sơn	09/10/1993	**21118**				C1
72	1521080235	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	**21119**				
73	1421050172	Nguyễn Xuân	Sơn	15/03/1996	**21120**				
74	1524010180	Vũ Tuấn	Sơn	20/02/1997	**21121**				
75	1521010073	Vũ Công	Tài	05/03/1997	**21122**				
76	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	**21123**				
77	1421050178	Phạm Minh	Tâm	20/11/1996	**21124**				
78	1521070145	Cao Mạnh	Thắng	11/08/1997	**21125**				
79	1521060424	Trần Quang	Thắng	25/10/1997	**21126**				
80	1421040249	Đặng Công	Thành	01/02/1995	**21127**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 003_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621050425	Hoàng Ngọc	Thành	27/08/1998	**21128**				
82	1621050355	Nguyễn Văn	Thành	17/07/1998	**21129**				
83	1521040050	Đỗ Mạnh	Thao	23/11/1996	**21130**				
84	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	28/12/1997	**21131**				
85	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	12/10/1999	**21132**				
86	1521050310	Vũ Thanh	Thảo	07/10/1996	**21133**				
87	1421040523	Đỗ Đức	Thiện	30/04/1996	**21134**				
88	1621050566	Nguyễn Hữu	Thịnh	22/06/1998	**21135**				
89	1621030008	Trần Quý	Thọ	05/05/1998	**21136**				
90	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	**21137**				
91	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	**21138**				
92	1521030317	Lê Đình	Thông	10/11/1997	**21139**				
93	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	**21140**				
94	1614010013	Nguyễn Thị	Thư	28/07/1998	**21141**				
95	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	**21142**				
96	1521060201	Phạm Văn	Thuận	03/02/1997	**21143**				C1
97	1521020070	Tống Thị Thanh	Thủy	26/01/1997	**21144**				
98	1421060592	Nguyễn Văn	Thụy	18/05/1996	**21145**				
99	1521020018	Nguyễn Anh	Tiến	17/12/1997	**21146**				
100	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	**21147**				
101	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	**21148**				
102	1621030053	Nguyễn Văn	Tới	02/10/1998	**21149**				
103	1521040064	Hoàng Thị Thùy	Trang	03/08/1997	**21150**				
104	1421040298	Nguyễn Thị	Trang	27/05/1996	**21151**				
105	1721010141	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/06/1999	**21152**				
106	1521040081	Nguyễn Thị Thùy	Trang	09/09/1997	**21153**				
107	1521010342	Vũ Thị	Trang	12/09/1997	**21154**				
108	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	12/09/1997	**21155**				
109	1421030211	Lê Thành	Trung	30/05/1996	**21156**				
110	1521040056	Lưu Quang	Trung	29/11/1997	**21157**				
111	1321030917	Trần Trọng	Trung	16/08/1995	**21158**				
112	1521030012	Trịnh Quốc	Trung	16/12/1996	**21159**				
113	1521020326	Nguyễn Xuân	Trường	26/11/1997	**21160**				
114	1621030003	Phạm Quang	Trường	21/07/1998	**21161**				
115	1521020112	Trần Nhật	Trường	03/08/1997	**21162**				
116	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	**21163**				
117	1521050113	Huỳnh Anh	Tuấn	19/12/1997	**21164**				
118	1321060333	Nguyễn Minh	Tuấn	09/11/1995	**21165**				
119	1521030020	Nguyễn Văn	Tuấn	26/10/1997	**21166**				
120	1421040328	Phạm Minh	Tuấn	22/04/1996	**21167**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 003_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1521030456	Vũ Tiến	Tuế	02/05/1996	**21168**				
122	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	**21169**				
123	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	01/11/1998	**21170**				
124	1624010023	Phạm Thị Tố	Uyên	05/09/1998	**21171**				
125	1521010115	Nguyễn Thị Hồng	Vân	17/11/1997	**21172**				
126	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	**21173**				
127	1321070715	Nguyễn Văn	Vệ	15/01/1995	**21174**				
128	1421010382	Phạm Quốc	Việt	26/07/1996	**21175**				
129	1521040016	Trần Hoàng	Việt	28/02/1997	**21176**				
130	1624010604	Nguyễn Thị	Vui	02/10/1998	**21177**				
131	1621050445	Nguyễn Thị Hà	Vy	29/10/1998	**21178**				C1
132	1621030071	Nguyễn Văn	Vỹ	01/02/1997	**21179**				
133	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	**21180**				
134	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	**21181**				
135	1521050116	Nguyễn Thị	Yến	19/07/1997	**21182**				
136	1521040172	Nguyễn Thị Hải	Yến	28/04/1997	**21183**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010306 Nhóm: 2_4010306 Tổ thi: 001_2_4010306 Tên HP: Hóa phân tích phần 2

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010392D	Dùng Thế	Anh	04/08/1995	**21184**				
2	1421010065	Trần Thị	Duyên	22/11/1996	**21185**				
3	1421020334	Phạm Sơn	Hải	17/12/1996	**21186**				
4	1421010108	Cao Thị Thu	Hiền	23/04/1996	**21187**				
5	1421030075	Trần Quang	Hoan	04/11/1995	**21188**				
6	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	**21189**				
7	1421030086	Lê Xuân	Hùng	11/10/1993	**21190**				
8	1621010297	Nguyễn Văn	Huyến	24/01/1998	**21191**				
9	1421010174	Hồ Thị	Lê	06/01/1996	**21192**				
10	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	**21193**				
11	1321010265	Hồ Trọng	Phú	28/12/1995	**21194**				
12	1421010279	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	26/06/1996	**21195**				
13	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	**21196**				
14	1421080354	Nguyễn Tiến	Thành	19/07/1996	**21197**				
15	1421010301	Lê Thị Phương	Thảo	25/02/1996	**21198**				
16	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	**21199**				
17	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	**21200**				
18	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	**21201**				
19	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**21202**				
20	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**21203**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090201 Nhóm: 2_4090201 Tổ thi: 001_2_4090201 Tên HP: Tín hiệu và hệ thống

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	05/01/1998	**21204**				
2	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	**21205**				
3	1621060998	Hoàng Hùng	Anh	06/06/1995	**21206**				
4	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	**21207**				
5	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	**21208**				
6	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	**21209**				
7	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	**21210**				C1
8	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	**21211**				
9	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	06/04/1998	**21212**				
10	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	**21213**				
11	1621060105	Văn Đức	Chiến	03/03/1998	**21214**				
12	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	**21215**				
13	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	**21216**				
14	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	**21217**				
15	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	08/05/1996	**21218**				
16	1621060041	Trần Mạnh	Cường	12/03/1998	**21219**				
17	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	**21220**				
18	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	**21221**				
19	1621060192	Nguyễn Văn	Đạt	24/07/1998	**21222**				
20	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	**21223**				
21	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	**21224**				
22	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	**21225**				C1
23	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	**21226**				
24	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	**21227**				
25	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	**21228**				
26	1621060223	Trần Minh	Đức	06/10/1998	**21229**				
27	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	**21230**				
28	1621060097	Nguyễn Tiến	Dũng	14/07/1998	**21231**				
29	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	**21232**				
30	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	**21233**				
31	1621060016	Phạm Văn	Duy	12/08/1998	**21234**				
32	1421030329	Nguyễn Hoàng	Giang	13/02/1994	**21235**				
33	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	10/12/1998	**21236**				
34	1621060014	Bùi Quang	Hải	10/06/1998	**21237**				
35	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	**21238**				
36	1621061009	Nguyễn Viết	Hải	13/10/1998	**21239**				
37	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	**21240**				
38	1621060066	Vũ Trọng	Hải	10/02/1998	**21241**				
39	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	**21242**				
40	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	**21243**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090201 Nhóm: 2_4090201 Tổ thi: 001_2_4090201 Tên HP: Tín hiệu và hệ thống

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621060241	Đỗ Vũ	Hiệp	28/01/1998	**21244**				
42	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	**21245**				
43	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	**21246**				
44	1621060079	Phạm Bá	Hiệp	31/05/1998	**21247**				
45	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	**21248**				
46	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	**21249**				
47	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	**21250**				
48	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	**21251**				
49	1621060003	Nguyễn Huy	Hoàng	14/10/1995	**21252**				
50	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	**21253**				
51	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	**21254**				
52	1621060955	Cao Việt	Hùng	26/12/1998	**21255**				C1
53	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	**21256**				
54	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	**21257**				
55	1621060128	Lưu Thị	Hương	20/04/1998	**21258**				
56	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	**21259**				
57	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	**21260**				
58	1621060967	Nguyễn Đình	Huynh	29/10/1998	**21261**				
59	1621060107	Hồ Diên	Kế	20/07/1998	**21262**				
60	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	**21263**				
61	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	**21264**				
62	1621061018	Đỗ Ngọc	Khánh	29/10/1998	**21265**				
63	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	**21266**				
64	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	**21267**				
65	1731060001	Ngô Văn	Lăng	19/09/1994	**21268**				
66	1621060202	Mai Ngọc	Linh	02/04/1998	**21269**				
67	1621060163	Trần Nhật	Linh	04/02/1998	**21270**				
68	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	**21271**				
69	1621060216	Vũ Văn	Lộc	05/03/1998	**21272**				
70	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	**21273**				
71	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	**21274**				
72	1621060102	Trịnh Đình	Lực	07/07/1998	**21275**				C1
73	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	03/01/1998	**21276**				
74	1621060515	Đinh Quang	Minh	08/06/1998	**21277**				
75	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	**21278**				C1
76	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	**21279**				
77	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	**21280**				
78	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	**21281**				
79	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	**21282**				
80	1621060084	Vũ Thái	Nam	09/06/1998	**21283**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090201 Nhóm: 2_4090201 Tổ thi: 001_2_4090201 Tên HP: Tín hiệu và hệ thống

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621060074	Vũ Tú	Nam	09/01/1998	**21284**				
82	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	**21285**				
83	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	**21286**				
84	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	**21287**				
85	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	**21288**				
86	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	**21289**				
87	1621060933	Đặng Văn	Phúc	07/10/1998	**21290**				
88	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	**21291**				
89	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	07/02/1998	**21292**				
90	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	**21293**				
91	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	03/06/1998	**21294**				
92	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	**21295**				
93	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	**21296**				
94	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	**21297**				
95	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	**21298**				
96	1621060253	Nguyễn Nam	Quốc	21/01/1997	**21299**				C1
97	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	**21300**				
98	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	**21301**				
99	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	**21302**				
100	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	**21303**				
101	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	**21304**				
102	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	**21305**				
103	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	06/04/1998	**21306**				
104	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	**21307**				
105	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	**21308**				
106	1621061025	Nguyễn Văn	Thẩm	27/09/1998	**21309**				
107	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	**21310**				
108	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	**21311**				
109	1621060236	Nguyễn Văn	Thanh	31/07/1998	**21312**				
110	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	**21313**				
111	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**21314**				C1
112	1631060006	Phạm Đình	Tiến	25/10/1993	**21315**				C1
113	1621060188	Vũ Văn	Toàn	04/06/1997	**21316**				
114	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	**21317**				
115	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	**21318**				
116	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	**21319**				
117	1221060152	Bùi Quang	Trung	10/03/1994	**21320**				
118	1321050759	Nguyễn Nam	Trung	23/04/1995	**21321**				
119	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	**21322**				
120	1621060101	Lại Văn	Trường	12/10/1998	**21323**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090201 Nhóm: 2_4090201 Tổ thi: 001_2_4090201 Tên HP: Tín hiệu và hệ thống

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	**21324**				
122	1621060250	Dương Minh	Tuấn	19/10/1998	**21325**				C1
123	1621060230	Ngô Quang	Tuấn	16/10/1997	**21326**				
124	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	**21327**				
125	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	**21328**				
126	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	**21329**				
127	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	**21330**				
128	1611060003	Lê Trung	Văn	06/09/1998	**21331**				
129	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	**21332**				
130	1621060024	Bì Quốc	Vương	23/08/1997	**21333**				
131	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	**21334**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 2_4080122 Tổ thi: 001_2_4080122 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621050458	Chu Thanh Tùng	Anh	31/03/1998	**21335**				
2	1621050624	Lê Tuấn	Anh	08/04/1998	**21336**				
3	1621050163	Nguyễn Tuấn	Anh	22/12/1998	**21337**				
4	1621050098	Nguyễn Tuấn	Anh	26/05/1998	**21338**				
5	1621050260	Phan Tuấn	Anh	20/05/1998	**21339**				
6	1521050109	Trần Tuấn	Anh	07/06/1997	**21340**				
7	1621050262	Vũ Thị Lan	Anh	26/09/1998	**21341**				
8	1621050351	Nguyễn Văn	Bắc	04/02/1998	**21342**				
9	1621050827	Đỗ Xuân	Bách	13/07/1998	**21343**				
10	1621050298	Dương Trí	Bách	25/09/1998	**21344**				
11	1521050600	Nguyễn Vũ	Bình		**21345**				C1
12	1621050525	Thiều Văn	Bình	18/01/1998	**21346**				
13	1621050058	Đặng Huy	Cảnh	14/07/1998	**21347**				
14	1621050422	Phạm Tiến	Cảnh	20/03/1998	**21348**				
15	1621050628	Nguyễn Văn	Cao	16/01/1998	**21349**				
16	1621050186	Nguyễn Thế	Châu	16/02/1998	**21350**				
17	1621050834	Ngô Thị Mai	Chi	09/12/1998	**21351**				
18	1621050071	Nguyễn Đình	Chiến	26/10/1998	**21352**				
19	1621050281	Trần Minh	Chiến	02/03/1998	**21353**				
20	1621050188	Nguyễn Văn	Chuẩn	28/04/1998	**21354**				
21	1621050301	Dương Văn	Cường	03/01/1998	**21355**				
22	1621050180	Bùi Đình	Đa	03/04/1998	**21356**				
23	1621050463	Đặng Văn	Đại	29/04/1998	**21357**				
24	1621050853	Đinh Văn	Đại	01/11/1994	**21358**				
25	1321050055	Nguyễn Tiến	Đạt	14/05/1995	**21359**				
26	1621050715	Trần Mạnh	Đạt	26/03/1998	**21360**				
27	1621050004	Nguyễn Duy	Điệp	08/04/1998	**21361**				
28	1721050388	Nguyễn Duy	Đông	17/07/1999	**21362**				
29	1621050304	Đoàn Trung	Đức	14/03/1998	**21363**				
30	1621050019	Lê Chí	Đức	23/01/1998	**21364**				
31	1611050023	Nguyễn Trung	Đức	09/10/1998	**21365**				
32	1621050485	Nguyễn Viết	Đức	09/12/1998	**21366**				
33	1621050252	Trương Thành	Đức	27/09/1998	**21367**				
34	1621050561	Trần Thị	Dung	22/05/1998	**21368**				
35	1621050469	Nguyễn Ngọc	Dũng	04/10/1998	**21369**				
36	1621050817	Nguyễn Tiến	Dũng	26/11/1998	**21370**				
37	1621050210	Vũ Tiến	Dũng	13/01/1998	**21371**				
38	1621050434	Lê Nhật	Dương	23/02/1998	**21372**				
39	1621050433	Trần Đăng	Duy	18/03/1998	**21373**				
40	1621050613	Vương Nguyên	Giáp	22/06/1998	**21374**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 2_4080122 Tổ thi: 001_2_4080122 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621050533	Trần Hồng	Hạnh	15/08/1998	**21375**				
42	1521050105	Đỗ Văn	Hiệp	11/11/1997	**21376**				C1
43	1421010114	Thái Tuấn	Hiệp	12/03/1996	**21377**				
44	1621050063	Trần Văn	Hiệp	19/10/1998	**21378**				
45	1621050159	Trương Hoàng	Hiệp	19/09/1998	**21379**				
46	1621040107	Đoàn Mạnh	Hiếu	07/03/1998	**21380**				
47	1621050027	Hoàng Minh	Hiếu	23/10/1998	**21381**				
48	1621050634	Vũ Huy	Hiếu	01/07/1998	**21382**				
49	1621050523	Vũ Ngọc Chí	Hoàng	19/09/1998	**21383**				
50	1621050840	Vũ Nguyên	Hoàng	16/03/1998	**21384**				
51	1621050028	Trần Văn	Học	21/11/1998	**21385**				
52	1621050400	Nguyễn Huy	Hồng	29/12/1998	**21386**				C1
53	1621050526	Phùng Văn	Huân	15/08/1998	**21387**				
54	1621050244	Nguyễn Phương	Hùng	08/02/1998	**21388**				C1
55	1521050130	Phạm Tiến	Hùng	13/10/1996	**21389**				
56	1621050462	Nguyễn Quốc	Hưng	24/01/1998	**21390**				
57	1421050439	Nguyễn Văn	Hưng	03/01/1996	**21391**				
58	1421050090	Đỗ Lan	Hương	16/07/1996	**21392**				
59	1621050141	Nguyễn Quang	Huy	19/10/1998	**21393**				
60	1621050548	Trần Quang	Huy	09/09/1998	**21394**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 2_4080122 Tổ thi: 002_2_4080122 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621050779	Nguyễn Thị	Hương	30/04/1998	**21395**				
2	1621050231	Đinh Duy	Khánh	16/09/1998	**21396**				
3	1621050775	Lưu Quốc	Khánh	09/05/1998	**21397**				
4	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	**21398**				
5	1721050083	Phan Quốc	Khánh	25/07/1999	**21399**				
6	1621050206	Bùi Minh	Khuê	10/11/1998	**21400**				
7	1621050182	Nguyễn Thị	Khuyên	24/12/1998	**21401**				
8	1621050295	Phạm Văn	Kiên	20/04/1998	**21402**				
9	1421050470	Dương Thị	Lan	10/11/1996	**21403**				
10	1521050299	Nguyễn Gia	Linh	27/04/1997	**21404**				
11	1621050285	Nguyễn Gia	Linh	30/08/1998	**21405**				
12	1621050747	Trương Thị	Linh	20/01/1998	**21406**				
13	1421050485	Nguyễn Thị	Loan	17/05/1994	**21407**				
14	1621050335	Nguyễn Tất	Lọc	21/05/1998	**21408**				
15	1621050334	Lê	Lộc	25/08/1998	**21409**				
16	1621050247	Lê Đình	Long	20/08/1997	**21410**				C1
17	1621050343	Mai Thành	Long	18/11/1998	**21411**				
18	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	11/01/1998	**21412**				
19	1621050209	Phạm Quang	Long	20/01/1998	**21413**				
20	1621050100	Nguyễn Văn	Luật	30/07/1998	**21414**				
21	1621050091	Vũ Đức	Lượng	06/02/1998	**21415**				
22	1621050550	Bùi Đức	Mạnh	02/07/1998	**21416**				
23	1621050816	Phạm Đức	Mạnh	20/05/1998	**21417**				
24	1621050870	Trần Văn	Mạnh	03/01/1998	**21418**				
25	1621050618	Dương Công	Minh	22/03/1998	**21419**				
26	1521050287	Tạ Quang	Minh	15/04/1997	**21420**				
27	1621050378	Hoàng Phương	Nam	22/06/1998	**21421**				
28	1621050364	Lương Ngọc	Nam	15/09/1998	**21422**				
29	1621050197	Nguyễn Trung	Nam	08/06/1998	**21423**				
30	1621050833	Trần Hữu	Nam	10/06/1998	**21424**				
31	1421050523	Lê Thị	Nga	12/09/1996	**21425**				
32	1621050026	Lê Thị	Ngân	08/10/1998	**21426**				
33	1621050006	Nguyễn Thị	Ngân	04/11/1998	**21427**				
34	1621050408	Đỗ Xuân	Phong	21/05/1998	**21428**				
35	1521050289	Hoàng Anh	Phong	25/02/1997	**21429**				C1
36	1321050654	Bùi Văn	Phúc	28/02/1995	**21430**				C1
37	1621050617	Nguyễn Ngọc	Phúc	18/06/1998	**21431**				
38	1521050452	Ngô Thị	Phượng	20/03/1997	**21432**				
39	1621050805	Bùi Văn	Quân	24/02/1998	**21433**				
40	1521050139	Nguyễn Văn	Quân	18/11/1997	**21434**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 2_4080122 Tổ thi: 002_2_4080122 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621050356	Tống Hữu	Quân	07/05/1998	**21435**				
42	1621050288	Mai Cảnh	Quang	16/01/1998	**21436**				
43	1621050888	Nguyễn Thế	Quyền	02/01/1997	**21437**				
44	1621050519	Đỗ Văn	Quyết	04/10/1998	**21438**				
45	1621050789	Vũ Văn	Quyết	18/03/1998	**21439**				
46	1621050862	Đăng Thị Xuân	Quỳnh	05/06/1998	**21440**				
47	1621050068	Nguyễn Thị	Quỳnh	20/11/1998	**21441**				
48	1621050760	Đào Công	Sơn	17/12/1997	**21442**				
49	1321050171	Lê Minh	Sơn	22/12/1995	**21443**				
50	1521011003	Nguyễn Hữu	Sơn	30/09/1997	**21444**				
51	1621050273	Trần Bá	Sơn	21/01/1998	**21445**				
52	1621050497	Trần Ngọc	Sơn	06/08/1998	**21446**				
53	1421050587	Trần Văn	Tâm	30/10/1994	**21447**				
54	1621050196	Vũ Tiến	Tân	02/11/1998	**21448**				
55	1621050838	Nguyễn Thành	Thái	21/10/1995	**21449**				
56	1621050015	Vũ Đức	Thái	24/11/1998	**21450**				
57	1621050380	Đỗ Ngọc	Thắng	26/02/1998	**21451**				
58	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	06/04/1998	**21452**				
59	1521050050	Ngô Thế	Thắng	30/10/1997	**21453**				
60	1621050889	Nguyễn Đình	Thắng	14/11/1998	**21454**				
61	1621050139	Nguyễn Văn	Thắng	06/11/1998	**21455**				
62	1621050160	Đặng Văn	Thanh	14/03/1998	**21456**				
63	1621050235	Hoàng Trọng	Thanh	03/01/1998	**21457**				
64	1621050425	Hoàng Ngọc	Thành	27/08/1998	**21458**				
65	1521050549	Phùng Chí	Thành	02/07/1997	**21459**				
66	1621050241	Trần Văn	Thành	05/08/1998	**21460**				
67	1621050227	Nguyễn Hữu	Thảo	30/05/1998	**21461**				
68	1621050048	Phan Thị Phương	Thảo	27/08/1998	**21462**				
69	1621050866	Chu Minh Ngọc	Thi	21/12/1998	**21463**				
70	1521050155	Nguyễn Đức	Thịnh	07/09/1997	**21464**				C1
71	1621050478	Nguyễn Tiến	Thịnh	21/07/1998	**21465**				
72	1621050573	Trần Đức	Thịnh	10/03/1998	**21466**				
73	1421050621	Đinh Quang	Thọ	04/07/1996	**21467**				
74	1421050196	Nguyễn Thị	Thu	22/01/1995	**21468**				
75	1621050819	Hoàng Văn	Thùy	08/09/1998	**21469**				
76	1621050013	Đỗ Hồng	Tiến	09/02/1998	**21470**				
77	1621050705	Nguyễn Đình	Tiến	15/05/1998	**21471**				
78	1621050179	Nguyễn Văn	Tiến	16/12/1998	**21472**				
79	1621050542	Phan Thị Kim	Tiến	15/07/1997	**21473**				
80	1721050058	Nguyễn Công	Tín	17/10/1998	**21474**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 2_4080122 Tổ thi: 002_2_4080122 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin

Ngày thi: **05/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521050013	Nguyễn Thành	Tôn	26/08/1997	**21475**				
82	1621050352	Bùi Văn	Trình	10/08/1998	**21476**				
83	1621050776	Từ Bá	Trọng	13/06/1998	**21477**				C1
84	1521050497	Nguyễn Đức	Trung	23/12/1997	**21478**				C1
85	1621050490	Trần Văn	Trung	07/03/1998	**21479**				
86	1621050829	Chu Thanh	Tú	20/07/1998	**21480**				
87	1621050308	Hoàng Đặng Anh	Tú	15/08/1998	**21481**				
88	1621050292	Nguyễn Anh	Tú	08/10/1998	**21482**				
89	1621050495	Nguyễn Kim	Tú	17/09/1998	**21483**				C1
90	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	**21484**				
91	1521050281	Phạm Anh	Tuấn	20/09/1997	**21485**				
92	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	**21486**				
93	1621050416	Đinh Thanh	Tùng	09/06/1998	**21487**				
94	1621050312	Đỗ Hữu	Tùng	13/01/1998	**21488**				
95	1621050736	Hoàng Thanh	Tùng	20/06/1998	**21489**				
96	1621050878	Trần Mạnh	Tùng	10/03/1998	**21490**				
97	1521050308	Vũ Thanh	Tùng	19/03/1997	**21491**				
98	1621050212	Phạm Mạnh	Tường	11/10/1998	**21492**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 001_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421040001	Đồng Bá	An	29/08/1996	**21493**				
2	1521020122	Lê Đồng	An	15/10/1997	**21494**				
3	1421040355	Nguyễn Trường	An	04/03/1996	**21495**				
4	1521010157	Vũ Văn	An	04/02/1997	**21496**				
5	1421060002	Bùi Hoàng	Anh	13/12/1996	**21497**				
6	1421060003	Bùi Tuấn	Anh	23/03/1996	**21498**				
7	1421070151	Chu Xuân	Anh	10/06/1994	**21499**				
8	1521040101	Đặng Phương	Anh	18/10/1997	**21500**				
9	1521070108	Hà Thế	Anh	10/09/1996	**21501**				
10	1421080140	Lê Thị Vân	Anh	17/12/1996	**21502**				
11	1624010943	Lê Thị Vân	Anh	08/08/1998	**21503**				
12	1621030007	Ngụy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	**21504**				
13	1421030249	Nguyễn Huy	Anh	29/10/1995	**21505**				
14	1421030252	Nguyễn Thị Lan	Anh	19/10/1996	**21506**				
15	1624010670	Nguyễn Thị Mai	Anh	19/01/1998	**21507**				
16	1521080090	Nguyễn Thị Minh	Anh	23/08/1997	**21508**				
17	1624010383	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	11/03/1998	**21509**				
18	1321060010	Nguyễn Tiến	Anh	10/08/1995	**21510**				
19	1421040006	Nguyễn Trúc	Anh	04/09/1996	**21511**				
20	1321040410	Nguyễn Tuấn	Anh	06/10/1995	**21512**				C1
21	1624010564	Phạm Thị Vân	Anh	24/10/1998	**21513**				
22	1614010700	Phạm Thị Vân	Anh	13/12/1998	**21514**				
23	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	**21515**				
24	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	**21516**				
25	1524010366	Trần Thị Phương	Anh	01/11/1997	**21517**				
26	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	**21518**				
27	1421040009	Trương Ngọc Tuấn	Anh	01/05/1996	**21519**				
28	1421020014	Vũ Thế	Anh	30/05/1996	**21520**				
29	1424010012	Vũ Thị Lan	Anh	10/05/1996	**21521**				
30	1624010825	Vũ Thị Lan	Anh	09/07/1998	**21522**				
31	1421050011	Bùi Thị	ánh	14/07/1996	**21523**				
32	1521010235	Đỗ Thị Ngọc	ánh	23/07/1996	**21524**				
33	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	16/09/1998	**21525**				
34	1421040014	Lâm Xuân	Bắc	02/08/1996	**21526**				
35	1521080027	Nguyễn Đình	Bắc	25/12/1997	**21527**				
36	1621050351	Nguyễn Văn	Bắc	04/02/1998	**21528**				
37	1421050279	Phạm Hà	Bắc	12/02/1996	**21529**				
38	1321030016	Lê Việt	Bách	22/10/1994	**21530**				
39	1421020018	Đỗ Văn	Bằng	06/10/1996	**21531**				
40	1421030010	Đoàn Văn	Bảo	23/07/1996	**21532**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 001_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	**21533**				
42	1321030428	Vương Quốc	Bảo	15/07/1995	**21534**				
43	1521050327	Đỗ Thị Hồng	Bích	07/05/1996	**21535**				
44	1624010778	Phạm Thị	Bích	23/01/1998	**21536**				
45	1421060022	Vũ Văn	Biên	10/01/1996	**21537**				
46	1421060338	Nguyễn Thế	Bính	25/02/1996	**21538**				
47	1321010037	Đặng Thanh	Bình	22/02/1995	**21539**				
48	1421080008	Hoàng Hoàng Thanh	Bình	05/12/1996	**21540**				
49	1421050286	Nguyễn Đức	Bình	01/06/1996	**21541**				
50	1421070009	Nguyễn Ninh	Bình	25/12/1996	**21542**				
51	1321060416	Nguyễn Trọng	Bình	05/05/1994	**21543**				
52	1421020240	Lê Thị	Bùi	11/11/1996	**21544**				
53	1524010373	Lê Thị	Cẩm	05/06/1995	**21545**				
54	1621060060	Nguyễn Văn	Cảnh	05/10/1998	**21546**				C1
55	1621080057	Nguyễn Thị Ngọc	Châm	11/11/1998	**21547**				
56	1321050433	Đặng Đức	Chiêm	16/04/1994	**21548**				
57	1421060029	Lê Bá	Chiến	17/03/1993	**21549**				
58	1421040380	Nguyễn Minh	Chiến	07/04/1996	**21550**				
59	1421070182	Giáp Văn	Chinh	25/07/1996	**21551**				
60	1421080155	Nguyễn Thảo	Chinh	24/09/1996	**21552**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 002_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010968	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	30/08/1998	**21553**				
2	1421030017	Nguyễn Văn	Chinh	03/10/1996	**21554**				
3	1521050334	Cao Văn	Chung	15/06/1997	**21555**				
4	1521080019	Mai Văn	Chung	21/01/1997	**21556**				
5	1321050437	Nguyễn Hữu	Chung	07/08/1989	**21557**				
6	1321050227	Nguyễn Chí	Công	04/01/1995	**21558**				
7	1421070018	Phan Hữu	Công	02/02/1996	**21559**				
8	1521060004	Vũ Chí	Công	06/01/1997	**21560**				
9	1621080111	Trương Thị	Cúc	16/04/1998	**21561**				
10	1421080010	Đỗ Đức	Cương	07/09/1996	**21562**				
11	1521010124	Lê Văn	Cương	01/08/1997	**21563**				
12	1421040035	Hà Văn	Cường	26/02/1996	**21564**				
13	1421020027	Lưu Văn	Cường	07/07/1996	**21565**				C1
14	1421070023	Trần Bá	Cường	16/08/1996	**21566**				
15	1421030028	Trần Mạnh	Cường	13/12/1996	**21567**				
16	1421030029	Vũ Đình	Cường	15/12/1995	**21568**				
17	1421040039	Vũ Mạnh	Cường	05/11/1996	**21569**				
18	1521010120	Vũ Văn	Cường	26/09/1997	**21570**				
19	1421070229	Đỗ Quang	Đài	09/04/1996	**21571**				
20	1521010257	Đỗ Đức	Đáo	09/03/1997	**21572**				
21	1521080111	Phạm Thị	Đào	16/01/1997	**21573**				
22	1421020283	Lê Quốc	Đạt	15/06/1996	**21574**				
23	1421070144	Lê Tiến	Đạt	16/05/1996	**21575**				
24	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	10/07/1995	**21576**				
25	1621060591	Trần Mạnh	Đạt	30/10/1998	**21577**				
26	1321070029	Nguyễn Ngọc	Diện	31/10/1995	**21578**				
27	1421010082	Cù Văn	Điệp	01/04/1996	**21579**				
28	1621050844	Bùi Thị	Dinh	08/01/1998	**21580**				
29	1421040399	Đỗ Quang	Đoài	09/04/1995	**21581**				
30	1421040075	Đoàn Trung	Đông	25/07/1996	**21582**				
31	1421060357	Phạm Văn	Du	20/06/1996	**21583**				
32	1521050255	Đoàn Văn	Duẩn	04/12/1994	**21584**				
33	1421030030	Nguyễn Thùy	Dung	21/05/1996	**21585**				
34	1321050457	Phạm Thị	Dung	21/02/1994	**21586**				
35	1524010385	Trần Thị Quỳnh	Dung	30/11/1997	**21587**				
36	1421080014	Đỗ Thành	Dũng	23/07/1996	**21588**				
37	1421070204	Đỗ Văn	Dũng	03/12/1996	**21589**				
38	1421080171	Lê Gia	Dũng	18/10/1996	**21590**				
39	1421040047	Nghiêm Xuân	Dũng	10/05/1996	**21591**				
40	1421040048	Nguyễn Tiến	Dũng	28/04/1996	**21592**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 002_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421010056	Nguyễn Trọng	Dũng	21/04/1996	**21593**				
42	1621060797	Nguyễn Tuấn	Dũng	28/09/1998	**21594**				
43	1421080172	Phạm Tiến	Dũng	16/01/1996	**21595**				
44	1421010058	Tạ Văn	Dũng	17/06/1996	**21596**				
45	1421040053	Trịnh Quang	Dũng	08/12/1996	**21597**				
46	1421060054	Vũ Đức	Dũng	08/11/1996	**21598**				
47	1421080174	Vũ Việt	Dũng	18/04/1996	**21599**				
48	1421040059	Đặng Văn	Dương	28/10/1996	**21600**				
49	1421080183	Lê Thùy	Dương	14/11/1996	**21601**				
50	1421010071	Nguyễn Quang	Dương	24/06/1996	**21602**				
51	1521050277	Nguyễn Thùy	Dương	08/05/1997	**21603**				
52	1421030307	Phạm Hải	Dương	15/03/1996	**21604**				
53	1521070232	Trần Thị Thùy	Dương	29/07/1997	**21605**				
54	1421060062	Trần Văn	Dương	18/09/1996	**21606**				
55	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	**21607**				C1
56	1721050370	Nguyễn Sỹ	Duy	24/08/1999	**21608**				
57	1321050471	Phạm Hồng	Duy	11/01/1994	**21609**				
58	1624010905	Nguyễn Thị	Duyên	13/06/1998	**21610**				
59	1424010030	Trần Thị	Duyên	11/02/1996	**21611**				
60	1624010675	Vũ Thu	Duyên	02/05/1998	**21612**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 003_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421060075	Đỗ Văn	Đông	30/01/1996	**21613**				
2	1521040028	Trương Lập	Đông	17/11/1996	**21614**				
3	1421040077	Bùi Huỳnh	Đức	25/06/1992	**21615**				
4	1321040072	Bùi Minh	Đức	01/08/1995	**21616**				
5	1421070035	Đinh Công	Đức	19/04/1994	**21617**				
6	1621060934	Lê Bá	Đức	19/04/1998	**21618**				C1
7	1521070217	Lê Đình	Đức	15/09/1997	**21619**				
8	1421070249	Nguyễn Anh	Đức	10/08/1996	**21620**				
9	1421020042	Nguyễn Anh	Đức	08/12/1996	**21621**				
10	1521080071	Nguyễn Minh	Đức	21/11/1997	**21622**				
11	1521030108	Nguyễn Trung	Đức	23/04/1995	**21623**				
12	1421040403	Nguyễn Văn	Đức	07/03/1996	**21624**				
13	1421040083	Nguyễn Văn	Đức	25/05/1996	**21625**				
14	1521020029	Nguyễn Văn	Đức	08/01/1997	**21626**				
15	1421070254	Trịnh Quang	Đức	28/10/1996	**21627**				
16	1421070255	Vũ Ngọc	Đức	21/08/1996	**21628**				
17	1521070063	Trần Văn	Đương	08/11/1997	**21629**				
18	1424010031	Đậu Trường	Giang	19/03/1996	**21630**				
19	1621060035	Nguyễn Phú	Giang	20/05/1998	**21631**				
20	1421020046	Nguyễn Thị Hương	Giang	17/05/1996	**21632**				
21	1421080028	Nguyễn Thị Trà	Giang	29/01/1996	**21633**				
22	1624010923	Nguyễn Thu	Giang	04/11/1998	**21634**				
23	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	**21635**				
24	1524010323	Bùi Phương	Hà	10/10/1997	**21636**				
25	1421050057	Phạm Bảo	Hà	28/02/1996	**21637**				
26	1421080030	Phạm Thị Thanh	Hà	13/12/1996	**21638**				
27	1521079002	Vi Văn	Hà	10/11/1995	**21639**				
28	1421010093	Bùi Sỹ	Hải	12/10/1996	**21640**				
29	1624010384	Bùi Tuấn	Hải	05/10/1998	**21641**				
30	1321050063	Đỗ Hoàng	Hải	04/07/1995	**21642**				
31	1421040090	Lê Đăng	Hải	26/10/1996	**21643**				
32	1621050470	Nguyễn Thanh	Hải	01/10/1997	**21644**				
33	1421020331	Phạm Đình	Hải	15/11/1995	**21645**				
34	1421070043	Trịnh Văn	Hải	26/02/1995	**21646**				
35	1421040095	Nông Văn	Hàn	06/01/1996	**21647**				
36	1421030064	Nguyễn Đức	Hân	05/11/1996	**21648**				
37	1521080134	Nguyễn Thị	Hằng	23/03/1997	**21649**				
38	1521080342	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	22/08/1997	**21650**				
39	1624010008	Phí Thu	Hằng	07/08/1998	**21651**				
40	1624010602	Trần Thị	Hằng	01/12/1998	**21652**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 003_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421020343	Trần Thị Thu	Hằng	14/03/1996	**21653**				
42	1524010331	Vũ Minh	Hằng	03/07/1997	**21654**				
43	1321040088	Bùi Đức	Hanh	06/08/1995	**21655**				
44	1521050260	Doãn Thị	Hạnh	14/06/1997	**21656**				
45	1421030337	Nguyễn Thị	Hạnh	05/12/1994	**21657**				
46	1624010162	Bá Thị Thanh	Hảo	28/06/1998	**21658**				
47	1521050370	Phùng Thị	Hảo	04/10/1997	**21659**				
48	1421080214	Lương Đức	Hậu	29/02/1996	**21660**				
49	1321050533	Nguyễn Thị	Hậu	07/03/1994	**21661**				
50	1421010105	Nguyễn Văn	Hậu	28/11/1996	**21662**				
51	1421040104	Nguyễn Văn	Hiến	11/02/1996	**21663**				
52	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiền	14/12/1998	**21664**				
53	1624010178	Trần Thị	Hiền	13/05/1998	**21665**				
54	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**21666**				
55	1521050373	Nguyễn Văn	Hiện	18/11/1997	**21667**				
56	1421010112	Hoàng Văn	Hiệp	01/04/1996	**21668**				
57	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	11/09/1997	**21669**				
58	1421030353	Đoàn Văn	Hiếu	25/01/1996	**21670**				
59	1421080036	Đoàn Văn	Hiếu	21/07/1996	**21671**				
60	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	**21672**				
61	1421020359	Nguyễn Văn	Hiếu	16/12/1996	**21673**				
62	1521070025	Nguyễn Vũ	Hiếu	23/12/1997	**21674**				
63	1521080015	Trần Đức	Hiếu	15/06/1997	**21675**				
64	1421040111	Trịnh Thành	Hiếu	11/06/1996	**21676**				
65	1421060109	Vũ Thanh	Hiếu	01/03/1996	**21677**				
66	1421020065	Phạm Văn	Hinh	23/04/1996	**21678**				
67	1521040240	Lý Như	Hoa	13/11/1996	**21679**				
68	1421050406	Phạm Thị	Hoa	08/07/1996	**21680**				
69	1624010917	Trần Thị	Hoa	01/12/1998	**21681**				
70	1421080221	Trần Thị Quỳnh	Hoa	24/01/1995	**21682**				
71	1624010738	Nguyễn Duy	Hóa	14/06/1998	**21683**				
72	1521080153	Mai Xuân	Hòa	19/05/1997	**21684**				
73	1421040113	Ngô Quang	Hòa	17/06/1996	**21685**				
74	1521010029	Đặng Thị Thu	Hoài	04/11/1997	**21686**				
75	1421070292	Hoàng Công	Hoan	18/12/1996	**21687**				
76	1424010057	Hà Ngọc	Hoàn	09/12/1996	**21688**				
77	1321050555	Bùi Huy	Hoàng	09/05/1995	**21689**				
78	1421020069	Đỗ Huy	Hoàng	22/10/1996	**21690**				
79	1424010058	Lý Tuyên	Hoàng	01/07/1996	**21691**				
80	1421080224	Nguyễn Minh	Hoàng	03/11/1996	**21692**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 003_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1421040116	Nguyễn Văn	Hoàng	06/11/1996	**21693**				
82	1521080157	Nguyễn Việt	Hoàng	26/02/1997	**21694**				
83	1521020121	Nông Đức	Hoàng	16/06/1997	**21695**				
84	1521060017	Nguyễn Văn	Hoạt	24/12/1997	**21696**				
85	1621060585	Lại Văn	Hồng	01/06/1998	**21697**				C1
86	1721050209	Đào Thị	Huế	31/03/1999	**21698**				
87	1521050385	Nguyễn Thị	Huế	07/11/1995	**21699**				
88	1521010086	Dương Thị	Huệ	19/05/1997	**21700**				
89	1421020072	Dương Mạnh	Hùng	12/05/1996	**21701**				
90	1624010089	Kiều Việt	Hùng	10/12/1998	**21702**				
91	1421030373	Lê Thanh	Hùng	05/10/1996	**21703**				
92	1624010392	Nguyễn Thế	Hùng	12/10/1997	**21704**				
93	1421070058	Chu Hải	Hưng	03/03/1996	**21705**				
94	1421040135	Hoàng Văn	Hưng	20/06/1996	**21706**				
95	1421070325	Lê Văn	Hưng	15/01/1995	**21707**				
96	1421060143	Nguyễn Văn	Hưng	01/02/1996	**21708**				
97	1421070327	Nguyễn Văn	Hưng	06/11/1994	**21709**				
98	1421050091	Đỗ Thị	Hương	20/03/1996	**21710**				
99	1521070004	Lý Văn	Hương	19/08/1997	**21711**				
100	1421050443	Nguyễn Duy	Hương	15/03/1995	**21712**				
101	1421050092	Nguyễn Thị	Hương	12/11/1996	**21713**				
102	1621080072	Nguyễn Thị Lan	Hương	07/10/1998	**21714**				
103	1421050445	Phạm Thị	Hương	13/06/1996	**21715**				
104	1421010395D	Quách Thị	Hương	15/06/1994	**21716**				
105	1521080346	Trần Thị	Hương	25/06/1997	**21717**				
106	1221070074	Nguyễn Xuân	Hướng	13/02/1994	**21718**				
107	1421060459	Nguyễn Văn	Hưởng	26/08/1996	**21719**				
108	1421060130	Đặng Quang	Huy	23/08/1996	**21720**				
109	1421020074	Đỗ Mạnh	Huy	01/05/1996	**21721**				
110	1421080042	Đỗ Quốc	Huy	04/04/1996	**21722**				
111	1521030005	Dương Quốc	Huy	06/11/1997	**21723**				
112	1421020390	Ngô Văn	Huy	26/07/1995	**21724**				
113	1421070317	Nguyễn Khắc	Huy	18/01/1995	**21725**				
114	1421080238	Nguyễn Quang	Huy	06/12/1996	**21726**				
115	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	05/05/1997	**21727**				
116	1421050081	Nguyễn Văn	Huy	03/05/1996	**21728**				
117	1524010447	Phạm Quang	Huy	29/06/1997	**21729**				
118	1524010218	Trần Thị Tố	Huyên	23/12/1997	**21730**				
119	1624010442	Bùi Thị	Huyền	07/12/1998	**21731**				
120	1524010449	Nguyễn Thị	Huyền	05/03/1997	**21732**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 003_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1521040038	Nguyễn Thị	Huyền	25/11/1997	**21733**				
122	1624010177	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/03/1998	**21734**				
123	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	**21735**				
124	1524010174	Phạm Thị	Huyền	24/01/1997	**21736**				
125	1624010999	Saiychai	KHAMPHA	05/05/1992	**21737**				
126	1421040149	Đặng Thế	Khang	31/12/1996	**21738**				
127	1421070063	Vũ Trọng	Khang	27/07/1996	**21739**				
128	1421030107	Vũ Văn	Khang	10/06/1996	**21740**				
129	1521050243	Nguyễn Văn	Khanh	29/12/1997	**21741**				
130	1521010324	Hà Duy	Khánh	03/11/1997	**21742**				
131	1621050314	Lê Duy	Khánh	18/08/1998	**21743**				
132	1421050096	Nguyễn Ngọc	Khánh	20/08/1996	**21744**				
133	1421020414	Nguyễn Sỹ	Khánh	05/03/1996	**21745**				
134	1421070064	Trần Văn	Khánh	09/08/1995	**21746**				
135	1521020079	Đồng Đăng	Khoa	18/01/1993	**21747**				
136	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	**21748**				
137	1421020423	Đặng Xuân	Kỳ	02/04/1996	**21749**				
138	1421060154	Phạm Tùng	Lâm	13/02/1996	**21750**				
139	1421070353	Phạm Văn	Lâm	05/07/1996	**21751**				
140	1421070069	Trần Tùng	Lâm	09/09/1996	**21752**				
141	1321010200	Phạm Văn	Lãm	17/05/1995	**21753**				
142	1521010177	Bùi Thị Thanh	Lan	12/02/1997	**21754**				
143	1421050470	Dương Thị	Lan	10/11/1996	**21755**				
144	1521080311	Hoàng Ngọc	Lan	15/11/1997	**21756**				
145	1621030068	Nguyễn Thị Mai	Lan	12/12/1998	**21757**				
146	1521080184	Trần Thị Hương	Lan	03/01/1997	**21758**				
147	1421010170	Vũ Thị	Lan	05/10/1996	**21759**				
148	1521080186	Đặng Vũ Nhật	Lệ	04/05/1997	**21760**				
149	1421050104	Lê Thị	Lệ	18/04/1995	**21761**				
150	1724010177	Vương Thị	Lệ	04/12/1999	**21762**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 004_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421030117	Bùi Huyền	Linh	18/11/1996	**21763**				
2	1421030119	Đỗ Văn	Linh	07/11/1996	**21764**				
3	1421070070	Dương Lê	Linh	30/04/1996	**21765**				
4	1421060158	Hoàng Văn	Linh	09/03/1996	**21766**				
5	1521010276	Lê Văn	Linh	30/11/1996	**21767**				
6	1421080260	Ma Thị	Linh	30/08/1996	**21768**				C1
7	1421080262	Nguyễn Diệu	Linh	06/01/1996	**21769**				
8	1421050108	Nguyễn Khánh	Linh	25/09/1996	**21770**				
9	1421080057	Nguyễn Ngọc	Linh	27/10/1996	**21771**				
10	1624010239	Nguyễn Thị Diệu	Linh	09/11/1998	**21772**				
11	1521070074	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	21/04/1997	**21773**				
12	1421020086	Nguyễn Thị Thùy	Linh	11/02/1996	**21774**				
13	1421050111	Nhữ Thị	Linh	18/02/1996	**21775**				
14	1421080268	Phương Diệu	Linh	27/12/1996	**21776**				
15	1421080060	Trần Thị Thùy	Linh	17/05/1996	**21777**				
16	1621080033	Vũ Thị Thùy	Linh	31/07/1998	**21778**				
17	1421080274	Nguyễn Hồng	Lĩnh	05/10/1996	**21779**				
18	1624010448	Nguyễn Thị	Loan	21/11/1998	**21780**				
19	1421050112	Nguyễn Thị Mai	Loan	20/12/1996	**21781**				
20	1521070297	Vũ Thị	Loan	12/11/1997	**21782**				
21	1521080353	Hồ Công	Lộc	01/10/1997	**21783**				
22	1421080278	Nguyễn Thị Xuân	Lộc	21/02/1996	**21784**				
23	1521070083	Lê Vân	Long	03/02/1997	**21785**				
24	1421030123	Nguyễn Thành	Long	15/01/1996	**21786**				
25	1421030124	Phạm Văn	Long	22/11/1995	**21787**				
26	1421020451	Trần Hiếu	Long	10/10/1996	**21788**				
27	1421020453	Trương Tam	Long	25/04/1996	**21789**				
28	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	**21790**				
29	1621060096	Nguyễn Thành	Luân	25/11/1998	**21791**				
30	1421040174	Chử Viết	Luận	12/12/1996	**21792**				
31	1421050117	Hoàng Tiến	Lực	24/08/1995	**21793**				
32	1621080036	Đoàn Ngọc	Lương	18/09/1998	**21794**				
33	1421010188	Tăng Văn	Luyện	18/08/1996	**21795**				
34	1624010901	Đỗ Thị	Ly	02/10/1998	**21796**				
35	1421050119	Lê Thị	Ly	20/09/1996	**21797**				
36	1421080281	Nguyễn Hương	Ly	12/10/1996	**21798**				
37	1421050497	Nguyễn Phương	Ly	06/11/1996	**21799**				
38	1421080068	Nguyễn Thị Khánh	Ly	07/12/1996	**21800**				
39	1421050121	Nguyễn Thị	Lý	03/03/1996	**21801**				
40	1421020099	Đặng Thị Thúy	Mai	30/11/1996	**21802**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 004_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421050122	Nguyễn Quỳnh	Mai	15/05/1996	**21803**				
42	1521040177	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	25/07/1997	**21804**				
43	1421010194	Phạm Thị	Mai	01/11/1996	**21805**				
44	1321040170	Hồ Đức	Mạnh	26/04/1995	**21806**				C1
45	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	**21807**				
46	1421030129	Nguyễn Văn	Mạnh	07/08/1996	**21808**				
47	1421060171	Nguyễn Văn	Mạnh	21/01/1996	**21809**				
48	1521040264	Vũ Đặng Đức	Mạnh	10/06/1997	**21810**				
49	1621080136	Đỗ Thị Như	Mây	01/08/1998	**21811**				
50	1421070085	Phùng Văn	Miên	07/01/1996	**21812**				
51	1421070385	Bùi Huy	Minh	07/07/1996	**21813**				
52	1421080286	Đào Văn	Minh	30/04/1996	**21814**				
53	1421030457	Đới Công	Minh	10/08/1996	**21815**				
54	1421040186	Lê Ngọc	Minh	11/04/1996	**21816**				
55	1421080289	Lục Văn	Minh	01/05/1996	**21817**				
56	1421040187	Mai Ngọc	Minh	02/08/1995	**21818**				
57	1421050129	Nguyễn Hải	Minh	04/10/1996	**21819**				
58	1321060187	Nguyễn Văn	Minh	20/02/1995	**21820**				
59	1421080290	Trần Đức	Minh	14/07/1994	**21821**				
60	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	**21822**				
61	1424010441	Lê Thị Hà	My	08/08/1996	**21823**				
62	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	09/05/1999	**21824**				
63	1524010191	Lê Thị Thanh	Mỹ	05/09/1996	**21825**				
64	1421020112	Bùi Thanh	Nam	25/11/1993	**21826**				
65	1421010210	Hà Duy	Nam	03/04/1996	**21827**				
66	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	**21828**				
67	1421030466	Nguyễn Đức	Nam	09/05/1996	**21829**				
68	1421030136	Nguyễn Hoài	Nam	02/09/1996	**21830**				
69	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	**21831**				
70	1421010213	Nguyễn Thành	Nam	02/01/1996	**21832**				
71	1421050135	Nguyễn Thế	Nam	22/07/1996	**21833**				
72	1421020114	Nguyễn Tiến	Nam	14/12/1996	**21834**				
73	1521080036	Nguyễn Văn	Nam	16/08/1997	**21835**				
74	1321010243	Nguyễn Văn	Nam	21/03/1995	**21836**				
75	1421030139	Nguyễn Văn	Nam	15/11/1996	**21837**				
76	1524010047	Phạm Hải	Nam	02/09/1997	**21838**				
77	1421050521	Phạm Văn	Nam	06/04/1994	**21839**				
78	1621060625	Vũ Tiến	Nam	05/03/1998	**21840**				
79	1421070397	Vũ Văn	Nam	10/08/1996	**21841**				
80	1524010193	Đoàn Thị Thúy	Nga	01/06/1997	**21842**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 004_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	**21843**				
82	1421080077	Nguyễn Thị Thu	Nga	08/02/1996	**21844**				
83	1614010026	Phạm Thị	Nga	20/10/1998	**21845**				
84	1524010476	Trần Thị Hằng	Nga	19/02/1997	**21846**				
85	1421050140	Hoàng Thị Thúy	Ngân	17/12/1996	**21847**				
86	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	04/07/1997	**21848**				
87	1421010219	Đặng Thị	Ngọc	08/08/1996	**21849**				
88	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	19/03/1998	**21850**				
89	1421080082	Hoàng Minh	Ngọc	31/12/1996	**21851**				
90	1321060575	Lê Thị Mỹ	Ngọc	04/09/1995	**21852**				
91	1421060196	Nguyễn Minh	Ngọc	25/01/1995	**21853**				
92	1321050146	Nguyễn Thị	Ngọc	13/02/1995	**21854**				
93	1421010222	Nguyễn Văn	Ngọc	10/08/1996	**21855**				
94	1421070094	Phan Đình	Ngọc	20/07/1995	**21856**				
95	1524010259	Vũ Thị	Ngọc	24/10/1997	**21857**				
96	1421060514	Phan Văn	Nhất	24/02/1994	**21858**				
97	1624010370	Nguyễn Thị	Nhật	02/02/1999	**21859**				
98	1614010706	Lê Tâm	Như	03/11/1998	**21860**				
99	1524010130	Nguyễn Thị	Như	16/11/1997	**21861**				
100	1421080084	Chu Thị Hồng	Nhung	02/09/1996	**21862**				
101	1624010525	Đỗ Thị	Nhung	09/11/1998	**21863**				
102	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	**21864**				
103	1524010206	Nguyễn Thị Ngọc	Ninh	31/12/1996	**21865**				
104	1521030028	Lê Quang	Oai	22/04/1997	**21866**				
105	1421050539	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11/03/1996	**21867**				
106	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	12/10/1999	**21868**				
107	1421050540	Trần Thị	Oanh	05/05/1996	**21869**				
108	1421080316	Kiều Văn	Phong	10/03/1996	**21870**				
109	1421050152	Mạc Văn	Phong	06/02/1996	**21871**				
110	1421030491	Cao Xuân	Phúc	14/09/1996	**21872**				
111	1421030153	Ngô Xuân	Phúc	20/04/1996	**21873**				
112	1421060208	Vũ Hồng	Phúc	30/12/1995	**21874**				
113	1524010109	Nguyễn Thị Hồng	Phước	17/06/1997	**21875**				
114	1521070457	Bùi Thị	Phương	01/09/1997	**21876**				
115	1424010151	Lê Hoài	Phương	19/09/1994	**21877**				
116	1621080127	Nguyễn Thị	Phương	10/02/1998	**21878**				
117	1624010062	Phạm Thị Minh	Phương	19/11/1998	**21879**				
118	1321050661	Trịnh Thị	Phương	03/03/1995	**21880**				
119	1421060214	Vũ Việt	Phương	22/10/1996	**21881**				
120	1421050156	Đỗ Thị Bích	Phượng	05/07/1996	**21882**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 004_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1524010495	Trần Thị	Phượng	19/04/1996	**21883**				
122	1421050554	Lại Đức	Quân	19/05/1996	**21884**				
123	1421040223	Nguyễn Đình	Quân	12/08/1996	**21885**				
124	1421040224	Nguyễn Đức	Quân	08/10/1995	**21886**				
125	1421040490	Phạm Hồng	Quân	01/12/1995	**21887**				
126	1421020521	Vũ Hồng	Quân	08/11/1995	**21888**				
127	1421080098	Bùi Sỹ	Quang	07/03/1996	**21889**				
128	1521080229	Nguyễn Văn Hồng	Quang	08/02/1997	**21890**				
129	1421030506	Bùi Văn	Quảng	13/12/1996	**21891**				
130	1421060537	Nguyễn Xuân	Quảng	19/07/1996	**21892**				
131	1421050559	Nguyễn Thị	Quyên	05/02/1994	**21893**				
132	1421020131	Phạm Như	Quyền	20/05/1996	**21894**				
133	1421030160	Trần Minh	Quyền	02/02/1995	**21895**				
134	1421040228	Phạm Văn	Quyết	09/10/1996	**21896**				
135	1521080054	Bùi Xuân	Quỳnh	10/06/1994	**21897**				
136	1421010278	Đặng Thị Xuân	Quỳnh	03/12/1996	**21898**				
137	1421080340	Nguyễn Thị	Quỳnh	08/10/1995	**21899**				
138	1321050169	Nguyễn Vinh	Quỳnh	16/09/1995	**21900**				
139	1524010499	Phạm Thị	Quỳnh	12/08/1997	**21901**				
140	1524010183	Phạm Thị	Quỳnh	20/07/1996	**21902**				
141	1521010064	Phạm Thị Như	Quỳnh	30/05/1997	**21903**				
142	1421060224	Nguyễn Thanh	Sang	25/07/1995	**21904**				
143	1524010101	Phan Cao	Sang	26/01/1997	**21905**				
144	1521060324	Trần Y Quốc	Sang	21/09/1997	**21906**				
145	1624011046	Nguyễn Quang	Sáng	04/09/1998	**21907**				
146	1421050572	Hồ Thân	Sinh	16/06/1996	**21908**				
147	1421020135	Bùi Đức	Sơn	04/10/1996	**21909**				
148	1521040292	Bùi Hoàng	Sơn	05/04/1997	**21910**				
149	1421070105	Bùi Văn	Sơn	15/05/1996	**21911**				
150	1421070104	Trần Đình	Sông	10/04/1996	**21912**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 005_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421040232	Cao Văn	Sơn	15/05/1995	**21913**				
2	1321030195	Đoàn Văn	Sơn	29/10/1995	**21914**				
3	1521070024	Nguyễn Đức	Sơn	12/08/1997	**21915**				
4	1421030527	Nguyễn Hoàng	Sơn	11/06/1996	**21916**				
5	1421060553	Nguyễn Văn	Sơn	23/02/1996	**21917**				
6	1421040505	Mai Xuân	Tài	22/05/1996	**21918**				
7	1321060250	Nguyễn Đình	Tài	10/09/1995	**21919**				
8	1521080237	Đặng Thị	Tâm	30/05/1997	**21920**				
9	1521050189	Đồng Thị Linh	Tâm	01/11/1997	**21921**				
10	1621050824	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/08/1998	**21922**				
11	1421080104	Trần Minh	Tâm	23/11/1996	**21923**				
12	1421060559	Đỗ Văn	Tân	28/08/1995	**21924**				
13	1421070110	Đặng Quốc	Thạch	27/01/1996	**21925**				
14	1321060259	Đỗ Văn	Thạch	12/04/1995	**21926**				
15	1421080349	Bùi An	Thái	18/09/1996	**21927**				
16	1421040242	Nguyễn Duy	Thái	12/06/1996	**21928**				
17	1521080239	Nguyễn Hưng	Thái	01/06/1997	**21929**				
18	1421070458	Đậu Viết	Thám	06/07/1995	**21930**				
19	1521080240	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	25/03/1997	**21931**				
20	1421040265	Hoàng Mạnh	Thắng	08/07/1996	**21932**				
21	1321060286	Nguyễn Khắc Đại	Thắng	13/01/1995	**21933**				
22	1421040268	Nguyễn Văn	Thắng	06/03/1996	**21934**				
23	1421070118	Phùng Quang	Thắng	01/12/1996	**21935**				
24	1421070119	Vũ Việt	Thắng	03/08/1996	**21936**				
25	1321080085	Đàm Duy	Thanh	14/10/1995	**21937**				
26	1421010292	Đỗ Phương	Thanh	30/11/1996	**21938**				
27	1521070360	Phan Thị	Thanh	26/01/1997	**21939**				
28	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	**21940**				
29	1621080142	Lưu Xuân	Thành	13/09/1998	**21941**				
30	1421040251	Mai Hiền	Thành	19/04/1996	**21942**				
31	1421040252	Ngô Đức	Thành	03/03/1996	**21943**				
32	1421060250	Nguyễn Đình	Thành	16/04/1996	**21944**				
33	1421080106	Nguyễn Quốc	Thành	16/06/1994	**21945**				
34	1421010296	Nguyễn Tài	Thành	26/02/1995	**21946**				
35	1624010623	Nguyễn Trí	Thành	06/11/1998	**21947**				
36	1421040256	Nguyễn Trọng	Thành	31/03/1996	**21948**				
37	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	**21949**				
38	1421080107	Trịnh Xuân	Thành	17/05/1996	**21950**				
39	1624010938	Bùi Thị	Thảo	11/10/1998	**21951**				
40	1621030093	Cấn Thị Phương	Thảo	27/07/1998	**21952**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 005_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521080069	Đặng Phương	Thảo	21/08/1996	**21953**				
42	1421030182	Đoàn Thị	Thảo	15/04/1996	**21954**				
43	1421020149	Đồng Thị Phương	Thảo	31/10/1996	**21955**				
44	1421060253	Hà Thị	Thảo	17/08/1995	**21956**				
45	1524010307	Lê Thị	Thảo	07/02/1997	**21957**				
46	1421080361	Lương Thiên	Thảo	17/10/1996	**21958**				
47	1421030183	Lưu Thị Thu	Thảo	28/07/1996	**21959**				
48	1421040353	Nguyễn Hữu	Thảo	10/11/1996	**21960**				
49	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	**21961**				
50	1421010306	Phạm Đình	Thảo	07/08/1996	**21962**				
51	1614010019	Phạm Thu	Thảo	16/07/1998	**21963**				
52	1321050721	Nguyễn Kim	Thi	13/09/1995	**21964**				
53	1421040272	Chu Văn	Thì	18/04/1996	**21965**				
54	1521040165	Đỗ Văn	Thiện	30/06/1997	**21966**				
55	1421070121	Nguyễn Đức	Thiện	25/08/1996	**21967**				
56	1421050615	Nguyễn Văn	Thiện	13/01/1996	**21968**				
57	1421060262	Đỗ Đức	Thịnh	13/10/1996	**21969**				
58	1421080372	Nguyễn Quang	Thịnh	04/12/1995	**21970**				
59	1521050019	Phạm Văn	Thịnh	27/10/1997	**21971**				
60	1421020586	Vũ Văn	Thịnh	24/05/1995	**21972**				
61	1321050729	Nguyễn Thị	Thơm	20/09/1994	**21973**				
62	1421080377	Phan Lệ	Thu	30/09/1996	**21974**				
63	1624010629	Nguyễn Thị	Thư	12/03/1998	**21975**				
64	1421070124	Đỗ Minh	Thuận	14/12/1996	**21976**				
65	1421080380	Phạm Thị	Thuận	03/05/1996	**21977**				
66	1521010184	Phan Đức	Thuận	31/01/1997	**21978**				
67	1521070371	Phan Quang	Thuận	16/12/1996	**21979**				
68	1521060148	Nguyễn Trọng	Thức	29/11/1997	**21980**				
69	1421080388	Cao Thị	Thương	23/03/1996	**21981**				
70	1624010433	Đào Thị	Thương	01/01/1998	**21982**				
71	1421010329	Đoàn Thị ánh	Thương	26/08/1996	**21983**				
72	1521080259	Trần Thị	Thương	24/10/1997	**21984**				
73	1421040283	Linh Sỹ	Thượng	17/04/1996	**21985**				
74	1521080261	Đặng Thị	Thúy	12/03/1997	**21986**				
75	1524010629	Nguyễn Thị Minh	Thùy	19/11/1997	**21987**				
76	1524010523	Đỗ Thị	Thủy	20/01/1997	**21988**				
77	1624010365	Lê Thị	Thủy	18/10/1998	**21989**				
78	1421050199	Nguyễn Thanh	Thủy	17/02/1996	**21990**				
79	1421020160	Nguyễn Thị	Thủy	03/09/1995	**21991**				
80	1621080062	Phí Thu	Thủy	10/07/1998	**21992**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 005_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521020070	Tống Thị Thanh	Thủy	26/01/1997	**21993**				
82	1521019008	Nông Văn	Thuyết	28/11/1995	**21994**				
83	1521080265	Bùi Công	Tiến	26/10/1997	**21995**				
84	1421020609	Dương Ngọc	Tiến	27/01/1996	**21996**				
85	1524010529	Nguyễn Minh	Tiến	02/02/1996	**21997**				
86	1524010530	Nguyễn Văn	Tiến	25/03/1997	**21998**				
87	1421060272	Phạm Hữu	Tiến	12/04/1996	**21999**				
88	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	**22000**				
89	1421060273	Trần Văn	Tiến	24/02/1996	**22001**				
90	1421030206	Nguyễn Xuân	Tình	25/01/1996	**22002**				
91	1521050491	Nguyễn Công	Toán	14/05/1997	**22003**				
92	1421060276	Khúc Văn	Toàn	10/07/1995	**22004**				
93	1421040294	Lưu Ngọc	Toàn	07/11/1996	**22005**				
94	1421070488	Nguyễn Thanh	Toàn	02/01/1996	**22006**				
95	1521050081	Đào Minh	Toản	26/12/1997	**22007**				
96	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	**22008**				
97	1524010534	Lê Thị	Trang	13/02/1997	**22009**				
98	1521080324	Lê Thị Thùy	Trang	31/12/1997	**22010**				
99	1421080398	Nguyễn Huyền	Trang	05/08/1996	**22011**				
100	1524010037	Nguyễn Thị Thu	Trang	14/10/1997	**22012**				
101	1621080122	Nguyễn Thị Thu	Trang	11/12/1998	**22013**				
102	1421030583	Phạm Thị	Trang	15/04/1996	**22014**				
103	1624010557	Phạm Thị Huyền	Trang	25/10/1998	**22015**				
104	1521080028	Phạm Thị Ngọc	Trang	11/03/1997	**22016**				
105	1421030584	Phan Thị Huyền	Trang	24/11/1996	**22017**				
106	1524010543	Nguyễn Sỹ	Triển	29/04/1997	**22018**				
107	1521060391	Vũ Văn	Triển	17/11/1996	**22019**				
108	1421070497	Nguyễn Đăng	Trọng	21/10/1996	**22020**				
109	1521040319	Đặng Quang	Trung	01/09/1997	**22021**				
110	1521070380	Đỗ Bảo	Trung	22/11/1997	**22022**				
111	1421070500	Lê Minh	Trung	10/06/1996	**22023**				
112	1524010013	Ngô Việt	Trung	03/02/1996	**22024**				
113	1524010244	Nguyễn Hoàng	Trung	17/01/1997	**22025**				
114	1421030212	Nguyễn Ngô	Trung	22/09/1996	**22026**				
115	1421040545	Nguyễn Văn	Trung	18/03/1996	**22027**				
116	1421030589	Phạm Quang	Trung	14/11/1996	**22028**				
117	1621060608	Phạm Thành	Trung	02/09/1998	**22029**				
118	1321070690	Phùng Văn	Trung	30/09/1995	**22030**				
119	1421060611	Hoàng Đình	Trường	17/02/1995	**22031**				
120	1421050674	Trần Văn	Trường	20/06/1994	**22032**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 005_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1421020177	ứng Minh	Trường	27/08/1996	**22033**				
122	1421030214	Ninh Văn	Trưởng	09/04/1996	**22034**				
123	1421060281	Nguyễn Đăng	Truyền	16/11/1996	**22035**				
124	1421060286	Đậu Văn	Tú	19/09/1996	**22036**				
125	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	**22037**				
126	1421050222	Nguyễn Anh	Tú	23/06/1996	**22038**				
127	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	02/06/1998	**22039**				
128	1511080001	Nguyễn Tuấn	Tú	04/06/1997	**22040**				
129	1321050770	Phạm Bảo	Tú	20/06/1995	**22041**				
130	1421030218	Đào Văn	Tuân	14/02/1995	**22042**				
131	1521010241	Đặng Anh	Tuấn	19/08/1994	**22043**				
132	1421080409	Đinh Xuân	Tuấn	30/09/1996	**22044**				
133	1421010363	Đoàn Anh	Tuấn	11/11/1996	**22045**				
134	1421020654	Đới Sĩ	Tuấn	06/08/1996	**22046**				
135	1421020655	Hà Anh	Tuấn	02/09/1995	**22047**				
136	1421070132	Hoa Anh	Tuấn	02/01/1996	**22048**				
137	1421070133	Hoàng Mạnh	Tuấn	19/06/1995	**22049**				
138	1521070394	Lê Đăng	Tuấn	27/10/1996	**22050**				
139	1421011400	Nguyễn Anh	Tuấn	11/10/1994	**22051**				
140	1421070136	Nguyễn Anh	Tuấn	23/04/1996	**22052**				
141	1521080278	Nguyễn Anh	Tuấn	02/11/1997	**22053**				
142	1421030221	Nguyễn Danh	Tuấn	25/06/1996	**22054**				
143	1421040321	Nguyễn Mạnh	Tuấn	01/10/1996	**22055**				
144	1421050689	Nguyễn Văn	Tuấn	11/10/1996	**22056**				
145	1421020665	Trịnh Anh	Tuấn	06/07/1995	**22057**				
146	1621060638	Trương Văn	Tuấn	13/01/1998	**22058**				
147	1421020187	Vương Văn	Tuấn	29/05/1996	**22059**				
148	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1997	**22060**				
149	1321040321	Bùi Tiến	Tùng	01/11/1995	**22061**				
150	1421020188	Đỗ Như	Tùng	19/09/1995	**22062**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 006_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421060311	Nguyễn Duy	Tư	15/01/1995	**22063**				
2	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	**22064**				
3	1524010554	Nguyễn Đăng	Tùng	23/03/1997	**22065**				
4	1421030619	Nguyễn Mạnh	Tùng	27/04/1996	**22066**				
5	1421040562	Nguyễn Văn	Tùng	30/07/1996	**22067**				
6	1421040563	Phạm Thanh	Tùng	19/12/1996	**22068**				
7	1421060304	Trần Kế Thanh	Tùng	30/06/1995	**22069**				
8	1321060343	Trịnh Quang	Tùng	21/05/1995	**22070**				
9	1421020679	Vũ Thanh	Tùng	02/10/1996	**22071**				
10	1421060636	Phạm Đức	Tuy	01/10/1996	**22072**				
11	1521080284	Bùi Hữu	Tuyên	20/10/1997	**22073**				
12	1421060306	Hoàng Văn	Tuyên	09/12/1993	**22074**				
13	1424010617	Lê Văn	Tuyên	25/10/1995	**22075**				
14	1421060307	Nguyễn Bá	Tuyên	10/02/1993	**22076**				
15	1521040062	Nguyễn Đình	Tuyên	18/04/1997	**22077**				
16	1524010556	Nguyễn Minh	Tuyến	07/01/1997	**22078**				
17	1524010559	Đặng Thị ánh	Tuyết	17/03/1997	**22079**				
18	1421080121	Phạm ánh	Tuyết	30/01/1996	**22080**				
19	1521050162	Nguyễn Thị Tố	Uyên	31/03/1997	**22081**				
20	1524010560	Vũ Thị Tố	Uyên	25/08/1997	**22082**				
21	1524010285	Đỗ Thị Thùy	Vân	05/05/1996	**22083**				
22	1421030230	Trần Thị Cẩm	Vân	14/01/1996	**22084**				
23	1521080286	Vũ Hồng	Vân	30/01/1997	**22085**				
24	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**22086**				
25	1421040346	Hoàng Bảo	Việt	04/11/1996	**22087**				
26	1521060118	Nguyễn Xuân Anh	Việt	19/04/1997	**22088**				
27	1421010383	Phạm Viết	Việt	07/10/1996	**22089**				
28	1421060318	Đỗ Quang	Vinh	19/09/1996	**22090**				
29	1624010760	Ngô Thế	Vinh	23/03/1998	**22091**				
30	1521070117	Nguyễn Đình	Vinh	28/11/1995	**22092**				
31	1524010563	Nguyễn Văn	Vinh	18/10/1997	**22093**				
32	1521050046	Tống Xuân	Vinh	19/05/1997	**22094**				
33	1421020196	Đỗ Văn	Vọng	22/05/1995	**22095**				
34	1421020698	Ngô Tuấn	Vũ	30/10/1996	**22096**				
35	1421040573	Trần Hoàng	Vũ	21/06/1996	**22097**				
36	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	**22098**				
37	1421020705	Nguyễn Hồng	Xuân	29/04/1996	**22099**				
38	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	07/02/1997	**22100**				
39	1624010987	Đinh Thị Thanh	Yến	20/05/1998	**22101**				
40	1421020202	Hoàng Hải	Yến	12/07/1996	**22102**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 006_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1624010273	Lỗ Thị Minh	Yến	14/06/1998	**22103**				
42	1421080431	Nguyễn Thị	Yến	14/02/1996	**22104**				
43	1521080330	Nguyễn Thị	Yến	03/10/1996	**22105**				
44	1624010451	Phạm Thị	Yến	21/01/1998	**22106**				
45	1521080292	Phạm Thị Hải	Yến	21/06/1997	**22107**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050705 Nhóm: 2_4050705 Tổ thi: 001_2_4050705 Tên HP: Thiết kế và thành lập bản đồ + BTL

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	**22108**				
2	1521030065	Phạm Phương	Anh	14/12/1997	**22109**				
3	1421030267	Nguyễn Ngọc	ánh	08/06/1996	**22110**				
4	1521030082	Nguyễn Trung	Bắc	30/10/1997	**22111**				
5	1521030054	Đồng Xuân	Bình	26/06/1997	**22112**				
6	1521030106	Lê Gia	Chí	14/08/1997	**22113**				
7	1521030063	Nguyễn Văn	Đỉnh	05/07/1997	**22114**				
8	1521030470	Nguyễn Đình	Đức	25/10/1997	**22115**				
9	1521030205	Đặng Trùng	Dương	14/02/1997	**22116**				
10	1521030002	Phạm Văn	Hải	27/06/1997	**22117**				
11	1421030089	Nguyễn Tiến	Hùng	13/06/1996	**22118**				C1
12	1421030115	Ngô Văn	Lân	16/11/1996	**22119**				C1
13	1521030261	Nguyễn Bá	Long	16/05/1997	**22120**				
14	1521030035	Nguyễn Gia	Long	21/04/1997	**22121**				
15	1521030025	Hoàng Đức	Lý	03/09/1997	**22122**				
16	1421030490	Trọng Hồng	Phong	14/07/1996	**22123**				
17	1521030369	Bùi Hạnh Thảo	Phương	23/10/1996	**22124**				
18	1521030285	Đặng Việt	Phương	28/11/1997	**22125**				
19	1521030053	Nguyễn Tiến	Sĩ	10/10/1997	**22126**				
20	1521030312	Nguyễn Đức	Thành	19/11/1997	**22127**				
21	1521030012	Trịnh Quốc	Trung	16/12/1996	**22128**				
22	1521030080	Đào Duy	Trường	09/02/1997	**22129**				
23	1521030338	Nguyễn Xuân	Trường	28/07/1996	**22130**				
24	1521030030	Phạm Thanh	Tùng	31/05/1995	**22131**				
25	1521030346	Phạm Văn	Việt	16/01/1997	**22132**				
26	1521030001	Phùng Thị	Yến	09/07/1997	**22133**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4060414 Nhóm: 2_4060414 Tổ thi: 001_2_4060414 Tên HP: Công nghệ khai thác dầu khí

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421010005	Bùi Tuấn	Anh	22/06/1995	**22134**				
2	1321020402	Đặng Ngọc	Anh	04/04/1995	**22135**				
3	1421010009	Hồ Việt	Anh	15/08/1996	**22136**				
4	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	**22137**				
5	1421010018	Nguyễn Thị	ánh	01/11/1996	**22138**				
6	1421010042	Nguyễn Đình	Cường	25/09/1996	**22139**				
7	1321010151	Nguyễn Ngọc	Hiếu	04/03/1995	**22140**				
8	1221010145	Phạm Công	Hoàng	22/06/1994	**22141**				C1
9	1421010150	Nguyễn Thành	Hưng	31/10/1996	**22142**				
10	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	**22143**				
11	1421020125	Mai Lan	Phương	13/04/1996	**22144**				
12	1421010265	Lê Duy	Quân	25/06/1996	**22145**				
13	1421010318	Vũ Đỗ Long	Thịnh	02/07/1996	**22146**				
14	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	**22147**				
15	1421010332	Lường Hữu	Tiến	05/09/1996	**22148**				
16	1421010350	Trần Ngọc	Trọng	09/02/1996	**22149**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090255 Nhóm: 2_4090255 Tổ thi: 001_2_4090255 Tên HP: Truyền động điện

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060136	Mai Đắc	Anh	10/12/1997	**22150**				
2	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**22151**				
3	1321060408	Nguyễn Tiến	Anh	30/08/1995	**22152**				
4	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	**22153**				
5	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	06/03/1997	**22154**				
6	1521060049	Đỗ Lường	Chung	02/09/1996	**22155**				
7	1521060210	Phạm Đức	Chung	09/11/1997	**22156**				C1
8	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	**22157**				
9	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	**22158**				
10	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	**22159**				
11	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	**22160**				
12	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	**22161**				
13	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	**22162**				
14	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	**22163**				
15	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	**22164**				
16	1521060205	Lưu Quang	Dũng	30/07/1997	**22165**				
17	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	**22166**				
18	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	**22167**				
19	1421060084	Lê Thanh	Giang	11/07/1996	**22168**				
20	1421060090	Lê Hoàng	Hải	15/10/1996	**22169**				
21	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	**22170**				
22	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	**22171**				
23	1521060122	Lê Minh	Hiếu	23/11/1997	**22172**				
24	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	**22173**				
25	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	**22174**				
26	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	**22175**				
27	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	**22176**				
28	1521060174	Trần Kiều	Hưng	20/01/1997	**22177**				
29	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	**22178**				
30	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	**22179**				
31	1521060311	Đồng Quang	Huynh	10/07/1997	**22180**				
32	1521060200	Trần Văn	Khang	12/04/1997	**22181**				
33	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	**22182**				
34	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	**22183**				
35	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	**22184**				
36	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	**22185**				
37	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	**22186**				
38	1521060045	Nguyễn Đức	Nhật	15/08/1997	**22187**				
39	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	**22188**				
40	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	**22189**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4090255 Nhóm: 2_4090255 Tổ thi: 001_2_4090255 Tên HP: Truyền động điện

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421060215	Đỗ Văn	Quang	19/09/1996	**22190**				
42	1521060095	Bùi Xuân	Quảng	16/11/1997	**22191**				
43	1521060168	Vũ Văn	Quyển	09/06/1997	**22192**				
44	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	**22193**				
45	1521060073	Nguyễn Hữu	Tài	08/04/1997	**22194**				
46	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	**22195**				
47	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	**22196**				
48	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**22197**				
49	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	**22198**				
50	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	**22199**				
51	1521060203	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/05/1997	**22200**				
52	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**22201**				
53	1521060043	Lê Minh	Tuấn	14/09/1997	**22202**				
54	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	**22203**				
55	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	**22204**				
56	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	**22205**				
57	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	**22206**				
58	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	05/06/1997	**22207**				
59	1521060177	Nguyễn Văn	Vĩ	04/04/1997	**22208**				
60	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	**22209**				
61	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	01/04/1997	**22210**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 001_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	**22211**				
2	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	**22212**				
3	1721050456	Lê Việt	Anh	10/01/1999	**22213**				
4	1724010529	Ngô Thị Nguyệt	Anh	10/10/1999	**22214**				
5	1721050551	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/12/1999	**22215**				
6	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	**22216**				
7	1121020005	Nguyễn Tuấn	Anh	02/08/1993	**22217**				
8	1621080701	Phùng Tiến	Anh	16/01/1998	**22218**				
9	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	**22219**				
10	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	**22220**				
11	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	08/10/1999	**22221**				
12	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	**22222**				
13	1621050330	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	03/12/1998	**22223**				
14	1621030156	Trần Thị Ngọc	ánh	10/11/1997	**22224**				
15	1621060724	Phan Thanh	Bang	03/05/1998	**22225**				
16	1721050025	Phạm Thái	Bình	21/05/1999	**22226**				
17	1721050310	Nguyễn Ngọc	Cảnh	14/08/1999	**22227**				
18	1624010469	Lê Khánh	Chi	22/08/1998	**22228**				
19	1624010522	Nguyễn Thị	Chinh	03/05/1998	**22229**				
20	1424010255	Vũ Đức	Chung	01/05/1996	**22230**				
21	1421030021	Văn	Công	10/12/1996	**22231**				
22	1421070023	Trần Bá	Cường	16/08/1996	**22232**				
23	1221040048	Đỗ Trọng	Đại	12/10/1994	**22233**				C1
24	1321040459	Trần Ngọc	Đại	14/09/1995	**22234**				
25	1421060375	Vũ Ngọc	Đam	04/05/1996	**22235**				
26	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	**22236**				
27	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	**22237**				
28	1721050662	Nguyễn Thị Phương	Dung	09/07/1999	**22238**				
29	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	**22239**				
30	1321080416	Trịnh Thị	Dung	08/08/1995	**22240**				
31	1724010148	Lê Ngọc	Dũng	02/08/1999	**22241**				
32	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	01/04/1999	**22242**				
33	1321020051	Trần Trung	Dũng	31/01/1994	**22243**				
34	1421040053	Trịnh Quang	Dũng	08/12/1996	**22244**				
35	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	**22245**				
36	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	21/01/1998	**22246**				
37	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	**22247**				
38	1421030306	Phạm Công	Duy	28/09/1996	**22248**				
39	1624010658	Lại Thị	Duyên	04/08/1998	**22249**				
40	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	**22250**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 002_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421040075	Đoàn Trung	Đông	25/07/1996	**22251**				
2	1621050106	Bùi Văn	Hà	04/11/1998	**22252**				
3	1721050160	Bùi Doãn	Hải	06/08/1999	**22253**				
4	1421040090	Lê Đăng	Hải	26/10/1996	**22254**				
5	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	**22255**				
6	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	**22256**				
7	1721050711	Phan Văn	Hải	05/07/1999	**22257**				
8	1621060259	Trần Hoàng	Hải	16/02/1998	**22258**				
9	1621060835	Trần Ngọc	Hải	17/08/1997	**22259**				
10	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/02/1999	**22260**				
11	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	**22261**				
12	1614010035	Hà Thị Thúy	Hảo	28/10/1998	**22262**				
13	1421020345	Nguyễn Công	Hậu	01/05/1996	**22263**				
14	1321070495	Trần Công	Hậu	07/04/1995	**22264**				
15	1721030046	Trần Thị Mai	Hiên	20/03/1999	**22265**				
16	1411060051	Bùi Thế	Hiển	15/11/1996	**22266**				
17	1721050400	Triệu Thế	Hiển	21/02/1998	**22267**				
18	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	**22268**				
19	1321030576	Nguyễn Trung	Hiếu	26/05/1995	**22269**				
20	1721050016	Nguyễn Xuân	Hiếu	20/09/1996	**22270**				
21	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	**22271**				
22	1624010917	Trần Thị	Hoa	01/12/1998	**22272**				
23	1421070291	Nguyễn Cao	Hóa	28/01/1996	**22273**				
24	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	**22274**				
25	1611060060	Nguyễn Đức	Hoàng	02/05/1998	**22275**				
26	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	07/03/1996	**22276**				
27	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	**22277**				
28	1321070079	Trần Văn	Hoàng	25/01/1994	**22278**				
29	1721060081	Vũ Việt	Hoàng	14/06/1999	**22279**				
30	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	**22280**				
31	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	**22281**				
32	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	**22282**				
33	1721020050	Doãn Văn	Hùng	15/07/1999	**22283**				
34	1421050076	Lại Văn	Hùng	18/04/1996	**22284**				
35	1421070306	Nguyễn Mạnh	Hùng	21/09/1996	**22285**				
36	1421050078	Nguyễn Ngọc	Hùng	01/11/1995	**22286**				
37	1421070315	Đào Minh	Huy	19/10/1996	**22287**				
38	1721050244	Đỗ Đăng	Huy	21/03/1999	**22288**				
39	1721050196	Lê Quang	Huy	17/03/1999	**22289**				
40	1421020390	Ngô Văn	Huy	26/07/1995	**22290**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 003_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050247	Nguyễn Thế	Hưng	09/10/1999	**22291**				
2	1121060075	Nguyễn Văn	Hưng	22/07/1992	**22292**				
3	1621030153	Đinh Thị Thu	Hương	16/09/1998	**22293**				
4	1624010511	Trần Thị Thu	Hương	10/03/1998	**22294**				
5	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hường	03/08/1999	**22295**				
6	1411050090	Nguyễn Quang	Huy	30/09/1996	**22296**				
7	1724010222	Đinh Thị	Huyền	04/09/1999	**22297**				
8	1621060152	Đoàn Thị	Huyền	22/05/1997	**22298**				
9	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	**22299**				
10	1721050564	Phan Văn	Kha	19/01/1999	**22300**				C1
11	1221010174	Đỗ Văn	Khang	11/12/1994	**22301**				
12	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	**22302**				
13	1111030056	Phạm Văn	Khiên	21/05/1993	**22303**				
14	1721050424	Phạm Ngọc	Kiên	21/08/1999	**22304**				
15	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	**22305**				
16	1321030669	Nguyễn Tùng	Lâm	14/09/1995	**22306**				
17	1624010550	Tống Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	**22307**				
18	1421040157	Đỗ Thị Hà	Lê	29/07/1996	**22308**				
19	1724010296	Đào Mai	Linh	23/05/1999	**22309**				
20	1624010517	Đinh Thị	Linh	27/06/1998	**22310**				
21	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	01/08/1999	**22311**				
22	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	**22312**				
23	1411040037	Nguyễn Ngọc	Linh	15/06/1996	**22313**				C1
24	1421080057	Nguyễn Ngọc	Linh	27/10/1996	**22314**				
25	1624010506	Nguyễn Thị Phượng	Linh	16/04/1998	**22315**				
26	1421080274	Nguyễn Hồng	Lĩnh	05/10/1996	**22316**				
27	1624010466	Phạm Đình	Lộc	22/05/1998	**22317**				
28	1721050124	Hoàng Phi	Long	29/08/1999	**22318**				
29	1721050332	Nguyễn Hữu Hoàng	Long	11/08/1999	**22319**				
30	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	**22320**				C1
31	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	**22321**				
32	1621060499	Nguyễn Thành	Luân	27/02/1998	**22322**				
33	1421040174	Chử Viết	Luận	12/12/1996	**22323**				
34	1624010628	Trịnh Thị Hương	Ly	08/03/1998	**22324**				
35	1721050682	Hoàng Thị Ngọc	Mai	21/12/1999	**22325**				
36	1621050835	Nguyễn Văn	Mẫn	26/10/1998	**22326**				
37	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	**22327**				C1
38	1621050184	Nguyễn Công	Minh	17/04/1998	**22328**				
39	1321060187	Nguyễn Văn	Minh	20/02/1995	**22329**				
40	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	**22330**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 003_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1221020393	Đoàn Đình	Nam	17/07/1993	**22331**				
42	1724010121	Lương Tuấn	Nam	09/11/1999	**22332**				
43	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	**22333**				
44	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	**22334**				
45	1721050189	Thân Nguyễn Hoàng	Nam	02/12/1999	**22335**				
46	1621080068	Trần Quang	Nam	06/05/1998	**22336**				
47	1321060570	Vương Hải	Nam	05/02/1995	**22337**				
48	1621050050	Bùi Thị	Ngân	10/10/1998	**22338**				
49	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	**22339**				
50	1621070155	Nguyễn Trung	Nghĩa	27/05/1998	**22340**				
51	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	**22341**				
52	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	19/03/1998	**22342**				
53	1621060139	Vũ Trọng	Nguyên	10/03/1997	**22343**				
54	1421050151	Phạm Hoàng	Ninh	16/02/1996	**22344**				
55	1421050152	Mạc Văn	Phong	06/02/1996	**22345**				
56	1421050541	Ngô Đình	Phong	08/11/1995	**22346**				
57	1621060594	Trần Đặng	Phong	09/03/1998	**22347**				
58	1621050617	Nguyễn Ngọc	Phúc	18/06/1998	**22348**				
59	1421040211	Phạm Hồng	Phúc	24/10/1996	**22349**				
60	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	**22350**				
61	1421080325	Nguyễn Thị Mai	Phương	03/08/1996	**22351**				
62	1621060064	Nguyễn Hữu	Quân	07/07/1998	**22352**				
63	1221080058	Lường Trọng	Quang	20/11/1993	**22353**				
64	1621070007	Nguyễn Tiến	Quang	12/12/1998	**22354**				
65	1421070098	Phạm Văn	Quang	26/12/1996	**22355**				
66	1721050701	Tạ Minh	Quang	23/03/1999	**22356**				C1
67	1721040040	Lý Anh	Quốc	03/07/1999	**22357**				
68	1221020437	Vũ Kiến	Quốc	08/10/1994	**22358**				
69	1624010903	Vũ Thị	Quý	02/03/1998	**22359**				
70	1321070628	Nguyễn Văn	Quyết	08/05/1995	**22360**				
71	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	07/01/1999	**22361**				
72	1721050725	Nguyễn Thị	Sinh	07/05/1999	**22362**				
73	1724010085	Lê Thanh	Sơn	15/12/1999	**22363**				
74	1621010047	Nguyễn Văn	Sơn	18/02/1998	**22364**				
75	1611030006	Hồ Bá	Sỹ	08/08/1997	**22365**				
76	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**22366**				
77	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	15/11/1997	**22367**				
78	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	04/05/1998	**22368**				
79	1514010001	Trương Thị	Tâm	23/09/1997	**22369**				
80	1321070703	Thiều Sỹ	Tấn	06/07/1994	**22370**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 003_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	**22371**				
82	1421080349	Bùi An	Thái	18/09/1996	**22372**				
83	1721050105	Lương Xuân	Thái	01/10/1999	**22373**				
84	1421030539	Nguyễn Duyên	Thái	16/05/1996	**22374**				
85	1411040069	Hoàng Anh	Thắng	08/04/1995	**22375**				
86	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	**22376**				
87	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	08/09/1999	**22377**				
88	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	**22378**				
89	1721060823	Trần Thị Thu	Thanh	18/09/1999	**22379**				
90	1421040254	Nguyễn Minh	Thành	03/07/1996	**22380**				
91	1724010216	Chu Thị	Thảo	09/02/1999	**22381**				
92	1721060111	Nguyễn Phương	Thảo	01/10/1999	**22382**				
93	1621061006	Nguyễn Văn	Thế	29/09/1998	**22383**				
94	1421050196	Nguyễn Thị	Thu	22/01/1995	**22384**				
95	1421060593	Mè Quang	Thương	30/10/1994	**22385**				
96	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	**22386**				
97	1721060056	Nguyễn Văn	Thưởng	16/02/1999	**22387**				
98	1421030203	Phạm Hữu	Thưởng	11/08/1995	**22388**				
99	1421060592	Nguyễn Văn	Thụy	18/05/1996	**22389**				
100	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	**22390**				
101	1421020609	Dương Ngọc	Tiến	27/01/1996	**22391**				
102	1421050205	Nguyễn Ngọc	Tiến	12/01/1995	**22392**				
103	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	**22393**				
104	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	06/06/1999	**22394**				
105	1621060927	Vũ Bá	Toàn	08/06/1998	**22395**				
106	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	**22396**				
107	1724010482	Phan Thị Thanh	Trà	12/09/1999	**22397**				
108	1621020016	Đỗ Thu	Trang	19/08/1998	**22398**				
109	1724010190	Nguyễn Thị Mai	Trang	18/11/1999	**22399**				
110	1721050625	Lê Văn	Tri	17/05/1998	**22400**				
111	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	**22401**				
112	1421060605	Nguyễn Ngọc	Trung	18/01/1995	**22402**				C1
113	1321020770	Nguyễn Thành	Trung	13/03/1994	**22403**				
114	1121040424	Phạm Thành	Trung	02/04/1993	**22404**				C1
115	1421020641	Lê Đình	Trường	20/06/1996	**22405**				
116	1621050882	Lê Minh	Trường	04/04/1998	**22406**				
117	1721010149	Nguyễn Tuấn	Trường	17/08/1999	**22407**				
118	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	**22408**				
119	1721050508	Hàn Anh	Tú	01/06/1999	**22409**				
120	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	**22410**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 003_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1621010209	Nguyễn Công	Tú	03/02/1998	**22411**				
122	1421070512	Nguyễn Hữu	Tú	10/01/1996	**22412**				
123	1321040595	Nguyễn Minh	Tú	09/07/1995	**22413**				
124	1421070516	Trần Anh	Tú	12/09/1996	**22414**				
125	1621010081	ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	**22415**				
126	1721040804	Nguyễn Đình	Tứ	05/02/1999	**22416**				C1
127	1221030179	Đinh Quang	Tuấn	13/01/1994	**22417**				
128	1621060053	Lê Quang	Tuấn	09/05/1998	**22418**				
129	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	**22419**				
130	1421040325	Nguyễn Văn	Tuấn	26/01/1996	**22420**				
131	1411060196	Phan Đình	Tuấn	16/02/1996	**22421**				
132	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	**22422**				
133	1621050312	Đỗ Hữu	Tùng	13/01/1998	**22423**				
134	1621050736	Hoàng Thanh	Tùng	20/06/1998	**22424**				
135	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	**22425**				
136	1421020677	Trần Khắc	Tùng	13/08/1996	**22426**				
137	1521050510	Trần Công	Tường	24/10/1997	**22427**				
138	1421060636	Phạm Đức	Tuy	01/10/1996	**22428**				
139	1721050464	Đào Ngọc	Tuyến	28/03/1999	**22429**				
140	1611060003	Lê Trung	Văn	06/09/1998	**22430**				
141	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	**22431**				
142	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	02/08/1999	**22432**				
143	1421040346	Hoàng Bảo	Việt	04/11/1996	**22433**				
144	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/07/1999	**22434**				
145	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	**22435**				
146	1421050244	Trần Thế	Vũ	08/07/1995	**22436**				
147	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	06/06/1999	**22437**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 001_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	**22438**				C1
2	1621060299	Nguyễn Thanh	An	04/10/1996	**22439**				
3	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	**22440**				
4	1721020028	Bùi Ngọc Dương	Anh	05/06/1999	**22441**				
5	1721070028	Cảnh Chi	Anh	07/08/1999	**22442**				
6	1721020013	Công Phương Tùng	Anh	03/04/1999	**22443**				C1
7	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	**22444**				
8	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	**22445**				
9	1721070500	Lê Đức	Anh	01/08/1999	**22446**				
10	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	**22447**				
11	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	**22448**				
12	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	**22449**				
13	1421060005	Lê Tuấn	Anh	06/10/1996	**22450**				
14	1321050004	Nguyễn Bảo	Anh	21/05/1995	**22451**				C1
15	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	24/09/1999	**22452**				
16	1521020050	Nguyễn Thế	Anh	22/06/1997	**22453**				
17	1421050265	Nguyễn Tuấn	Anh	25/08/1995	**22454**				
18	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	**22455**				
19	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	**22456**				
20	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	**22457**				
21	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	**22458**				
22	1221020007	Nguyễn Xuân	Bách	22/02/1994	**22459**				
23	1421070172	Trần Xuân	Bách	07/06/1994	**22460**				
24	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	**22461**				
25	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**22462**				
26	1721060020	Lê Thanh	Bình	11/01/1999	**22463**				
27	1521050600	Nguyễn Vũ	Bình		**22464**				C1
28	1721080025	Phạm Trần	Bình	12/02/1999	**22465**				
29	1321020025	Hà Thiện	Căn	26/05/1995	**22466**				
30	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	**22467**				
31	1421070013	Mai Ngọc	Chiến	04/05/1995	**22468**				
32	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	**22469**				
33	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	**22470**				
34	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	**22471**				
35	1721020048	Phạm Thiên	Cừ	27/08/1998	**22472**				
36	1721060529	Phạm Văn	Cương	21/07/1999	**22473**				
37	1721060107	Trần Ngọc	Cương	01/08/1999	**22474**				
38	1421020027	Lưu Văn	Cường	07/07/1996	**22475**				C1
39	1421070195	Mai Văn	Cường	11/05/1996	**22476**				C1
40	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	**22477**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 001_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1321040436	Nguyễn Thiện	Cường	10/11/1995	**22478**				
42	1721020005	Nguyễn Việt	Cường	09/08/1999	**22479**				
43	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	**22480**				
44	1421010048	Trần Quốc	Cường	21/05/1996	**22481**				
45	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	**22482**				
46	1521030060	Nguyễn Anh	Dũng	15/12/1997	**22483**				
47	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	**22484**				
48	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	**22485**				
49	1421050038	Nguyễn Trung	Dũng	11/12/1996	**22486**				
50	1721060143	Phạm Anh	Dũng	01/10/1999	**22487**				
51	1721060345	Phạm Văn	Dũng	13/05/1998	**22488**				
52	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	**22489**				
53	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	**22490**				
54	1624010025	Nguyễn Ngọc	Dương	09/09/1998	**22491**				
55	1721060583	Lê Trọng	Duy	25/02/1999	**22492**				
56	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	**22493**				
57	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	**22494**				
58	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	**22495**				
59	1721080016	Nguyễn Quang	Duy	06/01/1999	**22496**				
60	1421030305	Nguyễn Trọng	Duy	26/11/1996	**22497**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 002_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721020003	Phan Tiến	Đại	17/12/1999	**22498**				
2	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	**22499**				
3	1731020001	Phạm Xuân	Đăng	07/12/1995	**22500**				
4	1721060802	Lê Đức	Đạt	12/11/1999	**22501**				
5	1421020284	Lê Tiến	Đạt	31/08/1996	**22502**				C1
6	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	03/08/1999	**22503**				
7	1521050058	Ngô Văn	Đạt	16/07/1997	**22504**				
8	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	**22505**				
9	1321060068	Nguyễn Thành	Đạt	23/08/1995	**22506**				
10	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	**22507**				
11	1421050041	Nguyễn Văn	Đạt	28/08/1995	**22508**				
12	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	**22509**				
13	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	**22510**				
14	1624010296	Hà Minh	Đức	07/12/1998	**22511**				C1
15	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	**22512**				
16	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	04/06/1999	**22513**				
17	1521010003	Lê Trung	Đức	25/05/1997	**22514**				
18	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	**22515**				
19	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	**22516**				
20	1721080001	Võ Văn	Đức	28/06/1999	**22517**				C1
21	1721060064	Vũ Thọ	Đức	18/07/1999	**22518**				
22	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	11/09/1999	**22519**				
23	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	**22520**				
24	1724010114	Nguyễn Tùng	Dương	18/08/1999	**22521**				
25	1724010502	Nguyễn Thị	Gấm	31/05/1999	**22522**				
26	1721080804	Dương Trường	Giang	05/07/1999	**22523**				
27	1721060391	Nguyễn Đức	Giang	21/04/1999	**22524**				
28	1721020033	Nguyễn Tiến	Giang	22/08/1999	**22525**				
29	1421060085	Nguyễn Trường	Giang	01/04/1996	**22526**				C1
30	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	**22527**				
31	1624010099	Trần Thị Huyền	Giang	08/03/1998	**22528**				
32	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	**22529**				
33	1721060829	Đỗ Thanh	Hải	02/04/1999	**22530**				
34	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	07/07/1999	**22531**				
35	1621080046	Nguyễn Hoàng	Hải	18/03/1998	**22532**				C1
36	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	**22533**				
37	1524010273	Đinh Thúy	Hằng	10/09/1997	**22534**				
38	1524010348	Trần Thúy	Hằng	05/09/1997	**22535**				
39	1421080207	Trần Lâm	Hạnh	21/02/1996	**22536**				C1
40	1321060108	Nguyễn Quốc	Hậu	21/11/1993	**22537**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 002_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	11/05/1999	**22538**				
42	1524010254	Bùi Thanh	Hiền	16/03/1997	**22539**				
43	1721070499	Hoàng Trung	Hiền	19/08/1998	**22540**				
44	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	**22541**				
45	1521010440	Trần Tuấn	Hiển	13/10/1997	**22542**				
46	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	**22543**				
47	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	**22544**				
48	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	**22545**				C1
49	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	11/06/1999	**22546**				
50	1721060367	Nguyễn Minh	Hiếu	30/11/1999	**22547**				
51	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	**22548**				
52	1621010374	Trịnh Minh	Hiếu	24/08/1998	**22549**				
53	1724010395	Nguyễn Văn	Hinh	25/05/1999	**22550**				C1
54	1721060120	Nguyễn Thanh	Hoa	28/08/1999	**22551**				
55	1624010988	Nguyễn Minh	Hoà	08/08/1998	**22552**				
56	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	**22553**				
57	1511040004	Lê	Hoàn	17/07/1996	**22554**				
58	1721060501	Trần Đình	Hoàn	11/12/1999	**22555**				C1
59	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	**22556**				
60	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	02/12/1999	**22557**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 003_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060303	Hồ Viết	Hoàng	08/11/1999	**22558**				
2	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	**22559**				
3	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	**22560**				C1
4	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	**22561**				
5	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	**22562**				
6	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	**22563**				
7	1721060188	Nguyễn Quang	Hoàng	28/02/1999	**22564**				
8	1721060334	Nguyễn Việt	Hoàng	22/01/1999	**22565**				
9	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	**22566**				
10	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	**22567**				
11	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	**22568**				
12	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	**22569**				
13	1631020070	Phạm Công	Huân	21/12/1994	**22570**				
14	1624010086	Mai Thị	Huế	15/07/1998	**22571**				
15	1624010368	Nguyễn Thị	Huệ	03/03/1998	**22572**				
16	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	**22573**				
17	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	**22574**				
18	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	**22575**				
19	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	**22576**				
20	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	**22577**				
21	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	**22578**				
22	1631070052	Nguyễn Văn	Hưng	05/11/1992	**22579**				C1
23	1721060043	Trần Duy	Hưng	08/06/1999	**22580**				
24	1521010117	Vũ Mạnh	Hưng	01/03/1994	**22581**				
25	1721060567	Vũ Quốc	Hưng	29/08/1999	**22582**				C1
26	1624010591	Đặng Thị Mai	Hương	17/04/1998	**22583**				
27	1624010498	Nguyễn Thị	Hương	10/11/1998	**22584**				
28	1421080050	Cao Thái	Hữu	11/12/1995	**22585**				
29	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	**22586**				
30	1721020001	Đỗ Văn	Huy	02/08/1997	**22587**				C1
31	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	**22588**				
32	1721060394	Nguyễn Văn Quang	Huy	14/11/1999	**22589**				
33	1521030123	Phạm Quang	Huy	04/07/1997	**22590**				
34	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	**22591**				
35	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	**22592**				
36	1721060435	Nguyễn Hữu	Huyên	14/07/1999	**22593**				C1
37	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	**22594**				
38	1724010222	Đinh Thị	Huyền	04/09/1999	**22595**				
39	1624010931	Nguyễn Thị	Huyền	21/09/1998	**22596**				
40	1624010536	Nguyễn Thị	Huyền	04/11/1998	**22597**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 003_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1624010899	Phạm Thị Thanh	Huyền	03/06/1998	**22598**				
42	1624010654	Trịnh Thị Khánh	Huyền	07/01/1998	**22599**				C1
43	1321030646	Đinh Văn	Khá	12/04/1995	**22600**				
44	1411060089	Vũ	Khang	05/09/1996	**22601**				
45	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	**22602**				
46	1421020413	Nguyễn Quang	Khánh	05/01/1996	**22603**				
47	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	**22604**				C1
48	1321060158	Phạm Đức	Khôi	17/11/1995	**22605**				
49	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	09/02/1999	**22606**				
50	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	**22607**				
51	1721060087	Nguyễn Trung	Kiên	15/10/1999	**22608**				
52	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	**22609**				
53	1721070100	Konsy	LAICHITH	12/10/1996	**22610**				
54	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	**22611**				
55	1521010335	Đỗ Văn	Lâm	29/08/1997	**22612**				
56	1321060164	Lê Tiến	Lâm	17/08/1995	**22613**				
57	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	**22614**				
58	1421030423	Nguyễn Tùng	Lân	24/07/1996	**22615**				
59	1421050105	Nguyễn Đức	Liêm	20/08/1996	**22616**				C1
60	1624010220	Chúc Gia	Linh	06/09/1998	**22617**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 004_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060180	Đinh Mạnh	Linh	05/09/1999	**22618**				
2	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	09/03/1998	**22619**				C1
3	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	**22620**				
4	1621060202	Mai Ngọc	Linh	02/04/1998	**22621**				
5	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	01/05/1999	**22622**				
6	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	**22623**				
7	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	**22624**				
8	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	**22625**				
9	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	**22626**				
10	1521010286	Bùi Xuân	Lộc	29/01/1997	**22627**				
11	1621060783	Trần Tiến	Lộc	29/05/1998	**22628**				
12	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	**22629**				
13	1621060972	Trần Đức	Lợi	23/10/1998	**22630**				C1
14	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	**22631**				
15	1521070001	Nguyễn Hữu	Long	23/09/1997	**22632**				
16	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	**22633**				
17	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	**22634**				
18	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	**22635**				
19	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	**22636**				
20	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	**22637**				
21	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	**22638**				
22	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	**22639**				
23	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**22640**				
24	1721060542	Nguyễn Tuấn	Lực	16/10/1999	**22641**				
25	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	**22642**				
26	1624010161	Vũ Thị Khánh	Ly	02/08/1998	**22643**				
27	1724010236	Đỗ Thị	Lý	08/12/1998	**22644**				C1
28	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	**22645**				
29	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	**22646**				
30	1721060078	Ngô Tiến	Mạnh	16/04/1999	**22647**				C1
31	1721060527	Nguyễn Văn	Mạnh	10/10/1999	**22648**				C1
32	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	07/08/1996	**22649**				
33	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	**22650**				
34	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	**22651**				
35	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	**22652**				C1
36	1721080019	Di Quang	Minh	01/07/1999	**22653**				
37	1421040185	Hà Văn	Minh	24/05/1996	**22654**				
38	1721060136	Lê Quang	Minh	20/10/1999	**22655**				
39	1721060522	Lê Văn	Minh	20/02/1999	**22656**				
40	1721060145	Nghiêm Lê Anh	Minh	01/01/1999	**22657**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 004_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1721040079	Ngô Trung	Minh	09/07/1999	**22658**				C1
42	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	**22659**				
43	1321050131	Phạm Đức	Minh	11/02/1995	**22660**				C1
44	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	**22661**				
45	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	**22662**				
46	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	**22663**				
47	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	**22664**				
48	1721080010	Lê Hoài	Nam	13/05/1999	**22665**				
49	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	**22666**				
50	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	**22667**				
51	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	**22668**				
52	1421030138	Nguyễn Phương	Nam	09/09/1996	**22669**				
53	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	**22670**				
54	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	**22671**				
55	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	**22672**				
56	1724010397	Phạm Văn	Nam	28/10/1999	**22673**				
57	1721060142	Phùng Minh	Nam	01/06/1999	**22674**				
58	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	**22675**				
59	1421020485	Trần Văn	Nam	04/01/1996	**22676**				
60	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	**22677**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 005_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	**22678**				
2	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	**22679**				
3	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	**22680**				
4	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	**22681**				
5	1621040087	Trịnh Mạnh	Nghĩa	25/03/1998	**22682**				
6	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	**22683**				
7	1721080033	Lã Thị	Ngọc	21/10/1999	**22684**				
8	1721060577	Lê Đức	Ngọc	27/11/1998	**22685**				
9	1624010587	Nguyễn Thị	Ngọc	01/05/1998	**22686**				
10	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	**22687**				
11	1524010346	Lê Thị ánh	Nguyệt	30/06/1997	**22688**				
12	1624010412	Nguyễn Thị	Nhạn	07/01/1998	**22689**				
13	1521010007	Bùi Văn	Nhanh	10/04/1997	**22690**				
14	1721060037	Lê Minh	Nhật	06/10/1999	**22691**				C1
15	1724010560	Hoàng Thị Cẩm	Nhi	25/09/1999	**22692**				
16	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	**22693**				
17	1624010723	Hoàng Kim	Oanh	07/10/1998	**22694**				
18	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	**22695**				
19	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	**22696**				
20	1721070042	Nguyễn Văn	Phát	03/06/1999	**22697**				
21	1721020006	Nguyễn Công	Phi	25/08/1999	**22698**				
22	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	**22699**				
23	1611020700	Vũ Ngọc	Phi	10/05/1998	**22700**				
24	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		**22701**				
25	1721060131	Phạm Văn	Phong	01/03/1998	**22702**				
26	1721080023	Lại Thị Diễm	Phúc	25/03/1999	**22703**				
27	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	**22704**				
28	1624010422	Đặng Lan	Phương	02/10/1998	**22705**				
29	1721080028	Phạm Thị Thu	Phương	02/09/1999	**22706**				
30	1524010324	Nguyễn Thị	Phượng	10/09/1997	**22707**				
31	1624010193	Trần Thị	Phượng	04/04/1998	**22708**				
32	1721070059	Nguyễn Văn	Quân	02/11/1998	**22709**				C1
33	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	**22710**				
34	1721060092	An Minh	Quang	07/10/1999	**22711**				
35	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	**22712**				
36	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	**22713**				
37	1621010137	Phạm Tiến	Quang	04/06/1998	**22714**				C1
38	1721020011	Phạm Văn	Quang	12/10/1999	**22715**				
39	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	**22716**				
40	1721020503	Vương Văn	Quý	19/01/1999	**22717**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 005_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1631020073	Phạm Ngọc	Quyên	29/06/1995	**22718**				
42	1721060196	Dương Ngọc	Quyền	15/09/1999	**22719**				C1
43	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	**22720**				
44	1721020031	Trần Đình	Quyền	11/08/1999	**22721**				C1
45	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	06/02/1999	**22722**				C1
46	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	**22723**				
47	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	**22724**				
48	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	**22725**				
49	1624010247	Tạ Thị Hoa	Sinh	04/09/1998	**22726**				C1
50	1621040803	Somneuk	SITTHIENG	09/03/1994	**22727**				
51	1421020135	Bùi Đức	Sơn	04/10/1996	**22728**				
52	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	**22729**				
53	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	**22730**				C1
54	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	**22731**				
55	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	**22732**				
56	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	**22733**				
57	1721060110	Trần Ngọc	Sơn	17/08/1999	**22734**				
58	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	**22735**				
59	1721060811	Nguyễn Văn	Sỹ	11/02/1999	**22736**				
60	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	**22737**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 006_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	**22738**				
2	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	**22739**				
3	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	**22740**				
4	1721020002	Phan Anh	Tấn	08/07/1999	**22741**				
5	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	**22742**				C1
6	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	05/02/1999	**22743**				
7	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	**22744**				
8	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	**22745**				
9	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	**22746**				
10	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	**22747**				
11	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	**22748**				
12	1721060137	Nguyễn Văn	Thắng	04/10/1999	**22749**				
13	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	**22750**				
14	1721060090	Nguyễn Thăng	Thanh	15/03/1999	**22751**				
15	1624010295	Nguyễn Thị	Thanh	16/06/1998	**22752**				
16	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	**22753**				
17	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	12/05/1999	**22754**				
18	1721060113	Nguyễn Thế	Thành	13/05/1999	**22755**				
19	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	**22756**				
20	1721080005	Phan Xuân	Thành	12/10/1999	**22757**				
21	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	**22758**				
22	1421070115	Tô Minh	Thành	08/11/1996	**22759**				C1
23	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	03/09/1998	**22760**				
24	1624010158	Bùi Phương	Thảo	05/04/1998	**22761**				
25	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	**22762**				
26	1421040262	Nguyễn Thị Thu	Thảo	16/07/1995	**22763**				
27	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	**22764**				
28	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	**22765**				
29	1721080029	Tống Minh	Thiên	28/11/1997	**22766**				
30	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	**22767**				
31	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	**22768**				
32	1621060502	Đào Văn	Thịnh	01/07/1998	**22769**				
33	1724010488	Lê Văn	Thịnh	10/05/1998	**22770**				
34	1721070038	Ngô Tiến	Thịnh	11/09/1998	**22771**				
35	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	**22772**				
36	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	**22773**				
37	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	**22774**				
38	1721060039	Trần Danh	Thông	02/12/1999	**22775**				
39	1721060100	Dương Minh	Thu	12/08/1999	**22776**				
40	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	**22777**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 006_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	**22778**				
42	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	**22779**				
43	1521020314	Đỗ Tất	Thưởng	15/02/1997	**22780**				
44	1721060056	Nguyễn Văn	Thưởng	16/02/1999	**22781**				
45	1624010665	Lã Thị	Thúy	09/05/1998	**22782**				
46	1524010283	Hoàng Thu	Thủy	16/10/1996	**22783**				C1
47	1521010292	Chu Trung	Tiến	15/09/1996	**22784**				
48	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	**22785**				
49	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	**22786**				
50	1721060565	Nguyễn Quốc	Tiến	21/04/1999	**22787**				
51	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	**22788**				
52	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	**22789**				
53	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	**22790**				
54	1421020163	Tống Minh	Tiến	07/12/1995	**22791**				
55	1721060040	Tống Nguyên	Tiến	23/09/1999	**22792**				
56	1721070043	Vũ Đình	Tỉnh	06/08/1999	**22793**				C1
57	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	**22794**				
58	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	**22795**				
59	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	**22796**				
60	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	**22797**				
61	1621060919	Nguyễn Ngọc	Toản	28/05/1998	**22798**				C1
62	1524010217	Đặng Thị	Trang	05/09/1997	**22799**				
63	1624010113	Đỗ Huyền	Trang	20/11/1998	**22800**				
64	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	**22801**				
65	1624010460	Nguyễn Thị Kiều	Trang	01/10/1998	**22802**				
66	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	08/11/1998	**22803**				C1
67	1421080400	Nguyễn Thị Thùy	Trang	15/10/1996	**22804**				
68	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	**22805**				
69	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	**22806**				
70	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	06/12/1999	**22807**				
71	1721030013	Hoàng Thị Thảo	Trinh	21/10/1999	**22808**				C1
72	1721060482	Đặng Văn	Trung	14/06/1999	**22809**				
73	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	**22810**				
74	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	**22811**				
75	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	**22812**				
76	1321020770	Nguyễn Thành	Trung	13/03/1994	**22813**				
77	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	**22814**				C1
78	1321030917	Trần Trọng	Trung	16/08/1995	**22815**				
79	1721020065	Đặng Xuân	Trường	06/10/1999	**22816**				
80	1721060072	Đỗ Văn	Trường	07/01/1999	**22817**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 006_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1721060052	Hoàng Đức	Trường	01/06/1999	**22818**				
82	1521040074	Lê Đắc	Trường	11/04/1997	**22819**				C1
83	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	**22820**				
84	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	**22821**				
85	1421030592	Phạm Duy	Trường	06/11/1995	**22822**				
86	1521020328	Trần Xuân	Trường	27/09/1997	**22823**				C1
87	1721060086	Lê Anh	Tú	15/02/1999	**22824**				
88	1721060058	Nguyễn Ngọc	Tú	14/08/1999	**22825**				
89	1721080012	Nguyễn Văn	Tú	20/08/1999	**22826**				
90	1721080015	Nguyễn Văn	Tú	13/02/1999	**22827**				
91	1624010211	Phạm Văn	Tú	06/11/1998	**22828**				
92	1521050294	Đỗ Anh	Tuấn	12/02/1997	**22829**				
93	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	**22830**				
94	1521010197	Dương Anh	Tuấn	08/09/1997	**22831**				
95	1721060528	Lê Minh	Tuấn	26/03/1999	**22832**				C1
96	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	**22833**				C1
97	1421020184	Nguyễn Anh	Tuấn	16/03/1996	**22834**				
98	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	**22835**				
99	1721020066	Nguyễn Minh	Tuấn	14/11/1998	**22836**				
100	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	**22837**				C1
101	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	10/11/1998	**22838**				
102	1721070024	Nguyễn Viết	Tuấn	28/08/1999	**22839**				
103	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	**22840**				
104	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	12/04/1999	**22841**				
105	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	**22842**				
106	1721060128	Nguyễn Thanh	Tùng	17/12/1999	**22843**				C1
107	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	**22844**				
108	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	30/06/1999	**22845**				
109	1721060851	Vũ Văn	Tường	08/12/1997	**22846**				
110	1724010418	Vũ Mạnh	Tưởng	22/04/1999	**22847**				
111	1721060504	Chúc Văn	Tuyên	13/10/1999	**22848**				
112	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	**22849**				C1
113	1721060149	Phạm Đức	Uy	13/09/1998	**22850**				
114	1721020012	Bùi Đức	Văn	29/07/1999	**22851**				
115	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	11/01/1999	**22852**				
116	1621060578	Lò Sềnh	Vảng	08/06/1997	**22853**				
117	1721080031	Phạm Xuân	Vĩ	05/11/1999	**22854**				
118	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	**22855**				
119	1624010302	Hoàng Quốc	Việt	09/01/1998	**22856**				
120	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	**22857**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 006_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/07/1999	**22858**				
122	1721080022	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/04/1999	**22859**				
123	1721060508	Đặng Mai	Vũ	01/02/1999	**22860**				
124	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	**22861**				C1
125	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	**22862**				
126	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	**22863**				
127	1621070187	Nguyễn Quí	Vượng	17/03/1998	**22864**				
128	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	08/04/1999	**22865**				
129	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	01/12/1998	**22866**				
130	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	**22867**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4020101 Nhóm: 2_4020101_3 Tổ thi: 001_2_4020101_3 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lêni

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1321040401	Phương Thế	An	03/01/1995	**22868**				
2	1521010157	Vũ Văn	An	04/02/1997	**22869**				
3	1521010129	Đinh Hải	Anh	20/08/1996	**22870**				
4	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**22871**				
5	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	**22872**				
6	1521020132	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	23/07/1995	**22873**				
7	1421050268	Phạm Tuấn	Anh	12/06/1996	**22874**				
8	1521050304	Vũ Đắc Kỳ	Anh	07/11/1997	**22875**				
9	1321020021	Trần Hoàng	Bình	16/01/1995	**22876**				
10	1321040032	Phạm Đức	Cương	24/12/1995	**22877**				
11	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	**22878**				
12	1321060059	Nguyễn Thái	Dương	30/04/1995	**22879**				
13	1521070232	Trần Thị Thùy	Dương	29/07/1997	**22880**				
14	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	**22881**				
15	1524010233	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/1997	**22882**				
16	1521060142	Nguyễn Hữu	Hiếu	29/08/1997	**22883**				
17	1221060266	Nguyễn Hữu	Hồi	09/03/1994	**22884**				
18	1321080036	Vũ Bích	Hồng	07/05/1995	**22885**				
19	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**22886**				
20	1321020136	Vũ Khánh	Lâm	16/07/1995	**22887**				
21	1321070568	Trần Quý	Linh	09/08/1993	**22888**				
22	1321010216	Đỗ Thành	Long	03/04/1995	**22889**				
23	1521030035	Nguyễn Gia	Long	21/04/1997	**22890**				
24	1321060550	Phạm Văn	Long	01/04/1995	**22891**				
25	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	**22892**				
26	1321080065	Phạm Trọng	Nghĩa	15/02/1995	**22893**				
27	1321020157	Tạ Minh	Ngọc	04/08/1995	**22894**				C1
28	1521050104	Phạm Thế	Phan	15/10/1996	**22895**				
29	1521020032	Đinh Văn	Phúc	24/05/1997	**22896**				
30	1624010136	Cao Thị	Phương	05/05/1997	**22897**				
31	1621080127	Nguyễn Thị	Phương	10/02/1998	**22898**				
32	1321070167	Dương Văn	Thái	20/02/1995	**22899**				
33	1521050226	Nguyễn Đăng	Thăng	27/09/1997	**22900**				
34	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	**22901**				
35	1621080135	Mai Thị	Thu	27/10/1998	**22902**				
36	1321060642	Dương Văn	Tơn	05/05/1994	**22903**				
37	1521040318	Nguyễn Thùy	Trang	16/03/1997	**22904**				
38	1321020769	Nguyễn Đức	Trung	12/02/1995	**22905**				
39	1321040594	Nguyễn Văn	Trường	24/04/1995	**22906**				
40	1521050133	Đỗ Thành	Tuyên	17/05/1997	**22907**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080101 Nhóm: 2_4080101 Tổ thi: 001_2_4080101 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành + BTL

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621050193	Đặng Đình	An	15/02/1998	**22908**				C1
2	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	**22909**				
3	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	**22910**				
4	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	**22911**				
5	1621050205	Nguyễn Nhật	Anh	09/11/1998	**22912**				C1
6	1621050568	Phạm Tuấn	Anh	05/01/1998	**22913**				
7	1621050413	Vũ Thị	Anh	06/03/1997	**22914**				C1
8	1621050286	Nguyễn Thị	ánh	26/10/1998	**22915**				
9	1621050452	Trần Quốc	Bảo	02/03/1998	**22916**				
10	1521050313	Bùi Sĩ	Biên	18/03/1997	**22917**				
11	1621050822	Trần Văn	Biên	10/01/1998	**22918**				
12	1421050023	Đỗ Văn	Chiến	02/07/1994	**22919**				
13	1621050886	Nguyễn Công	Chính	10/06/1998	**22920**				
14	1621050579	Nguyễn Trí	Chung	20/11/1998	**22921**				
15	1621050575	Nguyễn Ngọc	Cường	08/05/1998	**22922**				
16	1621050297	Trần Đình	Cường	25/01/1998	**22923**				
17	1621050415	Trịnh Tiến	Đạt	17/04/1998	**22924**				
18	1621050421	Đỗ Văn	Định	18/06/1998	**22925**				
19	1721050388	Nguyễn Duy	Đông	17/07/1999	**22926**				
20	1621050287	Hoàng Anh	Đức	03/09/1998	**22927**				
21	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	**22928**				
22	1621050839	Nguyễn Anh	Dũng	25/07/1998	**22929**				
23	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	**22930**				
24	1621050353	Lại Đức	Đường	10/01/1998	**22931**				
25	1621050522	Đỗ Trung	Duy	02/09/1998	**22932**				
26	1621050275	Hoàng Thị Hồng	Gấm	25/11/1998	**22933**				
27	1611050015	Nguyễn Văn	Giang	15/04/1998	**22934**				C1
28	1621050558	Nguyễn Hồng	Hà	26/09/1998	**22935**				
29	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	**22936**				
30	1621050549	Nguyễn Thị	Hằng	27/10/1998	**22937**				
31	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	14/09/1998	**22938**				C1
32	1621050864	Trần Văn	Hiệp	15/06/1998	**22939**				
33	1621050220	Bùi Minh	Hiếu	18/04/1998	**22940**				
34	1621050574	Nguyễn Thị	Hòa	28/01/1998	**22941**				
35	1621050080	Lê Bật	Hoàn	01/06/1998	**22942**				
36	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	**22943**				
37	1621050593	Nguyễn Hải	Hoàng	14/12/1998	**22944**				
38	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	**22945**				
39	1621050401	Trần Việt	Hoàng	15/02/1998	**22946**				
40	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	**22947**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080101 Nhóm: 2_4080101 Tổ thi: 001_2_4080101 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành + BTL

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621050564	Nguyễn Thị	Hồng	07/08/1998	**22948**				
42	1621050625	Dương Thanh	Huấn	23/04/1998	**22949**				
43	1621050042	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/05/1998	**22950**				
44	1621050877	Tống Duy	Hùng	16/10/1998	**22951**				
45	1621050429	Vũ Thị	Hương	20/06/1998	**22952**				
46	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	**22953**				
47	1621050842	Lê Quang	Huy	29/01/1998	**22954**				
48	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	27/08/1998	**22955**				
49	1621050900	Biasavanh	INTHICHA(	25/08/1997	**22956**				
50	1621050318	Giang Văn	Khánh	21/11/1996	**22957**				
51	1621050621	Đỗ Thị	Khuyên	21/01/1998	**22958**				
52	1621050537	Vũ Tùng	Lâm	01/07/1998	**22959**				
53	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	**22960**				
54	1621050264	Đỗ Thị	Linh	14/11/1998	**22961**				
55	1621050585	Nguyễn Quế Thị	Loan	03/12/1998	**22962**				
56	1621050325	Trịnh Thị	Loan	10/01/1998	**22963**				
57	1621050496	Nguyễn Quý	Lợi	09/03/1998	**22964**				
58	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	**22965**				
59	1621050611	Bùi Đức	Lương	10/05/1998	**22966**				
60	1621050835	Nguyễn Văn	Mẫn	26/10/1998	**22967**				
61	1621050580	Lưu Thế	Mạnh	04/10/1998	**22968**				
62	1621050599	Bùi Đức	Minh	13/07/1998	**22969**				
63	1621050236	Nguyễn ánh Công	Minh	18/09/1998	**22970**				
64	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	**22971**				
65	1621050184	Nguyễn Công	Minh	17/04/1998	**22972**				
66	1621050551	Trần Công	Minh	01/11/1997	**22973**				C1
67	1621050590	Đinh Xuân	Nam	14/07/1998	**22974**				
68	1621050532	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1998	**22975**				
69	1621050637	Quách Hoàng	Nam	01/04/1998	**22976**				
70	1621050602	Nguyễn Mạnh	Nghĩa	27/05/1998	**22977**				
71	1621050468	Lê Anh	Ngọc	22/06/1998	**22978**				
72	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	05/08/1995	**22979**				
73	1621050823	Nguyễn Thị Hoa	Ngọc	10/01/1998	**22980**				
74	1621050556	Tạ Thị ánh	Nguyệt	05/04/1998	**22981**				
75	1621050300	Công Thị	Oanh	18/10/1998	**22982**				
76	1621050280	Trần Dư	Phan	03/08/1998	**22983**				C1
77	1621050153	Đặng Duy	Phong	24/10/1998	**22984**				
78	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	**22985**				
79	1621050003	Nguyễn Đức	Phong	18/06/1997	**22986**				
80	1621050543	Nguyễn Văn	Phong	30/07/1998	**22987**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080101 Nhóm: 2_4080101 Tổ thi: 001_2_4080101 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành + BTL

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621050110	Đoàn Đại	Phúc	23/11/1998	**22988**				
82	1621050871	Trần Văn	Phúc	04/03/1998	**22989**				
83	1621050178	Nguyễn Bá Lưu	Phước	05/10/1998	**22990**				
84	1621050202	Nguyễn Văn	Quân	05/01/1998	**22991**				
85	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	**22992**				
86	1621050239	Nguyễn Văn	Quyền	06/10/1998	**22993**				
87	1621050803	Phạm Thị Hương	Quỳnh	11/11/1998	**22994**				
88	1621050021	Tô Quang	Sáng	24/09/1998	**22995**				
89	1621050169	Trịnh Thị	Sen	24/04/1998	**22996**				
90	1621050420	Lê Minh	Sơn	23/01/1998	**22997**				C1
91	1621050600	Nguyễn Hồng	Sơn	26/04/1998	**22998**				
92	1621050361	Trương Ngọc	Sơn	16/10/1998	**22999**				
93	1621050074	Nguyễn Văn	Sỹ	09/09/1998	**23000**				
94	1621050868	Nguyễn Tú	Tài	23/11/1998	**23001**				
95	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	**23002**				
96	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	04/11/1998	**23003**				C1
97	1621050095	Phạm Bá	Tảo	29/11/1998	**23004**				
98	1621050015	Vũ Đức	Thái	24/11/1998	**23005**				
99	1621050365	Kiều Mạnh	Thắng	25/02/1998	**23006**				
100	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	**23007**				
101	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	**23008**				
102	1621050492	Phạm Khắc	Thắng	18/05/1998	**23009**				
103	1621050879	Trần Mạnh	Thắng	27/09/1998	**23010**				
104	1621050418	Đinh Công	Thành	10/03/1998	**23011**				C1
105	1621050107	Đinh Ngọc	Thành	11/11/1998	**23012**				
106	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	**23013**				
107	1621050173	Nguyễn Danh	Thành	27/12/1998	**23014**				
108	1621050566	Nguyễn Hữu	Thịnh	22/06/1998	**23015**				
109	1321050194	Hoàng Sỹ	Thông	03/02/1994	**23016**				
110	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	**23017**				
111	1621050450	Nguyễn Phú	Thuận	06/11/1998	**23018**				
112	1621050219	Vũ Phương	Thúy	06/10/1998	**23019**				
113	1621050615	Nguyễn Thị	Thùy	05/03/1998	**23020**				
114	1621050155	Nguyễn Ngọc	Tiến	26/03/1998	**23021**				
115	1621050622	Bạch Quốc	Toản	11/07/1998	**23022**				
116	1621050232	Nguyễn Thu	Trang	28/05/1998	**23023**				
117	1621050882	Lê Minh	Trường	04/04/1998	**23024**				
118	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	10/07/1998	**23025**				
119	1621050398	Nguyễn Phi	Truyền	24/04/1998	**23026**				
120	1421050679	Nguyễn Khắc	Tú	21/04/1996	**23027**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4080101 Nhóm: 2_4080101 Tổ thi: 001_2_4080101 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành + BTL

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1621050547	Lê Minh	Tuấn	21/10/1998	**23028**				
122	1621050881	Nguyễn Anh	Tuấn	16/01/1998	**23029**				C1
123	1621050303	Nguyễn Văn	Tuấn	19/06/1998	**23030**				
124	1621050571	Nguyễn Văn	Tuấn	25/02/1998	**23031**				
125	1621050140	Lê Quốc	Việt	10/04/1998	**23032**				
126	1621050134	Nguyễn Khắc	Việt	24/07/1998	**23033**				
127	1621050243	Nguyễn Quốc	Việt	21/11/1998	**23034**				
128	1621050623	Trần Ngọc	Việt	10/05/1998	**23035**				C1
129	1621050606	Ngô Hoàng	Vũ	15/07/1998	**23036**				
130	1621050445	Nguyễn Thị Hà	Vy	29/10/1998	**23037**				C1
131	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	**23038**				
132	1621050263	Nguyễn Thị	Xuân	15/06/1998	**23039**				
133	1621050610	Trần Thị Lệ	Xuân	01/02/1998	**23040**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 001_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621030163	Nguyễn Hương	An	05/02/1998	**23041**				
2	1521030117	Nguyễn Mai Trường	An	16/06/1997	**23042**				
3	1421070148	Trịnh Huy	An	15/12/1996	**23043**				
4	1624010426	Cao Hồng	Anh	13/07/1998	**23044**				
5	1521070144	Đào Hoàng	Anh	25/11/1997	**23045**				
6	1521050520	Đỗ Duy	Anh	13/10/1997	**23046**				
7	1621030225	Đỗ Việt	Anh	10/05/1998	**23047**				
8	1721050384	Hoàng Tuấn	Anh	17/10/1999	**23048**				
9	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	**23049**				
10	1521060369	Lê Đức	Anh	22/11/1997	**23050**				
11	1621030283	Lê Thị Lan	Anh	06/02/1998	**23051**				
12	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	**23052**				
13	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	**23053**				
14	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	**23054**				
15	1621080082	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/03/1998	**23055**				
16	1721030117	Nguyễn Tuấn	Anh	11/11/1999	**23056**				
17	1424010006	Nguyễn Văn	Anh	30/07/1996	**23057**				
18	1624010537	Phạm Thị Ngọc	Anh	03/03/1998	**23058**				
19	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	**23059**				
20	1421030263	Tạ Thị Hà	Anh	09/12/1995	**23060**				
21	1621030800	Tô Tuấn	Anh	20/07/1996	**23061**				
22	1721030151	Trần Nguyễn Thảo	Anh		**23062**				C1
23	1624010053	Trần Tiến	Anh	25/09/1998	**23063**				
24	1521050052	Văn Minh	Anh	08/03/1997	**23064**				
25	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	**23065**				
26	1621050383	Vũ Quang Tuấn	Anh	07/10/1998	**23066**				
27	1524010368	Vũ Thị	Anh	14/02/1997	**23067**				
28	1624010926	Kiều Thị Ngọc	Ánh	15/11/1998	**23068**				
29	1721050410	Quyền Ngọc	Ánh	15/07/1999	**23069**				
30	1721050463	Hà Văn	Bảo	16/11/1999	**23070**				
31	1624010115	Nguyễn Ngọc	Bảo	22/02/1998	**23071**				
32	1621020032	Trần Thái	Bảo	01/11/1998	**23072**				
33	1321010037	Đặng Thanh	Bình	22/02/1995	**23073**				
34	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**23074**				
35	1521060048	Phạm Văn	Bình	03/10/1996	**23075**				
36	1621050083	Trịnh Như	Bình	06/04/1998	**23076**				
37	1621030264	Hồ Linh	Chi	03/01/1998	**23077**				
38	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	**23078**				
39	1621050305	Nguyễn Thị	Chi	23/08/1998	**23079**				
40	1621050281	Trần Minh	Chiến	02/03/1998	**23080**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 001_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	02/12/1997	**23081**				
42	1521060386	Nguyễn Văn	Chiểu	02/03/1997	**23082**				
43	1621060345	Nguyễn Bá	Chinh	07/01/1998	**23083**				
44	1524010310	Nguyễn Hồng	Chinh	15/02/1997	**23084**				
45	1521060366	Hà Duy	Chính	09/01/1997	**23085**				
46	1521060433	Nguyễn Đức	Chính	28/06/1997	**23086**				
47	1521030010	Đặng Hữu	Chủ	06/11/1997	**23087**				
48	1521040135	Vi Văn	Chúc	23/06/1997	**23088**				
49	1724010314	Tạ Thị Thu	Cúc	23/01/1999	**23089**				
50	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	**23090**				
51	1521010124	Lê Văn	Cương	01/08/1997	**23091**				
52	1421060040	Mai Văn	Cương	09/12/1995	**23092**				
53	1421040384	Bùi Quốc	Cường	21/07/1995	**23093**				
54	1421011042	Đỗ Mạnh	Cường	29/05/1996	**23094**				
55	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	**23095**				
56	1321030464	Nguyễn Mạnh	Cường	06/12/1995	**23096**				
57	1721030139	Đàm Quang	Doanh	10/01/1999	**23097**				
58	1621030208	Phạm Thị Thùy	Dung	04/08/1998	**23098**				C1
59	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	**23099**				
60	1721040077	Lê Mạnh	Dũng	06/12/1999	**23100**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 002_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521040211	Mai Văn	Đại	01/03/1996	**23101**				
2	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	**23102**				
3	1731020001	Phạm Xuân	Đăng	07/12/1995	**23103**				
4	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	23/06/1998	**23104**				
5	1521030190	Bùi Thế	Đạt	10/01/1997	**23105**				
6	1621030234	Đào Quốc	Đạt	02/11/1998	**23106**				
7	1721030083	Ngô Hữu	Đạt	09/11/1999	**23107**				
8	1731070031	Nguyễn Thành	Đạt	17/05/1993	**23108**				
9	1421050346	Vũ Trọng	Đạt	07/11/1996	**23109**				
10	1421060073	Đinh Quang	Điệu	01/01/1996	**23110**				
11	1621030275	Lê Xuân	Đợi	13/12/1998	**23111**				
12	1621030285	Phạm Văn	Đông	21/03/1998	**23112**				
13	1421070035	Đinh Công	Đức	19/04/1994	**23113**				
14	1521060462	Đinh Khắc	Đức	14/09/1996	**23114**				
15	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	**23115**				
16	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	**23116**				
17	1521070217	Lê Đình	Đức	15/09/1997	**23117**				
18	1524010123	Nguyễn Anh	Đức	23/09/1997	**23118**				
19	1521010048	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/1997	**23119**				
20	1421030052	Vũ Quang	Đức	10/06/1996	**23120**				
21	1721030086	Nguyễn Tuấn	Dũng	10/02/1999	**23121**				
22	1421060053	Trần Xuân	Dũng	17/07/1995	**23122**				
23	1521040223	Phan Văn	Dụng	23/07/1997	**23123**				
24	1521020083	Tạ Văn	Được	20/08/1996	**23124**				
25	1421040059	Đặng Văn	Dương	28/10/1996	**23125**				
26	1321030487	Hoàng Đại	Dương	29/11/1995	**23126**				
27	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	**23127**				
28	1521050277	Nguyễn Thùy	Dương	08/05/1997	**23128**				
29	1621030281	Nguyễn Thủy	Dương	21/05/1998	**23129**				
30	1721030081	Trần Mạnh	Dương	19/01/1999	**23130**				
31	1421080018	Lê Tuấn	Duy	09/08/1996	**23131**				
32	1621060519	Nguyễn Huy	Duy	25/10/1998	**23132**				
33	1521080084	Nguyễn Thị	Duyên	22/01/1997	**23133**				
34	1621030271	Nguyễn Thị	Duyên	20/08/1998	**23134**				C1
35	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	**23135**				
36	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	**23136**				
37	1624010675	Vũ Thu	Duyên	02/05/1998	**23137**				
38	1421020045	Lê Hữu	Giang	29/07/1996	**23138**				
39	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	**23139**				
40	1624010879	Nguyễn Thị	Hà	13/06/1998	**23140**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 002_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	**23141**				
42	1524010136	Nguyễn Thúy	Hà	08/07/1997	**23142**				
43	1524010062	Thái Thị Thu	Hà	02/12/1997	**23143**				
44	1721030110	Trần Ngọc	Hà	29/09/1999	**23144**				
45	1721030137	Trần Thị Thu	Hà	02/10/1999	**23145**				
46	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	**23146**				
47	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	**23147**				
48	1624010140	Lê Thị	Hằng	26/06/1998	**23148**				
49	1321060108	Nguyễn Quốc	Hậu	21/11/1993	**23149**				
50	1521080141	Phan Thị	Hiên	15/01/1997	**23150**				
51	1721030187	Đào Thu	Hiền	30/03/1999	**23151**				
52	1624010730	Đinh Thị	Hiền	30/10/1998	**23152**				
53	1621060241	Đỗ Vũ	Hiệp	28/01/1998	**23153**				
54	1521040040	Nguyễn Hoàng	Hiệp	09/08/1997	**23154**				
55	1521080147	Hoàng Văn	Hiếu	19/02/1997	**23155**				
56	1421020062	Nguyễn Đình	Hiếu	26/05/1996	**23156**				
57	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	**23157**				
58	1521010228	Quách Minh	Hiếu	29/02/1996	**23158**				C1
59	1521020202	Trần Minh	Hiếu	05/08/1997	**23159**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 003_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010395	Nguyễn Văn	Hinh	25/05/1999	**23160**				C1
2	1624010768	Đặng Thị Thu	Hòa	04/04/1998	**23161**				
3	1521080153	Mai Xuân	Hòa	19/05/1997	**23162**				
4	1521060375	Phạm Thị Kim	Hòa	17/03/1997	**23163**				
5	1521050112	Nguyễn Doãn	Hoan	20/01/1997	**23164**				
6	1521050098	Nguyễn Trần Đan	Hoàn	21/12/1997	**23165**				
7	1521010219	Trần Văn	Hoàn	06/11/1997	**23166**				
8	1521060368	Bùi Lê	Hoàng	14/04/1997	**23167**				
9	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	**23168**				
10	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	**23169**				C1
11	1521070259	Nguyễn Hữu	Hoàng	15/10/1997	**23170**				
12	1421011138	Nguyễn Huy	Hoàng	21/12/1996	**23171**				
13	1721060334	Nguyễn Việt	Hoàng	22/01/1999	**23172**				
14	1421040119	Quách Duy	Hoàng	18/09/1996	**23173**				
15	1621050887	Vũ Việt	Hoàng	01/11/1998	**23174**				
16	1721060517	Đoàn Văn	Học	11/01/1999	**23175**				
17	1521040067	Nguyễn Thị	Hồng	02/03/1997	**23176**				
18	1421070303	Trần Thị	Hồng	23/10/1996	**23177**				
19	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	**23178**				
20	1421040134	Thào A	Hử	12/09/1996	**23179**				
21	1521060013	Đặng Văn	Hùng	17/09/1997	**23180**				
22	1321050566	Lâm Mạnh	Hùng	29/01/1995	**23181**				
23	1421020073	Nguyễn Mạnh	Hùng	17/03/1996	**23182**				
24	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	**23183**				
25	1421070053	Phan Thanh	Hùng	14/06/1996	**23184**				
26	1621060277	Cao Văn	Hưng	09/05/1998	**23185**				
27	1621060150	Vũ Trí	Hưng	05/11/1998	**23186**				
28	1721030094	Ngô Kim	Hương	01/09/1999	**23187**				
29	1624011041	Trần Thị	Hương	01/01/1998	**23188**				
30	1624010641	Trịnh Thị Mai	Hương	13/03/1998	**23189**				C1
31	1524010240	Nguyễn Thị Thúy	Hường	03/09/1997	**23190**				
32	1621030148	Bùi Quang	Huy	24/01/1998	**23191**				
33	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	**23192**				
34	1721030189	Đinh Quốc	Huy	19/05/1999	**23193**				
35	1621030728	Hoàng Quang	Huy	22/11/1998	**23194**				
36	1621050804	Lê Quang	Huy	02/11/1998	**23195**				
37	1621050248	Mai Quốc	Huy	12/10/1996	**23196**				
38	1521010178	Nguyễn Đình	Huy	09/11/1997	**23197**				
39	1621030196	Nguyễn Đức	Huy	11/05/1998	**23198**				
40	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	**23199**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 003_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	**23200**				
42	1521060458	Trần Quang	Huy	07/06/1997	**23201**				
43	1621050795	Mai Thị	Huyền	29/12/1998	**23202**				
44	1521030243	Nguyễn Văn	Huyền	06/01/1997	**23203**				
45	1624010355	Trần Thị	Huyền	08/07/1998	**23204**				
46	1321030647	Nguyễn Thế	Khang	22/02/1995	**23205**				
47	1521040043	Nguyễn Đức	Kiên	18/11/1997	**23206**				
48	1521060040	Nguyễn Trung	Kiên	23/09/1997	**23207**				
49	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	**23208**				
50	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	**23209**				
51	1421030421	Phạm Tùng	Lâm	09/10/1995	**23210**				
52	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	**23211**				
53	1421060156	Vũ Ngọc	Lâm	11/09/1996	**23212**				
54	1724010175	Vương Thị	Lan	08/02/1999	**23213**				
55	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	**23214**				
56	1621030159	Hứa Việt	Linh	08/02/1998	**23215**				C1
57	1521050299	Nguyễn Gia	Linh	27/04/1997	**23216**				
58	1421020086	Nguyễn Thị Thùy	Linh	11/02/1996	**23217**				
59	1621030131	Trần Thị	Linh	22/11/1998	**23218**				
60	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	**23219**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 004_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1524010614	Phạm Thị	Loan	28/04/1997	**23220**				
2	1521080352	Trịnh Thị	Loan	08/08/1997	**23221**				
3	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	08/01/1998	**23222**				
4	1521060453	Hoàng Nhật	Long	20/09/1997	**23223**				
5	1521060400	Nguyễn Đặng	Long	20/03/1997	**23224**				
6	1521020081	Phạm Thanh	Long	06/12/1997	**23225**				
7	1521010035	Tô Hạ	Long	02/09/1997	**23226**				
8	1621050200	Vũ Thành	Long	22/10/1998	**23227**				
9	1621060096	Nguyễn Thành	Luân	25/11/1998	**23228**				
10	1521020114	Nguyễn Danh	Lưu	08/10/1997	**23229**				
11	1621030244	Nguyễn Thị Khánh	Ly	27/07/1998	**23230**				
12	1524010133	Lê Thị	Mai	12/06/1997	**23231**				
13	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	**23232**				
14	1521050149	Nguyễn Đức	Mạnh	04/09/1997	**23233**				
15	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	**23234**				
16	1621060697	Vũ Đức	Mạnh	20/08/1998	**23235**				
17	1524010088	Đỗ Quang	Minh	21/12/1997	**23236**				
18	1621030233	Nguyễn Nhật	Minh	18/12/1998	**23237**				
19	1521080203	Phùng Quang	Minh	27/06/1997	**23238**				
20	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	**23239**				
21	1421060495	Trần Tuấn	Minh	30/12/1995	**23240**				
22	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	**23241**				
23	1621050215	Bùi Diễm	My	25/04/1998	**23242**				
24	1721030063	Trần Thị	My	21/02/1999	**23243**				C1
25	1521080207	Đỗ Văn	Nam	08/10/1997	**23244**				
26	1521080209	Nguyễn Hoài	Nam	24/11/1997	**23245**				
27	1421070395	Tạ Đình	Nam	13/11/1996	**23246**				
28	1621030252	Nguyễn Thị Thu	Ngân	06/01/1998	**23247**				
29	1521030430	Phạm Thi	Ngân	12/11/1996	**23248**				C1
30	1621030260	Lê Hồng	Nghị	22/01/1996	**23249**				
31	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	**23250**				
32	1624010587	Nguyễn Thị	Ngọc	01/05/1998	**23251**				
33	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	**23252**				
34	1621030194	Đặng Thị Minh	Nhật	07/10/1998	**23253**				
35	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	**23254**				
36	1521010310	Tô Hồng	Nhung	28/04/1996	**23255**				
37	1624010257	Vũ Cẩm	Nhung	27/09/1998	**23256**				
38	1621030142	Nguyễn Hoài	Ninh	27/10/1998	**23257**				
39	1421040208	Triệu Thị	Oanh	14/02/1996	**23258**				
40	1321060213	Nguyễn Anh	Phong	22/10/1995	**23259**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 004_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421030489	Phạm Hồng	Phong	16/10/1995	**23260**				
42	1721060131	Phạm Văn	Phong	01/03/1998	**23261**				
43	1421040473	Lê Trọng	Phú	30/04/1996	**23262**				
44	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**23263**				
45	1521060413	Nguyễn Duy	Phúc	05/11/1997	**23264**				
46	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	**23265**				
47	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	**23266**				
48	1621030186	Nhữ Thị	Phương	07/09/1998	**23267**				
49	1421080095	Nông Quốc	Phương	27/12/1996	**23268**				
50	1621030172	Nguyễn Thị	Phượng	08/12/1998	**23269**				
51	1624010636	Nguyễn Thị Bích	Phượng	25/03/1998	**23270**				
52	1624010193	Trần Thị	Phượng	04/04/1998	**23271**				
53	1621030291	Chu Văn	Quân	07/01/1998	**23272**				
54	1521050207	Đặng Anh	Quân	06/07/1997	**23273**				
55	1721050251	Hoàng Minh	Quang	26/06/1999	**23274**				
56	1721030135	Lý Tuấn	Quang	13/02/1999	**23275**				
57	1421040485	Phạm Minh	Quang	29/07/1996	**23276**				
58	1621010175	Trần Thanh	Quang	05/11/1997	**23277**				
59	1421060537	Nguyễn Xuân	Quảng	19/07/1996	**23278**				
60	1421040221	Phạm Đình	Quảng	18/11/1996	**23279**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 005_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	27/08/1999	**23280**				
2	1721050236	Nguyễn Đắc	Quyền	26/02/1999	**23281**				
3	1721030114	Nguyễn Hữu	Quyết	18/10/1999	**23282**				
4	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	12/11/1998	**23283**				
5	1421080336	Phạm Văn	Quyết	31/08/1995	**23284**				
6	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	**23285**				
7	1621030292	Nguyễn Thị	Quỳnh	02/02/1998	**23286**				
8	1524010040	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/06/1997	**23287**				
9	1421010283	Trần Quang	Sang	29/06/1996	**23288**				
10	1521040051	Đỗ Đình	Sáng	13/01/1996	**23289**				
11	1521060459	Vũ Tiến	Sinh	04/07/1997	**23290**				
12	1521050233	Trần Thanh	Sơn	28/09/1997	**23291**				
13	1524010504	Vũ Trường	Sơn	23/07/1997	**23292**				C1
14	1521060018	Nguyễn Hữu	Sỹ	07/04/1996	**23293**				C1
15	1521080237	Đặng Thị	Tâm	30/05/1997	**23294**				
16	1521020373	Nguyễn Đức	Thắng	17/06/1996	**23295**				
17	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	06/08/1998	**23296**				
18	1421030189	Nguyễn Tiến	Thắng	27/06/1996	**23297**				C1
19	1621050479	Nguyễn Văn	Thắng	11/12/1998	**23298**				
20	1421070118	Phùng Quang	Thắng	01/12/1996	**23299**				
21	1424010184	Trần Đắc Ngọc	Thắng	30/05/1994	**23300**				
22	1521050025	Văn Tiến	Thắng	05/12/1997	**23301**				
23	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	**23302**				
24	1521050001	Đào Trung	Thành	16/08/1997	**23303**				
25	1521060352	Nguyễn Tiến	Thành	06/09/1997	**23304**				
26	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	**23305**				
27	1521050549	Phùng Chí	Thành	02/07/1997	**23306**				
28	1721030193	Đinh Mai Thanh	Thảo	27/02/1999	**23307**				
29	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	12/10/1999	**23308**				
30	1614010031	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/1998	**23309**				
31	1421080364	Phan Thị	Thảo	30/04/1996	**23310**				
32	1521010009	Nguyễn Tiến	Thiên	23/09/1997	**23311**				
33	1421070471	Phạm Văn	Thiển	17/09/1996	**23312**				
34	1521040165	Đỗ Văn	Thiện	30/06/1997	**23313**				
35	1421050193	Hoàng Trọng	Thiện	15/03/1996	**23314**				
36	1521050218	Nguyễn Ngọc	Thiện	09/08/1997	**23315**				
37	1421060261	Nguyễn Văn	Thiệu	25/05/1995	**23316**				C1
38	1421020586	Vũ Văn	Thịnh	24/05/1995	**23317**				
39	1521030316	Bùi Thị	Thơm	23/01/1997	**23318**				
40	1721040081	Vũ Duy	Thông	11/08/1999	**23319**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 005_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1524010252	Vũ Trung	Thông	06/03/1997	**23320**				
42	1521010020	Nguyễn Thị	Thu	05/11/1996	**23321**				
43	1624010631	Phạm Thị	Thu	26/09/1998	**23322**				
44	1524010516	Trương Lập	Thu	15/09/1997	**23323**				
45	1621030155	Nguyễn Thị Ngọc	Thư	25/07/1998	**23324**				
46	1621050756	Đặng Thị Ngọc	Thùy	25/01/1998	**23325**				
47	1524010283	Hoàng Thu	Thủy	16/10/1996	**23326**				C1
48	1621030245	Phan Thị	Thủy	23/12/1998	**23327**				
49	1521010292	Chu Trung	Tiến	15/09/1996	**23328**				
50	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	**23329**				
51	1521020044	Chu Khắc	Tiệp	01/06/1997	**23330**				C1
52	1721030142	Trần Đình	Tiệp	12/06/1999	**23331**				
53	1521020317	Lê Ngọc	Tình	10/09/1994	**23332**				
54	1721050615	Nguyễn Đức	Toan	02/07/1999	**23333**				
55	1421040294	Lưu Ngọc	Toàn	07/11/1996	**23334**				
56	1421050214	Trần Thanh	Toàn	18/09/1996	**23335**				
57	1621030215	Đinh Xuân	Tôn	30/04/1998	**23336**				
58	1521050125	Phạm Văn	Tốt	06/11/1997	**23337**				
59	1621030231	Nguyễn Thị	Trâm	11/08/1998	**23338**				
60	1621030724	Bùi Nguyễn Thu	Trang	21/09/1998	**23339**				
61	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	**23340**				
62	1521080324	Lê Thị Thùy	Trang	31/12/1997	**23341**				
63	1524010037	Nguyễn Thị Thu	Trang	14/10/1997	**23342**				
64	1624010084	Nguyễn Thuỳ	Trang	23/06/1998	**23343**				
65	1624010093	Phạm Thị Thùy	Trang	24/07/1997	**23344**				
66	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	**23345**				
67	1521060397	Vũ Ngọc	Triệu	05/09/1997	**23346**				
68	1621060820	Đào Văn	Trọng	20/05/1998	**23347**				
69	1421060279	Nguyễn Đức	Trọng	08/08/1996	**23348**				
70	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	06/09/1997	**23349**				
71	1321070689	Nguyễn Văn	Trung	01/08/1995	**23350**				
72	1521030336	Lại Đức	Trường	24/05/1997	**23351**				
73	1621060390	Nguyễn Công	Trường	11/04/1997	**23352**				
74	1621060616	Phan Văn	Trường	28/02/1998	**23353**				
75	1521050083	Trần Danh	Trường	23/06/1996	**23354**				
76	1421030213	Nguyễn Văn	Trưởng	16/03/1994	**23355**				
77	1524010010	Nguyễn Thanh	Truyền	22/01/1997	**23356**				
78	1721060203	Dương Đình	Tú	27/01/1999	**23357**				C1
79	1621030141	Lê Anh	Tú	30/01/1998	**23358**				
80	1621050332	Phạm Văn	Tú	18/05/1998	**23359**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 005_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521020003	Bùi Minh	Tuấn	03/06/1997	**23360**				
82	1731070030	Lê Anh	Tuấn	19/05/1996	**23361**				
83	1521060440	Nguyễn Anh	Tuấn	24/09/1996	**23362**				C1
84	1421040320	Nguyễn Đình	Tuấn	08/07/1996	**23363**				
85	1421050225	Nguyễn Thanh	Tuấn	07/07/1996	**23364**				
86	1521060399	Nguyễn Văn	Tuấn	16/01/1997	**23365**				
87	1421030614	Vũ Anh	Tuấn	09/10/1996	**23366**				
88	1721030025	Vũ Đình	Tuấn	02/03/1999	**23367**				
89	1521040027	Vũ Văn	Tuấn	19/07/1997	**23368**				
90	1521070068	Lê Trung	Tùng	02/06/1997	**23369**				
91	0921010178	Nguyễn Hữu	Tùng	19/12/1991	**23370**				
92	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	**23371**				
93	1621060991	Trần Thanh	Tùng	02/09/1998	**23372**				
94	1421020679	Vũ Thanh	Tùng	02/10/1996	**23373**				
95	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	**23374**				
96	1624010656	Vàng Thị	Tươi	02/06/1998	**23375**				
97	1421060307	Nguyễn Bá	Tuyên	10/02/1993	**23376**				
98	1524010149	Nguyễn Thị Hồng	Uyên	17/03/1996	**23377**				
99	1721030501	Nguyễn Thị Thu	Uyên	19/03/1999	**23378**				
100	1421080425	Đoàn Thị	Vân	30/09/1996	**23379**				
101	1421040343	Hồ Xuân	Văn	18/01/1996	**23380**				
102	1421080423	Trần Hữu	Văn	30/09/1996	**23381**				
103	1421060313	Nguyễn Đức	Vấn	07/07/1996	**23382**				
104	1521010209	Trần Vũ Hải	Vinh	07/04/1997	**23383**				
105	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	**23384**				
106	1421050714	Đinh Văn	Vũ	17/11/1996	**23385**				
107	1621060842	Tạ Văn	Vũ	22/10/1998	**23386**				
108	1624010133	Nguyễn Công	Vương	01/11/1998	**23387**				
109	1521080290	Vũ Thị	Yên	14/01/1997	**23388**				
110	1724010598	Lê Thị	Yến	10/05/1999	**23389**				
111	1521080330	Nguyễn Thị	Yến	03/10/1996	**23390**				
112	1521080292	Phạm Thị Hải	Yến	21/06/1997	**23391**				
113	1624010915	Trịnh Thị	Yến	02/03/1998	**23392**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 001_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721060356	Nguyễn Trường	An	30/07/1999	**23393**				C1
2	1521050045	Nguyễn Văn	An	06/09/1997	**23394**				
3	1724010257	Đỗ Châu	Anh	26/06/1999	**23395**				
4	1524010105	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/1997	**23396**				
5	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	**23397**				
6	1724010026	Kim Đình	Anh	12/11/1999	**23398**				
7	1624010648	Lê Tuấn	Anh	28/11/1998	**23399**				
8	1421020006	Lê Tuấn	Anh	18/03/1996	**23400**				
9	1521020092	Lương Đức	Anh	08/04/1997	**23401**				
10	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	**23402**				
11	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/06/1999	**23403**				
12	1724010414	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/09/1999	**23404**				
13	1421020008	Nguyễn Tuấn	Anh	09/09/1996	**23405**				
14	1731050001	Nguyễn Tuấn	Anh	18/11/1996	**23406**				
15	1521010179	Nguyễn Việt	Anh	10/02/1997	**23407**				
16	1724010445	Phạm Quang	Anh	05/09/1999	**23408**				
17	1521050273	Phạm Việt	Anh	16/08/1997	**23409**				
18	1521060323	Phan Ngọc	Anh	10/12/1997	**23410**				
19	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	**23411**				
20	1724010510	Nguyễn Thị	Ánh	15/12/1999	**23412**				
21	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	**23413**				
22	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	**23414**				
23	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	**23415**				
24	1521040113	Kiều Đình	Bách	11/12/1997	**23416**				
25	1521060078	Lưu Xuân	Bách	08/10/1997	**23417**				
26	1421020017	Đặng Văn	Bằng	05/12/1996	**23418**				
27	1421010022	Lê Quốc	Bảo	12/03/1996	**23419**				
28	1421020229	Nguyễn Đình	Báu	23/08/1995	**23420**				
29	1721060020	Lê Thanh	Bình	11/01/1999	**23421**				
30	1521060128	Lê Xuân	Bồng	03/04/1997	**23422**				
31	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	**23423**				
32	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	**23424**				
33	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	**23425**				
34	1421060340	Bùi Văn	Chiến	18/03/1996	**23426**				
35	1521070115	Đào Văn	Chiều	15/06/1997	**23427**				
36	1724010372	Nguyễn Thị Thúy	Chiều	24/10/1999	**23428**				
37	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	**23429**				C1
38	1521010256	Mai Anh	Công	11/07/1997	**23430**				
39	1321070021	Nguyễn Đức	Công	07/08/1995	**23431**				
40	1421070189	Nguyễn Hữu	Công	14/11/1996	**23432**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 001_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	**23433**				
42	1421080127	Nguyễn Viết	Công	23/09/1995	**23434**				
43	1421040032	Phạm Đình	Công	10/04/1996	**23435**				
44	1421020250	Bạch Hải	Cương	01/10/1996	**23436**				
45	1621050301	Dương Văn	Cường	03/01/1998	**23437**				
46	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	11/07/1998	**23438**				
47	1421020255	Nguyễn Mạnh	Cường	09/08/1996	**23439**				
48	1321050035	Nguyễn Mạnh	Cường	01/03/1995	**23440**				
49	1521070203	Trịnh Đức	Cường	08/05/1997	**23441**				
50	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	**23442**				
51	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	**23443**				
52	1521050350	Phạm Ngọc	Diệp	21/11/1997	**23444**				
53	1421080163	Hoàng Thị	Dịu	30/11/1996	**23445**				
54	1321030471	Trương Văn	Duẩn	10/10/1994	**23446**				C1
55	1421010051	Ma Thị	Dung	21/11/1995	**23447**				
56	1521020010	Bùi Việt	Dũng	26/08/1997	**23448**				
57	1421060045	Đinh Trung	Dũng	16/04/1996	**23449**				
58	1521020166	Lê Văn	Dũng	09/09/1996	**23450**				
59	1421070026	Nguyễn Việt	Dũng	06/10/1996	**23451**				
60	1421080173	Phan Tiến	Dũng	14/11/1996	**23452**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 002_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1321030492	Nguyễn Đương	Đại	18/01/1994	**23453**				
2	1521080111	Phạm Thị	Đào	16/01/1997	**23454**				
3	1724010115	Đào Tiến	Đạt	22/02/1999	**23455**				
4	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	06/12/1997	**23456**				
5	1421040066	Nguyễn Trung	Đạt	11/06/1995	**23457**				C1
6	1621060192	Nguyễn Văn	Đạt	24/07/1998	**23458**				
7	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	01/06/1999	**23459**				
8	1421060074	Trần Phúc	Đoan	22/06/1995	**23460**				
9	1421030316	Nguyễn Văn	Đoàn	25/12/1996	**23461**				
10	1521060371	Nguyễn Văn	Đông	15/02/1997	**23462**				
11	1521040028	Trương Lập	Đông	17/11/1996	**23463**				
12	1521050176	Hà Thọ	Đức	09/12/1996	**23464**				
13	1521020161	Nguyễn Việt	Đức	27/08/1997	**23465**				
14	1521060267	Phạm Minh	Đức	26/10/1997	**23466**				
15	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/09/1997	**23467**				
16	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	**23468**				
17	1421020277	Lê Thọ	Dương	08/04/1994	**23469**				
18	1721050693	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1999	**23470**				
19	1624010905	Nguyễn Thị	Duyên	13/06/1998	**23471**				
20	1624010775	Phạm Thị Hương	Giang	16/08/1998	**23472**				
21	1724010003	Trương Hoàng	Giang	05/07/1999	**23473**				
22	1624010619	Vũ Thị Linh	Giang	01/05/1998	**23474**				
23	1521060416	Nguyễn Thế	Hà	29/07/1997	**23475**				
24	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	**23476**				
25	1421050378	Trần Thị	Hà	09/07/1996	**23477**				
26	1724010658	Trần Thu	Hà	10/08/1999	**23478**				
27	1521020185	Nguyễn Nam	Hải	15/12/1997	**23479**				
28	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	**23480**				C1
29	1521030213	Nguyễn Văn	Hải	27/06/1997	**23481**				
30	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	**23482**				
31	1724010094	Phạm Minh	Hải	09/07/1999	**23483**				
32	1721050711	Phan Văn	Hải	05/07/1999	**23484**				
33	1624010729	Bùi Thị	Hằng	03/03/1998	**23485**				
34	1624010079	Vũ Thị Thúy	Hằng	26/08/1998	**23486**				
35	1724010652	Trần Thị	Hiên	13/06/1999	**23487**				
36	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	**23488**				
37	1624010655	Hoàng Thị	Hiền	17/09/1998	**23489**				
38	1421040107	Lê Văn	Hiệp	20/10/1996	**23490**				
39	1521040040	Nguyễn Hoàng	Hiệp	09/08/1997	**23491**				
40	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	**23492**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 002_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521050007	Đào Trung	Hiếu	26/05/1997	**23493**				
42	1421010116	Đoàn Ngọc	Hiếu	25/03/1996	**23494**				
43	1624010744	Doãn Trung	Hiếu	16/09/1998	**23495**				
44	1521070012	Hoàng Minh	Hiếu	26/07/1997	**23496**				
45	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	07/10/1998	**23497**				
46	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	**23498**				
47	1721030003	Lê Trung	Hiếu	30/05/1999	**23499**				C1
48	1521050375	Nguyễn Việt	Hiếu	03/08/1997	**23500**				
49	1621010232	Trần Minh	Hiếu	12/06/1998	**23501**				
50	1721050636	Chu Thị	Hoa	07/12/1999	**23502**				
51	1521050377	Đặng Thanh	Hoa	28/08/1997	**23503**				
52	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	06/08/1999	**23504**				
53	1521020209	Nguyễn Hữu	Hòa	29/05/1997	**23505**				
54	1724010935	Triệu Văn	Hòa	07/06/1999	**23506**				
55	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	12/07/1999	**23507**				
56	1721060501	Trần Đình	Hoàn	11/12/1999	**23508**				C1
57	1521040161	Đỗ Danh	Hoàng	10/01/1997	**23509**				
58	1424010058	Lý Tuyên	Hoàng	01/07/1996	**23510**				
59	1421070300	Phạm Huy	Hoàng	20/01/1996	**23511**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 003_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060037	Phạm Nguyễn Huy	Hoàng	29/04/1997	**23512**				
2	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	**23513**				
3	1521040067	Nguyễn Thị	Hồng	02/03/1997	**23514**				
4	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	**23515**				
5	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	**23516**				
6	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	**23517**				
7	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	**23518**				
8	1421070052	Nguyễn Huy	Hùng	20/11/1996	**23519**				
9	1521020215	Nguyễn Văn	Hùng	29/02/1996	**23520**				C1
10	1521020220	Hà Quang	Hưng	16/01/1997	**23521**				
11	1521050179	Nguyễn Văn	Hưng	20/11/1997	**23522**				
12	1724010150	Phan Mạnh	Hưng	29/08/1999	**23523**				
13	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	**23524**				
14	1421050090	Đỗ Lan	Hương	16/07/1996	**23525**				
15	1724010203	Trần Thu	Hương	16/06/1999	**23526**				
16	1624010641	Trịnh Thị Mai	Hương	13/03/1998	**23527**				C1
17	1421010158	Trần Thị	Hưởng	23/07/1996	**23528**				
18	1421070315	Đào Minh	Huy	19/10/1996	**23529**				
19	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	**23530**				
20	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	02/10/1997	**23531**				
21	1421080044	Nguyễn Xuân	Huy	11/01/1996	**23532**				
22	1721050246	Trần Quang	Huy	21/05/1999	**23533**				
23	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**23534**				
24	1724010346	Bùi Thu	Huyền	25/06/1998	**23535**				
25	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	**23536**				
26	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	**23537**				
27	1421020080	Phạm Ngọc	Khải	17/12/1996	**23538**				C1
28	1724010554	Trần Quang	Khải	09/04/1999	**23539**				
29	1421080248	Cấn Quang	Khánh	18/12/1996	**23540**				
30	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	**23541**				
31	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	**23542**				
32	1421040152	Nguyễn Nam	Khánh	30/07/1995	**23543**				
33	1221050055	Nguyễn Ngọc	Khánh	21/09/1993	**23544**				
34	1724010355	Nguyễn Quốc	Khánh	02/09/1999	**23545**				
35	1421010165	Nguyễn Văn	Khánh	21/06/1996	**23546**				
36	1521070066	Trần Văn	Khoa	10/08/1996	**23547**				
37	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	**23548**				
38	1521080065	Đỗ Thị	Là	28/12/1997	**23549**				
39	1421070345	Trần Văn	Lãm	30/07/1996	**23550**				C1
40	1421070346	Văn Huy	Lãm	28/04/1996	**23551**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 003_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1524010277	Hoàng Thị	Lan	02/09/1997	**23552**				
42	1724010204	Trần Thị Nhật	Lệ	15/10/1999	**23553**				C1
43	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	**23554**				
44	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	**23555**				
45	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	01/02/1999	**23556**				
46	1724010186	Nguyễn Mai	Linh	27/02/1999	**23557**				
47	1724010306	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/03/1999	**23558**				
48	1624011003	Nguyễn Thị Nguyệt	Linh	14/02/1998	**23559**				
49	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	**23560**				
50	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	**23561**				
51	1421080268	Phương Diệu	Linh	27/12/1996	**23562**				
52	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	05/07/1999	**23563**				
53	1421010182	Trương Xuân	Linh	15/03/1996	**23564**				
54	1624010155	Nguyễn Thị	Loan	02/08/1998	**23565**				C1
55	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	**23566**				
56	1421020089	Đào Trọng Ngọc	Long	17/12/1995	**23567**				
57	1421050489	Lê Văn	Long	10/05/1994	**23568**				
58	1721050378	Nguyễn Hữu	Long	11/12/1999	**23569**				
59	1421020092	Nguyễn Nhật	Long	08/08/1996	**23570**				
60	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	**23571**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 004_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	**23572**				
2	1521010024	Đỗ Gia	Lượng	07/07/1997	**23573**				
3	1421080279	Nguyễn Thị	Luyến	10/06/1996	**23574**				
4	1421010189	Vũ Đức	Luyện	10/05/1996	**23575**				
5	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	06/07/1999	**23576**				
6	1421010192	Đỗ Thị	Ly	23/08/1996	**23577**				
7	1624010234	Trần Thị Hương	Ly	29/05/1998	**23578**				
8	1624010490	Nguyễn Hoa	Mai	14/10/1998	**23579**				
9	1521010317	Chu Tuệ	Mẫn	09/11/1997	**23580**				
10	1521020089	Đỗ Quang	Mạnh	14/06/1996	**23581**				
11	1421010198	Trịnh Văn	Mạnh	15/02/1994	**23582**				
12	1521040264	Vũ Đặng Đức	Mạnh	10/06/1997	**23583**				
13	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	**23584**				C1
14	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	**23585**				
15	1521020066	Ngô Thiên	Minh	14/06/1997	**23586**				
16	1421040188	Nguyễn Công	Minh	30/05/1996	**23587**				
17	1621060373	Nguyễn Công	Minh	01/03/1998	**23588**				
18	1324010585	Nguyễn Ngọc	Minh	10/01/1995	**23589**				
19	1421070088	Nguyễn Văn	Minh	16/10/1996	**23590**				
20	1521050317	Phạm Bình	Minh	18/08/1994	**23591**				
21	1521050287	Tạ Quang	Minh	15/04/1997	**23592**				
22	1421080072	Trần Bình	Minh	07/11/1996	**23593**				
23	1421020475	Nguyễn Đỗ	Mười	02/06/1996	**23594**				
24	1521060380	Đặng Văn	Mười	14/11/1996	**23595**				
25	1521050428	Phạm Vũ Thảo	My	15/01/1997	**23596**				
26	1421080292	Tống Hà	My	15/10/1996	**23597**				
27	1621050378	Hoàng Phương	Nam	22/06/1998	**23598**				
28	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	**23599**				
29	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	**23600**				
30	1421080075	Nguyễn Tiến	Nam	27/01/1996	**23601**				
31	1521080036	Nguyễn Văn	Nam	16/08/1997	**23602**				
32	1521030049	Võ Hoài	Nam	07/01/1997	**23603**				
33	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	**23604**				
34	1524010205	Nguyễn Thu	Nga	23/11/1997	**23605**				
35	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	**23606**				
36	1521070317	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	07/08/1997	**23607**				
37	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	**23608**				
38	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	**23609**				
39	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	11/04/1999	**23610**				
40	1421050531	Phạm Thị	Ngọc	20/10/1995	**23611**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 004_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1724010282	Trần Thị Minh	Ngọc	07/07/1999	**23612**				
42	1421010226	Cấn Văn	Nguyên	21/03/1996	**23613**				
43	1524010287	Nguyễn Thị	Nguyên	13/07/1996	**23614**				
44	1521060435	Nguyễn Ngọc	Nguyện	20/08/1997	**23615**				
45	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	08/11/1999	**23616**				
46	1724010265	Nguyễn Hồng	Nhung	19/02/1999	**23617**				
47	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	**23618**				
48	1721030122	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	14/10/1999	**23619**				
49	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	**23620**				
50	1731050002	Phạm Quốc	Oai	01/10/1994	**23621**				
51	1624010348	Lê Thị Yến	Oanh	20/06/1998	**23622**				
52	1521020104	Lâm Duy	Phan	30/11/1997	**23623**				
53	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	**23624**				
54	1621060341	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/1997	**23625**				
55	1521020032	Đinh Văn	Phúc	24/05/1997	**23626**				
56	1421010243	Lê Hồng	Phúc	12/05/1995	**23627**				
57	1724010479	Bùi Bích	Phương	03/02/1999	**23628**				
58	1624010361	Hoàng Thị Lam	Phương	08/06/1998	**23629**				
59	1521080223	Nguyễn Thị	Phương	10/09/1997	**23630**				
60	1524010296	Nguyễn Thị út	Phương	24/09/1997	**23631**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 005_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1724010420	Nguyễn Thùy	Phương	01/07/1999	**23632**				
2	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	02/05/1999	**23633**				
3	1624010710	Nguyễn Minh	Phượng	21/09/1998	**23634**				
4	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	**23635**				
5	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	07/11/1999	**23636**				
6	1521020120	Vũ Hồng	Quân	09/06/1997	**23637**				
7	1421030503	Bùi An	Quang	09/09/1995	**23638**				
8	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	**23639**				
9	1521070114	Nguyễn Văn	Quyết	23/04/1996	**23640**				
10	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	08/04/1999	**23641**				
11	1521020005	Nguyễn Mai	Quỳnh	02/07/1997	**23642**				
12	1624010318	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	06/07/1998	**23643**				
13	1521020283	Nguyễn Kim	Sang	15/04/1996	**23644**				
14	1421060547	Nguyễn Xuân	Sang	18/11/1996	**23645**				
15	1721060272	Trịnh Quang	Sang	06/06/1999	**23646**				
16	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	**23647**				
17	1121060123	Ngô Văn	Sơn	09/10/1993	**23648**				C1
18	1721050328	Nguyễn Ngọc	Sơn	08/10/1999	**23649**				
19	1721060110	Trần Ngọc	Sơn	17/08/1999	**23650**				
20	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	**23651**				
21	1421020550	Mai Thế	Sỹ	07/01/1996	**23652**				
22	1721060414	Khổng Chí	Tài	18/05/1999	**23653**				C1
23	1421050177	Mai Thanh	Tâm	28/02/1996	**23654**				
24	1421080104	Trần Minh	Tâm	23/11/1996	**23655**				
25	1421050179	Ngô Bá	Tân	07/02/1996	**23656**				
26	1521060085	Nguyễn Văn	Tân	11/07/1997	**23657**				
27	1421070110	Đặng Quốc	Thạch	27/01/1996	**23658**				
28	1521080239	Nguyễn Hưng	Thái	01/06/1997	**23659**				
29	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	**23660**				
30	1421030189	Nguyễn Tiến	Thắng	27/06/1996	**23661**				C1
31	1731050003	Bùi Văn	Thành	02/11/1994	**23662**				
32	1631070057	Lê Văn	Thành	02/10/1991	**23663**				
33	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	**23664**				
34	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	**23665**				
35	1521060388	Trần Quang	Thành	03/08/1997	**23666**				
36	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	**23667**				
37	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	09/11/1999	**23668**				
38	1521050311	Nguyễn Thị Thu	Thảo	04/09/1997	**23669**				
39	1521050225	Nguyễn Quang	Thạo	19/08/1997	**23670**				
40	1521010022	Lê Đức	Thiện	13/09/1997	**23671**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 005_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421080109	Nguyễn Đức	Thiện	17/06/1995	**23672**				
42	1721040081	Vũ Duy	Thông	11/08/1999	**23673**				
43	1524010252	Vũ Trung	Thông	06/03/1997	**23674**				
44	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	**23675**				
45	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	**23676**				
46	1421020595	Nguyễn Quốc	Thuấn	14/11/1994	**23677**				
47	1421030197	Nguyễn Đức	Thuận	02/04/1996	**23678**				
48	1421050637	Lê Đức	Thương	20/11/1995	**23679**				
49	1724010447	Đặng Thị	Thúy	04/08/1999	**23680**				
50	1724010075	Lê Minh	Thúy	28/03/1999	**23681**				
51	1624010459	Nguyễn Thị	Thúy	15/07/1998	**23682**				
52	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	05/09/1998	**23683**				
53	1524010035	Nguyễn Thị Phương	Thùy	23/11/1997	**23684**				
54	1724010133	Nguyễn Thị	Thủy	31/05/1999	**23685**				
55	1724010304	Nguyễn Thị	Thủy	06/05/1999	**23686**				
56	1521070043	Đỗ Thế	Tiến	24/08/1997	**23687**				
57	1521050087	Lê Quí	Tiến	12/12/1997	**23688**				
58	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	**23689**				
59	1321070191	Vũ Nam	Tiến	13/10/1994	**23690**				
60	1421050211	Trần Thị Thanh	Tính	13/12/1996	**23691**				
61	1421010339	Vũ Đức	Tính	17/10/1996	**23692**				
62	1721060472	Cao Tiến	Tình	01/09/1999	**23693**				
63	1724010157	Ngô Thị	Tình	19/05/1999	**23694**				
64	1724010561	Hà Thế	Toàn	29/08/1999	**23695**				
65	1621080106	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	03/01/1998	**23696**				
66	1724010268	Đào Thị Huyền	Trang	27/04/1999	**23697**				
67	1421010405	Đào Thu	Trang	26/03/1996	**23698**				
68	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	12/03/1999	**23699**				
69	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/08/1998	**23700**				
70	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	**23701**				
71	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	**23702**				
72	1421080402	Phạm Huy	Trịnh	16/02/1995	**23703**				
73	1724010351	Lê Hữu	Trung	20/02/1999	**23704**				
74	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	09/08/1999	**23705**				
75	1621060545	Nguyễn Thế	Trung	05/09/1998	**23706**				
76	1721030149	Phạm Đức	Trung	20/11/1999	**23707**				
77	1521010143	Phan Thế	Trung	18/03/1997	**23708**				
78	1521050117	Trần Đức	Trung	06/01/1997	**23709**				
79	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	**23710**				
80	1521020327	Phạm Văn	Trường	06/04/1997	**23711**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 005_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **06/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521020328	Trần Xuân	Trường	27/09/1997	**23712**				C1
82	1524010548	Phạm Thanh	Tú	28/09/1997	**23713**				
83	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	**23714**				
84	1721060157	Ngô Anh	Tuấn	14/05/1999	**23715**				C1
85	1521020334	Nguyễn Anh	Tuấn	13/12/1995	**23716**				C1
86	1421060626	Trần Anh	Tuấn	31/08/1996	**23717**				
87	1521060270	Nguyễn Văn	Tường	07/07/1997	**23718**				
88	1421050235	Tống Quang	Tuyền	09/01/1996	**23719**				
89	1724010588	Hoàng Thị Thu	Uyên	08/02/1999	**23720**				
90	1421020684	Phan Thị Tố	Uyên	08/04/1996	**23721**				
91	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	**23722**				
92	1421060314	Mai Tiến	Việt	14/11/1996	**23723**				
93	1421030232	Nguyễn Doãn	Việt	27/09/1995	**23724**				
94	1421010386	Dương Đức	Vinh	14/11/1996	**23725**				
95	1421080429	Nguyễn Tuấn	Vũ	31/10/1994	**23726**				
96	1521050011	Nguyễn Thị	Xuân	03/01/1997	**23727**				
97	1624010198	Phạm Thị Thanh	Xuân	04/05/1998	**23728**				
98	1624010959	Cao Thị	Xuyến	05/06/1996	**23729**				
99	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	09/04/1997	**23730**				
100	1521040172	Nguyễn Thị Hải	Yến	28/04/1997	**23731**				
101	1624010569	Phạm Thị	Yến	03/05/1998	**23732**				
102	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	06/06/1999	**23733**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040404 Nhóm: 2_4040404 Tổ thi: 001_2_4040404 Tên HP: Các mỏ nhiên liệu

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521020004L	Boualaphanh Chanthavi	.	15/12/1996	**23734**				
2	1521020122	Lê Đồng	An	15/10/1997	**23735**				
3	1421020002	Bùi Quang	Anh	31/03/1996	**23736**				
4	1521020077	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1997	**23737**				
5	1421020017	Đặng Văn	Bằng	05/12/1996	**23738**				
6	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	04/09/1995	**23739**				C1
7	1521020152	Lê Quang	Đại	08/01/1997	**23740**				
8	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	**23741**				
9	1521020041	Hà Việt	Đức	03/02/1997	**23742**				C1
10	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	**23743**				C1
11	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**23744**				
12	1521020023	Phạm Công	Dương	30/11/1997	**23745**				
13	1521020179	Lương Thành	Giang	01/11/1997	**23746**				
14	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	**23747**				
15	1731020002	Đinh Đức	Hải	05/03/1993	**23748**				
16	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/1996	**23749**				
17	1511020002	Nguyễn Thế	Hải	16/10/1997	**23750**				
18	1631020069	Trần Đình	Hải	06/11/1994	**23751**				
19	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/1997	**23752**				
20	1521020048	Nguyễn Văn	Hiểu	03/08/1997	**23753**				
21	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	**23754**				
22	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	**23755**				
23	1521020042	Nguyễn Thị Kim	Huệ	13/07/1997	**23756**				
24	1321020122	Phạm Thị	Hương	28/08/1995	**23757**				
25	1521020106	Nguyễn Minh	Hưởng	02/07/1996	**23758**				
26	1521020094	Trần Quang	Hữu	01/08/1997	**23759**				
27	1521020062	Cấn Đức	Huy	18/07/1997	**23760**				
28	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/09/1997	**23761**				
29	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	10/01/1993	**23762**				
30	1521020097	Lê Gia	Khánh	13/08/1997	**23763**				
31	1521020085	Trần Duy	Long	03/06/1997	**23764**				
32	1421020003L	Kanlaya	LUANGLAI	05/09/1994	**23765**				
33	1521020254	Nguyễn Thị	Ly	06/01/1997	**23766**				
34	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	**23767**				
35	1521020046	Nguyễn Khắc	Mạnh	08/04/1997	**23768**				
36	1521020256	Lê Xuân	Minh	01/07/1997	**23769**				
37	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	**23770**				
38	1521020054	Bùi Đại	Nghĩa	26/12/1997	**23771**				C1
39	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	**23772**				
40	1631020071	Lê Thanh	Nghiệp	18/03/1995	**23773**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4040404 Nhóm: 2_4040404 Tổ thi: 002_2_4040404 Tên HP: Các mỏ nhiên liệu

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD204** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1731020004	Nguyễn Thị	Phương	15/07/1995	**23774**				
2	1521020090	Đinh Trọng	Quang	22/03/1997	**23775**				
3	1521020091	Trần Phước	Quí	22/10/1997	**23776**				
4	1521020002L	Phenglilerm	Sansout	14/04/1995	**23777**				
5	1521020071	Lê Hoàng	Sơn	10/05/1997	**23778**				
6	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	28/12/1997	**23779**				
7	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	**23780**				
8	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	**23781**				
9	1521020317	Lê Ngọc	Tình	10/09/1994	**23782**				
10	1521020053	Nguyễn Ngọc	Trâm	01/01/1997	**23783**				
11	1731020007	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/01/1996	**23784**				
12	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	**23785**				C1
13	1521020098	Dương Quốc	Trung	11/01/1997	**23786**				
14	1521020045	Trần Quang	Trường	17/02/1997	**23787**				
15	1521020076	Phạm Văn	Tú	09/05/1997	**23788**				
16	1521020011	Bùi Văn	Tuấn	13/01/1997	**23789**				
17	1421020678	Trần Minh	Tùng	11/02/1996	**23790**				
18	1521020034	Trần Thanh	Tùng	13/03/1997	**23791**				
19	1421020190	Trần Văn	Tùng	02/04/1995	**23792**				
20	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	**23793**				
21	1521020001L	Souliphone	Yanxana	13/10/1996	**23794**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 001_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	**23795**				
2	1621060086	Vũ Minh	An	01/10/1998	**23796**				
3	1521010157	Vũ Văn	An	04/02/1997	**23797**				
4	1521040101	Đặng Phương	Anh	18/10/1997	**23798**				
5	1521010129	Đinh Hải	Anh	20/08/1996	**23799**				
6	1621030033	Đinh Tuấn	Anh	01/04/1997	**23800**				
7	1521030394	Đỗ Ngọc	Anh	05/10/1997	**23801**				
8	1621030225	Đỗ Việt	Anh	10/05/1998	**23802**				
9	1521030155	Hoàng Tuấn	Anh	09/11/1997	**23803**				
10	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	**23804**				
11	1321070405	Lê Tuấn	Anh	11/04/1995	**23805**				
12	1421020006	Lê Tuấn	Anh	18/03/1996	**23806**				
13	1621060474	Lê Việt	Anh	02/01/1998	**23807**				
14	1521040156	Lê Việt	Anh	04/09/1997	**23808**				
15	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	**23809**				
16	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**23810**				
17	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	02/01/1999	**23811**				
18	1521040088	Nguyễn Đức	Anh	09/06/1997	**23812**				
19	1421030005	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/08/1994	**23813**				
20	1321040410	Nguyễn Tuấn	Anh	06/10/1995	**23814**				C1
21	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	**23815**				
22	1621010222	Nguyễn Tùng Quang	Anh	11/03/1998	**23816**				
23	1621010341	Nguyễn Vân	Anh	05/07/1998	**23817**				
24	1621060582	Nguyễn Việt	Anh	20/09/1998	**23818**				
25	1621010085	Phạm Hải	Anh	21/05/1998	**23819**				
26	1521030065	Phạm Phương	Anh	14/12/1997	**23820**				
27	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	**23821**				
28	1621050340	Trần Ngọc	Anh	28/01/1998	**23822**				
29	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	**23823**				
30	1621010155	Trần Thị Vân	Anh	01/06/1998	**23824**				
31	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	**23825**				
32	1621060068	Vi Tuấn	Anh	03/08/1998	**23826**				
33	1521010045	Vũ Duy	Anh	28/02/1997	**23827**				
34	1721030186	Vũ Minh	Anh	13/01/1999	**23828**				
35	1621060346	Đào Ngọc	ánh	06/04/1998	**23829**				
36	1521040113	Kiều Đình	Bách	11/12/1997	**23830**				
37	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	**23831**				
38	1621070168	Trần Ngọc	Bích	09/12/1998	**23832**				
39	1321040421	Trần Văn	Biên	20/08/1994	**23833**				
40	1621070022	Trần Đình	Binh	18/03/1998	**23834**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 002_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721030004	Nguyễn Văn	Bình	23/05/1999	**23835**				
2	1521030033	Bùi Tiến	Cảnh	26/02/1997	**23836**				C1
3	1621060060	Nguyễn Văn	Cảnh	05/10/1998	**23837**				C1
4	1621060471	Vũ Hồng	Cát	30/10/1998	**23838**				
5	1621010727	Đậu Đình	Chất	09/04/1997	**23839**				C1
6	1521070071	Nguyễn Thị Hồng	Châu	12/12/1997	**23840**				
7	1321070422	Hoàng Văn	Chi	09/12/1995	**23841**				
8	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	**23842**				
9	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/06/1998	**23843**				
10	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	02/12/1997	**23844**				
11	1521030175	Trịnh Minh	Chiến	09/04/1997	**23845**				
12	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	**23846**				
13	1621070085	Ngô Văn	Chinh	19/05/1998	**23847**				
14	1421040029	Đặng Ngọc	Chung	09/11/1996	**23848**				C1
15	1521070190	Nguyễn Cảnh	Chung	05/08/1996	**23849**				
16	1631070003	Nguyễn Văn	Chung	20/08/1993	**23850**				
17	1421010039	Đặng Chiến	Công	15/07/1996	**23851**				
18	1321070021	Nguyễn Đức	Công	07/08/1995	**23852**				
19	1621060795	Nguyễn Thành	Công	22/09/1998	**23853**				
20	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	**23854**				
21	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	**23855**				
22	1621060446	Nguyễn Mạnh	Cương	26/02/1998	**23856**				
23	1631070004	Đặng Văn	Cường	10/03/1994	**23857**				
24	1521010193	Đỗ Đức	Cường	04/03/1997	**23858**				
25	1521010148	Đỗ Văn	Cường	17/10/1997	**23859**				
26	1421070021	Lương Quốc	Cường	23/09/1996	**23860**				
27	1521030183	Mạnh Lộc	Cường	02/01/1996	**23861**				
28	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	11/07/1998	**23862**				
29	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	**23863**				C1
30	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	**23864**				
31	1521041002	Nguyễn Văn	Cường	07/02/1997	**23865**				
32	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	**23866**				
33	1621010237	Phạm Chí	Cường	31/03/1998	**23867**				
34	1621060438	Thân Nhân	Cường	08/12/1998	**23868**				
35	1621060041	Trần Mạnh	Cường	12/03/1998	**23869**				
36	1621030022	Trần Võ	Cường	04/03/1998	**23870**				
37	1321070029	Nguyễn Ngọc	Diện	31/10/1995	**23871**				
38	1521040131	Phạm Đức	Diệp	28/08/1997	**23872**				
39	1621060851	Đỗ Văn	Dinh	13/05/1998	**23873**				
40	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	01/08/1997	**23874**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 003_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	**23875**				
2	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	**23876**				
3	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	**23877**				
4	1521060354	Đỗ Quốc	Đạt	07/10/1997	**23878**				C1
5	1521070014	Hà Ngọc	Đạt	24/08/1995	**23879**				
6	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**23880**				
7	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	**23881**				
8	1521070031	Lương Huy	Du	31/07/1997	**23882**				
9	1621060413	Hoàng Bá	Duẩn	14/10/1998	**23883**				
10	1521060313	Nguyễn Đình	Duẩn	06/10/1997	**23884**				
11	1621060844	Trịnh Văn	Duẩn	01/10/1998	**23885**				
12	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	**23886**				
13	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	**23887**				
14	1621060361	Bùi Tiến	Dũng	26/12/1998	**23888**				C1
15	1621060854	Đinh Văn	Dũng	12/03/1998	**23889**				
16	1521060205	Lưu Quang	Dũng	30/07/1997	**23890**				
17	1621060452	Nguyễn Huy	Dũng	23/05/1998	**23891**				
18	1521060305	Nguyễn Kim	Dũng	20/08/1997	**23892**				
19	1621060457	Nguyễn Mạnh	Dũng	17/03/1998	**23893**				
20	1521010251	Nguyễn Như	Dũng	25/02/1997	**23894**				
21	1621060097	Nguyễn Tiến	Dũng	14/07/1998	**23895**				
22	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	**23896**				
23	1621060797	Nguyễn Tuấn	Dũng	28/09/1998	**23897**				
24	1721030086	Nguyễn Tuấn	Dũng	10/02/1999	**23898**				
25	1621060340	Phan Như	Dũng	21/04/1998	**23899**				
26	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	**23900**				
27	1721030088	Trần Văn	Dũng	09/04/1999	**23901**				
28	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	**23902**				
29	1421040059	Đặng Văn	Dương	28/10/1996	**23903**				
30	1721030116	Dương Thùy	Dương	08/11/1999	**23904**				
31	1521030355	Ngô Khánh	Dương	02/09/1997	**23905**				
32	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	**23906**				
33	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	**23907**				
34	1521010396	Tống Hoàng	Dương	24/11/1997	**23908**				
35	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	06/11/1997	**23909**				
36	1521070045	Bùi Viết	Duy	05/08/1997	**23910**				
37	1621060324	Ngô Văn	Duy	18/09/1998	**23911**				
38	1721030505	Nguyễn Văn	Duy	28/02/1999	**23912**				
39	1621060016	Phạm Văn	Duy	12/08/1998	**23913**				
40	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	**23914**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 004_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060436	Lê Hồng	Đăng	01/01/1996	**23915**				
2	1621030020	Nguyễn Hải	Đăng	01/11/1998	**23916**				
3	1621060368	Hoàng Viết	Đằng	21/11/1998	**23917**				
4	1621060581	Lê Văn	Đạt	09/12/1998	**23918**				
5	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	**23919**				
6	1621060402	Nguyễn Duy	Đạt	10/02/1998	**23920**				
7	1621060055	Nguyễn Thành	Đạt	07/10/1998	**23921**				
8	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	**23922**				
9	1731070031	Nguyễn Thành	Đạt	17/05/1993	**23923**				
10	1621060897	Nguyễn Thọ	Đạt	18/08/1998	**23924**				
11	1621060409	Nguyễn Tiến	Đạt	06/05/1998	**23925**				
12	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	**23926**				
13	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	**23927**				
14	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	**23928**				
15	1621060497	Nguyễn Tiến	Đạt	10/05/1998	**23929**				
16	1621010013	Nguyễn Viết	Đạt	15/06/1998	**23930**				
17	1621060771	Phạm Văn	Đạt	09/01/1998	**23931**				
18	1421060381	Phùng Tiến	Đạt	03/11/1996	**23932**				
19	1621060591	Trần Mạnh	Đạt	30/10/1998	**23933**				
20	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	**23934**				
21	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	**23935**				
22	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	**23936**				
23	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	**23937**				
24	1621030275	Lê Xuân	Đợi	13/12/1998	**23938**				
25	1721030109	Chu Thị	Đông	11/08/1999	**23939**				C1
26	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	**23940**				
27	1721030134	Đặng Huy	Đức	11/01/1999	**23941**				C1
28	1521060462	Đinh Khắc	Đức	14/09/1996	**23942**				
29	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	**23943**				
30	1421040078	Đoàn Lộc	Đức	27/01/1996	**23944**				
31	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	**23945**				
32	1621060798	Hà Văn	Đức	28/07/1998	**23946**				
33	1521010003	Lê Trung	Đức	25/05/1997	**23947**				
34	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	**23948**				C1
35	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	**23949**				
36	1521060130	Nguyễn Đình	Đức	20/01/1996	**23950**				
37	1621030026	Nguyễn Đức	Đức	21/01/1998	**23951**				
38	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	**23952**				
39	1521020115	Nguyễn Minh	Đức	14/11/1997	**23953**				
40	1621060562	Phạm Phú	Đức	28/05/1998	**23954**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 005_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621040129	Phạm Văn	Đức	08/11/1998	**23955**				
2	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	**23956**				
3	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	**23957**				
4	1621060960	Trần Văn	Đức	05/04/1998	**23958**				
5	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	**23959**				
6	1621060494	Trịnh Quang	Đức	14/05/1998	**23960**				
7	1521070236	Đặng Quang	Giang	03/01/1997	**23961**				
8	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**23962**				
9	1621010162	Hà Kim	Giang	03/01/1997	**23963**				
10	1621040075	Nguyễn Thị	Giang	03/10/1998	**23964**				C1
11	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	06/05/1998	**23965**				
12	1621030149	Trần Văn	Giang	26/02/1998	**23966**				
13	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	10/12/1998	**23967**				
14	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	**23968**				
15	1621060601	Đỗ Văn	Hà	08/09/1998	**23969**				
16	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	**23970**				
17	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	**23971**				
18	1721030137	Trần Thị Thu	Hà	02/10/1999	**23972**				
19	1521040011	Doãn Hồng	Hải	26/11/1997	**23973**				
20	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	07/02/1998	**23974**				
21	1621061009	Nguyễn Viết	Hải	13/10/1998	**23975**				
22	1621010344	Bùi Hồng	Hạnh	03/11/1998	**23976**				
23	1621010210	Nguyễn Thị	Hạnh	09/10/1998	**23977**				
24	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	**23978**				
25	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	**23979**				
26	1521030050	Bùi Thị	Hiên	21/03/1996	**23980**				
27	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiến	16/08/1998	**23981**				
28	1621060884	Trần Văn	Hiển	21/07/1998	**23982**				
29	1621020010	Đào Mạnh	Hiệp	03/05/1998	**23983**				
30	1621060590	Dương Tuấn	Hiệp	26/10/1998	**23984**				
31	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	**23985**				
32	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	01/07/1998	**23986**				
33	1521060342	Nguyễn Tuấn	Hiệp	30/11/1997	**23987**				
34	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	**23988**				
35	1521060403	Bùi Trung	Hiếu	08/05/1997	**23989**				
36	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	**23990**				
37	1521070053	Đỗ Ngọc	Hiếu	14/07/1997	**23991**				
38	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	**23992**				
39	1621030106	Lê Minh	Hiếu	17/09/1997	**23993**				
40	1621060789	Nguyễn Khắc	Hiếu	27/06/1998	**23994**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 006_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060295	Nguyễn Văn	Hiếu	05/04/1998	**23995**				
2	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	**23996**				
3	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	**23997**				
4	1521030223	Phạm Minh	Hiếu	23/06/1997	**23998**				
5	1621010232	Trần Minh	Hiếu	12/06/1998	**23999**				
6	1521030081	Trần Minh	Hiếu	25/06/1997	**24000**				
7	1621060760	Trần Như	Hiếu	04/06/1998	**24001**				
8	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	**24002**				
9	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	05/02/1998	**24003**				
10	1421070048	Vũ Thanh	Hiếu	11/10/1996	**24004**				
11	1621040115	Vũ Xuân	Hinh	26/11/1998	**24005**				
12	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	**24006**				
13	1621010007	Cao Văn	Hoan	19/10/1998	**24007**				
14	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	**24008**				
15	1421070050	Đinh Văn	Hoàng	08/01/1996	**24009**				
16	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	**24010**				
17	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	**24011**				
18	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	02/12/1999	**24012**				
19	1721060303	Hồ Viết	Hoàng	08/11/1999	**24013**				
20	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	**24014**				
21	1521060269	Nguyễn Đình	Hoàng	06/12/1997	**24015**				
22	1421040116	Nguyễn Văn	Hoàng	06/11/1996	**24016**				
23	1521060322	Phạm Đỗ Việt	Hoàng	29/08/1997	**24017**				
24	1521060037	Phạm Nguyễn Huy	Hoàng	29/04/1997	**24018**				
25	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	**24019**				
26	1621030009	Trần Duy	Hoàng	18/08/1998	**24020**				
27	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	06/07/1998	**24021**				
28	1621010189	Trương Việt	Hoàng	11/06/1998	**24022**				
29	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	06/05/1997	**24023**				
30	1521040149	Lê Đình	Hoạt	15/02/1997	**24024**				
31	1321060129	Nguyễn Đức	Hoạt	26/12/1995	**24025**				C1
32	1421020376	Trịnh Đình	Học	23/08/1996	**24026**				
33	1621060473	Nguyễn Quang	Hợp	07/02/1997	**24027**				
34	1721060830	Nguyễn Xuân	Huân	01/01/1999	**24028**				C1
35	1621060400	Cấn Huy	Hùng	05/12/1998	**24029**				
36	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	**24030**				
37	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	**24031**				
38	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	**24032**				
39	1521060117	Nguyễn Mạnh	Hùng	13/05/1997	**24033**				
40	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/01/1997	**24034**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 007_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060560	Phạm Văn	Hùng	30/10/1998	**24035**				
2	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	**24036**				
3	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	**24037**				
4	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	**24038**				
5	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	**24039**				
6	1321040132	Ngô Quang	Hưng	24/07/1994	**24040**				
7	1421060141	Nguyễn Ngọc	Hưng	24/01/1993	**24041**				
8	1621040019	Nguyễn Văn	Hưng	04/06/1998	**24042**				
9	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**24043**				
10	1421030101	Đỗ Thị	Hương	20/12/1996	**24044**				
11	1621060809	Chu Quang	Huy	27/08/1998	**24045**				
12	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	**24046**				
13	1721030188	Đào Ngọc	Huy	19/11/1999	**24047**				
14	1521030005	Dương Quốc	Huy	06/11/1997	**24048**				
15	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	**24049**				
16	1621061077	Ngô Gia	Huy	04/10/1997	**24050**				
17	1621030196	Nguyễn Đức	Huy	11/05/1998	**24051**				
18	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	**24052**				
19	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	**24053**				
20	1521030075	Nguyễn Văn	Huy	16/08/1997	**24054**				
21	1621060911	Trần Minh	Huy	01/09/1998	**24055**				
22	1621060799	Vi Tiến	Huy	11/09/1998	**24056**				
23	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	**24057**				
24	1721011020	Nguyễn Thị	Huyên	26/02/1999	**24058**				
25	1421010147	Đặng Thị	Huyền	20/08/1996	**24059**				
26	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	08/12/1998	**24060**				
27	1621030161	Nguyễn Thanh	Huyền	06/08/1998	**24061**				
28	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	**24062**				
29	1621010165	Trần Thanh	Huyền	26/01/1998	**24063**				
30	1521060288	Nguyễnvăn	Huỳnh	09/03/1997	**24064**				
31	1521060283	Trần Văn	Huỳnh	02/08/1997	**24065**				
32	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	**24066**				
33	1621060876	Hoàng Trung	Khá	14/03/1998	**24067**				
34	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	05/04/1997	**24068**				
35	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	**24069**				
36	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	**24070**				
37	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	**24071**				
38	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	**24072**				C1
39	1521010324	Hà Duy	Khánh	03/11/1997	**24073**				
40	1421040151	Nguyễn Đình	Khánh	14/02/1996	**24074**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 008_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621060838	Phạm Duy	Khánh	10/02/1998	**24075**				C1
2	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	**24076**				C1
3	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	**24077**				
4	1621010714	Đặng Văn	Khiêm	28/08/1998	**24078**				
5	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	**24079**				
6	1621070196	Lê Văn	Khoa	02/10/1998	**24080**				
7	1521070470	Nguyễn Thế	Khoa	15/03/1995	**24081**				
8	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	**24082**				
9	1621060381	Nguyễn Trần	Kiên	18/01/1998	**24083**				
10	1621070162	Nguyễn Văn	Kiên	20/01/1998	**24084**				C1
11	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	**24085**				
12	1521010049	Trần Trung	Kiên	12/11/1997	**24086**				
13	1521070157	Cung Đức	Lâm	02/06/1997	**24087**				
14	1521030249	Lý Văn	Lâm	08/03/1997	**24088**				
15	1721060023	Mai Xuân	Lâm	04/12/1999	**24089**				
16	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	**24090**				
17	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	**24091**				
18	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	**24092**				
19	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	30/05/1998	**24093**				
20	1621030006	Phạm Đăng	Lãm	31/10/1996	**24094**				
21	1321070108	Bùi Văn	Lịch	27/02/1995	**24095**				
22	1621040801	Somsak	LIDTHIDEI	26/01/1996	**24096**				
23	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	**24097**				
24	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	**24098**				
25	1421040164	Mai Nguyễn Nhật	Linh	23/02/1996	**24099**				C1
26	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	23/06/1997	**24100**				
27	1721030128	Nguyễn Quang	Linh	13/03/1999	**24101**				
28	1521050246	Thái Thị Thùy	Linh	18/03/1997	**24102**				
29	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	**24103**				
30	1621060163	Trần Nhật	Linh	04/02/1998	**24104**				
31	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	**24105**				
32	1621061068	Lê Ngọc	Lĩnh	07/07/1998	**24106**				
33	1521060255	Chảo Láo	Lở	28/09/1995	**24107**				
34	1521070297	Vũ Thị	Loan	12/11/1997	**24108**				
35	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**24109**				
36	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	**24110**				C1
37	1521070300	Phạm Đức	Long	18/12/1997	**24111**				
38	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	**24112**				
39	1521060175	Bùi Văn	Luân	11/04/1997	**24113**				
40	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	**24114**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 009_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**24115**				
2	1521040261	Trần Hữu	Lực	12/08/1997	**24116**				
3	1721060442	Trần Tiến	Lực	01/03/1999	**24117**				
4	1321040340	Nguyễn Hoàng	Lương	11/03/1995	**24118**				C1
5	1321060555	Dương Minh	Lượng	10/09/1994	**24119**				
6	1621070059	Lê Quang	Lượng	03/07/1998	**24120**				
7	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	**24121**				
8	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	**24122**				
9	1621030244	Nguyễn Thị Khánh	Ly	27/07/1998	**24123**				
10	1521030025	Hoàng Đức	Lý	03/09/1997	**24124**				
11	1721030192	Nguyễn Tuyết	Mai	23/03/1999	**24125**				
12	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	**24126**				
13	1421030450	Lê Văn	Mạnh	07/11/1996	**24127**				
14	1521040148	Phạm Văn	Mạnh	11/08/1997	**24128**				
15	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	01/10/1996	**24129**				
16	1421040183	Tô Xuân	Mạnh	02/01/1996	**24130**				
17	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	**24131**				
18	1521040134	Vi Văn	Mạnh	20/02/1997	**24132**				
19	1421030454	Võ Hồng	Mạnh	12/05/1996	**24133**				
20	1521070152	Vũ Hoàng	Mạnh	25/12/1997	**24134**				
21	1421060175	Bùi Anh	Minh	25/12/1996	**24135**				
22	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	**24136**				
23	1721060136	Lê Quang	Minh	20/10/1999	**24137**				
24	1321030151	Ngô Thế	Minh	20/10/1995	**24138**				
25	1621060461	Nguyễn Quang	Minh	12/02/1998	**24139**				
26	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	**24140**				
27	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	**24141**				
28	1621060280	Nguyễn Văn	Minh	20/08/1998	**24142**				
29	1621060686	Nguyễn Văn	Minh	24/03/1998	**24143**				
30	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	**24144**				
31	1621070034	Phạm Công	Minh	29/09/1998	**24145**				
32	1521060055	Phạm Thị	Mơ	04/07/1997	**24146**				
33	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	**24147**				
34	1521010366	Đinh Thị	My	10/03/1996	**24148**				
35	1521070307	Nguyễn Lê Trà	My	26/02/1997	**24149**				
36	1521070309	Đặng Phương	Nam	02/02/1997	**24150**				
37	1421040462	Đỗ Hồng	Nam	30/08/1996	**24151**				C1
38	1621020706	Hoàng Duy	Nam	03/06/1998	**24152**				
39	1421020113	Lê Kỳ	Nam	19/02/1996	**24153**				
40	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	**24154**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 010_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060422	Nguyễn Anh	Nam	30/04/1996	**24155**				
2	1621061101	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1998	**24156**				
3	1621060017	Nguyễn Xuân	Nam	08/10/1998	**24157**				
4	1521060134	Nguyễn Xuân	Nam	01/04/1997	**24158**				
5	1621060762	Phạm Văn	Nam	24/11/1998	**24159**				
6	1621060520	Phạm Xuân	Nam	03/12/1998	**24160**				
7	1521030049	Võ Hoài	Nam	07/01/1997	**24161**				
8	1621060625	Vũ Tiến	Nam	05/03/1998	**24162**				
9	1521030095	Nguyễn Thị Hằng	Nga	19/10/1997	**24163**				
10	1621060322	Nguyễn Bình Minh	Nghĩa	26/03/1998	**24164**				
11	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	**24165**				
12	1421020490	Phan Văn	Nghĩa	21/05/1996	**24166**				
13	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	**24167**				
14	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	**24168**				
15	1521030471	Phạm Cao	Nghiên	12/01/1995	**24169**				
16	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	**24170**				
17	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	**24171**				
18	1421040201	Lê Hữu	Ngọc	27/10/1996	**24172**				
19	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/03/1998	**24173**				
20	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	**24174**				
21	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	**24175**				
22	1721030112	Phạm Vũ Quỳnh	Như	20/01/1999	**24176**				
23	1521060008	Nguyễn Thanh Hải	Ninh	27/04/1997	**24177**				
24	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	**24178**				
25	1521020267	Phạm Tấn	Phát	03/07/1996	**24179**				
26	1321070615	Lương Tuấn	Phi	29/05/1995	**24180**				
27	1621020024	Phạm Văn	Phi	05/11/1998	**24181**				C1
28	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	**24182**				
29	1621060552	Nguyễn Tất	Phong	30/10/1998	**24183**				C1
30	1621060387	Nguyễn Tuấn	Phong	09/09/1998	**24184**				
31	1621060923	Nguyễn Văn	Phong	07/10/1998	**24185**				
32	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	**24186**				
33	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**24187**				
34	1521040025	Từ Bá	Phúc	08/02/1997	**24188**				
35	1521010047	Dương Hữu	Phước	24/10/1997	**24189**				
36	1621060463	Vũ Minh	Phước	07/06/1998	**24190**				
37	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	**24191**				
38	1621050266	Đỗ Thanh	Phương	13/10/1998	**24192**				
39	1521010443	Trương Hoàng	Phương	12/12/1997	**24193**				
40	1621060198	Vũ Thành	Phương	10/02/1998	**24194**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 011_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521030289	Nguyễn Hồng	Phượng	20/02/1997	**24195**				
2	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	**24196**				
3	1721030082	Lê Anh	Quân	09/11/1999	**24197**				
4	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	**24198**				
5	1421030508	Lương Văn	Quân	22/04/1996	**24199**				
6	1621060338	Vũ Hồng	Quân	01/04/1998	**24200**				
7	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	**24201**				
8	1521060432	Cao Đại	Quang	26/03/1996	**24202**				
9	1421030155	Hoàng Tài	Quang	15/08/1996	**24203**				
10	1721030135	Lý Tuấn	Quang	13/02/1999	**24204**				
11	1621060881	Nguy Hữu	Quang	15/02/1998	**24205**				
12	1521060166	Nguyễn Ngọc	Quang	05/12/1997	**24206**				
13	1621060282	Nguyễn Vinh	Quang	12/02/1998	**24207**				
14	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	**24208**				
15	1421040221	Phạm Đình	Quảng	18/11/1996	**24209**				
16	1621030012	Nguyễn Hữu Chí	Quốc	01/12/1997	**24210**				
17	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	**24211**				
18	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	**24212**				
19	1621061100	Trần Xuân	Quý	13/09/1998	**24213**				
20	1621070103	Nguyễn Trọng	Quyền	22/10/1998	**24214**				C1
21	1421020132	Phạm Văn	Quyền	06/10/1996	**24215**				
22	1521060168	Vũ Văn	Quyển	09/06/1997	**24216**				
23	1621060752	Phạm Anh	Quyết	20/10/1998	**24217**				
24	1521060235	Nguyễn Xuân	Sâm	04/10/1996	**24218**				
25	1421070102	Chảo Láo	San	28/10/1995	**24219**				
26	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	**24220**				
27	1621040134	Trần Xuân	Sang	14/08/1998	**24221**				
28	1521060324	Trần Y Quốc	Sang	21/09/1997	**24222**				
29	1521040291	Đỗ Minh	Sáng	04/04/1996	**24223**				
30	1521010043	Nguyễn Văn	Sáng	01/12/1997	**24224**				
31	1621060076	Đặng Chí	Sơn	20/02/1998	**24225**				
32	1621060570	Đặng Văn	Sơn	03/09/1998	**24226**				
33	1621060189	Đinh Xuân	Sơn	30/07/1998	**24227**				
34	1321040229	Lê Ngọc	Sơn	15/12/1995	**24228**				
35	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	**24229**				
36	1621070011	Phạm Hồng	Sơn	29/06/1998	**24230**				C1
37	1421070445	Trần Văn	Sơn	02/09/1995	**24231**				
38	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	**24232**				
39	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	**24233**				
40	1521060153	Đỗ Đức	Tài	25/08/1997	**24234**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 012_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521060073	Nguyễn Hữu	Tài	08/04/1997	**24235**				
2	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	10/01/1997	**24236**				
3	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	**24237**				
4	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	03/10/1996	**24238**				
5	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	**24239**				
6	1621060389	Lê Hữu	Tấn	27/03/1998	**24240**				
7	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	**24241**				C1
8	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	**24242**				C1
9	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	**24243**				
10	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	**24244**				
11	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	**24245**				
12	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	**24246**				
13	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	**24247**				
14	1521060125	Hoàng Hữu	Thắng	23/10/1997	**24248**				
15	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	**24249**				
16	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	04/05/1997	**24250**				
17	1621060856	Nguyễn Đức	Thắng	08/10/1998	**24251**				
18	1521030308	Nguyễn Hữu	Thắng	11/09/1997	**24252**				
19	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	**24253**				
20	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	**24254**				
21	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	**24255**				
22	1621040026	Bùi Yến	Thanh	12/07/1998	**24256**				
23	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	**24257**				
24	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	**24258**				
25	1521070360	Phan Thị	Thanh	26/01/1997	**24259**				
26	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	**24260**				
27	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	**24261**				
28	1521010265	Dương Văn	Thành	02/10/1996	**24262**				
29	1421060249	Dương Văn	Thành	13/01/1996	**24263**				
30	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	**24264**				
31	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	**24265**				
32	1621010715	Nguyễn Văn	Thành	07/12/1998	**24266**				
33	1521010185	Vũ Đức	Thành	02/08/1997	**24267**				
34	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	03/09/1998	**24268**				
35	1621060730	Hoàng Văn	Thảo	08/08/1997	**24269**				
36	1621010216	Nguyễn Thị	Thảo	09/07/1998	**24270**				
37	1621010115	Nguyễn Thị Liên	Thảo	04/03/1998	**24271**				
38	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	**24272**				
39	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	**24273**				
40	1621061017	Trần Văn	Thảo	31/10/1998	**24274**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 013_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621061025	Nguyễn Văn	Thẩm	27/09/1998	**24275**				
2	1521060140	Phạm Hữu	Thắng	03/02/1997	**24276**				
3	1621060508	Phạm Văn	Thắng	22/07/1997	**24277**				
4	1521060317	Trần Chiến	Thắng	29/04/1997	**24278**				
5	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	**24279**				C1
6	1521070365	Hoàng Văn	Thế	30/05/1997	**24280**				
7	1621050253	Nguyễn Văn	Thi	26/01/1998	**24281**				
8	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	**24282**				
9	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	**24283**				
10	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	**24284**				
11	1421050193	Hoàng Trọng	Thiện	15/03/1996	**24285**				
12	1521040132	Hoàng Văn	Thiện	02/04/1997	**24286**				
13	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	**24287**				
14	1521070367	Lê Văn	Thiện	02/09/1996	**24288**				
15	1621030094	Trần Văn	Thiện	08/01/1998	**24289**				
16	1521030104	Trương Quốc	Thiện	20/01/1997	**24290**				
17	1621070736	Đinh Hoàng Khánh	Thịnh	18/01/1998	**24291**				
18	1621061067	Đinh Văn	Thịnh	04/10/1998	**24292**				
19	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	**24293**				
20	1521030019	Nguyễn Tiến	Thịnh	12/08/1997	**24294**				
21	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	**24295**				
22	1721030132	Nguyễn Văn	Thịnh	18/02/1999	**24296**				
23	1621040130	Vũ Văn	Thịnh	22/08/1998	**24297**				C1
24	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	**24298**				
25	1621060423	Lê Nguyên	Thọ	12/08/1998	**24299**				
26	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	**24300**				
27	1621070079	Lê Thị	Thơm	12/04/1998	**24301**				
28	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	**24302**				
29	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	**24303**				
30	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	**24304**				
31	1621060271	Ngô Tiến	Thư	15/11/1998	**24305**				
32	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	**24306**				
33	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	**24307**				
34	1521040117	Nguyễn Tri	Thức	05/08/1997	**24308**				
35	1521020061	Hoàng Văn	Thực	14/04/1996	**24309**				
36	1621060900	Đỗ Thế	Thủy	20/04/1998	**24310**				
37	1621060399	Đinh Mạnh	Tiến	06/10/1998	**24311**				
38	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	**24312**				
39	1621060708	Nguyễn Minh	Tiến	04/10/1998	**24313**				
40	1621010725	Nguyễn Văn	Tiến	13/10/1998	**24314**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 013_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	**24315**				C1
42	1721030142	Trần Đình	Tiệp	12/06/1999	**24316**				
43	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**24317**				
44	1421020164	Lê Đức	Tín	14/01/1995	**24318**				
45	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	**24319**				
46	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**24320**				
47	1621010090	Nguyễn Đăng	Toàn	14/07/1998	**24321**				
48	1621060577	Nguyễn Khắc	Toàn	10/11/1998	**24322**				
49	1621060999	Nguyễn Đức	Toản	15/09/1996	**24323**				
50	1521070122	Nguyễn Hữu	Toản	30/08/1997	**24324**				
51	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	**24325**				
52	1521060362	Bùi Xuân	Trà	19/05/1997	**24326**				C1
53	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	**24327**				
54	1621030063	Lê Hà	Trang	01/08/1998	**24328**				
55	1521060203	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/05/1997	**24329**				
56	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	**24330**				
57	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	**24331**				
58	1521060398	Nguyễn Tôn	Trọng	10/02/1996	**24332**				
59	1621060642	Nguyễn Văn	Trọng	07/09/1998	**24333**				
60	1521060387	Phạm Minh	Trọng	13/08/1997	**24334**				
61	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	**24335**				
62	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	**24336**				
63	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	**24337**				
64	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	**24338**				
65	1621060824	Nguyễn Quang	Trung	19/09/1998	**24339**				
66	1321070689	Nguyễn Văn	Trung	01/08/1995	**24340**				
67	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	**24341**				
68	1521030080	Đào Duy	Trường	09/02/1997	**24342**				
69	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	**24343**				
70	1621060770	Nguyễn Thanh	Trường	24/02/1998	**24344**				
71	1421040547	Nguyễn Văn	Trường	14/07/1996	**24345**				
72	1521040103	Nguyễn Văn	Trường	28/10/1997	**24346**				
73	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	**24347**				
74	1521060345	Vũ Quang	Trường	11/11/1997	**24348**				
75	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	**24349**				
76	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	**24350**				
77	1621030141	Lê Anh	Tú	30/01/1998	**24351**				
78	1521010225	Mai Huy	Tú	22/04/1997	**24352**				
79	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	**24353**				
80	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	02/06/1998	**24354**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 013_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521070466	Trần Ngọc	Tú	15/02/1997	**24355**				
82	1621030047	Lê Khắc	Tư	01/09/1998	**24356**				
83	1521070084	Phạm Thành	Tuân	16/09/1997	**24357**				
84	1521060180	Phạm Văn	Tuân	24/06/1996	**24358**				
85	1521010241	Đặng Anh	Tuấn	19/08/1994	**24359**				
86	1521070391	Đặng Danh	Tuấn	10/08/1997	**24360**				
87	1521020331	Đinh Văn	Tuấn	19/09/1997	**24361**				
88	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	**24362**				
89	1621060250	Dương Minh	Tuấn	19/10/1998	**24363**				C1
90	1621010065	Khương Văn	Tuấn	09/07/1998	**24364**				
91	1731070030	Lê Anh	Tuấn	19/05/1996	**24365**				
92	1521010222	Lương Xuân	Tuấn	02/04/1997	**24366**				
93	1521060259	Nguyễn Minh	Tuấn	10/02/1997	**24367**				
94	1521010281	Nguyễn Văn Quốc	Tuấn	14/08/1997	**24368**				
95	1621060297	Triệu Văn	Tuấn	06/10/1998	**24369**				
96	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**24370**				
97	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	**24371**				
98	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	**24372**				
99	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	30/01/1997	**24373**				
100	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	**24374**				
101	1521060270	Nguyễn Văn	Tường	07/07/1997	**24375**				
102	1621061050	Bùi Đặng	Tuyên	16/05/1998	**24376**				
103	1521010127	Lê Văn	Tuyên	18/05/1995	**24377**				
104	1521020086	Lê Thanh	Tuyến	13/07/1997	**24378**				
105	1621060425	Đỗ Văn	Uy	27/02/1998	**24379**				
106	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	**24380**				
107	1521010212	Kiều Văn	Vệ	12/09/1997	**24381**				
108	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	**24382**				
109	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	**24383**				C1
110	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**24384**				
111	1621010356	Nguyễn Quốc	Việt	18/05/1998	**24385**				
112	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	**24386**				
113	1521060316	Vũ Quốc	Việt	26/12/1997	**24387**				
114	1521070414	Dương Danh	Vinh	17/01/1997	**24388**				
115	1321070720	Phùng Việt	Vinh	30/01/1996	**24389**				
116	1621060655	Phạm Văn	Vịnh	08/04/1998	**24390**				
117	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	**24391**				
118	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	**24392**				
119	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	**24393**				
120	1521020352	Nguyễn Anh	Vũ	27/10/1997	**24394**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 013_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1621060542	Nguyễn Văn	Vũ	26/12/1998	**24395**				
122	1721030194	Nguyễn Việt	Vương	26/09/1999	**24396**				
123	1621070187	Nguyễn Quí	Vượng	17/03/1998	**24397**				
124	1521030021	Nguyễn Quốc	Vượng	09/11/1997	**24398**				
125	1521030098	Phạm Văn	Vỹ	02/02/1996	**24399**				
126	1621010120	Phạm Thị Thanh	Xuân	02/01/1998	**24400**				
127	1521030004	Nguyễn Thị Hải	Yến	12/01/1997	**24401**				
128	1721040107	Van	YOUYVON	18/08/1996	**24402**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 001_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	**24403**				
2	1721050496	Đinh Việt	Anh	15/02/1998	**24404**				
3	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	**24405**				
4	1421030002	Đỗ Thị Lan	Anh	10/07/1996	**24406**				
5	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	**24407**				
6	1721050255	Nguyễn Doãn Nam	Anh	05/03/1999	**24408**				
7	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	11/10/1999	**24409**				
8	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**24410**				
9	1621061063	Nguyễn Tiến	Anh	05/02/1998	**24411**				
10	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	**24412**				
11	1521050273	Phạm Việt	Anh	16/08/1997	**24413**				
12	1521060252	Đặng Văn	Bằng	09/02/1994	**24414**				
13	1621060523	Đinh Văn	Bình	21/01/1998	**24415**				
14	1721050025	Phạm Thái	Bình	21/05/1999	**24416**				
15	1721050310	Nguyễn Ngọc	Cảnh	14/08/1999	**24417**				
16	1421050024	Hoàng Văn	Chiến	02/09/1996	**24418**				
17	1721050258	Ngô Văn	Chiến	03/07/1999	**24419**				
18	1521030175	Trịnh Minh	Chiến	09/04/1997	**24420**				
19	1621050113	Trần Văn	Cương	19/06/1998	**24421**				
20	1621050301	Dương Văn	Cường	03/01/1998	**24422**				
21	1521050267	Hồ Sỹ	Cường	29/04/1995	**24423**				
22	1521050182	Hoàng Danh	Cường	05/09/1997	**24424**				
23	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	**24425**				
24	1621050297	Trần Đình	Cường	25/01/1998	**24426**				
25	1621050463	Đặng Văn	Đại	29/04/1998	**24427**				
26	1621050563	Nguyễn Doãn	Dần	24/07/1998	**24428**				
27	1521030190	Bùi Thế	Đạt	10/01/1997	**24429**				
28	1424010021	Nguyễn Thị	Diễm	01/05/1996	**24430**				
29	1521050253	Trần Thị	Dung	03/02/1995	**24431**				
30	1421050035	Hoàng Văn	Dũng	15/08/1996	**24432**				C1
31	1621050839	Nguyễn Anh	Dũng	25/07/1998	**24433**				
32	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	**24434**				
33	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	**24435**				
34	1621050384	Nguyễn Sỹ	Dũng	02/10/1998	**24436**				
35	1721050194	Nguyễn Tiến	Dũng	19/09/1999	**24437**				
36	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	**24438**				
37	1421010058	Tạ Văn	Dũng	17/06/1996	**24439**				
38	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	**24440**				
39	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	21/01/1998	**24441**				
40	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	**24442**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 002_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	**24443**				
2	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**24444**				C1
3	1421030311	Trần Tiến	Đạt	21/02/1996	**24445**				
4	1421060888	Vũ Thành	Đạt	25/02/1996	**24446**				
5	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	**24447**				
6	1321050057	Phạm Văn	Điệp	20/07/1995	**24448**				C1
7	1421030317	Bùi Anh	Đức	12/09/1995	**24449**				
8	1321060080	Đinh Bảo	Đức	14/11/1995	**24450**				
9	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	**24451**				
10	1721050145	Lê Anh	Đức	09/10/1999	**24452**				
11	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	**24453**				
12	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	**24454**				
13	1421050363	Trần Văn	Đức	20/07/1993	**24455**				
14	1621050106	Bùi Văn	Hà	04/11/1998	**24456**				
15	1721050311	Hoàng Hải	Hà	25/04/1999	**24457**				
16	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	10/09/1999	**24458**				
17	1621060014	Bùi Quang	Hải	10/06/1998	**24459**				
18	1421050384	Tăng Xuân	Hải	02/09/1996	**24460**				
19	1721050275	Nguyễn Huy	Hanh	02/04/1999	**24461**				
20	1621050724	Lê Hồng	Hiệp	28/03/1998	**24462**				
21	1621030059	Đào Minh	Hiếu	07/11/1998	**24463**				
22	1621050218	Lê Trung	Hiếu	21/07/1998	**24464**				
23	1321030576	Nguyễn Trung	Hiếu	26/05/1995	**24465**				
24	1321050075	Nguyễn Trung	Hiếu	24/10/1994	**24466**				
25	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	**24467**				
26	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	**24468**				
27	1721050659	Lê Đình	Hiệu	25/10/1999	**24469**				
28	1521050098	Nguyễn Trần Đan	Hoàn	21/12/1997	**24470**				
29	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	**24471**				
30	1521060269	Nguyễn Đình	Hoàng	06/12/1997	**24472**				
31	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	02/09/1998	**24473**				
32	1521050212	Nguyễn Văn	Hoàng	25/10/1997	**24474**				
33	1321070078	Trần Trọng Huy	Hoàng	29/01/1995	**24475**				
34	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	**24476**				
35	1721050681	Nguyễn Khả	Hợp	03/01/1997	**24477**				
36	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	**24478**				
37	1421060436	Đỗ Mạnh	Hùng	14/08/1996	**24479**				
38	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	**24480**				
39	1521050224	Lê Mạnh	Hùng	20/09/1996	**24481**				
40	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	**24482**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 003_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	**24483**				
2	1621050475	Nguyễn Công	Hưng	20/05/1997	**24484**				
3	1421050087	Nguyễn Duy	Hưng	29/09/1996	**24485**				
4	1521060176	Nguyễn Duy	Hưng	09/09/1997	**24486**				
5	1521060174	Trần Kiều	Hưng	20/01/1997	**24487**				
6	1621050762	Lưu Thị	Hương	28/12/1998	**24488**				
7	1521060280	Nguyễn Bá	Hưởng	02/06/1996	**24489**				
8	1621050804	Lê Quang	Huy	02/11/1998	**24490**				
9	1621050777	Nguyễn Đắc	Huy	16/01/1998	**24491**				
10	1521010063	Nguyễn Văn	Huy	06/11/1997	**24492**				
11	1721050127	Trần Hoàng	Huy	26/10/1999	**24493**				
12	1521050399	Bùi Thị Thanh	Huyền	01/10/1997	**24494**				
13	1421050085	Vũ Thị Thúy	Huyền	29/06/1996	**24495**				
14	1721050564	Phan Văn	Kha	19/01/1999	**24496**				C1
15	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	**24497**				C1
16	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	**24498**				C1
17	1421050099	Đinh Văn	Khoa	10/08/1996	**24499**				
18	1621050131	Đỗ Sơn	Khoa	13/11/1998	**24500**				
19	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	**24501**				
20	1421050461	Nguyễn Đình	Kiên	26/11/1996	**24502**				
21	1521010049	Trần Trung	Kiên	12/11/1997	**24503**				
22	1621050094	Hồ Thị Bích	Lệ	18/06/1998	**24504**				
23	1621050264	Đỗ Thị	Linh	14/11/1998	**24505**				
24	1621050735	Phạm Quang	Linh	06/10/1998	**24506**				
25	1721050911	Vũ Thị Mai	Linh	26/01/1999	**24507**				
26	1421030441	Ngô Xuân	Lộc	21/12/1995	**24508**				
27	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	**24509**				
28	1721050124	Hoàng Phi	Long	29/08/1999	**24510**				
29	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	11/01/1998	**24511**				
30	1621050077	Nguyễn Duy	Long	01/04/1998	**24512**				
31	1621060512	Nguyễn Phú	Lực	25/04/1998	**24513**				
32	1521010071	Phạm Trung	Lương	11/05/1997	**24514**				
33	1421050119	Lê Thị	Ly	20/09/1996	**24515**				
34	1521050251	Vũ Thu	Ly	01/03/1997	**24516**				
35	1521010317	Chu Tuệ	Mẫn	09/11/1997	**24517**				
36	1721050052	Nguyễn Đình	Mạnh	31/10/1999	**24518**				
37	1521050044	Phạm Tiến	Mạnh	11/12/1997	**24519**				
38	1521050257	Vũ Văn	Mạnh	06/09/1997	**24520**				
39	1621050599	Bùi Đức	Minh	13/07/1998	**24521**				
40	1621050237	Ngô Công	Minh	10/03/1998	**24522**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 003_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1621050632	Nguyễn Công	Minh	14/04/1997	**24523**				
42	1621060461	Nguyễn Quang	Minh	12/02/1998	**24524**				
43	1421050131	Phùng Quang	Minh	24/03/1996	**24525**				
44	1621060444	Vũ Văn	Minh	24/10/1998	**24526**				C1
45	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	**24527**				C1
46	1621050808	Bùi Hoàng	Nam	10/10/1998	**24528**				
47	1521050043	Bùi Văn	Nam	10/12/1997	**24529**				
48	1721050461	Đào Trọng	Nam	25/04/1999	**24530**				
49	1721050499	Nguyễn Xuân	Nam	05/07/1999	**24531**				C1
50	1421050136	Trịnh Văn	Nam	25/08/1996	**24532**				
51	1621050121	Trần Thị	Nga	23/08/1998	**24533**				
52	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	**24534**				
53	1621050602	Nguyễn Mạnh	Nghĩa	27/05/1998	**24535**				
54	1621050825	Nguyễn Tuấn	Ngọc	10/07/1998	**24536**				
55	1621050528	Nguyễn Văn	Ngọc	19/11/1997	**24537**				
56	1621050311	Đào Văn	Nhạ	06/03/1998	**24538**				C1
57	1621050124	Phan Quý	Nhân	19/10/1998	**24539**				
58	1621050003	Nguyễn Đức	Phong	18/06/1997	**24540**				
59	1421060207	Phạm Văn	Phú	25/01/1996	**24541**				
60	1521050203	Tô Văn	Phú	17/07/1997	**24542**				
61	1421030508	Lương Văn	Quân	22/04/1996	**24543**				
62	1721050251	Hoàng Minh	Quang	26/06/1999	**24544**				
63	1421050159	Nguyễn Viết	Quang	07/07/1996	**24545**				
64	1621010137	Phạm Tiến	Quang	04/06/1998	**24546**				
65	1621050803	Phạm Thị Hương	Quỳnh	11/11/1998	**24547**				
66	1621050274	Phạm Tài	Sang	04/05/1997	**24548**				
67	1621050021	Tô Quang	Sáng	24/09/1998	**24549**				
68	1421050572	Hồ Thân	Sinh	16/06/1996	**24550**				
69	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	**24551**				
70	1621050250	Phạm Ngọc	Sơn	04/11/1998	**24552**				
71	1621050497	Trần Ngọc	Sơn	06/08/1998	**24553**				
72	1521060253	Nguyễn Viết	Sóng	25/02/1997	**24554**				
73	1521060279	Nguyễn Hữu	Tài	21/11/1997	**24555**				
74	1521050470	Nguyễn Thành	Tâm	15/11/1996	**24556**				
75	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	**24557**				C1
76	1621050310	Nguyễn Tất	Tạo	16/07/1998	**24558**				
77	1521060005	Nguyễn Văn	Thăng	15/11/1997	**24559**				
78	1621050078	Hoàng Minh	Thắng	30/10/1998	**24560**				
79	1521060001	Nguyễn Quang	Thắng	19/08/1997	**24561**				
80	1421030189	Nguyễn Tiến	Thắng	27/06/1996	**24562**				C1

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 003_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1521010303	Trần Toàn	Thắng	27/07/1997	**24563**				
82	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	**24564**				
83	1421060251	Nguyễn Tiến	Thành	04/10/1996	**24565**				
84	1621050866	Chu Minh Ngọc	Thi	21/12/1998	**24566**				
85	1621050764	Trịnh Viết	Thiên	25/11/1998	**24567**				
86	1621050052	Hà Văn	Thuận	23/02/1998	**24568**				
87	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	**24569**				
88	1621050053	Phạm Gia	Thức	09/07/1998	**24570**				
89	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	**24571**				
90	1321050744	Vũ Thị	Thường	19/09/1995	**24572**				
91	1421050200	Hoàng Thị	Thúy	16/07/1996	**24573**				
92	1621050219	Vũ Phương	Thúy	06/10/1998	**24574**				
93	1721050361	Đỗ Thị Thu	Thủy	20/04/1999	**24575**				
94	1521050305	Nguyễn Thị	Thủy	15/03/1997	**24576**				
95	1521030325	Trần Văn	Toàn	09/03/1996	**24577**				C1
96	1621050162	Kiều Xuân	Toản	05/11/1998	**24578**				
97	1521050013	Nguyễn Thành	Tôn	26/08/1997	**24579**				
98	1521050553	Trần Văn	Tôn	03/04/1997	**24580**				
99	1721050625	Lê Văn	Tri	17/05/1998	**24581**				
100	1421020173	Hoàng Quốc	Trọng	06/02/1996	**24582**				
101	1521050038	Lê Ngọc	Trung	30/08/1991	**24583**				
102	1621060375	Nguyễn Anh	Trung	21/01/1998	**24584**				
103	1521050301	Phùng Quốc	Trung	04/07/1996	**24585**				
104	1721060052	Hoàng Đức	Trường	01/06/1999	**24586**				
105	1521050054	Phạm Văn	Trường	25/08/1994	**24587**				
106	1721050073	Dương Ngọc	Tú	10/04/1999	**24588**				
107	1521010300	Hoàng Văn	Tú	26/11/1997	**24589**				
108	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	11/01/1999	**24590**				
109	1421030608	Hoàng Minh	Tuấn	03/02/1996	**24591**				
110	1621050547	Lê Minh	Tuấn	21/10/1998	**24592**				
111	1621050633	Nguyễn Quốc	Tuấn	21/06/1998	**24593**				
112	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	**24594**				
113	1621060260	Phạm Minh	Tuấn	18/10/1990	**24595**				
114	1421060626	Trần Anh	Tuấn	31/08/1996	**24596**				
115	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	**24597**				
116	1521060270	Nguyễn Văn	Tường	07/07/1997	**24598**				
117	1421060643	Đặng Tuấn	Việt	10/09/1996	**24599**				
118	1621050140	Lê Quốc	Việt	10/04/1998	**24600**				
119	1421080428	Trần Hoàng	Việt	25/01/1996	**24601**				
120	1721050013	Gosain Ravi Girih (Hoà	Việt)	23/08/1999	**24602**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 003_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1521060295	Đinh Quang	Vinh	24/07/1997	**24603**				
122	1521050046	Tống Xuân	Vinh	19/05/1997	**24604**				
123	1721050250	Nguyễn Đức	Xuân	13/02/1999	**24605**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 2_4010109 Tổ thi: 001_2_4010109 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1521030001L	Chomkhuan Khunthilatl	.	23/07/1995	**24606**				
2	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	**24607**				
3	1621060654	Nguyễn Sỹ Tuấn	Anh	28/04/1998	**24608**				
4	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	**24609**				
5	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	**24610**				
6	1521030016	Đào Thị	ánh	27/01/1997	**24611**				
7	1421030009	Nguyễn Ngọc	ánh	27/09/1996	**24612**				
8	1721060197	Nguyễn Thị	Ánh	01/11/1999	**24613**				
9	1521030170	Phạm Ngọc	ánh	19/09/1997	**24614**				
10	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	**24615**				
11	1621060645	Vũ Quang	Chiến	26/03/1998	**24616**				
12	1621060637	Nguyễn Đức	Chính	02/12/1998	**24617**				
13	1321030462	Lê Đăng	Cường	11/12/1994	**24618**				
14	1421060349	Nguyễn Đăng	Cường	17/08/1996	**24619**				
15	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	**24620**				
16	1621060041	Trần Mạnh	Cường	12/03/1998	**24621**				
17	1621030022	Trần Võ	Cường	04/03/1998	**24622**				
18	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	**24623**				
19	1621050180	Bùi Đình	Đa	03/04/1998	**24624**				
20	1421060063	Nguyễn Văn	Đàm	01/01/1996	**24625**				
21	1321030040	Phạm Văn	Đảng	28/02/1994	**24626**				
22	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	**24627**				
23	1521030192	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/1997	**24628**				
24	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	**24629**				
25	1421030312	Văn Tiến	Đạt	01/05/1996	**24630**				
26	1421030313	Vũ Hữu	Đạt	28/01/1995	**24631**				
27	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	01/08/1997	**24632**				
28	1321060080	Đinh Bảo	Đức	14/11/1995	**24633**				
29	1421060391	Đỗ Mạnh	Đức	09/11/1996	**24634**				
30	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	**24635**				
31	1621060854	Đinh Văn	Dũng	12/03/1998	**24636**				
32	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	**24637**				
33	1621060324	Ngô Văn	Duy	18/09/1998	**24638**				
34	1621060016	Phạm Văn	Duy	12/08/1998	**24639**				
35	1521030090	Đặng Thị	Duyên	10/08/1996	**24640**				
36	1421030327	Đặng Thanh	Giang	05/09/1996	**24641**				
37	1421030056	Đào Hồng	Hà	05/08/1996	**24642**				
38	1721060382	Hoàng	Hà	19/09/1999	**24643**				
39	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	**24644**				
40	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	**24645**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 2_4010109 Tổ thi: 002_2_4010109 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421060090	Lê Hoàng	Hải	15/10/1996	**24646**				
2	1321030064	Nguyễn Quang	Hải	27/09/1995	**24647**				
3	1621060401	Phan Minh	Hải	11/06/1998	**24648**				
4	1621060634	Trịnh Ngọc	Hải	05/03/1998	**24649**				
5	1421030063	Trần Thanh	Hằng	21/05/1996	**24650**				
6	1521030105	Lương Thị Hồng	Hạnh	13/02/1997	**24651**				
7	1621060001	Lê Đức	Hậu	01/12/1998	**24652**				
8	1621060397	Dương Văn	Hiệp	16/08/1998	**24653**				
9	1421030351	Đàm Minh	Hiếu	25/12/1996	**24654**				
10	1621030059	Đào Minh	Hiếu	07/11/1998	**24655**				
11	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	**24656**				
12	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	**24657**				
13	1521030048	Nguyễn Minh	Hiếu	21/06/1997	**24658**				
14	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	**24659**				
15	1521030081	Trần Minh	Hiếu	25/06/1997	**24660**				
16	1621060130	Trương Minh	Hiếu	22/04/1998	**24661**				
17	1421030360	Nguyễn Khánh	Hòa	01/10/1996	**24662**				
18	1421060112	Đỗ Lê	Hoàng	26/01/1996	**24663**				
19	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	02/12/1999	**24664**				
20	1421060113	Lê Việt	Hoàng	24/03/1996	**24665**				
21	1621030004	Nguyễn Huy	Hoàng	18/09/1998	**24666**				
22	1421060115	Phạm Việt	Hoàng	18/12/1996	**24667**				
23	1621030009	Trần Duy	Hoàng	18/08/1998	**24668**				
24	1421060432	Nguyễn Văn	Hoạt	09/07/1996	**24669**				
25	1621060030	Nguyễn Thị	Huế	06/05/1998	**24670**				
26	1421030083	Lê Hữu	Huệ	13/09/1996	**24671**				
27	1621060700	Đặng Quốc	Hùng	19/08/1998	**24672**				
28	1421060126	Lương Văn	Hùng	07/10/1996	**24673**				
29	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	**24674**				
30	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	**24675**				
31	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	**24676**				
32	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	**24677**				
33	1621060310	Vũ Hữu	Hưng	28/05/1998	**24678**				
34	1521030102	Đỗ Khắc	Huy	26/11/1997	**24679**				
35	1521030101	Hoàng Văn	Huy	15/12/1997	**24680**				
36	1721060095	Lưu Mạnh	Huy	22/06/1999	**24681**				
37	1521060105	Nguyễn Quốc	Huy	22/05/1997	**24682**				
38	1621060152	Đoàn Thị	Huyền	22/05/1997	**24683**				
39	1521030243	Nguyễn Văn	Huyền	06/01/1997	**24684**				
40	1621030700	Đặng Duy	Huynh	13/06/1998	**24685**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 2_4010109 Tổ thi: 002_2_4010109 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1521060311	Đồng Quang	Huynh	10/07/1997	**24686**				
42	1421060461	Nguyễn Văn	Khánh	06/12/1995	**24687**				
43	1521060019	Cao Thị Hồng	Khuyên	02/11/1997	**24688**				
44	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	**24689**				
45	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	**24690**				
46	1621060658	Kiều Quang	Linh	20/05/1998	**24691**				
47	1521030035	Nguyễn Gia	Long	21/04/1997	**24692**				
48	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	**24693**				C1
49	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	**24694**				
50	1421060165	Dương Viết	Mạnh	15/06/1996	**24695**				
51	1621060514	Nguyễn Sỹ	Mạnh	13/09/1998	**24696**				C1
52	1321030151	Ngô Thế	Minh	20/10/1995	**24697**				
53	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	**24698**				
54	1421030464	Nguyễn Quốc	Mười	07/02/1995	**24699**				
55	1321060564	Bùi Hải	Nam	12/12/1995	**24700**				
56	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	06/07/1998	**24701**				
57	1421060190	Nguyễn Hoài	Nam	16/09/1995	**24702**				
58	1521060357	Nguyễn Hoàng	Nam	08/11/1997	**24703**				
59	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	**24704**				
60	1421030138	Nguyễn Phương	Nam	09/09/1996	**24705**				
61	1621060296	Nguyễn Thế	Nam	12/09/1998	**24706**				
62	1521010136	Nguyễn Văn	Nam	15/08/1997	**24707**				
63	1321030157	Phạm Hồng	Nam	28/05/1991	**24708**				
64	1521030049	Võ Hoài	Nam	07/01/1997	**24709**				
65	1521030095	Nguyễn Thị Hằng	Nga	19/10/1997	**24710**				
66	1521030096	Đặng Thị Hồng	Ngát	16/11/1997	**24711**				
67	1521060338	Hà Văn	Nghĩa	16/06/1997	**24712**				
68	1421010226	Cấn Văn	Nguyên	21/03/1996	**24713**				
69	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	**24714**				
70	1621060957	Phạm Trọng	Nhất	26/08/1998	**24715**				
71	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	**24716**				
72	1421030490	Trọng Hồng	Phong	14/07/1996	**24717**				
73	1621060393	Hoàng Văn	Phòng	25/02/1998	**24718**				
74	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	11/10/1998	**24719**				
75	1521030369	Bùi Hạnh Thảo	Phương	23/10/1996	**24720**				
76	1521030007	Bùi Minh	Phương	05/01/1997	**24721**				
77	1521030097	Lý Thị	Phương	16/10/1997	**24722**				
78	1621030035	Phạm Ngọc	Phương	01/08/1998	**24723**				
79	1621060198	Vũ Thành	Phương	10/02/1998	**24724**				
80	1421060537	Nguyễn Xuân	Quảng	19/07/1996	**24725**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 2_4010109 Tổ thi: 002_2_4010109 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
81	1621050079	Nguyễn Ngọc	Sơn	18/07/1998	**24726**				
82	1421030531	Nguyễn Văn	Sơn	08/10/1996	**24727**				
83	1621061004	Trần Hồng	Sơn	01/08/1998	**24728**				
84	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	15/11/1997	**24729**				
85	1421060240	Lê Văn	Tâm	07/09/1996	**24730**				C1
86	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	**24731**				
87	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	**24732**				C1
88	1521030040	Đỗ Chiến	Thắng	19/02/1997	**24733**				
89	1521030308	Nguyễn Hữu	Thắng	11/09/1997	**24734**				
90	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	**24735**				
91	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	**24736**				
92	1421030175	Nguyễn Ngọc	Thanh	26/02/1995	**24737**				
93	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	**24738**				
94	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	**24739**				
95	1621030093	Cấn Thị Phương	Thảo	27/07/1998	**24740**				
96	1421030553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/11/1996	**24741**				
97	1421030185	Phạm Lệ	Thảo	02/03/1995	**24742**				
98	1421010312	Đỗ Văn	Thiêm	20/04/1995	**24743**				
99	1621030008	Trần Quý	Thọ	05/05/1998	**24744**				
100	1421030194	Vũ Đình	Thơm	29/10/1995	**24745**				
101	1521030317	Lê Đình	Thông	10/11/1997	**24746**				
102	1421030195	Nguyễn Thị Hà	Thu	07/08/1996	**24747**				
103	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	**24748**				
104	1421030570	Lê Thị	Thủy	02/04/1995	**24749**				
105	1621060388	Đặng Quang	Tiến	06/07/1998	**24750**				
106	1621030053	Nguyễn Văn	Tới	02/10/1998	**24751**				
107	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	**24752**				
108	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	**24753**				
109	1621030044	Lê Công	Trực	05/08/1998	**24754**				
110	1121060154	Đỗ Quang	Trung	29/07/1993	**24755**				C1
111	1621060545	Nguyễn Thế	Trung	05/09/1998	**24756**				
112	1621030003	Phạm Quang	Trường	21/07/1998	**24757**				
113	1621060034	Hoàng Văn	Truyền	13/12/1998	**24758**				
114	1621080066	Hoàng Đình	Tú	24/04/1998	**24759**				
115	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	12/01/1996	**24760**				
116	1721060031	Nguyễn Hoàng	Tuấn	06/11/1999	**24761**				
117	1321030948	Nguyễn Trọng	Tuấn	19/02/1995	**24762**				
118	1521060399	Nguyễn Văn	Tuấn	16/01/1997	**24763**				
119	1521030030	Phạm Thanh	Tùng	31/05/1995	**24764**				
120	1421060637	Nguyễn Mạnh	Tuyên	03/01/1996	**24765**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 2_4010109 Tổ thi: 002_2_4010109 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
121	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	**24766**				
122	1521030346	Phạm Văn	Việt	16/01/1997	**24767**				
123	1421030233	Lục Quang	Vinh	28/12/1994	**24768**				
124	1521030109	Lê Quang	Vũ	01/02/1996	**24769**				
125	1521030004	Nguyễn Thị Hải	Yến	12/01/1997	**24770**				
126	1521030001	Phùng Thị	Yến	09/07/1997	**24771**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509_3 Tổ thi: 001_2_4050509_3 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
1	1421070001	Nguyễn Tiến	An	16/03/1996	**24772**				
2	1421040011	Vũ Hoàng	Anh	28/02/1996	**24773**				
3	1421020021	Tường Duy	Bôn	02/12/1996	**24774**				
4	1321070422	Hoàng Văn	Chi	09/12/1995	**24775**				
5	1521040090	Phạm Quốc	Đạt	18/01/1996	**24776**				
6	1421020295	Nguyễn Ngọc	Đoàn	10/09/1996	**24777**				
7	1421060394	Phạm Viết	Đức	28/10/1995	**24778**				
8	1421080014	Đỗ Thành	Dũng	23/07/1996	**24779**				
9	1421080171	Lê Gia	Dũng	18/10/1996	**24780**				
10	1421060052	Trần Khắc	Dũng	17/08/1995	**24781**				
11	1621080157	Nguyễn Thị	Giang	07/07/1997	**24782**				
12	1421060086	Phạm Minh	Giang	13/01/1996	**24783**				
13	1421040408	Phạm Thị Thu	Hà	02/09/1996	**24784**				
14	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	11/03/1997	**24785**				
15	1421010100	Đặng Văn	Hảo	05/10/1996	**24786**				
16	1621060884	Trần Văn	Hiển	21/07/1998	**24787**				
17	1624010172	Nguyễn Thị	Hoa	19/11/1998	**24788**				
18	1321070079	Trần Văn	Hoàng	25/01/1994	**24789**				
19	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	**24790**				
20	1421030081	Đỗ Xuân	Hợp	17/11/1996	**24791**				
21	1621080072	Nguyễn Thị Lan	Hương	07/10/1998	**24792**				
22	1321050592	Đại Duy	Khánh	23/09/1994	**24793**				
23	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	**24794**				
24	1421040435	Hoàng Bảo	Khánh	14/07/1995	**24795**				
25	1421050101	Nguyễn Thị	Lam	06/05/1996	**24796**				
26	1321070561	Thẩm Quang	Lâm	19/03/1995	**24797**				
27	1421020432	Hoàng Thủy	Linh	20/12/1996	**24798**				
28	1421080274	Nguyễn Hồng	Lĩnh	05/10/1996	**24799**				
29	1421030123	Nguyễn Thành	Long	15/01/1996	**24800**				
30	1321040161	Nguyễn Thành	Long	06/02/1995	**24801**				C1
31	1521020043	Trần Văn	Minh	16/05/1997	**24802**				
32	1421080077	Nguyễn Thị Thu	Nga	08/02/1996	**24803**				
33	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	**24804**				
34	1424010461	Nguyễn Bích	Ngọc	31/08/1996	**24805**				
35	1421080313	Hoàng Thị Quỳnh	Như	22/04/1996	**24806**				
36	1321070613	Phạm Thị	Nhung	20/08/1995	**24807**				
37	1421080327	Phạm Minh	Phương	15/03/1995	**24808**				
38	1421060547	Nguyễn Xuân	Sang	18/11/1996	**24809**				
39	1421030527	Nguyễn Hoàng	Sơn	11/06/1996	**24810**				
40	1524010506	Chu Phương	Thắng	26/11/1997	**24811**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (172HN_D1_L1)

NĂM HỌC 2017 - 2018

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509_3 Tổ thi: 001_2_4050509_3 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **07/04/2018** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	**Ng sinh**	**SBD**	Mã đề	**Số tờ**	Ký tên	Ghi chú
41	1421010298	Phạm Văn	Thành	18/02/1996	**24812**				
42	1321050191	Nguyễn Phi	Thiên	23/05/1995	**24813**				
43	1624010018	Trần Thị	Thịnh	13/11/1996	**24814**				
44	1524010341	Vũ Như	Thọ	17/01/1997	**24815**				
45	1421030201	Đặng Văn	Thực	26/11/1995	**24816**				
46	1321050199	Nguyễn Xuân	Thủy	19/04/1994	**24817**				
47	1521020321	Nguyễn Văn	Trình	21/04/1997	**24818**				
48	1521080034	Nguyễn Đăng	Trung	12/11/1997	**24819**				
49	1321050231	Phạm Quang	Trung	24/01/1995	**24820**				
50	1421030214	Ninh Văn	Trưởng	09/04/1996	**24821**				
51	1521010241	Đặng Anh	Tuấn	19/08/1994	**24822**				
52	1421040317	Lê Văn	Tuấn	08/07/1996	**24823**				
53	1421040563	Phạm Thanh	Tùng	19/12/1996	**24824**				
54	1624010023	Phạm Thị Tố	Uyên	05/09/1998	**24825**				
55	1521010026	Đoàn Văn	Viện	07/10/1997	**24826**				
56	1421030231	Ngô Khánh	Việt	11/10/1996	**24827**				
57	1421030232	Nguyễn Doãn	Việt	27/09/1995	**24828**				
58	1521040185	Trần Quang	Vinh	01/09/1997	**24829**				
59	1421030640	Nguyễn Duy	Vịnh	10/08/1996	**24830**				
60	1521050082	Hồ Thị	Yến	25/03/1997	**24831**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK2 2017-18.

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*